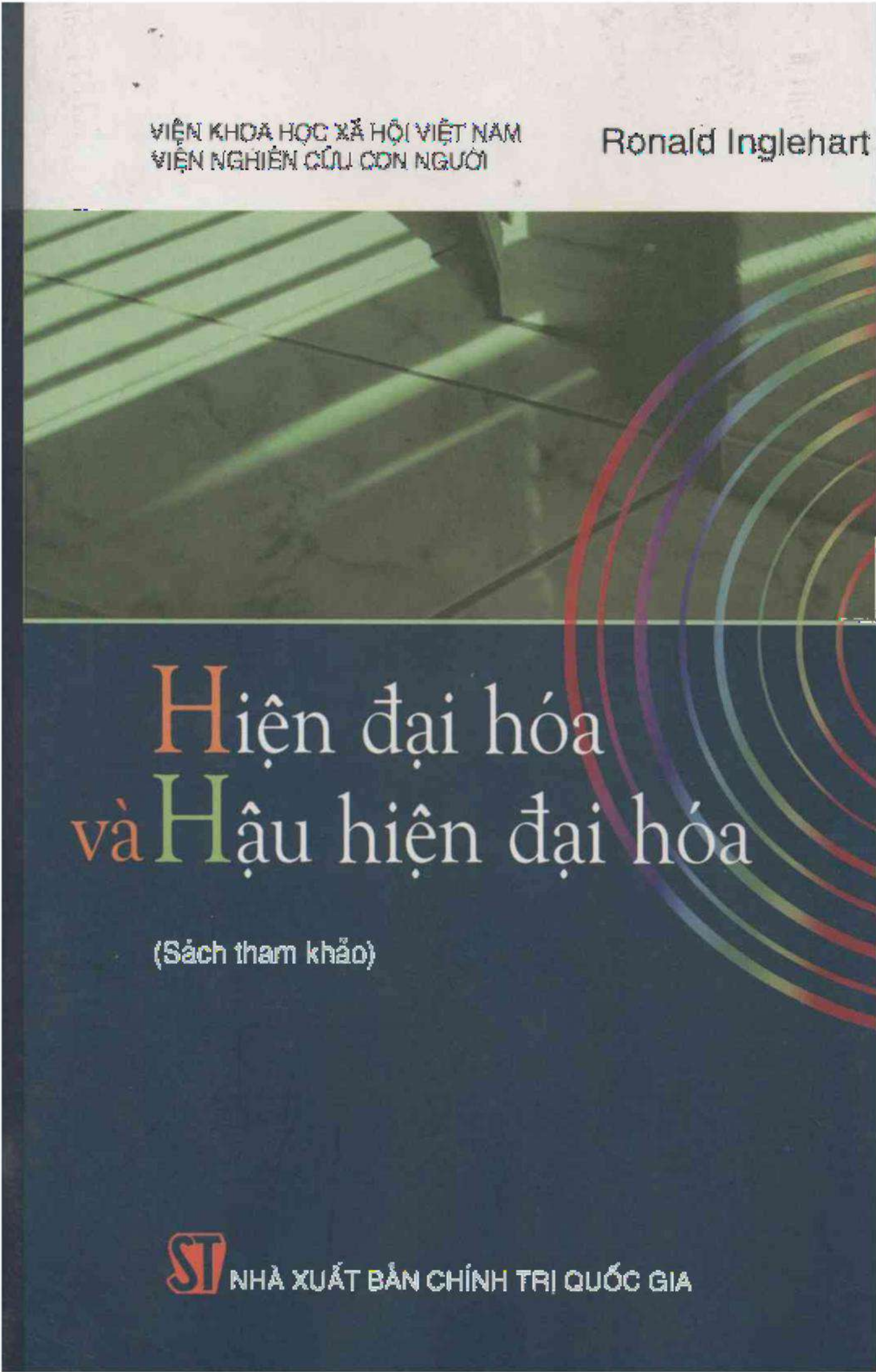


VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI

Ronald Inglehart



Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Mã số: $\frac{3.32 (V) 2}{CTQG - 2008}$

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI

Ronald Inglehart

Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa

(Sách tham khảo)

Người dịch: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
NGUYỄN CHÍ TÌNH
NGUYỄN MẠNH TRƯỜNG

Người hiệu đính: VŨ THỊ MINH CHÍ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2008

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách *Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa* của Ronald Inglehart là một công trình nghiên cứu xã hội học dựa trên việc phân tích dữ liệu thu thập từ hai đợt Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và 1990, được tiến hành tại 43 quốc gia trên thế giới, gồm cả các nước phát triển, đang phát triển và đang chuyển đổi ở Đông Âu và Liên Xô trước đây. Trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm này, tác giả đã có những đánh giá, nhận xét sâu sắc về sự biến đổi văn hóa, kinh tế và chính trị đang diễn ra hiện nay và dự báo về xu hướng biến đổi trong thời gian sắp tới.

Đây là một công trình nghiên cứu điều tra xã hội học có giá trị tham khảo đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu Việt Nam, trong bối cảnh đất nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để giúp bạn đọc thuận tiện theo dõi và tham khảo, chúng tôi cố gắng giữ nguyên các luận chứng của tác giả, mặc dù có những luận chứng rất khác với cách đánh giá của chúng ta, nhất là các vấn đề có liên quan tới học thuyết Mác, vấn đề dân chủ và nhân quyền, vấn đề sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu, v.v.. Chúng tôi coi đây là quan điểm riêng của tác giả.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2008

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	9
<i>Gửi bạn đọc Việt Nam</i>	13
<i>Lời cảm ơn</i>	17
<i>Phần mở đầu:</i> Các giá trị và các xã hội đang biến đổi	21
<i>Chương 1:</i> Các hệ thống giá trị: Khía cạnh chủ quan về chính trị và kinh tế	27
<i>Chương 2:</i> Biến đổi cấp độ cá nhân và biến đổi cấp độ xã hội	107
<i>Chương 3:</i> Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa tại 43 xã hội	136
<i>Chương 4:</i> Đo đạc các giá trị Duy vật và Hậu duy vật	208
<i>Chương 5:</i> Sự chuyển hướng đi tới các giá trị Hậu duy vật, 1970 - 1994	247
<i>Chương 6:</i> Phát triển kinh tế, văn hóa chính trị và chế độ dân chủ: Hồi phục con người	297
<i>Chương 7:</i> Tác động của văn hóa đối với tăng trưởng kinh tế	391
<i>Chương 8:</i> Sự xuất hiện những vấn đề mới và những đảng phái mới	428
<i>Chương 9:</i> Sự chuyển đổi tới các giá trị Hậu hiện đại: Những biến đổi được tiên đoán và quan sát, 1981 - 1990	479
<i>Chương 10:</i> Sự xói mòn quyền lực thể chế và gia tăng sự can thiệp của công dân vào chính trị	521
<i>Chương 11:</i> Các quỹ đạo biến đổi xã hội	571

LỜI GIỚI THIỆU

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam (2006) đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa nước ta từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, từ chỗ kém phát triển thành một nước phát triển. Khi hoạch định chiến lược, chính sách để đưa chủ trương này vào cuộc sống, chúng ta đã và đang tìm hiểu các vấn đề lý luận, từ những khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa... đến các lý thuyết như lý thuyết phát triển... Cuốn sách các bạn cầm trong tay phần nào đáp ứng được yêu cầu đó.

Về lý thuyết phát triển, cuốn sách cung cấp thêm nhiều căn cứ khắc phục "quyết định luận kinh tế", "quyết định luận văn hóa", "mục đích luận", giúp ta hiểu thêm mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa, đặc biệt tập trung vào mối quan hệ kinh tế - văn hóa là mối quan hệ bổ sung cho nhau, hỗ trợ lẫn nhau, cái này "định hình" cái kia, làm rõ thêm nhận thức văn hóa không đứng bên lề phát triển kinh tế, mà văn hóa thực sự là một yếu tố quan trọng của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Hơn thế, văn hóa còn giữ vai trò "soi đường cho quốc dân đi", như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, và trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) đã khẳng định: "Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội". Các tư tưởng này được khẳng định thêm khi chúng ta nhận thấy trong cuốn sách này cách hiểu văn hóa là "các giá trị hậu hiện đại", bao gồm giá trị động cơ thành đạt, giá trị niềm tin, giá trị khoan dung (hai giá trị

này đặt trong "vốn xã hội", làm rõ sức mạnh của văn hóa thông qua sức mạnh của con người).

Nội dung chính của cuốn sách, như tên gọi ***Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa*** cho thấy, bàn về quá trình - cũng như nội dung - của hai thời kỳ phát triển gần đây của xã hội, chủ yếu dưới góc độ phát triển văn hóa. Hiện đại hóa, theo tác giả cuốn sách này, gắn liền với công nghiệp hóa, là con đường làm giàu, trong đó có đô thị hoá, áp dụng khoa học - công nghệ, phát triển mạnh giáo dục nói chung, nhất là đào tạo nghề... Như vậy, công nghiệp hóa là nội dung chính của hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu thế tất yếu của những nước kém và đang phát triển. Khi phân kỳ lịch sử loài người, người ta nói thời kỳ công nghiệp hóa cũng là thời kỳ hiện đại hóa, đều tính từ lúc manh nha vào đầu thế kỷ XVII, khi chủ nghĩa duy lý bắt đầu thống trị - sau thời kỳ Phục hưng vào thế kỷ XIV- XVI - và thực sự đi vào công nghiệp hóa từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm này phân tích quá trình xã hội vận động từ hiện đại sang hậu hiện đại. Chủ yếu dưới góc độ các biến đổi văn hóa, hậu hiện đại được hiểu là đề cao các giá trị mới (ví dụ như coi tư tưởng có giá trị hơn tiền bạc), lối sống mới, đa dạng dân tộc, sự lựa chọn lối sống của cá nhân, v.v.. Xã hội hiện đại chuyển sang hậu hiện đại bắt đầu từ vài thập kỷ cuối thế kỷ XX, có thể manh nha từ những năm 1960-1970, và một mốc rõ rệt vào đầu những năm 1990, khi cách mạng thông tin điện tử tiến sang giai đoạn mạng toàn cầu. Sự chuyển biến này thể hiện ở chỗ *từ những giá trị truyền thống sang những giá trị thế tục - hợp lý, mặt khác từ những giá trị sống còn sang các giá trị hạnh phúc (chất lượng sống, sự tự khẳng định bản thân, bao gồm động cơ thành đạt, an sinh xã hội, tự do, hạnh phúc...)*. Đặc biệt, tác giả đã dành nhiều trang nói tới giá trị dân chủ: quá trình hiện đại hóa, hậu hiện đại hóa là quá trình tiệm cận dần tới giá trị dân chủ. Dân chủ hóa là nội dung trung tâm của văn hóa chính trị - thuật ngữ này xuất hiện vào những năm 80 của thế kỷ trước và ngày càng trở nên thông dụng. Từ hiện đại sang hậu hiện

dại, như tác giả đã chứng minh, cũng là từ các giá trị duy vật sang các giá trị hậu duy vật, mà tác giả cũng hiểu là hậu công nghiệp - nền công nghiệp tiên tiến hay rất tiên tiến ngày nay, gắn liền với nền kinh tế tri thức.

Tác phẩm Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa chủ yếu dựa trên kết quả của Dự án Điều tra giá trị thế giới tiến hành vào những năm cuối thế kỷ XX, ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Âu, Liên Xô trước đây, Đông Á và Nam Phi, do tác giả làm Giám đốc. Đây là công trình nghiên cứu thực nghiệm điều tra, một công trình thực chứng. Nhân đây, xin được nói đôi điều về tác giả. Ronald Inglehart là giáo sư xã hội học trường Đại học Michigan, Mỹ. Từ những năm 70 thế kỷ trước, ông đã bắt đầu tiến hành điều tra giá trị, đảm nhiệm cương vị Giám đốc Dự án Điều tra giá trị châu Âu, rồi Giám đốc Dự án Điều tra giá trị thế giới, và khi Hiệp hội Điều tra giá trị thế giới được thành lập (năm 2004), Giáo sư được bầu làm Chủ tịch. Viện Nghiên cứu con người thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam là thành viên của Hiệp hội, tham gia vào Dự án Điều tra giá trị thế giới 2001 và 2006, và tôi có vinh dự được bầu vào Hội đồng khoa học của Hiệp hội. Trong mối quan hệ này, tôi gặp Giáo sư Ronald Inglehart mùa Hè 2001 ở Nam Phi, và giáo sư đã tặng tôi cuốn sách này. Sau khi đọc qua, tôi thấy có nhiều điều bổ ích. Thật vậy, ngoài những điều nói trên, qua phân tích các số liệu thu thập được trong các cuộc điều tra, ta thấy thêm được các chuyển biến chính trị - văn hóa - xã hội ở một số vùng trên thế giới, phần nào biết được nhận định của một số người về sự sụp đổ của chế độ Xôviết và Đông Âu, tuy chưa phải là toàn diện và chắc chắn có chỗ thiếu căn cứ. Đối với những ý kiến về chủ nghĩa Mác (như ý kiến cho rằng Mác coi toàn bộ lịch sử là lịch sử kinh tế) cũng có tình hình tương tự như vậy.

Tham khảo cuốn sách này, tôi thấy có một điều nữa cần phải lưu ý - đó là chức năng dự báo của khoa học xã hội. Trong cuốn sách này có bảng xếp các nước vào thành các khu vực giá trị khác nhau: khu vực Bắc Âu, khu vực Mỹ - Canada, khu vực Tây Âu, khu vực

Đông Á (các nước theo Đạo Khổng), khu vực châu Phi, v.v., qua đây có thể thấy tình hình chuyển động giá trị theo hướng từ truyền thống đến thế tục, từ sống còn đến hạnh phúc, và triển vọng chuyển dịch sắp tới. Ở đây, công trình xã hội học dựa trên các số liệu điều tra (hay còn gọi là đo đạc xã hội) các giá trị trong xã hội (trong sách này, mỗi nước và vùng lãnh thổ được coi là một xã hội) đã cung cấp cho chúng ta một số cơ sở có thể dự báo xã hội sẽ tiến tới. Cuốn sách cung cấp nhiều số liệu đã được tính toán theo các phương pháp thống kê, trong đó nhiều chỗ đòi hỏi có tri thức về thống kê mới hiểu được. Tuy vậy, về đại thể, nếu không có những tri thức đó cũng có thể nắm được các ý chính của cuốn sách.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Giáo sư Ronald Inglehart về quà tặng quý báu này. Tôi cũng xin cảm ơn Viện Nghiên cứu con người và các dịch giả đã tổ chức dịch cuốn sách. Đặc biệt, tôi muốn cùng tất cả bạn đọc cuốn sách này đánh giá hết sức cao sự ủng hộ rất đáng trân trọng của Chương trình Khoa học công nghệ nhà nước "Văn hóa, Con người và Nguồn nhân lực" (KX-05, 2001-2005) và Đề tài Khoa học công nghệ nhà nước "Nghiên cứu giá trị nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa" (KX 05-07) đã tài trợ cho việc dịch ra tiếng Việt và xuất bản cuốn sách - không có sự ủng hộ hào hiệp này, chắc cuốn sách bằng tiếng Việt không thể đến được với bạn đọc.

Cuối cùng, nhân cơ hội này, tôi xin chúc tác giả sẽ có nhiều tác phẩm mới, nhiều đóng góp to lớn vào phát triển khoa học giá trị vì sự tiến bộ của nhân loại, vì hạnh phúc của con người. Chúng tôi cũng mong đợi tác giả tiếp tục hợp tác với các nhà khoa học xã hội Việt Nam.

GS. VS. PHẠM MINH HẠC
Giám đốc Dự án Điều tra
giá trị thế giới ở Việt Nam

GỬI BẠN ĐỌC VIỆT NAM

Đây là niềm vinh hạnh lớn cho tôi khi cuốn sách *Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa* của tôi được dịch và ấn bản bằng tiếng Việt và tôi muốn bày tỏ lời cảm ơn tới Giáo sư Phạm Minh Hạc, Tiến sĩ Phạm Thành Nghị cùng các đồng nghiệp tại Viện Nghiên cứu con người thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Tôi hy vọng rằng các học giả Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách sẽ thấy nó có ích trong việc tìm hiểu những khát vọng của con người và quan điểm về thế giới đang diễn tiến như thế nào khi phát triển kinh tế đi cùng.

Bảng chứng điều tra được tập hợp từ khắp nơi trên thế giới chỉ ra rằng CON NGƯỜI trong xã hội khác nhau nhìn nhận thế giới rất khác nhau và có những giá trị khác nhau. Ở một số nước, 95% người dân cho rằng Chúa rất quan trọng trong đời sống của họ; ở quốc gia khác, chưa đến 5% nghĩ Chúa quan trọng đối với họ. Nơi khác, 90% người nói rằng khi công việc khan hiếm, nam giới có quyền có việc làm hơn so với nữ giới; cũng vậy, ở vùng khác, chỉ 8% cho như vậy là đúng. Những khác biệt này đầy ý nghĩa và nó vẫn còn đang tiếp diễn. Nhưng khi cuốn sách này được trình bày, những khác biệt này và có thể những giá trị quan trọng khác nữa đang dần biến đổi. Biến đổi này có thể đoán định được bởi chúng gắn liền với phát triển kinh tế và giá trị đó tạo ra những hệ quả hết sức quan trọng. Những biến đổi này đang định hình lại niềm tin tôn giáo, động cơ nghề nghiệp, tỷ lệ sinh, vai trò giới, chuẩn

mục hành vi giới và cả những mong ước về thể chất cho phát triển. Phát triển kinh tế đưa ra một quỹ đạo mạch lạc của biến động văn hóa - và vượt qua một điểm nhất định, biến động này tạo ra sự dân chủ ngày càng tăng tựa như khi nó xuất hiện và phát triển.

Để làm sáng tỏ và giải thích nó, cuốn sách này có mục đích xem xét hình ảnh của thuyết hiện đại. Mặc dù có nhiều thiên hướng không mong muốn xuất hiện trong những thập kỷ qua, song việc hiểu yếu tố bên trong mà phát triển kinh tế và công nghệ tạo ra, yếu tố có thể đoán trước về mặt chính trị và xã hội, thì vẫn còn giá trị. Phát triển kinh tế và quy chế dân chủ đang diễn ra trên toàn thế giới, nhưng thuyết hiện đại vẫn còn gây ra sự tranh luận. Rõ ràng một vài cách giải thích thái quá trước đó là sai.

Phát triển kinh tế mang đến những biến đổi chính trị và văn hóa có thể tiên đoán và sự suy yếu kinh tế dẫn đến thay đổi theo hướng đi đối nghịch. Những biến đổi đó mang tính tự nhiên, chúng không phải là những luật lệ máy móc định sẵn. Hơn nữa, biến đổi văn hóa không là đường thẳng diễn tiến từ một hướng khi có phát triển kinh tế. Thay vào đó, công nghiệp hóa mang lại một sự chuyển dịch từ giá trị truyền thống sang giá trị lý tính mang tính bền vững - nhưng với sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp, biến đổi văn hóa bắt đầu đi theo hướng hơi khác biệt. Hơn nữa, biến đổi này là không thể tránh khỏi. Phát triển kinh tế gắn kết rất lớn với biến đổi văn hóa tiên liệu được, nhưng nếu kinh tế suy yếu, biến đổi văn hóa có thể và sẽ tiến nhanh theo hướng đối diện.

Thuyết hiện đại hóa cần được nhìn nhận trong một số luận điểm. Một trong những điều hiển nhiên nhất là trên thực tế, mặc dù các nhà lý thuyết hiện đại hóa cổ điển nghĩ rằng tôn giáo và truyền thống dân tộc sẽ mất hẳn, song bản thân nó lại chứng minh rằng nó vẫn hiện diện trên khắp thế giới. Thực tế, với kết thúc của chiến tranh lạnh, Huntington tranh luận rằng xung đột chính trị trong tương lai chủ yếu dựa trên phân nhánh

mang tính văn hóa bền lâu, phản ánh mạnh mẽ truyền thống tôn giáo của một xã hội.

Huntington (1996), Putnam (1993) và Fukuyama (1995) lập luận rằng ngày nay truyền thống văn hóa có sức sống đáng kể và nó định hình hành vi kinh tế và chính trị trong xã hội. Nhưng các nhà lý thuyết hiện đại, từ Marx và Weber đến Bell và Toffle, cho rằng sự phát triển của xã hội công nghiệp đi liền với chuyển đổi văn hóa bền vững tách rời khỏi hệ thống giá trị truyền thống. Thật ngạc nhiên khi cả hai quan điểm này dường như đúng với những gì cuốn sách sẽ trình bày. Chúng ta sẽ sử dụng một cách tiếp cận lý thuyết mới cùng những căn cứ của Điều tra giá trị thế giới (WVS) và Điều tra giá trị châu Âu (EVS) được tiến hành từ năm 1998 đến 2000 với hơn 85% dân số thế giới.

Điều tra giá trị thế giới là cuộc điều tra lớn nhất được thực hiện để tìm hiểu về quan điểm, giá trị và niềm tin của người dân trên toàn thế giới. Nó đưa ra cái bên trong, cái được coi là mong ước của người dân mà trước đó chúng ta chưa từng biết đến. Điều tra này đang được tiến hành bởi một mạng lưới các nhà khoa học xã hội ở hơn 80 vùng trên tất cả sáu lục địa cư dân sinh sống. Những phân tích trong cuốn sách này có được cũng nhờ những nỗ lực của đồng nghiệp từ các nước trên thế giới, những người tiến hành điều tra chọn mẫu quốc gia từ nước họ. Tôi rất cảm động khi những người bạn và đồng nghiệp mới của tôi ở Viện Nghiên cứu con người cũng tham gia Điều tra giá trị thế giới, giúp cho Việt Nam có những phân tích trong tương lai.

Xin trân trọng gửi lời chào tới tất cả các bạn.

RONALD INGLEHART

Chủ tịch Hiệp hội Điều tra giá trị thế giới

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này thực hiện được nhờ những nỗ lực phối hợp của hơn 80 điều tra viên tiến hành các cuộc Điều tra giá trị thế giới ở 43 quốc gia. Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Rasa Alishauskiene, Vladimir Andreyenkov, Soo Young Auh, David Barker, Miguel Basanez, Elena Bashkirova, Marek Boguszak, Pi-chao Chen, Marita Carballo de Cilley, Eric da Costa, Juan Diez Nicolas, Karel Dobbelaere, Mattei Dogan, Javier Elzo, Ustun Erguder, Yilmaz Esmer, Blanka Filipcova, Michael Fogarty, Luis de Franca, Christian Friesl, Yuji Fukuda, Ivan Gabal, Alec Gallup, George Gallup, Renzo Gubert, Peter Gundelach, Loek Halman, Elemer Hankiss, Stephen Harding, Gordon Heald, Felix Heunks, Carlos Huneeus, Kenji Iijima, J.C. Jesumo, Fridrik Jonsson, Ersin Kalaycioglu, Jan Kerkhofs, Hans-Dieter Klingemann, Renate Koecher, Marta Lagos, Max Larsen, Ola Listhaug, Jin-yun Liu, Nicolae Lotreanu, Leila Lotti, V.P. Madhok, Robert Manchin, Carlos Eduardo Meirelles Matheus, Anna Melich, Ruud de Moor, Neil Nevitte, Elisabeth Noelle-Neumann, Stefan Olafsson, Francisco Andres Orizo, R.C. Pandit, Juhani Pehkonen, Thorleif Pettersen, Jacques-Rene Rabier, Andrei Raichev, Vladimir Rak, Helene Riffault, Ole Riis, Andrus Saar, Renata Siemienska, Kancho Stoichev, Kareem Tejumola, Noel Timms, Mikk Titma, Niko Tos, Jorge Vala, Andrei Vardomatski, Christine Woessner, Jiang Xingrong, Vladimir Yadov, Seiko Yamaziki, Catalin Zamfir, Brigita Zepa, Xiang Zongde, và Paul Zulehner. Các Điều tra giá trị thế giới

được xây dựng trên cơ sở Điều tra các hệ thống giá trị ở châu Âu năm 1981, được thực hiện bởi Jan Kerkhofs, Ruud de Moor, Juan Linz, Elisabeth Noelle - Neumann, Jacques - Rene Rabier và Helene Riffault. Tôi cũng xin cảm ơn Korlheinze Reif và Anna Melich thuộc Ủy ban Liên minh châu Âu đã chỉ đạo thực hiện các Điều tra dư luận châu Âu, tạo thêm một nguồn dữ liệu quan trọng nữa cho cuốn sách. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn những đóng góp của các bạn đồng nghiệp Samuel Barnes, Dieter Fuchs, Jacques Hagenaars, Felix Heunks, M. Kent Jennings, Max Kaase, Hans - Dieter Klingemann, Jacques Thomasson và Jan Van Deth trong công trình nghiên cứu Hành động chính trị gần hai đợt.

Chương 5 được xây dựng dựa trên sự cộng tác lâu dài với Paul Abramson; một phân tích chi tiết hơn về sự chuyển dịch sang các giá trị Hậu duy vật được trình bày trong cuốn sách do chúng tôi đồng tác giả, cuốn *Biến đổi giá trị trong viễn cảnh toàn cầu (Value Change in Global Perspective)* (1995). Chương 6 và 7 rút ra từ công trình cộng tác với James Granato, David Leblang và Sue Ellis. Tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Abramson, Ellis, Granato và Leblang - các đồng tác giả của những chương này. Cuốn sách này tiếp thu sự phê bình và góp ý của David Appel, Sylvia Evers, Judy Federbush và Marita Inglehart và các cuộc trao đổi rộng rãi với Kazufumi Manabe, người mà qua ông, tôi đang tìm hiểu về văn hóa chính trị Nhật Bản.

Tôi cũng biết ơn nhiều người đã viết bài góp ý phê bình công trình của tôi: sự cố gắng của họ đã khuyến khích tôi suy nghĩ lại nhiều khía cạnh của biến đổi xã hội, tiến hành những phân tích mới và đôi khi thậm chí thay đổi ý tưởng của mình. Tôi đánh giá cao các đóng góp của Thomas Baldino, Ferdinand Boeltken, Wilhelm Buerklin, Harold Clarke, Russell Dalton, Raymond Duch, Nitish Dutt, Scott Flanagan, James Gibson, Nan Dirk de Graaf, Thomas Herz, Nobutaka Ike, Wolfgang Jagodzinski, Max Kaase, Helmut Klages, Markus Klein, Oddbjorn Knutsen, William

Lafferty, Alan Marsh, Sidney Milkis, Edward Muller, Rafaella Nardi, Achim Russ, James Savage, Elinor Scarbrough, Mitchell Seligson, Michael Taylor, Jacques Thomassen, Thomas Trump, Jan Van Deth và những người khác đã đem đến cho tôi sự khích lệ và các ý tưởng thông qua tranh luận học thuật.

Các dữ liệu từ các cuộc Điều tra giá trị thế giới cũng như các cuộc Điều tra dư luận châu Âu có được từ các dữ liệu điều tra ICPSR (Viện Nghiên cứu chính trị - xã hội liên đại học), lưu trữ tại Đại học tổng hợp Michigan. Việc xử lý và lưu trữ tư liệu từ các điều tra này được thực hiện nhờ một khoản tài trợ của Quỹ khoa học quốc gia (National Science Foundation), SES 91-22433 dành cho tác giả. Tôi xin cảm ơn Julio Borquez, Georgia Akatan, Alejandro Moreno và Bettina Schroeder vì sự hỗ trợ nghiên cứu tinh tế và có hiệu quả và Judith Ottmar vì sự giúp đỡ tuyệt vời về mặt hành chính và giấy tờ.

PHẦN MỞ ĐẦU

CÁC GIÁ TRỊ VÀ CÁC XÃ HỘI ĐANG BIẾN ĐỔI

Những biến đổi sâu sắc trong thế giới quan của quảng đại công chúng đang tạo ra hình hài mới cho đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Cuốn sách này khảo sát những biến đổi trong các mục tiêu chính trị và kinh tế, các chuẩn mực tín ngưỡng và giá trị gia đình, và tìm hiểu tác động của những biến đổi này đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế, các chiến lược của đảng phái chính trị và những triển vọng đối với các thiết chế dân chủ.

Xuyên suốt xã hội công nghiệp tiên tiến, quyền tự do biểu đạt và tham gia chính trị đang trở nên ngày càng quan trọng đối với một bộ phận công chúng ngày càng lớn. Các tài liệu về lý thuyết dân chủ đã gợi ý rằng sự tham gia của công chúng, sự tin cậy giữa các cá nhân, sự khoan dung đối với những nhóm thiểu số và quyền tự do ngôn luận có tầm quan trọng to lớn đối với việc củng cố và ổn định nền dân chủ. Tuy nhiên, mãi tới gần đây, người ta vẫn không thể phân tích được các mối liên hệ giữa những thái độ ở cấp độ cá nhân và sự tồn tại lâu bền của các thiết chế dân chủ ở cấp độ xã hội: hầu hết các nghiên cứu về văn hóa chính trị đều chỉ giới hạn trong các xã hội dân chủ, với một số nhỏ trường hợp và hầu như không có các dữ liệu theo chuỗi thời gian. Phân tích ở cấp độ chéo đáng tin cậy đòi hỏi phải thu thập các dữ liệu từ rất nhiều xã hội vốn rất khác nhau trong toàn bộ dải biến thiên về kinh tế và chính trị. Cuốn sách này đúc kết từ một cơ sở dữ liệu duy nhất, các Điều

tra giá trị thế giới, mở ra những khả năng mới cho việc phân tích ảnh hưởng của thế giới quan của con người đối với thế giới.

Các điều tra này bao quát một dải biến thiên đông đảo chưa từng có cho việc phân tích ảnh hưởng của công chúng rộng lớn đối với đời sống xã hội và chính trị. Chúng cung cấp dữ liệu lấy từ 43 xã hội đại diện cho 70% dân số thế giới và bao quát toàn bộ dải biến thiên, từ các xã hội có thu nhập tính theo đầu người chỉ 300 đôla mỗi năm đến các xã hội có thu nhập tính theo đầu người cao hơn 100 lần, và từ những nền dân chủ hình thành ổn định từ lâu với nền kinh tế thị trường đến các quốc gia độc tài và các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũ. Dợt điều tra năm 1990 được tiến hành ở Áchentina, Áo, Bêlarút, Bỉ, Braxin, Bungari, Canada, Chilê, Trung Quốc, Séc - Xlôvakia, Đan Mạch, Extônia, Phần Lan, Pháp, Đức (với các mẫu riêng biệt ở hai vùng Đông và Tây)*, Anh, Hunggari, Aixolen, Ấn Độ, Ailen, Bắc Ailen, Italia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Látvia, Lítva, Mêhicô, Mátxcơva lớn, Hà Lan, Nigiêria, Nauy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Nga, Rumani, Xlôvenia, Nam Phi, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ. Điều tra năm 1981 cung cấp các dữ liệu theo chuỗi thời gian của 22 xã hội trong số này, cho phép chúng ta phân tích các biến đổi trong giá trị và thái độ diễn ra từ năm 1981 đến 1990. Chúng tôi cũng phân tích các dữ liệu từ các cuộc Điều tra dư luận châu Âu (Euro - Barometer) được thực hiện hàng năm ở tất cả các nước thành viên của Liên minh châu Âu từ năm 1970 đến những năm 1990; công việc này cung cấp dữ liệu theo chuỗi thời gian dài hơn và chi tiết hơn để phân tích sự biến đổi.

Điều tra giá trị thế giới đo lường thái độ của đông đảo người dân ở một số lớn các nước đủ để có thể tiến hành phân tích các mối

* Cuốn sách này xem xét dữ liệu thu được ở hai miền Đông và Tây của Cộng hòa liên bang Đức, bởi vậy trong sách sẽ giữ nguyên tên Tây Đức và Đông Đức để tiện phân biệt (B.T).

liên hệ ở cấp độ chéo, có ý nghĩa về mặt thống kê, như các mối liên hệ giữa văn hóa chính trị và các thiết chế dân chủ. Chúng tôi nhận thấy những mối liên hệ chặt chẽ giữa các đặc tính ở cấp độ vĩ mô như nền dân chủ ổn định, và các đặc tính ở cấp độ vi mô như sự tin cậy, sự khoan dung, các giá trị Hậu duy vật và mức độ hạnh phúc chủ quan trong các cá nhân. Nhiều biến số ở cấp độ xã hội quan trọng khác - từ tỷ lệ ly hôn đến sự nổi lên của các phong trào môi trường - cũng cho thấy các mối liên hệ chặt chẽ theo cấp độ chéo với các giá trị và thái độ cơ bản. Người ta có thể lập luận rằng những biến đổi văn hóa nảy sinh từ những biến đổi xã hội hoặc những biến đổi văn hóa góp phần vào biến đổi xã hội hoặc ảnh hưởng giữa chúng có tính hỗ tương; nhưng các dữ liệu này cho thấy rõ ràng hệ thống niềm tin của công chúng và sự biến đổi toàn cầu có liên quan mật thiết với nhau.

Các Điều tra giá trị thế giới khám phá giả thuyết rằng các hệ thống niềm tin của công chúng đang biến đổi dẫn tới những hậu quả kinh tế, chính trị và xã hội quan trọng. Chúng tôi không ngã theo thuyết tiền định về kinh tế cũng như văn hóa: các phát hiện của chúng tôi gợi ra rằng những mối quan hệ giữa các giá trị, đời sống kinh tế và chính trị có tính chất hỗ tương và bản chất chính xác của các mối liên hệ trong các trường hợp cụ thể là vấn đề thực nghiệm chứ không phải là một điều gì đó được quyết định trước.

Việc thiết kế các điều tra này chịu ảnh hưởng của nhiều lý thuyết khác nhau, bao gồm một lý thuyết về biến đổi giá trị giữa các thế hệ (Inglehart, 1971, 1977, 1990). Chúng xem xét giả thuyết cho rằng, do nhịp độ phát triển kinh tế mau lẹ và do sự mở rộng nhà nước phúc lợi sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các kinh nghiệm cấu thành của những lớp người sinh sau trong hầu hết các xã hội công nghiệp đều khác với các kinh nghiệm của những lớp người sinh trước, và điều đó về cơ bản dẫn đến sự phát triển các ưu tiên giá trị khác nhau. Trải qua lịch sử, nỗi lo thiếu thốn nghiêm trọng về kinh tế hoặc thậm chí đói khát đã trở

thành mối quan tâm hàng đầu đối với hầu hết mọi người. Nhưng mức độ an ninh kinh tế chưa từng thấy trong lịch sử mà thế hệ sau chiến tranh được chứng kiến ở hầu hết các xã hội công nghiệp đang dẫn đến một sự chuyển dịch dần dần từ các giá trị "duy vật" (nhấn mạnh an ninh vật chất và kinh tế trên hết) sang các ưu tiên "hậu duy vật" (nhấn mạnh sự tự thể hiện và chất lượng cuộc sống). Bằng chứng về sự biến đổi giá trị giữa các thế hệ bắt đầu được tập hợp theo thể thức đan chéo giữa các quốc gia vào năm 1970; một chuỗi thời gian dài giờ đây đã được xây dựng để kiểm tra các giả thuyết này.

Lý thuyết này đã gây tranh cãi: trong vòng 20 năm qua, rất nhiều lời phê phán các khía cạnh khác nhau của lý thuyết này đã được công bố ở Mỹ và nước khác. Nhiều nghiên cứu về biến đổi giá trị đã được thiết kế để bác bỏ luận điểm chuyển dịch Hậu duy vật hoặc để đưa ra những cách lý giải khác về lý do diễn ra sự chuyển dịch này.

Một số nhận thức làm cơ sở cho cuộc tranh luận này đã lỗi thời: bằng chứng từ các Điều tra giá trị thế giới đã chỉ ra rằng sự chuyển dịch sang các giá trị Duy vật/Hậu duy vật chỉ là một bộ phận cấu thành của một tiến trình chuyển dịch văn hóa rộng lớn hơn. Khoảng 40 trong các biến số bao gồm trong các điều tra nói trên hình như đều liên quan đến tiến trình chuyển dịch này. Các biến số này cho thấy nhiều định hướng khác nhau, từ quan điểm tôn giáo tới các chuẩn mực về tình dục; nhưng tất cả đều thể hiện những sự khác biệt thế hệ, có liên quan chặt chẽ với các giá trị Hậu duy vật và trong hầu hết các xã hội đều được chuyển sang một định hướng có thể tiên đoán được từ năm 1981 đến 1990. Chúng tôi sử dụng tên gọi "Hậu hiện đại hóa" để miêu tả sự biến đổi lan tỏa rộng khắp này trong thế giới quan. Sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật là phần có tư liệu tốt nhất về sự biến đổi văn hóa rộng lớn này, nhưng đó không nhất thiết là phần quan trọng nhất: biến đổi vai trò giữa hai giới và

biến đổi trong thái độ đối với tình dục đồng giới thậm chí còn đáng chú ý hơn.

Các bằng chứng tích tụ gần đây đã chỉ ra rằng những biến đổi rộng khắp đang diễn ra trong các giá trị cơ bản của công chúng ở các xã hội công nghiệp hóa và đang công nghiệp hóa trên khắp thế giới. Hơn nữa, những biến đổi này dường như có mối liên hệ với quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ, có nghĩa rằng đó là những biến đổi dần dần, nhưng có nhiều động lực thúc đẩy lâu dài.

Cuốn sách này lập luận rằng phát triển kinh tế, biến đổi văn hóa và biến đổi chính trị luôn đi cùng nhau trong những mô hình gắn kết và thậm chí trong một chừng mực nào đó có thể tiên đoán được. Đây là một ý kiến gây tranh cãi. Nó ngụ ý rằng một số quỹ đạo biến đổi kinh tế - xã hội có nhiều khả năng diễn ra hơn những biến đổi khác - và vì thế một số biến đổi có thể thấy trước được. Chẳng hạn, khi một xã hội bước vào tiến trình công nghiệp hóa, thì một hội chứng chung của toàn bộ các biến đổi liên quan, từ huy động công chúng tới giảm bớt những khác biệt trong các vai trò về giới, chắc chắn sẽ diễn ra.

Đây tất nhiên là ý tưởng trung tâm của lý thuyết Hiện đại hóa. Đó là điều Các Mác (Karl Marx) đã đề xướng và đã được tranh luận từ hơn một thế kỷ nay. Mặc dầu mọi cách lý giải quá giản đơn ý tưởng này từ lâu đều đã bị phá sản, nhưng chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng một số viễn cảnh biến đổi xã hội có nhiều khả năng xảy ra hơn nhiều so với những biến đổi khác - và chúng tôi sẽ giới thiệu một loạt những bằng chứng thực nghiệm bảo vệ quan điểm này. Các Điều tra giá trị thế giới đã phát hiện thấy các mô hình văn hóa gắn kết có liên quan chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế.

Đồng thời, dường như chúng tôi còn thấy rõ rằng quá trình Hiện đại hóa không đi theo đường thẳng. Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, phương hướng phát triển nổi trội đã biến đổi trong một phần tư thế kỷ qua, và sự biến đổi trong cái đang xảy ra có tính chất cơ bản đến mức có thể miêu tả như một quá trình "Hậu hiện đại hóa" hơn là "Hiện đại hóa".

Trên hết, Hiện đại hóa là một quá trình làm tăng các khả năng kinh tế và chính trị của một xã hội: nó làm tăng các khả năng kinh tế thông qua công nghiệp hóa và tăng các khả năng chính trị thông qua quá trình quan liêu hóa. Hiện đại hóa hấp dẫn rộng rãi vì nó cho phép một xã hội chuyển đổi từ nghèo khổ sang giàu có. Tương tự như vậy, quá trình trung tâm của Hiện đại hóa là công nghiệp hóa; tăng trưởng kinh tế trở thành mục tiêu xã hội chủ yếu, và động cơ thành đạt trở thành mục tiêu cá nhân chủ yếu. Sự chuyển đổi từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp mang đặc tính của "quá trình hợp lý hóa rộng rãi mọi lĩnh vực của xã hội" (theo Weber) đưa đến một sự chuyển dịch từ các giá trị Truyền thống, thường là mang tính tôn giáo, sang các giá trị Hợp lý - Hợp pháp trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội.

Nhưng Hiện đại hóa không phải là chặng đường cuối cùng của lịch sử. Sự phát triển của xã hội công nghiệp tiên tiến dẫn tới một sự chuyển dịch nữa trong các giá trị cơ bản mà về cơ bản là khác hẳn - sự chuyển dịch sang hướng giảm nhấn mạnh tính hợp lý về phương tiện vốn đặc trưng cho xã hội công nghiệp. Các giá trị hậu công nghiệp trở nên chiếm ưu thế, đưa đến nhiều biến đổi xã hội khác nhau, từ các quyền bình đẳng cho phụ nữ tới các thiết chế chính trị dân chủ. Sự xuất hiện hội chứng giá trị Hậu hiện đại này được miêu tả trong các chương tiếp theo.

Cuốn sách này chứng minh rằng có những mối liên kết mạnh giữa các hệ thống niềm tin và các biến số chính trị và kinh tế - xã hội như nền dân chủ hoặc nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Cuốn sách còn chứng minh các mô hình có tính gắn kết và trong một chừng mực nào đó có thể tiên đoán được về sự biến đổi trong các hệ thống giá trị và niềm tin. Các biến đổi trong thế giới quan này phản ánh biến đổi trong môi trường kinh tế và chính trị, nhưng chúng diễn ra với sự chậm trễ về thời gian tính bằng thế hệ với sự độc lập đáng kể và động thái riêng. Các biến đổi văn hóa quan trọng đang diễn ra. Chúng có những hệ lụy mang tính toàn cầu quan trọng đến mức không thể bỏ qua.

CHƯƠNG 1

CÁC HỆ THỐNG GIÁ TRỊ: KHÍA CẠNH CHỦ QUAN VỀ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ

HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HẬU HIỆN ĐẠI HÓA

Biến đổi kinh tế, văn hóa và chính trị cùng diễn ra trong những mô hình gắn kết đang làm thay đổi thế giới theo những phương thức có thể tiên đoán được.

Đó là ý tưởng trung tâm của lý thuyết hiện đại hóa, từ Các Mác (Karl Marx), Max Weber đến Daniel Bell. Ý tưởng này đã gây ra tranh luận sôi nổi trong hai thế kỷ qua. Cuốn sách này đưa ra minh chứng rằng ý tưởng này về cơ bản là đúng: mặc dù chúng tôi không thể tiên đoán chính xác điều gì sẽ xảy ra trong một xã hội cụ thể tại một thời điểm cụ thể, nhưng một số khuynh hướng quan trọng có thể tiên đoán được trên những nét lớn. Khi những tiến trình biến đổi cụ thể bắt đầu khởi động, một số đặc điểm chắc chắn cuối cùng sẽ xuất hiện.

Ý niệm biến đổi xã hội và kinh tế cùng diễn ra trên những quỹ đạo gắn kết đã có sức hấp dẫn nhưng gây tranh cãi ngay từ khi Các Mác đề xuất. Ý niệm này đang kích thích suy nghĩ vì nó không chỉ giúp *lý giải* sự biến đổi kinh tế, xã hội và chính trị mà thậm chí còn có thể cung cấp khả năng tiên đoán chính xác ở một mức độ nào đó. Cho đến nay, hầu hết các cố gắng tiên đoán về

loài người đều là những bài tập dượt ngạo mạn; mọi người đều biết rằng nhiều tiên đoán của Mác đã sai lầm¹. Hành vi của con người quá phức tạp và chịu ảnh hưởng của quá nhiều yếu tố, tác động ở quá nhiều cấp độ, đến nỗi mọi ý tưởng đưa ra những tiên đoán chính xác, tuyệt đối chắc chắn đều không thực hiện được.

Chúng tôi không đưa ra những hứa hẹn như vậy: người ta không thể nói trước diễn biến chính xác của biến đổi xã hội. Tuy nhiên, một số hội chứng biến đổi kinh tế, chính trị và văn hóa diễn ra trên những quỹ đạo gắn kết, với một số quỹ đạo có thể xác thực hơn các quỹ đạo khác. Về lâu dài, qua nhiều xã hội, một khi những tiến trình cụ thể bắt đầu vận động, một số biến đổi quan trọng có khả năng sẽ xảy ra. Chẳng hạn, công nghiệp hóa sẽ có khuynh hướng làm tăng đô thị hóa, mở rộng chuyên môn hóa nghề nghiệp và nâng cao trình độ giáo dục chính quy ở mọi xã hội tiến hành công nghiệp hóa (Lerner, 1958; Deutsch, 1964). Đó là những thành tố trung tâm của một quỹ đạo thường được gọi là "Hiện đại hóa".

Quỹ đạo này còn có khuynh hướng đưa đến những hệ quả trong dài hạn ít rõ ràng hơn nhưng cũng quan trọng không kém, như tăng mức độ tham gia về chính trị của công chúng. Như vậy, mặc dù chúng ta không thể tiên đoán được hành động của những nhà lãnh đạo cụ thể ở những nước cụ thể, chúng ta vẫn có thể nói rằng (vào thời điểm đó trong lịch sử) sự tham gia của công chúng vào đời sống chính trị ở Thụy Điển hoặc Nhật Bản có nhiều khả năng đóng vai trò quyết định hơn ở Anbani hoặc Miến Điện (nay là Mianma). Và thậm chí chúng ta còn có thể nói rõ, với kết quả chắc chắn hơn nhiều chứ không phải ngẫu nhiên, những vấn đề nào có khả năng nổi bật nhất trong đời sống chính trị của những kiểu xã hội tương ứng.

Quỹ đạo Hiện đại hóa liên quan đến rất nhiều biến đổi văn hóa khác. Như chúng ta sẽ thấy, một số giá trị văn hóa có khả năng dẫn đến tích lũy kinh tế và đầu tư, làm cho quá trình công nghiệp

1. Đây là quan điểm riêng của tác giả (B.T).

hóa có thể thực hiện được, và các vai trò về giới đối lập nhau một cách rõ rệt vốn là đặc tính của mọi xã hội tiền công nghiệp hầu như không thể tránh khỏi phải được thay thế bởi các vai trò về giới ngày càng giống nhau ở xã hội công nghiệp tiên tiến.

Nhưng sự biến đổi xã hội không đi theo đường thẳng. Mặc dù một hội chứng Hiện đại hóa cụ thể về các biến đổi đã trở nên rõ ràng khi các xã hội chuyển từ phương thức canh tác nông nghiệp sang phương thức công nghiệp, song vẫn không có khuynh hướng nào tiếp tục trong cùng hướng đó mãi mãi. Cuối cùng nó sẽ đạt tới một điểm ngoặt hồi quy giảm dần. Hiện đại hóa không là ngoại lệ. Trong vài thập kỷ qua, các xã hội công nghiệp tiên tiến đã đạt đến một điểm ngoặt và bắt đầu chuyển sang một quỹ đạo mới có thể gọi là "Hậu hiện đại hóa".

Với Hậu hiện đại hóa, một thế giới quan mới đang thay thế dần dần thế giới quan đã từng chi phối các xã hội công nghiệp từ cuộc cách mạng công nghiệp. Nó phản ánh một sự chuyển dịch trong những điều mọi người mong muốn trong cuộc sống. Nó đang biến đổi các chuẩn mực cơ bản chi phối đời sống chính trị, việc làm, tôn giáo, gia đình và hành vi tình dục. Như vậy, tiến trình phát triển kinh tế dẫn tới hai quỹ đạo liên tiếp: Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa. Cả hai đều liên quan chặt chẽ với phát triển kinh tế, nhưng Hậu hiện đại hóa thể hiện một giai đoạn phát triển muộn hơn, liên quan tới những niềm tin rất khác với những niềm tin đã tạo ra đặc tính của Hiện đại hóa. Các hệ thống niềm tin này không chỉ là hệ quả của các biến đổi kinh tế hoặc xã hội, mà chúng còn định hình các điều kiện kinh tế - xã hội và được định hình từ các điều kiện này theo cách thức tương hỗ.

Lý thuyết Hiện đại hóa: Các mối liên kết giữa văn hóa, kinh tế và chính trị

Nghiên cứu Hiện đại hóa đóng một vai trò quan trọng trong khoa học xã hội vào cuối những năm 1950 và đầu những năm

1960. Bị phê phán gay gắt sau đó, từ những năm 1970, quan niệm về Hiện đại hóa xem như đã mất đi sự tin cậy rộng rãi. Theo cách lập luận của Pye (1990), đã đến lúc cần phải xem lại lý thuyết này. Chương này sẽ làm như vậy, giới thiệu những minh chứng thực nghiệm mới và đưa ra một cách nhìn có điều chỉnh về diễn biến của tiến trình Hiện đại hóa.

Ý tưởng trung tâm của lý thuyết Hiện đại hóa cho rằng công nghiệp hóa có liên quan tới những quá trình biến đổi xã hội - chính trị cụ thể áp dụng rộng rãi: mặc dù các xã hội tiền công nghiệp là rất khác nhau, song người ta có thể phát biểu một cách tương đối chắc chắn về một mô hình "hiện đại" hoặc "công nghiệp" mà mọi xã hội đều có xu hướng vận động tới nếu đi theo công nghiệp hóa. Phát triển kinh tế liên quan đến một hội chứng các biến đổi, bao gồm không chỉ công nghiệp hóa mà cả đô thị hóa, giáo dục phổ cập, chuyên môn hóa nghề nghiệp, quan liêu hóa và phát triển truyền thông, và những tiến trình này đến lượt chúng lại có quan hệ với những biến đổi văn hóa, xã hội và chính trị còn rộng lớn hơn.

Một lý do vì sao lý thuyết Hiện đại hóa lại thu hút sự quan tâm lớn như vậy chính là sự hứa hẹn về khả năng tiên đoán của nó: rằng một khi xã hội bước vào quỹ đạo công nghiệp hóa, một số kiểu biến đổi chính trị và văn hóa chắc chắn phải diễn ra, từ các tỷ lệ sinh thấp hơn đến sự thâm nhập lớn hơn của chính phủ, tuổi thọ cao hơn, mức độ tham gia chính trị của công chúng tăng lên, và có lẽ cả dân chủ cũng tăng lên. Một số nhà phê bình đã châm biếm rằng lý thuyết Hiện đại hóa hàm ý phát triển kinh tế sẽ dễ dàng và tự động sản sinh ra các nền dân chủ tự do, và họ bác bỏ quan điểm này vì cho nó là thuyết tự tôn dân tộc ngây thơ. Thực ra, hầu hết các lý thuyết gia về Hiện đại hóa đều đã thực hiện những tiên đoán tốt hơn, nhưng nếu chúng ta loại bỏ cái giả định vô căn cứ rằng Hiện đại hóa là một quá trình dễ dàng và tự động, thì ngay cả ý tưởng này ngày nay cũng dường như không phải hoàn toàn không đáng tin cậy.

Lý thuyết Hiện đại hóa đã phát triển từ hơn một thế kỷ nay. Rất nhiều nhà lý luận xã hội đã lập luận rằng các biến đổi công nghệ và kinh tế đều có quan hệ với những mô hình gắn kết và có thể tiên đoán của sự biến đổi văn hóa và chính trị. Nhưng cuộc tranh cãi về các mối liên kết nhân quả vẫn đang tiếp tục: phải chăng biến đổi kinh tế gây ra biến đổi văn hóa và chính trị, hay điều đó diễn ra theo hướng ngược lại?

Các Mác nhấn mạnh quyết định luận kinh tế, lập luận rằng trình độ kỹ thuật của một xã hội định hình hệ thống kinh tế và hệ thống kinh tế lại quyết định các đặc tính văn hóa và chính trị: với trình độ công nghệ của cối xay gió, một xã hội sẽ được dựa trên nền nông nghiệp làm phương tiện sinh sống, với một quảng đại công chúng là những nông dân bị bóc lột dưới sự thống trị của tầng lớp quý tộc địa chủ; còn động cơ hơi nước đưa đến một xã hội công nghiệp trong đó giai cấp tư sản trở thành tầng lớp ưu tú thống trị, bóc lột và áp bức tầng lớp vô sản đô thị.

Weber, mặt khác, lại nhấn mạnh ảnh hưởng của văn hóa: đó không chỉ là một hiện tượng phụ của hệ thống kinh tế, mà còn là một yếu tố nhân quả tự thân quan trọng; văn hóa có thể định hình hành vi kinh tế cũng như do hành vi kinh tế định hình. Như vậy, sự xuất hiện Giáo lý Tin lành đã tạo điều kiện thúc đẩy chủ nghĩa tư bản, góp phần vào cuộc Cách mạng công nghiệp cũng như cuộc Cách mạng dân chủ: quan điểm này cho rằng các hệ thống niềm tin ảnh hưởng đến đời sống kinh tế và chính trị cũng như chịu ảnh hưởng của chúng.

Một số người kế tục Các Mác đã chuyển từ nhấn mạnh quyết định luận kinh tế (gợi ý rằng chính thể không tưởng (Utopia) cách mạng sẽ tự phát xuất hiện) sang nhấn mạnh nhiều hơn ảnh hưởng của tư tưởng và văn hóa. Lênin lập luận rằng giai cấp công nhân tự thân không bao giờ phát triển được ý thức giai cấp đầy đủ cho một cuộc cách mạng thành công; họ cần được dẫn dắt bởi một đội

ngũ tiến phong giác ngộ về tư tưởng gồm những nhà cách mạng chuyên nghiệp.

Mao Trạch Đông thậm chí còn đề cao hơn sức mạnh của tư tưởng cách mạng. Tách khỏi tư tưởng mácxít chính thống, ông cho rằng Trung Quốc không cần đợi các tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mới tự cải biến; nếu như một lực lượng nòng cốt vững vàng về tư tưởng có thể truyền thụ đầy đủ nhiệt tình trong quần chúng Trung Quốc, một cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa có thể thành công ngay trong một xã hội dựa vào canh tác đất đai. Lòng tin của Mao Trạch Đông vào sức mạnh của tư tưởng nhằm chiến thắng các trở ngại vật chất hình như đã được chứng minh qua thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản năm 1949 trước những lực lượng có những nguồn tài chính và nhân lực lớn hơn rất nhiều. Mặt khác, thực tế rằng thuyết tiền định tư tưởng có những giới hạn đã được chứng minh bằng thất bại bi thảm của cuộc Đại nhảy vọt năm 1959: để phát triển một xã hội phức tạp, có lẽ người ta cần những chuyên gia có kiến thức chuyên môn cũng như một quần chúng có suy nghĩ đúng đắn. Khi xây dựng một hệ thống thoát nước hay một nhà máy luyện thép, có những phương thức hiệu quả và có những phương thức không hiệu quả, bất kể quan điểm tư tưởng như thế nào.

Trong khi thừa nhận vai trò quan trọng của các yếu tố văn hóa, những nhà lý luận về Hiện đại hóa gần đây như Bell (1973) đã xem các biến đổi trong cơ cấu của lực lượng lao động như là nguyên nhân hàng đầu của biến đổi văn hóa. Theo Bell, mốc quyết định trong sự xuất hiện của "xã hội hậu công nghiệp" đã được đạt tới khi đại bộ phận lực lượng lao động đi vào khu vực thứ ba của nền kinh tế, không phải sản xuất nguyên liệu, cũng không phải hàng chế biến, mà là dịch vụ. Điều đó đưa tới việc phát triển rộng lớn hình thức giáo dục chính quy do yêu cầu về lực lượng lao động có kỹ năng và trình độ chuyên môn ngày càng cao. Một số tác giả khác như Lerner (1958) và Inkeles và Smith (1974) đã nhấn mạnh

tâm quan trọng của giáo dục chính quy như là yếu tố chủ yếu định hình một thế giới quan "hiện đại".

Phải chăng Hiện đại hóa dẫn đến dân chủ? Vào cuối những năm 1950, các cuộc cải cách của Khrushchev đã làm tăng thêm niềm hy vọng rằng khối cộng sản đã có thể tiếp cận tiến trình dân chủ hóa. Những thành tựu nổi bật của các quốc gia mới giành độc lập sau thời kỳ thuộc địa vào những năm 1960 đã làm tăng niềm hy vọng này. Nhưng niềm lạc quan đã sụp đổ sau khi giới lãnh đạo cộng sản loại bỏ Khrushchev năm 1964, các nước Xôviết rơi vào một chế độ độc tài hấu như triển miên dưới thời Brezhnev, và các chế độ độc tài thống trị ở hầu hết các quốc gia hậu thuộc địa. Rostow (1961) đã lập luận rằng phát triển kinh tế tất yếu sẽ dẫn tới dân chủ hóa, nhưng tới những năm 1970, hầu hết các nhà khoa học xã hội vẫn dè dặt với ý tưởng này. Các chế độ độc tài dường như là đặc điểm vĩnh cửu của thế giới, ngay cả (hoặc có lẽ đặc biệt là) trong các quốc gia cộng sản đã đạt được những mức tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc. Công nghiệp hóa có thể dẫn tới hoặc chế độ dân chủ hoặc chế độ độc tài.

Chúng tôi đề xuất một cách nhìn cải biến về lý thuyết Hiện đại hóa. Chúng tôi đồng ý với các nhà lý luận Hiện đại hóa trên hầu hết các điểm trung tâm trong lý thuyết của họ rằng: phát triển kinh tế, biến đổi văn hóa và biến đổi chính trị có liên quan với nhau trong những mô hình gắn kết và thậm chí, trong một chừng mực nhất định, có thể dự báo được. Một số quỹ đạo biến đổi có nhiều khả năng xảy ra hơn những quỹ đạo khác bởi vì một số kết cấu các giá trị và niềm tin và các thiết chế chính trị và kinh tế có tính chất hỗ trợ lẫn nhau - trong khi những kết cấu khác lại không. Như vậy, nếu người ta biết một thành tố của một xã hội, người ta có thể dự báo những thành tố nào khác sẽ hiện diện một cách hoàn hảo hơn nhiều so với thành công ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, mặc dù chúng tôi theo Các Mác, Weber và những người kế tục họ để tin rằng biến đổi có xu hướng diễn ra theo

những quỹ đạo có thể dự báo được hơn là những quỹ đạo ngẫu nhiên, song chúng tôi vẫn khác với hầu hết các nhà lý luận Hiện đại hóa ở bốn điểm chủ yếu:

1. Biến đổi không theo tuyến tính. Nó không diễn biến theo một hướng liên tục cho đến tận cùng lịch sử. Thay vào đó, nó cuối cùng sẽ đạt tới những điểm hồi quy giảm dần và bắt đầu vận động theo một hướng mới về cơ bản trong vài thập kỷ qua.

2. Những hình thái trước đây của lý thuyết Hiện đại hóa đều theo quan điểm quyết định luận (hay thuyết tiền định), với hình thái mácxít hướng đến quyết định luận kinh tế và hình thái Weber đôi khi hướng đến quyết định luận văn hóa. Chúng tôi tin rằng các mối quan hệ giữa kinh tế, văn hóa và chính trị là những mối quan hệ tương hỗ và giống như các hệ thống khác nhau của một cơ quan sinh học. Sẽ là vô nghĩa khi đặt câu hỏi liệu có phải hành vi của cơ thể con người "thực sự" chịu sự quyết định của hệ thống cơ bắp, hệ thống tuần hoàn, hệ thống thần kinh hoặc hệ thống hô hấp không: mỗi hệ thống có một vai trò chủ yếu và mọi hoạt động sẽ ngừng lại nếu bất kỳ hệ thống nào bị trục trặc. Tương tự như vậy, các hệ thống chính trị và kinh tế đòi hỏi một hệ thống văn hóa hỗ trợ - nếu không các hệ thống này sẽ cần dựa vào một sự cưỡng bức trắng trợn mà hầu như không bao giờ duy trì được lâu. Ngược lại, một hệ thống văn hóa không tương thích với hệ thống kinh tế của nó cũng chẳng thể tồn tại được. Quyết định luận kinh tế, quyết định luận văn hóa và quyết định luận chính trị, tất cả đều quá giản lược: các mối quan hệ nhân quả đều có khuynh hướng hỗ tương. Các hệ thống này sẽ không thể tồn tại, trừ khi chúng có tính chất hỗ trợ lẫn nhau.

3. Chúng tôi bác bỏ cách nhìn tự tôn dân tộc của những người đánh đồng "Hiện đại hóa" với "phương Tây hóa": vào một thời điểm lịch sử, Hiện đại hóa đã tập trung ở phương Tây; ngày nay hiển nhiên nó mang tính toàn cầu và theo những chiều hướng nào đó Đông Á đang dẫn đầu tiến trình Hiện đại hóa. Để

phù hợp với viễn cảnh này, chúng tôi đề nghị điều chỉnh cách lý giải luận điểm của Weber (1904-1905) về vai trò của Giáo lý Tin lành trong phát triển kinh tế. Weber đã đúng khi xem sự phát triển Đạo Tin lành là một sự kiện quan trọng trong quá trình hiện đại hóa châu Âu. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó không chỉ riêng là do Đạo Tin lành mà chủ yếu do tính hợp lý về khả năng linh hội của nó đã thay thế một hệ thống chuẩn mực tôn giáo vốn phổ biến tại hầu hết các xã hội tiền công nghiệp và hạn chế thành tựu kinh tế. Đạo Tin lành duy nhất là của phương Tây nhưng tính hợp lý về khả năng linh hội thì không. Mặc dù công nghiệp hóa diễn ra trước hết ở phương Tây, nhưng sự vươn lên của phương Tây cũng chỉ là một trường hợp của Hiện đại hóa.

4. Nền dân chủ không phải là cái vốn có của Hiện đại hóa như một số nhà lý luận Hiện đại hóa gợi ý. Có nhiều hệ quả khác nhau, với chủ nghĩa phát xít là một trong những khả năng nổi bật nhất, như Moore (1966) đã chỉ ra. Nhưng dân chủ mới là thứ ngày càng có nhiều khả năng xảy ra khi mà các xã hội đang vượt qua giai đoạn Hiện đại hóa sang Hậu hiện đại hóa. Trong giai đoạn Hậu hiện đại hóa, một hội chứng rõ rệt các biến đổi diễn ra chắc chắn sẽ làm cho nền dân chủ ngày càng tăng lên, tới mức mà rốt cuộc nếu tránh né nó sẽ phải trả giá đắt.

Chúng tôi đã đề cập bốn điểm mà trong đó quan điểm của chúng tôi - có thể gọi là lý thuyết Hậu hiện đại hóa - khác với lý thuyết Hiện đại hóa. Chúng tôi sẽ cung cấp thêm chi tiết về các điểm này. Chương 3 sẽ giới thiệu bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho ý tưởng trung tâm làm cơ sở cho cả lý thuyết Hiện đại hóa cũng như lý thuyết Hậu hiện đại hóa: các biến đổi công nghệ và kinh tế đều có khuynh hướng gắn kết với các kiểu biến đổi văn hóa, chính trị và xã hội cụ thể. Nói cách khác, lịch sử có khuynh hướng vận động theo các mô hình gắn kết và, trong một chừng mực nhất định, có thể dự báo được.

Biến đổi kinh tế - xã hội không theo tuyến tính

Chiều hướng phát triển phổ biến đã thay đổi trong một phần tư thế kỷ vừa qua và sự chuyển dịch này rõ rệt đến mức chúng tôi muốn gọi là "Hậu hiện đại hóa" hơn là tiếp tục sử dụng từ "Hiện đại hóa". Từ "Hậu hiện đại hóa" đã được sử dụng với những ngữ nghĩa khác nhau, trong đó một số được kết hợp với thuyết tương đối về văn hóa cực đoan đến mức tiếp cận quyết định luận văn hóa: nó khẳng định rằng văn hóa định hình kinh nghiệm của con người hầu như hoàn toàn, không giới hạn bởi bất kỳ thực tế bên ngoài nào. Tuy nhiên, từ ngữ này truyền tải một nhận thức thấu đáo quan trọng, gợi ý rằng tiến trình được biết dưới tên gọi "Hiện đại hóa" không còn ở bên lề nữa và biến đổi xã hội giờ đây đang chuyển dịch sang một hướng khác về cơ bản. Hơn nữa, nghiên cứu về Hậu hiện đại hóa gợi ý một số thuộc tính đặc thù của chiều hướng mới này: đó là việc chuyển từ nhấn mạnh hiệu quả kinh tế, quyền lực quan liêu và tính hợp lý khoa học, là những đặc trưng của Hiện đại hóa, sang một xã hội nhân văn hơn với nhiều không gian hơn cho quyền độc lập cá nhân, sự đa dạng và thể hiện bản thân.

Rủi thay, từ "Hậu hiện đại" đã quá tải với nhiều nghĩa tới mức có nguy cơ chuyển tải mọi điều và chẳng chuyển tải gì cả. Về mặt cấu trúc, từ này có một nghĩa rõ ràng, nói đến kiểu kiến trúc vượt hẳn thuyết chức năng đơn thuần của kiến trúc "hiện đại" vốn đã trở nên cằn cỗi và tối tệ về mặt thẩm mỹ. Hộp kính đầu tiên là một công trình tuyệt vời, phi thường, nhưng tới hộp thứ một trăm thì cái vẻ mới mẻ của nó đã cũ kỹ, nhạt nhòa. Kiến trúc Hậu hiện đại đưa lại một quy mô mang tính nhân bản, với những cảm giác về sự trang hoàng và những liên hệ về quá khứ, nhưng kết hợp với công nghệ mới. Theo một xu hướng tương tự, chúng tôi xin gợi ý rằng xã hội Hậu hiện đại đang chuyển dịch khỏi thuyết chức năng tiêu chuẩn và sự nhiệt tình với khoa học và tăng trưởng kinh tế vốn đã chế ngự xã hội công nghiệp trong một kỷ nguyên của sự khan

hiếm - tăng thêm sức nặng cho những cân nhắc về thẩm mỹ và con người và kết hợp các yếu tố của quá khứ vào một bối cảnh mới.

Không phải quyết định luận văn hóa cũng không phải quyết định luận kinh tế

Chúng tôi không tán thành quyết định luận văn hóa mà đôi khi gắn với khái niệm Hậu hiện đại. Các tác giả Hậu hiện đại chắc chắn đúng khi nghĩ rằng mọi người có thể nhận thức thực tế thông qua một loại bộ lọc văn hóa nào đó. Hơn nữa, các yếu tố văn hóa này đang ngày càng chắc chắn trở thành một thành tố kinh nghiệm *quan trọng* hơn khi mà chúng ta chuyển từ các xã hội khan hiếm trong đó nhu cầu kinh tế giới hạn hành vi con người tương đối hẹp sang một thế giới trong đó yếu tố con người ngày càng vượt lên trên môi trường bên ngoài, cho phép có khoảng không gian rộng lớn hơn cho cá nhân lựa chọn: đó là một lý do quan trọng vì sao quan điểm Hậu hiện đại hóa đang ngày càng trở nên đáng tin cậy.

Tuy nhiên, chúng tôi bác bỏ quan niệm cho rằng xây dựng văn hóa là yếu tố *duy nhất* định hình các trải nghiệm của con người. Còn có một thực tế khách quan nằm ngoài điều đó, và nó áp dụng vào các mối quan hệ xã hội cũng như khoa học tự nhiên. Thực tế bên ngoài là quan trọng khi đi tới biện pháp chính trị cuối cùng, bạo lực: khi bạn nhằm bắn ai đó, người này chết bất kể ông/bà ta tin vào đường đạn hay viên đạn. Cũng giống như vậy, mặc dù một nhà kiến trúc có phạm vi lựa chọn và sức tưởng tượng tương đối lớn, nhưng nếu người ta quên những nguyên tắc xây dựng khách quan thì công trình có thể sẽ sụp đổ. Một phần vì lý do này mà kiến trúc đã dành một sự tôn trọng đối với thực tế. Lại cũng giống như vậy, trong số các nhà vật lý và thiên văn, những thiên kiến văn hóa đóng một vai trò tối thiểu. Mặc dù một số người nằm ngoài giới khoa học viện dẫn xuyên tạc nguyên lý về tính không chắc chắn của Heisenberg, vẫn có một sự nhất trí rộng rãi giữa các

nhà khoa học tự nhiên rằng họ đang nghiên cứu một thực thể tồn tại độc lập với các định kiến của họ¹; một lý thuyết cuối cùng sẽ thắng thế hoặc bị bác bỏ tùy thuộc vào việc nó sẽ mô phỏng và dự báo thực tế đó như thế nào - ngay cả khi nó xâm phạm những niềm tin lâu bền của mọi người.

Việc nhận thức của một số tác giả Hậu hiện đại về khoa học tự nhiên có phần không ổn định đã được chứng minh tương đối rõ ràng vào năm 1996 khi Alan Sokal, một nhà vật lý phản nộ với các ý tưởng Hậu hiện đại cho rằng thực thể khách quan bị hoà tan trong các ngành khoa học tự nhiên, đã gửi một bài viết cho tạp chí *Social Text*, một trong những tạp chí hàng đầu của trường phái

1. Nguyên lý của Heisenberg thường bị hiểu sai là đã chỉ ra rằng các định luật vật lý thực tế không chỉ phối vũ trụ - một thực thể về cơ bản không được sắp xếp trật tự và không thể tiên đoán được. Ở mức độ cuối cùng của sự nhỏ bé, vũ trụ *theo* xác suất luận, không theo quyết định luận. Như vậy, hành vi của các photon (lượng tử ánh sáng) riêng lẻ là không thể tiên đoán được. Nhưng những số lượng lớn photon lại có hành vi có thể phân biệt được với quyết định luận; và do con người thường chỉ xem xét số lượng photon rất lớn, nên biểu hiện của ánh sáng có thể tiên đoán được rất chính xác bằng các định luật vật lý theo quyết định luận.

Các định luật vật lý khác cũng là những công thức hơi quá đơn giản hóa thực tế. Chẳng hạn, mặc dù các định luật về các loại khí phát biểu khác, song có thể nghĩ rằng tất cả các phân tử không khí trong khu vực quanh bạn đọc đột nhiên ùa tới tận cuối gian phòng và dừng lại ở đó cho tới khi bạn chết một cách hài hùng. Bạn đọc chẳng cần bận tâm. Điều đó về mặt kỹ thuật là có thể xảy ra, nhưng xác suất lại thấp tới mức không ai dự kiến nó sẽ xảy ra ngay cả một lần trong suốt cuộc đời của tạo vật (hoặc thậm chí trong nhiều cuộc đời của tạo vật). Ở cấp độ vi mô, vũ trụ tuân theo thuyết xác suất; đó là một điều rất có ý nghĩa. Nhưng sẽ là cực kỳ sai lầm khi nhảy từ thực tế này sang kết luận rằng Newton và Avogadro đều sai lầm, và rằng vũ trụ rất lộn xộn và bộ não của bạn có thể tự nó nổ tung ra bất kỳ lúc nào. Về mặt kỹ thuật, đó là điều có thể. Nhưng nó chắc chắn sẽ không thể xảy ra rất lâu sau khi mặt trời và các vì sao đều biến mất khỏi bầu trời.

này. Bài viết của ông mang tên "Vượt qua giới hạn các đường ranh giới: Đi tới một biến thể về chú giải lực hút Quantam" đã mở đầu như sau: "Có nhiều nhà khoa học tự nhiên và đặc biệt các nhà vật lý... bám vào giáo điều... rằng có sự tồn tại một thế giới bên ngoài, với những thuộc tính độc lập với mọi cá nhân con người... Như vậy, ngày càng trở nên rõ ràng rằng "thực tế" vật lý, không kém gì "thực tế" xã hội, suy cho cùng cũng là một kết cấu xã hội và ngôn ngữ; rằng "tri thức" khoa học, vì không hề có tính khách quan, sẽ phản ánh và ghi chép các tư tưởng thống trị và các mối quan hệ quyền lực của nền văn hóa đã sản sinh ra nó" (Sokal, 1966: 217 - 218).

Mặc dù nội dung tiếp theo chứa đầy những điều vô nghĩa, song toàn bộ quan điểm này quá phù hợp với bản chất của nhiều nhà Hậu cấu trúc. Sokal đã trình trọng đi đến tuyên bố một loạt những điều rõ ràng là vô lý về thực tế vật lý bao gồm các ý tưởng cho rằng lực hấp dẫn và số pi cũng có cấu trúc xã hội.

Theo tường thuật của tờ *New York Times*, bài viết này đã được nửa tá thành viên ban biên tập tạp chí duyệt, không ai trong số họ nhận ra bài viết là một sự tự nhạo báng trên mọi mặt; họ đã hiểu ra điều này ít lâu sau khi bài viết được công bố, khi chính tác giả tiết lộ rằng đó là một trò lừa đảo, khôi hài.

Đó không phải là lần đầu tiên một nhân vật đáng kính đã coi số pi là một cấu trúc xã hội. Vào thế kỷ XIX, cơ quan lập pháp bang Indiana đã thông qua một nghị quyết chính thức tuyên bố số pi từ nay trở đi sẽ là tròn 4,0 thay cho con số 3,1416 bất tiện; nhưng đây có thể là lần đầu tiên đề nghị này được một nhóm các tiến sĩ chấp nhận.

Mặc dù có chút trục trặc nêu trên, song các nhà tư tưởng Hậu hiện đại vẫn đang đưa ra một luận điểm có giá trị và có tầm quan trọng sâu xa khi nhấn mạnh rằng nhận thức của mọi người về thực tế được định hình bởi các giá trị chủ quan và định kiến của họ. Hơn nữa, các yếu tố này còn giúp định hình ngay cả nhận

thức về hiện thực của các nhà khoa học tự nhiên - mặc dù không hoàn toàn tới mức mà một số nhà Hậu hiện đại hình như cho là như vậy.

Theo như Kuhn (1962) đã chỉ ra, nếu chỉ có những kiểm chứng khách quan thì không thể ngay lập tức làm cho toàn bộ một mô hình khoa học bị bác bỏ; khi mà những nhận xét không nhất quán ngày một nhiều, mô hình chiếm ưu thế có thể ngày càng cần phải xem xét lại và có những cách lý giải mới được đưa ra, nhưng mô hình mới thường được chấp nhận thông qua sự thay thế các nhà khoa học giữa các thế hệ nhiều hơn là qua sự chuyển hướng của các nhà khoa học cũ. Điều này phản ánh hiện tượng các cấu trúc nhận thức của thế hệ trước được hình thành xung quanh mô hình cũ; thế hệ mới hấp thụ tư tưởng của họ theo mô hình mới còn dễ hơn nhiều so với việc thế hệ trước phá bỏ các cấu trúc nhận thức phức tạp gồm những kiến thức cũ không nhất quán. Vào bất kỳ thời điểm cụ thể nào, khoa học tự nhiên luôn phản ánh một sự tương đồng giữa các nền văn hóa mà rốt cuộc tùy thuộc vào việc những cách lý giải cụ thể sẽ thiết kế và dự báo thực tế bên ngoài tốt tới mức nào. Các bộ môn mỹ thuật lại hoàn toàn ở thái cực ngược lại. Những gu về thẩm mỹ nói chung là liên quan đến các khuynh hướng văn hóa.

Hiện tượng xã hội nằm ở giữa các thái cực này. Hành vi của con người chịu ảnh hưởng sâu nặng của nền văn hóa mà trong đó con người được xã hội hóa. Nhưng các yếu tố khách quan cũng đặt ra những giới hạn, mà một ví dụ mới đây là sự sụp đổ và từ bỏ các nền kinh tế do nhà nước điều hành từ Tiệp Khắc tới Trung Quốc: khi điều hành một nền kinh tế, có những phương thức có hiệu quả và những phương thức không hiệu quả.

Tuy nhiên, thuật ngữ "Hậu hiện đại" có nhiều ích lợi tiềm tàng: nó hàm ý biến đổi xã hội đã vượt ra ngoài tính hợp lý về phương tiện từng là trung tâm của Hiện đại hóa và giờ đây đang diễn ra theo một phương hướng khác về cơ bản. Cuốn sách này hoàn toàn

không đề cập chi tiết về các tác giả khác nhau được dán mác Hậu hiện đại: nó không viết về họ. Nó đề cập một tập hợp các biến đổi về kinh nghiệm đang diễn ra trong các bộ phận công chúng rộng rãi và sẽ khảo sát một số phương thức đặc thù của sự chuyển hướng biến đổi xã hội. Các phương thức đặc thù này gồm cả thực tế là trong khi Hiện đại hóa không nhất thiết phải gắn với dân chủ hóa, thì Hậu hiện đại hóa dường như vốn dĩ lại dẫn tới sự xuất hiện các thiết chế chính trị dân chủ.

Phân tích chức năng và các hội chứng biến đổi có thể dự báo

Biến đổi kinh tế, văn hóa và chính trị cùng diễn ra trong những mô hình gắn kết. Hai nhân vật đề xướng lý thuyết Hiện đại hóa có ảnh hưởng nhất là Các Mác và Weber đều nhất trí ở điểm này. Họ bất đồng sâu sắc ở một điểm là vì sao các biến đổi kinh tế, văn hóa và chính trị lại cùng diễn ra. Theo Các Mác và các môn đệ của ông, chúng gắn kết với nhau vì biến đổi kinh tế và công nghệ quyết định các biến đổi văn hóa và chính trị. Theo Weber và các môn đệ của ông, chúng gắn kết với nhau là do văn hóa định hình đời sống kinh tế và chính trị.

Cả Mác và Weber đều có những tư tưởng quan trọng. Chúng ta tin rằng kinh tế định hình văn hóa chính trị, và ngược lại. Những mối liên hệ nhân quả có khuynh hướng hỗ tương. Các biến đổi chính trị, kinh tế và văn hóa cùng diễn ra vì các xã hội không có các hệ thống chính trị, kinh tế và văn hóa bổ trợ lẫn nhau chắc không thể tồn tại lâu dài: về lâu dài, các thành tố tương ứng sẽ biến đổi để tương thích với nhau, nếu không toàn bộ hệ thống sẽ chệch choạc. Và các hệ thống sự thực đều chệch choạc: hầu hết các xã hội đã từng tồn tại nay đều kết thúc.

Một nền văn hóa là một hệ thống các thái độ, giá trị và tri thức được chia sẻ rộng rãi trong xã hội và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong khi bản chất con người có tính phổ biến và bất biến về mặt sinh học, thì văn hóa là do học tập mà

có và khác nhau từ xã hội này sang xã hội khác. Những khía cạnh trung tâm hơn và được học tập từ sớm của văn hóa đều có xu hướng chống lại biến đổi, cả bởi vì nó đòi hỏi một nỗ lực rộng lớn nhằm thay đổi những yếu tố trung tâm của tổ chức nhận thức của một người trưởng thành, và bởi vì từ bỏ những niềm tin trung tâm nhất của một con người sẽ tạo nên sự bất định và lo ngại. Đối mặt với việc chấp nhận những sự chuyển dịch trong các điều kiện kinh tế - xã hội, thậm chí những bộ phận trung tâm của văn hóa có thể cũng bị cải biến nhưng những biến đổi này nhiều khả năng diễn ra thông qua sự thay thế cư dân giữa các thế hệ hơn là sự đảo lộn trong những người trưởng thành đã thích nghi với xã hội.

Bằng văn hóa, chúng tôi muốn nói tới khía cạnh *chủ quan* của các thiết chế của một xã hội: các niềm tin, giá trị, tri thức và các kỹ năng đã được người dân của một xã hội cụ thể *hấp thụ*, bổ sung cho các hệ thống ép buộc và trao đổi từ bên ngoài của họ. Đây là một định nghĩa hẹp hơn về văn hóa so với khái niệm thường được sử dụng trong nhân loại học, bởi vì mục đích của chúng tôi ở đây là phân tích thực nghiệm. Chúng tôi sẽ xem xét mức độ các định hướng văn hóa bên trong và các thiết chế xã hội bên ngoài thực tế gắn kết thế nào, chứ không chỉ đơn thuần thừa nhận chúng như vậy. Đưa mọi điều vào định nghĩa về văn hóa sẽ làm cho khái niệm này không còn sử dụng được cho kiểu phân tích này.

Bất kỳ hệ thống kinh tế hoặc chính trị ổn định nào đều có một hệ thống văn hóa tương đồng và hỗ trợ, làm cho hệ thống đó được thừa nhận. Người dân của xã hội đó đã hấp thụ một tập hợp các quy tắc và chuẩn mực. Nếu họ không làm như vậy, những nhà cai trị chỉ có thể bắt dân chúng của mình tuân thủ các quy tắc của họ bằng sự ép buộc từ bên ngoài, đó là điều phải trả giá và không an toàn. Hơn nữa, để việc thừa nhận hệ thống này có hiệu quả, các nền văn hóa đã định ra các giới hạn cho

hành vi của cả tầng lớp ưu tú cũng như của quần chúng rộng rãi - định hình các hệ thống kinh tế và chính trị cũng như được chúng định hình. Tiến trình này không phải theo mục đích luận, mà nó vận hành như vốn dĩ như vậy: các xã hội có các hệ thống quyền lực hợp thức có nhiều khả năng tồn tại hơn xã hội không có các hệ thống như vậy.

Cũng như Axelrod (1984), chúng tôi thấy cách nhìn tiến hóa là một phương thức hữu dụng để phân tích sự phát triển của các nền văn hóa và các thiết chế: một số đặc tính tồn tại và nhân rộng vì chúng có những lợi thế về chức năng trong một môi trường cụ thể. Elster (1982) lập luận rằng những cách lý giải theo chức năng luận về các thiết chế là sai lầm về cơ bản vì chúng làm cho các thiết chế có nhân tính, biến một mục đích thành một định đề mà thiếu một tác nhân có mục đích - một cách nhìn đã được chấp nhận rộng rãi. Nhưng sự phê phán này thực tế chỉ áp dụng đối với kiểu lý giải theo chức năng luận thô thiển và ngây thơ. Các nhà sinh học ngày nay thường dùng các cách lý giải theo chức năng luận, đặc biệt khi đề cập vấn đề tiến hóa. Ví dụ, cây cối được cho là đã trở hoa rực rỡ và mật ngọt hấp dẫn ong để ong thụ phấn cho hoa. Những cây khác lại đâm lá có chất độc để ngăn động vật và côn trùng ăn lá. Chim non mới nở đẩy các quả trứng khác ra khỏi tổ để được chim bố mẹ tập trung chăm sóc. Và động vật có vú sống ở Bắc Cực có bộ lông trắng để lẫn với tuyết.

Mặc dù sử dụng cách lý giải như vậy, nhưng không một nhà sinh học hay nhà khoa học xã hội nào chấp nhận những quan điểm mục đích luận thô thiển mà Elster gán cho phép phân tích chức năng. Cách lý giải này được sử dụng không phải vì các nhà sinh học nghĩ rằng hoa và chim non mới nở đều biết lo liệu trước hoặc vì họ tin rằng quá trình tiến hóa được dẫn dắt bởi một sức mạnh có nhân tính. Họ sử dụng cách này vì nó là cách kỹ lưỡng và trực tiếp nhất để bàn về sự tác động qua lại giữa những biến đổi ngẫu nhiên và chọn lọc tự nhiên, là những cái làm cho hầu

hết các biến đổi mất đi - trừ những biến đổi có lợi thế chức năng nào đó giúp tăng cường các cơ may sống còn của sinh vật. Các biến đổi không diễn ra để phục vụ cho một chức năng nào đó; mà chúng tồn tại và nhân rộng vì chúng phải như thế. Một nguyên tắc tương tự được áp dụng cho các cách lý giải chức năng về xã hội. Dawkins (1989) lập luận một cách đầy thuyết phục rằng những nét đặc trưng văn hóa hay còn gọi là các "memes" vốn hoạt động tương đối tốt trong một môi trường cụ thể sẽ sao chép và nhân rộng vì cùng lý do cơ bản như hoạt động của gen: chúng tạo ra một lợi thế sống còn. Axelrod (1984) đã chứng minh rằng một số chiến lược xung đột hay hợp tác hoạt động tốt hơn những chiến lược khác và cuối cùng loại bỏ những chiến lược cạnh tranh.

Trong số nhiều kiểu xã hội đã từng tồn tại, đại bộ phận đã mất đi và tiến trình này vẫn đang tiếp tục. Vào thời điểm khởi đầu của thế kỷ XX, chế độ quân chủ chuyên chế là hình thức chính quyền phổ biến nhất. Ngày nay chế độ này thu hẹp lại ở một số nhỏ trường hợp còn tồn tại. Chủ nghĩa phát xít phát triển nhanh chóng vào những năm 1920 và 1930 và sau đó tất cả đều biến mất trong những năm 1940 với một vài chế độ phát xít mờ nhạt tồn tại tới những năm 1970. Trường hợp gần đây nhất về sự biến mất hàng loạt trong các xã hội là sự sụp đổ đột ngột của chế độ Xôviết và Đông Âu, là chế độ tối tạn mới đây còn kiểm soát một phần ba dân số thế giới. Các nền kinh tế do nhà nước điều hành độc đoán đã chứng tỏ không hoạt động được và không có khả năng cạnh tranh trong một môi trường công nghệ cao.

Các thiết chế chính trị cũng được định hình từ các tiến trình chọn lọc tự nhiên. Một số thiết chế tồn tại trong những thời kỳ dài nhưng hầu hết không như vậy: ba phần tư các hiến pháp quốc gia hiện hành đều được viết từ năm 1965. Và thậm chí các thiết chế đang tồn tại cũng đều trải qua những biến động. Như vậy, các cơ quan lập pháp không còn tiến hành nhiều công việc lập pháp ở hầu

hết các xã hội mà chúng thực hiện chức năng hợp pháp hóa. Bản thân các cơ quan lập pháp không có ý thức tự giác thực hiện chức năng hợp pháp hóa, nhưng thực tế lý do quan trọng khiến chúng thực hiện chức năng này chính là sự tồn tại và phát triển. Rất nhiều hiến pháp mới đã được viết trong thập kỷ vừa qua và hầu như tất cả các hiến pháp này đã đem đến vai trò nổi bật cho các cơ quan lập pháp. Điều này phản ánh một nhận thức rất phổ biến rằng, trong thế giới hiện nay, những hệ thống chính trị có các cơ quan lập pháp có nhiều khả năng hợp pháp hóa và tồn tại sẽ có nhiều khả năng phát triển hơn những hệ thống không có các cơ quan này.

Phải chăng Hiện đại hóa là khái niệm về chủ nghĩa vị chủng?

Một phê phán tiêu biểu đối với các lý thuyết Hiện đại hóa cho rằng các lý thuyết này hoặc là thuyết vị chủng hoặc là mục đích luận hoặc là cả hai. Một số tài liệu trước đây về Hiện đại hóa đã đánh đồng một cách quá đơn giản Hiện đại hóa với việc đang trở nên (1) ưu việt hơn về mặt đạo đức và (2) giống như phương Tây. Những thiếu sót trong cách nhìn nhận này là khá rõ ràng. Một số ít người sẽ coi xã hội phương Tây ngày nay là ưu việt hơn về mặt đạo đức và rõ ràng Đông Á hiện nay đang ở bên lề của Hiện đại hóa về nhiều phương diện.

Tuy nhiên, chẳng có gì là thuyết vị chủng trong quan niệm cho rằng biến đổi xã hội có xu hướng diễn biến theo những quỹ đạo gắn kết nhất quán, có thể tiên đoán rộng rãi. Trong một môi trường kinh tế và công nghệ cụ thể, một số quỹ đạo có nhiều khả năng hiện thực hơn các quỹ đạo khác: rõ ràng là trong quá trình lịch sử, nhiều mô hình tổ chức xã hội đã được thử thách và bị loại bỏ, trong khi các mô hình khác cuối cùng đã vượt trội. Vào buổi sơ khai của lịch sử được ghi lại, nhiều hình thức xã hội săn bắt và hái lượm đã từng tồn tại, nhưng việc tìm ra hoạt động nông nghiệp đã dẫn đến sự biến mất hầu như hoàn toàn các xã hội này. Các xã hội này đã

bị thay thế vì nông nghiệp có những lợi thế chức năng hơn hẳn săn bắt và hái lượm. Một lý giải về việc thay thế các xã hội săn bắt và hái lượm bằng các xã hội nông nghiệp ở châu Phi tiến thuộc địa đã quy sự chuyển dịch này vào sự tác động qua lại giữa các yếu tố kinh tế, sinh học và văn hóa:

Nông nghiệp và chăn nuôi sản sinh ra lượng calo trên mỗi mẫu đất lớn hơn nhiều so với săn bắt và hái lượm động và thực vật hoang. Vì vậy, mật độ số dân làm nông nghiệp và chăn nuôi ít nhất gấp 10 lần số dân săn bắt và hái lượm. Nói như vậy không có nghĩa là nông dân sung sướng và khỏe mạnh hơn hoặc nói chung mọi mặt cao hơn dân săn bắt và hái lượm. Tuy nhiên, họ đông hơn nhiều. Và chỉ cần như vậy đã đủ cho phép họ loại bỏ hoặc thay thế dân săn bắt và hái lượm.

Hơn nữa, các bệnh tật của con người như đậu mùa và sởi đã phát triển từ các bệnh lây truyền trong gia súc. Người nông dân cuối cùng đã có khả năng đề kháng với các bệnh đó nhưng dân săn bắt và hái lượm không có cơ hội này. Vì thế, khi dân săn bắt và hái lượm đầu tiên tiếp xúc với nông dân, họ dễ bị chết hàng loạt do các bệnh của nông dân.

Cuối cùng, chỉ trong xã hội nông nghiệp - với nguồn thực phẩm dự trữ dư thừa và làng xóm tập trung - thì người dân mới có cơ hội chuyên môn hóa và trở thành những người luyện kim, binh lính, vua chúa và quan chức làm việc toàn thời gian. Từ đó, những người nông dân, chứ không phải là những người dân săn bắt và hái lượm, đã làm ra gươm và súng, xây dựng quân đội và tổ chức chính trị. Điều đó cộng với số lượng hơn hẳn và nguồn bệnh tật của họ có thể dễ dàng cho thấy người nông dân ở châu Phi đã có thể loại bỏ người dân săn bắt và hái lượm như thế nào (Diamond, 1993).

Mặc dù một vài xã hội săn bắt và hái lượm vẫn còn tồn tại đến ngày nay, nhưng họ chỉ chiếm không đầy một phần nghìn dân số loài người. Sau khi thay thế các xã hội này, các xã hội nông nghiệp đã thống lĩnh trong nhiều thế kỷ cho tới khi cuộc cách mạng công

ng nghiệp cuối cùng đã cho ra đời một mô hình xã hội mới về cơ bản. Sự chuyển tiếp sang xã hội công nghiệp tuy còn lâu mới hoàn tất nhưng, hiện nay, hầu như mọi xã hội trên trái đất ít nhất đều đã bắt đầu công nghiệp hóa và chắc là trong thế kỷ tới hầu như toàn thể nhân loại sẽ sống trong những xã hội chủ yếu là đô thị đã công nghiệp hóa.

Điều này không có nghĩa là tất cả các xã hội sẽ đồng nhất. Các xã hội công nghiệp có những hình thái văn hóa và thiết chế đa dạng. Nhưng các đặc điểm chung của những xã hội này cũng rất rõ: hầu như không có ngoại lệ, các xã hội này đều có đặc điểm là có mức độ cao về công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyên môn hóa nghề nghiệp, sử dụng khoa học và công nghệ, quan liêu hóa, dựa vào quyền lực hợp lý và hợp pháp, các mức độ tương đối cao về tính cơ động xã hội và sự nhấn mạnh vào địa vị xã hội đạt được hơn là địa vị xã hội danh nghĩa, các mức độ cao về đào tạo chính quy, giảm dần sự chuyên biệt theo vai trò giới, các tiêu chuẩn cao về phúc lợi vật chất, và tuổi thọ cao hơn nhiều so với các xã hội nông nghiệp hoặc săn bắt và hái lượm. Săn bắt và làm nông nghiệp sẽ không mất đi trên trái đất, nhưng sẽ không còn là cách sống chiếm ưu thế. Cách sống này sẽ định hình thế giới quan của một thiểu số rất nhỏ (và thậm chí số dân săn bắt và làm nông nghiệp còn lại sẽ có một cuộc sống thay đổi trước thực tế là họ đang sống trong một thế giới mà đô thị hóa và công nghiệp hóa chiếm ưu thế).

Chẳng phải là thuyết vị chủng cũng chẳng phải là mục đích luận khi tuyên bố rằng các xã hội săn bắt và hái lượm đã phải nhường đường cho các xã hội nông nghiệp. Đó là một thực tế lịch sử đơn giản. Sẽ là thuyết dân tộc trung tâm nếu tuyên bố rằng những người dân sống trong một kiểu xã hội này thì khôn ngoan, cao quý hoặc có phẩm chất tinh thần cao hơn những người dân sống trong một kiểu xã hội khác - những cách tuyên bố vu vơ đó chẳng có gì liên quan đến lôgic của những nỗ lực phân biệt hình

thức xã hội nào có nhiều khả năng tồn tại và phát triển nhất trong một môi trường kinh tế và công nghệ cụ thể. Người dân của xã hội công nghiệp chẳng đáng ngưỡng mộ hơn người dân của xã hội nông nghiệp và lịch sử cũng không có sự ưu tiên về tính người cho người dân của xã hội công nghiệp; nhưng rõ ràng là một bộ phận quan trọng của cư dân thế giới đã chuyển dịch từ phương thức sản xuất và hái lượm sang nông nghiệp và đang chuyển sang phương thức công nghiệp. Họ đã làm như vậy bởi vì, trong một môi trường kinh tế và công nghệ cụ thể, một số hình thái xã hội có ưu thế về chức năng hơn những hình thái xã hội khác. Hơn nữa, xã hội công nghiệp hiện đại cũng chẳng phải là cái đích của lịch sử. Quá trình tiến hóa văn hóa vẫn còn đang tiếp tục. Cuốn sách này sẽ khảo sát các biến đổi văn hóa diễn ra cùng với cả quá trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa.

Từ nhiều năm, người ta vẫn khẳng định rằng những lý giải văn hóa về xã hội vốn dĩ là bảo thủ. Điều đó chỉ đúng một nửa. Phái cấp tiến mácxít thực tế đã coi việc nhấn mạnh các yếu tố văn hóa là phản động, nhưng gần đây phái cấp tiến Hậu hiện đại hóa lại hết sức đề cao vai trò quyết định của các quan niệm chủ quan và các giá trị văn hóa. Từ quan điểm như vậy, việc thừa nhận ảnh hưởng quyết định của các yếu tố văn hóa được xem là một điều kiện tiên quyết đối với tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, cũng có phần đúng khi cho rằng *bản thân* văn hóa cũng thường có ảnh hưởng bảo thủ. Cách tiếp cận về văn hóa cho rằng (1) phản ứng của người dân trước hoàn cảnh của họ được định hình bởi các định hướng chủ quan vốn khác nhau giữa các nền văn hóa và trong phạm vi các nền văn hóa nhỏ, và (2) các hình thái thay đổi này trong các định hướng chủ quan phản ánh những khác biệt trong các trải nghiệm xã hội hóa của mỗi người, với kiến thức thu được trước là điều kiện cho kiến thức thu được sau, làm cho cái trước khó hủy bỏ hơn. Vì thế, hành động không đơn thuần phản ánh các hoàn cảnh bên ngoài.

Chấp nhận những khác biệt trong kiến thức văn hóa cũng góp một phần chủ yếu trong việc định hình những điều mà con người làm hoặc suy nghĩ.

Các định đề này của phương pháp tiếp cận văn hóa có những hàm ý quan trọng đối với biến đổi xã hội. Lý thuyết văn hóa ngụ ý rằng một nền văn hóa *không thể* một sớm một chiều thay đổi được. Người ta có thể thay đổi các quy tắc và các đạo luật, nhưng để thay đổi những mặt cơ bản của nền văn hóa làm cơ sở cho nó thì phải mất nhiều năm. Thậm chí lúc đó, các tác dụng lâu dài của cải biến cách mạng có thể sẽ xa rời về cơ bản khỏi các quan điểm cách mạng và giữ lại những thành tố quan trọng của mô hình cũ của xã hội. Hơn nữa, khi sự biến đổi văn hóa cơ bản diễn ra, nó sẽ diễn ra vững chắc hơn trong những nhóm trẻ (trong những nhóm này, nó không cần phải vượt qua sức đề kháng của kiến thức không phù hợp thu được trước đây) hơn là trong những nhóm lớn tuổi, từ đó dẫn tới những khác biệt giữa các thế hệ. Nhận thức được sức ỳ gắn liền với các yếu tố văn hóa có thể làm nhụt chí những ai muốn tin rằng họ mau chóng tìm ra giải pháp cho những vấn đề xã hội có gốc rễ sâu xa. Nhưng nhận thức này lại là điều cốt lõi cho mọi chiến lược hiện thực về biến đổi xã hội và vì thế có thể tạo ra những chính sách có hiệu quả hơn về lâu dài so với một quan điểm đơn thuần phủ nhận tầm quan trọng của các yếu tố văn hóa. Nhận thức được rằng các giá trị bám rễ sâu xa không dễ gì bị thay đổi là cốt lõi của mọi chương trình biến đổi xã hội hiện thực và có hiệu quả.

Phái cấp tiến mácxít nhìn nhận các yếu tố văn hóa như những liều thuốc an thần cho người dân - những loại hình ý thức sai lệch có thể chỉ đánh lạc hướng sự chú ý của quần chúng nhân dân đối với các vấn đề thực tế - đó là kinh tế. Họ thấy hợp lý khi tin rằng việc phổ biến những tư tưởng đúng đắn có thể nhanh chóng tẩy rửa đi mọi định hướng có trước: nếu lớp người lãnh đạo đúng đắn, được dẫn dắt bởi một tư tưởng đúng, có thể nắm quyền và đưa ra

các chương trình đúng đắn, thì mọi vấn đề xã hội có thể được giải quyết nhanh chóng.

Rủi thay, các chương trình mácxít được thiết kế để đưa tới sự thay đổi nhanh chóng và rộng lớn cho toàn thể các xã hội đã không lưu ý đầy đủ tới thực tế về tính chất dai dẳng của văn hóa. Khi các chương trình này không tương ứng với những giá trị và thói quen bất rã sâu xa của các dân tộc mà chúng nhằm vào, chúng sẽ chỉ được thực hiện thông qua sự ép buộc trên diện rộng. Các chương trình nhiều tham vọng nhất nhằm biến đổi xã hội một cách nhanh chóng đòi hỏi sự ép buộc rộng lớn và đã thất bại: Chương trình tập thể hóa bắt buộc và các cuộc Đại thanh trừng, Đại nhảy vọt và Đại cách mạng văn hóa không những đã thất bại, không tạo ra được con người mới Xôviết, hoặc nền văn hóa Trung Quốc mới, mà còn dẫn tới nỗi thống khổ lớn lao cho con người và cuối cùng hoàn toàn đi ngược lại với kết quả mong muốn.

Phái cấp tiến Hậu hiện đại lại hướng tới cực bên kia, nhiều khi xem văn hóa là thực sự tối cao. Không có những tiêu chuẩn hoặc giới hạn khách quan: mọi điều đều được xác định bởi quan điểm văn hóa của con người - tới mức mà mọi sự liên hệ tới thực tế khách quan đều bị xem hầu như là phản động.

Cả hai thái cực như vậy đều làm biến dạng vai trò của văn hóa. Cuốn sách này đưa ra bằng chứng thực nghiệm rằng văn hóa là một bộ phận hết sức quan trọng của thực tế. Nhưng nó chỉ đơn thuần là một bộ phận của thực tế.

BIẾN ĐỔI KHÔNG THEO TUYẾN: HẬU HIỆN ĐẠI HÓA

Một cách thức khác cho thấy những hình thái ban đầu của lý thuyết Hiện đại hóa tỏ ra không đầy đủ chính là thực tế rằng các lý thuyết này đưa ra một quan điểm theo tuyến cho biến đổi xã hội: tương lai, ở mọi nơi, sẽ chỉ đơn giản là nhiều hơn của hiện

tại. Khuynh hướng nhìn nhận như vậy của Mác là đặc biệt quen thuộc, và ông có rất nhiều bạn đồng hành. Với những lợi thế về tầm nhìn trong một thời gian dài hơn, rõ ràng là những phép dự đoán theo tuyến như vậy là quá đơn giản. Mặc dù xã hội công nghiệp đã phát triển khắp mọi nơi (như Mác đã tiên đoán rất đúng), nhưng đó chưa phải là điểm cuối của con đường. Cuốn sách này đưa ra bằng chứng rằng, vượt ra ngoài một ngưỡng nào đó, biến đổi xã hội sẽ chuyển hướng về cơ bản. Trong một vài thập kỷ vừa qua, các xã hội công nghiệp tiên tiến đã đi qua một điểm biến đổi, từ giai đoạn Hiện đại hóa sang giai đoạn Hậu hiện đại hóa.

Cuốn sách này không xem xét lịch sử tri thức của tư tưởng Hậu hiện đại và sẽ chỉ liên hệ tới các tác giả Hậu hiện đại trên chặng đường khảo sát của mình. Thay vào đó, cuốn sách là một phân tích thực nghiệm để xem một thế giới quan Hậu hiện đại đang phát triển như thế nào trong quảng đại công chúng: theo như phân tích này sẽ chứng minh thì sự chuyển dịch văn hóa Hậu hiện đại đang diễn ra thể hiện rõ nhiều đặc điểm then chốt mà các nhà tư tưởng Hậu hiện đại đang tranh cãi. Cuốn sách này sẽ không bàn về cách thức phát triển của tư tưởng Hậu hiện đại trong các tác giả này, mà sẽ xem xét các lý do vì sao họ có ảnh hưởng rộng rãi như vậy. Chưa một ai lý giải đầy đủ vì sao nền văn hóa Hậu hiện đại đã xuất hiện. Vô số điều được viết về nó, nhưng cách lý giải hầu như hoàn toàn mới chỉ ở cấp độ lịch sử tri thức và mức độ lan toả của tư tưởng Hậu hiện đại mà thôi. Đó là một khía cạnh quan trọng của tư tưởng Hậu hiện đại, nhưng đó không phải là một cách lý giải thích hợp vì sao nền văn hóa quần chúng ngày hôm nay lại khác biệt rõ rệt với chính bản thân nó một hoặc hai thế hệ trước. Liệu chúng ta có thể cho rằng quần chúng chịu ảnh hưởng sâu sắc của các tác phẩm của Foucault và Derrida? Chúng có thể có một tác động nào đó (phần lớn gián tiếp). Nhưng biến đổi thì chủ yếu lại do kinh nghiệm sống mới mẻ của quảng đại công

chúng trong những thập kỷ vừa qua đã khác biệt sâu xa với kinh nghiệm sống của các thế hệ trước. Những biến đổi bất rĩ sâu trong thế giới quan của quần chúng đã diễn ra cho phép các tư tưởng Hậu hiện đại có được một đối tượng tiếp nhận. Đó chính là lý do vì sao một thế giới quan Hậu hiện đại hầu như chắc chắn bị bác bỏ đồng loạt ở một thế hệ trước lại được chấp nhận rộng rãi trong vài thập kỷ vừa qua.

Giới thiệu vắn tắt về tư tưởng Hậu hiện đại chẳng phải là một việc làm dễ dàng: có nhiều phiên bản khác nhau về tư tưởng Hậu hiện đại và rất nhiều tác phẩm của các tác giả cụ thể. Tài liệu thì phức tạp, mâu thuẫn, đầy tính chất cường điệu và đôi khi dường như tối nghĩa. *Câu hỏi:* Đây là sự khác biệt giữa maphia và một người theo quan điểm phi cấu trúc? *Câu trả lời:* Một người phi cấu trúc đưa cho bạn một lời mời chào mà bạn không hiểu nổi.

Tình trạng tối nghĩa là một bộ phận cấu thành trung tâm của các thế giới quan Hậu hiện đại và một số tác giả dường như coi đó là một phẩm chất tốt. Đó là một điều không may bởi vì bên dưới của lối mòn hoa mỹ tối nghĩa đang xuất hiện một hiện tượng thực tế và quan trọng. Một chủ thuyết quan trọng khác của tư tưởng Hậu hiện đại là tính hoài nghi đối với tất cả lối diễn đạt trừu tượng: tất cả các hệ tư tưởng, các tôn giáo và các cách lý giải cao siêu khác kể cả khoa học tự nhiên (và bản thân tư tưởng Hậu hiện đại) đều không đáng tin. Không có một tiêu chuẩn bên ngoài nào để kiểm chứng các lý thuyết.

Quan điểm này được đẩy lên cực điểm bởi Lyotard (1979), người đã miêu tả khoa học tự nhiên như đã hòa tan trong một thuyết tương đối đặc trưng bởi những sự gián đoạn rời rạc và đổi hướng đột ngột không lường trước. Cách lý giải của ông đã từng có ảnh hưởng rộng lớn và hàm ý rằng khoa học, giống như tư tưởng chuẩn mực, không còn bị định hướng bởi thực tế bên ngoài. Baudrillard (1983) cũng hướng tới thái cực này, cho rằng chẳng có

thực tế khách quan bên ngoài nào cả¹. Bức tranh này về khoa học hầu như không được một nhà khoa học tự nhiên nào công nhận. Theo Kuhn (1962), đúng là việc phát triển tri thức phần nào là một quá trình mang tính xã hội trong đó, khi diễn ra những sự chuyển dịch hệ khuôn mẫu, sự nhất trí phổ biến về lý thuyết tạm thời bị tan vỡ. Phát hiện của Kuhn về cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học thường bị hiểu sai rằng bản thân khoa học bị văn hóa ràng buộc. Điều này không đúng: như chúng tôi đã lưu ý, khi xảy ra một sự chuyển dịch khuôn mẫu thì sự phân lập trong việc tiếp nhận chủ yếu diễn ra dọc theo các tuyến thế hệ dựa trên các mức độ liên quan khác nhau với tri thức thu được từ trước. Việc khoa học có một khía cạnh mang tính chủ giải không có nghĩa là các nhà khoa học Ấn Độ hay Trung Quốc bác bỏ cách lý giải mà các nhà khoa học Đức hoặc Pháp chấp nhận. Thay vào đó, cái đang xảy ra là một sự chậm trễ về văn hóa giữa các thế hệ.

Tuy nhiên, ngay cả những sự chuyển dịch khuôn mẫu mang tính lịch sử này chứa đựng ít sự gián đoạn hơn nhiều so với mức độ mà Lyotard hình như vẫn tưởng. Như vậy, bước đột phá chuyển dịch khuôn mẫu và đáng kinh ngạc của Einstein đã không khiến cho toàn bộ kiến thức khoa học từ trước bị loại bỏ. Vật lý học Newton đã tiếp tục (và đang tiếp tục) phát huy tác dụng một cách hoàn toàn thích hợp: nó đơn giản trở thành một

1. Do vậy, vào năm 1991, Baudrillard đã khẳng định với một sự ngoa dụ đặc trưng rằng cuộc Chiến tranh vùng Vịnh không xảy ra: đó hoàn toàn chỉ là một sự kiện thông tin (Baudrillard, trích dẫn ở Lyon, 1994: 52). Nhưng việc chiến tranh có xảy ra hay không không đơn thuần là một vấn đề quan điểm văn hóa của con người: hàng nghìn người chết đã minh chứng rằng đó là một thực tế. Từ cực đối lập của hệ thống tư tưởng này, các nhà sử học xét lại Đức đã lập luận rằng Holocaust (cuộc tàn sát người Do Thái trên quy mô lớn của Đức Quốc xã - B.T.) thực tế đã không xảy ra - đó chỉ là một trường hợp của việc những người chiến thắng viết lại lịch sử. Trong trường hợp này, hàng triệu người chết làm nên một sự việc vượt ra ngoài các vấn đề lý giải.

trường hợp đặc biệt trong một khuôn khổ rộng lớn hơn của Einstein. Nhiều thập kỷ sau, các phép tính của Newton được dùng để đưa con người đến và di khỏi mặt trăng: các giới hạn của Einstein chỉ trở nên có ý nghĩa dưới các điều kiện cực đoan hơn nhiều so với các giới hạn thường trải qua trên trái đất, hoặc thậm chí trong các chuyến du lịch mặt trăng.

Phương thức cho cuộc cách mạng của Einstein đã được chuẩn bị bằng hàng loạt phát hiện không phù hợp với các nội dung của vật lý học Newton. Einstein đã phát triển một lý thuyết mới giải quyết những sự không tương hợp này và đã đưa ra nhiều lời tiên đoán chính xác sau đó được xác nhận bằng hàng loạt kiểm chứng thực nghiệm và đã loại bỏ hầu hết những hoài nghi về sự đúng đắn của Einstein. Các phát hiện này (có hơi chậm trễ một chút) đã tạo nên sự nhất trí mới về lý thuyết được chấp nhận từ Buênốt Airét tới Tôkyô.

Ngày nay, chúng ta hình như đang ở bên lề một cuộc chuyển dịch khuôn mẫu mới trong vật lý học - tuy nhiên các nghiên cứu trước chắc chắn không thể bị lãng quên. Thay vào đó, công trình của cả Newton và Einstein đều sẽ tiếp tục được vận dụng dù trong một khuôn khổ lý thuyết còn rộng hơn. Lý thuyết chính yếu thống nhất đang xuất hiện được thiết kế để thống nhất tất cả các quy luật vật lý vào một lý thuyết chặt chẽ sẽ giải quyết mọi điều xảy ra trong thế giới vật chất từ khi vũ trụ được sinh ra cho tới thời điểm hiện nay. Không phân rã thành những ốc đảo rời rạc và thiếu hiểu biết lẫn nhau với những tầm nhìn ngắn ngủi, khoa học tự nhiên dường như đang tiến tới những lối diễn đạt cực trừu tượng. Đó chính là cái đối lập với những điều mà các môn đệ của Lyotard dường như vẫn tin.

Tuy nhiên, bỏ đi những thái cực cường điệu của nó, các ấn phẩm về Hậu hiện đại lại đề cập một hiện tượng quan trọng và rất thực: thế giới (hay ít nhất những bộ phận rộng lớn của thế giới) đã chuyển sang một quỹ đạo khác từ quỹ đạo mà nó đã đi theo từ cuộc

cách mạng công nghiệp. Quỹ đạo mới này về nhiều mặt lại tương ứng với cái mà các nhà quan sát Hậu hiện đại cho rằng đang xảy ra. Mặc dù vẫn còn một thực tế bên ngoài đang hiện hữu, nhưng văn hóa thực ra có một ảnh hưởng to lớn đối với cách thức cảm nhận thực tế. Hơn nữa, tầm quan trọng tương đối của văn hóa dường như đang tăng lên. Trên quỹ đạo Hậu hiện đại mới này, tính hợp lý về kinh tế quyết định hành vi của con người kém sát sao hơn trước: khu vực của cái có thể được mở rộng, và các yếu tố văn hóa đang trở nên quan trọng hơn. Đang diễn ra một sự chuyển dịch văn hóa có thể chứng minh bằng thực nghiệm. Các lối diễn đạt cực trưu tượng về tôn giáo và tư tưởng đang mất đi quyền lực của nó trong quần chúng. Tính đồng nhất và hệ thống thứ bậc vốn định hình nên tính hiện đại đang mở đường cho sự chấp nhận tính đa dạng ngày càng nhiều. Vai trò thống lĩnh ngày càng tăng của tính hợp lý về công cụ vốn là đặc trưng của Hiện đại hóa đang mở đường cho việc đề cao hơn nữa những mối quan tâm tới tính hợp lý về giá trị và chất lượng cuộc sống.

Theo sự chứng minh bằng thực nghiệm trong cuốn sách này, một sự chuyển dịch Hậu hiện đại trong các giá trị và thái độ của quần chúng hiện đang diễn ra. Đó là lý do vì sao các ý tưởng của các tác giả Hậu hiện đại đã tìm được đối tượng tiếp nhận trong những thập kỷ vừa qua. Mặc dù phân tích bằng chứng thực nghiệm của chúng tôi không thể giải quyết được những vấn đề chuẩn mực của Hậu hiện đại, nhưng nó cho phép chúng tôi nhận ra nơi nào bước chuyển dịch Hậu hiện đại đang diễn ra và nhịp độ chuyển dịch của nó nhanh chóng đến mức nào, và cũng giúp lý giải vì sao có sự chuyển dịch này.

Phải chăng toàn thế giới đã đột ngột chuyển sang Hậu hiện đại như một số tác giả dường như cho là như vậy? Câu trả lời qua phân tích thực nghiệm là không. Thay vào đó, một số xã hội (như Nigieria) đang bắt đầu hiện đại hóa; những xã hội khác (như Trung Quốc) đã và đang hiện đại hóa rất nhanh; còn những xã

hội khác nữa (như Hàn Quốc) dường như đang tới một điểm ngoặt để từ đó có thể bắt đầu Hậu hiện đại hóa; và còn những xã hội khác nữa như Anh, Đức và Mỹ đang ở giữa quá trình Hậu hiện đại hóa - nhưng ngay cả những xã hội này cũng không dẫn thế giới đi theo phương diện đó. Như chúng ta sẽ thấy, có bằng chứng cho thấy rằng các nước Bắc Âu và Hà Lan đang là những xã hội có tính Hậu hiện đại nhất trên trái đất.

Cuốn sách này sẽ không chỉ lập biểu đồ tiến trình Hậu hiện đại hóa; chúng tôi sẽ đề xuất một cách lý giải về mặt lý thuyết *vì sao* diễn ra Hậu hiện đại hóa. Trước khi làm như vậy, cho phép chúng tôi xác định phạm trù cho tư tưởng Hậu hiện đại: ở một chừng mực rộng lớn, các biến đổi đang diễn ra trong quảng đại công chúng tương ứng với các tư tưởng này. Nhưng điều đó đúng đến mức nào còn tùy thuộc vào việc phiên bản nào của tư tưởng Hậu hiện đại mà người ta nghĩ tới.

Người ta có thể bắt đầu bằng cách chia tư tưởng Hậu hiện đại thành ba trường phái lớn:

1. Tư tưởng Hậu hiện đại là sự bác bỏ hiện đại: có nghĩa là về tính hợp lý, quyền lực, công nghệ và khoa học. Trong trường phái này, có một khuynh hướng phổ biến là đánh đồng tính hợp lý, quyền lực, công nghệ và khoa học với phương Tây hóa. Từ cách nhìn này, tư tưởng Hậu hiện đại được xem là bác bỏ phương Tây hóa.

2. Tư tưởng Hậu hiện đại là sự lập lại giá trị của truyền thống. Vì Hiện đại hóa đã làm cho truyền thống mất đi giá trị ghê gớm, nên sự thoái vị của nó mở đường cho quá trình lập lại giá trị này.

3. Tư tưởng Hậu hiện đại là sự đề cao những giá trị *mới* và những lối sống *mới* với sự bao dung lớn hơn về tính đa dạng dân tộc, văn hóa và giới tính và sự lựa chọn của cá nhân đối với kiểu sống mà mỗi người mong muốn.

Ba phiên bản này của tư tưởng Hậu hiện đại đều nắm giữ những yếu tố quan trọng của quá trình đang diễn ra; mặc dù chúng

không phải là không tương hợp, nhưng chúng nhấn mạnh những điều khác nhau.

Chúng tôi xin bắt đầu với loại bác bỏ hiện đại. Hiện đại hóa hứa hẹn những phần thưởng lớn lao nhưng lại đòi hỏi sự trả giá khổng lồ. Nó phá hủy một thế giới truyền thống trong đó cuộc sống có một ý nghĩa rõ ràng; những mối quan hệ gắn bó cộng đồng thân tình, đầm ấm nhường chỗ cho một xã hội cạnh tranh, xa lạ, hướng vào sự thành đạt cá nhân. Công nghiệp hóa làm tăng năng lực sản xuất của con người một cách rộng lớn, nhưng (đặc biệt trước khi các nghiệp đoàn lao động và các đảng chính trị của giai cấp công nhân đã tạo nên những áp lực đối chọi với chủ nghĩa tư bản) nó làm tăng thêm các điều kiện làm việc phi nhân tính. Các Mác đã phê phán không chỉ sự bóc lột kinh tế tàn nhẫn thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, mà cả những cái giá phải trả về tâm lý to lớn cho công nghiệp hóa.

Nhiều thập kỷ sau, Weber đã coi quá trình hợp lý hóa xã hội là một khía cạnh nhấn tâm của Hiện đại hóa; mặc dù nó tạo điều kiện phát triển kinh tế và trật tự công cộng, quá trình hợp lý hóa ngày càng tăng đã làm thế giới tan đi ảo mộng, đẩy dọa nhân loại trong một chiếc lồng sắt chặt hẹp đau khổ của chế độ quan liêu và sản xuất hàng loạt. Điều mà Weber đau xót nhất là tính hợp lý *công cụ* thâm nhập khắp mọi nơi: tính hợp lý của các phương tiện trước mắt đã loại bỏ tính hợp lý của các mục đích cuối cùng. Tiếp đó, Heidegger (1946, 1949) và Horkheimer và Adorno (1947) đã đi xa hơn trong việc phê phán tính hiện đại và lập luận rằng tính hợp lý về công cụ của công nghiệp hóa trở trêu thay đã làm xói mòn mọi tiêu chuẩn đạo đức tuyệt đối và làm nảy sinh những hình thức bất hợp lý và áp bức mới, đưa đến tột cùng trong những tình trạng khủng khiếp của chủ nghĩa phát xít. Tính hợp lý về công cụ hầu như đã loại bỏ tính hợp lý về giá trị.

Ngày nay, khuynh hướng này đang bắt đầu đảo ngược: tính hợp lý về công cụ đã đạt tới một ưu thế quá mức trong quá trình

phát triển của công nghiệp hóa, nhưng ngày nay, vì những lý do mà chúng tôi sẽ trao đổi trong cuốn sách này, một bộ phận ngày càng lớn của xã hội đang kết luận rằng cái giá phải trả là quá cao. Tính hợp lý, khoa học, công nghệ và quyền lực đến đây là dừng lại; nhưng sự ưu trội tương đối của chúng và quyền lực của chúng trong quảng đại công chúng đang suy giảm.

Trong phạm vi phiên bản thứ nhất của tư tưởng Hậu hiện đại này, có một xu hướng phổ biến nhầm lẫn hợp lý hóa, quyền lực, công nghệ và khoa học với phương Tây hóa. Một số ấn phẩm Hiện đại hóa (hiện nay đã lỗi thời) cũng đánh đồng Hiện đại hóa với phương Tây hóa. Nếu tư tưởng Hậu hiện đại là sự bác bỏ tính hiện đại thì có thể suy diễn một cách lôgic rằng nó là sự bác bỏ phương Tây hóa. Quan điểm này có thể thấy trong công trình của Lyotard và Derrida, là những người có khuynh hướng đánh đồng Hiện đại hóa với chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

Chủ nghĩa đế quốc phương Tây là một hiện tượng quan trọng: nó được áp đặt một cách thô bạo trên phần còn lại của trái đất, nó đáng bị bác bỏ và xứng đáng với sự khinh bỉ mà các tác giả Hậu hiện đại dành cho nó. Nhưng đánh đồng Hiện đại hóa với phương Tây hóa không phải là phương cách hữu ích. Nó nhấn mạnh những khía cạnh hời hợt và bất thường của Hiện đại hóa và bỏ qua tiến trình cốt lõi. Mặc bộ quần áo phương Tây không phải là điều quan trọng; công nghiệp hóa mới là cái đáng kể. Hơn nữa, đánh đồng chủ nghĩa đế quốc hiện đại với phương Tây hóa là không chính xác. Xét theo số lượng người mà nó chinh phục, đế quốc Nhật Bản là đế quốc thực dân lớn thứ hai trong lịch sử và cũng hoàn toàn có tính chất áp bức như bất kỳ đế quốc phương Tây nào.

Cốt lõi chủ yếu của Hiện đại hóa là một hội chứng các biến đổi gắn liền với công nghiệp hóa: hội chứng này bao gồm đô thị hóa, sự áp dụng công nghệ và khoa học, sự chuyên môn hóa nghề nghiệp tăng lên nhanh chóng, tình trạng quan liêu hóa ngày một cao và trình độ giáo dục nâng cao. Nó còn bao gồm một điều nữa, đó là

một sức mạnh kích thích đằng sau toàn bộ tiến trình: công nghiệp hóa là con đường làm giàu.

Bằng cách làm giàu, người ta có thể xóa tan nạn đói, tạo ra sức mạnh quân sự và đạt được nhiều mong muốn khác nữa, bao gồm cả một tuổi thọ dài hơn mức có thể có trong xã hội tiền công nghiệp. Việc chấp nhận một chiến lược sống hướng tới làm giàu trở nên hấp dẫn không thể cưỡng lại được theo cách nhìn của những xã hội có thu nhập thấp, một khi nó được chứng minh rằng đó là điều có thể làm được. Hơn nữa, như chúng tôi sẽ chỉ ra trong chương này, phát triển kinh tế thực tế dường như dẫn tới hạnh phúc chủ quan (mặc dù chỉ tới một thời điểm nào đó trong lịch sử). Nói tóm lại, công nghiệp hóa và hội chứng hiện đại hóa đi cùng với nó là một gói đồ hấp dẫn. Nó chứa đựng một cái giá rất cao và, theo cách nhìn của xã hội công nghiệp tiên tiến, những cái giá này dường như là thái quá. Nhưng theo quan điểm của hầu hết các xã hội tiền công nghiệp thì cái giá ấy là xứng đáng.

Điều này tạo nên một sự khác biệt quan trọng nữa giữa Hiện đại hóa và phương Tây hóa: chủ nghĩa đế quốc phương Tây được áp đặt vào các xã hội ngoài phương Tây, là những nước hầu như đồng loạt không chấp nhận nó khi họ được tự do làm điều này. Ngược lại, mục tiêu của Hiện đại hóa (đó là hội chứng công nghiệp hóa) hiện nay lại được hầu như mọi xã hội trên trái đất chấp nhận và các xã hội ngoài phương Tây không tỏ dấu hiệu nào muốn từ bỏ nó. Trái lại hoàn toàn, hiện nay thế giới ngoài phương Tây lại đang đi theo con đường hiện đại hóa hăng hái hơn nhiều so với phương Tây. Sự phê phán từ quan điểm Hậu hiện đại đối với Hiện đại hóa nổi lên rất mạnh *từ bên trong* các xã hội phương Tây.

Vào những năm 1960, khuynh hướng đánh đồng Hiện đại hóa với phương Tây hóa đã bị hầu hết các nhà lý luận Hiện đại hóa loại bỏ. Và thậm chí nếu người ta có bỏ qua những dấu hiệu bên ngoài rõ rệt, thì quan niệm này cũng đã bị lạc hậu ít nhất từ năm 1980

khi Nhật Bản trở thành nước sản xuất xe hơi dẫn đầu thế giới - vượt hẳn Mỹ ngay cả vào thời kỳ hăng Ford nở rộ. Trong thập kỷ tiếp theo, Nhật Bản còn đạt được GNP theo đầu người cao nhất trong số tất cả các quốc gia có mức thu nhập cao nhất, dẫn đầu thế giới trong việc gặt hái những thành quả cũng như các công cụ của Hiện đại hóa. Về mặt lịch sử, cuộc Cách mạng công nghiệp đã diễn ra trước hết ở phương Tây. Nhưng chẳng có cái gì thuần túy của phương Tây về công nghệ và công nghiệp hóa, hoặc ngay cả tính hợp lý trong hệ thống quan liêu. Toán học tới châu Âu từ Ấn Độ và Ai Cập. Trung Quốc là xã hội tiên tiến nhất về công nghệ trên thế giới trong hầu hết 2.000 năm qua, mới chỉ mất vị trí dẫn đầu về công nghệ trong thế kỷ XVII (và không có lý do gì mà chúng ta không cho rằng đất nước này sẽ giành lại được vị trí đó). Cũng tương tự như vậy, một khía cạnh quan trọng nữa về tính hiện đại - hệ thống quan liêu - cũng có nguồn gốc từ Trung Quốc. Ý kiến cho rằng tính hợp lý và công nghệ là những phát minh của phương Tây chỉ là huyền thoại. Trong thời kỳ hiện đại, người phương Tây đã nâng tính hợp lý và công nghệ lên những trình độ chưa từng có và ứng dụng vào sản xuất ở những trình độ cũng chưa từng có, nhưng đó là phần của di sản nhân loại, chẳng phải là cái gì thuần túy châu Âu. Ngày nay, các xã hội Đông Á và Đông Nam Á đã đạt tới những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới và đang ở ngưỡng cửa của Hiện đại hóa về nhiều khía cạnh khác. Nhật Bản đã trở thành nước dẫn đầu thế giới về nhiều phương diện khác nhau của tính hiện đại, từ hàng điện tử tiêu dùng cho tới tuổi thọ bình quân của con người. Và trong những năm gần đây, ngày càng nhiều chuyên gia phương Tây đã hành hương tới Nhật Bản để nghiên cứu các bí quyết về quản lý của người Nhật, giống như việc trước đây người Nhật đã viễn du sang phương Tây để học tập công nghiệp hóa.

Một quan điểm khác xem tư tưởng Hậu hiện đại là quá trình lập lại giá trị truyền thống. Điều đó đã đảo ngược một trong những

khuyňh hướng nổi bật nhất gắn với Hiện đại hóa. Vào buổi đầu của kỷ nguyên hiện đại, những thành tựu đáng kinh ngạc về khoa học và công nghiệp đã tạo nên một huyền thoại về Tiến bộ và sự mất lòng tin về cơ bản đối với truyền thống. "Mới" thực sự trở thành đồng nghĩa với "tốt đẹp". Nhưng gần đây hơn, tính hợp lý về công cụ của hiện đại đã không còn được tin cậy nữa. Điều đó không chỉ mở ra con đường cho truyền thống giành lại địa vị, mà còn tạo ra nhu cầu về một huyền thoại hợp thức mới. Trong thế giới quan Hậu hiện đại, truyền thống một lần nữa lại có giá trị tích cực - đặc biệt những truyền thống ngoài phương Tây. Nhưng trả lại giá trị cho truyền thống là một quá trình chọn lọc gắt gao. Mặc dù có mặt đồng thời ở mọi nơi trong các xã hội truyền thống của cả thế giới phương Tây và thế giới ngoài phương Tây, cái chuẩn mực rằng "vị trí của phụ nữ là ở trong gia đình và nghiêm cấm quan hệ tình dục ngoài hôn nhân" không nằm trong số những phương diện thuộc truyền thống tiền hiện đại mà các tác giả Hậu hiện đại hằng ngưỡng mộ.

Sự xuất hiện những giá trị mới và lối sống mới là một khía cạnh quan trọng sâu xa của cái đang diễn ra ngày hôm nay, trong khắp xã hội công nghiệp tiên tiến. Derrida (1979, 1981) đã nhấn mạnh khía cạnh này của tư tưởng Hậu hiện đại. Mặc dù Hậu hiện đại hóa có bao hàm một sự hạ cấp của tính hiện đại và một sự trả lại giá trị cho truyền thống nhưng, theo quan điểm của chúng tôi, sự xuất hiện của một nền văn hóa mới còn quan trọng hơn nhiều. Ví dụ có đầy đủ tài liệu minh chứng nhất về việc xuất hiện các giá trị mới là sự chuyển dịch giữa các thế hệ từ những ưu tiên về giá trị Duy vật sang những ưu tiên giá trị Hậu duy vật dường như đang diễn ra ở khắp xã hội công nghiệp tiên tiến (Inglehart, 1971, 1977, 1990); nhưng sự xuất hiện các giá trị mới và các lối sống mới đang diễn ra trên nhiều khía cạnh khác của đời sống, từ định hướng tình dục tới tôn giáo.

Lý thuyết phê phán

Ngoài các nhà tư tưởng Hậu hiện đại, Habermas (1984, 1987) cũng đã phát triển luận điểm phê phán triết học có ảnh hưởng nhất gần đây đối với tính hiện đại. Habermas khác với trường phái Hậu hiện đại ở một số điểm. Một sự bất đồng ý kiến quan trọng là, trong khi tư tưởng Hậu hiện đại có khuynh hướng mô tả Hiện đại hóa là một sự lựa chọn tồi tệ về cơ bản và không chấp nhận Hiện đại hóa, thì Habermas lập luận rằng trong khi Hiện đại hóa đòi hỏi trả giá cao thì nó cũng mang lại những lợi ích quan trọng. Hiện đại hóa là một dự án không có hồi kết, chúng tôi nên dựa vào Hiện đại hóa hơn là bác bỏ nó. Mặc dù chúng ta nghĩ rằng quá trình biến đổi đã đi đến một bước ngoặt Hậu hiện đại mới về cơ bản nhưng chúng tôi đồng ý với Habermas về điểm này. Công nghiệp hóa đã cung cấp nhiều hơn ngoài những chiếc xe hơi gây tiếng ồn cùng ô nhiễm và các hài kịch vô vị trên truyền hình. Nó cung cấp hai điều được coi là có giá trị theo hầu hết mọi quan điểm văn hóa: (1) những cơ hội sống được tăng cường mạnh mẽ, được đo bằng tuổi thọ và (2) những mức độ cao hơn về hạnh phúc chủ quan. Bằng chứng thực nghiệm sẽ được trình bày dưới đây để minh chứng cho các nhận định này.

Một bất đồng quan trọng khác tập trung vào việc các nhà tư tưởng Hậu hiện đại kết luận rằng không còn cơ sở để xác nhận giá trị cho các tiêu chuẩn đạo đức phổ biến: cả Chúa và Các Mác đều đã chết. Habermas đã không bỏ cuộc: ông lập luận rằng các chuẩn mực đạo đức có thể chỉ đơn thuần là những tập quán xã hội, nhưng nếu như vậy, cần gấp rút phát triển các quy tắc để đi tới những tập quán được chấp nhận phổ biến. Trong một phiên bản mới của kế ước xã hội, Habermas lập luận rằng một cơ sở hợp lý cho đời sống cộng đồng có thể có được khi các mối quan hệ xã hội được tổ chức sao cho hiệu lực của mỗi chuẩn mực phụ thuộc vào một sự nhất trí trong giao tiếp không có sự ép buộc. Đối lập với quan điểm

Hậu hiện đại cho rằng các quy tắc đạo đức chỉ là những huyền thoại do tầng lớp ưu tú thống trị tạo ra để biện minh cho trật tự xã hội mà họ điều hành. Habermas lập luận rằng có thể đạt tới một sự nhất trí về đạo đức không chỉ đơn thuần do tầng lớp ưu tú thống trị chi phối. Ở đây nữa, chúng tôi lại cũng cho rằng ông nói đúng và cuộc tranh luận này nêu ra một vấn đề quan trọng: liệu các chuẩn mực văn hóa có phải là công cụ của tầng lớp ưu tú thống trị không? Để giải đáp vấn đề này, chúng ta hãy xem xét mối quan hệ giữa quyền lực và văn hóa.

Quyền lực và văn hóa

Mác định nghĩa tư tưởng là ý thức giả tạo - đó là sự nhận thức được định hình bởi những người nắm quyền lực nhằm biện minh cho quyền được thống trị (và được bóc lột) của họ và làm cho nó dường như mang tính tất yếu. Nhận thức rằng văn hóa liên kết chặt chẽ với quyền lực là điều quan trọng. Thật ngầy thơ khi tin rằng văn hóa là trung lập: ở hầu hết mọi xã hội, văn hóa hợp thức hóa trật tự xã hội được thiết lập - một phần vì tầng lớp ưu tú thống trị cố gắng định hình nên văn hóa để có thể duy trì lâu dài sự thống trị của họ.

Một trong những chủ đề hàng đầu trong các ấn phẩm về tư tưởng Hậu hiện đại là quan điểm cho rằng văn hóa được sử dụng để hợp thức hóa quyền lực chính trị; Foucault là một người ủng hộ mạnh mẽ quan điểm này. Một hình thái cực đoan của quan điểm này cho rằng mỗi thực thể đều là một hệ thống các huyền thoại được xây dựng theo kiểu chính trị và nhiệm vụ then chốt của phê phán xã hội là phải phá bỏ các huyền thoại này vì chúng chỉ là phương tiện biện minh cho đặc quyền đặc lợi và bóc lột.

Không còn nghi ngờ gì nữa, văn hóa được sử dụng để hợp thức hóa trật tự xã hội. Xét theo quan điểm của tầng lớp thống trị thì đó thậm chí còn là điều quan trọng nhất mà văn hóa thực hiện.

Nhưng chắc chắn đó không phải là điều *duy nhất* mà văn hóa làm. Văn hóa thống nhất xã hội về các mục đích chung, thỏa mãn các nhu cầu tri thức và thẩm mỹ và, cuối cùng - một điểm không hề vô nghĩa - nó còn đặt ra những giới hạn đối với các tầng lớp ưu tú thống trị.

Quan điểm cực đoan cho rằng các hệ thống niềm tin của quần chúng hoàn toàn bị chế ngự bởi các lợi ích của tầng lớp ưu tú thống trị đã đặt giả thiết về một mức độ có thể điều khiển quần chúng mà đơn giản là không có tính hiện thực. Các diễn biến lịch sử mới đây đã minh họa quan điểm này. Sau 70 năm kiểm soát các hệ thống giáo dục, việc thảo luận công khai, phương tiện truyền thông, nhà thờ và tất cả các kênh thông tin khác trong một phạm vi rộng lớn chưa từng có trong lịch sử của Liên Xô, giới ưu tú thống trị cuối cùng đã không thể định hình được thế giới quan cho nhân dân họ theo các mục đích của họ: rốt cuộc ngay cả giới ưu tú thống trị thực tế cũng không tin vào tư tưởng chính thống.

Các xã hội công nghiệp tiên tiến phương Tây cũng đang thay đổi dù cho tầng lớp thống trị các xã hội này có muốn hay không. Một thế giới quan hiện đại từng được xây dựng vững chãi đã dần dần nhường lối cho các giá trị Hậu hiện đại đề cao sự độc lập và tính đa dạng của con người thay cho trật tự thứ bậc và tính tương thích vốn là tâm điểm của Hiện đại. Trong cả hai trường hợp, một yếu tố quan trọng dẫn tới thay đổi văn hóa cơ bản là việc các trải nghiệm sống của một thế hệ mới đã cho ra đời những quan niệm mới về thực tế. Nói vậy là bởi vì thực tế về sự trải nghiệm trực tiếp của con người cuối cùng đã xâm nhập vào. Sự thật chính thống, được các nhà thống trị truyền bá, thường có rất nhiều ảnh hưởng. Nhưng trải nghiệm cuộc sống trực tiếp của người dân *cũng* được tính đến - và cuối cùng thậm chí được tin cậy nhiều hơn sự thật chính thống. Các thế giới quan được hình thành vững chãi đã bắt đầu sụp đổ như thế nào?

VÌ SAO ĐANG DIỄN RA SỰ CHUYỂN DỊCH HẬU HIỆN ĐẠI?

Sự chuyển dịch tới những giá trị Hậu hiện đại không phải là sự chuyển dịch văn hóa quan trọng đầu tiên đã diễn ra. Quá trình chuyển tiếp từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp được thúc đẩy bởi một bước chuyển dịch tách khỏi thế giới quan do một nền kinh tế nhà nước ổn định định hình nên. Thế giới quan này phản đối tính năng động xã hội và đề cao truyền thống, tình trạng kế thừa và các nghĩa vụ cộng đồng dựa vào các chuẩn mực tôn giáo bất di bất dịch; nó đã nhường chỗ cho một thế giới quan khuyến khích thành đạt về kinh tế, chủ nghĩa cá nhân và đổi mới với những chuẩn mực xã hội ngày càng mang tính thế tục. Ngày nay, một vài trong số các khuynh hướng đó trong sự kết nối với quá trình chuyển tiếp từ xã hội "Truyền thống" sang xã hội "Hiện đại" đã đạt tới các giới hạn của nó trong xã hội công nghiệp tiên tiến mà trong đó biến đổi đang diễn ra theo một hướng mới.

Sự đổi hướng này phản ánh nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần. Công nghiệp hóa và Hiện đại hóa đòi hỏi phá vỡ các giới hạn văn hóa đối với việc tích lũy được nhận thấy trong mọi nền kinh tế có trạng thái ổn định. Trong lịch sử Tây Âu, điều này đã được thực hiện nhờ sự xuất hiện của Giáo lý Tin lành là điều (mặc dù có một lịch sử tri thức lâu dài) giống như một sự thoát ly ngẫu nhiên quan điểm chức năng. Nếu điều này diễn ra hai thế kỷ trước thì nó có thể đã tàn lụi. Trong môi trường vào thời đại của nó, nó đã tìm được một vị trí thích hợp: những diễn biến công nghệ đang thực hiện những bước tăng trưởng kinh tế nhanh nhất có thể và thế giới quan Calvin đã bổ sung cho những diễn biến đó một cách tuyệt đẹp, tạo nên một hội chứng kinh tế - văn hóa dẫn tới sự ra đời chủ nghĩa tư bản và cuối cùng là cuộc cách mạng công nghiệp. Một khi đã diễn ra quá trình như vậy thì tích lũy kinh tế (đối với các cá nhân) và tăng trưởng kinh tế (đối với các xã hội) trở thành những ưu tiên hàng đầu của một bộ phận ngày càng đông đảo cư dân thế

giới; những ưu tiên này vẫn đang là mục đích trung tâm của phần lớn nhân loại. Tuy nhiên, cuối cùng thì tình trạng giảm dần lợi nhuận từ tăng trưởng kinh tế đã dẫn tới một sự chuyển dịch Hậu hiện đại mà bằng cách nào đó sẽ tạo nên tình trạng suy giảm của Giáo lý Tin lành.

Các xã hội công nghiệp tiên tiến hiện nay đang thay đổi các quỹ đạo chính trị - xã hội của mình trong hai phương diện cơ bản:

1. Hệ thống giá trị. Việc ngày càng đề cao sự thành đạt kinh tế cá nhân là một trong những biến đổi quan trọng đã làm cho Hiện đại hóa có thể thực hiện được. Sự chuyển dịch sang những ưu tiên duy vật này đòi hỏi phải ngưng đề cao các nghĩa vụ cộng đồng và chấp nhận tính cơ động xã hội: địa vị xã hội đang ngày càng trở thành một cái gì đó mà cá nhân có thể đạt được, chứ không phải là cái mà người ta được định sẵn từ khi sinh ra. Tăng trưởng kinh tế được đánh đồng với tiến bộ và được xem là dấu xác nhận tiêu chuẩn của một xã hội thành công.

Trong xã hội Hậu hiện đại, sự đề cao thành đạt kinh tế như một ưu tiên hàng đầu này đang nhường chỗ cho sự nhấn mạnh ngày càng nhiều đến chất lượng cuộc sống. Ở rất nhiều nơi trên thế giới, các chuẩn mực mang tính khuôn phép, tự phủ định và có định hướng thành đạt của xã hội công nghiệp đang nhường chỗ cho một vĩ độ ngày càng rộng của lựa chọn cá nhân về lối sống và tự thể hiện cá nhân. Bước chuyển dịch từ các giá trị "Duy vật" nhấn mạnh sự bảo đảm về kinh tế và vật chất sang các giá trị "Hậu hiện đại" đề cao sự tự thể hiện cá nhân và chất lượng các mối quan tâm tới cuộc sống là khía cạnh có nhiều tài liệu minh chứng nhất của sự biến đổi này; nhưng đó chỉ là một thành tố trong một hội chứng rộng lớn của nhiều sự biến đổi văn hóa.

2. Cơ cấu thiết chế. Chúng ta cũng đạt tới những giới hạn đối với sự phát triển của các tổ chức quan liêu thứ bậc đã tạo điều kiện hình thành nên xã hội hiện đại. Nhà nước quan liêu, đảng chính trị đầu sỏ và khuôn phép, dây chuyền lắp ráp sản xuất hàng loạt,

ng nghiệp đoàn lao động kiểu cũ và tập đoàn theo cấp bậc, tất cả đều có những vai trò cực kỳ quan trọng trong việc huy động và tổ chức các nguồn năng lượng của quảng đại quần chúng; tất cả đã làm cho cuộc cách mạng công nghiệp và nhà nước hiện đại trở thành cái có thể. Nhưng tất cả lại đều đã tới một điểm ngoặt vì hai lý do: thứ nhất, chúng đều đang đạt tới các giới hạn trong tính hiệu quả chức năng của chúng; và thứ hai, chúng đều đạt tới các giới hạn trong khả năng chấp nhận được của quảng đại công chúng. Chúng ta hãy xem xét cả hai yếu tố.

Các giới hạn chức năng đối với sự mở rộng nhà nước quan liêu

Sự phát triển và sụp đổ của Liên Xô đã minh họa các giới hạn của nhà nước phân cấp, tập trung. Trong những thập kỷ đầu của mình, Liên Xô đặc biệt hiệu quả trong việc huy động đông đảo các công nhân tương đối thiếu kỹ năng nghề nghiệp và những khối lượng to lớn nguyên liệu thô để xây dựng nhà máy luyện thép lớn nhất thế giới và đập thủy điện lớn nhất thế giới, và để đạt được một trong những tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trên thế giới. Mặc dù hàng triệu người vẫn sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng các thành tựu kinh tế và quân sự của nhà nước Xôviết thì đầy ấn tượng, đến mức thuyết phục được nhiều người trên khắp thế giới tin rằng kiểu xã hội này là một làn sóng không thể cưỡng lại được của tương lai. Tăng trưởng kinh tế của Liên Xô nổi bật vào những năm 1950, vẫn còn gây ấn tượng vào những năm 1960, giảm dần vào những năm 1970 và ngừng trệ vào những năm 1980. Điều đó xảy ra một phần là do hệ thống quan liêu phình to quá mức đã bóp nghẹt khả năng thích ứng và đổi mới. Hệ thống quan liêu vốn đang làm suy giảm khả năng đổi mới và vấn đề này trở nên gay gắt khi Liên Xô đã chuyển qua giai đoạn chỉ nhập khẩu công nghệ đã được chứng minh từ phương Tây và đang có ý định đổi mới để cạnh tranh với phương Tây và Nhật Bản. Nhưng vấn đề không chỉ là sự thất bại của kế hoạch hóa kinh tế tập

trung trong việc đối mặt với một xã hội ngày càng phức tạp và biến đổi nhanh chóng. Nó còn phản ánh một sự đổ vỡ về động cơ và tinh thần. Tình trạng bỏ việc không lý do tăng với những tỷ lệ rất lớn, tình trạng nghiện rượu trở thành một vấn đề nghiêm trọng, lòng tin vào chính phủ bị xói mòn và cho tới cuối cùng toàn bộ hệ thống chính trị và kinh tế đã suy sụp. Mặc dù bằng chứng về Liên Xô là trường hợp rõ nét nhất, song các biểu hiện tương tự về tình trạng giảm sút hiệu quả của các thiết chế quan liêu tập trung hóa phân cấp có thể thấy được qua xã hội công nghiệp. Các nền kinh tế do nhà nước điều hành đang nhường chỗ cho sức mạnh của thị trường; các đảng chính trị và các nghiệp đoàn lao động theo đường lối cũ đang suy yếu; và các tập đoàn quan liêu đã mất sân cho những kiểu tổ chức mở rộng và kết cấu lỏng lẻo.

Những biến đổi về tổ chức và động lực có liên quan mật thiết với nhau. Một lý do sa sút của các tổ chức quan liêu cổ điển của xã hội công nghiệp là do các tổ chức này vốn kém hiệu quả trong các xã hội công nghệ cao có lực lượng lao động chuyên môn hóa cao so với các giai đoạn trước của xã hội công nghiệp. Nhưng còn có một lý do khác của tình trạng sa sút này, đó là các tổ chức đó đã trở nên khó *chấp nhận* hơn đối với công chúng của xã hội Hậu hiện đại so với trước đây do sự biến đổi những giá trị của công chúng.

Dây chuyền lắp ráp sản xuất hàng loạt đã cắt rời việc chế tạo thành các công việc tiêu chuẩn hóa đơn giản được lặp đi lặp lại bất tận. Điều đó đặc biệt có hiệu quả khi sản xuất hàng loạt sản phẩm tiêu chuẩn hóa tương đối đơn giản. Nhưng kết quả là một cái giá phải trả cho việc tăng năng suất mà điều đó tạo ra: người công nhân trở thành răng bánh xe của những cỗ máy phối hợp tập trung khổng lồ. Các Mác, Weber và những học giả khác quan tâm tới sự xa cách và phi con người hóa của xã hội công nghiệp đã làm cho công việc của con người mất hứng thú, mất nhân tính và mất ý nghĩa. Trong các xã hội thiếu thốn, con người sẵn sàng chấp nhận

cái giá phải trả đó để có được lợi ích kinh tế. Trong các xã hội sung túc, họ không còn sẵn sàng làm như vậy.

Hệ thống quan liêu hiện đại đã thực hiện sự đánh đổi tương tự, bao hàm sự mất đi bản sắc và độc lập cá nhân để có được năng suất tăng lên; điều đó cho phép hệ thống này nhào nặn hàng nghìn hoặc hàng triệu con người bằng việc sử dụng các công việc tiêu chuẩn hóa. Chính hệ thống này cũng đang làm mất nhân cách con người: trong một hệ thống quan liêu hợp lý, các cá nhân được thu hẹp lại thành các vai trò có thể trao đổi với nhau. Hệ thống quan liêu tước bỏ tính tự phát, những cái thích và không thích của cá nhân, sự tự thể hiện cá nhân và tính sáng tạo. Tuy nhiên, hệ thống quan liêu lại là một công cụ hữu hiệu để phối hợp những nỗ lực của hàng trăm hoặc thậm chí hàng triệu cá nhân, trong những tổ chức rộng lớn của xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, tính hiệu quả và khả năng chấp nhận được của hệ thống này đang bị xói mòn. Các giá trị Hậu hiện đại đã dành ưu tiên cao hơn cho sự tự thể hiện bản thân so với hiệu quả kinh tế: con người đang trở nên khó sẵn sàng chấp nhận những chi phí đối với con người cho hệ thống quan liêu và các chuẩn mực xã hội cứng nhắc. Như cuốn sách này sẽ chứng minh, xã hội Hậu hiện đại mang đặc trưng là sự sa sút của các tổ chức phân cấp và các chuẩn mực xã hội cứng nhắc, và sự mở rộng phạm vi lựa chọn cá nhân và tham gia của quảng đại quần chúng.

Cho tới giữa thế kỷ XX, "Hiện đại hóa" từng là một từ ngữ không chút mập mờ. Nó nói về đô thị hóa, công nghiệp hóa, thế tục hóa, quan liêu hóa và một nền văn hóa dựa trên quan liêu hóa - một nền văn hóa đòi hỏi sự chuyển dịch từ tình trạng quy thuộc sang tình trạng đạt được, từ các hình thái quyền lực phát tán sang đặc thù cụ thể, từ các nghĩa vụ cá nhân sang các vai trò không thuộc riêng một người nào và từ các quy tắc đặc biệt sang các quy tắc phổ biến. Ở một số khu vực, quy trình Hiện đại hóa này vẫn đang tiếp tục. Nhưng ở nơi khác, những khuynh hướng vốn là

trung tâm của quá trình Hiện đại hóa đã trải qua một sự thay đổi cơ bản về phương hướng.

Chẳng hạn, một trong những hiện tượng rõ rệt nhất của hai trăm năm qua là sự mở rộng nhanh chóng phạm vi của chính phủ. Các xã hội công nghiệp ngày càng trở nên tập trung hóa, phân cấp và quan liêu hóa. Cho tới gần đây, các nền kinh tế và các xã hội do nhà nước điều hành tập trung như Liên Xô dường như là kết cục lôgích của Hiện đại hóa. Người ta có thể đã xem khuynh hướng này là tiến bộ sâu sắc, với những người mácxít, hoặc chỉ trích nó là đe dọa tự do của nhân loại, với Schumpeter (1947) và Orwell (1949) - nhưng sự phát triển của chính phủ dường như không suy chuyển. Buổi đầu thế kỷ XX, chi tiêu của chính phủ ở hầu hết các xã hội đã chiếm từ 4 đến 10% tổng sản phẩm trong nước. Vào năm 1980, nó đã ở vào khoảng từ 33 đến 60% trong tổng sản lượng còn lớn hơn nhiều tại hầu hết các xã hội phương Tây và 70 đến 80% ở một số nước xã hội chủ nghĩa. Quyền sở hữu và kiểm soát tăng lên của chính phủ đối với nền kinh tế dường như là làn sóng của tương lai.

Không phải như vậy. Trong những năm 1980, sự mở rộng thêm của nhà nước đã đạt tới các mức hồi quy giảm dần cả về chức năng cũng như về sự chấp nhận của quần chúng. Nó trước hết chuyển sang phát triển sự đối lập về chính trị ở phương Tây và sau đó là sự sụp đổ ở khối phương Đông.

Dây chuyển lắp ráp sản xuất hàng loạt và hệ thống quan liêu sản xuất hàng loạt là hai công cụ then chốt về tổ chức của xã hội công nghiệp và, trong giai đoạn đầu của Hiện đại hóa, các công cụ này đã hoàn thành tốt chức năng của chúng, cho phép các nhà máy sản xuất ra hàng triệu đơn vị sản phẩm và cho phép các chính phủ nhào nặn nên hàng triệu cá nhân thông qua các thao tác tiêu chuẩn hóa. Nhưng khuynh hướng tiến tới quan liêu hóa, tập trung hóa cũng như sở hữu và kiểm soát của chính phủ đã đảo ngược. Các nền kinh tế hiện đại đã mất đi tính hiệu quả khi phạm vi hoạt

động của công chúng trở nên rộng lớn hơn hẳn. Và sự tin cậy của công chúng vào các tổ chức phân cấp đang bị xói mòn trong khắp các xã hội công nghiệp tiên tiến.

Các biến đổi văn hóa dẫn tới Hậu hiện đại hóa

Một sự thay đổi cũng rất cơ bản trong phương hướng biến đổi là sự chuyển dịch trong các chuẩn mực phổ biến và các động lực bên trong hành vi của con người. Hầu như tất cả các xã hội nông nghiệp đều mang đặc trưng của các hệ thống giá trị lên án tính cơ động xã hội. Điều đó không thể tránh khỏi khi xét đến các nền kinh tế trong trạng thái ổn định của chúng. Nguồn của cải chính là đất đai, mà đất là nguồn cung cấp cố định: cách duy nhất để trở nên giàu có là chiếm hữu đất đai của người khác - việc này có lẽ đòi hỏi phải tiêu diệt người chủ sở hữu. Hành vi bạo lực bên trong này đe dọa sự sống còn của mọi xã hội và được kìm hãm bởi các chuẩn mực đề cao sự chấp nhận tình trạng trong đó con người được sinh ra và lên án tính tham vọng và hãnh tiến. Đồng thời, các xã hội truyền thống đề cao các nghĩa vụ chia sẻ và từ thiện - tuy những nghĩa vụ này đã tạo điều kiện bù đắp cho người nghèo về sự thiếu tính cơ động xã hội nhưng nó lại làm xói mòn thêm nữa tính hợp pháp của việc tích lũy kinh tế.

Sự xuất hiện hệ thống giá trị Duy vật không chỉ chấp nhận việc tích lũy kinh tế mà còn khích lệ, coi đó là điều đáng ca ngợi và dũng cảm, đã là một biến đổi văn hóa quan trọng mở đường cho chủ nghĩa tư bản và công nghiệp hóa. Weber (1904 - 1905) đã khảo sát quá trình này trong cuốn *Giáo lý Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, nhưng công trình của ông có thể được xem như một nghiên cứu tình huống về một hiện tượng chung hơn. Ngày nay, hình thức có sự tương đương về chức năng với Giáo lý Tin lành đang phát triển mạnh nhất ở Đông Á và mở rộng dần ở phần châu Âu theo Đạo Tin lành do sự phát triển công nghệ và biến đổi văn hóa đã trở thành hiện tượng toàn cầu.

Nói chính xác, do đã đạt tới những trình độ cao về an ninh kinh tế, nên dân chúng của những quốc gia đầu tiên tiến hành công nghiệp hóa đã dần dần tiến tới đề cao các giá trị Hậu hiện đại, dành ưu tiên lớn hơn cho chất lượng cuộc sống so với tăng trưởng kinh tế. Sự chuyển dịch này đã diễn ra khắp trong xã hội công nghiệp tiên tiến trong vài thập kỷ qua, điều chúng ta sẽ thấy ở Chương 4. Cùng với điều đó là sự chuyển dịch từ học thuyết chính trị về xung đột giai cấp sang xung đột chính trị trên các vấn đề như bảo vệ môi trường và địa vị của phụ nữ và nhóm thiểu số về tình dục. Tư tưởng mácxít, dựa trên quyết định luận kinh tế, là một chỉ dẫn có ảnh hưởng lớn lao để lý giải quá trình chuyển tiếp từ xã hội nông nghiệp sang xã hội "hiện đại" hay công nghiệp. Nhưng để phân tích xã hội "Hậu hiện đại" thì phải vận dụng tư tưởng mácxít sao cho thích hợp - đây là vấn đề.

Để làm rõ điều chúng tôi muốn nói qua thuật ngữ này, chúng ta hãy khảo sát những biến đổi cụ thể gắn liền với các giá trị Hậu hiện đại. Một số khuynh hướng này khác về cơ bản với các khuynh hướng Hiện đại hóa.

Nguồn gốc các giá trị Hậu hiện đại: An ninh sống còn

Một thế giới quan mới đang dần dần thay thế thế giới quan đã thống trị xã hội phương Tây từ cuộc Cách mạng công nghiệp. Các hậu quả của quá trình cải biến này còn đang định hình và các yếu tố của nền văn hóa trước vẫn còn lan tỏa, nhưng những đặc điểm quan trọng của mô hình mới đã có thể nhận ra.

Sự chuyển dịch này trong thế giới quan và các động cơ thúc đẩy bắt nguồn từ một thực tế là có sự khác nhau cơ bản giữa một bên là tăng trưởng với nhận thức rằng sinh tồn là một điều mỏng manh và bên kia là tăng trưởng với cảm giác rằng sinh tồn của con người có thể được coi là điều dĩ nhiên.

Sự thôi thúc phải tồn tại là ý nguyện chung của mọi tạo vật và thông thường thì sự sống còn là điều mỏng manh nhất thời.

Điều này phản ánh một nguyên tắc sinh thái cơ bản: cư dân của mọi tổ chức đều có xu hướng gia tăng để đáp ứng nguồn cung cấp thực phẩm sẵn có; sau đó dân số được giữ ở mức ổn định do đói kém, bệnh tật hoặc cướp bóc. Suốt hầu hết lịch sử, nguyên tắc này đã chế ngự cuộc sống của mọi tổ chức, kể cả loài người. Cho tới rất gần đây, sự sống còn của hầu hết loài người vẫn mỏng manh.

Cuối cùng thì văn hóa đã bắt đầu làm dịu đi cuộc cạnh tranh sinh tồn giữa con người với nhau. Mặc dù các phương thức thực hiện điều này vô cùng khác nhau giữa xã hội này với xã hội khác, song hầu như mọi xã hội truyền thống đều đã thiết lập những chuẩn mực văn hóa hạn chế việc sử dụng bạo lực và kiềm chế những khát vọng cơ động xã hội. Một mặt, các chuẩn mực này để cao sự chia sẻ và lòng từ thiện giữa những người tương đối may mắn sung túc, coi tích lũy là thói tham lam; mặt khác, chúng lại biện minh cho thái độ chấp nhận của người nghèo đối với trật tự xã hội hiện tại. Và các chuẩn mực văn hóa hạn chế sinh đẻ đã làm dịu đi cuộc cạnh tranh sinh tồn tàn nhẫn mà tình trạng quá đông dân đã mang tới.

Một vài thế kỷ trước, các biến đổi văn hóa tại châu Âu Tìn lành đã dẫn tới sự đảo ngược nếp nghĩ truyền thống chống lại tích lũy kinh tế, và một thế giới quan Duy vật đã bắt đầu phổ biến rộng rãi. Sử dụng công nghệ mới và các kỹ thuật tổ chức, sản xuất đã bắt đầu vượt mức tăng dân số. Tuy nhiên, ngay khi bước vào thế kỷ XX, tình trạng thiếu thốn nghiêm trọng về kinh tế vẫn còn lan tràn khắp nơi: quan điểm mácxít cho rằng nhân dân và lịch sử đã được thúc đẩy trước hết bởi cuộc đấu tranh vì mục đích kinh tế là một sự đánh giá đầu tiên thực sự chính xác về động lực làm cơ sở cho giai đoạn hiện đại hóa của xã hội công nghiệp.

Những câu chuyện thần kỳ về kinh tế và những nhà nước phúc lợi xuất hiện sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã mở ra một chặng đường lịch sử và cuối cùng đã mở đường phát triển các giá trị Hậu

hiện đại. Những biến đổi cơ bản trong các trải nghiệm trên đường hình thành đã làm xuất hiện một hệ thống giá trị riêng biệt trong một chặng phát triển của những người được nuôi dưỡng trong các xã hội công nghiệp tiên tiến trong những năm bắt đầu từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Họ khác về hai phương diện: thứ nhất, những câu chuyện thần kỳ về kinh tế sau chiến tranh đã tạo ra mức độ phồn thịnh chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại. Thu nhập thực tế theo đầu người trong hầu hết các xã hội công nghiệp đã tăng lên tới những mức cao hơn gấp nhiều lần so với mức đã đạt được trước chiến tranh và, trong một số trường hợp (như Nhật Bản), tới mức cao hơn gấp 20 hoặc 30 lần so với mức đã từng thấy trước đây. Lợi ích kinh tế đã lớn hơn nhiều, và chỉ điều này thôi đã có khuynh hướng khuyến khích một ý thức lớn hơn về an ninh kinh tế.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự phồn thịnh chưa từng thấy đã tác động qua lại với một yếu tố thứ hai: sự xuất hiện nhà nước phúc lợi hiện đại. Ý thức về an ninh sinh tồn, chứ không phải là phúc lợi của cải cụ thể, là biến số quan trọng và nhà nước phúc lợi đã tăng cường tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ý thức về an ninh. Lợi ích đã lớn hơn rất nhiều so với trước đây và nó được phân phối đều hơn, đáng tin cậy hơn trước đây. Lần đầu tiên trong lịch sử, một bộ phận to lớn công chúng đã lớn lên trong cảm nhận rằng tồn tại có thể được xem là điều dĩ nhiên.

Điều đó đã dẫn tới một quá trình biến đổi giá trị giữa các thế hệ, và sự biến đổi này đang dần dần cải biến các lý luận chính trị và chuẩn mực văn hóa cho các xã hội công nghiệp tiên tiến. Khía cạnh có tài liệu minh chứng tốt nhất của quá trình này là sự chuyển dịch từ chỗ dành ưu tiên tối thượng cho an ninh vật chất và kinh tế sang dành ưu tiên cao nhất cho sự tự thể hiện và chất lượng cuộc sống. Sự chuyển dịch từ các ưu tiên Duy vật sang các ưu tiên Hậu hiện đại này đã được đo lường hàng năm từ năm 1970 trong các khảo sát được thực hiện ở nhiều xã hội phương Tây. Một

khối lượng lớn các bằng chứng đã có hiện nay chứng minh rằng một quá trình chuyển dịch giữa các thể hệ đã và đang diễn ra theo những hướng đã được tiên đoán. Quá trình chuyển dịch từ các ưu tiên giá trị Duy vật sang giá trị Hậu hiện đại này đã đưa những vấn đề chính trị mới lên vũ đài và tạo ra nhiều động lực cho các vận động chính trị mới.

Nghiên cứu gần đây hơn cho thấy rằng sự phát triển của bản thân tư tưởng Hậu hiện đại chỉ là một mặt của một quá trình biến đổi văn hóa rộng lớn hơn đang định hình lại quan điểm chính trị, định hướng tôn giáo, vai trò về giới và các tập quán tình dục của xã hội công nghiệp tiên tiến (Inglehart, 1990). Những biến đổi này có liên quan tới một mối quan tâm chung: nhu cầu về ý thức an ninh mà tôn giáo và các chuẩn mực văn hóa tuyệt đối trước nay vẫn luôn tạo ra. Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến vào những thập kỷ từ Chiến tranh thế giới thứ hai, sự xuất hiện những trình độ phồn thịnh cao chưa từng thấy cùng với mức độ an ninh xã hội tương đối cao do nhà nước phúc lợi đem lại đã góp phần làm giảm cảm giác phổ biến về tình trạng dễ bị tổn thương. Đối với công chúng, số mệnh của con người không còn chịu ảnh hưởng nặng nề của những lực lượng không tiên đoán được như trong xã hội nông nghiệp và thời kỳ đầu công nghiệp. Điều này đã dẫn tới sự truyền bá các định hướng Hậu hiện đại ít đề cao các chuẩn mực văn hóa truyền thống hơn, đặc biệt là những chuẩn mực hạn chế sự tự thể hiện cá nhân.

LÝ THUYẾT BIẾN ĐỔI GIÁ TRỊ GIỮA CÁC THỂ HỆ

Chúng ta hãy xem xét lại lý thuyết biến đổi giá trị giữa các thể hệ dưới ánh sáng của các phát hiện gần đây. Lý thuyết của chúng ta dựa trên hai giả thuyết quan trọng (Inglehart, 1977):

1. *Giả thuyết về tình trạng khan hiếm.* Các ưu tiên của một cá nhân phản ánh môi trường kinh tế - xã hội: người ta đặt các giá trị chủ quan lớn nhất lên trên những gì mà nguồn cung cấp chúng tương đối thiếu.

2. *Giả thuyết xã hội hóa.* Mọi quan hệ giữa môi trường kinh tế xã - hội và các ưu tiên về giá trị không phải là mối quan hệ có thể hòa hợp ngay lập tức: có một sự chậm trễ về thời gian bởi vì, ở một phạm vi rộng lớn, các giá trị cơ bản của con người phản ánh các điều kiện chi phối trong những năm tháng trước khi trưởng thành.

Giả thuyết về tình trạng thiếu thốn cũng giống như nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần trong lý thuyết kinh tế. Khái niệm bổ sung cho một hệ thống phân cấp nhu cầu (Maslow, 1954) đã tạo điều kiện định hình các hạng mục khảo sát được dùng để đo lường các ưu tiên giá trị. Dưới hình thức đơn giản nhất của nó, ý niệm về một hệ thống phân cấp nhu cầu có lẽ cần có được một sự nhất trí gần như của tất cả mọi người. Việc những nhu cầu vật chất chưa được thỏa mãn được ưu tiên so với các nhu cầu xã hội, tri thức hay thẩm mỹ cũng đã được chứng minh quá thường xuyên trong lịch sử nhân loại: người đói sẽ làm bất cứ việc gì để có thức ăn. Thứ tự sắp xếp các nhu cầu của con người thay đổi khi chúng ta vượt lên trên giới hạn các nhu cầu liên quan đi vào chi tiết. Nhưng hình như đó là một sự phân biệt cơ bản giữa một bên là các nhu cầu "vật chất" về sự an toàn và các phương tiện về mặt sinh lý với bên kia là các nhu cầu phi sinh lý như nhu cầu được kính trọng, nhu cầu tự thể hiện bản thân và nhu cầu thỏa mãn thẩm mỹ.

Lịch sử kinh tế mới đây của các xã hội công nghiệp tiên tiến đã có những nội dung đầy ý nghĩa theo giả thuyết về sự khan hiếm. Sở dĩ như vậy là bởi vì các xã hội này là một ngoại lệ nổi bật đối với mô hình lịch sử phổ biến: các xã hội này còn có người nghèo, nhưng hầu hết cư dân của các xã hội này *không còn* sống trong những điều kiện thiếu đói và mất an ninh kinh tế. Điều này đưa tới một

sự chuyển dịch dần dần trong đó các nhu cầu về tài sản, được coi trọng, và sự thỏa mãn về trí tuệ và thẩm mỹ đã trở thành nhu cầu nổi trội hơn. Khi những cái khác là như nhau, chúng ta có thể hy vọng thời kỳ kéo dài của tình trạng phồn thịnh cao khuyến khích phổ biến các giá trị Hậu hiện đại; còn sự sa sút về kinh tế sẽ có tác dụng đối lập.

Nhưng không phải hoàn toàn đơn giản như vậy: không có mối quan hệ một đối một giữa trình độ kinh tế và sự ưu tiên các giá trị Hậu hiện đại vì các giá trị này phản ánh ý thức *chủ quan* của con người về an ninh chứ không phải bản thân trình độ kinh tế của con người. Trong khi những cá nhân và quốc gia giàu có có khuynh hướng cảm thấy an toàn hơn so với những cá nhân và quốc gia nghèo, thì cảm giác này cũng chịu ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa và các tổ chức phúc lợi xã hội trong đó con người được nuôi dưỡng. Như vậy, giả thuyết về sự khan hiếm phải được hiểu trong mối quan hệ với giả thuyết xã hội hóa.

Một trong những khái niệm phổ biến nhất trong khoa học xã hội là khái niệm về một cơ cấu nhân cách cơ bản của con người có khuynh hướng kết tinh tại thời điểm cá nhân trưởng thành và sau đó biến đổi tương đối ít. Khái niệm này thấm sâu trong các ấn phẩm từ Plato qua Freud và trải dài tới các phát hiện trong nghiên cứu khảo sát hiện nay. Xã hội hóa buổi đầu dường như có sức nặng hơn xã hội hóa về sau.

Tất nhiên, điều này không hàm ý rằng không có biến đổi nào sẽ diễn ra trong những năm đã trưởng thành. Trong các trường hợp cá biệt, người ta đã từng biết đến những sự chuyển dịch hành vi mạnh mẽ, và quá trình phát triển của con người không bao giờ đạt tới điểm dừng hoàn toàn (Erikson, 1982; Levinson và những người khác, 1979; Brim và Kagan, 1980). Tuy nhiên, sự phát triển của con người trong những năm trước tuổi trưởng thành dường như nhanh hơn nhiều so với sau đó và có biết bao nhiêu bằng chứng tập trung vào kết luận rằng, về mặt xác suất thống kê, sự

thay đổi nhân cách cơ bản giảm mạnh sau khi con người tới tuổi trưởng thành (Block, 1981; Costa và McCrae, 1980; Jennings và Niemi, 1981; Jennings và Markus, 1984).

Kết hợp với nhau, hai giả thuyết này tạo nên một tập hợp mạch lạc các tiên đoán về biến đổi giá trị. Trước hết, trong khi giả thuyết về sự khan hiếm hàm ý rằng sự phồn thịnh đưa tới sự truyền bá các giá trị Hậu duy vật và Hậu hiện đại thì giả thuyết xã hội hóa lại cho rằng cả các giá trị của cá nhân cũng như các giá trị của một xã hội nói chung đều không dễ biến đổi một sớm một chiều. Trái lại, biến đổi cơ bản về giá trị diễn ra dần dần; nó xảy ra một cách rộng khắp khi một thế hệ mới trẻ hơn thay thế thế hệ cũ già hơn trong cư dân trưởng thành của một xã hội.

Vì vậy, sau một thời kỳ phát triển mạnh về an ninh kinh tế và vật chất, người ta sẽ hy vọng tìm thấy những sự khác biệt lớn lao giữa các ưu tiên giá trị của các nhóm già và các nhóm trẻ: những khác biệt này sẽ định hình qua các trải nghiệm khác nhau trong những năm hình thành nên chúng. Nhưng sẽ có một sự chậm trễ về thời gian có thể do được giữa các biến đổi kinh tế và các ảnh hưởng chính trị của chúng. Mười hay mười lăm năm sau khi một kỷ nguyên phồn thịnh bắt đầu, các lớp người đã sống qua những năm hình thành nhân cách trong sự phồn thịnh sẽ bắt đầu bước vào cuộc lựa chọn. Một thập kỷ hoặc một khoảng thời gian tương đương như vậy trôi qua trước khi các nhóm này bắt đầu chiếm lĩnh các vị trí quyền lực và phát huy ảnh hưởng trong xã hội của họ; một thập kỷ hoặc một khoảng thời gian tương đương nữa sẽ qua đi trước khi họ đạt tới trình độ của những người ra quyết định tối cao. Nhưng ảnh hưởng của họ đã trở nên quan trọng từ lâu trước khi bước vào chặng đường cuối cùng này. Những người Hậu hiện đại có trình độ giáo dục cao hơn, dứt khoát hơn và tích cực hơn về chính trị so với những người Duy vật. Vì thế, ảnh hưởng chính trị của họ có xu hướng nặng cân hơn những người Duy vật.

Giả thuyết xã hội hóa bổ sung cho giả thuyết về sự khan hiếm. Nó giúp tìm hiểu hành vi lệch lạc rõ ràng: một mặt, người cùng khổ đã trải qua nghèo đói trong những năm đầu đời kham khổ tiếp tục tích cóp của cải một thời gian dài sau khi đã có được an ninh vật chất; mặt khác, bậc thánh hiền vẫn kiên trì với các mục đích cao hơn được truyền thụ qua nền văn hóa của họ, thậm chí ngay cả khi đứng trước tình trạng tước đoạt nghiêm trọng. Ở cả hai trường hợp, một sự lý giải cho hành vi có vẻ như lệch lạc của những cá nhân này nằm ở giai đoạn xã hội hóa đầu đời của họ.

Sự an ninh vật chất và kinh tế chưa từng thấy của kỷ nguyên sau chiến tranh đã đưa tới một sự chuyển dịch giữa các thế hệ từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật. Thế hệ trẻ thì đề cao các mục tiêu Hậu duy vật tới một giới hạn lớn hơn nhiều so với thế hệ già và phân tích các nhóm lứa tuổi đã chỉ ra rằng điều đó phản ánh biến đổi thế hệ hơn là do ảnh hưởng tuổi tác. Vào thời gian thực hiện các khảo sát đầu tiên của chúng tôi, giai đoạn 1970-1971, những người Duy vật đã trội hơn về số lượng so với những người Hậu duy vật và vượt họ về số lượng với tỷ lệ gần như 4 trên 1. Vào năm 1990, cán cân đã chuyển dịch rõ rệt tới điểm mà những người Duy vật và những người Hậu duy vật chỉ còn là 4 so với 3. Dự án dựa trên sự thay thế dân số tiên đoán rằng, vào năm 2000, những người Duy vật và Hậu duy vật sẽ gần như bằng nhau về số lượng trong nhiều nước phương Tây (Abramson và Inglehart, 1992).

Những người Hậu duy vật không phải là phi Duy vật, càng không phải là phản Duy vật. Từ "*Hậu duy vật*" biểu thị một tập hợp các mục đích được đề cao sau khi con người đã đạt được an ninh vật chất và *bởi vì* họ đã đạt được an ninh vật chất. Như vậy, sự sụp đổ an ninh sẽ dẫn tới một sự chuyển dịch dần dần trở lại các ưu tiên Duy vật. Sự xuất hiện tư tưởng Hậu duy vật không phản ánh sự đảo ngược các hệ thống phân cực, mà là một sự biến

đối các ưu tiên: những người Hậu duy vật không đặt một giá trị tiêu cực vào an ninh vật chất và kinh tế, mà họ đặt cho nó một giá trị tích cực, giống như mọi người khác; nhưng không giống những người Duy vật, họ dành ưu tiên cao hơn cho sự tự thể hiện bản thân và chất lượng cuộc sống.

Như vậy, Inglehart (1977: 179 - 261) thấy rằng sự đề cao đặc biệt các vấn đề chất lượng cuộc sống đã được đặt chồng lên trên các vết chia tách cũ dựa trên cơ sở giai cấp của xã hội công nghiệp. Mặc dù việc bỏ phiếu theo giai cấp xã hội đã giảm đi, nhưng dù sao nó vẫn chưa biến mất (và không chắc sẽ biến mất). Nhưng trong khi tình trạng phân cực cũ trên cơ sở giai cấp đối với quyền sở hữu và kiểm soát các phương tiện sản xuất đã từng chi phối lý luận chính trị, thì nó đang ngày càng có sự chia sẻ vũ đài với các vấn đề Hậu duy vật mới. Các vết chia tách tiền công nghiệp cũng như công nghiệp đều vẫn tồn tại bên bờ, bên cạnh các vấn đề mới đan xen ngang dọc.

Sự chuyển dịch từ các ưu tiên Duy vật sang Hậu duy vật là một thành tố cốt lõi của tiến trình Hậu hiện đại hóa. Trong buổi đầu của xã hội công nghiệp, việc đề cao thành đạt kinh tế đã tăng lên tới các mức độ chưa từng thấy. Trong khi các xã hội truyền thống nhìn nhận tiêu cực tính cơ động xã hội và tích lũy kinh tế cá nhân thì các xã hội công nghiệp hiện đại lại đánh giá tích cực đối với sự thành đạt về kinh tế. Vị thủ lĩnh công nghiệp đã trở thành vị anh hùng văn hóa và Tòa án tối cao của Mỹ thế kỷ XIX đã giải thích "sự mưu cầu hạnh phúc" có nghĩa là "tự do tích lũy tài sản riêng". Mục đích xã hội cốt lõi của quá trình Hiện đại hóa là tăng trưởng kinh tế. Điều này đã tạo nên nhiều nội dung rộng lớn. Các quốc gia ở buổi đầu công nghiệp hóa chỉ gần đây mới có được các phương tiện công nghệ để đối phó với tình trạng thiếu thốn kinh niên. Trong các xã hội mà tình trạng suy dinh dưỡng là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong thì thành đạt kinh tế là một bộ phận quan trọng áp đảo trong việc mưu cầu hạnh phúc. Quá

trình chuyển tiếp từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp tiên tiến đã mang đến sự biến đổi tuổi thọ bình quân từ 35 hoặc 40 năm lên đến 75 hoặc 80 năm. Đó là một sự cải thiện cực kỳ to lớn.

Do nguy cơ thiếu đói không còn là một mối quan tâm trọng yếu mà đã trở thành một viễn cảnh hầu như vô nghĩa đối với hầu hết mọi người, nên các giá trị phổ biến đã dần dần thay đổi. An ninh kinh tế tuy vẫn còn là một điều ai nấy đều mong muốn, nhưng nó không còn là một từ đồng nghĩa với hạnh phúc. Công chúng của các xã hội công nghiệp tiên tiến đã bắt đầu ngày càng đề cao những mối quan tâm tới chất lượng cuộc sống, đôi khi còn ưu tiên bảo vệ môi trường hơn tăng trưởng kinh tế. Như vậy, việc đề cao thành tựu kinh tế tăng lên mạnh mẽ cùng với quá trình Hiện đại hóa nhưng sau đó giảm đi do quá trình Hậu hiện đại hóa diễn ra. Các xã hội trong đó những người Hậu duy vật chiếm số đông có tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn những xã hội trong đó những người Duy vật chiếm số đông - nhưng các xã hội có những người Hậu duy vật chiếm số đông trước thường có các mức hạnh phúc chủ quan cao hơn. Hậu hiện đại hóa làm bớt đi thái độ đề cao không chỉ đối với bản thân tăng trưởng kinh tế mà còn đối với cả phát triển khoa học và công nghệ, là cái mà nhờ nó quá trình Hậu hiện đại hóa có thể diễn ra; sự đề cao đã chuyển dịch từ chỗ để giải quyết vấn đề sinh tồn sang tối đa hóa hạnh phúc chủ quan.

Xã hội rủi ro

Trở trêu thay, vì vấn đề sinh tồn đã đạt tới một tình trạng an ninh chưa từng có, nên dân chúng các xã hội công nghiệp tiên tiến lại ngày càng nhạy cảm với rủi ro. Thực tế, một trong những nhà phê bình có ảnh hưởng nhất về xã hội Hậu hiện đại đã gọi nó là xã hội rủi ro (Beck, 1992). Theo cách chẩn đoán này, các xung đột về phân phối "của cải" (như tài sản, thu nhập và việc làm)

vốn là đặc điểm của xã hội công nghiệp đã nhường chỗ cho các xung đột về phân phối "điều xấu", chẳng hạn như các rủi ro về công nghệ hạt nhân, nghiên cứu di truyền học và mối đe dọa đối với môi trường. Với công nghiệp hóa, những điều khẳng định về tôn giáo của xã hội phong kiến đã bị xói mòn, nhưng chúng lại tạo ra một mức độ an ninh cho cuộc sống ngày càng tăng; với sự phát triển xã hội Hậu hiện đại, các rủi ro đối với cuộc sống đã không thể tính được và ngày càng thoát khỏi cơ chế kiểm soát của xã hội. Trong hình thái hiện nay của học thuyết về chủ nghĩa tư bản giai đoạn sau, khủng hoảng sinh thái đã thay thế vai trò trước đây của khủng hoảng hợp pháp hóa của chủ nghĩa tư bản giai đoạn sau.

Điều nghịch lý là trong các xã hội mà tuổi thọ đã tăng thêm 20 năm trong thế kỷ vừa qua, các mối quan tâm đối với rủi ro đã trở thành vấn đề chính trị trung tâm. Sự thật éo le nhưng lại lôgic: bởi vì nói chính xác thì *đo* rủi ro thiếu đối đã lùi xa gần như mất hút nên người dân đã có thể định hướng lại các mối quan tâm của họ từ tình trạng bất định hàng ngày ở khắp nơi về sự sống còn sang những mối quan tâm xa hơn như cuộc khủng hoảng sinh thái. Chính thành công của các nhà nước phúc lợi của xã hội công nghiệp tiên tiến trong việc đưa tới một mức độ chưa từng thấy về tình trạng an ninh cuộc sống đã làm tăng thêm hy vọng rằng nhà nước có thể và sẽ bảo đảm cho mọi người trước mọi tình trạng bất ổn định. Như Samuelson đã viết:

Lý do về điều nghịch lý này là sự trao quyền: một từ ngữ và khái niệm sau chiến tranh. Bằng sự trao quyền, tôi muốn nói rộng hơn danh mục các lợi ích quen thuộc của chính phủ (an ninh xã hội là nổi bật nhất) hoặc nhiều "quyền" hiện đại khác nhau (như "quyền" của những người ngồi xe lăn có đường dốc lên xuống riêng). Trao quyền thể hiện một sự tin tưởng hiện đại, một sự nhạy cảm rộng lớn hơn, xác định rõ thái độ của người Mỹ đối với các điều kiện xã hội, với các thiết chế của nhà nước và thậm chí đối với thế giới.

Chúng ta đã có thể ngày càng tin rằng một số điều được (hay phải được) bảo đảm cho chúng ta. Chúng ta cảm thấy có quyền. Ngoài những điều khác nữa, chúng ta trông đợi có việc làm an toàn, nâng cao mức sống, các công ty minh bạch, chính phủ độ lượng rộng rãi, chăm sóc sức khỏe có chất lượng cao, hòa hợp chủng tộc, một môi trường trong sạch, những đô thị an toàn, công việc làm như ý muốn và thỏa mãn cá nhân (Samuelson, 1995: 4).

Điều mà Samuelson đặt ra cho xã hội Mỹ cũng đúng với các xã hội Hậu hiện đại khác. Khi nào con người vẫn phải quá lo lắng đối phó với sự sinh tồn của mình thì những mối quan tâm xa hơn khó mà thấy được. Nhưng việc đạt tới an ninh về đời sống không đưa ta tới Cõi niết bàn. Xã hội Hậu hiện đại đã làm tăng thêm mối quan tâm tới vấn đề chất lượng cuộc sống và đòi hỏi xa hơn các tiêu chuẩn đối với sự thực hiện của xã hội. Kết quả ngắn gọn là con người vẫn quan tâm lo lắng như vậy, nhưng họ còn quan tâm tới nhiều điều khác nhau: có sự khác biệt sâu xa trong hành vi và thể giới quan của những người không cảm thấy có an ninh về sự sống còn của chính họ và những người đang lo lắng về tình trạng ấm lên toàn cầu.

Tình trạng căng thẳng, các chiến lược đối phó với các hệ thống niềm tin

Mặc dù có ảnh hưởng sâu rộng, song sự phát triển của các giá trị Hậu duy vật chỉ là một khía cạnh của một quá trình biến đổi văn hóa còn rộng lớn hơn đang định hình lại các định hướng đối với quyền lực, tôn giáo, chính trị, các vai trò về giới và các chuẩn mực tình dục trong công chúng của xã hội công nghiệp tiên tiến. Cái gì đang chèo lái quá trình chuyển dịch rộng lớn này từ các giá trị sống còn sang các giá trị về hạnh phúc? Câu hỏi này được lý giải bởi nghiên cứu mới đây trong tâm lý học xã hội về mối quan hệ giữa tình trạng căng thẳng, các chiến lược đối phó và các hệ thống niềm tin.

Những người cảm thấy sự sống còn của họ bị đe dọa thường phản ứng với tình trạng căng thẳng; điều đó kích thích những nỗ lực để đối phó với mối đe dọa. Nhưng các mức độ căng thẳng cao có thể trở thành rối loạn chức năng và thậm chí đe dọa đến cuộc sống. Hệ thống niềm tin của một người có thể điều tiết sự phản ứng với những tình huống mới hoặc những tình huống đe dọa, giúp cho mỗi cá nhân giải quyết tình trạng căng thẳng và định hình nên chiến lược nhằm đối phó với mối đe dọa. Nếu như ta có một hệ thống niềm tin tạo ra ý thức về khả năng tiên đoán và kiểm soát, thì niềm tin này sẽ làm giảm bớt tình trạng căng thẳng tới một mức độ dẫn tới hành vi đối phó (Rotter, 1966). Thiếu một hệ thống niềm tin như vậy, con người trải qua một cảm giác không được giúp đỡ, dẫn tới thoái lui thay vì đương đầu hiệu quả bằng hành vi; các cách đối phó thoái lui này có thể dưới dạng chán nản cực độ, tin theo định mệnh, nhẫn nhục hoặc nghiện rượu hay nghiện ma túy (M. Inglehart, 1991).

Hầu hết mọi nền văn hóa lớn trên thế giới đều có các hệ thống niềm tin làm an lòng con người rằng, dù cho từng cá nhân đơn độc không thể hiểu hoặc không thể tiên đoán được cái gì đang ở phía trước, nhưng điều đó nằm trong đôi tay của đấng bề trên nhân từ. Tương lai của con người có thể không tiên đoán được, nhưng đấng bề trên này sẽ bảo đảm rằng mọi điều đều được giải quyết êm đẹp. Cả tôn giáo cũng như các tư tưởng thế tục đều bảo đảm rằng thế giới không phải là cái gì ngẫu nhiên, mà theo một kế hoạch - một kế hoạch bảo đảm rằng (trong thế giới này hoặc thế giới bên kia) mọi điều sẽ diễn ra tốt đẹp. Niềm tin này làm giảm tình trạng căng thẳng, cho phép con người xóa đi lo lắng và tập trung vào một chiến lược đối phó trước mắt nào đó. Không có một hệ thống niềm tin như vậy, tình trạng căng thẳng cực độ chắc sẽ đẩy tới những phản ứng thoái lui.

Tôn giáo có một ảnh hưởng chi phối đối với các hệ thống niềm tin của hầu hết các xã hội tiền công nghiệp. Trong thế giới quan

tôn giáo, đáng quyền năng bề trên cao hơn là một vị thần thánh sáng suốt và nhân từ. Tình trạng căng thẳng được giảm đi nhờ một hệ thống các quy tắc tuyệt đối chi phối nhiều mặt của đời sống và làm tăng tối đa khả năng tiên đoán. Trong các xã hội thế tục, nhà nước hoặc một nhà lãnh đạo chính trị mạnh đảm đương vai trò của đáng quyền năng bề trên. Trong điều kiện khả năng không tiên đoán được là rất lớn, con người có một nhu cầu mạnh mẽ là xem quyền lực không chỉ mạnh mà còn nhân từ - thậm chí đứng trước bằng chứng cho thấy điều trái ngược.

Tư tưởng cộng sản cung cấp một sự lý giải về việc vũ trụ vận động như thế nào và lịch sử đi tới đâu. Mặc dù nhiều tiên đoán của Mác cuối cùng chưa rõ và có khi chưa chính xác, nhưng tư tưởng này đã tạo ra ý tưởng về khả năng đoán định và làm cho người dân tin rằng có những nhà lãnh đạo không thể bị thất bại đã gánh vác trách nhiệm.

Phản xạ độc đoán

Trong các xã hội đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng lịch sử, người ta nhận thấy một hiện tượng có thể gọi là Phản xạ độc đoán. Biến đổi quá nhanh chóng đã dẫn tới tình trạng mất an ninh nghiêm trọng, tạo nên một nhu cầu thôi thúc về khả năng dự đoán. Trong những hoàn cảnh như vậy, phản xạ độc đoán có hai dạng:

1. Những phản ứng chính thống hoặc bẩm sinh. Hiện tượng này thường xảy ra trong các xã hội tiền công nghiệp khi các xã hội này phải đối mặt với biến đổi kinh tế và chính trị nhanh chóng thông qua tiếp xúc với các xã hội đã công nghiệp hoá; và hiện tượng này thường thấy trong các giai tầng nhiều tính truyền thống và ít bảo đảm hơn trong xã hội công nghiệp, đặc biệt trong những thời kỳ căng thẳng. Trong cả hai trường hợp, phản ứng trước biến đổi có dạng chối bỏ cái mới, và miễn cưỡng khẳng định tính không thể thất bại được của các mô hình văn hoá quen thuộc và cũ kỹ.

2. Bợ đỡ các nhà lãnh đạo thế tục mạnh. Trong các xã hội thế tục hoá, tình trạng mất an ninh nghiêm trọng thường đưa đến thái độ sẵn sàng nhẫn nhục tuân theo những nhà lãnh đạo thế tục mạnh với hy vọng rằng những con người thép siêu phàm sẽ có thể dẫn dắt dân chúng của họ tới nơi bình an vô sự. Hiện tượng này thường diễn ra trước những thất bại quân sự hoặc sự sụp đổ về kinh tế hay chính trị.

Như vậy, các xã hội phân rã thường gây ra những phản ứng độc đoán và bài ngoại. Các cuộc tàn sát dân Do Thái nổ ra trong những năm suy tàn của nước Nga Sa hoàng, và sau khi nó sụp đổ, quyền lực rơi vào tay những người cai trị thậm chí còn độc đoán hơn Sa hoàng. Cũng giống như vậy, cuộc suy thoái lớn vào những năm 1930 đã tạo điều kiện đưa Hitler lên nắm quyền ở Đức và góp phần tạo nên những nhà độc tài phát xít ở nhiều nước khác từ Tây Ban Nha sang Hungari tới Nhật Bản.

Tình trạng mất an ninh hàng loạt đã dẫn tới không chỉ nhu cầu có những nhân vật có quyền lực mạnh nhất để bảo vệ con người trước những lực lượng đe dọa mà còn cả tình trạng bài ngoại (Tajfel, 1978; Tajfel và Turner, 1979; Hamilton, 1981; Jackson và Inglehart, 1996). Biến đổi nhanh chóng một cách đáng sợ đã dẽ ra thái độ không khoan dung đối với biến đổi văn hoá và với các nhóm chủng tộc khác. Như vậy, ở Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi giá bông sụt xuống, các vụ giết người da đen tăng lên ở miền Nam. Đó là một phản ứng trước tình trạng mất an ninh chứ không phải là sự đối phó có ý thức đối với niềm tin rằng người da đen đã điều hành giá bông: những kẻ giết người hiểu rõ rằng người da đen ít có ảnh hưởng tới thị trường bông (Beck, Masey và Tolnay, 1989). Cũng tương tự như vậy, cuộc suy thoái lớn những năm 1930 đã gây ra cặp hiện tượng Hitler và bài Do Thái - và cuối cùng là cuộc đại tàn sát người Do Thái của phát xít. Chẳng có gì là không thể tránh được trong câu chuyện khủng khiếp này. Nó đã xảy ra trong một xã hội trước đây còn khoan

dung đối với người Do Thái hơn là nước Nga hoặc nước Pháp và có một trong những cộng đồng người Do Thái thống nhất về mặt xã hội nhất ở châu Âu. Nó phản ánh tình trạng mất an ninh nghiêm trọng do thất bại quân sự và sụp đổ về kinh tế và chính trị chứ không phải bất cứ điều gì đặc biệt thuộc về nước Đức. Trong một hiện tượng đồng hành dai dẳng, sự sụp đổ của các hệ thống kinh tế và chính trị của Liên Xô cũ và Nam Tư đã gây ra thái độ dân tộc cực đoan và "thanh lọc sắc tộc".

Tư tưởng Hậu hiện đại: Bớt đề cao quyền lực chính trị, kinh tế và khoa học

Tất cả các xã hội đều phụ thuộc vào một công thức nào đó để hợp thức hoá quyền lực: trừ khi các quyết định của những người lãnh đạo xã hội được xem là hợp pháp, các quyết định này chủ yếu dựa trên sự ép buộc. Một thành tố trung tâm của Hiện đại hóa là sự chuyển dịch từ quyền lực tôn giáo sang quyền lực quan liêu hợp lý, được biện minh rằng các cơ quan cai trị đều vì điều tốt chung cho mọi người.

Một thành tố quan trọng của sự chuyển dịch Hậu hiện đại là sự chuyển dịch khỏi cả hai quyền lực tôn giáo và quan liêu, giảm bớt sự đề cao mọi loại quyền lực. Việc tuân theo quyền lực phải trả giá cao: các mục đích riêng của cá nhân phải phụ thuộc vào các mục đích của một thực thể rộng lớn hơn. Nhưng trong điều kiện mất an toàn, con người sẵn sàng làm như vậy. Trước nguy cơ bị xâm lược, tình trạng lộn xộn bên trong hoặc suy sụp về kinh tế, con người nôn nóng tìm những nhân vật có quyền lực mạnh có thể che chở cho họ.

Ngược lại, điều kiện phồn thịnh và an ninh đã dẫn tới tư tưởng đa nguyên nói chung và dân chủ nói riêng. Điều này tạo điều kiện lý giải một phát hiện được khẳng định từ lâu: các xã hội giàu có nhiều khả năng đi theo con đường dân chủ hơn các xã hội nghèo. Phát hiện này được Lipset (1960) chỉ ra và hầu như mới đây được

Burkhart và Lewis - Beck (1994) xác nhận. Các lý do giải thích vì sao điều này đúng là rất phức tạp (chúng tôi sẽ xem xét các lý do này ở Chương 5); nhưng có một yếu tố, đó là phản xạ độc đoán là phản ứng mạnh nhất trong điều kiện mất an ninh.

Cho tới gần đây, mất an ninh vẫn là bộ phận trung tâm trong điều kiện sống của loài người. Chỉ gần đây thôi mới xuất hiện các xã hội trong đó hầu hết dân cư đã không cảm thấy mất an ninh đối với sự sinh tồn của mình. Như vậy, cả hai xã hội nông nghiệp tiền hiện đại và công nghiệp hiện đại đều được định hình từ các giá trị sinh tồn. Nhưng sự chuyển dịch Hậu hiện đại đã mang tới một thái độ không dễ cao nói chung đối với tất cả mọi hình thức của quyền lực.

Biến đổi các định hướng tôn giáo, các vai trò về giới và các chuẩn mực tình dục

Sự phát triển của tư tưởng Hậu hiện đại là mặt trái của Phản xạ độc đoán: Các giá trị Hậu duy vật đặc trưng cho bộ phận *an ninh nhất* của xã hội công nghiệp phát triển. Các giá trị Hậu duy vật phát triển trong môi trường tăng trưởng kinh tế chưa từng có trong lịch sử và các nhà nước phúc lợi xuất hiện sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Và các giá trị này là một yếu tố cốt lõi của sự chuyển dịch Hậu hiện đại đang định hình nên quan điểm chính trị, các định hướng tôn giáo, các vai trò về giới và các chuẩn mực tình dục của xã hội công nghiệp tiên tiến. Có hai yếu tố góp phần vào sự sa sút các chuẩn mực chính trị, tôn giáo, xã hội và tình dục truyền thống trong các xã hội công nghiệp tiên tiến.

Yếu tố thứ nhất là ý thức ngày càng tăng thêm về an ninh đã làm giảm bớt nhu cầu về các quy tắc tuyệt đối. Các cá nhân đang trong tình trạng căng thẳng cao có nhu cầu về các quy tắc cứng rắn và khả năng dự đoán. Họ cần chắc chắn về cái sắp xảy ra vì họ đang gặp nguy hiểm - biên hạn sai lầm của họ hẹp và họ cần có khả năng tiên đoán tối đa. Những người Hậu duy vật là hiện thân

của quan điểm đối lập: được nuôi dưỡng trong những điều kiện tương đối an ninh, họ có thể chấp nhận tình trạng không rõ ràng nhiều hơn. Cái giá phải trả về mặt tâm lý một khi lệch lạc khỏi bất kỳ một chuẩn mực nào mà con người đã trưởng thành cùng với nó gây khó chịu cho một người đang trong tình trạng căng thẳng nhiều hơn so với một người đang cảm thấy an toàn. Tách riêng thế giới của con người ra rồi lại đặt nó vào cùng nhau là một điều cực kỳ căng thẳng. Nhưng những người Hậu duy vật - những người có mức độ an ninh tương đối cao - có thể dễ dàng chấp nhận sự lệch lạc với những khuôn mẫu quen thuộc hơn những người cảm thấy lo ngại về các nhu cầu sống cơ bản. Vì thế, những người Hậu duy vật chấp nhận biến đổi văn hoá dễ dàng hơn những người khác.

Lý do thứ hai là các chuẩn mực tôn giáo và xã hội thường có một chức năng. Các chuẩn cơ bản như "Bạn không được giết người" (Biến thể Cơ đốc - Do Thái của một chuẩn mực xã hội thực sự phổ biến) thực hiện một chức năng xã hội quan trọng. Hạn chế bạo lực vào những kênh hẹp có thể dự đoán được có tầm quan trọng đối với khả năng sống còn của một xã hội. Không có các chuẩn mực như vậy, một xã hội sẽ tan vỡ thành từng mảnh.

Nhiều chuẩn mực tôn giáo như "Bạn không được ngoại tình" hoặc "Hãy làm rạng danh cha mẹ bạn" có liên quan tới việc duy trì đơn vị gia đình. Nhiều biến thể khác nhau của các chuẩn mực này cũng được nhận thấy trong hầu như mọi xã hội trên trái đất bởi vì chúng thực hiện các chức năng quan trọng. Nhưng trong xã hội công nghiệp tiên tiến, một số chức năng này đã teo dần.

Vai trò của gia đình đã trở nên kém phần quan trọng hơn trước. Mặc dù gia đình đã từng là đơn vị kinh tế then chốt, nhưng trong xã hội công nghiệp tiên tiến, cuộc sống lao động của con người chủ yếu diễn ra ngoài gia đình. Cũng như vậy, việc giáo dục hiện nay cũng diễn ra chủ yếu bên ngoài gia đình. Hơn nữa, nhà nước phúc lợi đã tiếp nhận trách nhiệm về vấn đề sinh tồn. Trước đây, trẻ em sống hoặc chết phụ thuộc vào việc cha mẹ chúng có chu

cấp cho chúng hay không và sự sống của cha mẹ phụ thuộc vào con cái khi họ về già. Ngày nay, mặc dù gia đình vẫn quan trọng, nhưng nó không còn là một mối quan hệ giữa sống hay chết; vai trò của nó đã được nhà nước phúc lợi thay thế nhiều. Thế hệ mới có thể sống nếu gia đình tan vỡ - hoặc thậm chí nếu không có bố hoặc mẹ bên cạnh. Các gia đình chỉ có bố hoặc mẹ và những người già không có con có cơ hội sống sót nhiều hơn trong điều kiện hiện nay so với trước kia. Chừng nào tình trạng ly hôn còn đe dọa sự sống của trẻ em thì xã hội còn phải xem nó là điều hoàn toàn sai lầm: nó huỷ hoại sức sống lâu dài của bản thân xã hội. Ngày nay, cơ sở chức năng của chuẩn mực này và các chuẩn mực khác nhằm củng cố gia đình có đủ cha mẹ đã bị xói mòn: điều đó phải chăng hàm ý rằng xã hội thay đổi các giá trị của nó? Không - ít nhất là trong thời gian trước mắt.

Các chuẩn mực văn hoá thường được hấp thụ rất chắc chắn ở độ tuổi rất sớm và được hỗ trợ bởi các phép tắc tiến lý trí. Sự đối lập của con người với ly hôn không đơn thuần phản ánh bài toán hợp lý của một cá nhân rằng "gia đình là một đơn vị xã hội quan trọng, vì thế tôi phải giữ nguyên quan hệ vợ chồng". Thay vào đó, ly hôn có khuynh hướng được biến thành một vấn đề tốt hoặc tội lỗi thông qua những chuẩn mực tuyệt đối. Các chuẩn mực trói buộc hành vi của con người ngay cả khi họ rất muốn làm khác đi là những chuẩn mực được truyền thụ thành những quy tắc tuyệt đối và được hấp thụ sao cho lương tâm họ sẽ dày vò họ nếu các chuẩn mực này bị vi phạm. Các chuẩn mực xã hội như vậy có rất nhiều xung lượng. Thực tế đơn thuần rằng chức năng của một mô hình văn hoá cụ thể đã yếu đi hoặc biến mất không có nghĩa là chuẩn mực đó biến mất ngay lập tức. Nhưng nó mở đường để chuẩn mực đó yếu đi dần dần, nhất là khi các chuẩn mực đó xung đột mạnh mẽ với các chuẩn mực trái ngược.

Các chuẩn mực ủng hộ gia đình tình dục khác giới có cả cha mẹ đang suy yếu vì nhiều lý do, từ sự phát triển nhà nước phúc

lợi cho tới hiện tượng giảm mạnh tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh, và điều này có nghĩa là một cặp vợ chồng không cần phải sinh bốn hoặc năm con để dân số có thể sinh sản thêm. Thực nghiệm và kiểm tra các quy tắc cũ đang diễn ra; các hình thức hành vi mới dần xuất hiện lệch khỏi các chuẩn mực truyền thống, và các nhóm có nhiều khả năng chấp nhận các dạng hành vi mới này nhất là những người trẻ tuổi chứ không phải là người lớn tuổi và những người được tương đối an toàn chứ không phải là những người không an toàn.

Sự chuyển dịch Hậu hiện đại bao hàm một quá trình biến đổi liên thể hệ trong một phạm vi rộng lớn các chuẩn mực xã hội cơ bản, từ các chuẩn mực văn hoá gắn liền với sự bảo đảm sinh tồn cho cả loài, tới các chuẩn mực gắn liền với việc mưu cầu hạnh phúc cho cá nhân. Chẳng hạn, những người Hậu duy vật và những người trẻ tuổi rõ ràng dễ chấp nhận tình dục đồng giới hơn những người Duy vật và những người lớn tuổi. Đó là bộ phận của một mô hình rộng lớn. Những người Hậu duy vật được định hình trong tình trạng an ninh trong suốt những năm trưởng thành của họ, và họ khoan dung hơn nhiều so với những người Duy vật trong thái độ đối với nạo thai, ly hôn, ngoại tình, mại dâm và chết nhân đạo. Những người Duy vật, trái lại, dễ hoà nhập với các chuẩn mực xã hội truyền thống, tán đồng việc sinh con nhưng chỉ trong phạm vi các gia đình truyền thống có cả cha mẹ và chê bai mạnh mẽ mọi hoạt động tình dục ngoài gia đình.

Các chuẩn mực vai trò truyền thống về giới từ Đông Á qua thế giới Hồi giáo tới xã hội phương Tây không khuyến khích phụ nữ làm việc ngoài gia đình. Hầu như tất cả các xã hội tiền công nghiệp đều đề cao việc sinh và nuôi con như là mục đích trung tâm của mọi phụ nữ, chức năng quan trọng nhất của họ trong cuộc sống và nguồn mãn nguyện lớn nhất của họ. Trong những năm gần đây, quan điểm này đang ngày càng được bàn tới do ngày càng có nhiều phụ nữ hoãn việc sinh con hoặc sinh con sớm để tập trung cho hoạt động sự nghiệp ở ngoài gia đình.

AN NINH CUỘC SỐNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CÁC GIÁ TRỊ HẬU HIỆN ĐẠI

Trong khắp xã hội công nghiệp tiên tiến, có thể thấy rõ một quá trình chuyển dịch lâu dài khỏi các chuẩn mực truyền thống gắn bó chặt chẽ với quá trình chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật. Về bề ngoài, điều đó không rõ rệt: không có hạng mục khảo sát nào được dùng để xem các giá trị Duy vật/Hậu duy vật có bất kỳ tham chiếu nào với các chuẩn mực về giới hoặc tình dục hoặc tôn giáo. Tuy nhiên, tất cả các giá trị này đều là những bộ phận cấu thành của một sự biến đổi văn hoá rộng lớn gắn liền với quá trình chuyển tiếp từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp. Sự chuyển dịch sang tư tưởng Hậu duy vật và sự xói mòn các chuẩn mực tôn giáo và tình dục truyền thống diễn ra cùng nhau vì chúng có một nguyên nhân chung: các mức độ an ninh cuộc sống chưa từng có đạt được trong xã hội công nghiệp tiên tiến hiện nay đã vượt ra ngoài điều kỳ diệu về kinh tế (cả phương Tây và châu Á) nhiều thập kỷ trước, và sự phát triển nhà nước phúc lợi.

Trong thế giới với tình trạng không chắc chắn cao của các xã hội có mức sống chỉ vừa đủ, nhu cầu về các tiêu chuẩn tuyệt đối và một quan niệm rằng sẽ có một đấng quyền năng bề trên không thể bị đánh bại bảo đảm rằng mọi điều cuối cùng được thoả mãn một nhu cầu tâm lý quan trọng. Một trong những chức năng then chốt của tôn giáo là cung cấp ý nghĩa về một sự chắc chắn trong một môi trường không có an ninh. Không chỉ tình trạng mất an ninh kinh tế mới làm nảy sinh nhu cầu này: câu ngạn ngữ xưa rằng "không có kẻ vô thần trong hầm công sự" phản ánh thực tế là mối nguy hiểm vật chất cũng dẫn tới một nhu cầu về niềm tin vào một đấng quyền năng. Nhưng khi không có chiến tranh thì sự phồn thịnh và nhà nước phúc lợi đã sản sinh ra một ý thức an ninh chưa từng có về sự sống còn của con người. Điều này đã làm

giảm bớt nhu cầu được làm an lòng mà tôn giáo truyền thống đã mang lại.

Cũng những yếu tố này đã làm yếu đi cơ sở chức năng của một tập hợp phổ cập các chuẩn mực có liên quan tới thực tế rằng, trong suốt hầu hết chiều dài lịch sử, gia đình có cả cha và mẹ truyền thống là yếu tố quyết định đối với sự sống của trẻ em và vì thế của toàn xã hội. Các chuẩn mực này bao quát từ thái độ không chấp nhận ly hôn, nạo thai và tình dục đồng giới cho tới những thái độ tiêu cực đối với hoạt động sự nghiệp bên ngoài gia đình của phụ nữ có chồng. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, chính xác là trong hầu hết các nhà nước phúc lợi tiên tiến, sự tuân thủ triệt để của đông đảo công chúng đối với các chuẩn mực tôn giáo và gia đình đã giảm sút nhanh nhất. Đó không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Các yếu tố này cũng đang làm thay đổi một khía cạnh quan trọng khác trong thế giới quan của con người: sự tôn trọng quyền lực đang giảm sút trong toàn bộ xã hội công nghiệp tiên tiến.

Sự khác nhau giữa cảm giác có an ninh và mất an ninh về sự sống có tính chất cơ bản tới mức nó đã đưa tới một hội chứng biến đổi trên phạm vi rộng lớn nhưng gắn kết với nhau, từ các giá trị "sinh tồn" là đặc trưng của xã hội nông nghiệp và thời kỳ đầu của xã hội công nghiệp tới các giá trị "hạnh phúc" là đặc trưng của xã hội công nghiệp tiên tiến.

Sự khác nhau giữa việc liệu ta coi sự sống là không chắc chắn hay cho rằng sự sống được thừa nhận là nghiêm nhiên là trung tâm của việc định hình các chiến lược sống của con người, tạo nên những thế giới quan rất khác nhau. Trong gần suốt chiều dài lịch sử, ở cả xã hội nông nghiệp và xã hội đầu công nghiệp, sự sống là bất ổn đối với đại bộ phận dân chúng; kết quả là họ đã đề cao các giá trị sống còn. Các giá trị Hậu hiện đại đã phát triển từ sự phồn thịnh đồng loạt chưa từng thấy của các xã hội công nghiệp tiên tiến trong đó lần đầu tiên trong lịch sử, những khối rộng lớn dân

chúng coi sự sống được thừa nhận là nghiêm nhiên. Những hệ thống giá trị tương phản này đã đâm nhánh theo các chuẩn mực chính trị, kinh tế, tình dục, gia đình và tôn giáo theo như Bảng 1.1 đã minh họa.

Bảng 1.1. An ninh và mất an ninh: Hai hệ thống giá trị tương phản

<i>Sự sống còn được coi là</i>	
<i>Mất an ninh</i>	<i>An ninh</i>
1. Chính trị	
Nhu cầu về những người lãnh đạo mạnh	Không đề cao quyền lực chính trị
Trật tự	Tự thể hiện, tham gia
Bài ngoại/tư tưởng chính thống	Nhập ngoại/mới: được khuyến khích
2. Kinh tế	
Ưu tiên tăng trưởng kinh tế	Chất lượng cuộc sống = ưu tiên hàng đầu
Động cơ thành đạt	Hạnh phúc chủ quan
Sở hữu cá nhân đối lập sở hữu nhà nước	Giảm quyền lực cả sở hữu tư nhân và nhà nước
3. Các chuẩn mực gia đình/tình dục	
Tối đa hoá sinh sản - nhưng chỉ trong gia đình tình dục khác giới có cả cha và mẹ	Thoả mãn tình dục cá nhân Tự thể hiện cá nhân
4. Tôn giáo	
Đề cao đẳng quyền năng cao hơn	Giảm quyền lực tôn giáo
Các quy tắc tuyệt đối	Quy tắc mềm dẻo, đạo đức tình huống
Nhấn mạnh khả năng dự đoán được	Nhấn mạnh vào ý nghĩa và mục đích sống

Sự chuyển dịch từ các giá trị Hiện đại sang các giá trị Hậu hiện đại đang xói mòn nhiều thiết chế quan trọng của xã hội công nghiệp thông qua các biến đổi sau:

1. Trong lĩnh vực chính trị, sự phát triển các giá trị Hậu hiện đại đưa đến tình trạng giảm bớt tôn trọng quyền lực và đề cao việc tham gia và tự thể hiện. Hai khuynh hướng này đều dẫn tới dân chủ hóa hiện đại (trong các xã hội độc đoán) và tới nền dân chủ có định hướng vấn đề cụ thể và có sự tham gia nhiều hơn (trong các xã hội đã dân chủ). Nhưng hai khuynh hướng này đang làm cho địa vị của tầng lớp cai trị trở nên khó khăn hơn.

Sự tôn trọng quyền lực đang xói mòn. Và khuynh hướng lâu dài đối với việc tham gia ngày càng tăng của đông đảo công chúng không chỉ đang tiếp tục mà đã diễn ra theo một đặc trưng mới. Trong những xã hội nông nghiệp quy mô lớn, sự tham gia chính trị bị hạn chế ở một thiểu số rất hẹp. Trong xã hội công nghiệp, đông đảo công chúng được các đảng phái do những người ưu tú có kỷ luật lãnh đạo khuyến khích. Đó là một bước tiến quan trọng tới dân chủ hóa và nó đưa tới kết quả là lượng người đông chưa từng thấy tham gia vào chính trị bằng bầu cử - nhưng sự tham gia của công chúng hiếm khi vượt xa ngoài mức độ này. Trong xã hội Hậu hiện đại, người ta chuyển từ đề cao bầu cử sang đề cao các hình thức tham gia tích cực hơn và cụ thể hơn theo vấn đề của công chúng rộng rãi. Sự kiên định của công chúng với các đảng chính trị phân cấp được thành lập lâu năm đang bị xói mòn, không còn chấp nhận là những đội ngũ có kỷ luật nữa, và công chúng đã trở nên ngày càng độc lập và thách thức tầng lớp cai trị. Kết quả là, mặc dù số cử tri đi bầu ngưng trệ hoặc giảm sút, người dân đang tham gia vào chính trị bằng những hình thức ngày càng tích cực và đi vào vấn đề cụ thể hơn. Hơn nữa, một bộ phận cư dân ngày càng đông đã coi tự do thể hiện và tham gia chính trị là những điều tốt đối với bản thân họ chứ không chỉ đơn thuần là một phương tiện có thể có được để đạt tới an ninh kinh tế.

Nhưng những biến đổi này đã có một ảnh hưởng nặng nề đối với bộ máy chính trị theo đường lối cũ của xã hội công nghiệp, bộ máy hiện đang lộn xộn hầu như ở mọi nơi. Trong suốt lịch sử xã

hội công nghiệp, phạm vi hoạt động của nhà nước đã tăng lên nhanh chóng; dường như có một quy luật của tự nhiên là sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế và xã hội sẽ tiếp tục mở rộng. Khuynh hướng đó hiện nay đã đạt tới một hệ thống các giới hạn tự nhiên - cả vì các lý do chức năng cũng như vì sự xói mòn lòng tin của công chúng đối với chính phủ và sự phản kháng ngày càng tăng đối với sự áp đặt của chính phủ. Người dân trong mỗi xã hội có khuynh hướng cho rằng sự xói mòn lòng tin này là do các yếu tố riêng của nước họ mà thôi; trong thực tế, nó diễn ra ở hầu khắp xã hội công nghiệp tiên tiến.

Thái độ bài ngoại phát triển mạnh trong điều kiện biến đổi nhanh và mất an ninh. Ngày nay, điều này đặc biệt rõ ràng ở Nam Tư và Liên Xô trước đây và sự thù hận dân tộc còn chưa mất đi ngay cả trong các xã hội công nghiệp có an ninh hơn. Nhưng thái độ bài ngoại trong các xã hội có an ninh ít phổ biến hơn so với trong các xã hội mất an ninh và, nhìn về lâu dài, các xã hội có an ninh hơn dường như đang ngày càng hướng tới chấp nhận sự đa dạng. Cuối cùng, tư tưởng chính trị Hậu hiện đại được phân biệt bởi một sự chuyển dịch từ cuộc xung đột chính trị dựa trên giai cấp là đặc trưng của xã hội công nghiệp sang đề cao hơn nữa các vấn đề văn hoá và chất lượng cuộc sống.

2. Trong lĩnh vực kinh tế, an ninh cuộc sống dẫn tới việc đề cao hơn nữa sự quan tâm tới hạnh phúc chủ quan và chất lượng cuộc sống; đối với nhiều người, những mối quan tâm này được ưu tiên hơn tăng trưởng kinh tế. Các mục tiêu cốt lõi của hiện đại hóa, tăng trưởng kinh tế và thành đạt kinh tế vẫn được đánh giá tích cực, nhưng tầm quan trọng tương đối của nó đang suy giảm.

Có một sự chuyển dịch dần dần trong yếu tố động viên con người làm việc: người ta chuyển từ chỗ đề cao việc tối đa hoá thu nhập và an ninh việc làm sang đòi hỏi được làm công việc có ý nghĩa và hứng thú. Cùng với điều đó là sự chuyển dịch song hành trong mối quan hệ giữa những người chủ và những người quản lý.

Một mặt, chúng tôi phát hiện một thái độ ngày càng đề cao những phong cách quản lý có nhiều tính chất tham gia và đoàn thể hơn. Nhưng đồng thời còn có một sự đảo ngược khuynh hướng trông chờ chính phủ có các biện pháp cho các vấn đề như vậy và một thái độ ngày càng chấp nhận chủ nghĩa tư bản và các nguyên tắc thị trường. Cả hai xu hướng này đều gắn với một thái độ ngày càng bác bỏ các mô hình phân cấp quyền lực và đề cao hơn nữa độc lập cá nhân. Suốt từ kỷ nguyên chủ nghĩa tư bản thả nổi, người ta hầu như tự động hướng về chính phủ để tháo gỡ bớt thế lực kinh doanh tư nhân. Ngày nay, rất nhiều người có cảm nghĩ rằng sự phát triển của chính phủ đang trở nên vô hiệu về chức năng và là một mối đe dọa đối với độc lập cá nhân.

3. Trong lĩnh vực hành vi tình dục, sinh sản và gia đình, có một khuynh hướng tiếp tục thoát khỏi những chuẩn mực cứng nhắc vốn là một đòi hỏi có tính chất chức năng trong xã hội nông nghiệp. Trong các xã hội này, các phương pháp tránh thai truyền thống không còn được tin cậy và trẻ em sinh ra ngoài gia đình có một người trụ cột là nam giới có nhiều khả năng bị bỏ dối; hạn chế tình dục trừ khi có vợ, có chồng là một phương tiện quan trọng để kiểm soát dân số. Sự phát triển kỹ thuật kiểm soát sinh đẻ hiệu quả, cùng với sự phồn thịnh và nhà nước phúc lợi, đã xói mòn cơ sở chức năng của các chuẩn mực truyền thống trong lĩnh vực này; có một sự chuyển dịch chung hướng tới một quan niệm mềm dẻo hơn đối với lựa chọn của cá nhân trong hành vi tình dục và thái độ chấp nhận tình dục đồng giới tăng lên rất lớn. Điều này không chỉ là sự tiếp tục một số xu hướng đi cùng với tính hiện đại mà còn vượt lên những mức độ mới. Những hành vi tình dục đồng giới và đồng dục nữ đã vượt ra ngoài phạm vi phòng kín và quan hệ bố mẹ không hôn thú là một bộ phận bình thường trong chương trình truyền hình đông khán giả nhất.

4. Trong lĩnh vực các giá trị cơ bản nhất, chúng tôi cũng phát hiện cả sự tiếp nối cũng như biến đổi rõ rệt. Một trong những xu

hướng quan trọng đi cùng với Hiện đại hóa là quá trình thể tục hoá. Khuynh hướng này đã và đang tiếp tục ở những nơi có liên quan tới các tổ chức tôn giáo chính thống: công chúng ở các xã hội công nghiệp tiên tiến tỏ rõ thái độ giảm sút lòng tin vào các nhà thờ cũng như ít đến nhà thờ hơn và ít để cao tôn giáo có tổ chức hơn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là những mối quan tâm về tinh thần đang mờ nhạt đi: vì chúng tôi còn thấy một khuynh hướng kiên định trong các nước mà tại đó người ta dành nhiều thời gian *hơn* để suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Sự chi phối của tính hợp lý về công cụ đang được thay thế bởi mối quan tâm ngày càng nhiều tới các mục đích cơ bản.

Các khuynh hướng này phản ánh tình trạng an ninh chưa từng có đã và đang phát triển trong xã hội Hậu hiện đại. Tích lũy kinh tế để có an ninh kinh tế là mục đích trung tâm của xã hội công nghiệp. Trớ trêu thay, chính thành tựu này đã khởi động một quá trình biến đổi văn hoá làm cho các mục tiêu này mất dần vị trí trung tâm - và giờ đây đang dẫn đến thái độ bác bỏ các tổ chức phân cấp đã từng tạo điều kiện để đạt được các mục tiêu này.

DỰ ĐOÁN BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ

Lý thuyết biến đổi giá trị đã sản sinh ra nhiều dự đoán sáng suốt. Bảng 1.1 phác ra một tập hợp những bước chuyển dịch về chất gắn liền với quá trình gia tăng an ninh cuộc sống. Bảng này chỉ ra *loại* giá trị nào chúng tôi dự đoán sẽ phổ biến rộng rãi hơn trong quá trình diễn ra Hậu hiện đại hóa. Nhưng lý thuyết không chỉ giới hạn ở những dự đoán định tính có liên quan tới phương hướng biến đổi văn hoá chung. Nó còn tạo ra một tập hợp các dự đoán định lượng về việc các biến đổi này xảy ra ở đâu và nhanh chóng như thế nào. Giả thuyết về sự khan hiếm đã đặt ra một định

để rằng một ý thức về an ninh cuộc sống sẽ dẫn tới các giá trị Hậu hiện đại. Điều này sẽ cho ta những dự đoán sau:

1. Trong quan điểm liên hệ giữa các quốc gia, các giá trị Hậu hiện đại sẽ phổ cập rộng nhất ở các xã hội giàu có và an ninh nhất; công chúng của các xã hội nghèo sẽ quan tâm nhiều hơn tới các giá trị sinh tồn.

2. Trong phạm vi một xã hội cụ thể, các giá trị Hậu hiện đại sẽ phổ cập rộng nhất trong những giai tầng có an ninh hơn: những tầng lớp giàu có và được giáo dục tốt hơn chắc chắn sẽ ủng hộ toàn bộ những giá trị an ninh, kể cả tư tưởng Hậu duy vật; những giai tầng ít an ninh hơn sẽ đề cao các ưu tiên về sự sống.

3. Những biến động ngắn hạn sẽ tuân theo các nội dung của giả thuyết về sự khan hiếm: phồn thịnh sẽ thúc đẩy xu hướng đề cao các giá trị hạnh phúc; sa sút về kinh tế, rối loạn trong nước hoặc chiến tranh sẽ làm cho người dân quan tâm nhiều tới các giá trị sự sống.

4. Những biến đổi lâu dài cũng sẽ phản ánh giả thuyết về sự khan hiếm. Trong các xã hội đã trải qua mức độ an ninh cao trong nhiều thập kỷ, chúng tôi thấy một sự chuyển dịch lâu dài từ các giá trị về sự sống sang các giá trị hạnh phúc. Đó không phải là một khuynh hướng phổ biến bao trùm toàn thế giới, như việc phổ biến nền văn hoá theo thị hiếu được phương tiện truyền thông đại chúng toàn cầu khuyến khích. Thay vào đó, sự chuyển dịch tới các giá trị hạnh phúc đang diễn ra chủ yếu trong các xã hội đã đạt tới một mức độ phồn thịnh và an toàn cao đến độ một bộ phận lớn dân chúng coi sự sống là điều hiển nhiên; điều đó không thấy có trong các xã hội chưa trải qua phồn thịnh. Mặt khác, đó *không phải* là một hiện tượng duy nhất ở phương Tây: nó sẽ phải xuất hiện ở mọi xã hội đã trải qua giai đoạn chuyển tiếp sang thời kỳ có an ninh đại chúng cao.

Giả thuyết xã hội hoá đặt ra định đề rằng các giá trị của một cá nhân cũng như các giá trị của toàn thể một xã hội đều không

biến đổi một sớm một chiều. Kết hợp với giả thuyết về sự khan hiếm, điều đó sẽ đưa ra ba dự đoán phụ:

5. Trong những xã hội đã trải qua một thời kỳ dài tăng tiến về an ninh vật chất và kinh tế, chúng ta sẽ thấy những sự khác nhau to lớn giữa các ưu tiên giá trị của các nhóm lớn tuổi và các nhóm trẻ: nhóm trẻ nhiều khả năng sẽ quan tâm tới các giá trị hạnh phúc nhiều hơn so với các nhóm lớn tuổi. Điều này phản ánh thực tế là các nhóm trẻ đã trải qua điều kiện an ninh lớn hơn trong những năm tháng lớn lên của họ so với các nhóm lớn tuổi. Biến đổi giá trị cơ bản diễn ra chủ yếu do các lớp người sinh sau thay thế các lớp người trước trong một xã hội cụ thể.

6. Những khác biệt giá trị giữa các thế hệ này sẽ phải ổn định một cách hợp lý theo thời gian: mặc dù các điều kiện trước mắt về an ninh hay mất an ninh sẽ đẻ ra những biến động ngắn hạn, song những khác biệt cơ sở giữa các lớp người sinh trước và sinh sau sẽ phải tiếp tục tồn tại qua những thời kỳ dài. Lớp trẻ sẽ không tiếp nhận các giá trị của lớp già khi họ già đi, điều sẽ diễn ra nếu những khác biệt giữa các thế hệ phản ánh ảnh hưởng của chu kỳ sống; thay vào đó, sau hai hoặc ba thập kỷ qua đi, lớp trẻ hơn vẫn sẽ thể hiện các giá trị là đặc trưng của họ ở buổi đầu.

7. Trong quan điểm liên hệ giữa các quốc gia, rất nhiều *biến đổi* giữa các thế hệ sẽ được phát hiện ở những nước đã trải qua những tốc độ *tăng trưởng* kinh tế cao: nếu những khác biệt giữa các giá trị của lớp trẻ và lớp già là một đặc điểm bình thường của chu kỳ sống loài người, thì những khác biệt này sẽ có ở mọi nơi. Nhưng theo lý thuyết của chúng tôi, nếu quá trình biến đổi giá trị này được định hướng bởi các biến đổi lịch sử trong mức độ an ninh đã trải qua trong những năm trước khi trưởng thành của con người, lúc đó những khác biệt về tuổi thấy được trong một xã hội cụ thể sẽ phản ánh lịch sử kinh tế của xã hội đó: sự khác biệt giữa các giá trị của lớp trẻ và lớp già sẽ lớn nhất ở các nước như Tây Đức hoặc Hàn Quốc (nay là Hàn Quốc), là những nước đã trải qua

mức độ phổ biến tăng lên nhanh nhất trong 40 năm qua; và ngược lại, sự khác biệt giữa các giá trị của lớp trẻ và lớp già sẽ nhỏ hoặc không có ở những nước như Nigêria và Ấn Độ, là những nước đã trải qua những mức tăng tương đối nhỏ về thu nhập theo đầu người từ năm 1950 đến 1990.

Như vậy, các *mức độ cao* về phổ biến sẽ phải dẫn tới các *mức độ cao* về chủ nghĩa Hậu duy vật và các giá trị Hậu hiện đại khác; các tỷ lệ *tăng trưởng* kinh tế cao sẽ tạo ra các tốc độ *biến đổi* giá trị tương đối nhanh và *sự khác biệt* giữa các thế hệ tương đối rộng.

8. Cuối cùng, lý thuyết biến đổi giá trị giữa các thế hệ không chỉ cung cấp dự đoán về các loại giá trị nào sẽ xuất hiện và xuất hiện ở đâu, mà thậm chí còn dự đoán bao nhiêu biến đổi giá trị sẽ được phát hiện trong một khoảng thời gian cụ thể. Vì biến đổi dựa trên cơ sở thay thế cư dân giữa các thế hệ, nên nếu người ta biết được sự phân bố các giá trị qua các lớp người sinh ra trong một quốc gia cụ thể và quy mô của từng lớp người, người ta có thể ước tính bao nhiêu biến đổi được tạo ra trong một khoảng thời gian cụ thể, như là kết quả của sự thay thế dân cư giữa các thế hệ. Chẳng hạn, với bộ giá trị Duy vật/Hậu duy vật gồm bốn hạng mục, sự thay thế dân số sẽ tạo ra một bước chuyển dịch sang Hậu duy vật khoảng một điểm mỗi năm trên bảng chỉ số khác biệt phần trăm Duy vật - Hậu duy vật (Abramson và Inglehart, 1992).

Tư tưởng độc đoán và sự chuyển dịch Hậu hiện đại

Chúng tôi vừa mới miêu tả một hội chứng các biến đổi văn hoá qua đó con người đang chuyển dịch từ một hệ thống niềm tin này sang một hệ thống niềm tin khác. Trong các điều kiện mất an ninh, con người tìm kiếm một quyền lực mạnh; đó là một phần trong một thế giới quan cũng bao hàm cả thái độ tự tôn dân tộc, các vai trò truyền thống về giới và các chuẩn mực tôn giáo truyền thống.

Đây không phải là lần đầu tiên chúng ta quan sát được một sự phân bố các định hướng như vậy. Nhiều thập kỷ trước, Adorno và

những người khác (1950) đã chứng minh rằng các định hướng tới quyền lực, sự thù địch với các nhóm bên ngoài và một thái độ tuân thủ cao đối với các tập quán xã hội đi cùng nhau trong một hội chứng gọi là *Tính cách độc đoán*. Công trình này đã gây nhiều tranh cãi, bị phê phán nhiều cả về lĩnh vực lý thuyết cũng như phương pháp luận. Bất chấp sự phê phán rộng rãi như vậy, luận điểm này đã tạo ra một khối lượng công trình nghiên cứu đồ sộ đã tồn tại và phát triển qua nhiều năm với những đóng góp mới đây đặc biệt có ý nghĩa do Altemeyer (1981, 1988) thực hiện.

Từ khi bắt đầu công việc nghiên cứu của chúng tôi, luận điểm về Tính cách độc đoán dường như có nhiều khả năng thích hợp với sự phát hiện các giá trị Duy vật/Hậu duy vật là cốt lõi của các giá trị Hậu hiện đại. Một bộ chuẩn hoá các hạng mục của tư tưởng độc đoán được dùng để khảo sát về tư tưởng dân tộc và tư tưởng quốc tế giữa các quốc gia. Các kết quả đã làm thất vọng: phân tích theo chiều cho thấy rằng các hạng mục về tư tưởng độc đoán đã không quy tụ với nhau theo như lý thuyết đã nói (Inglehart, 1970).

Các cuộc kiểm tra thí điểm tiếp theo cũng đã cho thấy kết quả tương tự. Những hạng mục Tư tưởng độc đoán có những mối quan hệ tương đối yếu với nhau; một số có liên quan gần gũi với lĩnh vực Duy vật/Hậu duy vật, nhưng các hạng mục khác lại rẽ sang các lĩnh vực hoàn toàn khác. Tính cách độc đoán, theo sự vận hành nguyên bản, rất ít phù hợp về thực nghiệm với tư tưởng Duy vật/Hậu duy vật.

Cơ sở lý thuyết của Tính cách độc đoán không nhất thiết mâu thuẫn với cơ sở lý thuyết của tư tưởng Duy vật/Hậu duy vật, nhưng có những khác biệt quan trọng trong cốt lõi. Ý niệm ban đầu của Tính cách độc đoán để cao các động lực tâm lý của việc rèn luyện đạo đức nghiêm khắc trong thời kỳ đầu nuôi dạy con hơn là các ảnh hưởng từ môi trường kinh tế, chính trị rộng lớn. Mặt khác, Hyman và Sheatsley (1954), trong phê phán nghiên cứu nguyên bản, đã lập luận về một cách lý giải có thể hiểu được: một số người

được hỏi, đặc biệt là những người thuộc trình độ kinh tế - xã hội thấp hơn, có thể biểu lộ một phản ứng kiểu độc đoán bởi vì đó là một sự phản ánh chính xác phần nào các điều kiện chi phối cuộc sống trưởng thành của họ; Altemeyer cũng xác nhận cách lý giải này. Cách lý giải riêng của chúng tôi về nguồn gốc của các giá trị Duy vật/Hậu duy vật có bao hàm các yếu tố của cả hai quan điểm này. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của các trải nghiệm buổi ban đầu, nhưng gắn kết chúng với các trải nghiệm hình thành nhân cách của con người thành một tổng thể, chứ không chỉ quá trình rèn luyện của cha mẹ.

Giả thuyết ban đầu về thái độ độc đoán không dự đoán những khác biệt về nhóm tuổi cũng như khác biệt về giai cấp xã hội, là những yếu tố thể hiện rất rõ trong các dữ liệu của chúng tôi. Hoàn toàn ngược lại, các nghiên cứu về tính cách độc đoán đã phát hiện rằng trẻ em có thái độ độc đoán *hơn* người lớn. Sẽ không thể lý giải lại giả thuyết về Tính cách độc đoán bằng cách giải thích khác biệt về giai cấp và tuổi tác. Người ta có thể lập luận rằng thực tiễn nuôi dạy con cái khác nhau theo giai cấp xã hội và biến đổi theo thời gian. Nhưng nếu lập luận như vậy, ta sẽ phải tìm cách lý giải *tại sao* lại khác nhau và *tại sao* lại biến đổi. Hoàn toàn có khả năng là người ta cuối cùng sẽ tìm đến cách lý giải này cho các biến đổi kinh tế và chính trị mà, dựa vào đó, chúng tôi đưa ra cách lý giải của mình.

Một sự phân biệt quan trọng nữa giữa thái độ độc đoán và các giá trị Duy vật/Hậu duy vật nằm ở cách đo lường các giá trị này: thái độ độc đoán phản ánh *những mức độ* ủng hộ đối với các quan điểm cụ thể; các giá trị Duy vật/Hậu duy vật liên quan tới *các ưu tiên* - có nghĩa là sự *xếp loại* tương đối các mục đích khác nhau. Sự phân biệt này là hết sức quan trọng và sẽ được thảo luận tương đối chi tiết ở Chương 3. Lý thuyết của chúng tôi hàm ý rằng có sự thay đổi giữa các thế hệ về *các ưu tiên* đang diễn ra - và *không* có ý nói rằng con người không còn đánh giá

cao an ninh kinh tế. Tuy nhiên, hai luồng nghiên cứu này thống nhất ở một điểm quan trọng: các định hướng vào quyền lực có liên quan tới một loạt định hướng khác, làm nên cốt lõi của một thế giới quan nhất quán.

Biến đổi các giá trị đồng loạt: Kiểm chứng các dự đoán của chúng tôi

Giờ đây, chúng ta có một khối lượng to lớn các bằng chứng thực nghiệm về biến đổi văn hoá từ các khảo sát thực hiện ở hơn 40 xã hội trong 25 năm qua. Sử dụng các dữ liệu này, cuốn sách này sẽ kiểm chứng các dự đoán đó. Chương 4 tập trung vào khối lượng phong phú và tương đối chi tiết các dữ liệu về quá trình chuyển dịch giá trị Duy vật/Hậu duy vật; các chương 8 và 9 khảo sát bằng chứng về một quá trình biến đổi văn hoá rộng lớn hơn nhiều bao gồm các chuẩn mực tôn giáo, đạo đức, tình dục và kinh tế cũng như các giá trị Duy vật/Hậu duy vật.

Các chương tiếp theo xem xét các dữ liệu khảo sát từ các xã hội chiếm 70% dân số thế giới. Đối với 21 xã hội, chúng tôi có các dữ liệu về chuỗi thời gian từ các khảo sát giá trị thế giới được thực hiện vào năm 1981 và 1990. Đối với nhiều xã hội, chúng tôi cũng có các dữ liệu chi tiết theo chuỗi thời gian về các biến đổi giá trị từ năm 1970 đến 1994. Bằng chứng từ các khảo sát này chỉ ra rằng các xã hội công nghiệp tiên tiến đang vận động trên một quỹ đạo chung. Các xã hội ở Tây Âu, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, Đông Âu và Đông Á đang trải qua những biến đổi giống nhau ở một mức độ đáng kinh ngạc về chính trị, kinh tế, các chuẩn mực giới tính và tình dục và về tôn giáo. Mặc dù họ có những truyền thống văn hoá khác nhau rất lớn và họ xuất phát từ những trình độ rất khác nhau, song nói chung họ đều vận động theo cùng một hướng.

Phải chăng các giá trị gắn liền với an ninh sự sống thực sự đang vận động theo hướng được dự đoán từ năm 1981 đến 1990? Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, nhìn tổng thể, các dự đoán của

chúng tôi hoàn toàn đứng vững khi đem kiểm chứng với các dữ liệu từ 21 nước được khảo sát vào năm 1981 cũng như năm 1990. Khoảng 40 biến số có sự tương thích mạnh với an ninh sự sống. Các biến số này vận động theo hướng đã dự đoán ở hầu hết các nước có dữ liệu. Hơn nữa, các dự đoán của chúng tôi đứng vững nhất trong các nước đã trải qua những hoàn cảnh tương đối phổ biến; các dự đoán này không áp dụng được với những nước phải trải qua suy thoái kinh tế và biến động chính trị - chính xác như lý thuyết chỉ ra.

Các phát hiện này gợi ý rằng khoa học xã hội đôi khi có thể có khả năng dự báo: khi chúng ta đề cập những khía cạnh tương đối kéo dài trong quan điểm của các lớp người cụ thể, chúng ta có thể thấy trước rằng biến đổi sẽ có khuynh hướng vận động theo một hướng cụ thể, khi quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ đã diễn ra. Các yếu tố khác như sự thăng trầm của chu kỳ kinh tế hoặc chiến tranh và hoà bình cũng sẽ định hình nên cách nhìn của một xã hội cụ thể vào một thời gian cụ thể. Nhưng về lâu dài, qua nhiều xã hội, các yếu tố tình huống như vậy có khuynh hướng sẽ huỷ bỏ lẫn nhau: ảnh hưởng của quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ, mặt khác, lại có khuynh hướng hoạt động theo một hướng riêng từ nhiều thập kỷ, và ảnh hưởng tích tụ của nó có thể lớn.

Nghiên cứu này được khích lệ từ niềm tin rằng các hệ thống niềm tin của quảng đại công chúng có những hệ quả kinh tế, chính trị và xã hội quan trọng. Mặc dù từ lâu người ta vẫn tin rằng các mô hình văn hoá cụ thể có xu hướng đi cùng với các hệ thống kinh tế và chính trị cụ thể, niềm tin này vẫn chủ yếu dựa vào bằng chứng ấn tượng: khó mà chứng minh bằng thực nghiệm bởi vì, cho tới gần đây thôi, những thước đo so sánh chéo về văn hoá đối với các niềm tin và các giá trị còn chưa có được trên quy mô toàn cầu. Bằng chứng thực nghiệm từ 43 xã hội đã chứng minh rằng sự thực các mô hình văn hoá đều có liên quan tới các biến số kinh tế và

chính trị quan trọng - và các mối liên quan cấp độ chéo đều mạnh tới mức đáng kinh ngạc.

Chương 5 khảo sát các mối quan hệ nhân quả giữa văn hoá và dân chủ chi tiết hơn; Chương 6 tập trung vào các mối liên quan giữa văn hoá và tăng trưởng kinh tế. Trong cả hai trường hợp, các bằng chứng đều gợi ý rằng văn hoá không chỉ là một biến số phụ thuộc, mà nó còn có ảnh hưởng quan trọng đối với nền dân chủ cũng như đối với tăng trưởng kinh tế.

Bằng chứng mà chúng ta xem xét chỉ rõ rằng, theo lập luận của cả Mác cũng như Weber, các hệ thống niềm tin, kinh tế và chính trị *đều* có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các mối liên hệ giữa chúng dường như đều không phản ánh một quan hệ nhân quả đơn thuần theo Mác (với kinh tế chi phối văn hoá và chính trị) cũng như một quan hệ nhân quả đơn thuần theo Weber (với văn hoá chi phối kinh tế và chính trị), mà là các mối quan hệ nhân quả tương hỗ. Các hệ thống văn hoá, kinh tế và chính trị đều có xu hướng hỗ trợ lẫn nhau trong mọi xã hội tồn tại lâu dài. Chúng định hình lẫn nhau và đang làm biến đổi thế giới theo những con đường có thể dự đoán được tới một chừng mực nhất định.

CHƯƠNG 2

BIẾN ĐỔI CẤP ĐỘ CÁ NHÂN VÀ BIẾN ĐỔI CẤP ĐỘ XÃ HỘI

Một số chương tiếp theo sẽ khảo sát các mối liên hệ giữa biến đổi ở cấp độ cá nhân và biến đổi ở cấp độ xã hội. Chương này khảo sát quá trình phát triển kinh tế đã đem đến những biến đổi như thế nào trong các chiến lược sống của con người, sau đó xem xét con đường mà các biến đổi văn hoá có thể đưa tới các biến đổi thiết chế và luật pháp. Chương 5 sẽ phân tích các hệ thống niềm tin có ảnh hưởng thế nào đối với sự xuất hiện các thiết chế dân chủ, chương 6 xem xét tác động của các giá trị đối với tăng trưởng kinh tế và Chương 7 xem xét các ảnh hưởng của chúng đối với những sự phân chia về chính trị.

Trong khi phân tích những mối quan hệ giữa các hệ thống niềm tin và các biến số xã hội, câu hỏi đầu tiên mà người ta chắc sẽ đặt ra là, liệu các giá trị và các thái độ của cá nhân có ảnh hưởng tới hành vi của họ không? Nếu *không có ảnh hưởng* thì các biến đổi trong các giá trị và các thái độ hiếm khi có thể có ảnh hưởng đối với xã hội trên tổng thể. Và người ta thường nói rằng các thái độ của con người không có ảnh hưởng đối với hành vi của họ.

CÁC THÁI ĐỘ CÓ ĐỊNH HÌNH CHO HÀNH VI KHÔNG?

Vào những năm 1930, một nhà khoa học xã hội Mỹ đã nói rằng, để trả lời cho bản hỏi điều tra viết, hầu hết các chủ nhà

hàng mà ông đã liên lạc đều nói họ sẽ không phục vụ các khách hàng Trung Quốc; nhưng khi ông xuất hiện ở chính những nhà hàng đó với một cặp vợ chồng trẻ người Trung Quốc, thì hầu như tất cả nhà hàng này thực tế lại đã phục vụ (LaPiere, 1934). Ông đã kết luận rằng các thái độ không tương ứng với hành vi thực tế. Phát hiện này vừa trái với trực giác vừa đáng quan tâm đến mức nó được viện dẫn rộng rãi trong nhiều thập kỷ. Và ngay gần đây, trong những năm 1960, một cuộc rà soát lại các nghiên cứu thực nghiệm đã kết luận rằng những thái độ nói chung đều "không liên quan hoặc liên quan ít tới các hành vi công khai" (Wicker, 1969: 65).

Gần đây hơn, khi xem xét lại 88 công trình nghiên cứu thái độ - hành vi, người ta đi tới một kết luận rất khác: Kraus (1995) thấy rằng các thái độ đã báo trước một cách chắc chắn và có ý nghĩa hành vi tương lai. Hơn nữa, yếu tố quan trọng nhất liên quan tới các mối tương quan thái độ - hành vi là liệu thiết kế nghiên cứu có sử dụng cùng một mức độ đặc trưng trong các thước đo thái độ - hành vi hay không, như Fishbein và Ajzen (1975) đã từng gợi ý 20 năm trước đây. Chẳng có gì ngạc nhiên khi các thái độ chung bao quát không nhất thiết báo trước các hành vi đặc thù. Chẳng hạn, câu trả lời của ta cho câu hỏi "Bạn là người tự do hay bảo thủ?" gần như không phải là một chỉ báo tốt về hành vi bầu cử như ý định bầu cử của ta. Và câu hỏi "Bạn có tin vào Chúa trời không?" không phải là một chỉ báo về tỷ lệ đi lễ nhà thờ, cũng giống như câu hỏi "Bạn có nghĩ rằng việc đi lễ nhà thờ là quan trọng không?". Tin vào Thượng đế là một thái độ chung bao quát hơn là sự nhấn mạnh việc đi lễ nhà thờ. Mặt khác, các thái độ chung báo trước tương đối tốt các mô hình chung về hành vi. Nói tóm lại, các mức độ nhất quán thấp trong thái độ - hành vi phần lớn là do vấn đề đo lường.

Tình huống xảy ra hành vi *cũng* có ảnh hưởng tới hành vi của con người. Thậm chí có thể thiết kế những tình huống trong đó

thái độ cơ sở hoàn toàn không tương thích với hành vi được đo: chẳng hạn, bất kể thái độ của họ như thế nào thì cũng chẳng có ai bỏ phiếu cho các đảng môi trường ở các nước không có những đảng như vậy. Tuy nhiên, cũng đúng khi cho rằng nếu như người ta ưu tiên ít hơn đối với việc bảo vệ môi trường (như tình hình chung cho tới vài thập kỷ trước đây), thì sự ủng hộ các phong trào hoặc các đảng môi trường cũng ít, ngay cả khi có các đảng hoặc các phong trào này. Như các nhà tội phạm học đã phát hiện từ lâu, cả động cơ lẫn cơ hội đều phải có thì hành vi mới xảy ra. Trong các nghiên cứu được thiết kế phù hợp, người ta thường *phát hiện* được các mối liên hệ cơ bản và có ý nghĩa giữa các thái độ và hành vi.

Hơn nữa, điều quan trọng là phải phân biệt giữa một bên là các thái độ trung tâm và được theo đuổi mãnh liệt và bên kia là các thái độ phụ, thoáng qua. Trong thời gian đầu những năm 1930, khi công trình nghiên cứu kinh điển của LaPiere được thực hiện, có rất ít người Trung Quốc trong hầu hết các miền của nước Mỹ. Một số người được hỏi có thể đã trả lời cho câu hỏi giả định của LaPiere trên cơ sở ấn tượng cứng nhắc, mơ hồ và hiếm khi được kiểm chứng về những người lao động di phu. Khi đứng trước một cặp vợ chồng trẻ ăn mặc sang trọng có một giáo sư đại học đi kèm, họ phục vụ những người này không chút e ngại.

Nhưng cũng chính vào thời gian này, thái độ đối với những người Mỹ gốc Phi rất rõ rệt và vẫn được duy trì một cách ngoan cố tại hầu hết các vùng của nước Mỹ. Nếu chính xác cùng một thực nghiệm đã được thực hiện vào năm 1934 có sử dụng những người da đen thay cho người Trung Quốc làm trưởng hợp kiểm chứng, thì dường như chắc chắn là một tỷ lệ đa số chủ nhà hàng sẽ nói rằng họ không phục vụ những người da đen và sau đó thực hiện chính xác điều mà họ đã nói. Đối với những người nhớ lại những cuộc biểu tình ngồi tại quầy ăn trưa và những cuộc đấu tranh xoá bỏ nạn phân biệt chủng tộc kéo dài vào những năm 1960, thì rõ ràng

là các thái độ và hành vi đều quá tương hợp (và tất cả cũng đều quá phân biệt chủng tộc) ở những nơi mà người Mỹ gốc Phi được xem xét. Trong vòng nửa đầu thế kỷ XX, thậm chí với mức độ lớn hơn ngày hôm nay, một tỷ lệ lớn người dân Mỹ có thái độ tiêu cực đối với người da đen và đã tìm mọi cách để loại bỏ họ khỏi mọi mặt đời sống của mình.

Nói tóm lại, các thái độ không quyết định hành vi trong từng chi tiết. Người ta cũng phải xem xét các yếu tố tình huống. Nhưng chính điều đó cũng đúng đối với các tình huống: tự bản thân các tình huống không quyết định cái gì sẽ xảy ra. Hành vi đòi hỏi phải có cả hai: động cơ và cơ hội.

VĂN HOÁ VÀ ÉP BUỘC:

HAI KHÍA CẠNH CỦA QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ

Các hệ thống giá trị giữ một vai trò quan trọng trong mọi xã hội. Các hệ thống này tạo ra một cơ sở văn hoá cho sự kiên định đối với các hệ thống chính trị và kinh tế cụ thể. Và các hệ thống giá trị tác động qua lại với các yếu tố chính trị và kinh tế bên ngoài bằng cách định hình cho biến đổi xã hội. Người ta không thể nhận thức được biến đổi xã hội nếu không xem xét nó.

Văn hoá có mối quan hệ quyết định với quyền lực chính trị. Văn hoá không chỉ là một bộ sưu tập ngẫu nhiên các giá trị, các niềm tin và các kỹ năng của con người trong một xã hội cụ thể. Nó tạo nên một chiến lược sống còn. Trong bất kỳ xã hội nào đã từng tồn tại lâu dài, hệ thống văn hoá chắc chắn có một mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau với các hệ thống chính trị và kinh tế (xem, Bell, 1976). Như Eckstein (1961, 1968) lập luận trong lý thuyết của ông về nền dân chủ ổn định, các mô hình quyền lực của một xã hội và hệ thống chính trị của nó phải tương đồng để cho nền dân chủ có thể tồn tại lâu dài. Almond và Verba (1963) cũng đưa

ra lập luận tương tự trong cuốn *Nền văn hoá công dân (The Civic Culture)*. Mặc dù tiếp cận vấn đề từ một cách nhìn rất khác, Mác và nhiều nhà tư tưởng Hậu hiện đại khác nhau cũng phát biểu chủ yếu cùng một lập luận: hệ thống niềm tin của một xã hội có xu hướng biện minh cho trật tự xã hội của nó, hợp pháp hoá quyền cai trị của một tầng lớp ưu tú cụ thể. Đó là một chức năng rất quan trọng.

Chính phủ là hệ thống ra quyết định đối với một xã hội. Và nhân dân trong xã hội đó tuân theo các quyết định của chính phủ họ (1) vì sự ép buộc bên ngoài hoặc (2) vì họ đã hấp thụ một tập hợp các chuẩn mực biện minh cho sự tuân thủ đó. Tất cả các xã hội đều phụ thuộc vào sự hỗn hợp nào đó của cả hai, mặc dù có những khác biệt rất quan trọng trong *mức độ* mà các xã hội cụ thể phụ thuộc vào sự ép buộc hoặc vào sự hợp pháp hoá đã trở thành văn hoá. Đó là sự khác nhau cốt lõi giữa những nền độc tài bất ổn với các nền dân chủ ổn định. Sự cân bằng này giữa văn hoá và ép buộc có tính chất trung tâm đối với chính trị đến mức Weber (1925) đã định nghĩa phạm trù chính trị là sự sử dụng *hợp pháp bạo lực*, nhấn mạnh các vai trò bổ sung của hai yếu tố này. Như hình 2.1 đã chỉ ra, tính hợp pháp và bạo lực (hoặc văn hoá và ép buộc) nằm ở hai cực đối lập của phổ hệ chính trị.

Mọi hệ thống xã hội chính trị tồn tại được lâu dài đều có sự hỗ trợ của một trật tự đạo đức làm nền tảng cho nó. Một chiến tướng hay một nhà độc tài quân sự có thể nắm quyền lực trong một khoảng thời gian có hạn thông qua trấn áp công khai, nhưng làm như vậy thì quá nguy hiểm. Phải trả giá đắt để giữ một người lính ở mọi nơi xa xôi, thi hành các sắc lệnh của chính phủ trên đầu lười lê. Phải trả giá đắt để duy trì một bộ máy đàn áp khổng lồ và phải trả giá đắt để mua lòng trung thành không được hấp thụ bằng con đường văn hoá mà chỉ duy trì bằng sự trả giá bên ngoài. Cuối cùng thì toàn bộ thặng dư kinh tế của xã hội có thể bị chuyển sang việc duy trì lòng trung thành của tầng lớp giới chức quân sự. Hơn nữa,

sự thiếu vắng những thái độ trung thành dựa trên văn hoá còn có nghĩa là nhà độc tài đã bị lệ thuộc vào một kiểu Đối Cận vệ mới có thể đứng vững ở ngôi quyền lực và như thế thường xuyên dễ bị hạ bệ. Số một trong cơ cấu quyền lực lại sống trong nỗi lo sợ thường xuyên đối với số hai.

Bất kỳ một cá nhân ưu tú nào muốn nắm quyền lực lâu dài đều sẽ tìm cách hợp pháp hoá bản thân, thường là bằng cách tuân theo các chuẩn mực văn hoá đã ổn định, nhưng đôi khi cũng bằng cách cố gắng định hình lại các chuẩn mực đó để biện minh cho quyền cai trị của mình. Sự tuân thủ thì dễ dàng và ít ép buộc hơn nhiều so với việc định hình lại nền văn hoá; nhưng khi có một tầng lớp ưu tú thật sự cách mạng nắm quyền thì họ có thể tìm cách định hình lại hệ thống văn hoá cho phù hợp với tư tưởng mới của mình. Đó là một công việc khổng lồ thường đòi hỏi những khả năng ép buộc của một nhà nước chuyên chế. Nói đúng ra thì tất cả các chế độ đều phải dựa vào sự ép buộc đến một chừng mực nhất định, nhưng sẽ ít phải trả giá và an toàn hơn nhiều nếu dựa vào các giá trị và chuẩn mực được hấp thụ so với lệ thuộc vào sức mạnh trấn trụi để buộc dân chúng tuân theo các chính sách của mình. Trong khi các chế độ chuyên chế mới được thiết lập có khuynh hướng định vị ở gần cực ghi là "ép buộc" trên hình 2.1, thì các nền dân chủ được hợp thức hoá rộng rãi đều nằm ở gần cực "văn hoá".

Văn hoá ←————→ Ép buộc

Hình 2.1. Tính hợp pháp và bạo lực trong chính trị.

**Kết cấu liên tục từ kiểm soát nội tại tới ép buộc
bên ngoài**

Một trong những chức năng quan trọng của văn hoá là vai trò của nó trong việc hợp pháp hoá các hệ thống kinh tế và chính trị của xã hội. Sự thực thì Wilson (1992) đã đi quá xa khi định nghĩa

nền văn hoá chính trị là "một tư tưởng thống trị biện minh cho sự tuân thủ một hệ thống thiết chế của xã hội". Đó là một trong những chức năng quan trọng nhất của văn hoá chính trị, nhưng đó không phải là điều duy nhất mà nó thực hiện: chẳng hạn, trong một nền dân chủ, nó cũng có thể hợp pháp hoá sự bất đồng chính kiến qua các chuẩn mực như "sự đối lập kiên định". Trong hầu hết các hệ thống, văn hoá cũng có các chuẩn mực đặt ra giới hạn và các nghĩa vụ đối với hành vi của tầng lớp trên - và do vậy về lâu dài mới tạo điều kiện hợp pháp hoá quyền cai trị của tầng lớp trên.

Bất kỳ hệ thống chính trị nào tồn tại lâu dài đều phải thực sự chắc chắn được hỗ trợ bởi một trật tự đạo đức thích hợp định hình hệ thống chính trị và các hệ thống kinh tế cũng như đã được định hình bởi chính các hệ thống này. Trong các xã hội tiến công nghiệp, trật tự đạo đức này thường có dạng của một tôn giáo.

Trật tự đạo đức này định hình mọi khía cạnh của đời sống, chứ không chỉ chính trị. Nó hợp nhất xã hội thông qua những mệnh lệnh chống lại bạo lực bên trong (một số biến thể của "Bạn không được giết người" là một nguyên tắc cơ bản của mọi xã hội) và bằng cách truyền thụ dần dần các chuẩn mực bảo vệ quyền sở hữu cá nhân (như "Bạn không được ăn trộm") nhưng cân bằng chúng với các chuẩn mực nhân ái và chia sẻ, là cái làm dịu đi cuộc đấu tranh sinh tồn.

Các chuẩn mực này thực hiện những chức năng rất quan trọng trong các xã hội truyền thống. Để đủ sức đem lại sự tuân thủ ngay cả khi đứng trước những ý đồ bất phục tùng rất mạnh, các chuẩn mực này được truyền thụ thành những giá trị tuyệt đối, thường là những nguyên tắc phản ánh ý nguyện thần thánh. Điều này có hiệu quả trong các xã hội nông nghiệp tương đối ít biến đổi, nhưng các giá trị tuyệt đối về bản chất là cứng nhắc và khó điều chỉnh cho thích hợp với một môi trường biến đổi mau lẹ. Ít nhất cần phá vỡ một số thành tố trong hệ thống giá trị truyền thống để cho quá trình Hiện đại hóa xảy ra. Đó là một lý do vì sao phong trào Cải

cách Tin lành là rất quan trọng trong quá trình hiện đại hóa ở Tây Âu và vì sao những thách thức tương tự đối với các giá trị truyền thống lại rất quan trọng ở mọi nơi khác. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, các chuẩn mực chủ yếu của hệ thống Khổng giáo (những chuẩn mực xem nhẹ lao động chân tay, coi buôn bán và lao động kỹ thuật là không tương xứng với vai trò của tầng lớp quan liêu học giả nho nhã) cần phải được phá vỡ qua nhiều đợt cải cách liên tiếp (lúc đầu theo tư tưởng tự do và sau đó theo tư tưởng Mao Trạch Đông) trước khi quá trình phát triển kinh tế hiện đại có thể diễn ra. Cũng giống như vậy, đạo đức truyền thống giúp đỡ vô điều kiện họ hàng và bà con làng xóm phải được kiểm soát: nó trở thành một khiếm khuyết quan trọng - tư tưởng nhất quen nhì thân - trong một xã hội quan liêu hiện đại.

SỰ CÂN BẰNG GIỮA VĂN HOÁ VÀ ÉP BUỘC

Suốt chiều dài lịch sử, hầu hết các chế độ đều khởi đầu bằng chinh phục và mới đây, vào năm 1970, hầu hết các xã hội trên thế giới đều được đặt dưới sự cai trị của các chế độ độc tài quân sự. Ngay cả sau làn sóng dân chủ hóa toàn cầu mới đây, giới quân sự vẫn đe dọa đóng vai trò quyết định trong chính trị, từ Mỹ Latinh đến Liên Xô cũ, đến châu Phi, nếu các chế độ dân chủ mới lung lay. Người ta thường hỏi: "Vì sao giới quân sự thường hay nắm quyền?". Có người có thể sẽ có câu hỏi hay hơn: "Vì sao giới quân sự không phải *lúc nào* cũng nắm quyền?" Kiểm soát các phương tiện ép buộc là vấn đề trung tâm của chính trị; chỉ khi các chuẩn mực văn hoá được xây dựng đủ mạnh để ngăn ngừa sự thống trị bằng sức mạnh quân sự thì mọi kiểu chế độ *khác* mới được tạo ra. Không có một hệ thống văn hoá được hấp thụ mạnh mẽ thì cai trị bằng quân sự là giải pháp đơn giản nhất: trong chính trị, cây gậy là con bài chủ.

Câu hỏi lúc này là "Làm thế nào để *ngăn chặn* giới quân sự lật đổ?". Câu trả lời là bằng cách truyền thụ dần các chuẩn mực văn hoá để hỗ trợ các kiểu quyền lực khác. Điều đặc biệt quan trọng là truyền thụ các chuẩn mực này trong giới quân sự ưu tú. Trong một chế độ quân chủ, các chuẩn mực này đề cao thái độ phục tùng và trung thành không cần suy xét đối với nhà vua hoặc nữ hoàng. Ở Mỹ, các chuẩn mực này nhấn mạnh thái độ trung thành với hệ thống điều hành theo Hiến pháp, với Tổng thống là vị tổng tư lệnh. Và trong các chế độ mácxít, sự kiêng kỵ mang tính ý thức hệ đối với từ "chủ nghĩa Bonapar" (Bonapartism) đóng một vai trò thiết yếu: người thành lập Hồng quân, Leon Trotsky, đã chấp nhận điều này mặc dù ông ta phải trả giá đắt bằng quyền lực chính trị và cuối cùng bằng chính cuộc sống của mình. Các chuẩn mực này lớn tới mức gần như một mệnh lệnh tôn giáo: "Bạn không được thực hiện một cuộc đảo chính quân sự".

Bởi vì ép buộc và văn hoá chỉ là những khía cạnh khác nhau của quyền lực chính trị, tầng lớp ưu tú mà hầu như chắc chắn thống trị mọi xã hội (sau giới quân sự) là giới tăng lữ hoặc các nhà tư tưởng khác - những người xây dựng nên cách lý giải quyền lực cho các chuẩn mực văn hoá của xã hội. Trong thời kỳ Ai Cập cổ đại và Sumeria, châu Âu Trung cổ và Đế chế Aztec, giới tăng lữ đã thống trị và cai trị ngang tầm với giới quân sự ưu tú; ở nước Nga Xôviết và Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông, các nhà tư tưởng mácxít đóng vai trò chi phối. Và trong các xã hội pháp quyền, các luật gia cai trị: với tư cách là các nhà diễn giải có thẩm quyền về các huyền thoại hợp pháp hoá quyền lực trong xã hội Mỹ, các luật gia có chức năng tương đương với giới tăng lữ.

Văn hoá là thành tố chủ quan trong hành trang của một xã hội để đối phó với môi trường của nó: các giá trị, thái độ, niềm tin, kỹ năng, nhận thức của người dân trong xã hội. Các yếu tố

kinh tế, chính trị và các yếu tố bên ngoài khác đều quan trọng như nhau, nhưng tự chúng không có tính chất quyết định. Khi đề cập con người, có một sự tác động qua lại thường xuyên giữa yếu tố chủ quan và khách quan, giữa văn hoá và môi trường. Những gì diễn ra trong đầu con người cũng quan trọng như những gì diễn ra bên ngoài họ. Mặc dù thường biến đổi rất chậm, văn hoá vẫn có biến đổi thông qua tác động qua lại với môi trường (như được xử lý qua các hệ thống lọc về văn hoá mang tính chủ quan).

Văn hoá không chỉ bao gồm những huyền thoại được truyền bá nhằm biện minh cho những người nắm quyền lực (mặc dù đó là một thành tố quan trọng). Nó phản ánh toàn bộ di sản lịch sử và các trải nghiệm sống của một dân tộc cụ thể. Một số nhà lý luận Hậu hiện đại phá vỡ chuỗi liên tục từ văn hoá tới ép buộc, biến văn hoá đơn thuần thành một dạng ép buộc đã được nguy trang. Chúng tôi phản đối quan điểm này. Cùng với Habermas, chúng tôi tin rằng giao tiếp không ép buộc cũng có thể thực hiện được - và khả năng này phát triển rộng trong xã hội công nghiệp tiên tiến.

BIẾN ĐỔI CÁC GIÁ TRỊ VÀ BIẾN ĐỔI CÁC KHUÔN MẪU GIA ĐÌNH

Các giá trị Hậu hiện đại phản ánh quan niệm cho rằng sinh tồn có thể coi là điều đương nhiên, đều dẫn tới việc ngày càng đề cao sự tự thể hiện bản thân. Trong xã hội tiền công nghiệp, gia đình có cả bố và mẹ là điều cực kỳ quan trọng đối với sự sống của trẻ em; trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, ngày càng nhiều người xem gia đình là một khía cạnh tùy ý lựa chọn trong lối sống của con người. Các giá trị Hậu hiện đại dành ưu tiên hàng đầu cho việc tự hoàn thiện bản thân thông qua nghề nghiệp hơn là nuôi dạy con cái. Tuy

nhiên, các giá trị này phần nào cho phép chế độ chỉ có cha hoặc mẹ đơn thân bởi vì chúng có xu hướng coi khả năng tồn tại về kinh tế của người mẹ đơn thân là điều đương nhiên.

Quan điểm văn hoá đang biến đổi này trong các cá nhân được phản ánh trong những biến đổi ở cấp xã hội. Khởi đầu vào giữa những năm 1960, tỷ lệ sinh đã giảm ở khắp các xã hội công nghiệp tiên tiến. Trong khi đó, tỷ lệ ly hôn, tỷ lệ nạo thai và sinh con ngoài giá thú tăng rất nhanh. Vào năm 1990, tỷ lệ sinh thấp hơn tỷ lệ thay thế dân số diễn ra ở hầu hết các xã hội công nghiệp tiên tiến. Hiện tượng nhân khẩu học rất phức tạp, bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị và các yếu tố khác, nhưng hình như rõ ràng là biến đổi văn hoá đã đóng một vai trò có ý nghĩa trong bước chuyển dịch này (xem Lesthaeghe và Meekers, 1986).

Mặc dù tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ sinh con ngoài hôn nhân đã *tăng* lên ghê gớm, gấp ba lần ở Mỹ, và tăng lên 250% từ năm 1960 đến 1990 trong khối EU nói chung. Ở đây nữa, rõ ràng các yếu tố văn hoá đóng một vai trò quan trọng.

Cuối cùng, tỷ lệ ly hôn đã tăng lên ở hầu như tất cả các xã hội công nghiệp tiên tiến trừ một nước, nước Cộng hoà Ailen, nơi mà ly hôn vẫn là không hợp pháp cho tới năm 1995. Ở Italia và Tây Ban Nha, mãi tới gần đây, ly hôn mới được coi là hợp pháp. Tuy nhiên, đối với Tây Âu nói chung, tỷ lệ ly hôn đã tăng gấp hơn bốn lần từ năm 1960 đến 1990. Các dữ liệu thống kê tổng hợp đã ủng hộ cách giải thích rằng những chuẩn mực liên quan tới tôn giáo và khả năng không bị xâm hại của gia đình ngày càng yếu đi.

Ở đây, cũng như với mọi biến đổi xã hội quan trọng khác, các nguyên nhân có thể được giải thích không chỉ trên một cấp độ. Chẳng hạn, người ta có thể lập luận rằng hiện tượng giảm mạnh tỷ lệ sinh là do những tiến bộ về kỹ thuật tránh thai. Chẳng ai nghi ngờ rằng những phát triển trong kỹ thuật tránh thai đã đóng vai trò công cụ quan trọng nhưng các kỹ thuật kiểm soát

sinh đẻ có hiệu quả đã có từ nhiều thập kỷ nay. Tuy nhiên, vào những năm 1950, tỷ lệ sinh đã tăng lên những mức cao hơn nhiều so với mức các năm trước, và hiện tượng giảm mà hiện nay ta thấy rất rõ đã bắt đầu sau năm 1965. Sự xuất hiện các tỷ lệ sinh ở mức dưới mức thay thế phản ánh sự kết hợp hai điều: (1) Sự sẵn có kỹ thuật kiểm soát sinh đẻ có hiệu quả và (2) Thực tế dân chúng lựa chọn việc sử dụng kỹ thuật này. Việc dân chúng ngày càng có xu hướng lựa chọn cuộc sống có con muộn hoặc không có con dường như phản ánh một sự biến đổi dần dần trong các chuẩn mực cơ bản. Kỹ thuật và việc dân chúng quyết định sử dụng kỹ thuật, cả hai đều có tính chất chủ yếu, và việc đưa ra câu hỏi đâu là nguyên nhân thực chỉ là sự giả bộ đưa ra những lựa chọn ngẫu tạo mà thôi.

Cũng giống như vậy, người ta có thể lập luận rằng sự gia tăng trong tỷ lệ ly hôn mới đây của Italia và Tây Ban Nha là kết quả của những biến đổi pháp lý: ly hôn đã từng bị xem là bất hợp pháp, nhưng không còn như vậy nữa. Cách giải thích này hoàn toàn đúng, nhưng chỉ là bên ngoài. Nếu người ta tìm hiểu sâu hơn, câu hỏi đầu tiên được đặt ra là "Vì sao ly hôn đã trở thành hợp pháp ở các nước này?". Ly hôn đã từng là bất hợp pháp từ nhiều thế kỷ vì nó vi phạm các chuẩn mực tôn giáo được tin tưởng sâu sắc trong các nền văn hoá đó. Điều này vẫn còn đúng ở nước Cộng hoà Ailen tới năm 1995: chỉ mới đây, vào năm 1987, đại bộ phận công chúng vẫn còn bỏ phiếu chống việc hợp pháp hoá ly hôn. Tuy nhiên, theo các dữ liệu của chúng tôi, các chuẩn mực này đã yếu dần theo thời gian. Sự ủng hộ của công chúng đối với việc hợp pháp hoá ly hôn đang ngày càng phổ biến và thể hiện rõ ở Italia và Tây Ban Nha cho tới khi bản thân luật pháp đã thay đổi vào những năm 1970. Và vào năm 1995, ngay cả người Ailen rốt cuộc cũng chấp nhận ly hôn trong một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc. Kết quả là một đợt sóng ly hôn đột ngột xuất hiện trong các nước này ngay sau khi

luật pháp thay đổi. Mặc dù sự thay đổi *hành vi* này là đột xuất và không đồng đều, song đó là sự phản ánh một quá trình dài biến đổi giá trị dần dần.

Một số tác giả đã giải thích rằng tính chất không đồng đều của các triệu chứng hành vi trong biến đổi văn hoá có nghĩa là không có hiện tượng giảm sút lâu dài trong các chuẩn mực truyền thống nào đang diễn ra cả. Chẳng hạn, Hout và Greeley (1987) đã chỉ ra rằng, ở Mỹ, việc đi nhà thờ của những người theo Đạo Tin lành đã không giảm đi trong những thập kỷ gần đây; và trong khi việc đi nhà thờ trong những nước Cơ đốc giáo giảm mạnh từ năm 1968 đến 1975, thì sau đó lại không giảm. Các tác giả kết luận rằng việc không xuất hiện xu hướng giảm đều đặn này trái ngược với luận điểm về quá trình thế tục hoá.

Lập luận này không có sức thuyết phục: việc đi nhà thờ chỉ đưa ra một chỉ số chưa hoàn chỉnh về các biến đổi văn hoá cơ bản. Điều quan trọng hơn là lập luận này hàm ý rằng phải có một mối quan hệ một đối một giữa nhịp độ của các biến đổi thái độ với các hậu quả hành vi của những biến đổi này. Vì các biến đổi này vận động ở những cấp độ khác, với những khuôn mẫu hành vi thường phụ thuộc nhiều hơn vào những bó buộc về thiết chế và hoàn cảnh, nên trường hợp này không nhất thiết là như vậy. Hiện tượng giảm đột ngột trong việc đi lễ nhà thờ của người Cơ đốc giáo, chẳng hạn, có thể do thái độ phản đối mạnh quy định kiểm soát sinh đẻ nhân tạo mà Giáo hoàng Paul VI đã nói vào năm 1968. Nhưng phản ứng tiêu cực của công chúng trước quyền lực của giáo hoàng cũng phản ánh thực tế là đại bộ phận người dân Cơ đốc giáo ở Mỹ đã bày tỏ sự *bất đồng* với quan điểm từ lâu nay của nhà thờ về kiểm soát sinh đẻ vào thời điểm đó - một biến đổi đã diễn ra dần dần qua một khoảng thời gian dài.

Sự phát triển của Đảng Xanh ở Tây Đức cho chúng ta một minh họa khác về sự khác biệt giữa nhịp độ tăng lên của biến đổi

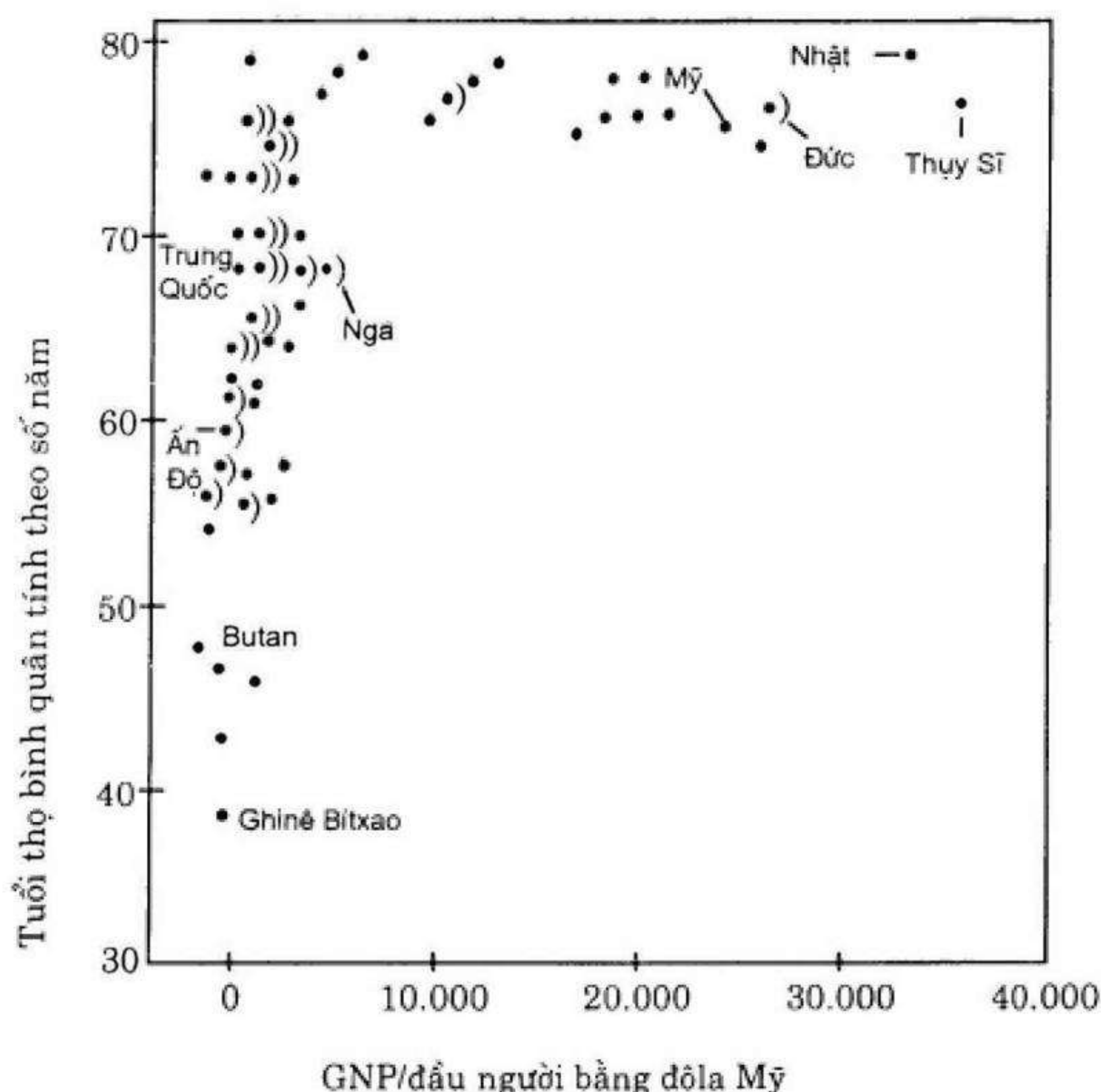
văn hoá và sự xuất hiện đột ngột các triệu chứng hành vi của nó. Vào năm 1983, Đảng Xanh đột nhiên nổi bật trên thế giới khi lần đầu tiên họ giành đủ phiếu bầu để vào nghị viện Tây Đức, mang đến một biến đổi cơ bản trong cán cân chính trị ở Tây Đức. Nhưng bước đột phá bất ngờ này đã phản ánh quá trình phát triển dần dần giữa các thế hệ trong thái độ ủng hộ của quần chúng đối với các chính sách môi trường. Những rào cản về thiết chế như việc một đảng phải giành được ít nhất 5% phiếu bầu mới có ghế trong Quốc hội Đức (Bundestag) đã làm cho bước đột phá nổi bật của đảng này đã phản ánh những quá trình lâu dài biến đổi tăng dần. Nếu ta chỉ chú ý vào các nguyên nhân trực tiếp thì các nguyên tắc bầu cử của một xã hội tỏ ra là một yếu tố quyết định: Đảng Xanh ít nổi bật cho tới khi họ vượt qua được ngưỡng 5%; và trong các xã hội không có quyền đại diện theo tỷ lệ như ở Mỹ và ở Anh thì các đảng sinh thái không bao giờ có thể giữ một vai trò quan trọng. Nhưng thậm chí ở cả các nước này, sự quan tâm ngày càng lớn đối với việc bảo vệ môi trường đã làm biến đổi chương trình nghị sự của các đảng hiện thời. Trong hầu hết các xã hội, đội ngũ nhà hoạt động của các đảng xanh đều chủ yếu là những người Hậu duy vật và hình như ít có khả năng các đảng xanh hoặc các phong trào môi trường sẽ xuất hiện nếu không có các biến đổi văn hoá tạo ra một thế giới quan Hậu duy vật.

Ở Mỹ gần đây lại xuất hiện thái độ đề cao các vấn đề tôn giáo trong đó có phong trào sôi động chống nạo phá thai, và một cuộc vận động cho phép cầu nguyện trong các trường công. Điều này được giải thích là một biểu hiện nghiêng về thái độ hữu khuynh trong các vấn đề văn hoá.

Cách lý giải này hình như không đúng. Bằng chứng của chúng tôi chỉ ra một khuynh hướng thế tục hoá đang phát triển rộng. Rõ ràng các phong trào ủng hộ cầu nguyện và đòi quyền sống đã có những người bênh vực nhiệt thành. Nhưng việc họ khơi lại các vấn

đề tôn giáo phản ánh một phản ứng trong khu vực có tư tưởng truyền thống đang thu hẹp dần hơn là một trào lưu hướng tới thái độ bảo thủ về văn hoá trong cư dân nói chung. Glenn (1987) đã khảo sát các khuynh hướng lâu dài trong các dữ liệu khảo sát ở Mỹ về chủ đề này. Ông thấy chỉ có một hiện tượng giảm chung có mức độ trong số thành viên tới nhà thờ nhưng lại có một hiện tượng giảm đáng kể trong thái độ thừa nhận các niềm tin Thiên chúa giáo truyền thống. Chẳng hạn, tỷ lệ công chúng Mỹ coi tôn giáo là rất quan trọng trong đời sống của họ đã giảm từ 75% trong những năm 1950 xuống 56% trong những năm 1980. Cuốn sách này sẽ giới thiệu thêm bằng chứng từ nhiều nước chỉ ra rằng, từ nhiều thập kỷ qua, việc tuân thủ triệt để các chuẩn mực văn hoá truyền thống đã giảm đi. Các hậu quả ở cấp độ xã hội của hiện tượng này đã thể hiện rõ ràng trong những tỷ lệ ngày càng tăng về ly hôn và nạo phá thai và trong những biến đổi thiết chế làm cho các tỷ lệ này dễ đạt được hơn. Cường độ phát triển các vấn đề tôn giáo trong những năm gần đây phản ánh việc những người trung thành với các chuẩn mực văn hoá truyền thống một cách nồng nhiệt và cảnh giác tin rằng một số giá trị cơ bản nhất của các chuẩn mực này đang xói mòn nhanh chóng chứ không phải là sự ủng hộ của quần chúng tăng lên đối với tôn giáo truyền thống.

Những người theo thuyết quyết định luận về thiết chế (Skocpol, 1982; Jackman và Miller, 1996) lập luận rằng các thiết chế có tính chất ngoại sinh còn văn hoá là nội sinh - nói cách khác, các thiết chế luôn luôn định hình các thái độ và niềm tin chứ không bao giờ ngược lại. Ý đồ giải quyết một vấn đề thực nghiệm bằng sắc lệnh dứt khoát đang được coi là đã giải quyết xong vấn đề. Và bằng chứng lịch sử đã cho thấy ý định cho rằng các thiết chế luôn mang tính ngoại sinh là quá đơn giản. Thực tế diễn ra theo cả hai cách: đôi khi các thiết chế định hình nên các giá trị văn hoá, và đôi khi văn hoá lại định hình các thiết chế.



Hình 2.2. Tuổi thọ theo trình độ phát triển kinh tế.

Tuổi thọ trung bình khi sinh, theo tổng sản phẩm quốc dân (GNP)/đầu người ở 124 nước.

Nguồn: Dữ liệu từ Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới, 1993.

Chẳng hạn, Thụy Sĩ có một thiết chế liên bang, phân chia quyền lực tối đa và một hội đồng bảy người làm thủ hiến thay vì một người. Nếu ta hiểu lịch sử Thụy Sĩ, có thể thấy rõ ràng là sự đa dạng về dân tộc đã tạo ra các thiết chế này và không thể ngược lại (đó là một phương tiện để tránh tình trạng một nhóm dân tộc này thống trị các dân tộc khác). Bỉ, Ấn Độ và Canada có các thiết chế gần giống như vậy cũng vì chính những lý do đó. Đối với bất kỳ ai quan tâm tới các xã hội đó thì ý kiến cho rằng các thiết chế tạo

ra văn hoá sẽ dường như vô cùng phi lý. Về mặt lịch sử, sự đa dạng về dân tộc có trước thiết chế khác giúp cho các xã hội này đối phó với sự đa dạng. Theo nhiều con đường khác nhau, từ Tây Ban Nha qua Canada đến Ấn Độ, rõ ràng văn hoá thường định hình các cơ cấu cũng như ngược lại.

CÁC CẢN NGUYÊN XÃ HỘI CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH HẬU HIỆN ĐẠI: THU NHẬP CẬN BIÊN GIẢM DẦN TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Mặc dù văn hoá có thể định hình đời sống kinh tế và chính trị, nhưng nói rằng các biến đổi kinh tế - xã hội quan trọng cũng định hình trở lại văn hoá là điều hoàn toàn đúng. Sự chuyển dịch từ Hiện đại hóa sang Hậu hiện đại hóa phản ánh lợi ích cận biên giảm dần của quyết định luận kinh tế: các yếu tố kinh tế có xu hướng giữ vai trò quyết định trong những điều kiện khan hiếm về kinh tế, nhưng khi tình trạng khan hiếm giảm thì các yếu tố khác lại định hình xã hội ở một mức độ tăng dần. Như vậy, thông qua các tiến trình biến động ngẫu nhiên và chọn lọc tự nhiên, văn hoá thích ứng với một môi trường cụ thể. Chương 4 xem xét tiến trình này vận hành như thế nào ở cấp độ cá nhân, thông qua thay thế dân số giữa các thế hệ. Tại đây, chúng ta sẽ xem qua vấn đề này ở cấp độ xã hội.

Hình 2.2 minh họa tác động giảm dần của phát triển kinh tế đối với tuổi thọ trung bình của con người. Như có thể thấy, tuổi thọ trung bình có liên quan chặt chẽ đến trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia, đặc biệt là cực điểm thấp của phổ hệ kinh tế. Người dân các nước nghèo có dãy tuổi thọ bình quân tương đối thấp. Ghinê Bítxao rơi vào cực thấp của phổ hệ cả về thu nhập lẫn tuổi thọ với tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người là 180 USD và tuổi thọ bình quân là 39 năm. Ngay trên mức này là một

nhóm quốc gia có tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người là 300 USD và tuổi thọ trung bình là khoảng 45 năm. Tiếp theo là một nhóm xã hội có tổng sản phẩm quốc dân từ 1.000 USD đến 3.000 USD và tuổi thọ trung bình từ 60 đến 75 năm. Ở cực cao của phổ hệ là Nhật Bản và Thụy Sĩ với tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người là 28.000 USD và 33.000 USD và tuổi thọ trung bình tương ứng là 79 và 78 năm, gấp hai lần Ghinê Bítxao. Một mối quan hệ chéo giữa các quốc gia như vậy không phải luôn luôn phản ánh biến đổi về phát triển, nhưng trong trường hợp này thì đúng như vậy: bằng chứng lịch sử chứng minh rằng tuổi thọ tăng lên khi có phát triển kinh tế.

Biểu đồ trượt lên cao với những mức tăng tương đối nhỏ về thu nhập cho tới khi đạt khoảng 3.000 USD theo đầu người. Sau đó biểu đồ ngang bằng. Các yếu tố kinh tế trở nên kém quyết định và các yếu tố về lối sống có tính quyết định hơn. Trong số các quốc gia nghèo hơn ở hình 2.2, tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người đã lý giải 51% sự khác biệt về tuổi thọ; trong phân nửa các quốc gia giàu hơn, con số chỉ còn 15%. Vẫn còn nhiều khác biệt giữa các quốc gia, nhưng tuổi thọ ngày càng không còn là vấn đề về ăn uống đầy đủ và các phương tiện y tế và vệ sinh, mà đang ngày càng trở thành vấn đề của việc hấp thụ cholesterol, tiêu thụ thuốc lá và rượu, luyện tập, các mức độ căng thẳng và ô nhiễm môi trường. Càng ngày, tuổi thọ càng do lối sống và các khuôn mẫu hành vi quyết định hơn là các yếu tố kinh tế.

Một số hiện tượng văn hoá nổi bật gần đây có thể được lý giải là một phản ứng hợp lý trước quá trình chuyển dịch từ các yếu tố kinh tế sang các yếu tố lối sống như những yếu tố quyết định chủ yếu đối với sự sống. Chẳng hạn, trước đây một thế hệ, người Mỹ nổi tiếng là không chịu đi bộ dù chỉ là những quãng đường ngắn. Một số người nói một cách khôi hài rằng thế hệ sau sẽ được sinh ra có bánh xe thay cho đôi chân. Sự việc không diễn ra như vậy. Hoàn toàn ngược lại, hai thập kỷ sau, chạy bộ và việc đề cao yêu cầu thể

chất tốt đã trở thành phổ biến. Người ta còn lo lắng nhiều hơn tới việc tránh được cholesterol và các phụ gia thực phẩm, vận động ngày càng hiệu quả hơn nhằm giảm ô nhiễm môi trường và cấm hút thuốc ở các nơi công cộng, quan tâm nhiều hơn tới các lối sống ít căng thẳng hơn - tất cả những điều đó phản ánh một nhận thức rộng rãi rằng, ngày nay, tuổi thọ liên quan tới lối sống nhiều hơn là chỉ tới thu nhập.

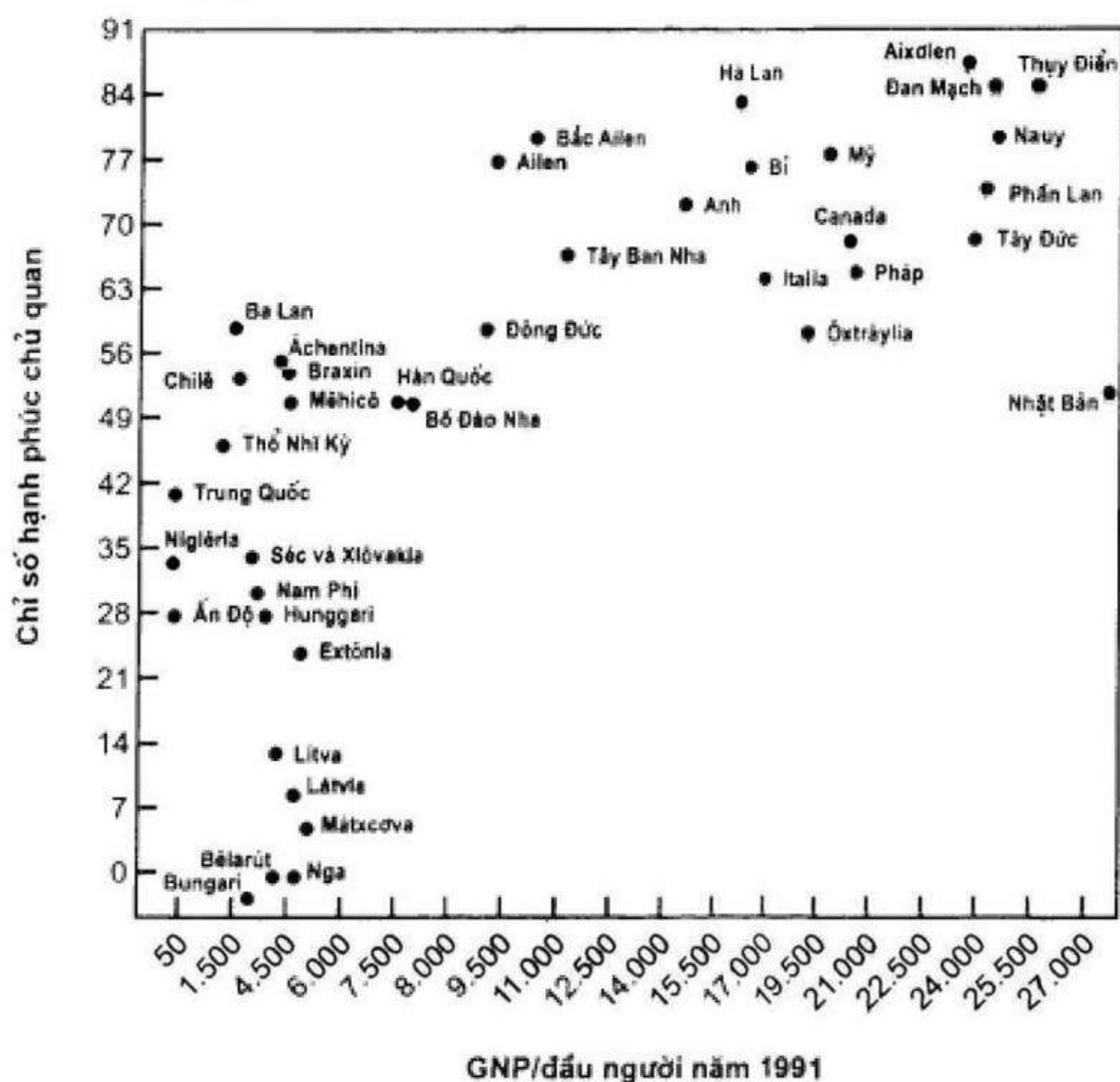
Sự ngang bằng của biểu đồ không chỉ phản ánh các hiệu quả tối đa. Năm 1975, chỉ một vài quốc gia có tuổi thọ trung bình nam giới trên 70 năm, nhưng trong những năm sau, tuổi thọ trung bình hầu hết ở các quốc gia đều tăng lên vài năm. Vào năm 1990, tuổi thọ nữ giới ở Thụy Sĩ và Nhật Bản đã tăng tới hơn 80 năm và điều này hầu như chắc chắn không phải là giới hạn cuối cùng về sinh học. Trong xã hội công nghiệp tiên tiến, bộ phận dân số tăng nhanh nhất là nhóm tuổi 100 trở lên. Hầu hết các quốc gia phát triển đều vẫn có cơ hội cải thiện tương đối lớn - nhưng các thay đổi về tuổi thọ không còn gắn bó chặt chẽ với phát triển kinh tế, như khi nạn đói là nguyên nhân hàng đầu của tử vong. Như vậy, tuổi thọ nam giới ở Liên Xô cũ đã giảm mạnh trong những năm 1970 và 1980 và tiếp tục rơi xuống sau khi Liên Xô sụp đổ. Đại bộ phận điều đó dường như phản ánh các yếu tố lịch sử - văn hoá, như tỷ lệ nghiện rượu và căng thẳng tâm lý gia tăng. Ngược lại, các nước và vùng lãnh thổ Đông Á từ lâu đã là những nơi có thành tựu vượt bậc về tuổi thọ. Trung Quốc, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Nhật Bản (hiện là nước và lãnh thổ đứng đầu thế giới về tuổi thọ), tất cả trong lịch sử đều có tuổi thọ cao hơn mức mà trình độ phát triển kinh tế của họ đã dự báo. Các quốc gia thuộc Liên Xô cũ lại cho thấy khuynh hướng ngược lại: từ nhiều thập kỷ, gần như tất cả các quốc gia này đều có tuổi thọ thấp hơn mức mà trình độ phát triển kinh tế của họ dự báo. Những biến đổi gần đây đã đẩy xa khuynh hướng này tới mức mà dù cho GNP/đầu người của Nga vẫn cao hơn của Trung Quốc

nhiều, nhưng Trung Quốc hiện nay vẫn có tuổi thọ cao hơn Nga. Các lý do thì rất phức tạp, nhưng dường như đều có một thành tố văn hoá có ý nghĩa, với truyền thống dùng quá nhiều rượu có ảnh hưởng tiêu cực tới tuổi thọ nam giới ở Nga, trong khi chế độ ăn có hàm lượng cholesterol thấp từ lâu vẫn phổ biến ở Đông Á có thể có tác dụng tích cực đối với tuổi thọ nơi này.

Theo giả thuyết lợi ích giảm dần của chúng tôi thì một quá trình biến đổi lôgarít của GNP/đầu người cho thấy sự phù hợp với tuổi thọ hơn nhiều so với một mô hình tuyến. Hình 2.2 giới thiệu GNP/đầu người không biến đổi để chứng minh tác động giảm dần của thu nhập kinh tế. Các mô hình tương tự về lợi ích giảm dần từ phát triển kinh tế được phát hiện với nhiều chỉ báo xã hội khác. Lượng hấp thụ calo, tỷ lệ biết đọc, biết viết, số lượng bác sĩ trên đầu người và các chỉ báo khách quan khác, tất cả đều tăng lên đột ngột ở cực thấp của dải biến đổi nhưng lại ngang bằng trong các xã hội công nghiệp tiên tiến (Hirsch [1976] trong cuốn *Các giới hạn xã hội đối với phát triển (Social Limits to Growth)* đã đưa ra một điểm liên quan lỏng lẻo, lập luận rằng phát triển không mang lại lợi ích ở hàng hoá *tình thế*). Nói tóm lại, việc tập trung thu hẹp vào thành tựu kinh tế sẽ có một kết quả rất lớn vào những giai đoạn đầu của công nghiệp hoá. Nhưng khi xã hội đã đạt một trình độ công nghiệp hoá cao (tới mức GNP/đầu người 6.000 USD đến 7.000 USD tính theo mệnh giá đồng đôla năm 1990), thì nó sẽ đạt tới một điểm lợi ích giảm dần.

Mô hình lợi ích cận biên giảm dần từ phát triển kinh tế này không chỉ giới hạn ở các khía cạnh khách quan của đời sống như lượng calo hấp thụ và tuổi thọ. Có những bằng chứng mới từ Điều tra giá trị thế giới năm 1990 cho thấy rằng điều đó cũng đúng đối với trạng thái hạnh phúc chủ quan. Hình 2.3 chứng minh điều này. Nó dựa trên các câu trả lời của 43 cộng đồng cho câu hỏi về hạnh phúc và sự mãn nguyện của họ với cuộc sống của họ nói chung. Các câu hỏi này đã được giới thiệu là những chỉ báo tuyệt vời về trạng thái hạnh phúc chủ quan nói chung và những đặc tính

văn hoá tương đối ổn định (Andrews và Withey, 1976; Inglehart, 1990, chương 7).



Hình 2.3. Phát triển kinh tế và hạnh phúc chủ quan

$N = 40, r = 0,74, p < 0,0001$

Nguồn: Dữ liệu về hạnh phúc chủ quan từ Điều tra giá trị thế giới 1990-1991; dữ liệu GNP/đầu người từ Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 1993*. *Ghi chú:* Chỉ số hạnh phúc chủ quan phản ánh mức trung bình giữa phần trăm công chúng ở mỗi nước mà (1) miêu tả là họ "rất hạnh phúc" hoặc "hạnh phúc" trừ đi phần trăm được miêu tả là "không hạnh phúc lắm" hoặc "không hạnh phúc" và (2) phần trăm xếp họ vào hàng 7-10, trừ đi phần trăm xếp họ vào 1-4, trên một thang đo 10 điểm trên đó "1" chỉ ra rằng người này rất bất mãn với cuộc sống của mình nói chung và "10" chỉ ra rằng người này rất mãn nguyện với cuộc sống của mình nói chung.

Như người ta dự kiến, trạng thái hạnh phúc chủ quan tăng lên với các mức tăng về phát triển kinh tế: người dân các xã hội an ninh và giàu có như Thụy Điển hạnh phúc và mãn nguyện với cuộc sống của họ nói chung hơn là những người sống trong các xã hội mà bệnh tật và nạn đói hoành hành như Ấn Độ. Mối quan hệ nói chung rất mạnh ($r = 0,74$). Nhưng ở đây nữa, chúng tôi lại phát hiện một sự ngang bằng rõ rệt trên một mức ngưỡng nào đó. Tác dụng này rõ rệt đến mức các nghiên cứu thực hiện chủ yếu tại các xã hội giàu có đã kết luận rằng không có mối liên hệ chéo trong các quốc gia giữa phát triển kinh tế và trạng thái hạnh phúc chủ quan. Bên trên một ngưỡng khoảng 6.000 USD (tính theo đôla năm 1991), thực sự không có mối quan hệ giữa của cải và trạng thái hạnh phúc chủ quan. Như vậy người Ailen có mức hạnh phúc chủ quan cao hơn người Tây Đức mặc dù người Tây Đức giàu có hơn gấp hai lần, và người Hàn Quốc có mức hạnh phúc chủ quan cao ngang người Nhật mặc dù người Nhật giàu có gấp bốn lần.

Cách lý giải của chúng tôi ở đây có nhiều tính chất suy đoán hơn so với cách lý giải đối với mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tuổi thọ. Chúng tôi biết chắc rằng nhiều chỉ báo khách quan (từ lượng calo mỗi người tiêu thụ đến số máy điện thoại theo đầu người và số xe hơi theo đầu người đến tuổi thọ con người) đều theo một đường cong giảm thu nhập: nhiều dữ liệu lịch sử chứng minh rằng, do các xã hội cụ thể đã trải qua quá trình phát triển kinh tế, tất cả các nội dung này lúc đầu đều tăng rất mạnh nhưng sau đó đạt tới một điểm lợi ích giảm dần với tăng trưởng tiếp tục về kinh tế chỉ cho những mức tăng không lớn. Tuy nhiên, chúng tôi đơn thuần chỉ không có loại thông tin lịch sử này về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và trạng thái hạnh phúc chủ quan: trạng thái hạnh phúc chủ quan chỉ bắt đầu được đo lường từ vài thập kỷ trước, và mãi tới gần đây nó cũng mới chỉ được đo ở một nhóm nhỏ các xã hội phương Tây giàu có. Điều tra giá trị thế giới năm 1990

là công trình nghiên cứu đầu tiên thực hiện việc đo lường này ở các mẫu quốc gia đại diện cho một bộ phận lớn thế giới cư dân.

Có thể có một cách lý giải hình 2.3 là mô hình không có liên quan gì với phát triển kinh tế: người ta có thể lập luận rằng, vì lý do nào đó (có lẽ về văn hoá hoặc khí hậu hoặc địa lý), Nigieria, Ấn Độ và Nga có thể đã luôn luôn ở hạng thấp về trạng thái hạnh phúc chủ quan, trong khi Thụy Điển, Đan Mạch và Hà Lan đã luôn luôn đạt mức cao về hạnh phúc do các lý do không liên quan với phát triển kinh tế.

Chúng tôi không thể bác bỏ cách lý giải này, nhưng có lẽ nó cực kỳ không chắc chắn. Mối quan hệ giữa trình độ phát triển kinh tế và trạng thái hạnh phúc chủ quan đặc biệt mạnh và có ý nghĩa tới mức 0,00001; nó hiếm khi có thể là kết quả của sự may mắn thuần túy. Hơn nữa, sự liên kết giữa trình độ kinh tế và trạng thái hạnh phúc chủ quan thể hiện không chỉ ở cấp độ chéo giữa các quốc gia mà còn ngay trong phạm vi các xã hội cụ thể: người ta thường nghĩ theo cách quan niệm chung rằng những người có mức thu nhập cao hơn đều có xu hướng có mức hạnh phúc chủ quan cao hơn những người có thu nhập thấp. Hơn nữa, Đông Đức và Tây Đức còn cho thấy một kiểu thể nghiệm đối chứng, trong đó quốc tịch và văn hoá giữ nguyên không đổi, nhưng ở Đông Đức thu nhập theo đầu người thấp hơn nhiều so với ở Tây Đức: theo ngụ ý trong cách giải thích của chúng tôi thì người Tây Đức có mức hạnh phúc chủ quan cao hơn nhiều so với người Đông Đức. Ngoài ra, cũng cách so sánh này đã giúp giải thích vì sao ảnh hưởng của phát triển kinh tế cuối cùng lại trở nên không còn ý nghĩa nhiều: về cái được coi là quan trọng, các yếu tố kinh tế (như thu nhập) được người Đông Đức xếp hạng cao hơn nhiều so với người Tây Đức; và ngược lại, các khía cạnh ngoài kinh tế của đời sống (như thời gian rảnh rỗi) được người Tây Đức coi là quan trọng hơn nhiều so với người Đông Đức (Staatistisches Bundesamt, 1994:441).

Cách lý giải rằng an ninh và thịnh vượng dẫn tới trạng thái hạnh phúc chủ quan còn được củng cố thêm bởi mức hạnh phúc cực kỳ thấp của các xã hội Xôviết trước đây. Ở đây nữa, người ta cũng có thể quy phát hiện này cho một điều gì đó vốn có trong văn hoá Xlavơ (và Bantích) hoặc cho một điều gì đó vốn có trong chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô. Nhưng một cách lý giải rõ ràng hơn nhiều xem nó gắn liền với sự phân rã của cơ cấu kinh tế, chính trị và xã hội của các xã hội này đang diễn ra trong thời gian thực hiện các điều tra này vào năm 1990. Trong Điều tra giá trị thế giới năm 1981, một mẫu của vùng Tambov ở Nga đã cho thấy các mức độ hạnh phúc chủ quan tương đối thấp; nhưng các mức độ thấy được ở đây còn thấp hơn mọi mức ghi nhận được từ trước cả ở vùng Tambov của Nga lẫn ở mọi nước khác. Chúng ta cần lưu ý rằng các mức độ hạnh phúc chủ quan thấp bộc lộ *trước khi* xảy ra cuộc phân rã về chính trị của Liên Xô tháng Mười hai 1991: đó là chỉ báo chủ yếu của tình trạng rối loạn và bất mãn sâu sắc trong quần chúng, và không chỉ là một phản ứng trước sự sụp đổ về chính trị. Cách lý giải của chúng tôi là các nhà nước kế tục Xôviết đang trải qua một tình trạng suy sụp sâu sắc có thể đưa tới những hậu quả nhanh chóng.

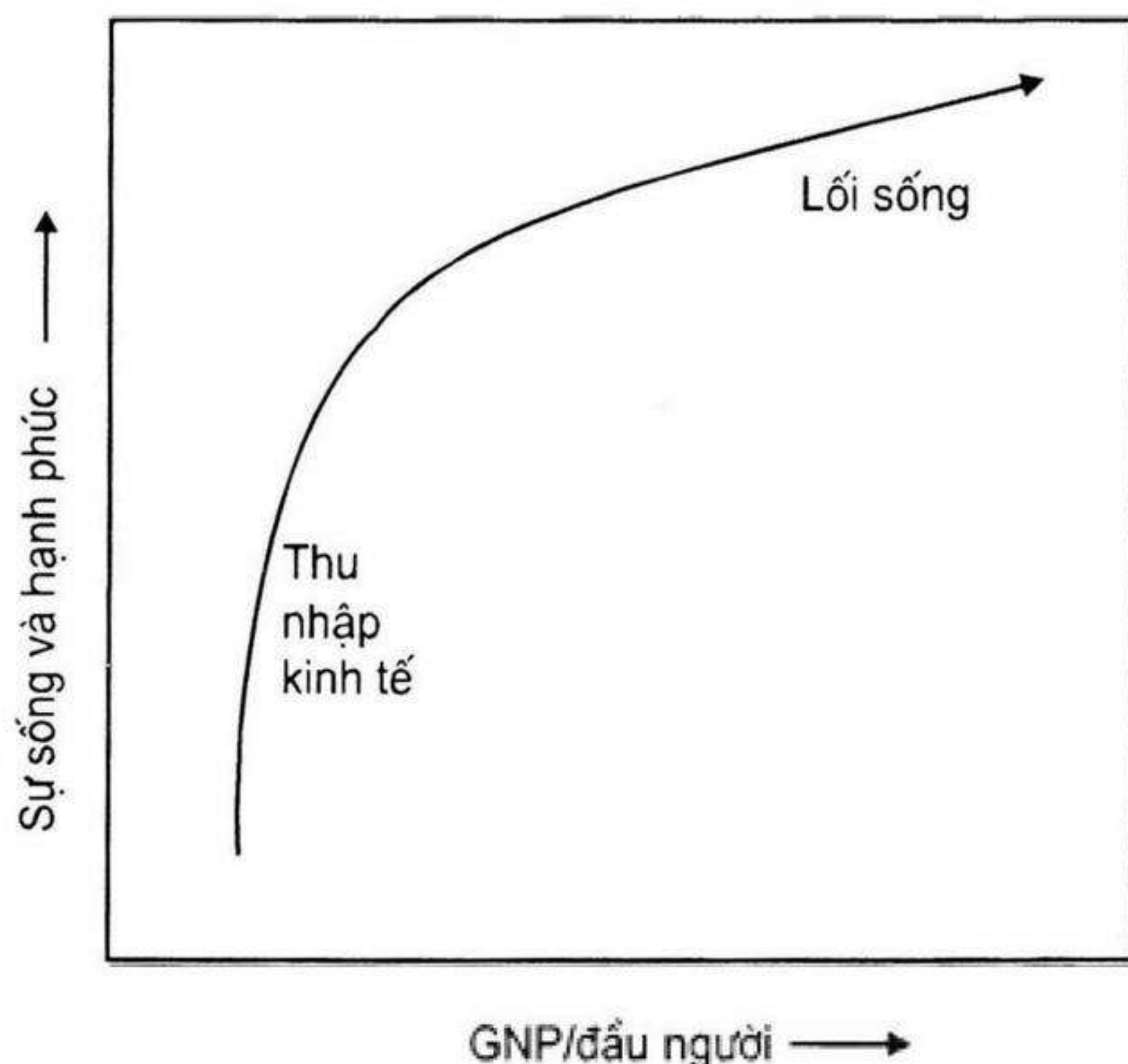
Cho tới khi chúng tôi có được một chuỗi thời gian dài hơn, vẫn chưa thể chứng minh hoặc bác bỏ dứt khoát cách lý giải của chúng ta rằng tăng trưởng kinh tế đưa tới tăng trạng thái hạnh phúc chủ quan, nhưng cuối cùng sẽ đạt tới một điểm lợi ích giảm dần. Tuy nhiên, cách lý giải này được minh chứng bằng việc, trong số các xã hội EU thịnh vượng, trạng thái hạnh phúc chủ quan nói chung ổn định từ năm 1973: theo hình 6.4, trạng thái hạnh phúc chủ quan đã tăng lên không đáng kể ở một vài trong số các xã hội này (tức là Tây Đức) và sụt xuống đôi chút ở các xã hội khác (đặc biệt là Bỉ) nhưng không có xu hướng chung rõ nét. Trong các xã hội phổn thịnh, mối tương quan giữa thu nhập và trạng thái hạnh phúc chủ quan tương đối yếu. Trong các xã hội mà một khoản thu nhập cao hơn có thể tạo nên sự khác biệt giữa sự sống và chết đói thì thu

nhập thấp là một ước tính đầu tiên gần đúng về ý nghĩa thực tế của hạnh phúc. Nhưng trong các xã hội giàu có, những khác biệt về thu nhập có tác động nhỏ một cách đáng ngạc nhiên đối với trạng thái hạnh phúc chủ quan: người giàu cảm thấy hạnh phúc và mãn nguyện hơn một chút so với người nghèo, nhưng chỉ tới một mức độ khiêm tốn thôi (Andrews và Withey, 1976; Campbell, Converse và Rodgers, 1976; Inglehart; 1990).

Bằng chứng chung ủng hộ cho luận điểm lợi ích cận biên giảm dần từ thu nhập thực tế. Hình 2.3 gợi ý rằng sự chuyển tiếp từ một xã hội khan hiếm sang một xã hội an ninh bảo đảm đem lại sự tăng đột ngột của trạng thái hạnh phúc chủ quan. Tuy nhiên (nói chung ở trình độ kinh tế của Ailen năm 1990) chúng tôi phát hiện một cái ngưỡng mà tại đó tăng trưởng kinh tế dường như không còn làm tăng đáng kể trạng thái hạnh phúc chủ quan. Điều này có thể liên quan tới việc, ở trình độ này, nạn đói không còn là mối quan tâm thực sự đối với hầu hết mọi người. Sự sống bắt đầu được xem là điều đương nhiên. Đã bắt đầu xuất hiện rất nhiều người theo tư tưởng Hậu duy vật và, đối với họ, thêm thu nhập kinh tế không còn làm tăng thêm trạng thái hạnh phúc chủ quan nữa. Thực ra, nếu tăng trưởng kinh tế thêm sẽ làm giảm chất lượng phi vật chất của cuộc sống thì thực tế nó có thể đưa tới những mức độ *thấp hơn* trong trạng thái hạnh phúc chủ quan. Ngoài mức độ này, phát triển kinh tế dường như không còn làm tăng hạnh phúc chủ quan nữa. Giai đoạn dành cho quá trình chuyển dịch Hậu hiện đại bắt đầu.

Từ quan điểm về một tác nhân hợp lý, người ta sẽ hình dung phát triển kinh tế cuối cùng sẽ dẫn tới một sự chuyển dịch trong các chiến lược về sự sống. Hình 2.4 gợi ra cách vận động của quá trình này. Ở những trình độ phát triển kinh tế thấp, ngay những mức thu nhập kinh tế nhỏ nhoi cũng đem lại một kết quả cao về hấp thụ calo, quần áo, nơi ẩn náu, chăm sóc y tế và cuối cùng là về chính tuổi thọ. Một chiến lược sống còn có hiệu quả cao là để cho các cá nhân dành ưu tiên số một cho tăng tối đa thu nhập

kinh tế và để cho xã hội dành ưu tiên số một cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng một khi xã hội đã đạt tới một ngưỡng phát triển nào đó - vào khoảng mức mà Liên Xô đã đạt được trước khi sụp đổ hoặc mức mà Bồ Đào Nha và Hàn Quốc đạt được hôm nay - thì ta sẽ đạt tới một điểm mà tại đó tăng trưởng kinh tế thêm sẽ chỉ mang lại những kết quả tối thiểu xét cả về tuổi thọ cũng như hạnh phúc chủ quan. Còn có rất nhiều biến đổi giữa các quốc gia, nhưng kể từ điểm này, những khía cạnh phi kinh tế của đời sống ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đối với việc con người sẽ sống được bao lâu và sống tốt tới chừng nào. Vượt khỏi điểm này, một chiến lược hợp lý sẽ là tăng cường nhấn mạnh các mối quan tâm về chất lượng cuộc sống hơn là tiếp tục cố gắng theo đuổi tăng trưởng kinh tế như thể bản thân tăng trưởng kinh tế đã là một điều tốt đẹp. Tính hợp lý phương tiện lúc này bắt đầu nhường chỗ cho tính hợp lý giá trị.



Hình 2.4. Phát triển kinh tế dẫn tới một sự chuyển dịch trong các chiến lược sống

Thông thường, văn hoá biến đổi chậm, nhưng cuối cùng nó cũng thích ứng với môi trường thay đổi. Các biến đổi trong môi trường kinh tế - xã hội giúp định hình lại các niềm tin, thái độ và giá trị ở cấp độ cá nhân thông qua tác động của nó đối với trải nghiệm sống của các cá nhân. Các nền văn hoá không thể biến đổi một sớm một chiều. Một khi đến độ trưởng thành, con người có khuynh hướng giữ gìn mọi thế giới quan mà họ đã tiếp thu được. Vì thế, ảnh hưởng của các biến đổi quan trọng trong môi trường thường có ý nghĩa nhất đối với các thế hệ đã sống những năm hình thành nhân cách của đời mình trong những điều kiện mới.

Trường hợp có đủ tài liệu minh chứng nhất về hiện tượng này là sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật tại các xã hội phương Tây trong vài thập kỷ vừa qua. Quá trình chuyển dịch văn hoá giữa các thế hệ này là một trong số những trường hợp ít ỏi trong đó chúng ta có thể đi theo một quá trình chuyển dịch văn hoá dần dần dựa trên sự thay thế dần số giữa các thế hệ, thông qua những thời kỳ thịnh vượng và suy thoái, và trong những điều kiện thay đổi rất rộng từ các xã hội khác nhau. Có các dữ liệu để so sánh vài biến số văn hoá khác nếu có, nhưng không có lý do gì để cho rằng khuôn mẫu này không áp dụng cho các biến đổi trong những giá trị cơ bản khác.

Văn hoá thường đề kháng với biến đổi một phần vì con người thường tin vào mọi điều mà các thiết chế xã hội của họ dạy họ. Nhưng thế giới quan của một người cũng chịu ảnh hưởng từ kinh nghiệm trực tiếp của họ - và nếu hai vấn đề này có xung đột thì kinh nghiệm trực tiếp của họ có thể thậm chí được tin cậy hơn điều mà người ta nói với họ. Đó là một lý do vì sao các hệ thống chính trị, ngay cả các hệ thống chính trị chuyên chế, đều chỉ có khả năng hạn chế trong việc định hình lại nền văn hoá. Con người nhạy cảm với những khía cạnh thực tế này, những khía cạnh có ảnh hưởng trực tiếp đối với họ. Điều này đặc biệt quan trọng trong quá trình

chuyển dịch sang các giá trị Hậu hiện đại. Các lớp trẻ hơn trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, trong những năm hình thành nhân cách, đều quan niệm rằng sống còn không phải là điều đáng lo lắng, rằng họ đã có thể coi sự sống ít nhiều cũng là điều đương nhiên. Kinh nghiệm này khác hẳn các điều kiện đã định hình nên cuộc sống của hầu hết mọi người trong hầu như suốt chiều dài lịch sử. Nó đã đưa tới những biến đổi lan truyền trong thế giới quan. Đối với các lớp người này, tăng tối đa các mức thu nhập kinh tế của họ đã không còn làm tăng tối đa hạnh phúc chủ quan của họ như đối với các thế hệ trước.

Người ta không tự giác thay đổi thế giới quan của mình. Những cách nhìn mới và những lối hành vi mới, giống như các biến động ngẫu nhiên, đã nảy sinh do nhiều lý do khác nhau - và một số lý do này đã lan toả. Ngay cả trong cùng một lớp người cụ thể, nhiều người đã tiếp tục chấp nhận các chuẩn mực đã định hình của xã hội công nghiệp; song những người khác đi theo các định hướng mới, và truyền các định hướng này sang số người cùng trong lứa tuổi với họ thông qua các quá trình học hỏi xã hội. Biến đổi không diễn ra đồng đều. Nhưng các lối sống mới lan truyền dần dần và phân tích đến cùng chúng đã diễn ra như vậy vì chúng là những phương thức hiệu quả hơn để tối đa hoá sự sống và hạnh phúc chủ quan trong những điều kiện mới. Ở một giai đoạn lịch sử sớm hơn nhiều, các chuẩn mực mới gắn liền với sự phát triển xã hội hiện đại (như Giáo lý Tin lành) đã lan truyền dần dần theo cách thức phần nào tương tự. Chúng ta thiếu thông tin chi tiết về cách thức diễn biến của quá trình này, nhưng dường như nó đã diễn ra chậm hơn quá trình phát triển các giá trị Hậu hiện đại, là những giá trị trái ngược với nó nếu nói theo một cách nào đó. Trong cả hai trường hợp, văn hoá được định hình lại dần dần bởi các biến đổi trong môi trường kinh tế - xã hội; và các biến đổi văn hoá này cuối cùng đã sản sinh ra tác động phản hồi, giúp định hình lại đời sống kinh tế và chính trị.

Hậu hiện đại hóa là một quá trình chuyển dịch trong các chiến lược sống. Nó chuyển từ tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá sự sống và hạnh phúc thông qua các biến đổi lối sống. Một khi công nghiệp hoá đã có thể thực hiện được, Hiện đại hóa tập trung vào tăng trưởng kinh tế nhanh, coi đây là cách tốt nhất để tối đa hoá sự sống và hạnh phúc. Nhưng không có chiến lược nào là tối ưu cho tất cả các thời đại. Hiện đại hóa đã thành công tuyệt vời khi tăng tuổi thọ nhưng nó đã bắt đầu tạo nên hiện tượng giảm lợi ích trong các xã hội công nghiệp tiên tiến. Để cao cạnh tranh, nó đã giảm được nguy cơ thiếu đói nhưng lại làm tăng tình trạng căng thẳng tâm lý. Với quá trình chuyển tiếp từ Hiện đại sang Hậu hiện đại, quỹ đạo biến đổi đã chuyển dịch từ tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá chất lượng sống.

CHƯƠNG 3

HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HẬU HIỆN ĐẠI HÓA TẠI 43 XÃ HỘI

GIỚI THIỆU

Như chúng ta đã thấy, lý thuyết Hiện đại hóa rơi vào hai trường phái chính: (1) một dòng mácxít cho rằng kinh tế, chính trị và văn hoá liên quan chặt chẽ với nhau bởi vì phát triển kinh tế quyết định các đặc điểm chính trị và văn hoá của một xã hội, và (2) một dòng Weber cho rằng văn hoá định hình đời sống kinh tế và chính trị. Mặc dù có cuộc tranh luận kéo dài giữa hai trường phái, nhưng cả hai đều đồng ý với nhau về một điểm then chốt: đó là biến đổi kinh tế - xã hội đều theo các khuôn mẫu gắn kết và tương đối dễ dự báo. Điều đó có nghĩa là các đặc điểm quan trọng về kinh tế, chính trị và xã hội không liên quan với nhau một cách ngẫu nhiên, mà chúng thường gắn bó chặt chẽ với nhau đến mức khi biết một nét nổi bật thì người ta có thể dự báo sự xuất hiện những nét đặc trưng khác với kết quả tốt hơn nhiều so với thành công ngẫu nhiên.

Mặt khác, những người theo thuyết tương đối về văn hoá lại cho rằng sẽ là có tư tưởng vị chủng nếu không tin rằng mọi nền văn hoá đều có cùng khả năng đưa tới phát triển kinh tế và dân

chủ. Và những người theo lý thuyết phụ thuộc thì coi nền văn hoá của một xã hội cụ thể là không liên quan tới phát triển kinh tế và dân chủ là những cái do các thế lực của chủ nghĩa tư bản toàn cầu quyết định. Cả hai quan điểm này đều hàm ý rằng mối quan hệ giữa văn hoá, kinh tế và chính trị ít nhiều đều mang tính ngẫu nhiên.

Chương này giới thiệu một tổng quan rộng lớn từ một khối lượng khổng lồ các dữ liệu từ hơn 40 xã hội. Nó chứng minh rằng, không những không phải chỉ liên quan một cách ngẫu nhiên, các biến số văn hoá, kinh tế và chính trị đặc thù đều liên quan với nhau một cách chặt chẽ. Mặc dù chương này không nhằm chứng minh thuyết nhân quả sẽ đi theo hướng Mác hay hướng của Weber, nhưng các mối liên kết chúng tôi phát hiện được đã chỉ ra rằng ít nhất thì một dòng lý thuyết Hiện đại hóa đã đúng. Các chương tiếp theo sẽ khảo sát sâu hơn về các mối liên kết nhân quả.

Mặc dù đã nhận thấy sự ủng hộ mạnh mẽ cho ý kiến trung tâm của lý thuyết Hiện đại hóa, chúng tôi vẫn không nhất trí với nó về nhiều điểm hẹp hơn - trên hết, về ý niệm cho rằng biến đổi kinh tế - xã hội là theo tuyến tính. Thay vào đó, chúng tôi thấy có bằng chứng rằng một sự chuyển hướng quan trọng diễn ra khi các xã hội đạt tới một trình độ tiên tiến về phát triển công nghiệp. Giai đoạn Hiện đại hóa bao gồm một hội chứng quen thuộc về công nghiệp hoá, chuyên môn hoá nghề nghiệp, quan liêu hoá, tập trung hoá, nâng cao trình độ giáo dục, và các niềm tin và giá trị hỗ trợ những nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao; nhưng trong số các xã hội công nghiệp tiên tiến, một hội chứng thứ hai về các biến đổi về văn hoá và thiết chế đã xuất hiện, trong đó tăng trưởng kinh tế trở nên ít mang tính chất trung tâm hơn và có sự dễ cao ngày một nhiều hơn vào chất lượng cuộc sống và các thiết chế chính trị và dân chủ.

BẢNG CHỨNG ĐỐI SÁNH GIỮA CÁC KHU VỰC VỀ BIẾN ĐỔI THEO THỜI GIAN

Chương này sẽ thực hiện một việc theo hướng khác thường: chúng tôi sẽ xem xét các giả thuyết về biến đổi theo thời gian, dựa vào bằng chứng đối sánh giữa các khu vực. Cách thức này trong quá khứ đã bị phê phán (một cách hoàn toàn thích hợp): tự thân nó, bằng chứng đối sánh giữa các khu vực là một chỉ báo không chắc chắn về biến đổi. Không có sự thay thế cho dữ liệu về chuỗi thời gian nếu như người ta hy vọng rút ra những kết luận chắc chắn về biến đổi xã hội. Bám theo ý tưởng này, nhiều phần trong cuốn sách này được dành để phân tích các dữ liệu về chuỗi thời gian liên quan đến biến đổi văn hoá, xã hội.

Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng các Điều tra giá trị thế giới có thể bổ sung một cách hữu hiệu bằng chứng theo chuỗi thời gian sẵn có, mở rộng thêm tầm nhìn sâu hơn vào các khuôn mẫu biến đổi văn hoá. Cần có các dữ liệu chéo giữa các quốc gia trên toàn cầu vì các dữ liệu điều tra sẵn có về chủ đề này được rút ra rất rộng từ các xã hội công nghiệp tiên tiến và giới hạn ở vài thập kỷ vừa qua. Điều tra giá trị thế giới đã cung cấp một dải biến đổi rộng lớn hơn những gì đã từng có, tập hợp lại các dữ liệu từ 43 quốc gia trên khắp thế giới, bao quát toàn bộ dải biến đổi chính trị và kinh tế.

Nếu có các dữ liệu điều tra bao quát toàn bộ thời kỳ từ đầu thế kỷ XIX cho đến nay, chúng tôi đã có thể phân tích sự tác động qua lại giữa các giá trị văn hoá đang thay đổi và quá trình hiện đại hóa kinh tế và chính trị qua nhiều thập kỷ. Sau đó, chúng tôi cũng đã có thể xác định được cái gì xảy ra trước tiên, biến đổi văn hoá hay biến đổi kinh tế hoặc chính trị. Nhưng các dữ liệu như vậy lại không có. Phân tích các dữ liệu chéo giữa các khu vực cho phép có cái thay thế gần nhất. Việc xem xét các định hướng của người dân các xã hội nghèo có thể

cung cấp một ý tưởng nào đó về việc những định hướng chi phối của đông đảo quần chúng trong các xã hội giàu có hiện nay sẽ như thế nào nếu các quốc gia này sống trong nghèo khổ và chưa bước sang chế độ dân chủ.

Ngược lại, so sánh thế giới quan của các nước giàu và các nước nghèo sẽ đem lại một ý niệm nhất định về cách thức theo đó quan điểm của công chúng các nước nghèo hơn có thể biến đổi nếu như xã hội của họ được công nghiệp hoá và có an ninh kinh tế. Chúng tôi không nhìn các biến đổi này theo quyết định luận: các biến đổi công nghiệp và kinh tế tác động qua lại với các biến đổi chính trị, văn hoá và các biến số khác. Di sản văn hoá của một xã hội cụ thể có thể tạo thuận lợi hay gây chậm trễ cho quá trình Hiện đại hóa; và những nhà lãnh đạo cương quyết có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy biến đổi xã hội. Tuy nhiên, như chúng tôi sẽ chứng minh, có thể nhận diện một hội chứng đặc thù của các giá trị văn hoá và các niềm tin có nhiều khả năng hiện diện, nếu như đô thị hoá, công nghiệp hoá, giáo dục cao hơn và các thành tố khác của Hiện đại hóa trở nên phổ biến rộng rãi.

Inkeles và Smith (1974) cho rằng điều đó hoàn toàn đúng, nhưng kết luận của họ dựa trên việc so sánh các hệ thống niềm tin của những người đang làm việc trong các khu vực "hiện đại" và tiền hiện đại của sáu xã hội đang phát triển và nó không so sánh các xã hội ở các trình độ phát triển khác nhau. Phân tích này lần đầu tiên chứng minh sự hiện diện của các thế giới quan khác nhau về cơ bản giữa công chúng các xã hội công nghiệp và tiền công nghiệp, xác nhận tầm nhìn sâu sắc của Inkeles và Smith. Nhưng phân tích của chúng tôi còn đi xa hơn một bước: nó còn xem xét những khác biệt văn hoá giữa các xã hội thiếu thốn (cả tiền công nghiệp cũng như đầu công nghiệp) và các xã hội "Hậu hiện đại" dồi dào về kinh tế.

HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HẬU HIỆN ĐẠI HÓA DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH CHÉO GIỮA CÁC KHU VỰC

Các khái niệm về Hiện đại hóa cũng như Hậu hiện đại hóa đều dựa trên hai tiền đề then chốt:

1. Những thành tố khác nhau thường đi cùng nhau trong những khuôn mẫu bền vững. Chẳng hạn, liệu có phải các xã hội đề cao tôn giáo tương đối mạnh thường cũng ủng hộ các gia đình quy mô lớn (hoặc tôn trọng quyền lực hay các thái độ đặc trưng khác)? Nếu mỗi nền văn hóa đi theo con đường riêng của mình thì các thành tố như thế này sẽ không liên quan với nhau và người ta sẽ không tìm thấy những khuôn mẫu kiểm chế nhất quán.

2. Có các khuôn mẫu gắn kết và chúng liên quan tới sự phát triển kinh tế và công nghệ. Chẳng hạn, công nghiệp hoá đi cùng với quá trình thế tục hoá trong lịch sử phương Tây. Tuy nhiên, một số nhà quan sát lập luận rằng, vì một số nước Hồi giáo như Iran và Libi đã trở nên giàu có mà không cần thế tục hoá nên sẽ không có mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thế tục hoá. Lập luận này đã bỏ qua thực tế rằng quá trình Hiện đại hóa không chỉ là do có được những trữ lượng dầu mỏ lớn: đó là một hội chứng các biến đổi văn hoá, kinh tế và công nghệ gắn liền với công nghiệp hoá - một hội chứng mà Iran và Libi chưa trải qua và thường có liên quan với quá trình thế tục hoá.

Đặt cùng nhau, hai định đề này muốn nói lên rằng một số khuôn mẫu có nhiều khả năng xảy ra hơn những khuôn mẫu khác - và vì thế, trong một chừng mực nào đó, có thể dự báo được phát triển. Phải chăng phát triển kinh tế có liên quan tới các khuôn mẫu văn hoá bền vững, phân biệt với các khuôn mẫu được phát hiện trong các xã hội kém phát triển hơn? Nếu như vậy thì các khảo sát chéo giữa các quốc gia sẽ cho thấy các khuôn mẫu rõ ràng, với một hội chứng các định hướng được nhận thấy trong các xã hội phát triển về kinh tế và một hội chứng khác được nhận thấy

trong các xã hội kém phát triển. Nếu tìm thấy các khuôn mẫu như vậy, sẽ có bằng chứng bảo vệ lý thuyết Hiện đại hóa. Hơn nữa, bằng chứng này còn bao hàm ý nghĩa rằng biến đổi chính trị - xã hội có một thành tố dự báo được.

Phải chăng có tồn tại các khuôn mẫu văn hoá bền vững và chúng có liên quan tới các trình độ phát triển kinh tế? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ phân tích các dữ liệu Điều tra giá trị thế giới về những niềm tin và giá trị quan trọng trong số các mẫu đại diện quốc gia của công chúng trên khắp thế giới. Khảo sát này được thiết kế để kiểm tra giả thuyết rằng phát triển kinh tế dẫn tới các biến đổi đặc thù trong các hệ thống niềm tin và giá trị của công chúng - và đến lượt mình chúng lại sản sinh ra phản hồi dẫn đến các biến đổi trong hệ thống chính trị và kinh tế của các xã hội này. Chúng tôi không cho rằng *mọi* thành tố của văn hoá sẽ biến đổi để dẫn tới một nền văn hoá toàn cầu đồng nhất: chúng tôi không thấy lý do nào để nghĩ rằng người Trung Quốc sẽ thôi không dùng đũa trong một tương lai có thể dự báo được, hoặc người Braxin sẽ học điệu nhảy polka. Nhưng một số biến đổi chính trị và văn hoá nhất định dường như có liên quan một cách lôgích với các động lực của một hội chứng cơ bản của Hiện đại hóa, bao gồm đô thị hoá, công nghiệp hoá, phát triển kinh tế, chuyên môn hoá nghề nghiệp và sự phổ cập quần chúng biết đọc, biết viết.

Biến đổi không phải là theo tuyến tính ở một hệ thống phụ thuộc vào tác động phản hồi. Điều này làm phức tạp cách phân tích của chúng tôi. Nếu như quá trình biến đổi kinh tế - văn hoá - chính trị diễn ra êm ả theo một hướng liên tục, một lát cắt của các xã hội trên thế giới sẽ cho thấy một trình tự phát triển đơn giản của các biến đổi văn hoá như một tiến trình chuyển dịch từ các xã hội kém phát triển nhất sang các xã hội phát triển nhất về mặt kinh tế. Tương tự như vậy, lát cắt bề mặt trái đất đôi khi phát hiện được những lớp địa chất sắp xếp rành mạch với lớp đá già

nhất ở tầng thấp nhất và những lớp mới hơn ở bên trên những lớp già hơn. Nhưng thực tế không đơn giản như vậy: biến đổi xã hội sản sinh ra tác động phản hồi, cuối cùng sẽ làm thay đổi hướng biến đổi. Như vậy, chúng ta chắc chắn tìm thấy các khuôn mẫu tương tự như các khuôn mẫu được sản sinh do các biến động kiến tạo đột ngột trong đó các lớp địa chất có thể nhận diện được đã chuyển dịch và nằm kế các lớp khác. Kết quả không lộn xộn, nhưng cũng không phải là một sự sắp xếp đơn giản từ các lớp già nhất tới các lớp mới nhất.

Chúng tôi muốn gợi ý rằng chúng tôi sẽ tìm thấy dư ảnh của hai đợt biến đổi quan trọng (cùng với nhiều đợt ít quan trọng hơn) được phản ánh trên dải phân chia chéo giữa các nền văn hoá của thế giới trong bảng Điều tra giá trị thế giới: sự phân bố các nét đặc trưng văn hoá này phản ánh các tiến trình tương ứng Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa.

Tài liệu về Hiện đại hóa tập trung vào hai tiến trình đầu tiên này. Nó cho rằng (theo chúng tôi là đúng) có một hội chứng rộng lớn các biến đổi đã gắn liền với quá trình phát triển kinh tế hiện đại. Các biến đổi này bao gồm đô thị hoá, công nghiệp hoá, chuyên môn hoá nghề nghiệp, giáo dục chính quy phổ cập, phát triển truyền thông đại chúng, thể tục hoá, cá nhân hoá, sự xuất hiện các doanh nghiệp và động cơ kinh doanh, quan liêu hoá, dây chuyền lắp ráp sản xuất hàng loạt và sự ra đời nhà nước hiện đại. Cốt lõi vật chất của quá trình này là công nghiệp hoá; và mặc dù cách mạng công nghiệp khởi nguồn từ phương Tây, nhưng quá trình này không phải là cái riêng có của phương Tây và không được lẫn lộn với quá trình phương Tây hoá. Dù rằng vẫn còn có những ý kiến khác nhau về cái gọi là động lực "thực sự" đằng sau hội chứng này nhưng vẫn có sự nhất trí rộng rãi rằng các biến đổi này bao gồm cả các thành tố kỹ thuật, kinh tế, văn hoá và chính trị.

TÔN GIÁO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chúng tôi xin đề xuất một cách lý giải mới đối với luận điểm của Weber về vai trò của Giáo lý Tin lành trong phát triển kinh tế. Weber đã đúng khi lập luận rằng sự xuất hiện đạo Tin lành là một sự kiện quan trọng trong quá trình hiện đại hóa châu Âu. Nhưng điều này không phải do các yếu tố riêng có ở đạo Tin lành - người ta lập luận rằng mọi điều mà Weber quy cho Thanh giáo cũng có thể chính là những điều quy cho đạo Do Thái (Sombart, 1913). Đạo Do Thái ở châu Âu có một cách nhìn được xem là hiện đại theo một cách đánh giá nào đó, nhưng nó không thể cải biến châu Âu vì nó có một vị trí hạn chế ở đó. Ảnh hưởng quan trọng của đạo Tin lành có được là nhờ thực tế rằng nó đã thay thế một hệ thống chuẩn mực tôn giáo vốn phổ biến ở hầu hết các xã hội tiền công nghiệp và kìm hãm thành đạt về kinh tế; và thay thế chúng bằng các chuẩn mực ủng hộ thành đạt kinh tế.

Vì không trải qua hoặc trải qua ít tăng trưởng kinh tế, các nền kinh tế tiền công nghiệp là các hệ thống được - mất: tính cơ động xã hội theo hướng đi lên chỉ có được bằng chi phí của người khác. Trong bất kỳ xã hội tiền công nghiệp nào đã tồn tại được trong một khoảng thời gian nào đó thì hệ thống văn hoá đều rất có thể phải phỏng theo tương ứng: địa vị xã hội mang tính thừa kế hơn là đạt được và văn hoá khuyến khích người ta chấp nhận địa vị xã hội của mình trong cuộc đời này, nhấn mạnh rằng ngoan ngoãn chấp nhận và biết chối bỏ các mong muốn ở đời sẽ được đền bù ở cuộc đời khác. Mong muốn có sự năng động xã hội bị kiểm chế nghiêm ngặt. Các hệ thống giá trị như vậy có tác dụng duy trì khối đoàn kết xã hội và ngăn chặn tích lũy kinh tế bằng nhiều cách khác nhau, từ các chuẩn mực chia sẻ và từ thiện tới các bốn phận cao quý, tới tục lệ chia quà của thổ dân Bắc Mỹ và các thiết chế tương tự trong đó người ta tạo uy tín bằng cách sẵn sàng từ bỏ mọi của cải vật chất của mình.

Đối với Weber, yếu tố trung tâm trong sự phát triển tính hiện đại là quá trình chuyển dịch từ quyền lực tôn giáo truyền thống sang quyền lực pháp lý - hợp lý thế tục: một sự chuyển dịch từ địa vị được gán cho sang những vai trò phi nhân cách dựa trên sự thành đạt, và sự chuyển dịch quyền lực từ xã hội sang nhà nước. Các hệ thống giá trị truyền thống phải được dỡ bỏ để quá trình phát triển kinh tế hiện đại được thực hiện. Trong một xã hội đang trải qua nhịp độ phát triển kinh tế mau lẹ thì năng động xã hội có thể chấp nhận được, thậm chí còn được xem là một đạo đức. Nhưng trong các xã hội săn bắt và hái lượm hay nông nghiệp, thì cơ sở chủ yếu cho sản xuất - đất đai - là một lượng cố định, và tính năng động xã hội chỉ có thể thực hiện nếu một cá nhân hay một nhóm nắm giữ đất đai của người khác. Để bảo toàn ổn định xã hội, thực sự tất cả các nền văn hoá truyền thống đều kiểm chế xu hướng đi lên của tính năng động xã hội và sự tích lũy của cải vật chất. Các nền văn hoá tạo điều kiện thống nhất xã hội bằng cách cung cấp một nền tảng lôgích hợp pháp hoá trật tự xã hội đã định hình trong đó địa vị xã hội là do thừa kế; nhưng các nền văn hoá này còn truyền thụ các chuẩn mực chia sẻ, bác ái và các nghĩa vụ khác giúp giảm nhẹ tính chất khắc nghiệt của một nền kinh tế tự cung tự cấp.

Hệ thống Khổng giáo là một ngoại lệ xét trên một phương diện quan trọng. Mặc dù (giống như mọi nền văn hoá truyền thống) hệ thống này truyền thụ nghĩa vụ cần phải thoả mãn với địa vị của mình trong cuộc sống và phải tôn trọng quyền lực, nó đã cho phép đặt tính năng động xã hội dựa trên cơ sở thành đạt cá nhân thông qua hệ thống khoa cử Khổng giáo. Hơn nữa, nó không biện minh cho sự chấp nhận ngoan ngoãn số phận của con người trong thế giới này bằng cách nhấn mạnh những sự đền bù lớn hơn rất nhiều mà điều đó mang đến trong thế giới bên kia. Nó dựa trên cơ sở một thế giới quan thế tục: nếu người

ta muốn thắng tiến, phải gắng làm được ở cuộc đời này hoặc không có gì cả.

Tuy nhiên, nhìn chung thì các hệ thống giá trị truyền thống của xã hội nông nghiệp (bao gồm cả Trung Quốc) được điều chỉnh thích hợp để duy trì một sự cân bằng ổn định trong những xã hội không hề thay đổi. Tương ứng như vậy, các hệ thống này có xu hướng kiểm chế biến đổi xã hội nói chung và động cơ tích lũy doanh nghiệp nói riêng, những điều bị xem là xấu xa và gạt xuống cho các nhóm cùng khổ nếu như có được châm chước đi chăng nữa. Tích lũy kinh tế bị xem là ham muốn tầm thường. Để tạo điều kiện tích lũy kinh tế cần thiết cho việc tiến hành công nghiệp hoá, những sự kìm hãm về văn hoá này phải được nói lỏng.

Trong xã hội phương Tây, cuộc cải cách Tin lành đã tạo điều kiện phá vỡ sự kìm hãm của thế giới quan Cơ đốc giáo cũ kỹ ở một bộ phận tương đối lớn của châu Âu. Cuộc cải cách đã không tự làm được điều đó. Sự xuất hiện của nghiên cứu khoa học đã bắt đầu xói mòn thế giới quan này. Nhưng việc Weber đề cao vai trò của đạo Tin lành đã nắm bắt được một phần quan trọng của thực tế. Trước cuộc cải cách, miền Nam châu Âu tiến xa hơn miền Bắc châu Âu về kinh tế. Trong ba thế kỷ sau cuộc cải cách, chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện, chủ yếu ở các nước theo đạo Tin lành và bộ phận thiểu số theo đạo Tin lành tại các nước Cơ đốc giáo. Trong bối cảnh văn hoá này, tích lũy kinh tế không còn bị coi thường nữa. Hoàn toàn ngược lại, nó rất được tôn trọng vì nó được coi là bằng chứng về đặc ân của Thượng đế: những người được Thượng đế lựa chọn, Thượng đế đã làm cho giàu có.

Châu Âu Tin lành đã thể hiện một sự năng động kinh tế từ đó, một sự năng động phi thường đã làm cho nó vượt xa châu Âu Cơ đốc giáo. Chuyển đổi các khuôn mẫu thương mại, giảm sản

xuất thực phẩm ở miền Nam châu Âu và các yếu tố khác cũng đã góp phần vào sự chuyển dịch này, nhưng bằng chứng cho thấy rằng các yếu tố văn hoá đang đóng một vai trò quan trọng. Suốt 150 năm đầu sau cuộc Cách mạng công nghiệp, phát triển công nghiệp đã diễn ra hầu như hoàn toàn trong các vùng Tin lành của châu Âu và phần Tin lành của Thế giới mới. Điều này bắt đầu thay đổi chỉ trong vòng nửa cuối thế kỷ XX khi mà những vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của Giáo lý Tin lành và đã có an ninh kinh tế bắt đầu không để cao tăng trưởng kinh tế. Như chúng tôi sẽ trình bày, những vùng này làm như vậy vì họ đã bắt đầu có an ninh về kinh tế. Đồng thời, một cách nhìn doanh nghiệp đã bắt đầu xuất hiện ở châu Âu Cơ đốc giáo và (thậm chí còn nổi bật hơn) ở Đông Á, cả hai nơi hiện nay đều đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn châu Âu Tin lành. Khái niệm về Giáo lý Tin lành là lạc hậu nếu chúng ta lấy nó để nhằm nói về một điều gì đó có thể chỉ tồn tại ở các nước Tin lành. Nhưng quan niệm chung hơn của Weber rằng văn hoá ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế thì lại là một cái nhìn sâu sắc có ý nghĩa rất quan trọng.

HIỆN ĐẠI HÓA: CHUYỂN DỊCH TỪ QUYẾN LỰC TÔN GIÁO SANG QUYẾN LỰC NHÀ NƯỚC

Thế tục hoá là một quá trình vốn gắn liền với Hiện đại hóa. Điều này vẫn đúng mặc dù người ta thường xuyên khẳng định rằng tôn giáo chính thống đang phát triển nhanh chóng trên khắp thế giới. Cách lý giải như vậy phản ánh một quan niệm sai lầm về điều gì đang xảy ra, khái quát hoá từ hai hiện tượng rất khác nhau. Sự phát triển rõ rệt của trào lưu tôn giáo chính thống phản ánh hai thành tố khác hẳn nhau:

1. Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á, các hình thái tôn giáo truyền thống đã, và vẫn đang, suy giảm, như chúng tôi sẽ trình bày dưới đây. Trong vòng 40 năm qua, tỷ lệ đi lễ nhà thờ đã và đang giảm và sự tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực truyền thống về ly hôn, nạo phá thai, tự sát, cha mẹ đơn thân và tình dục đồng giới đã bị xói mòn và đang tiếp tục xói mòn. Chủ trương hoạt động khôi phục chính thống giáo thực sự đã gây ấn tượng mạnh: việc tấn công những người tình dục đồng giới và đánh bom các trung tâm nạo phá thai đã được tường thuật rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, khuyến khích quan niệm cho rằng các hành động như vậy đã có được một đội ngũ những người ủng hộ tăng lên nhanh chóng. Không phải như vậy. Chính xác là vì những người chủ trương chính thống giáo đã hiểu được rằng nhiều chuẩn mực trung tâm của họ đang bị xói mòn nhanh chóng, và họ đã bị đẩy vào trong một xu hướng hoạt động chưa từng thấy. Nhưng điều đó phản ánh sự cố thủ của một bộ phận cư dân đang bị thu hẹp dần chứ không phải là trào lưu của tương lai.

2. Mặt khác, trào lưu chính thống Hồi giáo lại có một đội ngũ quần chúng ủng hộ tăng lên. Nhưng đội ngũ này đang tăng lên trong các xã hội *chưa* hiện đại hóa: mặc dù một số trong các xã hội này giàu có, họ vẫn không trở nên giàu có do tiến theo quỹ đạo Hiện đại hóa của công nghiệp hoá, chuyên môn hoá nghề nghiệp, trình độ giáo dục tăng, v.v., mà đơn thuần do họ có những nguồn thu nhập lớn từ dầu mỏ. Cho dù không hiện đại hóa, người ta vẫn có thể trở nên giàu có nếu có được những trữ lượng dầu lửa lớn có thể bán cho các nước công nghiệp, cho phép những tầng lớp truyền thống mua được vẻ ngoài hào nhoáng của Hiện đại hóa.

Có được nguồn của cải đó là rất quan trọng: nó cho phép các chế độ chính thống giáo nhiều dầu lửa có được các đồ vật như xe

hời, máy điều hoà, chăm sóc y tế hiện đại cho tầng lớp ưu tú và trên hết là các loại vũ khí hiện đại: không có những vật dụng này, các chế độ chính thống giáo sẽ bị coi là yếu kém về quân sự và lạc hậu về công nghệ - và sự thu hút quần chúng và triển vọng tồn tại của họ sẽ yếu đi nhiều.

Hiện đại hóa chứa đựng nhiều nội dung hơn là sự chuyển dịch khỏi các truyền thống văn hoá (thường dựa trên các chuẩn mực tôn giáo) để cao địa vị được trao và thái độ chia sẻ để hướng sang dành một giá trị tích cực cho thành đạt và tích lũy của cải. Đối với Weber, chiếc chìa khoá để công nghiệp hoá là sự chuyển dịch từ một thế giới quan có định hướng tôn giáo sang một thế giới quan hợp pháp - hợp lý. Có hai thành tố then chốt của Hiện đại hóa.

1. *Thế tục hoá*. Weber nhấn mạnh các căn nguyên có thể nhận biết của thế tục hoá. Đối với ông, sự phát triển thế giới quan khoa học là yếu tố quyết định đã dẫn tới sự sa sút của các thành tố thiêng liêng/tiên lý trí của đức tin tôn giáo. Chúng tôi xin gợi ý rằng, gần đây hơn, sự phát triển ý thức về *an ninh* trong công chúng rộng rãi tại các nhà nước phúc lợi tiên tiến cũng là một yếu tố quan trọng trong sự sa sút của các định hướng tôn giáo truyền thống. Sự khác biệt trong cách để cao có những hàm ý quan trọng. Cách lý giải nhận thức muốn nói rằng quá trình thế tục hoá là không thể tránh được: tri thức khoa học có thể truyền bá nhanh chóng qua các đường biên giới quốc gia và sự truyền bá tri thức khoa học ít nhiều là điều không thể đảo ngược. Ngược lại, sự tăng cường ý thức an ninh trong công chúng đông đảo chỉ xảy ra sau khi một xã hội đã công nghiệp hoá thành công và nó vẫn có thể bị đổi chiều tới một chừng mực nào đó do biến đổi nhanh chóng hoặc sa sút về kinh tế. Như vậy, mặc dù tri thức khoa học truyền bá rộng rãi khắp thế giới từ nhiều thập kỷ, nhưng thái độ cuồng tín tôn giáo vẫn tiếp tục nở rộ tại các xã hội đang trong những giai đoạn

đầu của công nghiệp hoá, và các phong trào chính thống giáo vẫn tiếp tục xuất hiện ở những giai tầng an ninh kém ngay trong những xã hội công nghiệp tiên tiến nhất, đặc biệt trong những thời kỳ căng thẳng.

2. *Quan liêu hoá.* Quá trình thế tục hoá dọn đường cho một bộ phận quan trọng khác của Hiện đại hóa, đó là quan liêu hoá, tức sự phát triển các tổ chức "hợp lý", dựa trên các quy tắc được thiết kế để chuyển dịch một cách hiệu quả tới những mục đích rõ ràng, và với việc tuyển dụng dựa trên các tiêu chuẩn thành đạt có định hướng mục đích phi nhân cách. Một điều kiện tiên quyết đối với quan liêu hoá là sự xói mòn của các hệ thống niềm tin hỗ trợ cho quyền lực được trao theo truyền thống và các nền kinh tế có dạng được - mất; và việc thay thế các hệ thống này bằng các hệ thống niềm tin có định hướng thành đạt, hợp lý và khoa học hỗ trợ cho quyền lực của các nhà nước quan liêu tập trung rộng lớn được vận hành để tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Cốt lõi của Hiện đại hóa văn hoá là sự chuyển dịch từ quyền lực truyền thống (thường là quyền lực tôn giáo) sang quyền lực hợp pháp - hợp lý.

Cùng với điều đó là sự chuyển dịch của uy tín và các chức năng kinh tế - xã hội từ các thiết chế chủ chốt của xã hội truyền thống là gia đình và nhà thờ sang nhà nước, và sự chuyển dịch trong hoạt động kinh tế từ các doanh nghiệp nhỏ gia đình sang sản xuất hàng loạt do nhà nước điều hành hoặc thậm chí do nhà nước làm chủ. Nói một cách tổng quát, đó là một quá trình chuyển dịch của uy tín và quyền lực từ xã hội sang nhà nước.

Trong giai đoạn hiện đại hóa của lịch sử, dường như (đối với những người theo quan điểm mácxít và tương tự đối với những người không theo quan điểm mácxít) chiều hướng của tiến hoá xã hội là hướng tới sự phụ thuộc của cá nhân vào một nhà nước khổng lồ (leviathan) có những quyền lực siêu nhiên. Nhà nước sẽ

trở thành một thực thể toàn năng và bao dung, thay thế Thượng đế trong một thế giới thế tục. Và trong hầu hết thế kỷ XIX và thế kỷ XX, khuynh hướng chủ đạo (trào lưu của tương lai, như người ta đôi khi vẫn gọi) là sự chuyển dịch từ quyền lực xã hội sang quyền lực nhà nước, được thể hiện trong sự mở rộng không khoan nhượng vai trò kinh tế, chính trị và xã hội của chính phủ. Ngay cả những nhà tư tưởng phi mácxít như Schumpeter (1947) cũng miễn cưỡng phải coi thắng lợi của chủ nghĩa xã hội rõ ràng là điều không tránh khỏi. Và mãi tới gần đây, ngay cả những nhân vật chủ đạo như Lindblom (1977) cũng cho rằng câu hỏi duy nhất là liệu chủ nghĩa xã hội sẽ thắng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội sẽ tiếp tục cùng tồn tại. Khả năng chủ nghĩa xã hội có thể nhường bước cho chủ nghĩa tư bản thậm chí không được nói tới.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH HẬU HIỆN ĐẠI

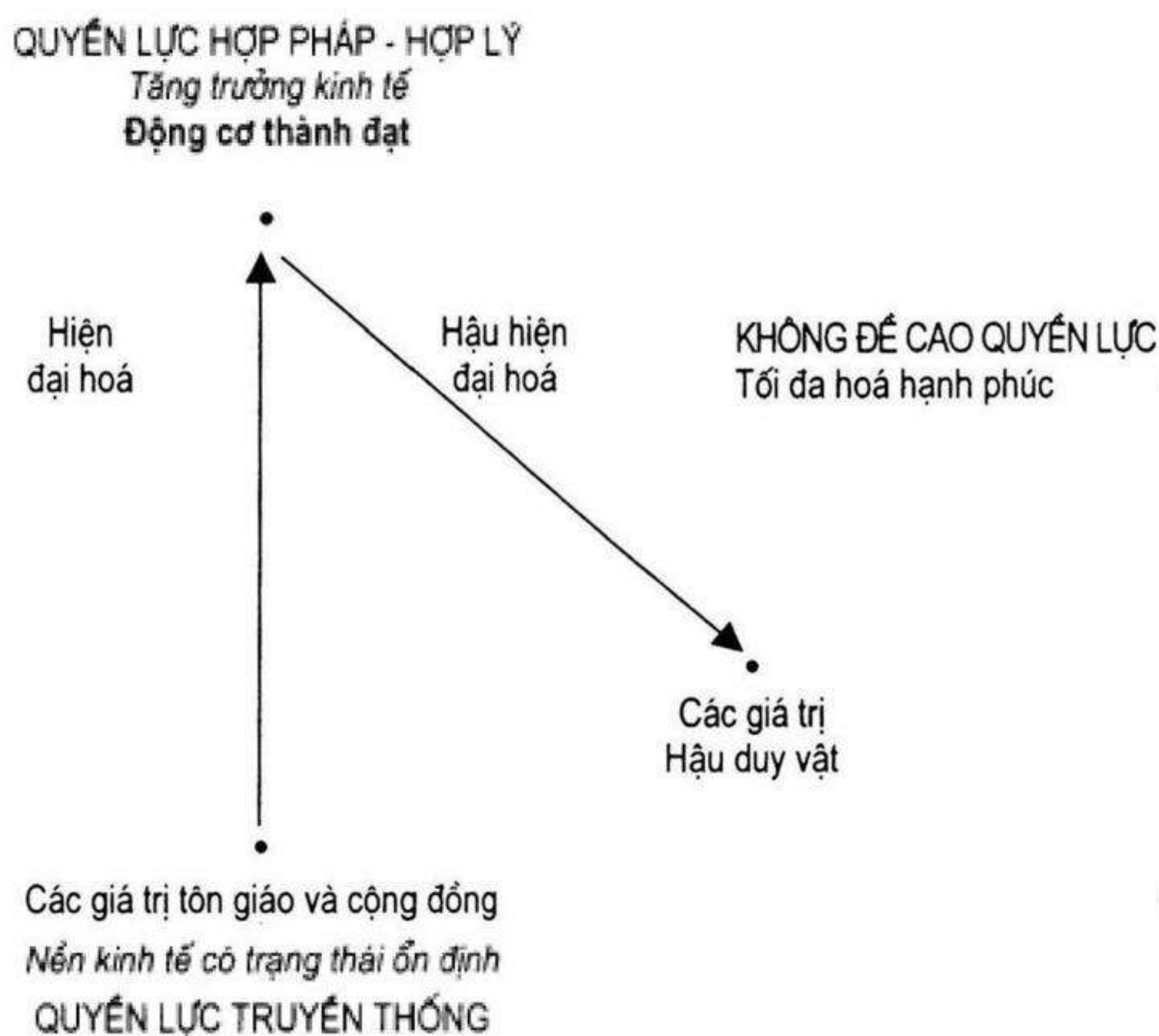
Nhà nước khổng lồ xã hội chủ nghĩa là đỉnh điểm phát triển lôgích của tiến trình Hiện đại hóa, nhưng nó vẫn không chuyển thành trào lưu của tương lai. Thay vào đó, sự phát triển của nhà nước quan liêu cuối cùng đã tiếp cận một hệ thống giới hạn tự nhiên và biến đổi bắt đầu chuyển sang một hướng khác. Hình 3.1 minh họa điều đã xảy ra. Từ cuộc Cách mạng công nghiệp cho tới khi bước vào nửa cuối thế kỷ XX, xã hội công nghiệp đã trải qua Hiện đại hóa. Tiến trình này đã cải biến các hệ thống chính trị và văn hoá từ các chế độ truyền thống được hợp pháp hoá bằng các hệ thống niềm tin tôn giáo sang các nhà nước tối đa hoá phúc lợi cho nhận dân họ thông qua trình độ cao về khoa học. Đó là sự chuyển dịch quyền lực từ các thiết chế tôn giáo và gia đình sang các thiết chế chính trị.

Trong vòng 25 năm qua, biến đổi đã có một sự đổi hướng quan trọng mà có thể gọi là sự chuyển dịch Hậu hiện đại. Nguồn gốc xuất xứ của nó có gốc rễ trong những câu chuyện thần kỳ về kinh tế diễn ra trước hết ở Tây Âu và Bắc Mỹ và sau đó ở Đông Á và hiện nay ở Đông Nam Á. Cùng với hệ thống an toàn của nhà nước phúc lợi hiện đại, điều đó đã tạo nên những mức độ an ninh kinh tế cao chưa từng có, tạo ra một tác động phản hồi về văn hoá có ảnh hưởng quan trọng đối với cả các hệ thống chính trị cũng như các hệ thống kinh tế của các xã hội công nghiệp tiên tiến. Quỹ đạo mới này chuyển dịch quyền lực từ tôn giáo cũng như nhà nước sang cá nhân với sự tập trung ngày càng nhiều vào các mối quan tâm cá nhân như bạn bè và thời gian nhàn rỗi. Hậu hiện đại hóa không đề cao mọi loại quyền lực, dù là tôn giáo hay thế tục, vì thế cho phép cá nhân được độc lập trong một phạm vi rộng lớn hơn nhiều để theo đuổi hạnh phúc chủ quan cá nhân.

Chức năng cốt lõi của văn hoá trong xã hội truyền thống là duy trì sự gắn kết và ổn định xã hội trong một nền kinh tế nhà nước vững chắc. Các chuẩn mực chia sẻ có tầm quan trọng đặc biệt để tồn tại trong một môi trường không có cơ quan bảo hiểm xã hội và không có trợ cấp thất nghiệp: vào những thời kỳ tồi tệ, sự sống của người dân phụ thuộc vào việc các chuẩn mực chia sẻ được thấm nhuần đến mức độ nào.

Tầm quan trọng của các chuẩn mực này hầu như chắc chắn bị xem nhẹ bởi bất cứ ai được nuôi dưỡng trong một xã hội theo quan điểm cá nhân. Trong những xã hội tương đối truyền thống như Nigieria, thậm chí đến nay người dân vẫn cảm thấy có một nghĩa vụ lớn là phải quan tâm chăm sóc không chỉ gia đình trực tiếp của mình mà cả anh, chị, em, họ hàng, các cháu và bạn bè cũ cũng như hàng xóm láng giềng. Các chuẩn mực này có chức năng cao trong các xã hội truyền thống: nó bảo đảm người ta có thể sống sót trong

những điều kiện mà nếu ở các xã hội khác thì có thể chết đói. Trong các xã hội công nghiệp, ý thức về nghĩa vụ này đã bị xói mòn hầu như tới mức mất hẳn.



Hình 3.1. Sự chuyển dịch từ Hiện đại hóa sang Hậu hiện đại hóa: thay đổi trọng tâm đối với các mặt quan trọng của đời sống

Định hướng trung tâm của Hiện đại hóa là tăng trưởng kinh tế và phương tiện để đạt được định hướng này là thông qua công nghiệp hoá - sự ứng dụng một cách hệ thống công nghệ để tối đa hoá sản xuất đầu ra các vật chất hữu hình như lúa mì, hàng dệt, than, thép và máy kéo.

Trong quá trình Hậu hiện đại hóa, định hướng trung tâm là tối đa hoá hạnh phúc cá nhân, điều phụ thuộc ngày càng nhiều vào các yếu tố chủ quan. Hành vi của con người chuyển từ chỗ bị

chi phối bởi các nhu cầu cấp bách về kinh tế gồm thực phẩm, quần áo và chỗ ở sang theo đuổi những mối quan tâm về chất lượng cuộc sống.

Bảng 3.1. Xã hội Truyền thống, Hiện đại và Hậu hiện đại: các mục tiêu xã hội và giá trị cá nhân

	<i>Truyền thống</i>	<i>Hiện đại</i>	<i>Hậu hiện đại</i>
<i>Định hướng xã hội trung tâm</i>	Sống trong một nền kinh tế nhà nước vững chắc	Tối đa hoá tăng trưởng kinh tế	Tối đa hoá hạnh phúc chủ quan
<i>Giá trị cá nhân</i>	Các chuẩn mực tôn giáo truyền thống và cộng đồng	Động cơ thành đạt	Các giá trị Hậu duy vật và Hậu hiện đại
<i>Hệ thống quyền lực</i>	Quyền lực truyền thống	Quyền lực hợp pháp - hợp lý	Không đề cao cả quyền lực hợp pháp cũng như quyền lực tôn giáo

Thậm chí hành vi kinh tế cũng ít còn là một vấn đề đáp ứng nhu cầu sống mà ngày càng hướng tới nâng cao hạnh phúc chủ quan. Tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục nhưng kết quả của nó ngày càng ít bao gồm những vật chất hữu hình góp phần trực tiếp vào sự sống mà ngày càng là những điều vô hình mang giá trị chủ quan. Các tác giả Hậu hiện đại hóa đã nhầm đúng mục tiêu khi đề cao bản chất trải nghiệm sống ngày càng mang tính chủ quan trong xã hội công nghiệp tiên tiến.

Chẳng hạn, Chính phủ Mỹ đã trở thành một khu vực khổng lồ, sử dụng một lực lượng lao động lớn hơn cả ngành công nghiệp chế tạo. Các dịch vụ của chính phủ có tính chất vô hình và giá trị của các dịch vụ này có tính chất chủ quan cao - người dân thậm chí có ý kiến khác nhau về việc giá trị của các dịch

vụ này có tính chất tích cực hay tiêu cực. Phần mềm máy tính, giáo dục, nghiên cứu, giải trí và du lịch, tất cả đều trở thành những ngành công nghiệp quan trọng. Không giống như thực phẩm, quần áo và chỗ ở, sản phẩm của các ngành công nghiệp này mang tính chất vô hình và giá trị của chúng phần lớn mang tính chất chủ quan. Phần mềm máy tính, các chip vi xử lý và giải trí đã trở thành ba mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Mỹ, nhưng giá trị của phim hoặc silicon hoặc đĩa chứa các sản phẩm đó thật sự không đáng kể. Một cuốn phim hay một chương trình máy tính thành công có thể đáng giá hàng trăm triệu đôla; một cuốn phim hay một chương trình khác với chi phí sản xuất cũng tốn kém như vậy lại có thể chẳng có giá trị gì. Các ý tưởng và việc đổi mới là thành tố rất quan trọng và giá trị của chúng là bất kỳ cái gì mà người ta cảm thấy đáng giá. Với liệu pháp tâm lý và du lịch thì điều này cũng đúng: các hoạt động này đã trở thành lĩnh vực hoạt động kinh tế quan trọng và giá trị của chúng hầu như hoàn toàn là do góp phần vào hạnh phúc chủ quan.

Bảng 3.1 so sánh các mục tiêu xã hội và các hệ thống giá trị cá nhân làm nền tảng cho xã hội truyền thống, hiện đại và hậu hiện đại. Như đã thấy, mục tiêu cơ bản xã hội truyền thống là sống được trong các điều kiện của một nền kinh tế ổn định trong đó tính năng động xã hội là một trò chơi người được - kẻ mất. Trong giai đoạn Hiện đại hóa thì ngược lại: định hướng xã hội trung tâm là tối đa hoá tăng trưởng kinh tế và, trong cả hai xã hội tư bản và xã hội chủ nghĩa, nó thường được thực hiện bằng cách bòn rút vốn liếng cần thiết từ dân chúng đã bị bản cùng hoá, bất kể cái giá phải trả cho môi trường và chất lượng cuộc sống. Ngược lại, trong xã hội hậu hiện đại, ưu tiên hàng đầu được chuyển từ tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá hạnh phúc chủ quan.

Từ các giá trị sống còn sang các giá trị hạnh phúc

Các hệ thống giá trị ở cấp độ cá nhân phản ánh định hướng xã hội trung tâm của kiểu xã hội tương ứng. Các xã hội truyền thống biến đổi đa dạng nhưng thực ra toàn bộ đều nhấn mạnh vào việc đòi hỏi mỗi cá nhân phải phù hợp với các chuẩn mực xã hội hạn chế hành vi bạo lực, hành vi tình dục và tích lũy kinh tế; và khuyến khích chấp nhận trật tự kinh tế - xã hội hiện thời. Các chuẩn mực này thường được lập thành quy tắc và hợp thức hoá trong khuôn khổ tôn giáo. Có lẽ biến đổi trung tâm nhất ở cấp độ cá nhân gắn liền với Hiện đại hóa là sự phát triển động cơ thành đạt; nhưng sự chuyển dịch rộng lớn hướng tới tính hợp lý công cụ lại làm suy yếu chuẩn mực truyền thống.

Trong kỷ nguyên Hiện đại hóa, đã có một sự nhất trí trong toàn bộ xã hội công nghiệp rằng tăng trưởng kinh tế không chỉ là một điều tốt đẹp mà thực sự còn là lợi ích cao nhất: mặc dù những người theo quan điểm mácxít và những người theo quan điểm tư bản chủ nghĩa bất đồng gay gắt về cách phân phối thành quả sản xuất, nhưng cả hai phía đều ngầm chia sẻ một ý niệm rằng tăng trưởng kinh tế là điều họ đều mong muốn. Sự thống nhất này là điều không cần căn vặn bởi vì dường như nó có khả năng tự minh chứng. Tăng trưởng kinh tế và các khám phá khoa học đã tạo nên tiến bộ: đó là điều tốt đẹp hầu như ngay từ định nghĩa.

Trong thời gian Chiến tranh lạnh, đã có một ý niệm tương tự được chia sẻ rằng câu hỏi liệu xã hội phương Đông hay xã hội phương Tây tốt hơn sẽ được quyết định bởi việc xã hội nào đạt được tăng trưởng kinh tế cao nhất. Trông nửa đầu thời kỳ Chiến tranh lạnh, khối phương Đông hình như thắng thế qua kiểm chứng thực tế ghi nhận: họ có các mức tăng trưởng cao. Năm 1972, cuốn *Các giới hạn của tăng trưởng* (*The Limits to Growth*) của Meadows và những người khác đề cập quan điểm này, cho

rằng tăng trưởng kinh tế *không phải* là điều mong muốn và cần phải đưa tới một điểm dừng trước khi quá muộn. Chẳng bao lâu sau, cuốn *Nhỏ là đẹp (Small is Beautiful)* của Schumacher (1973) cũng đưa ra một câu hỏi khác về một nguyên tắc then chốt của kỷ nguyên Hiện đại hóa: khuynh hướng đánh đồng Lớn nhất với Tốt nhất - một khuynh hướng rất phổ biến nhưng đặc biệt mạnh trong khối xã hội chủ nghĩa, nơi mà quy mô lớn và tập trung hoá được nâng lên gần như ngang hàng với các phẩm hạnh đạo đức. Cả hai cách phê phán này đều phản ánh sự ra đời các giá trị hạnh phúc, một thành tố trung tâm của tư tưởng Hậu hiện đại.

Từ động cơ thành đạt đến động cơ Hậu duy vật

Trong quá trình chuyển dịch Hậu hiện đại, các giá trị đóng vai trò then chốt trong sự ra đời của xã hội công nghiệp - động cơ thành đạt kinh tế, tăng trưởng kinh tế, tính hợp lý kinh tế - đã mờ nhạt đi. Ở cấp độ xã hội, có một sự chuyển dịch căn bản khỏi các ưu tiên của thời kỳ đầu công nghiệp hoá, và một khuynh hướng ngày càng coi tăng trưởng kinh tế trở thành thứ yếu so với mối quan tâm về ảnh hưởng của nó đối với môi trường. Ở cấp độ cá nhân, tối đa hoá thu nhập kinh tế đang dần không còn là ưu tiên hàng đầu nữa: nhu cầu tự thể hiện và muốn có công việc có ý nghĩa thậm chí đang trở nên quan trọng hơn đối với một bộ phận dân chúng ngày càng lớn. Và động cơ làm việc đang thay đổi từ chỗ đề cao việc tối đa hoá thu nhập được xem như ưu tiên hàng đầu sang ngày càng đề cao chất lượng của kinh nghiệm làm việc. Thậm chí người ta còn sẵn sàng chấp nhận các chỉ tiêu quy thuộc hơn là các chỉ tiêu thành đạt khi tuyển dụng nếu như điều đó được biện minh bằng các mục đích xã hội.

Tình trạng khan hiếm đã bao trùm hầu như suốt chiều dài lịch sử: nó đi theo nguyên lý sinh thái rằng dân số thường phát triển

phù hợp với nguồn cung cấp thực phẩm sẵn có và sau đó dừng lại trong sự khống chế của nạn đói, bệnh tật và chiến tranh. Kết quả là tình trạng thiếu thốn trở thành thường xuyên và có khả năng nạn đói định hình nên nhận thức và chiến lược sống của hầu hết mọi người. Các xã hội truyền thống cũng như các xã hội hiện đại đều được định dạng từ tình trạng thiếu thốn, nhưng xã hội công nghiệp đã phát triển niềm tin rằng tình trạng thiếu thốn có thể giảm đi do thành đạt cá nhân và tăng trưởng kinh tế, một sự biến đổi căn bản về quan điểm.

Lý do gốc rễ của quá trình chuyển dịch giá trị Hậu hiện đại là sự suy yếu dần dần của các hệ thống giá trị đã xuất hiện trong các điều kiện thiếu thốn và sự phát triển rộng rãi các giá trị an ninh trong một bộ phận ngày càng lớn công chúng các xã hội đó. Ngược lại, điều này lại nảy sinh những mức độ hạnh phúc chủ quan cao chưa từng thấy vốn là đặc điểm chung của công chúng các xã hội công nghiệp tiên tiến so với công chúng của các xã hội trước. Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, hầu hết mọi người dân đều coi sự sống là điều đương nhiên. Nói một cách chính xác là, do họ coi sự sống là điều đương nhiên, nên họ không biết được giả định này đã định dạng nên thế giới quan của họ sâu sắc đến chừng nào.

Nạn đói không còn là mối quan tâm thực sự đối với hầu hết mọi người dân trong các xã hội công nghệ cao, nơi mà sản xuất đã tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số. Các xã hội này đã đạt được tuổi thọ cao chưa từng thấy và những mức độ hạnh phúc chủ quan cũng cao chưa từng thấy. Một hệ quả của hiện tượng này là sự phát triển các giá trị Hậu duy vật, nhưng đó mới chỉ là một thành tố trong một quá trình chuyển dịch văn hoá rộng lớn hơn. Sự xuất hiện và phát triển rộng rãi của các giá trị Hậu duy vật chỉ là phần nổi của núi băng chìm - một bộ phận cấu thành hội chứng các biến đổi văn hoá rộng lớn hơn nhiều mà

chúng tôi gọi là Hậu hiện đại hóa. Còn có nhiều bộ phận cấu thành quan trọng nữa.

ĐỂ CAO HƠN NỮA TỰ DO CÁ NHÂN VÀ BÁC BỎ QUYỀN LỰC QUAN LIÊU

Sự chuyển dịch từ xã hội truyền thống sang xã hội công nghiệp đã đưa tới một sự chuyển dịch từ quyền lực truyền thống sang quyền lực quan liêu hợp lý. Trong hầu hết các xã hội, điều này đơn giản là lấy quyền lực chính trị thay thế cho quyền lực tôn giáo. Nhưng trong xã hội Hậu hiện đại thì quyền lực, sự tập trung hoá và cái to lớn, tất cả đều đang cần phải xem lại. Chúng đều đã đạt tới một điểm hiệu quả giảm dần; và chúng cũng đã đạt tới một điểm giảm dần về khả năng có thể chấp nhận.

Mọi nền văn hoá ổn định đều gắn với một hệ thống quyền lực thích hợp. Nhưng sự chuyển dịch Hậu hiện đại là một quá trình chuyển dịch khỏi cả quyền lực truyền thống và quyền lực nhà nước. Nó phản ánh hiện tượng giảm dần sự đề cao quyền lực nói chung, bất kể quyền lực đó có được hợp pháp hoá bằng phương thức xã hội hay nhà nước. Điều đó dẫn tới làm giảm lòng tin trong các thiết chế phân cấp thứ bậc. Ngày nay, các nhà lãnh đạo chính trị trong khắp thế giới đã công nghiệp hoá đều đang trải qua những mức độ ủng hộ thấp nhất từng ghi nhận được. Điều đó không đơn thuần vì năng lực của họ thấp hơn những người lãnh đạo trước họ, mà nó phản ánh một sự giảm sút có hệ thống trong sự ủng hộ của dân chúng đối với các thiết chế chính trị đã được thiết lập và một sự chuyển dịch trọng tâm sang các mối quan tâm cá nhân.

Do những người theo quan điểm Hậu duy vật xem nhu cầu tự thể hiện và việc tham gia chính trị là những điều có giá trị tự

thân, nên giai đoạn phát triển Hậu hiện đại tự thân cũng dẫn tới dân chủ hóa. Về khuynh hướng này, chẳng có cái gì là dễ dàng hay tự động cả. Các nhà lãnh đạo độc tài cũng hẳn có thể trấn áp khuynh hướng này một cách hầu như vô hạn định, mặc dù với tổn phí ngày càng cao đối với tinh thần và sự hợp tác của quần chúng. Cũng giống như vậy, cơ cấu tổ chức và di sản văn hoá của một xã hội cụ thể có thể tạo thuận lợi hay làm trì trệ khuynh hướng này, giống như các áp lực bên ngoài và các yếu tố chính trị vĩ mô khác có thể làm. Nhưng khi quá trình phát triển kinh tế diễn ra, đầu vào của quần chúng đối với tiến trình chính trị trở nên ngày càng mở rộng và có hiệu quả. Phát triển kinh tế sẽ dẫn tới việc đông đảo quần chúng ngày càng đề cao các giá trị tham gia.

Ngoài các biến đổi trong những mục đích cơ bản của xã hội, các giá trị cá nhân và các hệ thống quyền lực được phác hoạ ở bảng 3.1, quá trình chuyển dịch Hậu hiện đại còn có hai bình diện khác nữa.

Thứ nhất, theo như các nhà triết học Hậu hiện đại lập luận, một thuộc tính chủ yếu của tư tưởng Hậu hiện đại là sự giảm bớt lòng tin vào khoa học, công nghệ và tính hợp lý. Một trong những thành tố trung tâm của Hiện đại hóa từng là sự tin tưởng ngày càng nhiều vào quyền năng của khoa học và phân tích hợp lý để thực sự giải quyết mọi vấn đề. Ở cấp độ tầng lớp ưu tú của xã hội (đặc biệt trong các tác giả Hậu hiện đại), Hậu hiện đại hóa gắn liền với việc giảm lòng tin vào tính hợp lý và giảm dần ý niệm cho rằng khoa học và công nghệ sẽ giúp giải quyết các vấn đề của nhân loại. Sự thay đổi này trong thế giới quan diễn ra mạnh mẽ nhất trong các xã hội tiên tiến nhất về kinh tế và công nghệ. Và chừng nào mà nền văn hóa về tính hợp lý công cụ của xã hội công nghiệp còn được đồng nhất với phương Tây, thì tư tưởng Hậu hiện đại còn đi liền với thái độ bác bỏ phương Tây. Nhưng đối với công chúng

rộng rãi, tư tưởng Hậu hiện đại *cũng* đưa đến một thái độ bác bỏ mô hình Liên Xô, là mô hình thậm chí còn có định hướng phân cấp và mang tính công cụ nhiều hơn mô hình phương Tây của xã hội công nghiệp.

Ban đầu, tư tưởng Hậu hiện đại tập trung vào thái độ bất đồng với các khía cạnh phi nhân văn của tính hiện đại như biểu hiện ở *phương Tây*. Nhiều nhà tư tưởng Hậu hiện đại xuất sắc nhất thậm chí còn xem mình là những người theo tư tưởng mácxít (và một số người vẫn còn như vậy). Nhưng điều không thể tránh khỏi là Hậu hiện đại hóa cuối cùng cũng sẽ dẫn tới việc bác bỏ chính phủ lớn tập trung hoá, quan liêu, phân cấp trong thế giới xã hội chủ nghĩa, là nơi rất mang tính cực đoan nhất. Điều này đã góp phần vào một diễn biến ngoài dự kiến: sự sụp đổ của chế độ Xôviết và Đông Âu. Chủ nghĩa xã hội nhà nước thất bại vì (1) nó không còn hoạt động tốt trong xã hội công nghiệp tiên tiến - mặc dù nó đã hoạt động tương đối tốt trong thời kỳ Hiện đại hóa, và (2) vì nó không còn có thể chấp nhận được nữa. Tình trạng suy giảm hiệu quả và khả năng chấp nhận được của quyền lực quan liêu tập trung hoá lớn đã góp phần vào sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội nhà nước, cũng như việc quá trình Hậu hiện đại hóa sẽ dẫn tới một khuynh hướng vốn có là dân chủ hóa gắn liền với sự nhấn mạnh ngày càng tăng vào độc lập cá nhân.

CÁC THÀNH TỐ TIẾP NỐI GIỮA HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HẬU HIỆN ĐẠI HÓA

Hậu hiện đại hóa tiếp nối một số khuynh hướng được triển khai từ Hiện đại hóa, đặc biệt là các tiến trình chuyên môn hoá, thể tục hoá và cá nhân hoá. Tính chất ngày càng phức tạp của xã hội công nghiệp đã dẫn đến kết quả là làm tăng tính chuyên môn

hoá trong tất cả các khu vực của đời sống. Nhưng các tiến trình thế tục hoá và cá nhân hoá đã diễn ra theo một tính cách mới.

Thế tục hoá

Weber đã quy tình trạng sa sút niềm tin tôn giáo chủ yếu cho sự phát triển thế giới khoa học đang dần dần thay thế các yếu tố tiền lý trí linh thiêng/thần bí của đức tin tôn giáo. Mặc dù thế giới quan khoa học đã mất đi sức hấp dẫn của nó, song tiến trình thế tục hoá vẫn tiếp tục - nhưng dưới một lý do mới: sự xuất hiện một nội dung an ninh trong xã hội tiến bộ hơn về kinh tế đã làm giảm nhu cầu về một sự tái bảo đảm đã từng được tạo lập trong truyền thống bằng hệ thống niềm tin tuyệt đối nhằm đem lại một sự chắc chắn và sự bảo đảm được cứu rỗi, nếu không phải ở thế giới này thì chí ít cũng là ở thế giới bên kia.

Sẽ là một sự sai lầm lớn nếu đánh đồng Hiện đại hóa hay Hậu hiện đại hóa với sa sút về tôn giáo. Hiện đại hóa không đòi hỏi phá bỏ một số khía cạnh trung tâm của tôn giáo truyền thống - đặc biệt, nó phá bỏ các khuynh hướng truyền thống muốn đánh đồng cái cũ với cái tốt và sự phản đối cứng nhắc tính năng động xã hội và thành đạt kinh tế cá nhân. Tuy nhiên, điều có ý nghĩa là trong luận điểm về Giáo lý Tin lành, Weber cho rằng điều đó được thực hiện bằng cách thay thế kiểu tôn giáo này với một tôn giáo khác. Phương thức mácxít tiến tới hiện đại đã thực hiện điều này bằng cách thay thế tôn giáo truyền thống bằng một tư tưởng thế tục thoát đầu gợi nên những niềm hy vọng và kỳ vọng không tưởng rất phổ biến về một hình thức ngày Phán xét mới sẽ đến cùng với cách mạng.

Bằng hình thức này hay hình thức khác, các mối quan tâm về tinh thần sẽ luôn luôn là một phần trong hoàn cảnh của loài người. Điều này vẫn đúng sau quá trình chuyển dịch từ Hiện đại hóa sang Hậu hiện đại hóa. Một yếu tố cốt lõi trong Hậu hiện đại hóa

là sự giảm sút tính hợp lý công cụ (đánh đồng tăng trưởng kinh tế với cái tốt) để chuyển sang tính hợp lý giá trị, tìm kiếm hạnh phúc cho bản thân con người hơn là các phương tiện kinh tế cho mục đích đó. Mặc dù quá trình Hậu hiện đại hóa diễn ra cùng với sự giảm sút liên tục các niềm tin tôn giáo truyền thống, nó vẫn gắn với mối quan tâm *ngày càng lớn* đối với ý nghĩa và mục đích của cuộc sống.

Cá nhân hoá

Cùng với công nghiệp hoá, tình trạng xói mòn sự kiểm soát xã hội mang tính tôn giáo đã mở ra một khoảng không gian rộng hơn cho quyền tự chủ cá nhân, nhưng khoảng không gian này phần lớn bị choán bởi các nghĩa vụ ngày càng nhiều đối với nhà nước. Quá trình chuyển dịch Hậu hiện đại khỏi cả quyền lực tôn giáo cũng như quyền lực nhà nước tiếp nối quá trình chuyển dịch lâu dài sang cá nhân hoá này, nhưng dưới một hình thức mạnh mẽ hơn nhiều. Càng ngày, các quyền và sự trao quyền cho cá nhân càng được ưu tiên so với mọi nghĩa vụ khác.

Trên bình diện toàn cầu, có rất nhiều biến số đối sánh chéo giữa các quốc gia về các mức độ Hiện đại hóa: ngay cả hiện nay, chỉ có một bộ phận nhỏ cư dân thế giới sống trong các xã hội đã công nghiệp hoá. Có một tỷ lệ thậm chí còn nhỏ hơn của nhân loại sống trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, an ninh và giàu có mà trong đó các hệ thống giá trị Hậu hiện đại đã bám rễ.

Vì thế, chúng tôi hy vọng tìm được hai khía cạnh chủ yếu về sự biến thiên chéo giữa các nền văn hoá qua 43 xã hội mà chúng tôi sắp phân tích. Trong vòng hai thế kỷ vừa qua, có hai tiến trình quan trọng và lan toả nhất đã định dạng các xã hội đó là (1) Hiện đại hóa và (2) Hậu hiện đại hóa. Tương ứng như vậy, chúng tôi dự kiến các xã hội trên thế giới sẽ biến đổi theo mức độ tương ứng với mức độ mà chúng đang được chuyển hóa bởi hai tiến

trình này. Ngoài ra, vị trí của một xã hội cụ thể trong hai khía cạnh này phải gắn kết chặt chẽ với trình độ phát triển kinh tế và công nghệ của nó: các xã hội chỉ mới đang bắt đầu công nghiệp hoá sẽ thể hiện các hệ thống niềm tin tương đối truyền thống; các xã hội đang ở trong giai đoạn công nghiệp hoá nhanh sẽ phải thể hiện các hệ thống giá trị chủ yếu nhằm tối đa hoá tăng trưởng kinh tế; và các xã hội đã đạt tới trình độ cao về an ninh cuộc sống trong một khoảng thời gian trước đó sẽ phải trải qua một quá trình chuyển dịch giá trị giữa các thế hệ để bước sang các giá trị Hậu hiện đại, dành ưu tiên cho hạnh phúc chủ quan hơn là cho tăng trưởng kinh tế.

CÁC KHÍA CẠNH HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HẬU HIỆN ĐẠI HÓA: CÁC KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC NGHIỆM

Chúng tôi đã phác hoạ các khuôn mẫu biến đổi đối sánh chéo giữa các nền văn hoá mà chúng tôi hy vọng tìm thấy và lý do vì sao. Giờ đây, chúng tôi sẽ khảo sát sự biến đổi đối sánh chéo giữa các nền văn hoá bằng thực nghiệm, như được phản ánh trong các dữ liệu điều tra từ 43 xã hội. Câu hỏi thứ nhất của chúng tôi là liệu các thành tố tôn giáo, xã hội, kinh tế và chính trị khác nhau của những nền văn hoá cụ thể có liên quan tới nhau một cách ngẫu nhiên hay chúng đi cùng nhau với một số sự kết hợp gắn bó nào đó có nhiều khả năng xảy ra hơn những thành tố khác. Hình 3.2 chỉ ra các kết quả của một phân tích các thành tố chính về các dữ liệu từ các khảo sát quốc gia đại diện ở 43 xã hội có mặt trong Điều tra giá trị thế giới 1990-91. Các đáp số cho mỗi biến số được dùng ở đây được chuyển đổi thành một điểm trung bình cho mỗi nước; sử dụng xã hội làm đơn vị phân tích, chúng tôi có thể xem xét sự biến đổi chéo giữa các nền văn hoá trong một dải rộng lớn các chuẩn mực và giá trị.

Hình 3.2 tổng hợp vô số thông tin. Nó giới thiệu tổng quan các phát hiện từ các Điều tra giá trị thế giới, cho thấy các quan hệ giữa số điểm của các mục. Các chương tiếp theo sẽ tìm hiểu sâu hơn các mối quan hệ nhân quả giữa những biến số then chốt và xem xét các biến đổi theo thời gian. Hình này dựa trên các câu trả lời của gần 60.000 người được hỏi ở 43 xã hội. Chúng tôi không đưa ra toàn văn mỗi câu hỏi được dùng ở đây. Một câu ngắn (như "Chấp nhận nạn thai") được dùng để chuyển tải nội dung chính của mỗi mục trên hình 3.2. Bốn mươi ba biến số được dùng ở đây phản ánh một khối lượng câu hỏi lớn hơn nhiều: một số trong đó dựa trên các câu trả lời cho các bộ câu hỏi hoàn chỉnh. Chẳng hạn "Ảnh hưởng đến sự cân bằng" tổng hợp các câu trả lời của mỗi người được hỏi đối với 10 câu hỏi trong Thang đo yếu tố ảnh hưởng tới sự cân bằng Bradburn; "Các giá trị Hậu duy vật" tổng hợp các câu trả lời cho một chuỗi câu hỏi qua đó mỗi người được hỏi sắp xếp thứ tự một bộ 12 mục tiêu cơ bản; và "Động cơ thành đạt" tổng hợp các câu trả lời cho bốn hạng mục liên quan tới các giá trị quan trọng mà một đứa trẻ cần phải học; "Phản đối người ngoài nhóm" cũng tổng hợp các câu trả lời của nhiều câu hỏi.

Hơn nữa, các biến số này được chọn ra để phản ánh số lượng lớn hơn những hạng mục có liên quan cho thấy các khuôn mẫu tương tự. Chẳng hạn, "Thượng đế là quan trọng" được rút ra từ một cụm trên 30 hạng mục đo lường mức độ của việc tôn giáo có, hay không, là phần quan trọng trong cuộc sống của người được hỏi. Tương tự như vậy, "Thỏa mãn với cuộc sống", "Ảnh hưởng đến sự cân bằng", và "Không hạnh phúc" phản ánh một cụm lớn hơn hạng mục về hạnh phúc chủ quan. Để tránh thừa không cần thiết và để giới hạn hình 3.2 ở một quy mô có thể hiểu được, chúng tôi chỉ đưa vào những chỉ báo

nhạy cảm nhất của mỗi cụm. Hình 3.2 miêu tả cơ cấu cơ sở của các câu trả lời cho hơn 100 câu hỏi để cập nhiều khía cạnh của đời sống trong 43 xã hội, cung cấp một cái nhìn tổng quát về các hình mẫu văn hoá cơ bản.

Hình 3.2 trình bày các mối quan hệ giữa số điểm của các biến số bao quát một tập hợp đa dạng các chủ đề từ tôn giáo tới chính trị tới các chuẩn mực tình dục và các thái độ đối với khoa học. Những định hướng đa dạng này thường đi cùng nhau trong những hình mẫu gắn kết. Chẳng hạn, một số xã hội đề cao tương đối mạnh tôn giáo: người dân của các xã hội này cũng thể hiện những mức độ cao về tự hào dân tộc, mong muốn có những gia đình tương đối lớn, muốn thấy quyền lực được tôn trọng hơn, có xu hướng xếp hạng tương đối thấp động cơ thành đạt và sự quan tâm về chính trị, phản đối ly hôn và có nhiều định hướng văn hoá đặc trưng khác. Người dân ở các xã hội khác lại kiên định đứng ở cực đối lập của phổ hệ về tất cả những định hướng này, tạo ra một chiều dọc phản ánh các định hướng truyền thống đối lập với các định hướng hợp lý - thế tục.

Hình 3.2 đã đơn giản hoá rất nhiều một thực tế phức tạp - nói theo một nghĩa nào đó thì đây là bản tóm tắt trong một trang giấy toàn bộ Điều tra giá trị thế giới năm 1990. Tất nhiên, đó là một sự đơn giản hoá quá mức. Tác giả này đã viết hai cuốn sách chỉ về các giá trị Hậu duy vật và, trong phân tích này, các giá trị đó được dùng làm một chỉ báo duy nhất cho một khía cạnh về sống còn - hạnh phúc rộng lớn hơn nhiều. Tuy nhiên, thực tế đã phù hợp với mô hình đơn giản hoá này tới mức đáng kinh ngạc: hơn một nửa sự khác biệt khi đối sánh chéo giữa các quốc gia trong các biến số này có thể được lý giải bằng hai khía cạnh phản ánh các tiến trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa.

Các phát hiện quan trọng đầu tiên của chúng tôi là: có nhiều sự hạn chế trong các hệ thống văn hoá. Khuôn mẫu tìm thấy ở đây không phải gì khác ngoài cái ngẫu nhiên. Hai chiều cạnh đầu tiên xuất hiện từ phân tích yếu tố các thành tố chính được miêu tả ở hình 3.2 chiếm cả thấy 51% sự khác biệt giữa các quốc gia trong các biến số này. Các chiều cạnh bổ sung lý giải một số tương đối nhỏ sự khác biệt. Hơn nữa, hai chiều cạnh chính này rất vững chắc, cho thấy có ít biến đổi khi chúng ta đi qua các hạng mục cụ thể, thậm chí các hạng mục chứa nhiều nội dung. Trục tung phản ánh sự phân cực giữa quyền lực truyền thống và quyền lực hợp lý - thể tục; trục hoành miêu tả sự phân cực giữa một cụm hạng mục được đặt tên là Các giá trị sống còn và cụm kia là Các giá trị hạnh phúc. Các thang đo ở lề của hình 3.2 chỉ các nội dung của mỗi hạng mục trên hai chiều cạnh này.

Chỉ có hai chiều cạnh đã giải thích cho hơn một nửa sự khác biệt giữa các quốc gia trong các hạng mục này: điều này cũng có nghĩa là khoảng một nửa những khác biệt trong các giá trị và định hướng này *không* được lý giải bằng các chiều cạnh Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa. Điều quan trọng là phải lưu ý vấn đề này. Biến đổi lịch sử không thể thu gọn hoàn toàn vào các tiến trình phổ biến: mỗi xã hội tạo nên lịch sử của họ theo cách duy nhất của riêng họ, chịu ảnh hưởng của nền văn hoá, của những người lãnh đạo, các thiết chế, khí hậu, địa lý, các sự kiện tình huống đặc thù và các yếu tố duy nhất khác nữa tạo nên di sản riêng đặc trưng của họ. Các yếu tố lý giải khái quát không bao giờ có thể đề cập mọi điều trong nghiên cứu đối sánh chéo giữa các nền văn hoá. Cũng như mỗi cá nhân là duy nhất, thì mỗi xã hội cũng là cái duy nhất (và mỗi thời điểm lịch sử cũng là duy nhất). Như vậy, mặc dù tìm thấy thuật ngữ hàm ý tiến hoá để miêu tả lộ trình biến đổi xã hội, song chúng tôi không đánh

đồng tiến hoá với quyết định luận. Một số chiến lược phù hợp với một môi trường cụ thể có xác suất lớn hơn các chiến lược khác rất nhiều: một chiến lược như vậy là sự kết hợp hỗ trợ lẫn nhau của các yếu tố kinh tế, công nghệ, chính trị và văn hoá, và sự kết hợp này chắc sẽ tồn tại - trong khi các sự kết hợp phi chức năng và hầu như không có giới hạn khác thì tỏ ra thất bại. Tuy nhiên, biến đổi xã hội còn bao hàm các yếu tố ít tính hệ thống làm cho mỗi xã hội trở thành duy nhất.

Đã có những cuốn sách xuất sắc và bổ ích về các phương thức mà trong đó các xã hội cụ thể khác với các xã hội khác. Cuốn sách này tập trung vào những chủ đề chung là cơ sở cho các khuôn mẫu đối sánh chéo giữa các quốc gia, không phải vì chúng tôi không quan tâm tới những khía cạnh duy nhất của những xã hội cụ thể, vốn là những thứ ít ỏi rất đáng chú ý, mà bởi vì các chủ đề chung *cũng* hấp dẫn và vì bất kỳ cuốn sách nào cố gắng đề cập hơn 40 xã hội hầu như đều không tránh khỏi *phải* tập trung vào cái chung hơn là vào cái duy nhất. Bằng chứng được xem xét ở đây chỉ ra rằng những chủ đề có cơ sở chung đều tồn tại: nó gợi ý rằng có khoảng một nửa sự khác biệt giữa các quốc gia trong những thái độ và giá trị này có thể được lý giải bằng các tiến trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa, trong khi một nửa còn lại phản ánh các yếu tố ít nhiều có tính đặc thù quốc gia.

Tôn giáo ở một số xã hội có vai trò quan trọng hơn nhiều so với ở các xã hội khác. Ở Nigieria, 85% dân số nói rằng tôn giáo là "rất quan trọng" trong đời sống của họ; ở Nam Phi con số này là 66%; ở Thổ Nhĩ Kỳ 61%; ở cả Ba Lan và Mỹ đều là 53%; ở Italia chỉ có 34%; ở Anh, Pháp và Đức lần lượt là 16%, 14% và 13%; ở Nga 12%; ở Đan Mạch 9%; ở Nhật 6%; và ở Trung Quốc 1%.

"Phải chăng những xã hội đề cao tương đối mạnh tôn giáo thường cũng thiên về có các gia đình đông người?". Câu trả lời

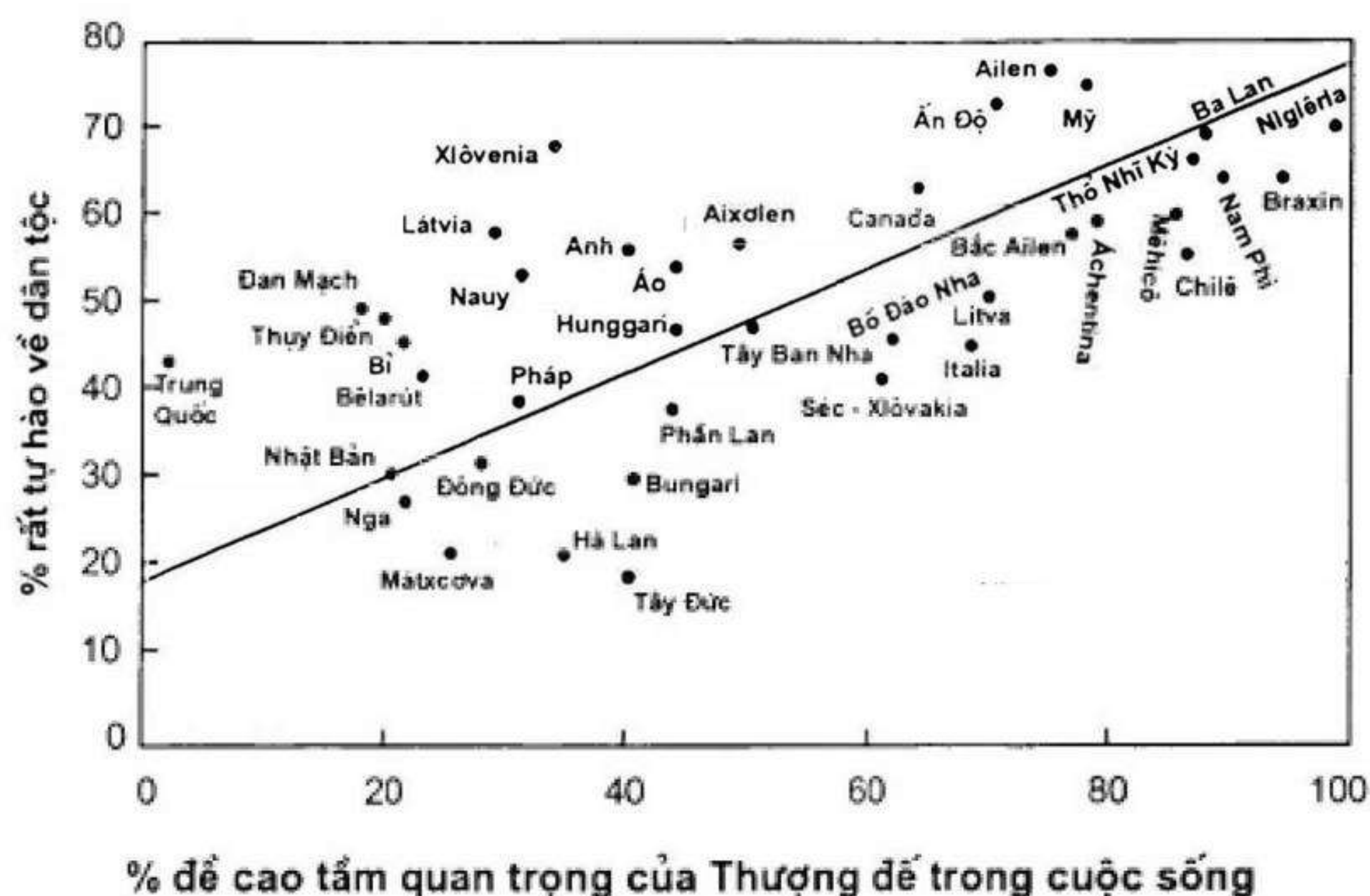
dứt khoát là "Đúng", như mức gần gũi giữa "Tôn giáo là quan trọng" và "Muốn có nhiều con" ở gần chân hình vẽ 3.2 đã gợi ra: mối tương quan giữa hai hạng mục này là $r = 0,51$ (có nghĩa ở mức 0,001). Hơn nữa, các xã hội đề cao tôn giáo cũng thường rất coi trọng công việc, điều này có thể thấy ở mức gần gũi giữa "Công việc là quan trọng" và "Tôn giáo là quan trọng" ($r = 0,62$, có nghĩa ở mức 0,0000). Ở đây người ta coi trọng có việc làm, vì mục đích sống còn; trong các xã hội kinh tế phát triển hơn, người ta nhấn mạnh hơn vào công việc như một nguồn đem lại sự *mãn nguyện* cá nhân. Các xã hội tương đối truyền thống cũng thường nhấn mạnh "Biết vâng lời" như là một phẩm chất quan trọng để dạy một đứa trẻ ($r = 0,56$) và coi gia đình là tương đối quan trọng ("Gia đình là quan trọng", $r=0,58$). Và, theo như dự kiến, những xã hội trong đó công chúng coi "Tôn giáo là quan trọng" cũng thường là những xã hội trong đó công chúng tin rằng "Thượng đế là quan trọng" và thường nói rằng đức tin tôn giáo là một phẩm chất quan trọng để dạy một đứa trẻ ("Đức tin tôn giáo"): đó là những mối quan hệ gần như 1:1 ($r=0,95$ và $0,87$). Hai mối liên kết cuối cùng là hiển nhiên; các mối liên kết khác dù có vẻ hợp lý nhưng đều không phải như vậy. Tất cả các hạng mục này đều mang nhiều nội dung trên một chiều dọc được gọi là "Quyền lực truyền thống" đối lập với "Quyền lực hợp lý - thế tục".

Các xã hội đặc biệt coi trọng tôn giáo đều có đặc điểm là có các chuẩn mực rất đặc trưng về hành vi tình dục, nuôi dạy con, vai trò của phụ nữ và tỷ lệ sinh; họ có thái độ riêng biệt đối với ly hôn, nạo thai và tình dục đồng giới; họ còn đặc biệt coi trọng thái độ phục tùng quyền lực; và họ có các chuẩn mực khác biệt về thành đạt kinh tế và các động cơ làm việc riêng biệt.

Chẳng phải là điều đặc biệt đáng ngạc nhiên khi các xã hội trong đó tôn giáo được coi trọng đều có các chuẩn mực riêng về nạo thai, sinh con và vai trò của phụ nữ. Nhưng những khác biệt

này còn mở rộng tới những khu vực trong đó khó có thể thấy được mối liên hệ. Chẳng hạn, các xã hội trong đó tôn giáo là quan trọng đều có đặc điểm là có mức tự hào dân tộc cao hơn nhiều so với các xã hội trong đó tôn giáo không có vị trí như vậy, và điều này được thể hiện ở hình 3.3. Tại đây, trục hoành chỉ số phần trăm trong mỗi xã hội nói rằng Thượng đế đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Người dân trong các xã hội đứng ở vị trí cao về biến số này thể hiện những mức độ tự hào dân tộc cao hơn nhiều so với các xã hội đứng ở vị trí thấp. Trung Quốc là một trường hợp ngoại lệ với một mức tự hào dân tộc cao mặc dù vượt trội về mức độ thế tục và Tây Đức thì lại lệch sang hướng ngược lại, có một mức tự hào dân tộc thấp hơn mức coi trọng tôn giáo của họ dự báo. Tuy nhiên, mối liên quan chung rõ ràng là mạnh và có nghĩa tới mức 0,0000 (xem hình 3.3).

Theo như kết quả này, các mức độ hạn chế cao đều nằm giữa các thuộc tính văn hoá khác nhau. Chẳng hạn, nếu chúng ta biết rằng một xã hội đứng ở vị trí cao về tự hào dân tộc, chúng ta có thể dự báo tương đối chính xác vị trí của nó về thực tiễn nuôi dạy con, thái độ sùng đạo và nhiều thuộc tính quan trọng khác. Nhưng khuôn mẫu này còn bao quát xa hơn. Các xã hội đề cao tầm quan trọng của tôn giáo thường nhìn nhận tầm quan trọng của chính trị thấp hơn, điều có thể thấy ở vị trí của "Tôn giáo là quan trọng" và "Chính trị là quan trọng" (hai vị trí cách xa nhau trên chiều dọc): mối tương quan giữa hai bên là $-0,39$, và chính những xã hội này thường ít đề cao "Tính tiết kiệm" và "Quyết tâm" như là những phẩm chất quan trọng cần dạy cho một đứa trẻ ($r = -0,57$ và $-0,59$). Như chúng ta sẽ thấy trong một phân tích chi tiết hơn ở Chương 5, việc nhấn mạnh các giá trị này là một phần trong hội chứng Động cơ thành đạt có liên quan chặt chẽ với tốc độ tăng trưởng kinh tế của các xã hội cụ thể.



Hình 3.3. Các khuôn mẫu giá trị gắn kết trên khía cạnh quyền lực truyền thống đối lập với quyền lực hợp lý - thể tục: mối liên quan giữa sùng kính tôn giáo với tự hào dân tộc

Chiều nằm ngang chỉ phần trăm số người đặt tầm quan trọng của Thượng đế trong đời sống của họ ở mức tương đối cao (tức là điểm từ 7-10 trên một thang đo 10 điểm từ "hoàn toàn không quan trọng" [1] đến "rất quan trọng" [10]. $r = 0,71$, có ý nghĩa ở mức 0,000.

CÁC KHUÔN MẪU GIÁ TRỊ GẮN KẾT: KHÍA CẠNH HẬU HIỆN ĐẠI HÓA

Trong giai đoạn phát triển Hậu hiện đại hóa, sự dễ cao được chuyển từ tối đa hoá thu nhập kinh tế sang tối đa hoá hạnh phúc chủ quan. Điều đó tạo ra một khía cạnh quan trọng khác về sự khác biệt dải biến giữa các nền văn hoá, trên đó một tập hợp các định hướng ở phạm vi rộng được kết cấu. Đến nay, chúng ta đã thảo luận về các hạng mục có mang hàm lượng nội dung cao của thành tố chính thứ hai, được đặt tên là "Quyền lực truyền thống" đối lại với "Quyền lực pháp lý - hợp lý". Khía cạnh này phản ánh

tiến trình Hiện đại hóa trong đó quyền lực chuyển dịch khỏi một cơ sở truyền thống (thường là mang tính tôn giáo) để hướng sang ngày càng đề cao quyền lực quan liêu phi nhân cách. Đó là một khía cạnh quan trọng, chiếm tới 21% dải biến số trong 47 biến số này. Nhưng dải biến số này bị che lấp bởi thành tố chính thứ nhất, chiếm tới 30% toàn bộ dải biến số. Khía cạnh này nói đến "Các giá trị sống còn" đối lại với "Các giá trị hạnh phúc". Một chỉ báo rất nhạy cảm của chiều cạnh này là "Các giá trị Hậu duy vật" (nằm ở gần cực tay phải của trục hoành trên hình 3.2). Đó là một thành tố trung tâm của một kết cấu văn hoá rộng lớn hơn nhiều.

Các xã hội có đông đảo những người theo tư tưởng Hậu duy vật thường có đặc điểm là cảm nhận tương đối mạnh đối với hạnh phúc chủ quan. Công chúng của các xã hội này thường biểu hiện những mức độ mãn nguyện cao về cuộc sống của mình nói chung ("Các giá trị Hậu duy vật" có một sự tương quan 0,68 với "Thỏa mãn với cuộc sống"). Hơn nữa, họ bày tỏ những mức độ tình cảm tích cực tương đối cao (ví dụ như trong vài ngày qua họ cảm thấy quan tâm đến một cái gì đó, hoặc tự hào, hoặc hài lòng vì đã làm xong một cái gì đó) so với tình cảm tiêu cực (chẳng hạn như họ đã bồn chồn hoặc cảm thấy đơn độc, hoặc buồn rầu vì ai đó chỉ trích họ), là điều tạo ra số điểm cao trên thang đo "Ảnh hưởng đến sự cân bằng" Bradburn. Ngoài ra, công chúng các xã hội có mức độ cao về tư tưởng Hậu duy vật nhiều khả năng tự coi mình đứng vào hàng "Sức khoẻ tốt" ($r = 0,58$) và có khả năng mô tả họ là "Không hạnh phúc" (tương quan với các giá trị Hậu duy vật là $-0,71$).

Hạnh phúc chủ quan là một điều kiện chứ không phải là một giá trị và không có mối tương quan với tư tưởng Hậu duy vật ở cấp độ cá nhân. Nhưng những mức độ cao về hạnh phúc chủ quan là một thành tố then chốt trong hội chứng văn hoá được gọi là tư tưởng Hậu hiện đại. Khi một xã hội đạt tới những mức độ cao về an ninh kinh tế và hạnh phúc chủ quan thì nó sẽ hướng tới các giá trị Hậu duy vật; nhưng tiếp tục phát triển kinh tế thêm nữa không nhất thiết đem lại hạnh phúc chủ quan lớn hơn.

Mối liên quan giữa tư tưởng Hậu duy vật và hạnh phúc chủ quan là một hội chứng văn hoá, chứ không phải là một tư tưởng ở cấp độ cá nhân. Nó phản ánh việc các xã hội có các mức độ phát triển kinh tế cao không chỉ có các mức độ mãn nguyện về nhu cầu *khách quan* tương đối cao (được nuôi dưỡng tương đối tốt, có sức khoẻ tốt, và có tuổi thọ tương đối cao), mà công chúng các xã hội này còn trải qua các mức độ an ninh và hạnh phúc *chủ quan* tương đối cao, điều dẫn đến một sự chuyển hướng giữa các thế hệ đi tới những giá trị Hậu duy vật. Hội chứng văn hoá này đã bị bỏ qua nhiều trong các tư liệu Hiện đại hóa trước đây, nhưng đã thể hiện rõ ràng khi chúng ta có các dữ liệu điều tra bao quát phạm vi đủ rộng các nước.

Tuy nhiên, ở cấp độ cá nhân, những người theo tư tưởng Hậu duy vật *không* nói về những mức độ hạnh phúc chủ quan tương đối cao. Hoàn toàn không phải là nghịch lý khi điều đó là trung tâm đối với bản chất của họ: những người Hậu duy vật đã trải qua những mức độ an ninh kinh tế cao trong suốt năm tháng trưởng thành của mình. Họ phát triển những ưu tiên Hậu duy vật chính xác vì các mức thu nhập thêm về kinh tế *không* tạo thêm cho họ hạnh phúc chủ quan: họ coi an ninh kinh tế là điều đương nhiên và tiếp tục coi trọng các mục tiêu khác (phi vật chất). Ngoài ra, họ có những tiêu chuẩn tương đối cao cho những khía cạnh khác này của cuộc sống - tới mức mà họ thường thể hiện những mức độ mãn nguyện chung về cuộc sống *thấp hơn* những người Duy vật trong cùng một xã hội.

Điều này dẫn tới một phát hiện khác mà thoát đầu tưởng như nghịch lý. Nói chung, trong khuôn khổ bất kỳ xã hội cụ thể nào, người giàu đều thể hiện những mức độ hạnh phúc chủ quan cao hơn người nghèo, như mọi người thường nghĩ. Nhưng những người Hậu duy vật lại là một ngoại lệ: họ giàu có hơn hầu hết mọi người (và được giáo dục tốt hơn, có việc làm nhiều uy tín hơn...), nhưng họ lại *không* được xếp vào hàng cao hơn những người khác về hạnh

phúc chủ quan. Đó là một điều rất có ý nghĩa. Nó phản ánh việc khi các quốc gia trở thành các xã hội công nghiệp tiên tiến thì chúng sẽ đạt tới một điểm lợi ích cận biên giảm dần mà tại đó tối đa hoá thu nhập kinh tế (đối với cá nhân) hoặc tăng trưởng kinh tế (đối với xã hội) không còn dẫn tới kết quả là những mức độ hạnh phúc chủ quan cao hơn (chúng ta đã ghi nhận hiện tượng này ở Chương 2). Từ quan điểm này, điều hoàn toàn hợp lý là nên ngừng coi hiệu quả kinh tế và tăng trưởng kinh tế là những ưu tiên hàng đầu và nên coi trọng hơn nữa các mối quan tâm tới chất lượng cuộc sống.

Hội chứng văn hóa này có tính lan tỏa và nằm ở trung tâm của quá trình Hậu hiện đại hóa. Công chúng các xã hội có tỷ lệ người Hậu duy vật cao không đề cao "Làm việc chăm chỉ" như là một trong những phẩm chất quan trọng nhất để dạy cho một đứa trẻ (được phản ánh trong một nội dung - 0,67 trên khía cạnh Khan hiếm - An ninh); thay vào đó, họ đề cao "Khoan dung" và "Sáng tạo". Tương tự như vậy, công chúng của họ không xem việc coi trọng hơn đối với "Tiền bạc" là một biến đổi đáng mong muốn.

Sự phân cực giữa các giá trị sống còn và các giá trị hạnh phúc cũng mở rộng tới các giá trị gia đình. Công chúng của các xã hội có tỷ lệ người Hậu duy vật cao thường bác bỏ định đề cho rằng nhu cầu "Phụ nữ cần con cái" cần được thoả mãn, và không đồng ý rằng "Trẻ em cần có đủ bố mẹ" trong một nhà để lớn lên trong hạnh phúc. Người ta ngày càng nhấn mạnh việc tự thể hiện bản thân mình ở phụ nữ, gắn liền với sự chuyển dịch từ chỗ đề cao vai trò làm mẹ sang đề cao sự nghiệp.

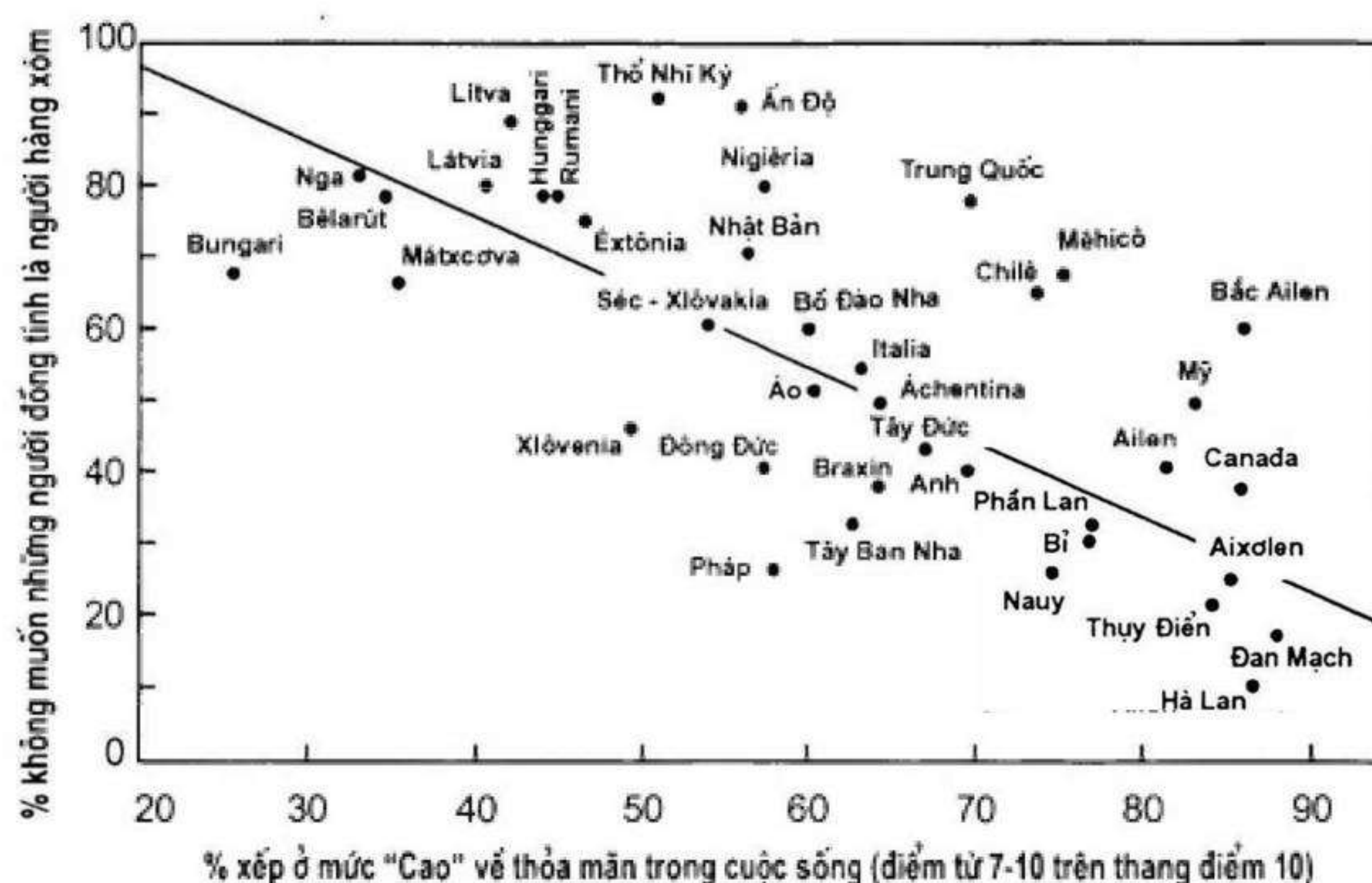
"Kính trọng cha mẹ" và "Tôn trọng quyền lực" cho thấy nhiều nội dung trên cả hai chiều thước ở hình 3.2. Các nội dung này chỉ ra rằng cả tiến trình Hiện đại hóa cũng như tiến trình Hậu hiện đại hóa đều liên quan đến hiện tượng giảm sút tôn trọng quyền lực. Và "Tốt - xấu rõ ràng" có một mối quan hệ tỷ lệ nghịch đối với cả quá trình chuyển dịch từ quyền lực truyền thống sang quyền lực pháp lý - hợp pháp và quá trình chuyển dịch từ các giá trị sống

còn sang các giá trị hạnh phúc. Một quan điểm tương đối về đạo đức ngày càng tăng lên gắn liền với cả tiến trình Hiện đại hóa cũng như tiến trình Hậu hiện đại hóa. Trong các xã hội truyền thống, các nguyên tắc đạo đức là những chân lý tuyệt đối do Thượng đế đề ra. Hoàn toàn ngược lại, trong xã hội Hậu hiện đại, các tiêu chuẩn tuyệt đối đã mất đi, nhường chỗ cho một nhận thức ngày càng không rõ ràng.

Chúng ta đã lập luận rằng hai khía cạnh này phản ánh tiến trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa. Và sự sắp xếp này nói chung là thích hợp. Chẳng hạn, sự hình thành động cơ thành đạt có liên quan chặt chẽ với chiều dọc (Hiện đại hóa). Hơn nữa, sự phân cấp các lĩnh vực chung của đời sống thích hợp với kết cấu dự kiến: khi chúng ta dịch lên phía trên của chiều dọc, chúng ta sẽ thấy sự chuyển dịch thái độ từ coi trọng gia đình và tôn giáo (xem chỉ báo "Gia đình là quan trọng" và "Tôn giáo là quan trọng") sang ngày càng coi trọng nhà nước hơn ("Chính trị là quan trọng"). Sau đó, khi chúng ta di chuyển từ trái sang phải theo chiều ngang, chúng ta chuyển dịch từ đề cao quyền lực truyền thống và quyền lực nhà nước sang ngày càng đề cao các mối quan hệ cá nhân: "Nhân rồi là quan trọng" và "Bạn bè là quan trọng" cho số điểm lần lượt là 0,66 và 0,72 trên cạnh Hậu hiện đại hóa.

Đề cao khoa học và công nghệ là yếu tố cốt lõi của hiện đại. Nhưng công chúng của các xã hội có tỷ lệ những người Hậu duy vật cao (ở vào đoạn kết Hậu hiện đại của toàn bộ phổ hệ) thường ít tin rằng các tiến bộ khoa học sẽ làm lợi hơn là làm hại cho nhân loại ("Tin vào khoa học" có một mối tương quan tỷ lệ nghịch với "Các giá trị Hậu duy vật", có ý nghĩa tới mức 0,001); cũng tương tự như vậy, họ thường bán khoán rằng liệu coi trọng công nghệ hơn có phải là một điều tốt không. Ngược lại, cũng những xã hội này lại có các mức độ ủng hộ tương đối cao đối với phong trào "Sinh thái". Việc các xã hội được định hình bởi an ninh thường chối bỏ khoa học và công nghệ là một điểm xuất phát quan trọng từ lực đẩy cơ bản

của Hiện đại hóa - một lý do nữa giải thích vì sao khía cạnh này lại phản ánh biến đổi theo một chiều hướng Hậu hiện đại.



Hình 3.4. Các mô hình giá trị gắn kết trên chiều "sự sống" đối lập với "hạnh phúc": mối liên quan giữa mãn nguyện cuộc sống và không chấp nhận người tình dục đồng giới làm hàng xóm (phần của cụm "Phản đối người ngoài nhóm"), $r = 0,75$, có nghĩa ở mức 0,000

Các xã hội chịu ảnh hưởng bởi các giá trị Hậu hiện đại hoặc hạnh phúc thường khoan dung hơn hẳn so với những xã hội đặc trưng bởi các giá trị sống còn. Các xã hội đó đề cao sự "Khoan dung" như một phẩm chất quan trọng cần dạy cho một đứa trẻ. Cũng tương tự như vậy, công chúng của các xã hội đó ít có xu hướng "Phản đối người ngoài nhóm" và không nói rằng họ không muốn có người nước ngoài, người bị AIDS hoặc người tình dục đồng giới làm hàng xóm; và họ hơi có xu hướng cảm thấy có thể chấp nhận tình dục đồng giới ("Đồng ý tình dục đồng giới"). Cả hai mối tương quan với "các giá trị Hậu duy vật" đều có ý nghĩa tới mức

0,001. Ngoài ra, các xã hội có các mức hạnh phúc chủ quan tương đối cao được xếp tương đối thấp về mức độ khoan dung với người ngoài nhóm, như minh họa ở hình 3.4.

Người ngoài nhóm được đề cập ở đây là những người tình dục đồng giới, nhưng chính khuôn mẫu này cũng áp dụng cho thái độ chối bỏ những người ngoài nhóm khác. Ở Nga và Bêlarút, là những nơi có mức hạnh phúc chủ quan cực thấp vào năm 1990, 80% công chúng đã nói rằng họ không muốn có những người tình dục đồng giới làm hàng xóm. Ở những xã hội như Đan Mạch hoặc Hà Lan, là những nơi mà mức độ mãn nguyện cuộc sống cao hơn nhiều, chỉ khoảng 10% công chúng không muốn có người tình dục đồng giới làm hàng xóm. Nhiều định hướng khác nữa cũng liên quan chặt chẽ với mức độ hạnh phúc chủ quan của một xã hội cao hay thấp.

An ninh dẫn tới thái độ khoan dung và, ngược lại, mất an ninh thì dẫn tới thái độ bài ngoại. Giới hạn sự sống của người ta càng hẹp thì người ta càng lo sợ sự đe dọa của những người xa lạ. Điều này đặc biệt đúng nếu những người xa lạ nói một ngôn ngữ nước ngoài hoặc theo những giá trị khác lạ và như vậy dường như không thể lý giải và không thể dự đoán được.

Trong một xã hội nông nghiệp hoặc săn bắt và hái lượm, nơi mà nguồn cung cấp đất đai chỉ đủ để nuôi được số dân cư hiện có, việc một nhóm người ngoài tới sẽ trực tiếp đe dọa sự sống: trong một tình huống như vậy, bài ngoại là một thái độ thực tế và hầu như chắc chắn phát sinh. Trong một xã hội tiên tiến về công nghệ với một nền kinh tế đang tăng trưởng, những người ngoài có thể được chào đón hoặc thậm chí được hoan nghênh. Họ không đe dọa sự sống và thậm chí có thể nâng cao mức sống. Nhưng trong những thời kỳ khủng hoảng kinh tế hoặc khủng hoảng chính trị thì ngay cả những xã hội công nghiệp tiên tiến cũng ngã sang thái độ bài ngoại, chẳng hạn như sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít trong cuộc Đại suy thoái đã chứng minh điều này và như những sự kiện gần đây ở Tây Âu và Mỹ vẫn tiếp tục là bằng

chúng. Nhưng mức độ gay gắt của thái độ bài ngoại thường tỷ lệ thuận với mức độ mất an ninh, vì thế xung đột sắc tộc ở Đông Âu gay gắt hơn nhiều so với Tây Âu vì ở Đông Âu các hệ thống kinh tế và các hệ thống chính trị đã sụp đổ: ở Đông Âu, số người bị giết trong các cuộc xung đột sắc tộc lớn hơn nhiều, theo nhiều thước đo khác nhau.

Không có nền văn hoá nào miễn dịch với thái độ bài ngoại, nhưng thái độ này thường gay gắt nhất ở nơi nào mà tình trạng mất an ninh nghiêm trọng nhất. Ngược lại, ở cấp độ cá nhân, những người Hậu duy vật, là những người đã từng lớn lên trong điều kiện tương đối an ninh về kinh tế và vật chất, lại thường tương đối khoan dung với những người khác sắc tộc hoặc có những định hướng tình dục khác. Tương tự như vậy, họ tương đối ủng hộ "Phong trào phụ nữ". Sự phát triển các giá trị an ninh dường như dẫn tới tăng thái độ khoan dung đối với sự đa dạng, một thành tố chủ yếu của nền dân chủ.

Một môi trường có an ninh và hạnh phúc chủ quan dường như nuôi dưỡng không chỉ thái độ khoan dung mà còn cả một cụm những nét chung dẫn tới nền dân chủ. Chẳng hạn, các giá trị hạnh phúc có liên quan tới những mức độ tin cậy cao giữa các cá nhân (như thể hiện ở mức 0,66 về "Tin cậy mọi người" trên chiều này). Ngoài ra, một công chúng tham gia là yếu tố chủ yếu của dân chủ - và một trong những đặc điểm quyết định của các giá trị Hậu duy vật là đặc biệt ưu tiên đối với yêu cầu tự thể hiện mình và yêu cầu tham gia vào việc ra quyết định ở mọi cấp độ, kể cả về chính trị. Tư tưởng Hậu duy vật là một thành tố trung tâm của các giá trị Hậu hiện đại. Phải chăng các giá trị này gắn liền với một nền dân chủ ổn định? Chúng ta có thể thấy ngay câu trả lời là: vâng, đúng như vậy.

Ngoài việc đề cao khoa học và công nghệ, một đặc tính quan trọng nữa của Hậu hiện đại hóa là khuynh hướng quan liêu hoá mọi khía cạnh của đời sống, với một hệ thống quan liêu lớn hơn

bao giờ hết do kết quả của sự phát triển dường như cố hữu của chính phủ. Nhưng các giá trị Hậu hiện đại lại gắn liền với tình trạng *giảm dần* sự ủng hộ đối với chính phủ lớn: việc tin rằng nhà nước (chứ không phải cá nhân) sẽ phải có trách nhiệm hơn nhằm đảm bảo chu cấp cho mọi người ("Nhà nước có trách nhiệm") có liên quan tới các giá trị sống còn chứ không phải tới các giá trị hạnh phúc; điều này cũng đúng với sự ủng hộ cho yếu tố "Quản lý nhà nước/người làm công" chứ không phải là quản lý người chủ sở hữu. Ủng hộ chính phủ lớn là một thành tố trung tâm của Hiện đại hóa. Nó *không* đi liền với các giá trị Hậu hiện đại, và đó là một chỉ báo nữa cho thấy rằng Hậu hiện đại hóa phản ánh một biến đổi cơ bản về chiều hướng.

Phân tích được trình bày ở đây không phải là cách duy nhất có thể chia tách các dữ liệu. Nếu áp dụng phương pháp quay vòng biến thiên cực đại cho các yếu tố, ta sẽ có được một đáp số. Bằng cách tương tự có thể tạo ra đáp số ba chiều hoặc sáu chiều hoặc thậm chí tới 30 chiều. Làm như vậy sẽ tạo ra một kết quả phức tạp hơn rất nhiều mà bề ngoài có thể mang tính học thuật hơn. Nhưng nếu ta tìm một cách định hình có chức năng *đơn giản nhất*, thì sẽ có một cách tiếp cận hợp lý là sử dụng phân tích các thành tố chính và tập trung vào các chiều (khía cạnh) đầu tiên. Hình 3.2 là những gì sẽ xuất hiện sau đó - một cấu trúc tổng hợp của một dải hiện tượng rộng lớn bất ngờ chỉ trong hai khía cạnh thấu tóm quá nửa toàn bộ dải biến thiên chéo giữa các quốc gia trong mảng sắp xếp các định hướng này. Các khía cạnh bổ sung cũng có, nhưng chúng lý giải một số lượng tương đối nhỏ các biến phụ. Thực tế là dải biến thiên chéo giữa các nền văn hoá được lý giải theo một trình tự đáng kinh ngạc và có thể được lý giải với một mô hình tương đối tỉ mỉ.

Một phê phán khác đối với cách tiếp cận này sẽ phải chỉ ra nó được xây dựng trên cơ sở giả định rằng các câu hỏi của chúng tôi có ý nghĩa so sánh đối với người dân ở 43 xã hội khác nhau rất nhiều,

và mọi người được phỏng vấn bằng 31 thứ ngôn ngữ khác nhau. Tất nhiên bảng hỏi của chúng tôi đã được thiết kế có bao hàm thực tế này: xây dựng trên nghiên cứu điều tra rộng, đối sánh chéo giữa các quốc gia từ trước và kiểm tra thí điểm rộng có đầu vào từ các nhà khoa học xã hội ở năm lục địa, nó được thiết kế để *đưa ra* các câu hỏi có ý nghĩa chung giữa nhiều nền văn hoá. Giả dụ chúng ta đưa ra câu hỏi về những vấn đề đặc thù quốc gia, thì khả năng so sánh chéo giữa các nền văn hoá sẽ bị đổ vỡ. Chẳng hạn, ở Pháp, một vấn đề chính trị nóng bỏng gần đây (có liên quan đến việc nhập cư của người Hồi giáo) là việc nữ sinh có được phép choàng khăn trùm đầu khi đến trường không. Vấn đề này chắc sẽ có nhiều ý nghĩa hoàn toàn khác nhau (hoặc dường như chẳng có ý nghĩa gì cả) trong các xã hội khác. Mặt khác, câu hỏi phải chăng tôn giáo là điều quan trọng trong cuộc sống của một người hoàn toàn có ý nghĩa trong hầu hết mọi xã hội trên trái đất - kể cả những xã hội trong đó hầu hết mọi người đều nói rằng không. Điều này cũng đúng đối với vấn đề tôn trọng quyền lực hoặc việc người ta muốn có mấy con, hoặc người ta liệu có mãn nguyện với cuộc sống của mình nói chung hay không.

Hơn nữa, việc phân bố chéo giữa các quốc gia đối với các xã hội làm cơ sở cho cách định dạng các thế giới quan này lại gắn kết một cách đáng kinh ngạc. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, các xã hội cho thấy có định hướng văn hoá tương tự trong các khảo sát của chúng tôi đều rơi vào các cụm cố kết bền vững và có ý nghĩa về mặt lý thuyết. Làm việc độc lập và không biết về các phát hiện của nhau, các nhà điều tra thực hiện Điều tra giá trị thế giới tại năm nước Bắc Âu đã đi tới những kết quả tương đối giống nhau. Các đồng nghiệp của chúng tôi ở Nigêria và Nam Phi cũng làm như vậy và các đồng nghiệp ở bốn nước Mỹ Latinh và Đông Âu cũng thế. Bằng chứng đã cho thấy rằng nhóm Điều tra giá trị thế giới nói chung đã thành công trong việc cơ cấu câu hỏi có ý nghĩa đối sánh chéo giữa các quốc gia. Nếu các hạng mục này có các ý nghĩa

riêng trong từng xã hội thì chúng ta sẽ không thu được một cấu trúc tỉ mỉ và gắn kết. Thay vào đó, các định hướng đã đi cùng nhau trong một xã hội này sẽ không liên quan trong những xã hội khác - và phải cần 15 hoặc 20 chiều thước để giải thích phần nửa dài biến số.

CÁC XÃ HỘI CỤ THỂ NẪM Ở VỊ TRÍ NÀO TRÊN CÁC THƯỚC ĐO NÀY? ĐỊA LÝ VĂN HOÁ THẾ GIỚI

Về hầu hết các phương diện, hai chiều thước ở hình 3.2 tỏ ra thích hợp với các thuộc tính chúng tôi muốn phát hiện nếu các thuộc tính này phản ánh sự chuyển dịch từ các giá trị truyền thống sang các giá trị Hiện đại và các giá trị Hiện đại sang các giá trị Hậu hiện đại. Nhưng hình mẫu dường như có một sai lầm quan trọng: sự phát triển của chính phủ lớn đã là một khía cạnh trung tâm của Hiện đại hóa. Trong nhiều thập kỷ, nhà nước xã hội chủ nghĩa bao cấp toàn bộ đã được xem là trào lưu của tương lai: đó là sự phát triển cực điểm một cách lôgích của khuynh hướng tiến tới quan liêu hoá và quyền lực nhà nước. Nếu như vậy, chúng tôi nghĩ rằng sẽ phát hiện sự đề cao "Quản lý nhà nước/người làm công" và "Nhà nước có trách nhiệm" nằm ở gần đỉnh của thước đo chiều dọc. Tuy nhiên, chúng tôi lại thấy chúng chiếm các vị trí tương đối trung lập trên thước đo này. Vì sao vậy? Để hiểu rõ câu trả lời, chúng ta hãy xem xét các nền văn hoá quốc gia đặc thù là cơ sở của khuôn mẫu này.

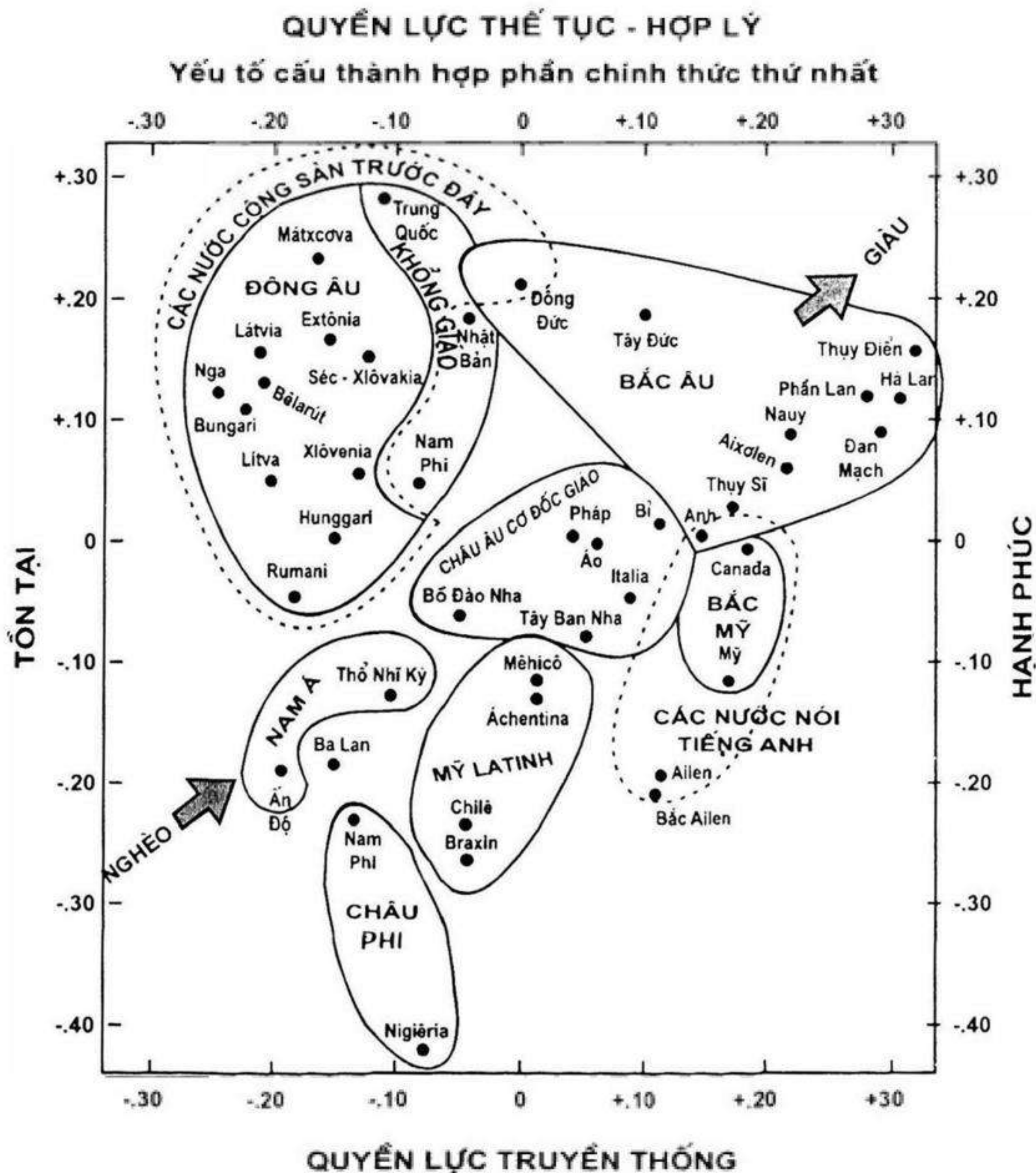
Hình 3.5 cho thấy vị trí của mỗi xã hội trên hai chiều thước đo chúng tôi đang xem xét. Để định vị chúng trên khu vực này, chúng tôi tạo ra những biến số mô phỏng cho mỗi một trong 43 xã hội; các biến số này được đưa vào trên hai thước đo được định dạng bởi thể giới quan của các công chúng tương ứng mỗi nước. Các biến số mô phỏng này cực kỳ không cân đối (mỗi biến số có một nước mang mã số "1" và 42 nước mang mã số "0"), nhưng nếu chúng ta kết hợp các

nước thành các nhóm lớn hơn (như nhóm Bắc Âu hoặc nhóm Mỹ Latinh), các mối tương quan với lĩnh vực tư tưởng trở nên rất mạnh. Các xã hội thể hiện các định hướng văn hoá giống nhau trong các điều tra của chúng tôi (và như vậy đều gần nhau trên hình này) đều rơi vào các cụm mà thoát nhìn có vẻ hợp lý.

Quan điểm khái quát hoá rộng nhất của chúng tôi là các hệ thống giá trị của các nước giàu hơn đều khác một cách có hệ thống với các hệ thống giá trị của các nước nghèo hơn. Các nước nghèo hơn thường nằm về phía dưới bên trái của hình 3.5, với các nước giàu hơn rơi vào khu vực một phần tư phía trên bên phải. Mặc dù có một số trường hợp sai lệch (Mỹ có nhiều giá trị truyền thống hơn nhiều so với mức mà thu nhập quốc dân theo đầu người của nước này dự báo), mối tương quan chung giữa các giá trị và phát triển kinh tế tỏ ra rất mạnh.

Nhưng mô hình này còn gắn kết về nhiều phương diện khác nữa. Chẳng hạn, tất cả bốn xã hội Mỹ Latinh được đưa vào trong Điều tra giá trị thế giới 1990 đều rơi vào một cụm phản ánh việc các xã hội này trên quan điểm tổng thể đều có các hệ thống giá trị tương đối giống nhau. Hai xã hội ở châu Phi rơi vào một cụm khác, và ba xã hội chịu ảnh hưởng của Khổng giáo ở Đông Á rơi vào một cụm khác nữa, có một phần trùng lặp với một cụm khác gồm các xã hội cộng sản trước đây. Các xã hội có lịch sử Cơ đốc giáo ở Tây Âu rơi vào một cụm bền vững khác nữa. Mặc dù việc di nhà thờ ở Tây Âu đã giảm sút, các xã hội có lịch sử theo đạo Tin lành ở Bắc Âu rơi vào một cụm khác (với Đông Đức nằm ở phần giao nhau của cụm Bắc Âu và cụm xây dựng xã hội cộng sản cũ, theo như kinh nghiệm lịch sử của nó cho thấy). Mỹ và Canada hình thành nên một cụm Bắc Mỹ - có thể mở rộng để bao gồm cả các xã hội nói tiếng Anh khác. Ba Lan là một ngoại lệ, có nhiều giá trị truyền thống hơn các xã hội xây dựng xã hội cộng sản trước đây ở Đông Âu: nước này không khớp vào một cụm gắn kết nào. Nhưng về tổng thể, các hệ thống giá trị của đại bộ phận cư dân thế giới đều

là những điều gì đó không hề ngẫu nhiên: mặc dù được định hình bởi một dải các yếu tố khác nhau, các hệ thống giá trị thể hiện một mô hình khuôn mẫu gắn kết đáng chú ý có thể lý giải được một cách chi tiết.



Hình 3.5. Ví dụ của các xã hội cụ thể trên hai thước đo văn hoá chủ yếu

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. Các vị trí dựa trên các điểm trung bình của công chúng của quốc gia cụ thể trên mỗi một trong hai thước đo.

Các xã hội ở gần nhau trên hình 3.5 cho thấy đã trả lời tương đối giống nhau đối với hầu hết các câu hỏi đặt ra trong Điều tra giá trị thế giới. Chẳng hạn, mặc dù người dân ở Mỹ và Canada khác nhau theo nhiều cách, nhưng họ lại có những giá trị cơ bản tương đối giống nhau so với hầu hết các xã hội khác: tương ứng như vậy, trên hình 3.5, họ nằm ở vị trí gần kề nhau.

Chính xác họ gần nhau như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xem xét các câu trả lời cho sáu câu hỏi đầu tiên đặt ra trong điều tra. Công chúng của mỗi xã hội đều được hỏi "xin hãy nói, mỗi vấn đề sau đây có tầm quan trọng thế nào trong đời sống của bạn". Họ đã sắp xếp tầm quan trọng tương đối của "Công việc", "Gia đình", "Bạn bè", "Nhàn rỗi", "Chính trị" và "Tôn giáo". Bản liệt kê này bao quát một dải rộng lớn các mối quan tâm của con người, và các bộ phận công chúng khác nhau rất nhiều trong cách đánh giá mức độ quan trọng của các khía cạnh tương ứng của đời sống. Trật tự sắp xếp đối sánh chéo giữa các quốc gia cho gần 350 biến số được giới thiệu trong Basanez, Inglehart và Moreno (1997) và cách sắp xếp này đã chứng minh ý kiến cho rằng các xã hội gần kề nhau trên hình 3.5 thường thể hiện những giá trị và niềm tin giống nhau theo nhiều cách; ở đây chúng tôi sẽ chỉ giới hạn ở sáu biến số này.

Khi 43 xã hội được sắp xếp ở đây, khoảng cách lớn nhất có thể có giữa bất kỳ hai xã hội nào sẽ thể hiện nếu một trong hai xã hội này được xếp thứ nhất và xã hội kia được xếp thứ 43: tất cả 41 xã hội còn lại rơi vào giữa hai xã hội này. Ngược lại, khoảng cách nhỏ nhất có thể có sẽ thể hiện nếu hai xã hội này xếp kế tiếp nhau và *không* có xã hội nào trong số còn lại rơi vào giữa chúng. Cuối cùng, nếu hai xã hội này được phân bố ngẫu nhiên thì có khoảng 20 xã hội sẽ rơi vào giữa chúng.

Công chúng Mỹ và Canada sắp xếp tương đối giống nhau về sáu mặt này của cuộc sống: trung bình, chỉ có 3,3 xã hội khác rơi vào giữa chúng. Các giá trị của người dân Canada và Mỹ giống nhau hơn nhiều so với các giá trị của người dân ở hầu hết các bộ

phận cư dân khác. Người Anh cũng tương đối gần người Mỹ, nhưng dù sao vẫn không gần như người Canada. Mặt khác, công chúng của Mỹ và Trung Quốc nói chung xếp loại sáu lĩnh vực này hoàn toàn khác nhau: trung bình, họ cách nhau gần 24 xã hội, xin xem xếp loại dưới đây:

KHOẢNG CÁCH VĂN HOÁ VỚI MỸ

(Con số trung bình các xã hội nằm giữa Mỹ và một xã hội cụ thể khác)

Mỹ - Canada	3,3
Mỹ - Anh	9,0
Mỹ - Pháp	16,7
Mỹ - Nhật	21,8
Mỹ - Nga	22,2
Mỹ - Trung Quốc	23,8

Nguyên tắc này được áp dụng chung. Người ta sẽ tìm thấy một mô hình tương tự nếu nhìn thế giới theo cách nhìn của Thụy Điển, chẳng hạn. Thụy Điển, Na Uy và Đan Mạch nằm ở các vị trí tương đối gần nhau trong hình 3.5 và họ xếp hạng gần giống nhau đối với sáu lĩnh vực này của cuộc sống. Trung bình chỉ có 3,8 xã hội rơi vào giữa Thụy Điển và Na Uy trong các vị trí xếp hạng này và chỉ có 5,8 xã hội rơi vào giữa Thụy Điển và Đan Mạch. Mặt khác, Thụy Điển và Pháp cách nhau trung bình 13,6 xã hội trong khi giữa Thụy Điển và Nga là 17,8 xã hội, giữa Thụy Điển và Nhật là 18,2 xã hội, và giữa Thụy Điển và Trung Quốc trung bình là hơn 19 xã hội.

Các nhóm quốc gia cụ thể có những vị trí hợp lý trên hai thước đo. Chẳng hạn, Na Uy, Ai-xơ-len, Đan Mạch, Phần Lan và Thụy Điển - năm nước Bắc Âu - tạo thành một cụm gắn kết nằm ở phần góc trên bên phải của hình 3.5: tất cả năm nước đều có lịch sử gần

bó với nhau và các nền văn hoá giống nhau nên đều có vị trí xếp loại tương đối cao về quan điểm văn hoá kết hợp với quyền lực hợp pháp - hợp lý và đều xếp loại rất cao về các giá trị Hậu hiện đại. Trong một chừng mực nào đó, các nước này đều gần nhau về địa lý nhưng việc họ là những nước phổ thông và là những nhà nước phúc lợi Tin lành truyền thống dường như quan trọng hơn là việc họ gần nhau về mặt địa lý. Như vậy, Hà Lan, dù không phải là một nước Bắc Âu nhưng trong lịch sử đã là một quốc gia theo đạo Tin lành và ngày nay là một nhà nước phúc lợi phổ thông, đã rơi đúng vào giữa nhóm Bắc Âu. Mặc dù về mặt địa lý nằm kề Bỉ và có ngôn ngữ chung với phần nửa nước Bỉ, nhưng về mặt văn hoá, Hà Lan gần gũi với các nước Bắc Âu hơn với Bỉ nhiều. Về mặt lịch sử, được định hình bởi đạo Tin lành, thậm chí người dân Cơ đốc giáo Hà Lan ngày nay còn mang quan điểm Calvin rất rõ. Và mặc dù bản thân các nhà thờ hiện nay chỉ có ảnh hưởng mờ nhạt trong xã hội Tây Âu, nhưng các truyền thống tôn giáo đã góp phần định hình nên các nền văn hoá *dân tộc* bền vững còn tồn tại đến ngày hôm nay. Như vậy, về mặt văn hoá, Hà Lan nằm ở đâu đó giữa Na Uy và Thụy Điển.

Bỉ, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Áo là một cụm khác trong không gian văn hoá ở hình 3.5. Mặc dù việc đi nhà thờ đã giảm sút mạnh nhưng tất cả các nước này về mặt lịch sử đều là những nước Thiên chúa giáo La Mã. Hơn nữa, cụm này còn liền kề một cụm Mỹ Latinh (và chủ yếu theo Thiên chúa giáo) bao gồm Mêhicô, Áchentina, Chilê và Braxin. Những nước chủ yếu theo Thiên chúa giáo này tạo thành một nhóm gắn kết thật sự. Thậm chí chúng ta có thể mở rộng nhóm này để bao gồm cả bốn nước khác trong lịch sử đã theo Thiên chúa giáo La Mã là Ba Lan, Hunggari, Xlôvenia và Lítva. Bốn nước sau này là những nước ngoài nhóm có lẽ do sự phân rẽ về lịch sử của họ từ năm 1945: sự phổ thông ngày càng tăng của các nước Thiên chúa giáo Tây Âu trong những thập kỷ gần đây đã tác động tới họ ít hơn nhiều và họ

chịu ảnh hưởng nhiều từ những giá trị sống còn hơn so với các nước khác thuộc nhóm Thiên chúa giáo. Tuy vậy, trên thước đo Hiện đại hóa, các giá trị của họ hầu hết cũng đều mang tính truyền thống như các nước Thiên chúa giáo khác (và họ có nhiều giá trị truyền thống hơn các nước xã hội chủ nghĩa khác). Theo Basanez (1993), những sự khác biệt giữa Tin lành và Cơ đốc không chỉ phản ánh việc các nước có lịch sử Tin lành thường giàu có hơn các nước Cơ đốc giáo; tính theo thu nhập quốc dân/đầu người, sự khác nhau về giá trị giữa họ có ý nghĩa tới mức 0,001.

Tuy nhiên, không có gì phải bàn cãi về việc các định hướng truyền thống có liên quan chặt chẽ với trình độ phát triển kinh tế của một xã hội. Hầu như tất cả các nước kém phát triển về kinh tế đều rơi vào phần góc dưới bên trái của hình 3.5 với các nền văn hoá đề cao quyền lực truyền thống và các giá trị sống còn. Nhưng điều đáng chú ý là tất cả năm xã hội nói tiếng Anh (Anh, Canada, Mỹ, Ailen và Bắc Ailen) đều rơi vào một nhóm nằm ở phần góc dưới bên phải: các nước này có các giá trị an ninh tương đối mạnh nhưng có nhiều giá trị truyền thống - tôn giáo hơn nhiều so với hầu hết các nước khác ở trình độ kinh tế của họ. Điều này đặc biệt đúng đối với Ailen và Bắc Ailen, là những nước có quan điểm tôn giáo/truyền thống cũng mạnh như ở Ấn Độ, Nam Phi hoặc Braxin - với riêng Nigieria là nước mang tính truyền thống hơn rõ rệt.

Các vùng Đông Đức và Tây Đức trước đây của nước Đức vẫn còn là những quốc gia độc lập khi các điều tra này được thực hiện và lấy mẫu riêng biệt. Mặc dù Tây Đức rơi vào phần góc bên phải cùng với các xã hội Tây Âu khác, và Đông Đức rơi vào góc trên bên trái bao gồm hầu hết các xã hội có lịch sử dưới chế độ cộng sản, hai xã hội này tương đối gần nhau trên hai thước đo văn hoá chủ yếu. Điều này có ý nghĩa của nó. Từ năm 1945 đến 1990, chế độ cộng sản đã có những nỗ lực lớn nhằm định hình lại nền văn hoá Đông Đức để bảo vệ một chế độ mácxít và vô thần. Cùng thời gian đó,

các cường quốc phương Tây cũng phát động những cố gắng lớn ở Tây Đức nhằm tạo dựng lại một nền văn hoá chính trị để hỗ trợ cho một nền dân chủ tự do phương Tây có định hướng thị trường. Bằng chứng cho thấy rằng 45 năm dưới những chế độ khác nhau về căn bản đã có tác động: tới năm 1990, hai xã hội có một khoảng cách, đặc biệt dọc theo thước đo Hậu hiện đại hóa. Nhưng có một điều đặc biệt ấn tượng hơn là, nếu nhìn toàn cục, các giá trị văn hoá cơ bản của hai xã hội vẫn tương đối giống nhau. Trải nghiệm tự nhiên này đã chỉ ra rằng ngay cả khi tập trung một cách có ý thức mọi cố gắng để làm điều đó thì khả năng một chế độ định hình lại nền văn hoá cơ sở của nó là có giới hạn. Sau 45 năm dưới những thiết chế kinh tế và chính trị hoàn toàn đối lập, trong những giá trị cơ bản của mình, hai vùng Đông Đức và Tây Đức vẫn giống nhau như Mỹ với Canada.

Hầu như tất cả các xã hội xã hội chủ nghĩa hay từng là xã hội chủ nghĩa đều rơi vào phần góc trên bên trái: các xã hội này được đặc trưng bởi các giá trị sống còn và quan niệm đề cao quyền lực nhà nước hơn là quyền lực truyền thống. Ba Lan là một ngoại lệ rõ nét, phân biệt với các xã hội xã hội chủ nghĩa khác bởi các giá trị tôn giáo - truyền thống mạnh. Trung Quốc thì lại là một thành viên ngoài nhóm theo hướng ngược lại - xã hội ít tôn giáo nhất và cũng định hướng nhà nước nhiều nhất trong số các nước mà chúng tôi có được dữ liệu. Vị trí của các xã hội này phản ánh di sản văn hoá riêng biệt của họ. Mặt khác, sự trung thành với nhà thờ Thiên chúa giáo là chỗ dựa chính của cuộc đấu tranh giành độc lập của Ba Lan từ năm 1792. Nhà thờ tiếp tục đóng một vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh này suốt những năm 1980, làm sống lại vai trò của tôn giáo trong nền văn hoá dân tộc.

Trung Quốc, mặt khác, vốn đã có một hệ thống văn hoá tương đối thể tục trong 2000 năm qua; và quyền lực quan liêu đã phát triển trong hệ thống Khổng giáo từ rất lâu trước khi với tới phương Tây. Như vậy, Trung Quốc và các xã hội chịu ảnh hưởng của

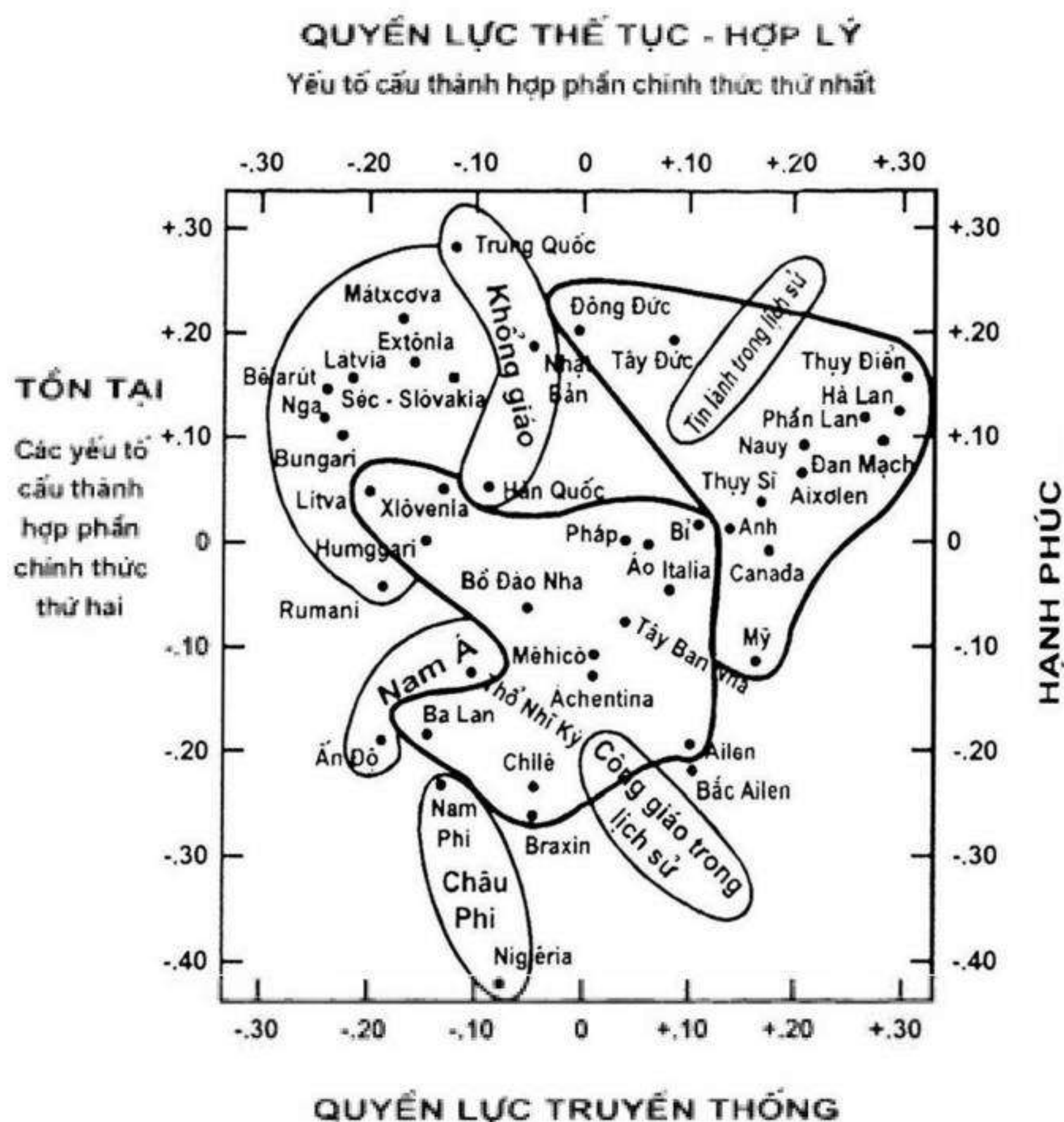
Khổng giáo khác ở Đông Á đã có một nhân tố quan trọng của văn hoá hiện đại trong một thời gian rất dài. Cho tới gần đây, họ còn thiếu sự nhấn mạnh khoa học và công nghệ và để cao thành đạt kinh tế là những nhân tố chủ yếu khác của văn hoá hiện đại; những di sản quan liêu, thế tục của họ chắc sẽ góp phần tạo điều kiện cho họ phát triển kinh tế nhanh chóng một khi có được những nhân tố này. Sự để cao nhà nước trong lịch sử lâu đời của Trung Quốc có thể đã được tăng cường bằng bốn thập kỷ của chủ nghĩa xã hội. Nhật Bản, các xã hội chịu ảnh hưởng Khổng giáo khác, và cả Đông Đức và Tây Đức cũng đều có đặc trưng là để cao tương đối mạnh quyền lực hợp pháp - hợp lý.

Hầu hết các xã hội xã hội chủ nghĩa và từng là xã hội chủ nghĩa đều có định hướng quyền lực hợp pháp - hợp lý hơn là quyền lực tôn giáo - truyền thống. Dân chúng các xã hội này đã trải qua bốn đến tám thập kỷ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa trong đó tôn giáo đã bị kìm hãm một cách hệ thống và việc coi chính trị là quan trọng là một thái độ hoàn toàn thực tế bởi vì đời sống kinh tế, đời sống văn hoá và thậm chí cả các cơ hội được sống của con người cũng đều phụ thuộc vào nhà nước. Các nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể là những xã hội quan liêu hoá, tập trung hoá và thế tục hoá nặng nhất trong lịch sử, và họ coi trọng khoa học và công nghệ theo cách mà tầng lớp ưu tú lãnh đạo hợp pháp hoá quyền lực của mình bằng cách tuyên bố rằng họ nắm quyền, không thông qua tiến trình có thể sai lầm và phi khoa học của quy tắc đa số, mà theo các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học. Bằng các tiêu chuẩn này, các nhà nước xã hội chủ nghĩa đã thể hiện sự phát triển đến cực điểm của quá trình Hiện đại hóa - và việc trên hình 3.5 họ nằm ở vị trí gần cực Hiện đại hóa của chiều thước Quyền lực truyền thống - Quyền lực hợp lý - hợp pháp dường như là thích hợp. Nhưng hình 3.2 phát hiện một hiện tượng bất thường đáng kinh ngạc: người ta có thể dự báo rằng các nhân tố tư tưởng then chốt của nhà nước xã hội chủ nghĩa như

khuyến hướng coi "Nhà nước chịu trách nhiệm" chu cấp cho các nhu cầu của mọi người *cũng* sẽ phải cùm lại gần cực Hiện đại hóa và giành được sự ủng hộ tối đa trong các xã hội xã hội chủ nghĩa. Thực ra lại không phải như vậy. Vì sao?

Chúng tôi vẫn tự nghĩ rằng nếu các điều tra này được thực hiện trước đây độ một hoặc hai thập kỷ thì chắc sự ủng hộ đối với nhà nước quản lý và nhà nước chịu trách nhiệm đã tương đối mạnh trong các xã hội xã hội chủ nghĩa trước đây. Hầu hết các xã hội này đều đã trải qua nhịp độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao từ năm 1945 đến 1975 hoặc tới 1980. Cho tới thời điểm này, các xã hội này dường như vận hành tốt: họ đã làm được một công việc tốt là chu cấp những nhu cầu cấp thiết cơ bản cho hầu như tất cả mọi người và đã có khả năng che giấu hoặc kiểm chế được sự chỉ trích các nhược điểm của họ về các mặt khác của đời sống. Ủng hộ cho một xã hội và một nền kinh tế do nhà nước điều hành lúc đó ở các nước xã hội chủ nghĩa chắc sẽ cao hơn nhiều so với năm 1990. Trong cái thế giới đơn giản và trật tự hơn này, chúng ta sẽ thấy "Nhà nước chịu trách nhiệm" nằm ở vị trí gần cực Hiện đại hóa. Và hình ảnh thực nghiệm lúc này lại có thể gần gũi với mô hình khuôn mẫu này hơn so với năm 1990: vì bước quá độ sang nền kinh tế thị trường tỏ ra gây chấn động không lường trước được, các nhà lãnh đạo cộng sản cải cách đã trở lại nắm quyền lực tại nhiều xã hội cộng sản cũ trong những năm đầu thập kỷ 1990.

Tuy nhiên, thực tế thật phức tạp: vào năm 1990-1991, khi thực hiện các điều tra này, các hệ thống chính trị - kinh tế xã hội chủ nghĩa đang sụp đổ, và sự ủng hộ của dân chúng đối với các nền kinh tế do nhà nước điều hành đã mất đi trong các xã hội này. Mô hình cổ điển của chủ nghĩa xã hội nhà nước chỉ còn tồn tại ở Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên và Cuba và, thật nghịch lý, sự ủng hộ của dân chúng đối với chủ nghĩa xã hội đã không còn là làn sóng của tương lai đối với xã hội công nghiệp, mà đã trở thành một hiện tượng của Thế giới thứ ba.



Hình 3.6. Các xã hội cụ thể rơi vào vị trí nào trên hai thước đo văn hoá chủ yếu: các ảnh hưởng của tôn giáo.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. Các vị trí dựa vào cơ sở là các điểm số trung bình của công chúng của một quốc gia cụ thể trên mỗi một trong hai thước đo.

QUYẾT ĐỊNH LUẬN THIẾT CHẾ VỀ VĂN HOÁ?

Như chúng ta đã thấy, các nước có lịch sử Tin lành của cả Bắc Âu cũng như Bắc Mỹ thường cụm lại với nhau để tạo thành một nhóm lớn; cũng tương tự như vậy, các nước có lịch sử Thiên chúa giáo La Mã ở Tây Âu, Mỹ Latinh và Đông Âu thường có xu hướng cụm lại với nhau, tạo thành một cụm lớn khác nhưng gắn kết một cách hợp lý. Mặc dù những biến đổi to lớn mới đây gắn

liên với hiện đại hóa xã hội và kinh tế và mặc dù những biến đổi chính trị xã hội đáng kể liên quan tới sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản ở bốn xã hội có truyền thống Thiên chúa giáo suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, nhưng nhìn tổng quát, các xã hội có lịch sử Thiên chúa giáo vẫn còn có những giá trị văn hoá tương đối giống nhau - cũng như các xã hội có lịch sử Tin lành. Theo hình 3.6, các xã hội Thiên chúa giáo tạo thành một nhóm được đặc trưng bởi các giá trị truyền thống hơn và bởi sự đề cao nhiều hơn các giá trị sống còn so với hầu hết các xã hội Tin lành. Thoạt nhìn, điều này có thể dường như là bằng chứng vững chắc về một cách lý giải theo quyết định luận thiết chế: các thiết chế tôn giáo của các xã hội này đã dẫn họ tới việc phát triển những nền văn hoá khác nhau.

Nếu quyết định luận thiết chế được viện ra chỉ để nói rằng các thiết chế của một xã hội nằm trong số các yếu tố góp phần định hình nên nền văn hoá của xã hội đó thì điều này hoàn toàn đúng. Nhưng quyết định luận thiết chế thường bị đẩy tới một cách nói cực đoan hơn nhiều so với điều này. Nó được viện ra để nói rằng các thiết chế chỉ riêng chúng đã quyết định các giá trị văn hoá của một xã hội, như vậy, người ta thực tế chẳng cần tính tới các yếu tố văn hoá: nếu ta thay đổi các thiết chế, nền văn hoá sẽ tự động biến đổi để phù hợp với nó. Nếu ta xem xét bằng chứng gần hơn, thì sẽ thấy rõ ràng quan điểm này khó có thể đứng vững.

Có những khác biệt văn hoá rất lớn giữa các xã hội Thiên chúa giáo và Tin lành, nhưng phần lớn chúng không phản ánh ảnh hưởng trực tiếp của các nhà thờ Thiên chúa giáo và Tin lành ngày hôm nay. Vì ảnh hưởng trực tiếp của nhà thờ ngày hôm nay là rất nhỏ ở nhiều nước trong số các nước này. Mặc dù việc đi nhà thờ vẫn tương đối cao ở Ba Lan và Ailen (và Mỹ), nhưng nó đã giảm sút mạnh ở hầu hết các nước có lịch sử Thiên chúa giáo ở cả Đông Âu và Tây Âu; và nó còn giảm xuống thậm chí mạnh hơn ở hầu hết

các xã hội châu Âu có lịch sử Tin lành, tới mức mà một số nhà quan sát giờ đây nói về các nước Bắc Âu như là các xã hội hậu Cơ đốc giáo: mức độ đi lễ nhà thờ đã tụt xuống tới số không. Các xã hội Thiên chúa giáo truyền thống vẫn thể hiện các giá trị rất khác biệt với các xã hội có truyền thống Tin lành - thậm chí ở những bộ phận cư dân không có liên hệ gì với nhà thờ. Nhưng các giá trị này tồn tại như một phần di sản văn hoá của những quốc gia cụ thể và không thông qua ảnh hưởng trực tiếp của các thiết chế tôn giáo. Di sản văn hoá này đã được định hình bởi các trải nghiệm kinh tế, chính trị và xã hội của người dân, kể cả việc các xã hội Tin lành đã công nghiệp hoá sớm hơn hầu hết các xã hội Thiên chúa giáo - những xã hội mà ở một giai đoạn thậm chí còn sớm hơn của lịch sử có thể cũng đã liên quan tới những khác biệt tôn giáo (theo ý kiến của Weber) nhưng chắc chắn không phải là một trường hợp do quyết định luận thiết chế đơn thuần.

Có một mức độ gắn kết rất đáng chú ý đối với khuôn mẫu này. Bốn mươi trong 43 xã hội rơi vào các cụm thống nhất và có ý nghĩa về lịch sử như Mỹ Latinh hay Đông Âu hoặc Đông Á. Từ cách nhìn này chỉ có ba nước ngoài nhóm: đó là Ba Lan cộng với Ailen và Bắc Ailen (với hai bộ phận của Ailen liên quan chặt chẽ với nhau). Cả Ba Lan và Ailen đều có thể được miêu tả là những xã hội siêu Thiên chúa giáo: họ là những xã hội Thiên chúa giáo thuộc giáo hội La Mã mà từ nhiều thế kỷ đã bị các nước láng giềng không Thiên chúa giáo mạnh hơn chiếm đóng và thống trị và đã đối phó với sức ép đồng hoá văn hoá bằng một thái độ đề cao mạnh mẽ di sản Thiên chúa giáo La Mã như một phương tiện để bảo toàn bản sắc dân tộc của họ. Trớ trêu thay, điều này có thể đã dẫn tới một phản ứng tương đồng từ phía những người Ailen Tin lành, những người là một thiểu số nhỏ bên trong Ailen và được miêu tả là siêu Tin lành. Ba Lan và cả hai bộ phận của Ailen đều đề cao rất mạnh các giá trị văn hoá truyền thống liên quan không chỉ tới tôn giáo mà cả chính trị, các vai trò về giới, các chuẩn mực tình dục và các

giá trị gia đình. Họ thể hiện sự phản ứng của trào lưu chính thống trước mối đe dọa.

Ở hầu hết các nước, những khác biệt về văn hoá như vậy đều phản ánh toàn bộ trải nghiệm lịch sử của những xã hội cụ thể và không phải là ảnh hưởng của các nhà thờ tương ứng ngày nay. Điểm này đã trở thành một bằng chứng sống động khi chúng ta xem xét các hệ thống giá trị của những xã hội như Hà Lan và Đức, vốn là những xã hội có lịch sử Tin lành nổi bật, nhưng (do hậu quả của các tỷ lệ sinh đẻ khác nhau và các mức độ ma sát về tôn giáo khác nhau) ngày nay có số người theo đạo Tin lành và Thiên chúa giáo nhiều gần như nhau. Mặc dù có những biến đổi trong cơ cấu tôn giáo hiện nay, cả Hà Lan và Đức đều biểu lộ những giá trị Tin lành điển hình. Ngoài ra, người Thiên chúa giáo và người Tin lành trong nội bộ các xã hội này không thể hiện những hệ thống giá trị khác nhau rõ rệt: người Thiên chúa giáo Hà Lan ngày nay cũng theo quan điểm Calvin như các thành viên của Nhà thờ cải cách Hà Lan.

Các xã hội có lịch sử Tin lành và Thiên chúa giáo không phân bố một cách ngẫu nhiên trên bản đồ văn hoá của chúng ta. Ngược lại, họ nằm trong những cụm gắn kết. Tư tưởng cộng sản đã được miêu tả như là một tôn giáo thế tục, và các xã hội có lịch sử cộng sản cũng hình thành nên một cụm gắn kết, đan xen từng phần với cụm Thiên chúa giáo: 13 trong số 14 xã hội cộng sản trước đây rơi vào một cụm ở phần góc trên bên trái, và cụm Đông Âu này có thể dễ dàng mở rộng tới Trung Quốc và Đông Đức. Và như chúng tôi đã lưu ý, mặc dù các nước này nằm trên hai lục địa khác nhau và vượt qua dải phân cách Thiên chúa giáo - Tin lành, năm xã hội nói tiếng Anh cũng tương đối gần nhau trên bản đồ văn hoá này: có một ngôn ngữ chung là yếu tố thống nhất trong trường hợp này. Nhưng ảnh hưởng lan rộng nhất của mọi yếu tố dường như là sự phát triển kinh tế. Nếu ta kẻ một đường chéo từ góc dưới bên trái tới góc trên bên phải ở hình 3.5 hoặc 3.6, nó sẽ vạch ra

đường chuyển dịch từ các xã hội nghèo sang các xã hội giàu có. Cả hai thước đo Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa đều có mối tương quan chặt chẽ với trình độ phát triển kinh tế của một xã hội: các giá trị của những xã hội giàu có hơn khác biệt một cách hệ thống với các giá trị của những xã hội nghèo hơn trên cả hai thước đo. Rõ ràng, quyết định luận thiết chế sẽ là một cách lý giải quá đơn giản trước bằng chứng này. Mặc dù tác động của các thiết chế tôn giáo là hiển nhiên, nhưng các yếu tố kinh tế, chính trị, địa lý, ngôn ngữ và các yếu tố khác cũng đóng những vai trò quan trọng. Thế giới quan của một cư dân cụ thể phản ánh toàn bộ di sản lịch sử của nó.

LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI HÓA ĐÚNG ĐẮN ĐẾN CHỪNG MỤC NÀO?

Có những khuôn mẫu văn hoá gắn kết

Chúng ta đã thấy rằng sự bó buộc có tồn tại trong các khuôn mẫu văn hoá. Để hiểu được điều đó đúng đến mức nào, chúng ta hãy hình dung hai mô hình nằm ở các thái cực, từ một thế giới hoàn toàn không có sự bó buộc về văn hoá sang một thế giới bó buộc hoàn toàn. Trong mô hình trước (hoàn toàn không bó buộc), mỗi xã hội đi theo con đường riêng của mình: việc nó có một thuộc tính văn hoá đặc thù không ảnh hưởng gì tới việc có các thuộc tính khác hay không. Các thành tố văn hoá liên quan với nhau một cách ngẫu nhiên. Mô hình thái cực kia là mô hình theo quyết định luận hoàn toàn: chỉ một vài khuôn mẫu văn hoá có thể có và nếu có mặt một thành tố quan trọng của một khuôn mẫu thì tất cả các thành tố khác đều có mặt trong mọi trường hợp.

Như đã dự báo, các phát hiện thực nghiệm đều không thích hợp với cả hai mô hình ở hai thái cực nhưng chúng tiến gần tới mô hình bó buộc hơn mô hình ngẫu nhiên. Toàn bộ phần nửa dải biến số văn hoá trong dãy biến số rộng lớn này đều có thể đưa hết

vào hai thước đo. Hình ảnh này chắc chắn không phải là hình ảnh của quyết định luận toàn bộ: hai thước đo này không giải thích được *tất cả* dải biến số trong số 43 chỉ báo văn hoá này. Nhưng chúng bao quát 51% của dải biến số - rộng hơn nhiều so với không đầy 5% mà chúng giải thích được trong một mô hình ngẫu nhiên.

Các khuôn mẫu văn hoá gắn kết này đều liên quan tới trình độ phát triển kinh tế của một xã hội

Việc các khuôn mẫu văn hoá bó buộc tồn tại bản thân nó không chứng tỏ rằng lý thuyết Hiện đại hóa là đúng đắn: các khuôn mẫu văn hoá gắn kết chỉ có thể tìm được tại những vùng cụ thể (như Tây Âu) như là kết quả của những truyền thống lịch sử hoặc tôn giáo cụ thể (như Tin lành hoặc Phật giáo) mà không có mối quan hệ nào với biến đổi kinh tế và công nghệ. Ngược lại, lý thuyết Hiện đại hóa hàm ý rằng phát triển kinh tế có liên quan chặt chẽ với các khuôn mẫu văn hoá cụ thể - cả vì phát triển kinh tế sản sinh ra những kiểu văn hoá đặc thù, cả vì một số khuôn mẫu văn hoá cũng tạo ra phát triển kinh tế. Nói vắn tắt, thuyết Hiện đại hóa muốn nói rằng có sự tồn tại của các khuôn mẫu văn hoá gắn kết *và* các khuôn mẫu này liên quan tới trình độ phát triển kinh tế của một xã hội cụ thể. Hình 3.7 đã chứng minh rằng điều này rõ ràng là rất đúng.

Chúng tôi lập luận rằng thước đo chiều dọc trên hình 3.2 và 3.3 phản ánh quá trình Hiện đại hóa trong khi thước đo chiều ngang phản ánh quá trình Hậu hiện đại hóa. Bằng chứng thể hiện ở hình 3.7 chỉ ra rằng phát triển kinh tế dẫn tới cả Hiện đại hóa cũng như Hậu hiện đại hóa, là hai giai đoạn phát triển liên tiếp: thu nhập quốc dân theo đầu người của một xã hội có mối tương quan với các giá trị Hiện đại hóa ở mức 0,60 và ở mức 0,78 với các giá trị Hậu hiện đại hóa. Nhưng những chỉ báo kinh tế khác cho thấy các mối liên quan hoàn toàn khác với hai thước đo tương ứng

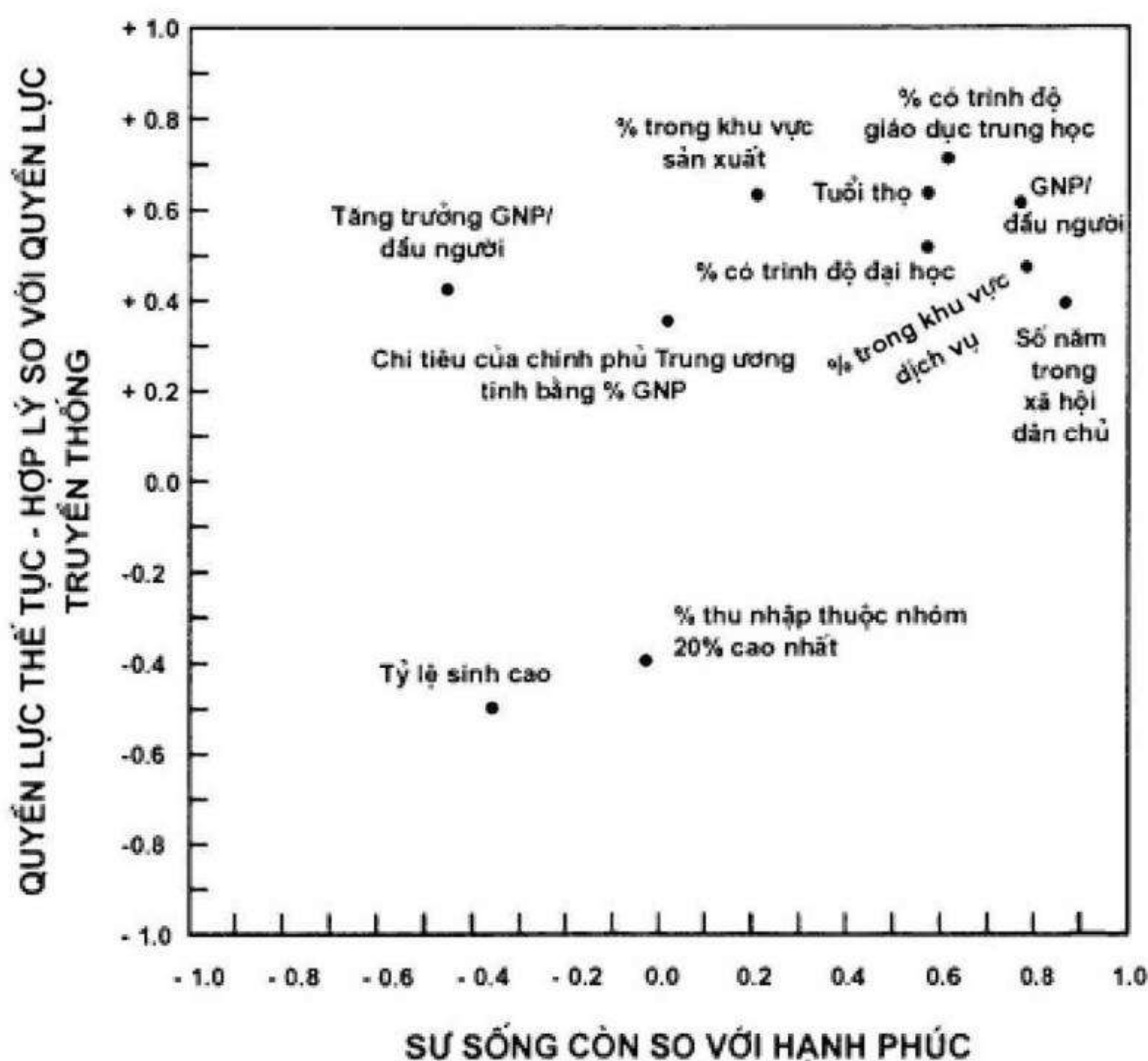
này. Chẳng hạn, tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động trong khu vực chế tạo có liên quan chặt chẽ với thước đo chiều dọc (Hiện đại hóa) ($r = 0,63$) nhưng liên quan ít hơn nhiều với thước đo chiều ngang (Hậu hiện đại hóa) ($r = 0,22$), song các giá trị Hậu hiện đại hóa có quan hệ mạnh với tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động trong khu vực *dịch vụ* ($r = 0,79$).

Bell lập luận rằng xã hội Hậu công nghiệp đã xuất hiện khi đại đa số lực lượng lao động của một xã hội được thuê trong khu vực dịch vụ. Có rất nhiều phần đan xen giữa xã hội Hậu hiện đại và xã hội Hậu công nghiệp. Nhưng quan niệm của Bell về xã hội Hậu công nghiệp đã nhấn mạnh những biến đổi trong cơ cấu của lực lượng lao động trong khi thuật ngữ "xã hội Hậu hiện đại" lại nhấn mạnh các biến đổi văn hoá gắn liền với an ninh kinh tế; chúng tôi lập luận rằng an ninh sống còn là yếu tố then chốt làm cơ sở cho Hậu hiện đại hóa. Đưa ra luận điểm này, chúng tôi thấy rằng sự phồn thịnh có một mối quan hệ với văn hoá Hậu hiện đại cũng mạnh như cơ cấu lực lượng lao động.

Tương tự như vậy, tỷ lệ phần trăm của cư dân một xã hội cụ thể có trình độ giáo dục trung học hoặc đại học cho thấy một mối tương quan 0,71 với cực Hợp pháp - Hợp lý của thước đo Hiện đại hóa - và một mối tương quan 0,63 với cực Hạnh phúc của thước đo Hậu hiện đại hóa. Những phát hiện này ủng hộ ý kiến của Lerner (1958), Inkeles và Smith (1974) và những người khác cho rằng trình độ giáo dục tăng lên đã góp phần vào những biến đổi văn hoá quan trọng.

Các kết quả của việc trưởng thành trong một môi trường mà người ta có thể coi việc thoả mãn các nhu cầu sinh sống của mình là điều đương nhiên chứ không phải trong một xã hội thiếu thốn dường như đã bị Bell, Inkeles và Smith và những người khác xem nhẹ. Mối liên quan chặt chẽ giữa các giá trị Hậu hiện đại và thu nhập quốc dân theo đầu người của một xã hội đã ủng hộ cách giải thích rằng đó thật ra là các giá trị an ninh: các giá trị này có một

khuyňh hướng cực kỳ rõ rệt thể hiện trong những xã hội tương đối phổn thịnh.



Hình 3.7. Các mối tương quan kinh tế và xã hội trên hai thước đo chính của sự biến đổi giữa các nền văn hoá

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993.

Có một sự tương phản rất rõ rệt giữa các mối tương quan kinh tế của Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa là việc các giá trị Hiện đại hóa có một mối tương quan thuận đáng kể với tốc độ tăng trưởng kinh tế, trong khi các giá trị Hậu hiện đại lại tương quan nghịch với tăng trưởng kinh tế: các xã hội Hậu hiện đại thậm chí còn giàu có hơn các xã hội đang hiện đại hóa nhưng các xã hội Hậu hiện đại thể hiện những tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn.

Nhìn chung, bằng chứng ở hình 3.7 muốn nói lên rằng, nếu trình độ giáo dục tiếp tục tăng lên và lực lượng lao động tiếp tục chuyển từ nông nghiệp và chế tạo sang các khu vực dịch vụ và tri thức, và nếu thu nhập theo đầu người tiếp tục tăng lên, thì lúc đó chúng ta có thể hy vọng sẽ thấy một quá trình hiện đại hóa dần dần các xã hội tiền công nghiệp và một sự chuyển dịch sang các giá trị Hậu hiện đại trong các xã hội công nghiệp tiên tiến.

PHẢI CHẴNG ĐANG DIỄN RA BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ?

Việc các giá trị Hậu hiện đại có quan hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế không nhất thiết chứng tỏ rằng, do phát triển kinh tế, các giá trị này sẽ trở nên phổ biến hơn. Mối quan hệ có thể là không có thực. Cần phải có dữ liệu theo chuỗi thời gian dài để chứng minh các biến đổi được dự báo có đang xảy ra hay không và giúp tìm ra các mối quan hệ nhân quả. Chúng tôi không có các dữ liệu theo chuỗi thời gian bao quát rộng cho hầu hết các biến số được khảo sát ở đây, nhưng chúng tôi không phải là không có gì - và thực sự tất cả các bằng chứng sẵn có đều nhằm vào kết luận có một sự chuyển dịch tới nền văn hoá Hậu hiện đại đang diễn ra trong các xã hội công nghiệp tiên tiến.

Các dữ liệu theo chuỗi thời gian dồi dào nhất (cho tới nay) đều có liên quan tới các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Mặc dù chỉ là một thành tố trong hội chứng rộng lớn hơn nhiều của các giá trị Hậu hiện đại nhưng đó là một chỉ báo quan trọng của hội chứng rộng lớn hơn này. Bằng chứng về một tiến trình chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật sẽ được trình bày ở Chương 4; nó cho thấy rằng các giá trị Hậu duy vật đã tăng lên trong vòng một phần tư thế kỷ vừa qua, và rằng các giá trị này đã tăng hầu như chính xác ở nhịp độ được dự báo qua mô hình thay thế dân số giữa các thế hệ (khoảng một điểm trên chỉ số chênh lệch phần trăm các giá trị hàng năm).

Nếu các giá trị Hậu duy vật đang vận động theo hướng đã dự báo thì điều đó gợi ý rằng toàn bộ tập hợp các giá trị Hậu hiện đại có liên quan chặt chẽ với nhau có thể đang chuyển dịch theo cùng một hướng, vì theo lý thuyết chúng có chung một tập hợp các nguyên nhân: sự chuyển đổi từ các điều kiện khan hiếm sang một sự an ninh tương đối của xã hội Hậu hiện đại.

Sự chuyển dịch rộng rãi hơn hướng tới các giá trị Hậu hiện đại này *dường như* đang diễn ra. Trong các chương 7 và 8, chúng tôi kiểm chứng giả thuyết cho rằng tất cả các giá trị có những mối tương quan mạnh mẽ với xu hướng Hậu duy vật đều là bộ phận trong một tiến trình chuyển dịch giữa các thế hệ có liên quan tới sự thay thế dân số. Để làm được điều này, chúng tôi trước hết xác định 40 biến số có liên quan chặt chẽ với các giá trị Hậu duy vật và đã được đưa vào cả hai Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và năm 1990. Dự kiến của chúng tôi là bất cứ giá trị nào có liên quan tích cực tới tư tưởng Hậu duy vật sẽ đều trở thành phổ biến rộng rãi hơn theo thời gian, còn những giá trị khác thì đều ngang nhau. Khi chúng tôi so sánh các câu trả lời năm 1981 với các câu trả lời cho cùng các câu hỏi trong cùng một quốc gia vào năm 1990, chúng tôi thấy rằng, trong đại đa số các trường hợp, các giá trị này đều chuyển dịch theo hướng đã dự báo. Bằng chứng có được đã gợi ý rằng biến đổi văn hoá đang diễn ra theo hướng đã dự báo.

Theo như giả thuyết, sự giảm sút rõ rệt các giá trị truyền thống có liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế: theo hình 3.7, tốc độ tăng trưởng kinh tế của một nước từ năm 1965 đến 1990 chỉ ra một mức tương quan 0,44 với việc đề cao Quyền lực hợp pháp - hợp lý (và một số tương quan nghịch tương ứng với Quyền lực truyền thống). Ở Chương 6, chúng tôi khảo sát các mối quan hệ nhân quả tương ứng: các phát hiện gợi ý rằng văn hoá định hình đời sống kinh tế cũng như do đời sống kinh tế định

hình. Trong những giai đoạn đầu tiên của quá trình công nghiệp hoá, động cơ thành đạt dường như góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chừng nào mà sự tăng trưởng này còn tạo ra sự phồn thịnh, thì về lâu dài nó sẽ dẫn tới các biến đổi văn hoá có khuynh hướng không để cao động cơ thành đạt, từ đó dẫn tới tốc độ tăng trưởng kinh tế *thấp hơn*. Điều này hướng tới làm tăng thêm sự tương phản khác giữa Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa: trong khi tiến trình Hiện đại hóa gắn liền với *tốc độ* tăng trưởng kinh tế thì Hậu hiện đại hóa lại không như vậy. Hoàn toàn ngược lại, các tốc độ tăng trưởng tương đối cao lại chứng tỏ một mối quan hệ *tiêu cực* ($r = -0,47$) với các giá trị hạnh phúc. Một phần, điều đó phản ánh việc các nhà tư tưởng Hậu duy vật không để cao tăng trưởng kinh tế và họ có xu hướng ưu tiên bảo vệ môi trường, nếu buộc phải lựa chọn.

Các giá trị truyền thống đều tương quan nghịch với tăng trưởng kinh tế, nhưng lại có tương quan thuận với các mức sinh đẻ cao, theo như chứng minh trong hình 3.7 ($r = 0,48$). Như chúng ta đã thấy trên đây, các xã hội có các giá trị truyền thống thường để cao gia đình và gia đình thường đông con. Dường như đó không chỉ là sự đẻ cao "ngoài miệng". Các giá trị của một xã hội và mức sinh thực tế của xã hội đó gắn bó mật thiết với nhau, có thể là trong một mối quan hệ nhân quả. Điều này có xu hướng hình thành một tiến trình tự tăng cường: các giá trị truyền thống dường như không chỉ ngăn cản toàn bộ hệ thống các chuẩn mực dẫn tới tăng trưởng kinh tế, mà còn thúc đẩy nhịp độ gia tăng dân số là cái có xu hướng bù lại các tác động của mọi tăng trưởng kinh tế *đang* diễn ra, làm cho tăng trưởng kinh tế vẫn khó tăng nổi thu nhập theo đầu người. Ngược lại, cả hai tiến trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa đều gắn liền với giảm mức sinh - một ví dụ nữa về việc các yếu tố kinh tế và văn hoá đã tạo thành những hội chứng tăng cường cho nhau như thế nào.

HIỆN ĐẠI HÓA, HẬU HIỆN ĐẠI HÓA VÀ DÂN CHỦ HÓA

Cuối cùng, tiến trình Hiện đại hóa có nội dung chính trị quan trọng. Inkeles và Diamond (1980), Inglehart (1990) và những người khác nữa đều đã lập luận rằng phát triển kinh tế gắn liền với các biến đổi văn hoá dẫn tới nền dân chủ, một lập luận đã được tranh cãi bởi các nhà lý thuyết về tính phụ thuộc, các nhà mácxít mới và một vài nhà lý thuyết về chọn lọc hợp lý. Theo hình 3.7, không có bất kỳ mối tương quan nào giữa trực Hiện đại hóa và số năm mà một xã hội cụ thể có nền dân chủ. Theo Moore (1966), Hiện đại hóa có thể mở đường phát triển cho cả chế độ dân chủ và chế độ độc đoán.

Tuy nhiên, có một mối tương quan mật thiết kỳ lạ giữa thước đo Hậu hiện đại hóa và nền dân chủ: $r = 0,88$. Trên đây, chúng tôi đã gợi ý rằng các mức độ cao về hạnh phúc chủ quan cùng với các giá trị Hậu hiện đại, bao gồm lòng tin giữa các cá nhân, lòng khoan dung và các giá trị Hậu duy vật sẽ phải dẫn tới nền dân chủ. Bằng chứng thực nghiệm rõ ràng một cách kỳ lạ: cụm các nét đặc trưng văn hoá này rõ ràng gắn liền với nền dân chủ ổn định. Người ta có thể lập luận rằng hội chứng văn hoá này có xu hướng dẫn tới dân chủ hoặc nền dân chủ bằng cách nào đó đã mở đường phát triển một nền văn hoá của sự tin cậy, khoan dung, hạnh phúc chủ quan, và các giá trị Hậu duy vật, hoặc hội chứng văn hoá và các thiết chế chính trị bổ trợ lẫn nhau. Chúng ta sẽ phân tích các mối quan hệ nhân quả một cách chặt chẽ trong Chương 5; lúc này đây, chúng ta sẽ chỉ đơn thuần thừa nhận rằng các giá trị Hậu hiện đại và nền dân chủ ổn định đi cùng nhau rất gần gũi.

Trong một thời gian, người ta đã biết rằng nền dân chủ có nhiều khả năng được nhận thấy tại những nước tương đối thịnh vượng hơn là tại các nước nghèo (Lipset, 1960). Các bằng chứng hiện nay đều ủng hộ kết luận đó. Nhưng mối liên quan giữa văn hoá và dân chủ phát hiện ở đây còn mạnh mẽ hơn cả mối liên quan

giữa phát triển kinh tế và dân chủ. Phát hiện này gợi ý rằng phát triển kinh tế tự thân nó không tự động sản sinh ra nền dân chủ; nó chỉ làm được điều đó chừng nào mà nó mở đường phát triển một hội chứng đặc thù về các biến đổi văn hoá.

Putnam (1993) ủng hộ cách lý giải này; ông sử dụng các dữ liệu theo chuỗi thời gian tập hợp từ 20 vùng của Italia, kéo dài từ năm 1860 tới giữa những năm 1980. Ông phát hiện rằng các vùng cụ thể có các mức độ khác nhau của một hội chứng văn hoá được gọi là "Cộng đồng công dân" (có đặc trưng là sự tin cậy, khoan dung, đoàn kết, liên đới công dân, bình đẳng chính trị và các mối liên kết công dân), vốn có mối liên quan mạnh mẽ với tính hiệu quả của các thiết chế dân chủ ở những vùng cụ thể. Phát triển kinh tế cũng có liên quan với hiệu quả của nền dân chủ; nhưng khi được điều chỉnh bằng cách tính đến các truyền thống công dân, thì phát triển kinh tế không có bất kỳ tác động nào. Mặt khác, mức độ liên đới công dân của một vùng vào năm 1900 không chỉ dự báo mức độ liên đới công dân và thực thi thiết chế về sau này mà còn giúp lý giải thực tế phát triển kinh tế sau đó.

VÌ SAO BIẾN ĐỔI LẠI THEO CÁC KHUÔN MẪU DỰ BÁO ĐƯỢC?

Các quỹ đạo biến đổi văn hoá gắn kết mạch lạc đã tồn tại, với một số khuôn mẫu văn hoá có xác suất lớn hơn nhiều so với các khuôn mẫu khác. Vì sao vậy?

Bằng chứng cho thấy rằng, về lâu dài, biến đổi văn hoá diễn biến như một tiến trình lựa chọn hợp lý - phụ thuộc vào những sự chậm trễ đáng kể về văn hoá và phụ thuộc vào các mục đích đang được tối đa hoá thay đổi từ một nền văn hoá này sang một nền văn hoá khác và chỉ có thể hiểu được thông qua hiểu biết thực nghiệm về nền văn hoá đặc thù. Trong tiến trình hợp lý lỏng lẻo này, người dân đang tối đa hóa một loạt các giá trị, mà cơ bản

nhất trong số đó là giá trị sống còn - và các nền văn hoá của họ là các chiến lược sống còn của một dân tộc cụ thể. Biến đổi văn hoá có xu hướng đi theo những khuôn mẫu dự báo được bởi vì một số phương thức điều hành một xã hội được vận hành tốt hơn những phương thức khác. Nếu người ta sẵn sàng thừa nhận rằng hầu hết mọi người đều muốn được sống hơn là không được sống thì cả hai tiến trình Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa sẽ đều gắn liền với kết quả là hầu hết mọi người đều quan tâm đến cái "tốt hơn". Theo hình 3.7, có một mối tương quan 0,59 giữa tuổi thọ nữ giới của một xã hội với mức độ Hiện đại hóa của xã hội đó và một mối tương quan 0,65 giữa tuổi thọ và Hậu hiện đại hóa. Cả hai tiến trình đều không đưa lại sự ưu việt về tinh thần nhưng Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa đều gắn liền với khả năng trường hợp chết non do bệnh tật hoặc suy dinh dưỡng thấp hơn rõ rệt. Ngày nay, tuổi thọ có nhiều mức khác nhau, từ mức thấp 39 tuổi tại các nước nghèo nhất tới gần 80 tuổi tại các nước phát triển. Đó là một sự khác biệt mà không mấy ai không biết, bất kể theo định hướng văn hoá nào. Đó là lý do vì sao hội chứng Hiện đại hóa lại có sức thu hút lan rộng như vậy. Sự thành công của công nghiệp hoá đòi hỏi phải có một hình thái các mối quan hệ xã hội có định hướng thành đạt, quan liêu, cá nhân, tương đối có tính cạnh tranh - các mối quan hệ này có xu hướng trở thành phi nhân tính và đầy căng thẳng; nhưng trong các xã hội thiếu thốn trên khắp thế giới, hình thái quan hệ này bắt đầu được xem là một sự trao đổi đáng giá. Tư tưởng chính thống Hồi giáo vẫn là một mô hình lựa chọn lâu nay do các nguồn thu nhập dầu lửa đã tạo điều kiện có được nhiều lợi thế của Hiện đại hóa mà *không cần* công nghiệp hoá; tuy nhiên, chúng tôi sẽ không trông đợi vào độ tin cậy của mô hình này và sức hấp dẫn to lớn của việc sử dụng lâu dài các trữ lượng dầu lửa.

Tiến trình Hiện đại hóa đưa lại những lợi ích đáng kể về tuổi thọ do tối đa hoá tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện giảm mạnh hai

nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tử vong trong các xã hội tiến công nghiệp - suy dinh dưỡng và bệnh tật. Nhưng mối liên quan giữa phát triển kinh tế và tăng tuổi thọ cuối cùng cũng đạt tới một điểm lợi ích giảm dần.

Hậu hiện đại hóa là một sự chuyển dịch trong các chiến lược sống còn, từ tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá sự sống và hạnh phúc. Hiện đại hóa đã chú trọng tăng trưởng kinh tế nhanh, đem đến một phương tiện tối đa hoá sự sống và hạnh phúc trong những điều kiện đã có khi mà hợp lý hoá và công nghiệp hoá lần đầu tiên đã trở thành khả thi. Nhưng không có chiến lược nào là tối ưu cho mọi thời đại. Hiện đại hóa thành công một cách ấn tượng trong việc tăng tuổi thọ nhưng nó đã bắt đầu tạo ra những điểm lợi ích giảm dần tại các xã hội công nghiệp tiên tiến. Do để cao cạnh tranh, nó đã làm giảm rủi ro về nạn đói nhưng không tránh khỏi cũng làm tăng sự căng thẳng về tâm lý. Nhưng chúng ta đã thấy, các mức độ hạnh phúc chủ quan đều thấp hơn trong các xã hội cộng sản và cộng sản cũ - mà theo một số tiêu chí thì đều là những xã hội "hiện đại" nhất trong tất cả các xã hội - so với trong các xã hội truyền thống nhất. Những mức độ hạnh phúc chủ quan thấp này trong thế giới xã hội chủ nghĩa cũ đều hầu như chắc chắn có quan hệ với cuộc khủng hoảng hiện nay trong các xã hội cộng sản trước đây, nhưng Điều tra giá trị thế giới 1981 đã phát hiện ở đó những mức thấp thậm chí trước khi chế độ cộng sản sụp đổ. Trong thập kỷ trước năm 1990, các triệu chứng tha hoá nghiêm trọng và căng thẳng tâm lý đã rõ ràng ở Liên Xô cũ và đã bộc lộ ở tỷ lệ cao về tình trạng nghiện rượu và giảm tuổi thọ.

Mặt khác, Hậu hiện đại hóa có một mối liên quan hơi nghịch với tăng trưởng kinh tế, nhưng lại có một mối liên quan rất thuận với hạnh phúc chủ quan. Với quá trình chuyển tiếp từ Hiện đại hóa sang Hậu hiện đại hóa, quỹ đạo biến đổi dường như chuyển dịch từ tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá chất lượng cuộc sống.

BẢNG CHỨNG ĐỐI SÁNH CHÉO GIỮA CÁC KHU VỰC CỦA BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Các dữ liệu đối sánh chéo giữa các khu vực có thể là một sự bổ sung hữu ích cho dữ liệu về chuỗi thời gian trong việc nhận thức các tiến trình biến đổi kinh tế - xã hội. Mặc dù các dữ liệu về chuỗi thời gian chỉ cung cấp những thước đo biến đổi tin cậy theo thời gian, các dữ liệu đối sánh chéo giữa các khu vực phù hợp có thể mở rộng tầm nhìn trong không gian và thời gian: định dạng của nó có thể phản ánh các tiến trình đã xảy ra qua nhiều thập kỷ hoặc thậm chí nhiều thế kỷ.

Được lý giải trong mối liên quan với các dữ liệu sẵn có theo chuỗi thời gian, các định dạng văn hoá phát hiện ở Điều tra giá trị thế giới tại 43 quốc gia đã gợi ý rằng các quỹ đạo nhất quán và trong chừng mực nào đó có thể dự báo được của biến đổi văn hoá và chính trị đều có liên quan tới các quá trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể. Các quỹ đạo này không mang tính chất của quyết định luận: các nhà lãnh đạo và các thiết chế và di sản văn hoá và địa lý của một xã hội cụ thể cũng góp phần vào sự định hình tiến trình biến đổi của xã hội đó. Và quá trình phát triển không diễn biến theo một phương thức tuyến tính, đơn giản: tất cả các khuynh hướng cuối cùng đều đối hướng.

Tuy nhiên, không một quá trình biến đổi kinh tế - xã hội nào là ngẫu nhiên và không dự báo được, với mỗi xã hội đi theo một chu trình đặc trưng riêng của mình. Trái lại, biến đổi có xu hướng đi theo những định dạng rõ ràng trong đó những cụm đặc tính văn hoá đặc thù đi cùng với những kiểu biến đổi kinh tế và chính trị đặc thù. Hội chứng Hiện đại hóa quen thuộc là đô thị hoá, công nghiệp hoá và phổ cập đọc viết thường có những kết quả thấy trước như tăng thêm khả năng huy động quảng đại quần chúng. Hiện đại hóa gắn liền với những biến đổi văn hoá cụ thể như việc ngày càng đề cao Động cơ thành đạt và việc chuyển dịch từ Quyền lực

truyền thống sang Quyền lực hợp pháp - hợp lý vốn chứa đựng hàng tá các biến đổi đặc thù hơn.

Tương tự như vậy, sự xuất hiện xã hội công nghiệp tiên tiến với sự tham gia ngày càng lớn của công chúng với trình độ giáo dục đại học, được sử dụng trong khu vực dịch vụ và cảm thấy được bảo đảm các nhu cầu sống còn sẽ tạo điều kiện phát triển một tiến trình trong đó xuất hiện những mức độ cao về hạnh phúc chủ quan và các giá trị Hậu hiện đại, đồng thời vô số các thuộc tính khác nhau, từ các quyền bình đẳng cho tới phụ nữ tham gia các thiết chế chính trị dân chủ, sẽ ngày càng có khả năng xuất hiện.

CHƯƠNG 4

ĐO ĐẠC CÁC GIÁ TRỊ DUY VẬT VÀ HẬU DUY VẬT

Các ưu tiên giá trị Duy vật/Hậu duy vật chỉ là một thành tố trong tổng thể rộng lớn hơn tạo nên xu hướng Hậu hiện đại hóa. Nhưng các giá trị Duy vật/Hậu duy vật là khía cạnh được cung cấp tư liệu nhiều nhất trong tổng thể này, nhờ được đo đạc trong các cuộc điều tra xuyên quốc gia được tiến hành thường xuyên kể từ năm 1970. Nghiên cứu sơ bộ về sự thay đổi giá trị giữa các thế hệ được dựa trên xu hướng này và nó tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong nghiên cứu về sự thay đổi văn hoá. Chương này sẽ xem xét bản chất của các giá trị Hậu duy vật và những tranh cãi xem làm thế nào để đo đạc các giá trị này một cách hiệu quả nhất; chương tiếp theo sẽ phân tích sự chuyển dịch giữa các thế hệ từ các ưu tiên Duy vật sang Hậu duy vật trong một phần tư thế kỷ qua.

Trong những năm kể từ khi những giá trị này được nghiên cứu lần đầu tiên, đã có khá nhiều tranh cãi xem những giá trị này đề cập những cái gì, làm thế nào để đo đạc được chúng và cần phải dùng bao nhiêu chiều thước để phân tích các ưu tiên giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Những tranh cãi này vẫn tiếp tục tiếp diễn; gần đây đã xuất hiện nhiều phê bình quan trọng về các kỹ thuật đo đạc. Điều tra giá trị thế giới năm 1990 đã đo đạc các ưu tiên giá trị Duy vật/Hậu duy vật bằng cách đặt ra cho

những người trả lời phỏng vấn ở hơn 40 nước một loạt những câu hỏi bắt đầu như sau: "Hiện nay, người ta nói nhiều về những mục tiêu của đất nước trong mười năm tiếp theo. Trên bảng này liệt kê một số mục tiêu mà những người khác nhau ưu tiên. Liệu bạn có thể nói mục tiêu nào trong những mục tiêu này mà bản thân bạn coi là quan trọng nhất? Và mục tiêu nào quan trọng thứ hai?".

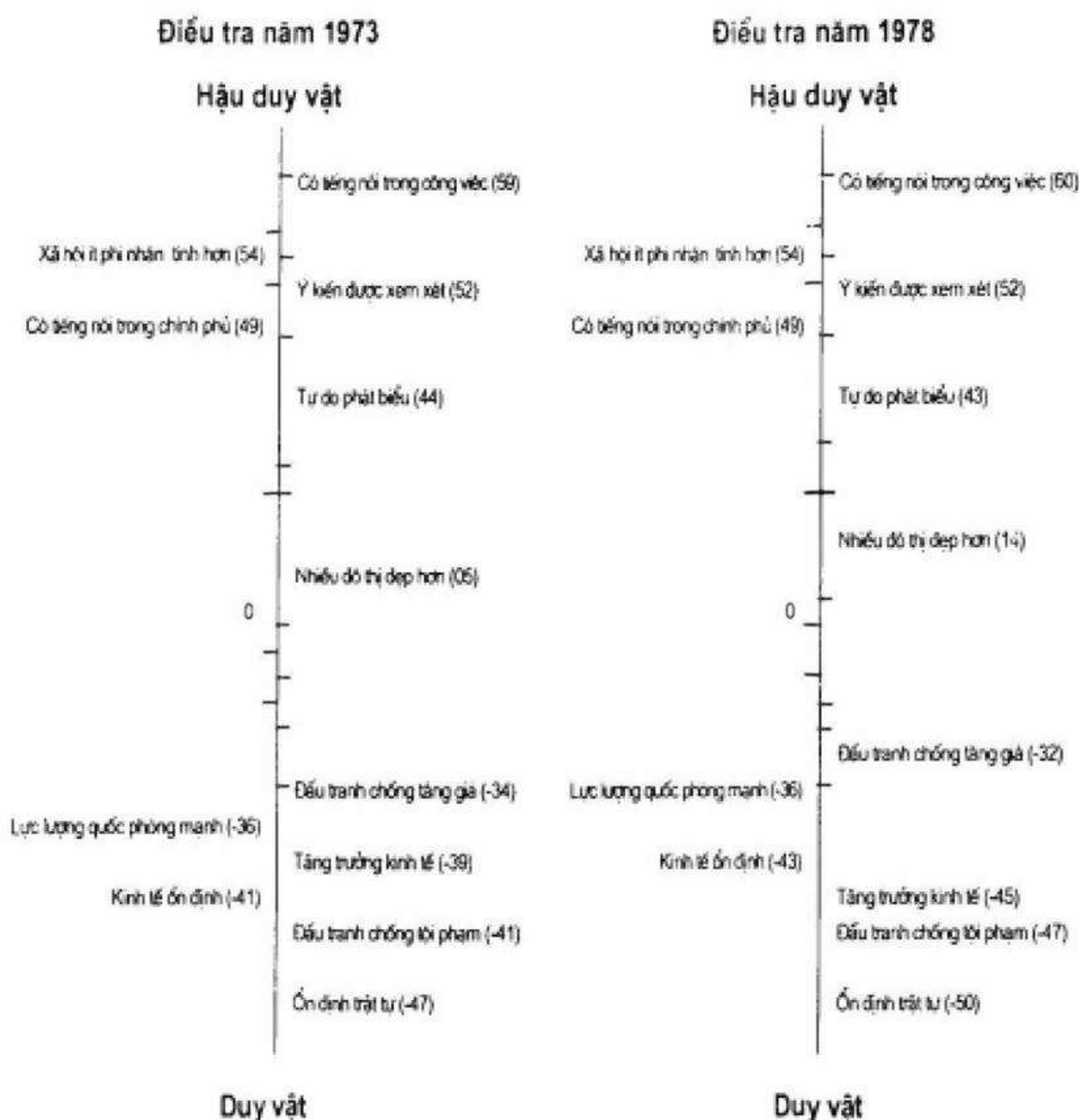
Mười hai mục tiêu được xếp hạng, nhưng để giảm nhiệm vụ xuống lượng có thể kiểm soát được, chúng được trình bày thành ba nhóm, mỗi nhóm gồm bốn tiêu mục: hai mục tiêu được thiết kế để biểu đạt những ưu tiên Duy vật và hai mục tiêu được thiết kế để biểu đạt những ưu tiên Hậu duy vật. Mười hai mục tiêu này được trình bày dưới dạng vấn tắt trong hình 4.1.

Những sự chọn lựa này liên quan nhiều tới các mục tiêu của tổng thể xã hội hơn là nhu cầu trước mắt của người trả lời phỏng vấn: chúng tôi muốn thu được những quan tâm lâu dài chứ không phải là phản ứng của một người trước tình huống trước mắt. Trong 12 mục tiêu này, sáu mục tiêu nhằm nhấn mạnh các nhu cầu sống còn: "Giá cả gia tăng", "Tăng trưởng kinh tế" và "Nền kinh tế ổn định" được thiết kế nhằm thu được sự chú trọng vào an toàn kinh tế, còn "Duy trì trật tự", "Chống tội ác" và "Lực lượng quốc phòng mạnh" được thiết kế nhằm thu được sự chú trọng vào an toàn thân thể. Các mục này thu được hai loại nhu cầu khác nhau nhưng cũng vẫn là Duy vật theo nghĩa chúng liên quan trực tiếp tới sự tồn tại sinh học. Chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng chúng có xu hướng đi cùng với nhau, và chỉ những ai cảm thấy bảo đảm về sự thoả mãn cả hai nhu cầu là có khả năng dành ưu tiên hàng đầu cho của cải, sự tự thể hiện mình, sự thoả mãn về trí tuệ và thẩm mỹ - những nhu cầu Hậu duy vật mà sáu mục còn lại được thiết kế để thu được. Chúng tôi coi tất cả các nhu cầu này là nhu cầu chung: mọi

người đều cần tới thức ăn, nước uống và sự an toàn - nhưng họ cũng mưu cầu sự tự thể hiện mình, sự kính trọng, thoả mãn thẩm mỹ và có ý thức tò mò về trí tuệ. Do đó, người ta thấy nghệ thuật, âm nhạc và các sản phẩm khác tìm kiếm cái đẹp tồn tại ở mọi nước, và người ta thấy sự có mặt của ma thuật, tôn giáo, truyện thần thoại hoặc triết lý, phản ánh ước vọng hiểu và diễn giải ý nghĩa của cuộc sống thậm chí ở cả những nước nghèo nhất. Người đói có thể không dành ưu tiên hàng đầu cho sự thể hiện mình và những mối quan tâm về trí tuệ, nhưng trong hoàn cảnh tạm thời không phải chiến đấu vì sự sống còn, người ta sẽ hướng theo những nhu cầu này trừ phi các tình huống ép buộc họ. Do vậy, chúng tôi dự tính rằng sự chú trọng vào sáu mục Duy vật sẽ có xu hướng tạo thành một nhóm, còn các mục Hậu duy vật sẽ ở trong một nhóm khác.

Tất cả các nền văn hoá đều đa chiều. Thay đổi có thể xảy ra trong các thông lệ tình dục, sở thích ẩm thực và âm nhạc, hướng ủng hộ đảng phái chính trị, lòng tin vào chính phủ, quan điểm tôn giáo và nhiều khía cạnh khác của cuộc sống. Vấn đề không phải là chiều thước Duy vật/Hậu duy vật có phải là chiều duy nhất mà thay đổi có thể diễn ra hay không, mà là liệu có tồn tại một chiều hướng nào như thế hay không - và nếu có, liệu có sự thay đổi lớn lao nào đó đã và đang diễn ra theo chiều hướng đã tiên liệu hay không.

Khung lý thuyết của chúng tôi hàm ý rằng sự chú trọng vào an toàn về kinh tế và an toàn về thể chất có xu hướng đi với nhau - và những ai cảm thấy bất an về những nhu cầu sống còn này có quan điểm và hành vi chính trị khác cơ bản so với những người cảm thấy an tâm. Nhóm người thứ hai có khả năng ưu tiên hàng đầu cho những mục tiêu phi vật chất như sự tự thể hiện mình, cảm giác trực thuộc và sự thoả mãn trí tuệ và thẩm mỹ.



Hình 4.1. Sự ổn định theo thời gian: khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật tại chín quốc gia phương Tây năm 1973 và 1978

Các nội dung yếu tố trung bình của mỗi nước trong chín nước Liên minh châu Âu được khảo sát tháng Chín 1973 và tháng Mười - Mười một 1978. Dựa vào các phân tích đối với các thành tố chính trong xếp hạng 12 mục tiêu. *Nguồn: Inglehart, 1990: 140.*

Việc chú trọng vào sự an toàn thể chất dự kiến sẽ đi với nhau bởi hai lý do: (1) Từ quan điểm xã hội vĩ mô, chiến tranh có xu hướng làm nảy sinh bất ổn kinh tế và thể chất - cả đói khát và mất mạng. Do vậy, các thể hệ đã trải qua chiến tranh có nhiều khả

năng cảm thấy kém an tâm về hai điều này hơn. (2) Từ quan điểm xã hội vi mô, những cá nhân nghèo có xu hướng phải chịu sự bất ổn về kinh tế và thể chất - cả nghèo đói và tỷ lệ tội phạm tương đối cao. Các tầng lớp giàu có hơn có những nguồn lực bảo vệ họ trước cả hai điều trên ở một mức độ nào đó.

Chúng tôi giả định rằng sự thoả mãn những nhu cầu tồn tại dẫn tới sự chú trọng ngày càng nhiều vào các mục tiêu phi sinh học tức "Hậu duy vật". Phần lớn người dân ở các nước phương Tây đã được xã hội hoá trong một môi trường cung cấp tương lai an toàn chưa từng có mà những nhu cầu sinh học của con người sẽ được đáp ứng. Do đó, phản ứng của người dân phương Tây sẽ có xu hướng dao động dọc theo chiều hướng Duy vật/Hậu duy vật, với một số cá nhân kiên quyết chú trọng tới các mục tiêu Duy vật còn những người khác thì có xu hướng ưu tiên các mục tiêu Hậu duy vật.

Để kiểm chứng giả thuyết này, chúng tôi đã tiến hành phân tích các thành tố cơ bản của việc xếp hạng các mục tiêu này ở từng nước được điều tra trong thời gian 1990-1993. Để phân tích, mỗi mục được ghi chép lại như một biến số riêng biệt với các mã xếp từ 1 tới 3, chỉ ra liệu một mục nào đó được xếp là quan trọng nhất trong nhóm bốn mục của nó, là quan trọng thứ hai hay là một trong hai mục ít quan trọng nhất.

Các biến số của chúng tôi được dựa trên xếp hạng tương đối chứ không phải tuyệt đối. Điều này rất quan trọng đối với việc vận hành giả thuyết của chúng tôi, nhưng nó cũng có nghĩa là các mục này không độc lập, và điều đó đã làm nảy sinh các vấn đề khi phân tích các nhân tố. Ví dụ, nếu người ta chỉ xếp hạng hai mục thì thứ hạng của mục thứ nhất sẽ quyết định thứ hạng của mục thứ hai, tự động tạo ra mối tương quan -1,0 giữa chúng. Với ba mục, người ta dự kiến sẽ có các mối tương quan nghịch khoảng 0,5. Với bốn mục, câu trả lời ngẫu nhiên sẽ tạo ra

các mối tương quan nghịch khoảng 0,3 giữa cả bốn mục. Do đó, việc xếp hạng tất cả các mục này có xu hướng tương quan nghịch với nhau, và điều này sẽ rải bất kỳ bốn mục nào ra hơn một thước đo. Tuy nhiên, như kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy, ảnh hưởng này bị chi phối bởi một xu hướng thậm chí còn mạnh hơn nhiều là các mục Duy vật được chọn cùng với nhau ở một bên và các mục Hậu duy vật sẽ được chọn cùng với nhau ở bên kia.

Thước đo Duy vật/Hậu duy vật luôn tỏ ra rất mạnh. Như hình 4.1 cho thấy, phân tích nhân tố các số liệu điều tra từ chín nước là thành viên của Cộng đồng châu Âu năm 1973 đã bộc lộ hai nhóm rõ ràng: năm mục Hậu duy vật liên tục nhóm với nhau, thể hiện cực dương; và ở cực đối diện, tất cả sáu mục Duy vật nhóm lại với nhau, thể hiện cực âm. Mô hình này rất đồng bộ ở cả chín nước (các kết quả chi tiết theo từng nước xuất hiện trong Inglehart, 1977: 44-47). Hơn nữa, bộ công cụ này lại được dùng trong một cuộc điều tra tiếp tục sau đó ở cùng những nước trên năm 1978, và như hình 4.1 cho thấy, các kết quả cũng tương tự như những kết quả của năm 1973. Kết quả cho thấy một sự đồng nhất xuyên quốc gia thực sự đáng chú ý. Trong các cuộc điều tra nối tiếp nhau, năm mục - năm mục giống nhau ở mỗi nước - nhóm lại với nhau ở đầu dương của trục liên tiếp. Sáu mục kia - sáu mục giống nhau ở từng nước - nhóm lại ở gần cực âm. Mục còn lại rơi vào gần trung điểm.

Các mục nhóm về phía cực âm là sáu mục Duy vật, và năm trong sáu mục Hậu duy vật rơi vào nhóm đối lập. Một mục duy nhất - mục liên quan tới "Các thành phố đẹp hơn" - không rơi vào cả hai nhóm này. Mục này không hoạt động theo dự tính của chúng tôi, một thực tế mà chúng tôi phải tìm hiểu chi tiết hơn. Nhưng 11 mục khác đúng như dự đoán ở một mức độ gần như lạ kỳ. Sự kiên định của những câu trả lời của những mục

này không thể quy cho những nguồn quan hệ qua lại không xác thực như vị trí của câu trả lời, điều thường xảy ra khi người trả lời phỏng vấn đơn giản chỉ đánh giá một loạt mục là "tốt" hoặc "xấu" (hoặc "rất quan trọng" hoặc "kém quan trọng hơn"): một số người trả lời phỏng vấn đánh giá toàn bộ các mục như nhau. Trong trường hợp hiện tại thì điều này là không thể: người ta phải đánh giá từng mục tiêu là quan trọng *hơn* hoặc *ít* quan trọng hơn các mục tiêu khác dưới dạng không ám chỉ câu trả lời "đúng".

Một số người trả lời phỏng vấn nhất định có xu hướng bận tâm đến sự bố trí nhất quán của các nhu cầu hoặc ở phía Hậu duy vật hay Duy vật của chuỗi liên tục. Mười một trong mười hai mục này chia thành hai nhóm, phản ánh các ưu tiên mang tính Duy vật hoặc Hậu duy vật. Mục được thiết kế để biểu hiện nhu cầu thẩm mỹ (thành phố đẹp hơn) không khớp với nhóm nào cả; với mức độ nhất quán theo đó 11 mục kia ăn khớp với các vị trí đã dự đoán, mục này không dương ở bất kỳ nước nào trong những nước này. Tại sao vậy?

Câu trả lời là mục này đơn giản không chỉ kích thích nhu cầu thẩm mỹ đúng như mục tiêu của nó. Thay vào đó, nó cũng còn biểu hiện một thước đo Đô thị/Phản đô thị, nơi mà sự phát triển kinh tế tập thể được coi là đụng độ với sự an toàn cá nhân của mọi người. Ở đây, mục này biểu hiện một mối quan hệ mạnh mẽ ở mức đáng kinh ngạc tới các nhu cầu về sự an toàn (xem Inglehart, 1977: 45-50). Đối với nhiều người, thuật ngữ "thành phố" khiến người ta nghĩ tới nỗi sợ hãi trước tội phạm.

Mối quan hệ giữa các mối quan tâm về thẩm mỹ và các giá trị Hậu duy vật đã được làm rõ bởi một phân tích khác sử dụng Điều tra giá trị cuối cùng của Rokeach (xem Rokeach, 1973) cùng với bộ công cụ Duy vật/Hậu duy vật, cả hai đều được đưa vào trong phần nước Mỹ của nghiên cứu Hành động chính trị

(Barnes và những người khác, 1979). Bảng phân tích nhân tố gồm bộ công cụ Duy vật/Hậu duy vật 12 mục cộng với bộ công cụ Rokeach 18 mục cho thấy một cơ cấu rất thú vị. Như chúng tôi đã dự đoán, cần phải có một số thước đo để nắm bắt được cơ cấu tổng thể của những câu trả lời. Những thước đo Duy vật/Hậu duy vật vẫn còn có thể nhận ra được một cách rõ ràng, và nhiều mục của Rokeach cho thấy những nội dung lớn về nó. Trong nhóm Hậu duy vật của thước đo này, chúng tôi thấy có "Bình đẳng" và "Sự hài hoà nội tại", cộng thêm một cặp các mục tiêu liên quan tới các nhu cầu thẩm mỹ và tri thức - "Sự thông thái" và "Thế giới của cái đẹp". Thật nực cười khi mục chúng tôi thiết kế để thu về các nhu cầu thẩm mỹ lại không thể hiện được mối quan hệ thực nghiệm đã được dự đoán từ trước - nhưng mục được Rokeach triển khai lại *thể hiện được*. Một phân tích các câu trả lời cho mục về "thành phố đẹp hơn" này của bản thân chúng tôi đã cho thấy một xu hướng không định trước rằng mục này ngày càng liên quan tới sự chú trọng vào "cuộc đấu tranh chống tội phạm". Việc gộp thêm từ "thành phố" vào trong bối cảnh này dường như đã khơi gợi một mối quan tâm về sự an toàn trong một số người trả lời phỏng vấn; đối với họ, các thành phố không đẹp không chỉ bởi vì chúng bẩn thỉu mà còn bởi vì chúng nguy hiểm. Mục này của Rokeach không ám chỉ gì tới các thành phố và đã khơi gợi được các mối quan tâm về thẩm mỹ dưới một dạng không pha trộn - và do đó rơi vào nhóm Hậu duy vật như giả thuyết về trật tự các nhu cầu đã gợi ý. Tóm lại, các kết quả bất thường đạt được nhờ mục này dường như cũng phản ánh công thức chưa hoàn hảo về sự chọn lựa "thẩm mỹ" của chúng tôi, chứ không phải chỉ ra rằng các mối quan tâm về thẩm mỹ không phải là một phần của hiện tượng Hậu duy vật. Khi được lập thành công thức rõ ràng, chúng *thực sự là một phần của hiện tượng Hậu duy vật*.

Bảng 4.1

Khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật ở 15 quốc gia phương Tây, 1996 (thành tố chính thứ nhất trong phân tích yếu tố)

<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,60
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong công việc</i>	0,62
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,50
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,51
<i>Tự do ngôn luận</i>	0,34
<i>Nhiều thành phố đẹp hơn</i>	0,18
Quốc phòng mạnh	-0,26
Đấu tranh chống tăng giá	-0,28
Đấu tranh chống tội phạm	-0,39
Duy trì trật tự	-0,55
Phát triển kinh tế	-0,59
Duy trì kinh tế ổn định	-0,63

Chú thích: Các mục của cực Duy vật in chữ đậm; các mục của cực Hậu duy vật in chữ nghiêng.

Nguồn: Số liệu Điều tra giá trị thế giới 1990-1991 tại Pháp, Anh, Tây Đức, Italia, Hà Lan, Đan Mạch, Bỉ, Ailen, Na uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Aixolen, Canada và Mỹ.

Hình mẫu được nhận thấy hồi năm 1973 và 1978 tiếp tục hiện ra vào những năm 1990. Kết quả về nhân tố đầu tiên ở 15 nước Tây Âu được thể hiện trong bảng 4.1 (kết quả chi tiết của từng nước được trình bày trong Abramson và Inglehart, 1995). Trong bảng này, các mục tiêu được thiết kế nhằm thể hiện các ưu tiên Duy vật được in đậm; các mục tiêu dự kiến thể hiện các ưu tiên Hậu duy vật được in nghiêng. Với một sự nhất quán tới mức không thể tin được, từ nước này sang nước khác, sự chú trọng vào sáu mục được thiết kế nhằm thể hiện sự an toàn về kinh tế và thân thể

đi với nhau, tạo thành một nhóm Duy vật chặt chẽ; trong mọi trường hợp, sự chú trọng vào năm mục được thiết kế để thể hiện cảm giác trực thuộc, sự tự thể hiện mình, sự thoả mãn về tri thức cũng đi cùng nhau, tạo thành một nhóm Hậu duy vật được xác định rõ ràng.

MỘT LÝ THUYẾT "ĐƠN CHIỀU" VỀ SỰ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ?

Giả thuyết Duy vật/Hậu duy vật cho rằng một sự dịch chuyển giá trị giữa các thế hệ đang diễn ra theo một chiều hướng được xác định bởi hai cực gọi là "Duy vật" và "Hậu duy vật". Không gian này, theo định nghĩa, có một chiều và, mặc dù các giá trị của con người rõ ràng hầu như là đa chiều, nhưng lý thuyết chỉ tập trung vào một chiều này. Chỉ theo ý nghĩa này thôi thì lý thuyết này có thể được gọi là "đơn chiều", mặc dù đây có thể là một nhãn mác có khả năng gây hiểu nhầm.

Câu hỏi liệu nhãn mác này có thể gây hiểu nhầm tới đâu đã trở nên rõ ràng trong một phân tích gần đây của Buerklin, Klein và Russ (1994). Khẳng định rằng lý thuyết thay đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật là "đơn chiều", họ đã diễn giải thuật ngữ này với ý cho rằng chúng ta tin rằng *tất cả* các giá trị của con người đều tạo thành một chiều. Nếu lời khẳng định trên là đúng thì phân tích được Buerklin và những người khác tiến hành sẽ là một cuộc trắc nghiệm có giá trị về lý thuyết này: nếu giả thuyết đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật thực sự có nghĩa là tất cả các giá trị của con người tạo thành một chiều duy nhất và tất cả mọi thứ trên chiều này đều đang trải qua một sự thay đổi giữa các thế hệ, thì khi người ta có thể phát hiện thấy bất kỳ giá trị nào *không* trải qua một sự thay đổi giữa các thế hệ, giả thuyết này sẽ bị bác bỏ. Buerklin và những người khác đã phân tích một bộ công cụ các câu hỏi đo đạc một số thứ khác nhau và không hề

khó khăn khi tìm ra nhiều giá trị *không* trải qua sự thay đổi giữa các thế hệ, và như vậy họ kết luận rằng họ đã bác bỏ được giả thuyết này.

Nhưng liệu chúng tôi có thực sự tin tưởng rằng các giá trị của con người là đơn chiều theo nghĩa mà Buerklin và những người khác đã nêu ra không? Rõ ràng là không: mặc dù phân tích của chúng tôi tập trung chủ yếu vào chiều Duy vật/Hậu duy vật nhưng ngay từ đầu chúng tôi cũng đã phân tích nhiều chiều giá trị khác nữa.

Phân tích của chúng tôi về sự chuyển dịch Duy vật/Hậu duy vật tập trung vào một chiều. Phân tích này đi theo hướng như vậy là vì lý thuyết đã đưa ra những dự đoán rõ rệt về loại hình và hướng đi của sự thay đổi mà người ta sẽ nhận thấy dọc theo chiều cụ thể này: các mức độ an toàn cao chưa từng có đang tạo ra một sự dịch chuyển giữa các thế hệ từ chỗ ưu tiên hàng đầu cho sự an toàn sang ưu tiên hàng đầu cho sự tự thể hiện mình. Phân tích này tập trung vào một chiều này bởi vì lý thuyết không dự đoán điều gì có thể xảy ra trong các miền giá trị khác. Chiều Duy vật/Hậu duy vật là phần trung tâm và rất quan trọng của các hệ thống giá trị khổng lồ nhưng (dĩ nhiên) nó không bao trùm tất cả. Có những số lượng không giới hạn các giá trị khác, và có thể hình dung là đang có những thay đổi diễn ra ở phần lớn các giá trị này, từ chủ nghĩa cộng sản sang chủ nghĩa tư bản, từ liệu người ta thích nhạc của Madonna hơn hay nhạc của Mozart hơn, hay thích sôcôla hơn hay vani hơn, nhưng lý thuyết trên không giải quyết những điều này. Tuy vậy, rõ ràng là chúng ta đã nhận ra ngay từ đầu rằng các chiều hướng giá trị khác cũng có tồn tại và đã bàn luận về chúng ở một mức độ nào đó (Inglehart, 1977; 45-51). Trong các ấn phẩm tiếp theo (Inglehart, 1978, 1979), chúng tôi đã phân tích các mối quan hệ giữa những giá trị Duy vật/Hậu duy vật và 18 giá trị cuối cùng của Rokeach được thiết kế nhằm thể hiện hoàn toàn các mối quan tâm của con người. Và trong sách

của Inglehart (1990), chúng tôi đã khám phá mối quan hệ giữa các giá trị Duy vật/Hậu duy vật và một loạt rất rộng các giá trị khác, dần trải từ tôn giáo cho tới chính trị và các hoạt động tình dục. Rõ ràng là lời khẳng định rằng lý thuyết này mang tính "đơn chiều" theo nghĩa coi chiều Duy vật/Hậu duy vật là thước đo giá trị duy nhất tồn tại, hoặc là chiều duy nhất đáng kể phân tích, là không có cơ sở.

NGHIÊN CỨU CÁC ƯU TIÊN GIÁ TRỊ: XẾP HẠNG SO VỚI ĐÁNH GIÁ

Giả thuyết Duy vật/Hậu duy vật liên quan tới những ưu tiên chứ không phải mức độ: đây là một sự phân biệt rất quan trọng. Chúng tôi không nghĩ là người dân trước đây chưa bao giờ coi trọng sự tự do thể hiện cả: lịch sử đã chứng minh rõ là sự tự do thể hiện đã được coi trọng từ nhiều thế kỷ. Chúng tôi cũng không nghĩ rằng thế hệ mới không còn đánh giá cao sự an toàn về kinh tế và trật tự an ninh, mà giờ đây lại thích tội phạm và sự cướp bóc hơn: hiển nhiên là phần lớn những người Hậu duy vật đều muốn hoà bình và thịnh vượng, cũng giống như tất cả những người khác. Nói cách khác, chúng tôi không nghĩ rằng có thể sẽ có sự đảo cực trong các mục tiêu cốt lõi của xã hội. Nhưng dường như có thể có một sự thay đổi tinh tế hơn đã diễn ra: mặc dù cả người già và người trẻ vẫn đánh giá cao cả thịnh vượng và sự tự do nhưng đã có một sự thay đổi trong ưu tiên tương ứng gắn với mỗi mục đích. Trong khi thế hệ lớn tuổi hơn có nhiều khả năng ưu tiên hàng đầu cho sự an toàn kinh tế và thân thể chứ không phải là sự tự thể hiện mình nếu như họ phải chọn lựa, chúng tôi đặt giả thuyết rằng một mảng ngày càng lớn thế hệ hậu chiến sẽ ưu tiên cho sự tự thể hiện mình hơn sự an toàn về kinh tế và thân thể, nếu như phải lựa chọn.

Nói tóm lại, sự chuyển dịch *không* phải là sự đảo cực, trong đó hầu hết những người trước đây phản đối tự do ngôn luận hoặc việc có nhiều tiếng nói hơn trong công việc bây giờ lại thiên vị chúng hơn; và nó cũng không phải là một sự đảo cực trong đó những người Hậu duy vật không còn thích các mục với ưu tiên Duy vật nữa mà trở nên ưa thích tội phạm và lạm phát cao. Ngược lại, đó là một sự dịch chuyển về sự ưu tiên - một điều không nhất thiết được bộc lộ bằng việc đánh giá tán thành/không tán thành một số mục tiêu nhất định nào đó, nhưng sẽ có một ảnh hưởng quan trọng đối với những sự chọn lựa mà họ đã tiến hành.

Sự thay đổi giữa các thế hệ có cơ sở là sự chuyển dịch trong các *ưu tiên*. Do vậy, chúng ta bắt đầu quyết định xem hàng hoá nào trong một loạt những hàng hoá được mong muốn ở hầu hết mọi nơi được ưu tiên hàng đầu trong các thế hệ khác nhau. Sự ưu tiên thể hiện cách thức mà một người *xếp hạng* các mục tiêu khác nhau (tất cả các mục tiêu này có thể được coi là được mong muốn và quan trọng). Do vậy, chúng sẽ được đo đạc chuẩn xác nhất bằng cách xếp hạng. Trong một số hoàn cảnh nào đó, người ta có thể suy luận ra sự ưu tiên từ việc đánh giá, nhưng đánh giá không phù hợp lắm với nhiệm vụ này.

Dựa trên những lời chỉ trích của Herz (1979), Flanagan (1982, 1987), và Klages (1988, 1992), Buerklin và những người khác đã cho rằng kỹ thuật xếp hạng là một công cụ yêu cầu người trả lời phỏng vấn phải nói những điều mà họ thực sự không có ý định nói: "Chúng tôi muốn làm rõ rằng quy trình gọi nôm na là "Xếp hạng" đã vi phạm quy tắc Sự độc lập của việc đo đạc. Người ta chỉ thu được từ "tình huống chọn lựa bắt buộc này" (Klages, 1992: 26) một bức tranh bị bóp méo và chưa hoàn hảo về không gian giá trị... Quy trình xếp hạng bắt buộc người trả lời phỏng vấn phải phân biệt các mục giá trị dọc theo một chiều duy nhất" (Buerklin và những người khác, 1994: 585; bản dịch của tác giả).

Ngược lại với lời khẳng định này, việc sử dụng các kỹ thuật xếp hạng là một phương pháp được sử dụng phổ biến và được chấp nhận rộng rãi trong nghiên cứu điều tra. Nó thực sự mang tính tất yếu trong bất kỳ nghiên cứu các giá trị cơ bản được thiết kế tốt nào. Do vậy, nó đã được Milton Rokeach sử dụng trong các nghiên cứu kinh điển của mình về giá trị của con người. Rokeach rất thẳng thắn về lý do tại sao ông lại dùng xếp hạng thay cho đánh giá. Mặc dù xếp hạng là một phương pháp tốn thời gian hơn đánh giá đơn giản, ông yêu cầu người trả lời phỏng vấn của mình xếp hạng từng giá trị trong 18 giá trị cuối cùng và 18 giá trị công cụ bởi ông đã nhận thấy rằng trên thực tế ai cũng gán cực dương cho tất cả 36 mục và như vậy sẽ chỉ đánh giá chúng hầu như tất cả là "quan trọng" hoặc "rất quan trọng" nếu như chỉ đơn thuần yêu cầu họ đánh giá. Ông đã làm như vậy vì ông hiểu được rằng *sự ưu tiên* về giá trị của một người là một khía cạnh cốt lõi và xác thực của động cơ của người đó - một điều gì đó khá tách biệt với những gì được đo đạc bằng cách đánh giá.

Như chúng tôi đã lưu ý, phương pháp xếp hạng có xu hướng làm cho từng mục trong một nhóm nào đó sẽ tương quan tỷ lệ nghịch với tất cả các mục khác trong nhóm đó. Với trả lời ngẫu nhiên, từng mục trong một nhóm bốn mục sẽ có tương quan nghịch khoảng -0,33 với từng mục trong các mục kia. Điều này có nghĩa là hai mục đầu sẽ có xu hướng rơi vào các cực đối lập của chiều thứ nhất; nhưng mục thứ ba sẽ có quan hệ tỷ lệ nghịch với cả hai, khiến cho nó tách rời nhân tố đầu tiên và hướng về nhân tố kia. Điều này cũng đúng với tất cả các mục phụ khác: xu hướng tự thân của chúng đẩy chúng *tách rời* khỏi nhân tố thứ nhất. Chúng tôi thu được chiều Duy vật/Hậu duy vật không phải là do, mà là *bất chấp*, hình thức xếp hạng. Thực tế rằng chúng tôi vẫn thu được các chiều Duy vật/Hậu duy vật rõ ràng như là thành tố có ý nghĩa quan trọng nhất trong hết cuộc điều tra này sang cuộc điều tra khác phản ánh thực tế rằng

người dân không trả lời các mục này một cách ngẫu nhiên: một số người nhất định có xu hướng chọn các mục tiêu Duy vật một cách nhất quán trong khi những người khác lại có xu hướng nhấn mạnh các mục tiêu Hậu duy vật một cách nhất quán. Hình thức này không hề gợi ý mục tiêu nào là thế nào: chúng nhóm lại với nhau bởi nội dung của chúng chứ không phải hình thức của chúng.

Ngược lại, phương pháp đánh giá có xu hướng tạo ra cách giải quyết một chiều: ở mức độ mà nó khuyến khích bộ câu trả lời, nó tạo ra một thành tố có ý nghĩa quan trọng nhất ở mọi thứ có tương quan tỷ lệ thuận với mọi thứ khác, bất kể nội dung là gì, do vậy tất cả các mục này đều có giá trị dương cao ở thành tố có ý nghĩa quan trọng nhất. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, đó cũng chính là mô hình xuất hiện trong các số liệu được Buerklin và những người khác, và Bean và Papadakis (1994) thu thập được khi họ dùng kỹ thuật đánh giá (xem bảng 4.4, thành tố không luân phiên đầu tiên). Các tác giả đã diễn giải điều này đơn giản là người dân muốn tất cả các mục tiêu này, bỏ qua mất thực tế rằng xu hướng này đã bị thổi phồng lên bởi bộ câu trả lời.

Hoàn toàn đúng đắn khi nói rằng hầu hết mọi người sẽ muốn ăn bánh và cũng muốn có nó - và điều này sẽ chẳng trở thành vấn đề nếu như không cần thiết phải chọn lựa. Nhưng các tình huống then chốt trong chính trị (và trong cuộc sống nói chung) nảy sinh khi cần thiết phải chọn lựa - khi người ta phải chọn lựa giữa các quyền tự do dân sự và duy trì trật tự, hoặc giữa xây dựng đường quốc lộ và bảo vệ môi trường, hoặc chọn lựa ai trong hai người quyền rũ mình sẽ cưới. Trong những tình huống như vậy, đánh giá không thể đưa ra được sự hướng dẫn nào: người ta có thể thích cả hai sự lựa chọn. Sự lựa chọn chỉ được quyết định bằng sự ưu tiên của người đó.

Chúng tôi đương nhiên không khẳng định rằng phương pháp đánh giá không bao giờ có ích cả; chúng tôi vẫn thường xuyên sử

dụng chúng. Tuy nhiên, trong bất kỳ bộ công cụ nào được thiết kế để đo đạc những thay đổi trong *những ưu tiên về các giá trị cơ bản* sẽ, hầu như không tránh khỏi, bị làm hỏng bởi bộ câu trả lời. Điều này là đúng bởi bất kỳ bộ công cụ nào kiểu này cũng sẽ (và cần phải) bao gồm các mục có những đặc điểm như sau: (1) hầu hết tất cả mọi người đều coi chúng là đáng mong muốn, và (2) hầu hết tất cả mọi người đều coi chúng là quan trọng. Chúng sẽ không thể là các giá trị cơ bản nếu như chúng không có những đặc điểm này.

Có thể nhận thấy rằng người ta có thể, vì một số lý do nào đó, muốn đo sự ưu tiên của mọi người trong một số giá trị không quan trọng và thiên cận nào đó, nhưng làm vậy sẽ chẳng có ý nghĩa gì khi nghiên cứu sự thay đổi giữa các thế hệ. Những giá trị kiểu đó sẽ không phải là những giá trị đủ trọng tâm và sâu sắc để thể hiện những sự khác biệt lâu dài giữa các thế hệ: chúng luôn sẵn sàng thay đổi trước môi trường trung gian.

Đánh giá là một công cụ rất có giá trị để thu thập một số loại thông tin nhưng chúng không thích hợp lắm với việc đo đạc những ưu tiên: người ta có thể và thường đánh giá nhiều mục tiêu bằng nhau mà không thể hiện được những ưu tiên cơ bản của họ. Điều này không có nghĩa là người ta không có những ưu tiên cơ bản - chúng có thể được đo đạc đáng tin cậy bằng các câu hỏi được bố trí thích hợp. Câu hỏi không phải là người ta nên dùng đánh giá hay nên dùng xếp hạng: cả hai kỹ thuật này đều hữu dụng nhưng có một điều quan trọng cần phải nhận ra được là chúng đo đạc hai khía cạnh khác nhau của thực tế.

VẤN ĐỀ VỀ BỘ CÂU TRẢ LỜI

Một trong những vấn đề phương pháp luận kinh điển đi kèm với việc những người trả lời phỏng vấn đánh giá một loạt dài các

mục theo một hình thức y như nhau là nguy cơ việc đánh giá sẽ bị quyết định không phải bởi nội dung của các mục (như những người điều tra giả định), mà bị quyết định bởi việc chúng được hỏi theo một hình thức y như nhau: sự tương tự của hình thức này gợi ý cho người ta đưa ra những câu trả lời tương tự nhau cho toàn bộ các mục, đặc biệt là nếu chúng xuất hiện gần nhau trong bảng câu hỏi. Đặc biệt, những người trả lời ở trình độ giáo dục tương đối thấp rất dễ làm như thế bởi cách trả lời này không đòi hỏi người ta phải cố gắng hiểu hay đòi hỏi thông tin gì cả - nhưng dĩ nhiên nó sẽ đem lại những số liệu sai lệch. Vấn đề này đã được nhận thấy rõ từ nhiều thập kỷ, bị phát hiện là một vấn đề lớn trong nghiên cứu làm cơ sở cho nghiên cứu *Nhân cách độc đoán* kinh điển; một phần là do vấn đề này đã được nhận ra từ rất lâu rồi nên đôi khi, trong các nghiên cứu đương đại, người ta lại bỏ sót nó. Và mãi mãi nó vẫn là một vấn đề thực sự.

Kết quả đánh giá thu được từ bộ công cụ mà Buerklin và những người khác sử dụng dường như chỉ phản ánh được hình thức của bảng hỏi theo như nội dung của các mục đã được sử dụng. Phương pháp xếp hạng đỡ bị ảnh hưởng hơn bởi bộ câu trả lời: theo bản chất của nó, người ta không thể đơn giản chỉ chạy suốt danh sách và cho điểm một loạt các mục liên tiếp như nhau: người ta buộc phải chọn lựa một mục để ưu tiên hàng đầu và mục khác để ưu tiên thứ hai và tiếp tục như vậy. Phương pháp này có nhược điểm là mang tính võ đoán, nhưng nó có khả năng đo đạc được các giá trị hoặc thái độ và ít ồn ã hơn so với trả lời thang đánh giá.

Xếp hạng cũng hữu ích hơn đối với việc thử nghiệm một lý thuyết cụ thể nào đó. Nó tập trung vào câu hỏi một cách sắc sảo hơn so với đánh giá. Nó cho phép người ta tập trung đo đạc những ưu tiên của người trả lời phỏng vấn dọc theo một chiều cụ thể. Dĩ nhiên, điều này hàm ý rằng người đó phải có sẵn một lý thuyết cụ thể nào đó muốn thử nghiệm: nó quá tập trung nên không thể giúp

ích gì cho giai đoạn tìm hiểu ban đầu hoặc nếu như người đó không được dẫn dắt bằng một lý thuyết rõ ràng nào đó.

XẾP HẠNG SO VỚI ĐÁNH GIÁ: SO SÁNH THỰC NGHIỆM

Như chúng tôi đã chỉ ra, lý thuyết này nói về những ưu tiên, chứ không phải là mức độ ủng hộ. Do đó, các mục trong bộ công cụ Duy vật/Hậu duy vật cần phải được xếp hạng, chứ không đơn thuần là đánh giá. Phương pháp xếp hạng có hai bất lợi thực tế: (1) tốn thời gian hơn đánh giá và (2) đem lại dữ liệu mang tính vô đoán, trái với một trong những giả định của một số mô hình thống kê nào đó; đây là một trở ngại, mặc dù không phải là một trở ngại không thể vượt qua (Jackson và Alwin, 1980). Tuy nhiên, xếp hạng có hai thuận lợi lớn vốn có giá trị hơn những bất lợi vì các mục đích hiện tại: trước hết, xếp hạng không bị quyết định bởi bộ câu trả lời: khi người trả lời xếp hạng các mục, người ta không thể chạy suốt danh sách và đánh giá tương đối cao (hoặc tương đối thấp) tất cả các mục. Người ta buộc phải cân nhắc từng mục riêng rẽ trong mối tương quan với các mục khác. Bộ câu trả lời dường như là một vấn đề rất nghiêm trọng trong việc đánh giá mà Buerklin và những người khác đã gặp phải. Việc đánh giá sẽ không rõ ràng nếu như bất kỳ mục đầu tiên nào trong bộ công cụ cũng được đánh giá là mục cơ bản về mặt nội dung: sau mục đầu tiên trong một loạt các mục, tất cả các mục tiếp theo đều nhất loạt được đánh giá cao (Inglehart và Klingemann, 1996). Hai là - và thậm chí còn quan trọng hơn - xếp hạng là một cách thức tiếp cận khác về cơ bản, thích hợp hơn đối với việc đo đạc các sự chọn lựa so với đánh giá: xếp hạng cho phép người ta đo đạc một khía cạnh của thực tế mà đánh giá có thể hoàn toàn không phát hiện được.

Buerklin và những người khác (1994) đã đưa ra một câu hỏi rất quan trọng và cơ bản về mặt phương pháp luận, nhưng cơ sở

dữ liệu của họ không cho phép họ trả lời bởi họ không hề dùng tới cả hình thức lẫn các mục được dùng để đo đạc các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Họ sẽ tìm thấy những gì nếu như họ dùng các mục thực sự *thể hiện* chiều thước Duy vật/Hậu duy vật – và sau đó thận trọng hỏi chúng bằng cả hai cách đánh giá và xếp hạng để kiểm tra hiệu quả của bộ câu trả lời? Thật may là câu hỏi này không chỉ là giả thuyết: nó đã được thực hiện chính xác trong một bài báo xuất bản gần như cùng lúc với cuốn sách của Buerklin và những người khác. Các kết quả thật lý thú.

Bean và Papadakis (1994) cũng tranh luận rằng chiều thước Duy vật/Hậu duy vật có thể được đo đạc bằng cách đánh giá tốt hơn so với đo đạc bằng cách xếp hạng, và họ đã tiến hành một cuộc kiểm tra được thiết kế rất tốt và thích hợp để kiểm chứng lời khẳng định này. Để làm được như vậy, trước hết họ tiến hành một cuộc điều tra quốc gia tại Ôxtrâyliia đo đạc các giá trị Duy vật/Hậu duy vật bằng cả hai cách xếp hạng (như Inglehart chủ trương thực hiện) và đánh giá. Họ thấy rằng khi người trả lời phỏng vấn sử dụng phương pháp xếp hạng, họ thu được thành tố chính thứ nhất mà dựa vào đó cả sáu mục được thiết kế nhằm thể hiện những ưu tiên Duy vật tạo thành một nhóm có cực âm, và tất cả sáu mục được thiết kế để thể hiện những ưu tiên Hậu duy vật cho cực dương. Nói tóm lại, các tác giả tìm thấy một chiều thước Duy vật/Hậu duy vật rõ ràng với các mục Duy vật/Hậu duy vật ở gần một cực và các mục Hậu duy vật ở gần cực kia. Bảng 4.2 thể hiện kết quả này. Như bảng này cho thấy, sự phù hợp với những dự đoán mang tính lý thuyết là thực sự hoàn hảo. Mặc dù hai trong các mục có nội dung giá trị tương đối yếu về các nhân tố tương ứng của chúng, song tất cả 12 yếu tố cho thấy cực đã được lý thuyết này dự đoán. Và mặc dù các kết quả này là của Ôxtrâyliia, chúng đã cho thấy một mô hình gần như đồng nhất với các kết quả đạt được khi các nhà nghiên cứu khác sử dụng phương pháp tương tự ở hàng chục nước khác.

Bảng 4.2**Phân tích yếu tố Duy vật/Hậu duy vật****Các hạng mục dựa trên xếp hạng: Thành tố quan trọng thứ nhất**

<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,61
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,58
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,48
<i>Tự do ngôn luận</i>	0,45
<i>Có tiếng nói hơn trong công việc</i>	0,44
<i>Các đô thị đẹp hơn</i>	0,21
Duy trì kinh tế ổn định	-0,19
Đấu tranh chống tăng giá	-0,22
Lực lượng quốc phòng mạnh	-0,29
Đấu tranh chống tội phạm	-0,35
Tăng trưởng kinh tế	-0,48
Duy trì trật tự	-0,55

Chú thích: các mục cực Duy vật in đậm, các mục cực Hậu duy vật in nghiêng

Nguồn: Điều tra quốc gia về thái độ của người Ôxtrâylia đối với hạnh phúc, 1988 (N=1.814), trong Bean và Papadakis, 1994: 275.

Tuy vậy, sử dụng phương pháp đánh giá, các tác giả thu được một bộ kết quả hoàn toàn khác biệt: thành tố quan trọng thứ nhất là thành tố mà trên đó tất cả 12 mục được đánh giá là tương đối cao (hoặc tương đối thấp). Khi thay đổi trật tự theo nhiều cách khác nhau, thành tố này chia nhỏ thành một thành tố Duy vật và một thành tố Hậu duy vật (hai thành tố này không quan hệ qua lại bởi đã sử dụng phép thay đổi trật tự). Sử dụng cách tiếp cận này, dường như không có gì là chiều thước Duy vật/Hậu duy vật cả. Bảng 4.3 cho thấy các kết quả đạt được bằng cách đánh giá.

Bảng 4.3

Phân tích yếu tố về các hạng mục Duy vật/Hậu duy vật dựa trên xếp hạng Phân tích thành tố quan trọng thứ nhất bằng quay vòng Varimax

	Yếu tố không quay vòng thứ nhất	Các yếu tố quay vòng Hậu duy vật	Duy vật
Các hạng mục Duy vật			
Duy trì trật tự	0,47	0,06	0,67
Đấu tranh chống tăng giá	0,56	0,39	0,41
Tăng trưởng kinh tế	0,46	0,04	0,69
Lực lượng quốc phòng mạnh	0,42	0,04	0,63
Duy trì kinh tế ổn định	0,56	0,24	0,59
Đấu tranh chống tội phạm	0,51	0,09	0,70
Các hạng mục Hậu duy vật			
Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ	0,53	0,52	0,19
Bảo vệ tự do ngôn luận	0,49	0,51	0,14
Có tiếng nói hơn trong công việc	0,61	0,70	0,11
Các đô thị và nông thôn đẹp	0,54	0,65	0,05
Xã hội nhân đạo hơn	0,64	0,75	0,08
Xã hội trong đó tư tưởng có giá trị	0,56	0,74	-0,04

Nguồn: Điều tra quốc gia về thái độ của người Ôxtrâylia với Hạnh phúc, 1988 (N = 1.814), trong Bean và Papadakis, 1994: 278.

Các kết quả xem ra trái ngược nhau. Các tác giả cho rằng cách đánh giá phản ánh thực tế tốt hơn cách xếp hạng bởi phần lớn người trả lời phỏng vấn thực sự ủng hộ tất cả 12 mục tiêu: họ muốn tự do ngôn luận và luật pháp, trật tự - cả tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, cả lạm phát thấp và có nhiều tiếng nói hơn trong chính phủ và cả lực lượng quốc phòng mạnh. Phương pháp đánh giá "uyển chuyển" hơn phương pháp xếp hạng vì nó cho phép người trả lời phỏng vấn đánh giá cao cả 12 mục tiêu. Phần lớn những người trả lời phỏng vấn đều ưu tiên các mục tiêu Duy

vật hơn các mục tiêu Hậu duy vật (hoặc ngược lại) chỉ khi nào họ buộc phải làm như vậy bằng hình thức xếp hạng.

Cách thức nào sẽ nắm bắt được thực tế? Điều đó còn phụ thuộc vào khía cạnh nào của thực tế bạn muốn nắm bắt. Cuối cùng, mọi thứ quy về một câu hỏi: Bạn có muốn đo đạc những sự ưu tiên hay các mức độ phản ứng?

Theo Bean và Papadakis đã chỉ ra (cùng với Klages và Buerklin và những người khác), đúng là gần như tất cả mọi người sẽ đều muốn đạt được tất cả các mục tiêu này. Tất cả 12 mục tiêu đều đã được thiết kế nhằm thể hiện những thứ mà gần như tất cả mọi người đều cho là đáng mong muốn: điều này là cố hữu trong bất kỳ bộ công cụ nào được thiết kế nhằm đo đạc những ưu tiên trong các giá trị cơ bản. Do vậy, dưới một hình thức không bắt buộc, người ta có thể đánh giá tích cực hầu như tất cả mọi thứ. Xu hướng này càng được củng cố bằng thực tế rằng phương pháp đánh giá đặt một tá mục tiêu tích cực dưới một dạng y hệt nhau, tạo ra một chuỗi mà trong đó điều dễ làm nhất là chạy dọc danh sách và đánh giá như nhau mục này sau mục kia. Đây là một điều dễ xảy ra đối với bộ câu trả lời. Danh sách đánh giá là một cách rất tiện lợi để nhanh chóng suy luận ra một dòng dài những câu trả lời. Cách này xem ra cực kỳ nhanh chóng và hiệu quả. Vấn đề là nó có thể đem lại những câu trả lời thực sự vô nghĩa. Hình thức này có xu hướng tạo ra hoặc thổi phồng một cách có hệ thống các mối tương quan tỷ lệ thuận giữa các mục trong một chuỗi. Hơn nữa, nó đem lại một khuynh hướng có hệ thống: những người ít học hơn đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi bộ câu trả lời. Nó hầu như không đòi hỏi gì về mặt nhận thức: người ta không cần phải phân biệt các mục với nhau - người ta đơn giản chỉ cần làm một loạt những đánh giá cao (hoặc thấp).

Những người có trình độ giáo dục thấp đặc biệt dễ bị chi phối bởi bộ câu trả lời, và để giải quyết thực tế này, có một điều rất quan trọng là Bean và Papadakis đã nhận ra rằng (khi và *chỉ khi* họ dùng phương pháp đánh giá) những người có trình độ giáo dục

thấp hơn là những người cho điểm cao ở cả chiều Duy vật và chiều Hậu duy vật (Bean và Papadakis, 1994: 280). Ngược lại với kết quả này, trong hầu như mọi cuộc điều tra đã được tiến hành, những người Hậu duy vật được xác định bằng phương pháp *xếp hạng* gồm những người có trình độ giáo dục tương đối cao - cao tới mức một số nhà phân tích thậm chí đã gợi ý rằng các giá trị Hậu duy vật đơn giản chỉ phản ánh trình độ học vấn (Duch và Taylor, 1993). Đây là một ví dụ đặc biệt rõ ràng minh họa cho thực tế rằng phương pháp đánh giá không xác định được những ai có những ưu tiên Hậu duy vật: "những người Hậu duy vật" được xác định bằng phương pháp đánh giá có trình độ học vấn trung bình *dưới* trình độ học vấn trung bình của mẫu nói chung. Đương nhiên, "những người Hậu duy vật" được xác định theo cách này không thể hiện được các đặc tính nhân khẩu học khác của những người Hậu duy vật thực thụ: đáng chú ý là họ không tập trung trong số những người trẻ tuổi.

Đánh giá suy luận ra được thông tin một cách nhanh chóng - nhưng chúng không phù hợp lắm để đo đạc các sự ưu tiên. Xếp hạng, mặt khác, tốn thời gian và khó đánh giá hơn. Với hình thức này, người trả lời không thể chỉ đơn giản chạy dọc theo danh sách và đánh giá (thường là đánh giá cao) mọi mục như nhau. Anh ta hoặc cô ta phải cẩn thận quyết định xem mục nào trong một loạt những mục tiêu đáng mong muốn là quan trọng nhất, mục tiêu nào đứng thứ hai và mục tiêu nào là kém quan trọng nhất. Đây là phương pháp đòi hỏi nhiều hơn. Nhưng để phân tích chính trị, phương pháp này cung cấp các thông tin hữu ích chứ không chỉ đơn giản biết được rằng những cá nhân nào đó đánh giá hầu hết tất cả mọi thứ là "cực kỳ quan trọng".

Điều này đúng bởi chính trị, hơn tất cả mọi thứ, là một vấn đề của sự chọn lựa. Đúng, bảo vệ môi trường *không phải* lúc nào cũng xung đột với tăng trưởng kinh tế; tối đa hoá sự tự do cá nhân cũng không nhất thiết phải mâu thuẫn với duy trì trật tự. Nhưng đây là những trường hợp dễ dàng, khi cách giải quyết là

hiển nhiên và ai cũng có thể hài lòng. Sự khó khăn xuất hiện khi hai mục tiêu rất quan trọng và đáng mong ước trở nên *xung đột* với nhau: chính lúc đó sẽ nảy sinh các vấn đề chính trị quan trọng. Đôi khi bạn không thể vừa ăn bánh vừa có bánh. Trong những trường hợp này, người ta buộc phải chọn lựa. Và khi đó sự ưu tiên trở thành quan trọng.

Phương thức đánh giá hoàn toàn phù hợp đối với nhiều mục đích. Nhưng đó không phải là một cách thích hợp để đo đạc các ưu tiên về giá trị - chủ đề mà giả thuyết về sự thay đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật tập trung vào. Lý thuyết này không đưa ra giả định rằng một số người phản đối sự an toàn về kinh tế và thân thể, trong khi những người khác thì ưa thích. Nó giả định rằng những mục tiêu này được hầu như tất cả mọi người tìm kiếm. Sự chuyển dịch từ các ưu tiên Duy vật sang ưu tiên Hậu duy vật xảy ra khi một mảng nhất định nào đó của dân số được nuôi lớn với một mức độ an toàn kinh tế và thân thể đủ cao khiến cho sự chú trọng vào chúng có độ thoả dụng cận biên giảm dần. Chính xác là vì những người Hậu duy vật đã có sự an toàn (chứ *không phải* là bởi vì họ khước từ nó) nên họ dành ưu tiên cho những mục tiêu khác.

Do vậy, Bean và Papadakis (1994) và Buerklin và những người khác (1994) đã hoàn toàn đúng khi nói rằng hầu hết (người Duy vật cũng như Hậu duy vật) đều muốn có tất cả các mục tiêu này - và rằng nếu như họ không bị bắt buộc thì họ sẽ đánh giá tích cực gần như tất cả các mục tiêu này. Các kết quả của việc đánh giá mà họ thu được từ Ôxtrâylia và Đức đã chỉ ra điều này. Thực sự, đây là một khía cạnh của thực tế. Do đó, phương pháp đánh giá đã tạo ra thành tố quan trọng nhất mà cả 12 mục tiêu đều có cực dương.

Nhưng điều này không có nghĩa là không có chiều thước Duy vật/Hậu duy vật. Hoàn toàn ngược lại, số liệu thu được bởi Bean và Papadakis (1994) đã chỉ ra rõ ràng là cũng chính những người trả lời phỏng vấn này có khả năng phân biệt những ưu tiên mang tính Duy vật và Hậu duy vật với nhau và họ làm vậy khi câu hỏi được

đặt theo cách để đo đạc những sự ưu tiên. Sự ưu tiên thể hiện một khía cạnh của thực tế khác so với sự ưu tiên được đo bằng cách đánh giá; và sự ưu tiên là rất quan trọng bởi thực tế thường hạn chế các cá nhân đưa ra sự lựa chọn.

Sự ưu tiên không phải là công cụ của nghiên cứu điều tra. Chúng tồn tại trong tâm trí con người và có thể đo đạc một cách đáng tin cậy - và chúng xuất hiện thậm chí cả khi (như với Bean và Papadakis) những nhà nghiên cứu có thái độ hoài nghi đối với chúng. Thực vậy, số liệu của họ đã tái tạo lại mô hình đã được dự đoán trước bởi lý thuyết về sự thay đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật với mức độ tin cậy đáng kinh ngạc. Lý thuyết này đã được phát triển 25 năm trước đây bởi một người Mỹ đang làm việc ở Tây Âu. Trong hai thập kỷ qua, đúng là kết quả của các điều tra ở hàng chục nước đã khám phá ra được một cơ cấu tổng thể gần như đồng nhất, trong đó một phần dân số (có xu hướng là những người già và ít an toàn hơn về mặt kinh tế) dành ưu tiên hàng đầu cho những mục được thiết kế để thể hiện các ưu tiên mang tính Duy vật; trong khi đó một phần khác (trẻ hơn, giàu có hơn và được giáo dục tốt hơn) ưu tiên những mục được thiết kế để thể hiện các ưu tiên mang tính Hậu duy vật. Những kết quả của 43 nước không tính kết quả của Ôxtrâyliya này được trình bày dưới đây. Bộ kết quả mới nhất của một cuộc điều tra ở Ôxtrâyliya đã cho thấy rằng một cơ cấu tổng thể gần như giống hệt nhau về các sự ưu tiên xã hội đã xuất hiện trong một nước khác nữa trên một châu lục khác nữa.

Nghiên cứu của Bean và Papadakis (1994) đã bổ sung thêm một nghiên cứu mang tính phương pháp luận được thực hiện xuất sắc vào bức tranh, và nó cung cấp bằng chứng thuyết phục rằng hình thức đặt vị trí các câu hỏi rất quan trọng. Các tác giả kết luận rằng phương pháp đánh giá là cách để đo đạc các giá trị Duy vật/Hậu duy vật thích hợp hơn so với phương pháp xếp hạng, bởi nó "cho phép giải thích uyển chuyển hơn và thực tế hơn về những

chọn lựa mà phần lớn mọi người trong xã hội tiến hành". Các tác giả cũng đã chỉ ra rằng, khi không bị hạn chế gì, con người sẽ đánh giá cao cả mục tiêu Duy vật lẫn Hậu duy vật. Họ giải thích điều này để nói lên rằng phương pháp đánh giá thu được một thực tế trung thực hơn là phương pháp xếp hạng.

Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào việc người ta muốn tìm hiểu khía cạnh nào của thực tế. Nếu ta hỏi: Người dân có muốn đạt được tất cả những mục tiêu này hay là chỉ một số? thì phương pháp đánh giá là thích hợp, và câu trả lời rất rõ ràng: phần lớn mọi người đều thích chúng. Nhưng nếu như người ta quan tâm tới câu hỏi: Mọi người sẽ ưu tiên cái gì nếu như phải chọn lựa giữa hai mục tiêu đáng mong ước? thì khi đó phương pháp xếp hạng sẽ thích hợp.

Bình luận về nghiên cứu của Bean và Papadakis của cả Inglehart (1994) và Hellevik (1994) đã xuất hiện cùng với bài báo trích nguyên văn của họ. Cả hai lời bình luận này đều độc lập lưu ý rằng các kết quả của phương pháp đánh giá có nhiều biểu thị rõ nét về bộ câu trả lời. Hellevik bình luận:

Bean và Papadakis coi các chỉ số có liên quan qua lại với nhau về chủ nghĩa Duy vật và chủ nghĩa Hậu duy vật này là một kết quả rất thú vị của việc cho phép chọn lựa "cả hai" thay vì bắt buộc người trả lời phỏng vấn phải ưu tiên. Theo quan điểm của tôi, họ đã bỏ qua những vấn đề phương pháp luận của phương pháp đánh giá, các vấn đề có thể thực sự giải thích kết quả của họ. Qua công trình phân tích so sánh quốc gia về các chỉ số văn hoá chủ yếu sử dụng các thang bậc, chúng tôi đã thu được kết quả ngược lại: xếp hạng thích hợp hơn là đánh giá. Các lý do liên quan đến cả phương pháp luận và thực tế. Hai phương pháp đo lường này đưa ra thông tin về các khía cạnh riêng rẽ của sự ưu tiên giá trị mà cả hai phương pháp đều quan tâm. Đánh giá chỉ ra mức độ ủng hộ hoàn toàn trong khi xếp hạng chỉ ra *sự ưu tiên* giữa các giá trị - thậm chí ngay cả khi chúng có được mức độ ủng hộ như nhau. (Hellevik, 1994: 293)

Để trả lời nhận xét này, Bean và Papadakis (1994) đã trình bày rằng họ đã cố sửa bộ câu trả lời bằng cách sử dụng một phương pháp chuẩn mực - định vị các câu trả lời xung quanh điểm trung bình của từng người trả lời phỏng vấn trong cả bộ các mục và phân tích mức độ mà một câu trả lời nào đó cao hơn hoặc thấp hơn. Khi làm vậy, họ đã rất ngạc nhiên phát hiện ra rằng kết quả của họ phản ánh kết quả dựa trên phương pháp xếp hạng với các mục Duy vật ở một cực và các mục Hậu duy vật ở cực đối diện (Bean và Papadakis, 1994: 297). Họ cho điều này có nghĩa là việc sửa đổi câu trả lời của họ đã thất bại. Không có lý do gì để tin rằng việc làm này đã thất bại: lời diễn giải dễ hiểu hơn là bộ câu trả lời thực sự chính là cái gây ra mô hình mà họ thu được khi sử dụng phương pháp đánh giá - khi chúng được sửa đổi, người ta thu được chiều thước Duy vật/Hậu duy vật mà những mục này được thiết kế để thể hiện.

ĐÂU LÀ MỨC ĐỘ ĐÚNG ĐẮN CỦA PHÂN TÍCH: MỘT CHIỀU? HAY HAI, BỐN HOẶC N CHIỀU?

Khái niệm Duy vật/Hậu duy vật là đơn chiều theo định nghĩa và hoạt động ở mức độ khái quát tương đối cao. Mức độ phân tích này đã tỏ ra rất hữu ích. Tuy nhiên, hoàn toàn có thể hoặc lên tới các mức độ phổ biến cao hơn - kiểm tra mức độ tại đó các giá trị Duy vật/Hậu duy vật là một phần của một cơ cấu tổng thể các giá trị khác lớn hơn (như chúng tôi đã làm trong Chương 3) - hoặc hạ xuống các mức phổ biến thấp hơn, xem xét những nhóm thành phần cấp dưới của nó, như Herz (1979), Flanagan (1982, 1987) và Van Deth (1984) đã làm.

Herz (1979) đã sử dụng thang đo đa chiều để đạt được một cấu trúc hai chiều từ những xếp hạng Duy vật/Hậu duy vật. Nhưng dãy hai chiều này cho thấy một sự phân chia rõ ràng với tất cả các mục Duy vật ở một phía và tất cả các mục Hậu duy vật ở phía kia (xem Inglehart, 1990: 143).

Van Deth (1986) thậm chí còn đi xa hơn: ông đã sử dụng bản phân tích nhân tố, phân tích không gian nhỏ nhất, thang đo đa chiều và các kỹ thuật diễn đạt để khám phá cơ cấu của bộ công cụ giá trị Duy vật/Hậu duy vật 12 mục chuẩn mực dựa trên đánh giá. Ông thấy rằng, mặc dù vị trí chi tiết của từng mục khác nhau, nhưng tất cả các phương pháp này đều đem lại kết quả cơ bản giống nhau: ở đây cũng vậy, đặc điểm nổi bật nhất là sự phân chia rõ rệt với tất cả các mục Duy vật ở một phía của biểu đồ và tất cả các mục Hậu duy vật ở phía bên kia. Các kết quả cho thấy rằng việc sử dụng thêm một chỉ số, dựa vào sự phân biệt giữa các mục Duy vật và Hậu duy vật, là đúng đắn.

Như tất cả các phân tích này đã chỉ ra, chiều Hậu duy vật thực sự có thể bị chia nhỏ thành các nhóm cấu thành cấp dưới. Tuy nhiên, đồng thời, chúng cũng khẳng định sức mạnh của chiều Duy vật/Hậu duy vật lớn hơn: nếu người ta muốn đo đạc sự ưu tiên của con người thì dù cho bạn chia nhỏ số liệu tới mức nào, người ta cũng sẽ vẫn thu được một mô hình tổng quát mà trong đó tất cả các mục Duy vật ở một phía và các mục Hậu duy vật ở phía đối lập.

Klages (1988, 1992) muốn giải quyết hai chiều thước mà ông mô tả là "Trách nhiệm/Sự chấp nhận" và "Sự tự nhận thức". Phân tích của ông không có gì liên quan tới sự thay đổi về ưu tiên mà liên quan tới các mức độ ủng hộ cao hay thấp đối với một hoặc nhiều hơn các chiều thước ít nhiều không liên quan tới nhau. Ông có thể tự do thực hiện điều đó, có thể thu được những kết quả nghiên cứu thú vị về những thay đổi trong mức độ ủng hộ đối với các mục tiêu này: đó không phải là một sự lựa chọn giữa cái này và cái khác.

Việc thay đổi vị trí thường thực hiện những gì mà nó được thiết kế để thực hiện - chia nhỏ một chiều thành các thành phần của nó; nhưng thật vô lý khi diễn giải thực tế này có nghĩa là chiều đang được bàn bạc tới "thực sự" có hai hoặc hơn hai thành phần và do đó người ta buộc phải thực hiện ở mức độ phổ biến thấp hơn.

Thực tế không phải chỉ là bộ công cụ được dùng để đo đạc các giá trị Duy vật/Hậu duy vật có những nhóm cấp dưới được thiết kế để thể hiện sự an toàn về kinh tế hoặc thân thể, mà là mỗi nhóm cấp dưới trong các nhóm cấp dưới này cũng có thể được chia nhỏ hơn nữa cho tới khi người ta tiến tới các mục đơn lẻ đã tạo thành chúng. Thực hiện ở mức độ phổ biến thấp nhất có thể để kiểm tra các thái độ, ví dụ như đối với "cuộc chiến chống tội phạm" hoặc kiểm tra bất kỳ mục đơn lẻ nào mà người ta quan tâm là hoàn toàn chính đáng. Tương tự, hoàn toàn có thể thực hiện ở mức khái quát hoá cao hơn một chút, hoặc ở mức độ của chiều thước Duy vật/Hậu duy vật, hoặc (vì những ưu tiên mang tính Duy vật/Hậu duy vật tỏ ra có quan hệ qua lại với một loạt các giá trị khác lớn hơn) để kiểm tra xem liệu các giá trị này có vừa vặn với một tổng thể khác lớn hơn như "các giá trị sống còn" đối lập với "các giá trị hạnh phúc" hay không. Điều này còn phụ thuộc vào mục đích về mặt lý thuyết mà người đó đang ấp ủ.

Tới nay, các phân tích chiều hướng đối với số liệu của hơn 40 nước trên khắp thế giới đã chỉ ra rằng, đằng sau các hệ thống giá trị của rất nhiều các quốc gia khác nhau, chiều thước Duy vật/Hậu duy vật *thực sự* tồn tại. Hơn nữa, theo ý nghĩa của lý thuyết thay đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật, như sẽ thấy trong chương tiếp theo, các giá trị được đo theo chiều này có liên quan tới sự an toàn về kinh tế, ở cả mức độ vi mô - với các cá nhân từ các gia đình tương đối giàu có nhiều khả năng trở thành người Hậu duy vật - và ở mức độ vĩ mô - với những giá trị Hậu duy vật phổ biến ở các nước giàu nhiều hơn ở các nước nghèo. Hơn nữa, như lý thuyết hàm ý, các giá trị này cho thấy bằng chứng về sự thay đổi giữa các thế hệ, với các giá trị Hậu duy vật được phổ biến trong những người trẻ rộng rãi hơn so với những người già.

Một số nhà phân tích giả định rằng người ta phải *chọn lựa* hoặc tập trung vào các mức độ ủng hộ đối với một số giá trị nhất định, được đo đạc bằng phương pháp đánh giá; hoặc tập trung vào

sự ưu tiên giá trị, được đo tốt nhất bằng phương pháp xếp hạng. Họ đã bỏ qua thực tế rằng các ưu tiên giá trị và mức độ ủng hộ phản ánh hai khía cạnh riêng biệt, rõ rệt của thực tế. Người ta được tự do đo đạc cả hai. Nhiều bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng sự thay đổi giá trị giữa các thể hệ hiện đang diễn ra kéo theo sự thay đổi về ưu tiên: điều này không loại bỏ khả năng những sự thay đổi quan trọng *cũng* có thể đang xảy ra trong mức độ ủng hộ đối với một số mục tiêu nhất định nào đó. Bởi *những ưu tiên* giá trị và mức độ ủng hộ tương đối đối với một số mục tiêu nhất định là hai khía cạnh khác biệt của thực tế, và cả hai đều đáng nghiên cứu. Đó không phải là vấn đề chọn lựa.

CHIỀU THUỐC HẬU DUY VẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Điều tra giá trị thế giới 1990 đo đạc những ưu tiên mang tính Duy vật/Hậu duy vật ở 43 nước, sử dụng phương pháp xếp hạng. Như chúng ta đã thấy trong hình 4.1, các kết quả của 16 nước dân chủ Tây Âu thể hiện một sự tương đồng xuyên quốc gia rất đáng chú ý. Ở mỗi nước, năm mục giống nhau nhóm lại ở gần một cực của thành tố quan trọng thứ nhất. Các mục này liên quan tới các mục tiêu như sự tự do thể hiện và có nhiều tiếng nói hơn trong công việc và đời sống chính trị. Tất cả năm mục này đều được thiết kế để thể hiện những ưu tiên mang tính Hậu duy vật. Sáu mục - sáu mục giống nhau ở mọi nước - nhóm lại ở gần cực đối diện. Các mục này nhấn mạnh tới sự an toàn về kinh tế và thân thể. Tất cả sáu mục này được thiết kế nhằm thể hiện những ưu tiên mang tính Duy vật. Mục còn lại rơi ở gần trung điểm.

Mô hình tương tự cũng đúng ở 16 nước Tây Âu và Bắc Mỹ - gồm nhiều mục chưa được điều tra trước đó. Người dân phản ứng trước các mục Hậu duy vật (in nghiêng) như thể chúng thể hiện một giá trị cơ bản tương tự nào đó, đặt chúng vào thành một nhóm. Người dân cũng phản ứng trước sáu mục Duy vật (in đậm)

như thể chúng thể hiện điều gì đó khác biệt. Mục còn lại duy nhất rất mâu thuẫn. Kết quả chi tiết cho từng nước trong 43 nước trong Điều tra giá trị thế giới được trình bày trong sách của Abramson và Inglehart (1995).

Có một bằng chứng mạnh mẽ rằng bộ công cụ Duy vật/Hậu duy vật thể hiện một hiện tượng có thể so sánh được giữa các quốc gia trên khắp phương Tây. Tuy nhiên, liệu đây *chỉ là* một hiện tượng của phương Tây hay nó xuất hiện ở bất kỳ nước nào đã trải qua sự dịch chuyển giữa các thể hệ tới mức độ thịnh vượng và an ninh cao hơn theo như lý thuyết?

Bảng 4.4

Khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật ở bốn nước Mỹ Latinh (số liệu về thành tố chính thứ nhất trong phân tích yếu tố)

<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,67
<i>Có tiếng nói nhiều hơn về công việc</i>	0,60
<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,52
<i>Tự do phát biểu</i>	0,36
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,34
Tăng trưởng kinh tế	-0,15
<i>Nhiều đô thị đẹp hơn</i>	-0,27
Lực lượng quốc phòng mạnh	-0,27
Duy trì kinh tế ổn định	-0,31
Đấu tranh chống tăng giá	-0,37
Đấu tranh chống tội phạm	-0,49
Duy trì trật tự	-0,56

Chú thích: Các hạng mục với cực Duy vật in đậm, các hạng mục với cực Hậu duy vật in nghiêng.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới từ Mêhicô, Áchentina, Braxin và Chilê.

Người dân không ở phương Tây có nhìn nhận sự việc từ một quan điểm hoàn toàn khác biệt không? Rõ ràng là không. Bốn nước Mỹ Latinh được đưa vào Điều tra giá trị thế giới 1990-1991, và cơ cấu cơ bản tương tự cũng xuất hiện (xem bảng 4.4). Có một số sự khác biệt so với mô hình được nhận thấy ở các nước công nghiệp tiên tiến: đã được biết tới như là một mục chệch hướng, "Nhiều đô thị đẹp hơn" ở đây có cực âm và "Tăng trưởng kinh tế" có quan hệ rất lỏng lẻo với nhóm Duy vật. Nhưng cả năm mục Hậu duy vật đều có cực dương và rơi vào nhóm đã được dự đoán.

Đáng ngạc nhiên hơn nữa, mô hình xuất hiện ở Nhật Bản và Hàn Quốc thực tế lại giống với mô hình chúng tôi nhận thấy ở Tây Âu và Mỹ Latinh. Mặc dù cả hai nước Đông Á này khởi điểm bằng những truyền thống văn hoá khác về cơ bản so với các nước phương Tây, cả hai nước đều đã trở thành các nước công nghiệp tiên tiến - và người dân của họ phản ứng theo cách thức hầu như không phân biệt được so với những người trả lời phỏng vấn của phương Tây. Bảng 4.5 chỉ ra cho thấy năm mục Hậu duy vật nhóm lại ở một cực và sáu mục Duy vật nhóm lại ở cực đối diện. Hơn nữa, mục liên quan tới "Các thành phố và nông thôn đẹp dễ hơn", các mục gây ra những kết quả không rõ ràng ở phương Tây, lại có cực Hậu duy vật rất rõ ràng ở cả Nhật Bản và Hàn Quốc. Hai nước Đông Á này không chỉ tuân theo những dự đoán về mặt lý thuyết, mà chúng còn phù hợp hơn một chút so với hầu hết các nước phương Tây. Đây là một phát hiện khá thú vị. Nó ám chỉ rằng sự xuất hiện của tình trạng phân cực hoá giữa các mục tiêu Duy vật và Hậu duy vật *không phải* là hiện tượng chỉ có ở phương Tây. Nó là một hiện tượng của nước công nghiệp tiên tiến với mức độ phát triển kinh tế cao - thậm chí cả ở những nước bắt đầu với các di sản văn hoá rất khác biệt.

Bảng 4.5

Khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật ở Đông Á (về thành tố chính thứ nhất trong phân tích yếu tố)

<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,70
<i>Có tiếng nói nhiều hơn về công việc</i>	0,60
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,50
Nhiều đô thị đẹp hơn	0,38
<i>Tự do ngôn luận</i>	0,45
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,24
Đấu tranh chống tội phạm	-0,30
Đấu tranh chống tăng giá	-0,31
Lực lượng quốc phòng mạnh	-0,45
Duy trì trật tự	-0,50
Duy trì kinh tế ổn định	-0,61
Tăng trưởng kinh tế	-0,62

Chú thích: Các hạng mục thuộc cực Duy vật in đậm; các hạng mục thuộc cực Hậu duy vật in nghiêng.

Nguồn: Tổng hợp các dữ liệu Điều tra giá trị thế giới 1990-1991 từ Nhật Bản và Hàn Quốc.

Có những nước mà sự phân cực giữa các giá trị Duy vật và Hậu duy vật không rõ rệt bằng, nhưng sự phân chia *không* phải là giữa các nền văn hoá phương Tây và phi phương Tây. Các nước cách biệt so với tổng thể Duy vật/Hậu duy vật nhiều nhất là các nước hậu xã hội chủ nghĩa, thậm chí cả những nước đã từng có mối quan hệ chặt chẽ với phương Tây.

Điều tra giá trị thế giới 1990-1991 gồm các mẫu của 11 nước thuộc khối Xôviết cũ và cả Trung Quốc (xem bảng 4.6). Ở 11 nước trong 12 nước, năm mục Hậu duy vật nhóm lại với nhau thành một nhóm. Ba Lan là trường hợp ngoại lệ duy nhất và ngay cả ở

nước này thì bốn trong năm mục Hậu duy vật cũng nhóm lại với nhau. Vậy là kể cả ở các nước cộng sản và hậu cộng sản chúng tôi đều thấy một nhóm Hậu duy vật rõ ràng và nhất quán. Nhưng có một xu hướng chú trọng tới "tăng trưởng kinh tế" rơi vào nhóm Hậu duy vật. Đây là một sự chệch hướng khá kinh ngạc so với những gì chúng tôi đã nhận thấy ở những nơi khác và hẳn là sẽ rất ngạc nhiên nếu như điều này diễn ra ở các nước có nền kinh tế thị trường. Nhưng ở các nước kinh tế tập trung, điều này có thể hiểu được. "Tăng trưởng kinh tế" (cũng như tất cả mọi thứ có liên quan tới nền kinh tế) ở những nước kinh tế tập trung có nội dung hoàn toàn khác biệt so với trong một nền kinh tế thị trường.

Năm 1990, các nước xã hội chủ nghĩa có hệ thống chính trị độc quyền và các nền kinh tế tập trung trở nên trì trệ tới mức tê liệt. Hệ thống kiểm soát của nhà nước đang tồn tại đã dần bị đông đảo mọi người coi là không tương thích với tăng trưởng kinh tế. Thậm chí ở Trung Quốc, nước tiếp tục tăng trưởng nhanh, mức tăng trưởng này diễn ra hoàn toàn trong khu vực tư nhân. Trong bối cảnh này, như năm 1990, tăng trưởng kinh tế đã dần dần được coi là một điều gì đó chỉ có thể đạt được bằng cách thoát ra khỏi nạn quan liêu nghiêm trọng của nhà nước và chuyển nền kinh tế sang sáng kiến cá nhân. Ngược lại với phương Tây, nơi sự chú trọng vào tăng trưởng kinh tế có liên quan tới sự trung thành với trật tự đã được thiết lập, ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhiều người coi tăng trưởng kinh tế là một mục tiêu chỉ có thể đạt được thông qua thay đổi cấp tiến kinh tế - xã hội. Hơn nữa, những thay đổi này lại có quan hệ chặt chẽ với sự chú trọng mang tính Hậu duy vật vào sự tự chủ cá nhân: họ đòi hỏi sự giải phóng cá nhân ra khỏi sự thống trị của nhà nước. Do vậy, chúng tôi đã nhận thấy một nghịch lý rõ ràng là, ở nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa và ở Trung Quốc, những người trả lời phỏng vấn ưu tiên tăng trưởng kinh tế cũng chính là những người nhấn mạnh vào "cho phép người dân có tiếng nói hơn trong chính phủ", "có tiếng nói hơn trong công việc", "tự do ngôn luận" và "một xã hội nhân văn hơn, có tính người hơn".

Bảng 4.6

Khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật ở 11 nước xã hội chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa cũ (về thành tố chính thứ nhất trong phân tích yếu tố)

<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,73
<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,46
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong công việc</i>	0,44
<i>Tự do ngôn luận</i>	0,27
Tăng trưởng kinh tế	0,18
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,17
Duy trì kinh tế ổn định	-0,02
Lực lượng quốc phòng mạnh	-0,37
<i>Nhiều đô thị đẹp hơn</i>	-0,38
Đấu tranh chống tăng giá	-0,43
Duy trì trật tự	-0,50
Đấu tranh chống tội phạm	-0,57

Chú thích: Các mục cực Duy vật ở các nước phương Tây và Đông Á in đậm; các mục cực Hậu duy vật ở các nước phương Tây và Đông Á in nghiêng.

Nguồn: Tổng hợp các dữ liệu Điều tra giá trị thế giới 1990-1991 từ Bélarút, Bungari, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Đông Đức, Extônia, Látvia, Lítva, Ba Lan, Nga và vùng Mátxcơva.

Các phân tích khác đã củng cố kết luận rằng, ở những nước này, các giá trị Hậu duy vật có liên quan tới sự ủng hộ đối với sự tham gia của chính phủ vào nền kinh tế. Trong Điều tra giá trị thế giới 1990-1991, người trả lời phỏng vấn được yêu cầu tự đặt mình lên một thang 10 điểm đo đặc thái độ của họ đối với sở hữu doanh nghiệp và công nghiệp của nhà nước và tư nhân. Ở các nước phi xã

hội chủ nghĩa, những người có các giá trị Hậu duy vật có xu hướng thiên vị ý tưởng nền kinh tế tập trung hơn những người có giá trị Duy vật. Mối quan hệ này không mạnh nhưng nó phản ánh được di sản tư tưởng truyền thống của cánh tả.

Tình huống này rất khác ở Đông Âu, các nước thuộc Liên Xô cũ và Trung Quốc. Ở cả 12 nước này, những người có giá trị Hậu duy vật ít thiên vị nền kinh tế nhà nước hơn những người Duy vật. Cực các giá trị "tiến bộ" đã đảo ngược. Ở khắp các nước hậu xã hội chủ nghĩa, người dân tự xếp mình vào cánh tả và những người có giá trị Hậu duy vật bác bỏ ý tưởng về nền kinh tế nhà nước.

Cũng có những khác biệt giữa các nước trong cực mục tiêu "cố gắng làm cho thành phố và nông thôn của chúng ta đẹp hơn". Mục này được thiết kế nhằm thể hiện các giá trị thẩm mỹ, nhưng phân tích ở các nước phương Tây cho thấy rằng nó có quan hệ chặt chẽ với các nhu cầu về sự an toàn.

Mục tiêu "các thành phố đẹp" có những nhóm xếp loại khác nhau ở các nước khác nhau trong bản Điều tra giá trị thế giới. Sự khác biệt này đi theo một mô hình nhất quán. Khi thước đo 12 mục được triển khai lần đầu tiên vào năm 1973, mục "các thành phố đẹp" ít nhiều mang tính trung gian, hơi nghiêng một chút về cực Hậu duy vật (Inglehart, 1977). Trong các cuộc điều tra năm 1990, mục này có cực Hậu duy vật mạnh hơn một chút so với trước đây ở hầu hết các nước phương Tây. Và như chúng tôi đã lưu ý, mục tiêu này thậm chí còn có cực Hậu duy vật rõ hơn ở Nhật Bản và Hàn Quốc. Ngược lại, ở bốn nước Mỹ Latinh, mục tiêu "các thành phố đẹp hơn" xuất hiện rõ ràng như là một giá trị Duy vật; và thậm chí còn rõ ràng như là một mục tiêu Duy vật trong các nước thuộc khối Xôviết trước đây.

Ở phương Tây, mục tiêu này, lúc đầu được thiết kế để thể hiện các giá trị thẩm mỹ hiện tại, dường như đang thực hiện nhiệm vụ ban đầu của mình, tuy rằng vẫn chỉ yếu ớt. Việc mục này rơi vào nhóm Duy vật ở Đông Âu dường như phản ánh sự suy thoái môi

trường nghiêm trọng ở các nước này (xem Inglehart và Abramson, 1992b). Ở các nước này, ô nhiễm môi trường trở thành một vấn đề nghiêm trọng và đe dọa tới cuộc sống, một vấn đề còn nghiêm trọng hơn so với ở các nước phương Tây. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, ô nhiễm không được nhìn nhận là một vấn đề thẩm mỹ, mà là vấn đề đe dọa trực tiếp tới tính mạng. Cách nhìn nhận này hoàn toàn không phải là không có cơ sở. Tỷ lệ tử vong ở một số vùng ở Nga, Đông Đức cũ, Ba Lan và Tiệp Khắc cũ cao tới mức đáng kinh ngạc, bởi các lý do liên quan đến tình trạng ô nhiễm công nghiệp nghiêm trọng. Ở Tây Âu, mục tiêu "các thành phố đẹp hơn" có một ý nghĩa mâu thuẫn, vừa thể hiện các nhu cầu thẩm mỹ ở một mức độ nào đó, lại cũng vừa có những mối liên hệ phụ đến vấn đề tội phạm và mất trật tự đô thị. Ở Nhật Bản và Hàn Quốc, nơi tỷ lệ tội phạm đô thị thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước phương Tây, mục này thể hiện sự quan tâm mang tính Hậu duy vật rõ rệt. Ở các nước thuộc khối Xôviết cũ, với các mức ô nhiễm đe dọa tới tính mạng, mục này có xu hướng thể hiện những mối quan tâm mang tính Duy vật về những ảnh hưởng của ô nhiễm công nghiệp tới sự sống còn của con người.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây sự an toàn về kinh tế và thân thể không thể được coi là đương nhiên như ở các nước công nghiệp giàu có phương Tây và Đông Á. Do vậy mà người ta có thể dự đoán rằng chiều thước Duy vật/Hậu duy vật của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây sẽ kém nhất quán hơn, kém kết tinh hơn so với phương Tây và Đông Á. Mặc dù một chiều thước Duy vật/Hậu duy vật có thể nhận thấy thực sự xuất hiện ở khối Xôviết trước đây, nhưng nó chỉ giải thích cho sự khác biệt ít hơn so với các nước công nghiệp tiên tiến giàu có hơn. Ở ba nước này (Litva, Tiệp Khắc và Hunggari), chiều này chỉ xuất hiện như là thành tố quan trọng thứ hai trong bản phân tích nhân tố.

Hiện tượng Hậu duy vật chỉ xuất hiện rất mờ nhạt ở những nước thu nhập thấp như Ấn Độ và Nigieria; cả hai nước này đều

có thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ khoảng 300 đôla năm 1990. Theo lý thuyết thì có rất ít người Hậu duy vật ở những nước này, các giá trị của quần chúng nhân dân không kết tinh dọc theo chiều này mạnh như ở các nước giàu có hơn (xem Abramson và Inglehart, 1995, để biết các kết quả của từng nước). Một chiều thước Duy vật/Hậu duy vật có thể nhận ra được có xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng nó chỉ giải thích cho sự khác biệt ít hơn hầu hết bất kỳ nước nào khác và là thành tố quan trọng thứ hai thay vì là thành tố quan trọng nhất (xem bảng 4.7)

Bảng 4.7

Khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật tại Ấn Độ (Dữ liệu về thành tố chính thứ hai trong phân tích yếu tố)

<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ</i>	0,61
<i>Xã hội ít phi nhân tính hơn</i>	0,58
<i>Có tiếng nói nhiều hơn trong công việc</i>	0,43
<i>Tự do ngôn luận</i>	0,38
<i>Tư tưởng giá trị hơn tiền</i>	0,06
Lực lượng quốc phòng mạnh	-0,01
Tăng trưởng kinh tế	-0,08
Duy trì trật tự	-0,19
Duy trì kinh tế ổn định	-0,34
<i>Nhiều đô thị đẹp hơn</i>	-0,35
Đấu tranh chống tăng giá	-0,46
Đấu tranh chống tội phạm	-0,49

Chú thích: Tổng hợp mục với cực Duy vật in đậm, các mục Hậu duy vật in nghiêng

Nguồn: Gộp các dữ liệu Điều tra giá trị thế giới năm 1990-1991 từ Ấn Độ.

* Tại Ấn Độ, thành tố chính thứ nhất phản ánh sự phân cực giữa nhấn mạnh về các ưu tiên kinh tế và nhấn mạnh việc duy trì trật tự quân sự và nội bộ; tất cả các hạng mục Hậu duy vật đều trung lập ở khía cạnh này.

Mặc dù tồn tại những sự khác biệt thú vị giữa các nước về cơ cấu các giá trị này, nhưng bằng chứng cũng cho thấy ý nghĩa cốt lõi của chiều thước Duy vật/Hậu duy vật cũng tương tự nhau ở khắp một loạt các nước. Cuộc tìm kiếm sự an toàn về kinh tế được chính trị hoá ở các nước có nền kinh tế do nhà nước quản lý nhiều hơn so với ở các nước có nền kinh tế thị trường, điều gây ra một ý nghĩa khác biệt về các mục liên quan đến nền kinh tế. Tuy nhiên, ngoài điều này ra, các mục tiêu Duy vật cũng thể hiện những kết quả nhất quán, và năm mục Hậu duy vật hoạt động giống nhau ở tất cả các loại hình xã hội, Đông và Tây cũng như Bắc và Nam. Các kết quả chỉ ra rằng có thể dùng tới một chỉ số phụ thêm, dựa trên việc tổng kết năm mục Hậu duy vật (tạo ra một chỉ số có giá trị từ 0 đến 5) ở hầu như bất kỳ nước nào trong 43 nước có mặt trong Điều tra giá trị thế giới. Vậy là chúng ta có thể xây dựng một chỉ số có thể so sánh giữa các nước với nhau về các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, dựa trên chín mục thực sự có cực nhất quán trên khắp thế giới (cho hai mục liên quan tới kinh tế và "các thành phố đẹp" có cực trung tính). Chỉ số này được sử dụng trong cả cuốn sách này, trừ khi chỉ có chỉ số bốn mục ban đầu.

Nói chung, những sự tương đồng giữa các nước đang sau phản ứng của quần chúng nhân dân với các mục giá trị Duy vật/Hậu duy vật vẫn đáng kinh ngạc hơn những sự khác biệt giữa các nước.

CHƯƠNG 5

SỰ CHUYỂN HƯỚNG ĐI TỚI CÁC GIÁ TRỊ HẬU DUY VẬT, 1970-1994

GIỚI THIỆU

Các giá trị cơ bản của các bộ phận công chúng trong khắp những xã hội công nghiệp tiên tiến đã trải qua một quá trình chuyển hướng dần dần giữa các thế hệ trong một vài thập kỷ qua. Mặc dù các nước khác nhau đã chuyển hướng với những nhịp độ khác nhau, song những thay đổi về kinh tế và công nghệ đã có một tác động tương tự rộng khắp trong hầu hết các xã hội. Theo ngụ ý của lý thuyết Hậu hiện đại hóa, quá trình này áp dụng cho xã hội công nghiệp tiên tiến nói chung.

Năm 1970, chúng tôi đã đưa ra một giả thuyết cho rằng những ưu tiên về giá trị của các xã hội phương Tây đang chuyển hướng từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật - từ đặt ưu tiên cao nhất cho điều kiện sống vật chất và sự an toàn sang nhấn mạnh hơn vào cảm giác trực thuộc, sự tự thể hiện và chất lượng cuộc sống (Inglehart, 1971). Sự chuyển biến giá trị giữa các thế hệ mà người ta dự đoán phải mất nhiều năm mới thể hiện rõ; và việc liệu nó có xảy ra hay không đã và đang được tranh luận hết sức gay gắt (Bölten và Jagodzinski, 1985; Thomassen và

Van Deth, 1989; Trump, 1991; Clark và Dutt, 1991). Chỉ những năm gần đây thôi mới có một loạt các dữ liệu đủ dài để kiểm chứng dự đoán này một cách đáng tin cậy. Chương này xem xét các dữ liệu điều tra giữa các quốc gia trong một giai đoạn 24 năm. Kết quả cho thấy một xu hướng rõ ràng và có ý nghĩa về mặt thống kê chuyển dịch tới các giá trị Hậu duy vật trong hầu như toàn bộ các xã hội mà chúng tôi có những đo lường theo chuỗi thời gian chi tiết trong giai đoạn này. Những giá trị này cũng cho thấy những biến động ngắn hạn gắn liền với tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp đang thay đổi, như lý thuyết thay đổi giá trị cho thấy; nhưng các xu hướng dài hạn dường như xuất phát chủ yếu từ sự thay thế giữa các thế hệ.

Bảng chứng từ 43 xã hội được khảo sát trong các Điều tra giá trị thế giới cho phép chúng ta kiểm chứng được giả thuyết thay đổi giá trị trên một cơ sở rộng lớn hơn bao giờ hết. Giả thuyết này ngụ ý rằng chúng ta nên quan sát hai kết quả khảo sát hoàn toàn khác nhau, cả hai đều quan trọng: những xã hội có *trình độ* phát triển kinh tế cao có các *mức* giá trị Hậu duy vật tương đối cao và những xã hội đã có những tỷ lệ *tăng trưởng* kinh tế tương đối cao cho thấy những *khác biệt* tương đối lớn giữa các giá trị của thế hệ trẻ và giá trị của thế hệ già hơn. Như chúng ta sẽ thấy, có bằng chứng ủng hộ cho cả hai giả thuyết này. Có vẻ như sự chuyển hướng giá trị này diễn ra ở bất kỳ xã hội nào đã kinh qua một sự phát triển kinh tế trong những năm gần đây đủ để khiến cho những trải nghiệm thời niên thiếu của những người trẻ tuổi hơn trở nên bảo đảm hơn đáng kể so với những người cao tuổi hơn. Những khác biệt lớn giữa các thế hệ thường được thấy trong những xã hội đã trải qua sự tăng trưởng nhanh chóng về GNP bình quân đầu người và ít được thấy trong những xã hội có ít hoặc không có sự tăng trưởng. Và những khác biệt giá trị này là những nét đặc trưng bền chắc của các lứa tuổi nói trên. Cũng như

vậy, khi mà sự thay thế dần số giữa các thế hệ đã diễn ra, các ưu tiên Duy vật đã trở nên ít phổ biến hơn và xu hướng Hậu duy vật đã tăng lên tại 18 trong số 20 xã hội mà chúng tôi có dữ liệu đối sánh trong một thập kỷ qua.

Sự chuyển hướng đi tới các giá trị Hậu duy vật đã có những tác động rộng khắp. Nó chỉ là một phần trong xu hướng chuyển đổi rộng hơn đi tới các giá trị Hậu hiện đại, liên quan đến việc thay đổi các định hướng trong chính trị, công việc, đời sống gia đình, tôn giáo và hành vi tình dục. Những dữ liệu về sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật sẵn có hơn rất nhiều so với các dữ liệu về bất kỳ bộ phận cấu thành nào khác của xu hướng chuyển đổi này, song một phạm vi rộng lớn các định hướng được gắn kết với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, và hầu hết trong số chúng dường như đang di chuyển trong cùng một quỹ đạo. Như vậy, lập biểu đồ về sự chuyển đổi sang các giá trị Hậu duy vật có thể giúp chúng ta hiểu được toàn bộ quá trình chuyển hướng Hậu hiện đại.

SỰ XUẤT HIỆN CÁC GIÁ TRỊ HẬU DUY VẬT

Như đã nêu ở trên, nghiên cứu về sự thay đổi giá trị Duy vật/Hậu duy vật nằm trong sự chi phối của hai giả thuyết chủ yếu (Inglehart, 1977):

1. *Giả thuyết về sự khan hiếm.* Những ưu tiên của một cá nhân phản ánh môi trường kinh tế - xã hội: ta đặt giá trị chủ quan cao nhất cho những thứ mà nguồn cung ứng tương đối thiếu.

2. *Giả thuyết xã hội hóa.* Mối quan hệ giữa môi trường kinh tế - xã hội và các ưu tiên giá trị không phải là mối quan hệ của sự điều chỉnh tức thời: cần phải có một sự trễ thời gian to lớn bởi vì, trong một phạm vi rộng lớn, những giá trị cơ bản của ta thường phản

ánh những điều kiện phổ biến trong những năm tháng niên thiếu của ta.

Giả thuyết về sự khan hiếm cũng tương tự với nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần. Và nó ngụ ý rằng những phát triển kinh tế trong thời gian gần đây có những hệ quả đáng kể. Trong giai đoạn kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các xã hội công nghiệp tiên tiến đã đạt được những mức thu nhập thực tế cao hơn nhiều so với bất kỳ thời điểm nào về trước trong lịch sử. Cùng với sự nổi lên của nhà nước phúc lợi, điều này đã đưa đến một tình huống vô tiền khoáng hậu trong lịch sử: đại bộ phận dân cư của nó *không phải* sống dưới những điều kiện thiếu đói và mất an ninh về thu nhập. Điều này đã dẫn đến một sự chuyển hướng từng bước trong đó các nhu cầu về sự trực thuộc, sự tự thể hiện và vai trò tham gia trong xã hội trở nên phổ biến hơn. Các thời kỳ phồn thịnh kéo dài thường có xu hướng khuyến khích sự phổ biến của các giá trị Hậu duy vật; còn suy thoái kinh tế thường có ảnh hưởng ngược lại.

Nhưng không hề có một mối quan hệ một đối một đơn nhất giữa trình độ kinh tế với sự phổ biến các giá trị Hậu duy vật. Các giá trị này phản ánh cảm giác an ninh *chủ quan* của một người, chứ không phải tự thân trình độ kinh tế của người đó. Trong khi những người giàu thường cảm thấy được bảo đảm hơn so với những người nghèo, thì cảm giác về sự bảo đảm của một người cũng bị ảnh hưởng bởi các điều kiện văn hóa và các thiết chế phúc lợi xã hội trong môi trường sống của người đó. Như vậy, giả thuyết về sự khan hiếm cần phải được bổ sung bằng giả thuyết xã hội hóa: một cấu trúc nhân cách cơ bản có xu hướng định hình theo khoảng thời gian một cá nhân đạt tới tuổi trưởng thành, và thay đổi tương đối ít sau đó.

Gộp lại cùng với nhau, những giả thuyết này tạo ra một tập hợp các dự đoán liên quan đến sự thay đổi giá trị. Thứ nhất, trong

khi giả thuyết về sự khan hiếm hàm ý rằng sự phổ biến là nguyên nhân dẫn tới sự phổ biến các giá trị Hậu duy vật, thì giả thuyết xã hội hóa cho rằng cả những giá trị cá nhân lẫn những giá trị của xã hội nói chung đều không thể thay đổi nhanh chóng, ngày một ngày hai. Trong hầu hết các trường hợp, sự thay đổi giá trị căn bản diễn ra khi những thế hệ trẻ tuổi hơn thay thế cho những thế hệ lớn tuổi hơn trong thành phần dân cư trưởng thành của một xã hội. Kết quả là, sau một thời kỳ dài có được sự bảo đảm kinh tế và cuộc sống, ta sẽ thấy những khác biệt vô cùng lớn giữa các ưu tiên giá trị của các nhóm trẻ tuổi hơn và các nhóm cao tuổi hơn: chúng được định hình bởi các trải nghiệm khác biệt trong những năm hình thành nhân cách.

Giả thuyết này được kiểm chứng lần đầu tiên trong các cuộc điều tra được tiến hành vào năm 1970 với những bộ phận đại diện chéo giữa các quốc gia trong các xã hội Anh, Pháp, Tây Đức, Italia, Hà Lan và Bỉ. Những người được phỏng vấn đã chọn những mục tiêu mà họ coi là quan trọng nhất trong một tập hợp các mục được thiết kế để đề cập một mặt là sự bảo đảm kinh tế và tính mạng và mặt khác là sự tự thể hiện và giá trị phi vật chất của cuộc sống.

Trong bộ công cụ giá trị Duy vật/Hậu duy vật gồm bốn mục, mỗi người trả lời được yêu cầu lựa chọn đâu là hai mục tiêu hàng đầu của đất nước mình trong số các khả năng lựa chọn sau: (1) duy trì trật tự trong nước, (2) đem lại cho người dân nhiều tiếng nói hơn trong những quyết định quan trọng của chính quyền, (3) đối phó với tình trạng giá cả tăng cao, (4) bảo hộ quyền tự do ngôn luận. Những người trả lời lựa chọn (1) và (3) được phân loại là những người Duy vật; những người lựa chọn (2) và (4) được phân loại là những người Hậu duy vật. Bốn sự kết hợp còn lại được phân loại là "Hỗn hợp".

Như đã thấy ở chương trước, khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật không phải là thứ riêng có của bất cứ một nền văn hóa đơn nhất nào. Nó đề cập một mối quan tâm hầu như mang tính toàn cầu: cảm giác an ninh hay thiếu an ninh về sự tồn tại là điều có ý nghĩa trong hầu như mọi nền văn hóa. Kết quả là khía cạnh Duy vật/Hậu duy vật nổi lên ở các xã hội như Hàn Quốc hoặc Thổ Nhĩ Kỳ với một cấu trúc cơ bản gần giống với khía cạnh được nhận thấy trong các xã hội công nghiệp phương Tây. Có rất ít người Hậu duy vật trong những xã hội thu nhập thấp, vì vậy khía cạnh này ít quan trọng hơn và có cấu trúc yếu hơn tại những nơi đó, chỉ chiếm một tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn so với tại các xã hội công nghiệp tiên tiến. Nhưng các mục này lại dường như đề cập các mối quan ngại đối sánh trong những nước nghèo và cả trong những nước giàu.

Không chỉ các giá trị Hậu duy vật là có những ý nghĩa tương tự trong phạm vi bộ công cụ gồm 12 mục này, nhưng chúng dù sao cũng có những mối tương liên nhân khẩu tương tự: trong tất cả những xã hội đã kinh qua các mức tăng đáng kể về an ninh kinh tế trong vài thập kỷ qua, những giá trị này có xu hướng được nhấn mạnh hơn bởi những thế hệ trẻ tuổi hơn.

Lý thuyết thay đổi giá trị của chúng tôi tạo ra một số các dự đoán. Dự đoán cơ bản nhất xác định xem thể loại thay đổi văn hóa nào sẽ diễn ra trong những điều kiện cho trước: sự bảo đảm về sinh tồn thường dẫn tới sự nổi lên của các giá trị Hậu hiện đại. Chương này tập trung xem xét sự chuyển hướng từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật, trong khi các chương 9 và 10 lại kiểm chứng dự đoán này liên quan đến những khía cạnh khác nhau của sự chuyển hướng Hậu hiện đại. Ngoài việc dự đoán xem thể loại giá trị nào sẽ trở nên phổ biến hơn, Chương 1 đã đưa ra một loạt những dự đoán chi tiết liên quan đến việc sự thay đổi giá trị sẽ diễn ra khi nào, ở đâu và với tốc độ nào. Chương này kiểm

chúng các dự đoán sau đây trong mối liên hệ với sự chuyển hướng từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật.

1. Các giá trị Hậu duy vật cũng như những giá trị Hậu hiện đại khác sẽ phổ biến mạnh nhất trong những xã hội giàu có nhất và theo cách khác nữa là trong những xã hội bảo đảm nhất. Người dân trong các xã hội nghèo và thiếu bảo đảm sẽ nhấn mạnh nhiều hơn đến các giá trị sinh tồn.

2. Trong phạm vi một xã hội cụ thể, các giá trị Hậu hiện đại sẽ phổ biến mạnh nhất trong những phổ hệ bảo đảm hơn: những người giàu có hơn và có trình độ giáo dục cao hơn sẽ có nhiều khả năng nhất trong việc nhấn mạnh vào một loạt những giá trị về sự bảo đảm, trong đó có cả những giá trị Hậu duy vật; phổ hệ thiếu bảo đảm hơn sẽ nhấn mạnh vào những ưu tiên sinh tồn.

3. Những biến động ngắn hạn sẽ theo sau giả thuyết về sự khan hiếm: sự phồn thịnh sẽ củng cố thêm xu hướng nhấn mạnh đến các giá trị hạnh phúc; suy thoái kinh tế, bất ổn xã hội hay chiến tranh sẽ khiến mọi người nhấn mạnh hơn đến các giá trị sinh tồn.

4. Những thay đổi dài hạn cũng sẽ phản ánh giả thuyết về sự khan hiếm: trong những xã hội đã kinh qua các mức độ bảo đảm cao trong một vài thập kỷ, chúng ta cũng sẽ nhận thấy sự chuyển dịch lâu dài từ các giá trị sinh tồn sang các giá trị hạnh phúc. Sự chuyển hướng này không mang tính toàn cầu: nó chỉ diễn ra trong những xã hội đã đạt được một mức độ bảo đảm sinh tồn đủ để một bộ phận đáng kể trong dân cư coi khả năng sinh tồn là điều đương nhiên; nhưng nó không chỉ diễn ra ở riêng phương Tây: nó xuất hiện trong bất kỳ xã hội nào đã kinh qua quá trình chuyển đổi sang mức độ an toàn đại chúng cao.

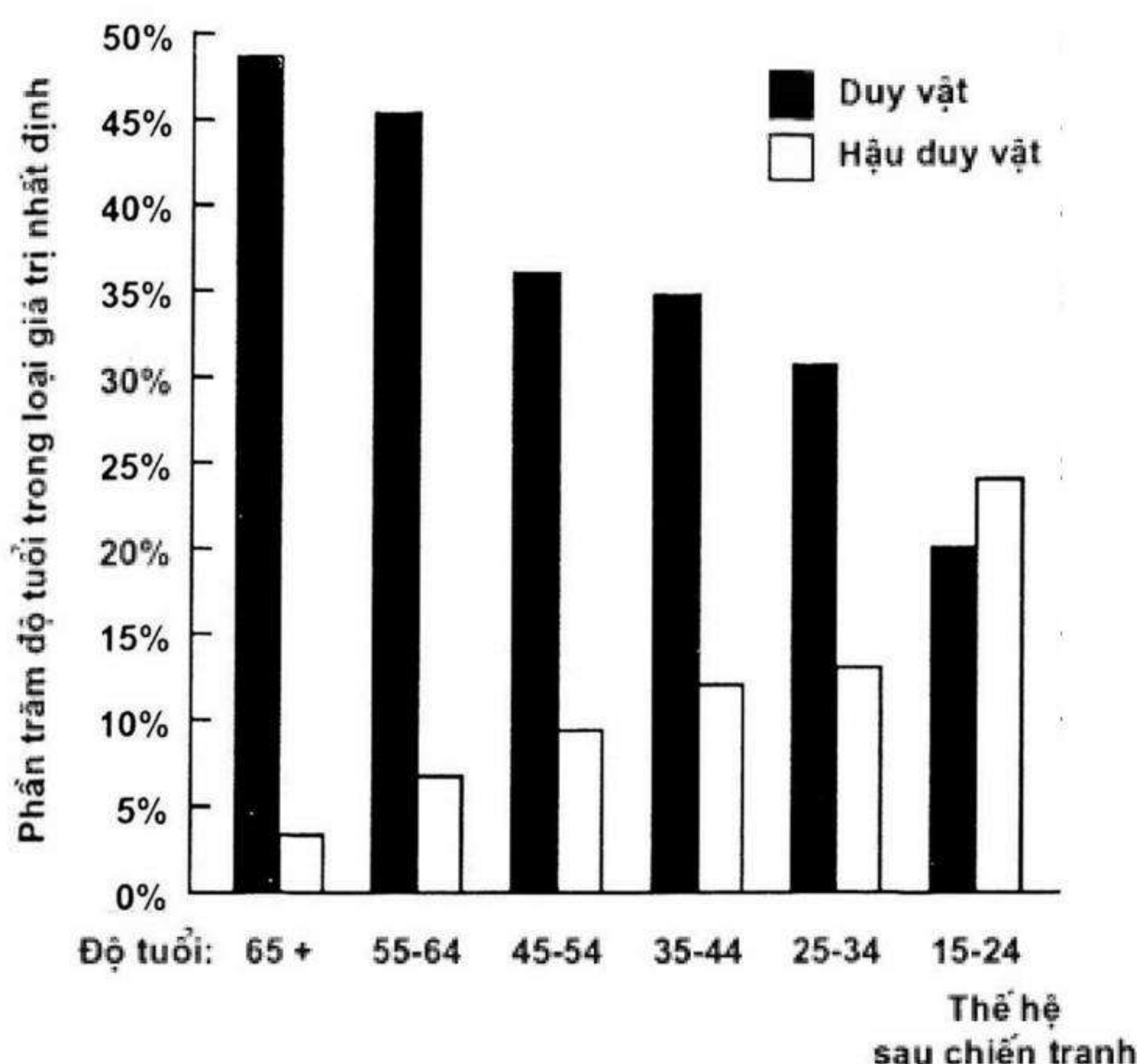
5. Trong những xã hội đã kinh qua những thời kỳ dài tăng trưởng kinh tế và bảo đảm sinh tồn, chúng ta sẽ thấy những khác biệt to lớn giữa các ưu tiên giá trị của thế hệ trẻ tuổi hơn và thế hệ

cao tuổi hơn, với thể hệ trẻ hơn nhấn mạnh đến các giá trị hạnh phúc hơn so với thể hệ cao tuổi hơn.

6. Những khác biệt về giá trị giữa các thể hệ này sẽ tương đối ổn định qua thời gian: mặc dù các điều kiện trước mắt về sự bảo đảm hay thiếu bảo đảm sẽ tạo ra những biến động ngắn hạn, song những khác biệt căn bản giữa thể hệ trẻ tuổi và thể hệ cao tuổi vẫn diễn ra đều đặn trong những giai đoạn dài.

7. Dưới góc độ đối sánh giữa các quốc gia, những mức độ thay đổi to lớn giữa các thể hệ sẽ được nhận thấy trong những nước đã kinh qua các mức tăng trưởng kinh tế tương đối cao; ngược lại, sự khác biệt giữa các giá trị của thể hệ trẻ tuổi và thể hệ cao tuổi sẽ rất nhỏ hoặc không tồn tại ở những nước mà hầu như không có sự tăng tiến về mức thu nhập theo đầu người. Như vậy, các mức độ phồn thịnh cao sẽ là nguyên nhân dẫn đến các mức độ cao trong giá trị Hậu duy vật và các giá trị Hậu hiện đại khác; mức tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo ra các mức độ thay đổi giá trị tương đối nhanh, và những khác biệt thể hệ tương đối lớn.

Điều tra Cộng đồng châu Âu năm 1970 là công cụ đầu tiên kiểm chứng giả thuyết về sự thay đổi giá trị. Kết quả điều tra cho thấy những khác biệt theo nhóm tuổi mà giả thuyết xã hội hóa dự đoán. Hình 5.1 thể hiện hình mẫu này trong một mẫu tập hợp sáu bộ phận dân cư của các nước Tây Âu. Hình mẫu cơ bản giống nhau ở tất cả sáu nước: trong những nhóm cao tuổi, những người Duy vật đông đảo hơn nhiều so với những người Hậu duy vật; khi chúng ta chuyển đến các nhóm trẻ tuổi hơn, tỷ lệ những người Duy vật lại giảm đi và tỷ lệ những người Hậu duy vật tăng lên. Như vậy, trong bộ phận cư dân cao tuổi, những người Duy vật đông hơn những người Hậu duy vật với tỷ lệ hơn 12 trên 1; nhưng trong bộ phận cư dân trẻ tuổi hơn, những người Hậu duy vật lại đông hơn so với những người Duy vật.



Hình 5.1. Thế loại giá trị theo nhóm tuổi, trong dân cư các nước Anh, Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ và Hà Lan vào năm 1970

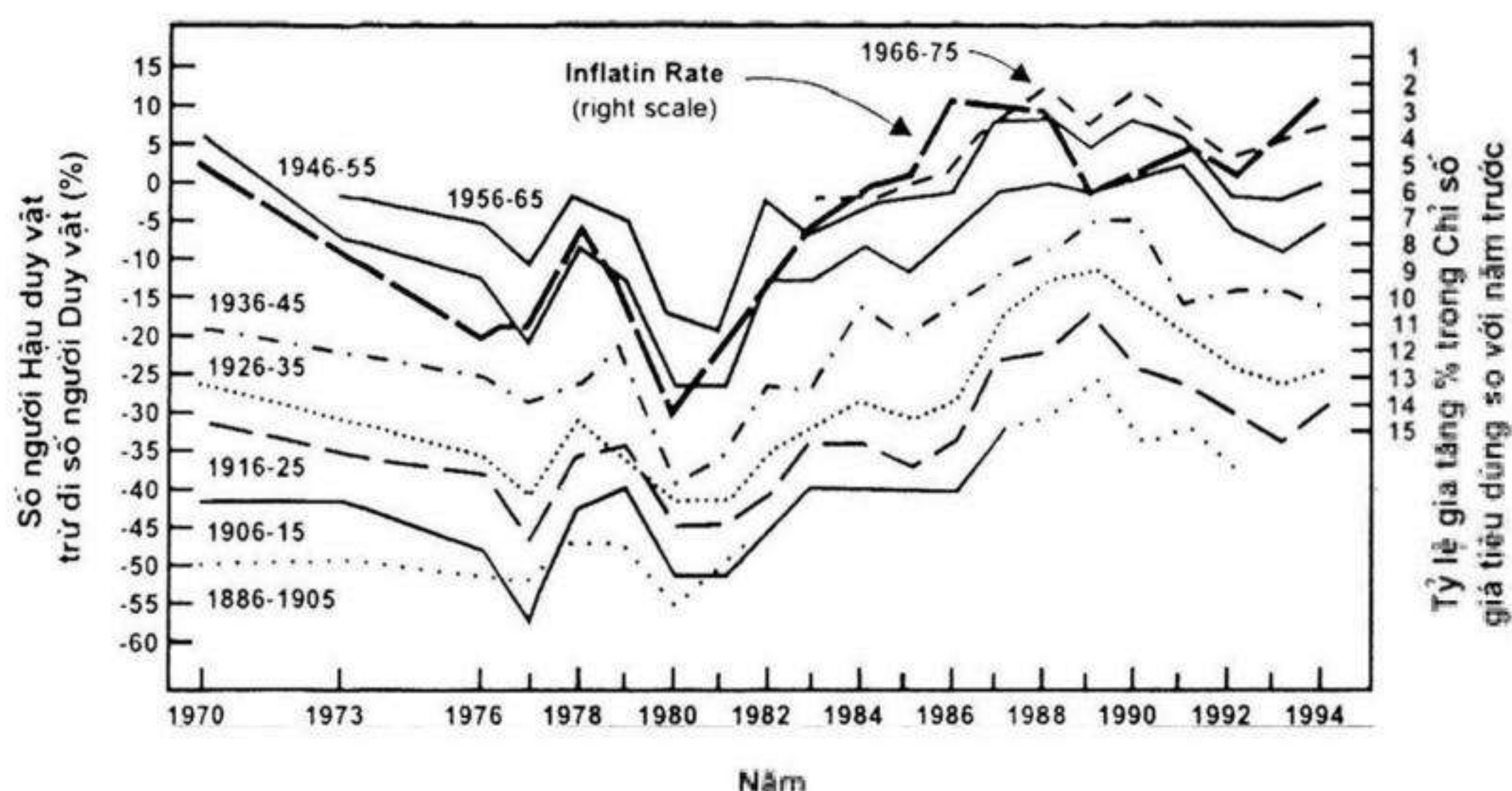
Nguồn: Điều tra Cộng đồng châu Âu, tháng Hai 1970, dựa vào bộ công cụ giá trị Duy vật/Hậu duy vật bốn mục ban đầu. In lại từ Inglehart, 1990:76.

Những khác biệt theo tuổi được thể hiện ở đây là rất nổi bật. Nhưng liệu hình mẫu này phản ánh những ảnh hưởng về chu kỳ cuộc sống, về thế hệ tuổi, hay một sự kết hợp nào đó của cả hai? Lý thuyết của chúng tôi dự đoán rằng chúng ta sẽ thấy những khác biệt theo thế hệ sinh; nhưng những khác biệt này giữa các ưu tiên của thế hệ trẻ tuổi và thế hệ cao tuổi hơn có thể phản ánh một xu hướng cố hữu là mọi người trở nên duy vật hơn khi họ già đi. Nếu như vậy, khi thời gian trôi qua, những giá trị của các nhóm trẻ tuổi hơn cuối cùng sẽ trở nên giống với những giá trị của các nhóm cao tuổi hơn, và thế là hầu như không có sự thay

đổi nào trong tổng thể xã hội cả. Liệu việc già đi có làm cho ta ngày càng nhấn mạnh hơn đến sự bảo đảm kinh tế và tính mạng? Cách duy nhất để trả lời cho câu hỏi này là theo sát các nhóm tuổi qua thời gian để xem liệu họ có trở nên Duy vật hơn khi già đi hay không. Chúng ta có thể làm như vậy: bộ công cụ giá trị Duy vật/Hậu duy vật gồm bốn mục đã được áp dụng trong những cuộc điều tra đối sánh giữa các quốc gia mà Cộng đồng châu Âu tiến hành ít nhất mỗi năm một lần trong hầu hết mọi năm kể từ 1970 đến nay.

Hình 5.2 truy nguyên về cán cân giữa những người Duy vật và Hậu duy vật trong phạm vi các độ tuổi cho trước từ tháng Hai 1970 đến mùa Thu 1994, sử dụng các dữ liệu tổ hợp từ các cuộc điều tra được tiến hành ở Anh, Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ và Hà Lan (một phân tích dựa vào hơn 240.000 cuộc phỏng vấn). Lập trường của mỗi lứa tuổi vào một thời điểm cụ thể được tính toán bằng cách lấy tỷ lệ phần trăm người Hậu duy vật trừ đi tỷ lệ phần trăm của những người Duy vật trong lứa tuổi đó. Như vậy, tại điểm 0 trên trục tung, hai nhóm đồng ngang bằng nhau (lứa tuổi sinh trong giai đoạn 1946-1955 nằm gần điểm này vào năm 1970). Trong biểu đồ này, tỷ lệ người Hậu duy vật tăng lên khi chúng ta dịch chuyển xuống. Nếu như những khác biệt theo độ tuổi phản ánh tác động về chu kỳ sống, thì mỗi trong số các đường lứa tuổi sẽ dịch chuyển xuống, đi tới cực Duy vật, khi chúng ta dịch chuyển từ trái sang phải trong giai đoạn 24 năm này.

Chúng tôi không hề phát hiện thấy một sự dịch chuyển xuống nào như vậy. Thay vào đó, các lứa tuổi trẻ hơn vẫn còn tương đối mang tính Hậu duy vật trong suốt giai đoạn từ năm 1970 đến 1994: các lứa tuổi cho trước không trở nên Duy vật hơn khi họ già đi trong gần một phần tư thế kỷ - thay vào đó, nhiều trong số những người thuộc các lứa tuổi này lại trở nên ít Duy vật hơn chút ít vào cuối giai đoạn này so với chính họ vào đầu giai đoạn.



Hình 5.2. Phân tích theo lứa tuổi với tỷ lệ lạm phát được kết hợp, (sử dụng thang nghịch chuyển bên phải): tỷ lệ phần trăm người Hậu duy vật trừ đi tỷ lệ phần trăm người Duy vật trong tám lứa tuổi tại sáu xã hội Tây Âu, 1970-1994

Nguồn: Dựa vào mẫu bình quân gia quyền kết hợp của các cuộc điều tra Cộng đồng châu Âu được thực hiện ở Tây Đức, Pháp, Anh, Italia, Hà Lan và Bỉ, trong những năm nhất định ($N = 243.356$), và dựa vào chỉ số giá trị gồm bốn mục, là chỉ số được đưa vào mỗi trong số những cuộc điều tra này. Các số liệu về lạm phát lấy từ văn phòng thống kê của Cộng đồng châu Âu.

ĐIỀU GÌ GÂY NÊN NHỮNG ẢNH HƯỞNG VỀ GIAI ĐOẠN?

Ngoài việc chỉ ra những kết quả của phân tích theo nhóm tuổi từ năm 1970 đến 1994, hình 5.2 còn cho thấy tỷ lệ lạm phát hiện thời, được đặt chồng lên như một đường có tô bóng. Vì lý thuyết này dự đoán rằng các giá trị Hậu duy vật sẽ tăng lên khi lạm phát giảm đi, nên chỉ số lạm phát chạy từ các mức thấp nằm ở trên cùng của biểu đồ tới các mức cao nằm ở phần dưới cùng của biểu đồ. Điều này khiến chúng ta có thể nhận thấy rằng (như đã dự đoán) lạm phát và các giá trị Hậu duy vật dịch chuyển lên và

xuống cùng với nhau, chỉ cần nhớ rằng sự dịch chuyển đi xuống của đường lạm phát thể hiện các tỷ lệ lạm phát *cao hơn* trong biểu đồ này.

Những ảnh hưởng về giai đoạn nổi bật có thể thấy rõ mọi nơi: có một xu hướng rõ ràng là mỗi lứa tuổi thường nghiêng xuống cực Duy vật trong thời kỳ suy thoái vào giữa những năm 1970 và một lần nữa vào thời kỳ suy thoái đầu thập niên 1980 và đầu thập niên 1990. Những tác động này nằm ẩn tàng trong lý thuyết này, gắn kết các giá trị Hậu duy vật với sự bảo đảm về kinh tế. Tỷ lệ lạm phát cao thường khiến mọi người cảm thấy không bảo đảm về mặt kinh tế, và như biểu đồ cho thấy, có một sự trùng khớp sát sao giữa các điều kiện kinh tế hiện thời và những biến động ngắn hạn trong các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Các mức lạm phát cao làm suy giảm tỷ lệ những người Hậu duy vật. Nhưng những ảnh hưởng theo thời kỳ này cũng chỉ mang tính chóng vánh; chúng biến mất khi các điều kiện kinh tế trở lại bình thường. Về lâu dài, các giá trị của một lứa tuổi thường có sự ổn định đáng kể. Bất chấp những biến động gắn liền với các điều kiện kinh tế, sự khác biệt thế hệ vẫn tiếp tục tồn tại: tại hầu như mọi thời điểm, mỗi lứa tuổi trẻ hơn lại có tính Duy vật thấp hơn đáng kể so với tất cả các lứa tuổi già hơn. Những khác biệt thế hệ dai dẳng này phản ánh những khác biệt về điều kiện hình thành nhân cách của mỗi lứa tuổi: những lứa tuổi già hơn bị ảnh hưởng bởi sự thiếu đói và mất an ninh phổ biến trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, cuộc Đại suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai; những lứa tuổi trẻ hơn được lớn lên trong một kỷ nguyên có sự phồn thịnh chưa từng có trong lịch sử.

Xét một cách chặt chẽ thì những dữ liệu này không hề chứng tỏ rằng sự thay đổi thế hệ đang diễn ra: ta có thể không bao giờ phân biệt được giữa các ảnh hưởng về lứa tuổi, ảnh hưởng về giai đoạn và ảnh hưởng về tuổi tác mà chỉ nhờ vào những con số thống kê thôi, vì bất kỳ một loại ảnh hưởng nào trong số chúng cũng có

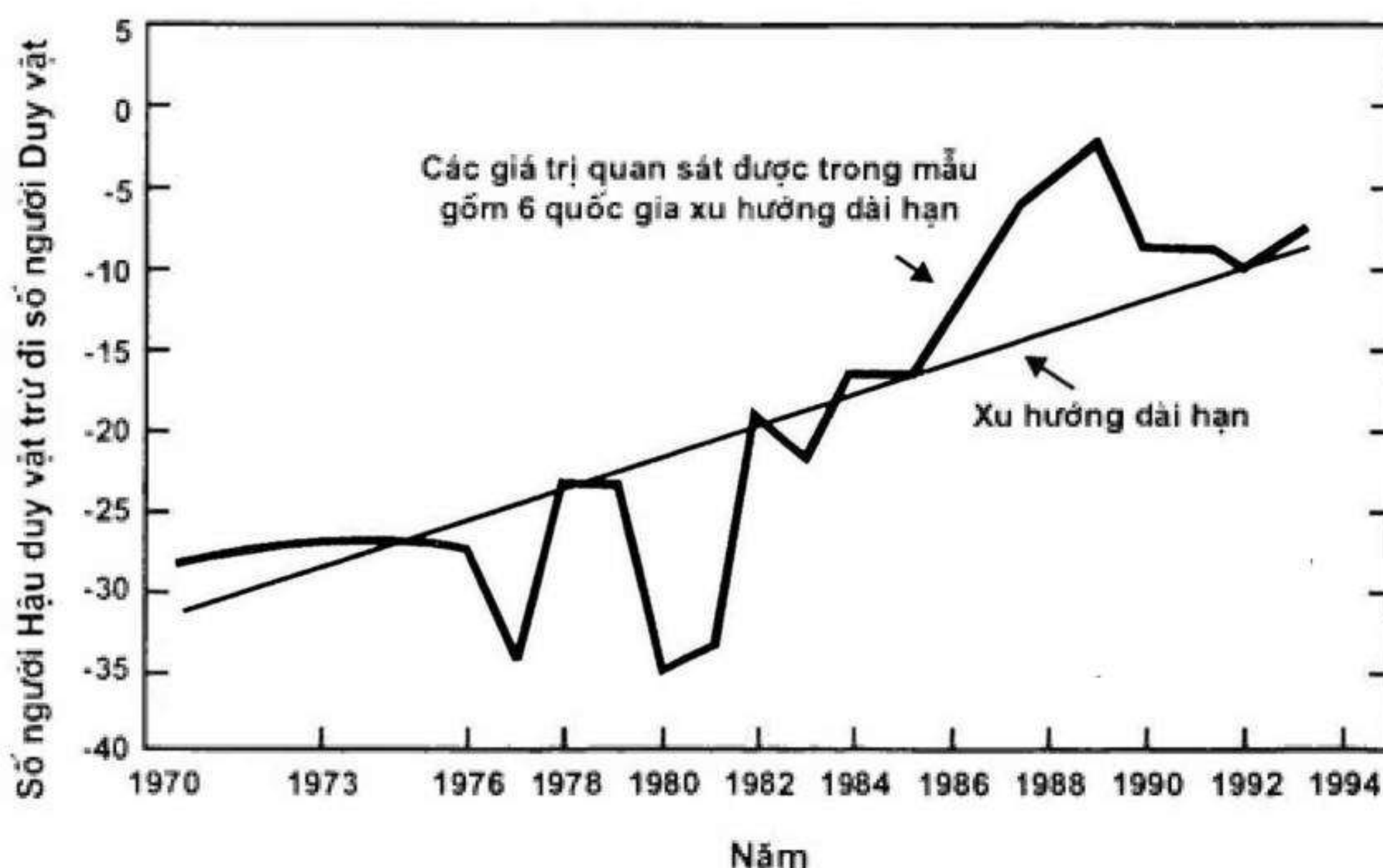
thể là một chức năng tuyến tính hoàn hảo của hai loại kia. Xét về mặt lý thuyết, hình mẫu trong hình 5.2 có thể phản ánh một sự kết hợp của những ảnh hưởng chu kỳ sống (hay sự già đi) cộng với một ảnh hưởng giai đoạn bí ẩn nào đó mà phần nào khiến cho mỗi lứa tuổi không trở nên Duy vật hơn khi nó già đi trong giai đoạn từ năm 1970 đến 1994. Cho đến nay chưa từng có ai xác định được một ảnh hưởng giai đoạn nào đã làm được việc này (về cuộc tranh luận về điểm này, xem Clarke và Dutt, 1991; và Inglehart và Abramson, 1994); và nếu như ai đó từng xác định được, thì nó sẽ là một sự giải thích phi thể thức, được thiết kế sao cho phù hợp với một tập hợp những nhận xét hiện thời.

Mặt khác, giả thuyết về sự thay đổi theo thể hệ này được đưa ra từ rất lâu trước khi những dữ liệu này được thu thập - và nó đã dự đoán được cả những khác biệt mạnh mẽ theo lứa tuổi mà sau đó được nhận thấy lẫn những ảnh hưởng giai đoạn. Nếu như ta nhất trí rằng những chuyển dịch đi xuống hướng tới các giá trị Duy vật được nhận thấy vào giữa thập niên 1970, đầu thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 có thể là do những biến động kinh tế xảy ra vào những năm đó (và khả năng trùng khớp được kiểm nghiệm là khá tốt), thì hình mẫu này trông giống như một trường hợp rõ ràng về sự thay đổi theo thể hệ. Nếu như điều này là đúng, thì nó sẽ có những ảnh hưởng rộng khắp: về lâu dài, các giá trị của những xã hội này sẽ chuyển dịch theo chiều hướng được dự đoán.

NHỮNG THAY ĐỔI GIÁ TRỊ QUAN SÁT ĐƯỢC TẠI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY, 1970-1994

Phần lớn sự thay thế dân số theo thể hệ diễn ra kể từ năm 1970. Giả thuyết về sự thay đổi theo thể hệ dự đoán rằng về lâu dài điều này sẽ tạo ra một sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật

sang các giá trị Hậu duy vật trong bộ phận cư dân của các xã hội đó. Hơn một phần tư thế kỷ đã qua kể từ khi những giá trị này lần đầu tiên được đo lường vào năm 1970. Liệu chúng ta có tìm thấy sự chuyển hướng giá trị như dự đoán? Như bằng chứng sau đây cho thấy, chúng ta thực sự đã tìm thấy. Trong một tập sách đồng hành cùng cuốn sách này, Abramson và Inglehart (1995) đã đưa ra một phân tích chi tiết hơn nhiều so với phân tích ở đây về sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật. Chương này sẽ tóm tắt và cập nhật những kết quả điều tra chủ chốt.



Hình 5.3. Xu hướng đi tới các giá trị Hậu duy vật trong sáu xã hội Tây Âu, 1970-94. Xu hướng đi tới chủ nghĩa Hậu duy vật có ý nghĩa ở mức 0,001. Beta = 0,61, $p < 0,001$

Nguồn: Dựa vào mẫu bình quân gia quyền kết hợp của các cuộc điều tra Cộng đồng châu Âu được thực hiện ở Tây Đức, Pháp, Anh, Italia, Hà Lan và Bỉ, vào những năm nhất định ($N = 243.356$).

Hình 5.3 cho thấy một xu hướng tổng thể trong bộ phận cư dân của sáu nước được khảo sát lần đầu tiên năm 1970. Giống như tất cả các đường cong theo lứa tuổi trong hình trước, xu

hướng đường đi xuống ở đây dốc sâu xuống dưới vào mỗi thời kỳ suy thoái; nhưng đường cong dài hạn lại cho thấy một xu hướng đi lên rõ ràng, và phân tích hồi quy cho thấy rằng xu hướng này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ 0,001 (xem Abramson và Inglehart, 1995: Chương 4). Mặc dù mỗi lứa tuổi được đề cập trong hình trước cho thấy một sự dịch chuyển thực tế đi lên hoặc đi xuống tương đối ít từ năm 1970 đến 1994, song đường thể hiện mẫu *tổng thể* lại cho thấy một xu hướng dịch chuyển lên mạnh mẽ, phản ánh sự thay thế dân số theo thế hệ: đến năm 1994, hai lứa tuổi già nhất đã hầu như biến mất hoàn toàn khỏi mẫu nghiên cứu và đã được thay thế bằng hai lứa tuổi trẻ hơn (và mang tính Hậu duy vật hơn). Năm 1970, vị trí trung bình của mẫu tổng thể nằm ở khoảng giữa tính từ lứa tuổi sinh trong giai đoạn 1916-1925 đến lứa tuổi sinh trong giai đoạn 1926-1935; đến năm 1994, điểm này đã dịch chuyển lên trên hơn hai lứa tuổi và nằm dưới một chút so với vị trí của lứa tuổi sinh trong giai đoạn 1946-1955. Một sự chuyển hướng giá trị đáng kể đã diễn ra trong tổng thể bộ phận dân cư.

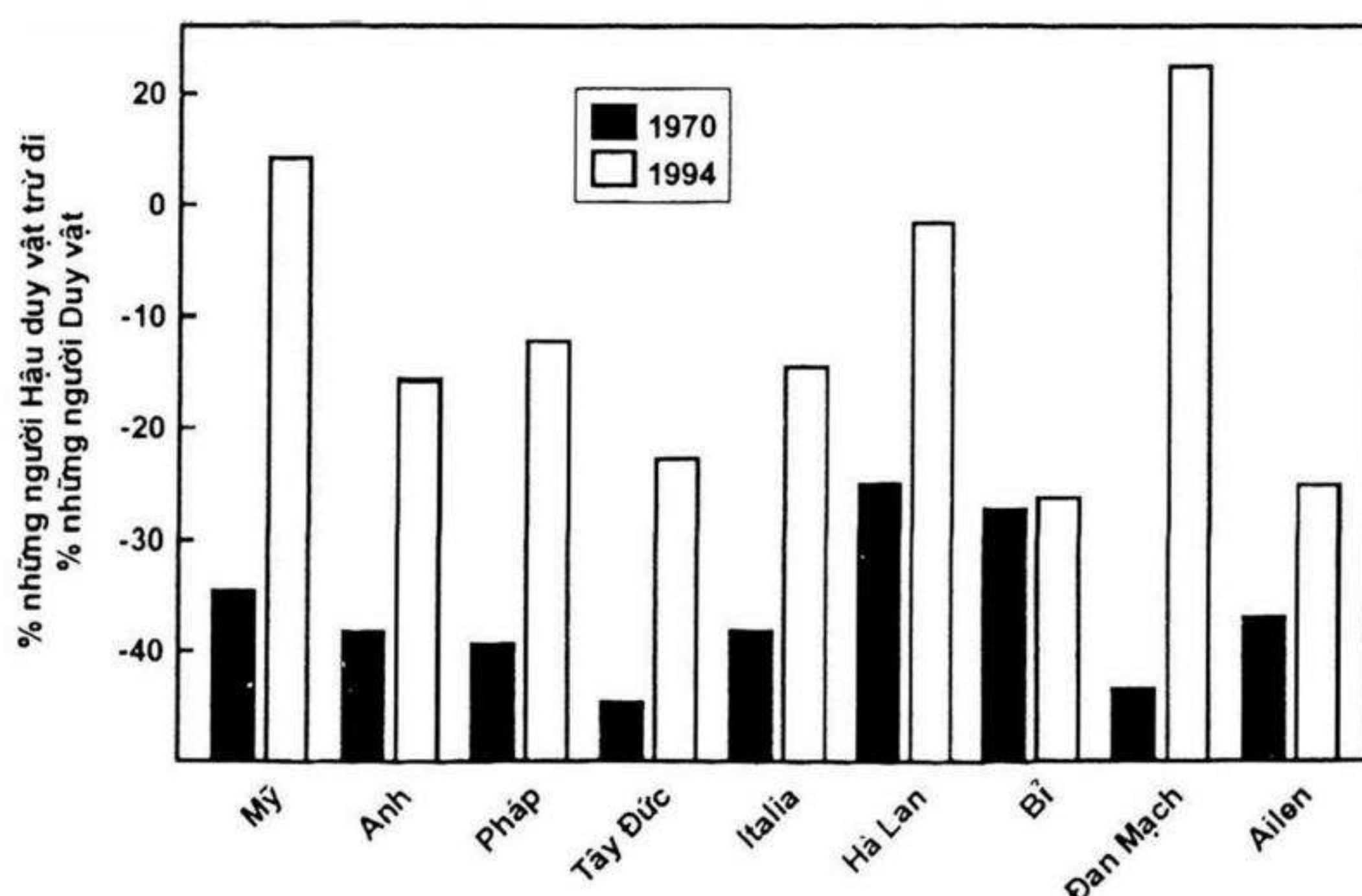
Năm 1970, những người Duy vật chiếm số đông áp đảo so với những người Hậu duy vật trong tất cả những nước này, nhưng đến năm 1994 thì cán cân đã dịch chuyển rõ rệt hướng tới các giá trị Hậu duy vật. Năm 1970, trong phạm vi tổng thể sáu nước Tây Âu, những người Duy vật đông hơn những người Hậu duy vật với tỷ lệ 4 trên 1. Đến năm 1994, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 1,5 trên 1: những người Hậu duy vật đã trở nên đông gần bằng những người Duy vật.

Hình 5.3 cho thấy xu hướng tại sáu nước châu Âu có các số liệu theo chuỗi thời gian chi tiết lấy từ hơn 40 cuộc điều tra Cộng đồng châu Âu được tiến hành tại *mỗi* trong số những nước này từ năm 1970 đến 1994. Cũng có một chuỗi thời gian có độ chi tiết không kém dành cho Đan Mạch và Ailen, lấy từ những cuộc điều tra được tiến hành tại mỗi nước từ năm 1973 đến 1994. Hình 5.4 cho thấy

xu hướng chuyển dịch thực tế tại tám nước này, cộng thêm cả Mỹ. Tám trong số chín nước cho thấy một xu hướng chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật, và duy chỉ có Bỉ là không có sự thay đổi nào. Vào đầu thập niên 1970, những người Duy vật đông hơn áp đảo so với những người Hậu duy vật tại cả chín nước này. Cho đến đầu thập niên 1990, những người Hậu duy vật đã gia tăng số lượng ở hầu như mọi nơi và họ đã chiếm số đông hơn những người Duy vật ở Mỹ, Đan Mạch và Hà Lan.

Nếu như ta biết được những tỷ lệ tương đối của những người Duy vật và Hậu duy vật trong mỗi lứa tuổi của một quốc gia cụ thể nào đó, cộng với quy mô của mỗi nhóm tuổi (có thể lấy từ các số liệu điều tra dân số), thì ta có thể tính được lượng chuyển dịch giá trị sẽ diễn ra trong mỗi năm do kết quả của sự thay thế dân số theo thế hệ. Abramson và Inglehart (1987) đã làm như vậy, và phát hiện thấy rằng ở Tây Âu, quá trình thay thế dân cư sẽ mang lại một sự chuyển dịch đi tới xu hướng Hậu duy vật theo mức độ hơn một điểm một chút mỗi năm trong chỉ số chênh lệch tính theo phần trăm hay PDI (chỉ số đã tạo thành trục tung trong các hình 5.2, 5.3 và 5.4). Đây là một thành quả tương đối nhỏ; trong một năm cụ thể nào đó, nó có thể bị khóa lấp bởi những biến động trong điều kiện hiện thời gắn với việc có hay không có sự bảo đảm. Nhưng những biến động ngắn hạn này dịch chuyển theo cả hai hướng: về lâu dài, chúng có xu hướng triệt tiêu lẫn nhau. Mặt khác, tác động của sự thay thế dân cư theo thế hệ dịch chuyển theo một hướng liên tục trong nhiều thập kỷ. Về lâu dài, những tác động tích tụ của nó sẽ rất lớn. Điều này dường như được chứng thực bằng những số liệu mà chúng tôi đang có. Đối với tổng thể chín nước này, qua một giai đoạn 24 năm - từ 1970 đến 1994 - chỉ số PDI cho thấy một xu hướng chuyển dịch bình quân hướng tới cực Hậu duy vật của 23 điểm: đây chính xác là lượng thay đổi mà người ta trông đợi sẽ diễn ra do kết quả của sự thay thế dân cư theo thế hệ.

Các điều kiện kinh tế vào năm 1994 không hề thuận lợi hơn so với vào năm khởi đầu cho chuỗi thời gian, tức năm 1970; chúng còn tồi tệ hơn là đằng khác. Đầu thập niên 1990 là thời kỳ suy thoái, và như hình 5.2 cho thấy, mức độ Hậu duy vật trong hầu hết các lứa tuổi đã đạt tới đỉnh điểm vào năm 1989 và suy giảm trong vài năm sau đó. Tuy nhiên, khi những lứa tuổi trẻ hơn, mang tính Hậu duy vật hơn thay thế cho những lứa tuổi già hơn, thì tổng thể dân cư cho thấy một sự chuyển dịch dài hạn hướng tới các giá trị Hậu duy vật tại hầu như mọi nước. Bất chấp những biến động ngắn hạn đáng kể, và bất chấp thực tế rằng các cuộc điều tra trong năm gần đây nhất, năm 1994, đã diễn ra trong điều kiện Tây Âu còn đang ở trong giai đoạn phục hồi sau một đợt suy thoái lớn, thì sự chuyển dịch được dự báo đi tới các giá trị Hậu duy vật vẫn cứ diễn ra - và mức độ của nó ngang bằng với quy mô được dự báo trong mô hình thay thế dân cư theo thế hệ.



Hình 5.4. Sự chuyển dịch đi tới các giá trị Hậu duy vật trong cư dân của chín xã hội phương Tây, 1970-1994

Nguồn: Điều tra Cộng đồng châu Âu, tháng Hai 1970 và mùa Thu 1994; và các cuộc khảo sát bầu cử quốc gia Mỹ từ năm 1972 đến 1992.

Hình 5.4 chỉ có thể cho thấy điểm khởi đầu và điểm kết thúc trong chuỗi thời gian của mỗi nước từ năm 1970 đến 1994. Trong một phân tích chi tiết hơn về chuỗi thời gian này bao gồm ít nhất 33 cuộc điều tra đối với mỗi quốc gia, Inglehart và Abramson (1994) đã khảo sát các xu hướng tại mỗi trong số tám nước này; sau đó, sử dụng phép phân tích hồi quy, họ thể hiện được rằng Anh, Pháp, Tây Đức, Italia, Hà Lan, Ailen và Đan Mạch, tất cả cho thấy những xu hướng dài hạn lớn và có ý nghĩa về mặt thống kê về sự dịch chuyển từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật trong giai đoạn này. Trong trường hợp thứ tám (Bỉ), họ không phát hiện thấy xu hướng nào. Nhưng một phân tích theo chuỗi thời gian được điều chỉnh theo những ảnh hưởng kết hợp của lạm phát và thất nghiệp cho thấy rằng có một xu hướng có ý nghĩa về mặt thống kê đi tới giá trị Hậu duy vật ở *tất cả tám nước Tây Âu* có một chuỗi thời gian chi tiết trong vòng hai thập kỷ qua; Bỉ không cho thấy xu hướng đi tới các giá trị Hậu duy vật bởi vì trong những năm gần đây nước này phải gánh chịu một mức thất nghiệp cao hơn nhiều so với thập niên 1970, điều đã khóa lấp phần lớn những ảnh hưởng của sự thay thế dân cư. Khi họ điều chỉnh để tính đến yếu tố lạm phát và thất nghiệp, Bỉ không còn là người đi một mình một đường nữa: cả nước này cũng cho thấy một xu hướng dịch chuyển đáng kể đi tới các giá trị Hậu duy vật. Điều chỉnh bằng cách tính đến các yếu tố lạm phát và thất nghiệp lý giải phần lớn cho những ảnh hưởng giai đoạn: theo ngụ ý của lý thuyết này, các mức lạm phát và thất nghiệp cao khiến người ta chú trọng hơn vào tính bảo đảm kinh tế, chứ không phải là các giá trị Hậu duy vật (Inglehart và Abramson, 1994). Như chúng ta đã thấy, một xu hướng chuyển dịch to lớn đi tới các giá trị Hậu duy vật cũng diễn ra ở Mỹ. Những số liệu này được lấy từ sáu cuộc điều tra bầu cử tổng thống NES được tiến hành từ năm 1972 đến 1992. Sáu cuộc điều tra theo thời gian không thể cung cấp một số điểm thời gian đủ để kiểm chứng

cho ý nghĩa thống kê của xu hướng này, song ảnh hưởng thực tế ở Mỹ dường như cũng chẳng kém là mấy so với ở hầu hết các nước Tây Âu.

HIỆN TƯỢNG HẬU DUY VẬT: NHEN NHÓM QUA THỜI GIAN

Phần nhiều các tài liệu về xu hướng Hậu duy vật đề cập việc liệu nó là một hiện tượng đã bén rễ sâu, có một tác động dài hạn đến hành vi chính trị hay đơn giản chỉ là một hiện tượng phụ nhất thời. Chúng ta sẽ xem xét lại vấn đề này nhờ vào những bằng chứng mới đây có được. Nếu như các giá trị cơ bản của một xã hội thay đổi chủ yếu thông qua sự thay thế dân cư theo thế hệ, thì chúng ta có thể dự đoán chúng thay đổi với mức độ dần dần. Nhưng mặc dù những thay đổi ngắn hạn có thể là nhỏ lẻ, song nghiên cứu kỹ lưỡng vị trí xã hội của chúng có thể cung cấp những kiến thức quý giá về những tác động dài hạn. Trái với giả thuyết của một số nhà quan sát (Kesselman, 1979), xu hướng Hậu duy vật không teo đi khi đối mặt với tình trạng an ninh kinh tế và an toàn tính mạng suy giảm. Tại hầu hết các nước, số lượng những người Hậu duy vật đã tăng lên, và theo nhiều cách ảnh hưởng của xu hướng này giờ đây trở nên lớn mạnh hơn so với một hoặc hai thập kỷ trước; nhưng đặc điểm và phương thức của nó đã thay đổi đáng kể.

Đến năm 1970, những người Hậu duy vật đã đạt được một sự ngang bằng về quân số so với những người Duy vật nếu chỉ tính riêng trong thế hệ hậu chiến. Hơn nữa, họ tập trung chủ yếu trong những phổ hệ có ảnh hưởng hơn của nhóm tuổi này: trong các sinh viên đại học, họ chiếm số lượng áp đảo hơn so với những người Duy vật. Điều này giúp lý giải cho những nhận thức phổ biến rộng rãi về một khoảng chênh lệch thế hệ đã xuất hiện vào cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Ngay cả trong phạm vi

thế hệ hậu chiến, những người Duy vật cũng có số lượng đông ngang bằng với những người Hậu duy vật. Nhưng trong bộ phận hiển hiện và rõ ràng nhất của nhóm tuổi này - các sinh viên đại học - có một sự vượt trội áp đảo của những người Hậu duy vật. Các sinh viên sống trong một môi trường khác biệt: họ có các mạng lưới giao tiếp phát triển cao với các sinh viên khác nhưng lại khá biệt lập với những người không thuộc giới sinh viên. Các ưu tiên nổi bật trong môi trường này khác rất nhiều so với những ưu tiên của tổng thể xã hội.

Sự tồn tại một môi trường như vậy có thể đóng vai trò quan trọng trong sự nhen nhóm và phổ biến một tập hợp các giá trị cụ thể nào đó. Quả thực vậy, Habermas (1979) đã lập luận rằng sự nổi lên của xu hướng Hậu duy vật không phải là do những trải nghiệm hình thành nhân cách khác nhau của các đơn vị thế hệ khác nhau, mà do việc tiếp xúc với các thế giới quan cụ thể được định hình nhờ các mạng lưới giao tiếp riêng biệt (cũng xem Jaeggi, 1979). Nhưng cách lý giải này dường như bổ sung, chứ không phải thay thế, cho cách lý giải được đề xuất ở đây. Nó giúp giải thích sự lan truyền các giá trị trong một môi trường cụ thể, nhưng lại không đưa ra lý giải *tại sao* các bộ phận thuộc thế hệ cụ thể nào đó lại đứng trước khả năng phải chấp nhận những giá trị cụ thể nào đó ngay từ đầu, trong khi những bộ phận thế hệ khác lại chối bỏ chúng. Dường như có một thực tế rõ ràng là ở hầu như tất cả các nước phương Tây, môi trường sinh viên vào cuối thập niên 1960 đã tạo được một mạng lưới giao tiếp riêng biệt để từ đó phổ biến một quan điểm riêng biệt. Xét đến những hoàn cảnh này, sẽ không ngạc nhiên khi giới ưu tú trong sinh viên tự coi mình là một phần của xu thế phản văn hóa, một xu thế liên quan đến một mối bất hoà không thể cứu vãn nổi với văn hóa của một thế hệ cao tuổi hơn: Theo quan điểm của họ, câu châm ngôn “Đừng tin bất cứ ai ngoài 30 tuổi” dường như

được hoan nghênh rộng rãi. Các giả thuyết của chúng tôi ngụ ý rằng, khi thời gian trôi đi, những người Hậu duy vật sẽ trở nên già đi và phân bố đồng đều hơn trong toàn thể bộ phận dân cư. Khi đó, sự đúng đắn của khoảng chênh thế hệ vững chắc sẽ dần biến mất. Nhưng vào năm 1970, đã có những điều kiện tối ưu để khiến người ta tin vào một khoảng chênh thế hệ, với tất cả những người trẻ tuổi đứng một bên và tất cả những người cao tuổi đứng bên kia.

Một trong những thay đổi quan trọng nhất xuất phát từ thực tế đơn giản là, ngày nay, những người Hậu duy vật đã già hơn so với chính bản thân họ khi lần đầu tiên họ nổi lên như là một nhân tố chính trị chủ đạo của thập niên 1960. Với biểu hiện ban đầu chủ yếu thông qua các phong trào phản kháng của sinh viên, ảnh hưởng quan trọng nhất của họ giờ đây có được thông qua các hoạt động của giới ưu tú. Bởi vì các sinh viên đã trở nên nhiều tuổi hơn, và xu hướng Hậu duy vật đã thấm sâu vào hàng ngũ những người chuyên nghiệp, các viên chức, nhà quản lý và các chính trị gia (Inglehart, 1990: Chương 9). Nó dường như là một nhân tố chủ đạo trong sự nổi lên của một "giai cấp mới" trong xã hội phương Tây - một giai tầng của các nhà kỹ trị trẻ tuổi có trình độ giáo dục cao và được trả lương hậu hĩnh, những người sẽ có một lập trường đối nghịch với xã hội của họ (Ladd, 1978; Gouldner, 1979; Lipset, 1979). Cuộc tranh cãi giữa những người đặt ưu tiên hàng đầu cho tăng trưởng kinh tế với những người nhấn mạnh chủ nghĩa môi trường và chất lượng cuộc sống phản ánh những khoảng chênh về giá trị còn tồn tại dai dẳng.

Những người Hậu duy vật trong nội bộ thế hệ phản kháng của thập niên 1960 có nhiều khả năng hơn so với những người Duy vật trong việc bước vào đời sống học thuật, các phương tiện truyền thông đại chúng và các quỹ phi lợi nhuận: những nghề này mang

lại cơ hội tương đối lớn cho sự thể hiện bản thân. Ngược lại, những người Duy vật lại có xu hướng mạnh hơn những người Hậu duy vật trong việc đi vào những con đường sự nghiệp, nơi có thể giúp tối đa hóa khả năng kiếm tiền và an toàn tài chính, như kinh doanh, sản xuất và các lĩnh vực kỹ thuật.

Hệ quả của việc này là, khi họ già đi và chuyển sang những con đường sự nghiệp của người trưởng thành, những người Hậu duy vật đã trở thành một lực lượng thống trị trong hầu hết các trường đại học. Vào thập niên 1960, họ là những người phản kháng trong giới sinh viên; đến thập niên 1990, họ là những trưởng khoa hoặc tổ trưởng bộ môn. Sự nổi lên của tính đúng đắn chính trị (Political Correctness) phản ánh xu thế chuyển đổi trong văn hóa chi phối trong phạm vi các trường đại học: những giá trị còn gây tranh cãi vào thập niên 1960 đã trở thành những giá trị được tầng lớp chi phối chính thức hóa vào thập niên 1990. Mặc dù một vài trong số những giá trị này vẫn còn gây tranh cãi trong tổng thể xã hội, song có áp lực buộc phải tuân thủ chúng trong phạm vi các trường đại học.

THAY ĐỔI GIÁ TRỊ VƯỢT RA NGOÀI PHẠM VI CÁC NỀN DÂN CHỦ PHƯƠNG TÂY

Mặc dù các nền dân chủ có trình độ công nghiệp hóa cao của Tây Âu và Bắc Mỹ đã từng dẫn đầu trong xu hướng chuyển dịch đi tới các giá trị Hậu duy vật, song lý thuyết của chúng tôi ngụ ý rằng quá trình này cũng diễn ra ở các nước khác có được những mức độ cao của sự phồn thịnh và các mạng lưới phúc lợi xã hội tiên tiến. Do đó, nó sẽ phát huy hiệu quả ở Đông Á (nhiều nơi trong khu vực này đã đạt đến các mức độ phồn thịnh như của phương Tây) và thậm chí ở Đông Âu. Lý thuyết thay

đổi giá trị hàm ý rằng, trong các lứa tuổi trẻ hơn, chúng ta sẽ thấy một tỷ lệ những người Hậu duy vật cao hơn so với trong các lứa tuổi già hơn, trong *bất kỳ* xã hội nào đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế trong bốn hoặc năm thập kỷ qua ở mức độ đủ để những lứa tuổi trẻ hơn kinh qua một mức độ an ninh kinh tế lớn hơn đáng kể trong những năm hình thành nhân cách của họ so với những người giờ đây đang ở các độ tuổi 50, 60 hay 70.

Thoạt nhìn qua, có vẻ như ít có khả năng sự thay đổi giá trị theo thế hệ sẽ diễn ra mạnh mẽ ở các nước Đông Âu vì mức độ phồn thịnh của họ kém rất xa so với Tây Âu và Mỹ, và các nền kinh tế của họ đang suy thoái. Nhưng mức độ của cải tuyệt đối của một quốc gia không phải là biến số cốt tử: luận thuyết thay đổi giá trị ngụ ý rằng (1) những nước có *mức độ* phồn thịnh cao sẽ có các *cấp độ* giá trị Hậu duy vật tương đối cao, và (2) những nước đã kinh qua các mức *tăng trưởng* kinh tế tương đối cao cho thấy những *khác biệt* tương đối lớn giữa giá trị của người trẻ và người già, phản ánh thực tế là các điều kiện hình thành nhân cách của mỗi thế hệ đã trải qua những lượng *thay đổi* tương đối lớn.

Như vậy, chúng ta thực sự có thể trông đợi Nga và các nước Đông Âu khác cho thấy các cấp độ tuyệt đối về xu hướng Hậu duy vật tương đối thấp. Nhưng họ cũng cho thấy một sự thay đổi theo thế hệ to lớn trong các giá trị này, phản ánh những khác biệt to lớn giữa các điều kiện trong những năm hình thành nhân cách của những người lớn lên trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, thời kỳ Đại suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai và những người lớn lên về sau này. Nhân tố quyết định sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật là việc liệu một người có kinh qua một cảm giác bảo đảm kinh tế và tính mạng trong những năm hình thành nhân cách của mình hay không. Như thế, chúng ta có thể cho là các giá

trị Hậu duy vật đã phát triển trong hơn 50 năm qua ở Đông Âu và Liên Xô cũ. Mặc dù GNP đầu người của họ thua xa các nước phương Tây, song nó vẫn còn cao hơn nhiều so với mức đủ tồn tại (và cao gấp vài lần nếu so với các nước như Trung Quốc, Nigieria hay Ấn Độ). Ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, những lứa tuổi trẻ hơn nói chung đã kinh qua một mức độ bảo đảm lớn hơn trong những năm hình thành nhân cách của mình so với các lứa tuổi già hơn.

Ví dụ, trong trường hợp nước Nga, những người sinh năm 1920 đã kinh qua cuộc nội chiến và nạn đói hoành hành, sau đó là quá trình tập thể hóa vào thập niên 1920, tiếp theo là đợt thanh trừng vào thập niên 1930, và rồi nạn đói và sự tổn thất sinh mạng 27 triệu người Liên Xô trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngược lại, các thập niên 1950 và 1960 là kỷ nguyên của sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng với các mức tăng thậm chí còn cao hơn hầu hết các nước phương Tây. Đây là một kỷ nguyên đã khiến cho Khrushchev vỗ ngực nói: "Chúng tôi sẽ chôn vùi các người" về phương diện kinh tế - và vào thời điểm đó, nhiều nhà quan sát phương Tây đã nghĩ rằng đó là câu nói có lý. Những năm gần đây thật tệ hại, tạo ra một ảnh hưởng giai đoạn có xu hướng đưa tất cả mọi lứa tuổi ở Nga xuống trở lại cực Duy vật. Nhưng những năm hình thành nhân cách của các lứa tuổi trẻ hơn vẫn bảo đảm hơn nhiều so với những năm này của những lứa tuổi già hơn, và nếu như những khác biệt theo thế hệ phản ánh những trải nghiệm thời thơ ấu chứ không phải những điều kiện hiện thời, thì quả thực chúng ta có thể trông đợi tìm thấy bằng chứng về sự thay đổi theo thế hệ ở Đông Âu.

Từ năm 1945 đến khoảng năm 1980, hầu hết các nước Đông Âu đều đã có mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng; trong những thập kỷ xưa ấy, có vẻ như họ sẽ bắt kịp và vượt mặt phương Tây. Kể từ

năm 1980, các nền kinh tế của họ đã sa sút, nhưng vẫn không ai mấy may nghi ngờ việc một người Nga hay người Ba Lan trung bình đã kinh qua một mức độ bảo đảm về kinh tế và tính mạng lớn hơn nhiều trong kỷ nguyên từ 1950 đến 1980 khi so sánh với giai đoạn từ 1915 đến 1945.

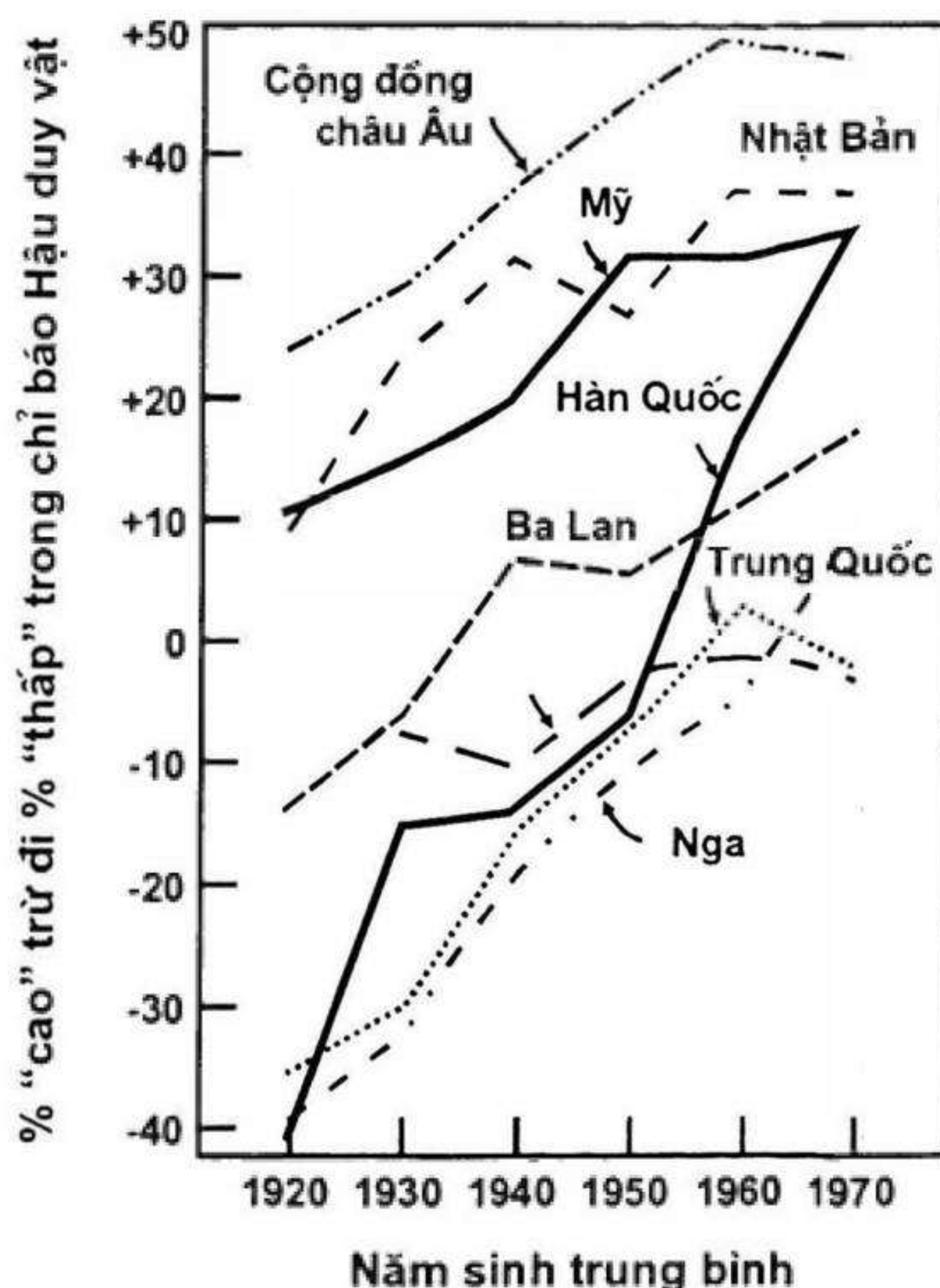
Sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật ở Đông Âu có thể củng cố thêm cho thực tế rằng hệ thống phúc lợi của các nhà nước xã hội chủ nghĩa đã bù đắp một phần cho các mức độ phổ biến tương đối thấp. Nhân tố chủ chốt trong sự thay đổi giá trị không phải là mức thu nhập tuyệt đối của một người, mà là mức độ bảo đảm mà người đó kinh qua trong những năm hình thành nhân cách của mình. Các chế độ cộng sản ở Đông Âu cung cấp một khả năng tồn tại tương đối bảo đảm trong phần lớn thời gian những năm hậu chiến: mức độ bảo đảm công việc rất cao, tiền thuê nhà thấp, thực phẩm cơ bản được bán với giá trợ cấp, còn chăm sóc y tế và giáo dục được cung cấp miễn phí. Chất lượng của những gì ta nhận được là kém, nhưng ta hoàn toàn được bảo đảm sẽ nhận được nó.

Đông Á lại tương phản với Đông Âu. Năm mươi năm trước, khu vực này kém phát triển hơn nhiều so với Đông Âu; mới chỉ ngay vào năm 1950 thôi, thu nhập bình quân đầu người hàng năm của Nhật Bản cũng chỉ bằng một phần nhỏ nếu so với thu nhập ở những nước Đông Âu như Tiệp Khắc, Ba Lan, Hunggari - và thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc và Hàn Quốc chỉ bằng một phần nhỏ của Nhật Bản. Nhưng trong những thập kỷ gần đây, Đông Á (bao gồm cả Trung Quốc, kể từ khi những người theo quan điểm thực dụng lên nắm quyền vào năm 1976) đã cho thấy các mức tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới. Đến năm 1990, thu nhập bình quân đầu người ở Hàn Quốc và Đài Loan đã đạt tới các mức của Đông Âu và Nhật Bản đã trở thành một trong những nước giàu có nhất thế

giới. Ngay cả Trung Quốc cũng đã kinh qua thời kỳ có các mức tăng trưởng hàng năm trên dưới 10%, đủ để cứ sau bảy năm lại tăng gấp đôi GNP.

Như vậy, các lứa tuổi già hơn ở Đông Á lớn lên trong các điều kiện cực kỳ khan hiếm, trong khi các lứa tuổi trẻ nhất lại có được những điều kiện tương đối bảo đảm trong suốt những năm hình thành nhân cách của mình. Do đó, chúng ta có thể trông đợi các nước này cho thấy những tỷ lệ người Hậu duy vật thấp khi xét tổng thể, nhưng mức độ thay đổi theo thế hệ lại tương đối mạnh. Khi đem so sánh, các nước Đông Âu đã xuất phát từ những khởi điểm cao hơn nhiều, nhưng lại tăng trưởng chậm hơn: chúng ta có thể trông đợi tìm thấy những tỷ lệ người Hậu duy vật cao hơn so với ở Đông Á, nhưng mức độ thay đổi theo thế hệ lại thấp hơn. Hình 5.5 cho thấy những khác biệt giá trị theo mỗi lứa tuổi bằng cách sử dụng các số liệu Điều tra giá trị thế giới năm 1990 lấy từ các nước Đông Âu và Đông Á, gộp cùng với cả Liên minh châu Âu và Mỹ, với một chỉ báo giá trị 12 mục được sử dụng.

Như hình 5.5 đã chỉ ra, những lứa tuổi trẻ hơn quả thực cho thấy những tỷ lệ Hậu duy vật cao hơn đáng kể so với những thế hệ già hơn trong hầu hết các xã hội này. Sự chuyển dịch theo thế hệ từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật không chỉ giới hạn trong các xã hội châu Âu: nó được nhận thấy ở khắp các xã hội công nghiệp hóa tiên tiến với một loạt các thiết chế chính trị và kinh tế cùng rất nhiều truyền thống văn hóa khác nhau. Mặc dù các nước giàu hơn thường có các mức độ Hậu duy vật cao hơn so với các nước nghèo hơn, song chúng ta cũng thấy một đường dốc có độ dốc cao phản ánh những khác biệt giá trị theo thế hệ tại những nước nghèo đã từng kinh qua một sự gia tăng nhanh chóng các tiêu chuẩn đời sống cơ bản trong vài thập kỷ qua.



Hình 5.5. Các giá trị theo lứa tuổi sinh trong các nền dân chủ phương Tây, Đông Âu, Đông Á và châu Phi

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993.

Chú thích: Những người trả lời được phân loại vào mức "cao" trên chỉ số giá trị Duy vật/Hậu duy vật 12 mục được sử dụng ở đây nếu như họ dành ưu tiên cao cho ít nhất ba trong số năm mục tiêu Hậu duy vật (xếp hạng chúng trong hai mục tiêu quan trọng nhất trong mỗi nhóm gồm bốn mục tiêu). Họ được phân loại vào mức "thấp" nếu như họ không dành ưu tiên cao nào cho năm ưu tiên Hậu duy vật.

Kết quả thu được từ một số nước thuộc Liên minh châu Âu đã được xem xét lại một cách chi tiết và được kết hợp thành một đường trong hình 5.5 để đơn giản hóa bức tranh. Xét tổng thể, Liên minh châu Âu cho thấy tỷ lệ Hậu duy vật cao nhất trong biểu đồ

này, trong khi Mỹ và Nhật Bản cũng đứng ở mức cao. Ngay cả những lứa tuổi già nhất trong những xã hội công nghiệp tiên tiến này cũng xếp cao hơn so với những thế hệ trẻ nhất ở hầu hết các nước khác. Nhưng một đường dốc hướng lên, phản ánh một tỷ lệ người Hậu duy vật ngày càng tăng so với người Duy vật khi chúng ta dịch chuyển từ già sang trẻ, cũng được nhận thấy ở Đông Âu và Đông Á.

Trong hầu như mọi trường hợp, từ Bắc Mỹ đến Tây Âu, từ Đông Âu đến Đông Á, khi chúng ta dịch chuyển từ các lứa tuổi già nhất ở phía bên trái biểu đồ sang các lứa tuổi trẻ nhất ở phía bên phải, tỷ lệ người Hậu duy vật/Duy vật tăng lên. Đây chính là những gì chúng tôi dự kiến sẽ thấy nếu như có sự thay đổi theo thế hệ đang diễn ra. Để chứng minh điều đó là đúng, chúng tôi cần có các số liệu theo một chuỗi thời gian dài, và cho đến nay các số liệu như vậy chỉ có cho Tây Âu và, ở một mức độ thấp hơn, cho Mỹ và Nhật Bản. Nhưng ở hầu như mọi nước có các số liệu theo chuỗi thời gian thỏa đáng, bằng chứng cho thấy rằng những khác biệt theo tuổi này phản ánh sự thay đổi theo thế hệ, chứ không phải là những ảnh hưởng chu kỳ cuộc sống: không hề có xu hướng một lứa tuổi nào đó trở nên Duy vật hơn khi họ già đi. Hơn nữa, như ngụ ý trong kết quả điều tra, tỷ lệ Hậu duy vật/Duy vật đã dần tăng lên qua thời gian. Chúng tôi tin rằng những nước khác được hiển thị trong hình 5.5 đang nằm trong một quỹ đạo dịch chuyển tương tự như quỹ đạo mà các nước phương Tây và Nhật Bản đã và đang dịch chuyển trong những thập kỷ gần đây.

Hình 5.5 mang lại cho chúng ta rất nhiều thông tin, phản ánh lịch sử của mỗi quốc gia trong thế kỷ XX; nó có thể được bàn luận đến rất nhiều. Các số liệu cho thấy những khác biệt to lớn giữa các quốc gia. Như vậy, số người Hậu duy vật ở Mỹ và Liên minh châu Âu đông đảo hơn nhiều so với ở Hàn Quốc, nhưng đường dốc đã tăng theo hướng dốc đứng ở Hàn Quốc, cho thấy rằng một quá trình thay đổi theo thế hệ nhanh chóng đang diễn ở nước này.

Trong một phần tư thế kỷ qua, chỉ có một nước trên thế giới (Xingapo) là có mức tăng trưởng kinh tế nhanh hơn so với Hàn Quốc, nước đã cho thấy đường dốc nhất trong biểu đồ. Trong phạm vi lứa tuổi già nhất của nước này, hầu như *không có* một người Hậu duy vật nào; 70% rơi vào mục Duy vật thuần túy và 30% rơi vào mục hỗn hợp (tạo ra một chỉ số -40 trên trục hoành). Trong phạm vi lứa tuổi trẻ nhất của nước này, những người Duy vật chỉ đông hơn 10% so với những người Hậu duy vật.

Nếu như các giá trị Hậu duy vật đơn giản phản ánh các điều kiện hiện thời, thì ta sẽ không mong thấy được một sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật trong những nước như Nga và Ba Lan, những nước đã trải qua tình trạng đình đốn kinh tế trong thập kỷ trước khi tiến hành những điều tra này và đến năm 1990 đã ở trong tình trạng sụp đổ về kinh tế. Nhưng lý thuyết này mặc nhiên công nhận một quá trình lâu dài của sự thay đổi theo thể hệ dựa vào những khác biệt trong trải nghiệm cuộc sống những năm trước khi trưởng thành của một lứa tuổi cụ thể. Nhìn từ góc độ này, chúng ta *có thể* mong thấy được những khác biệt về giá trị theo thể hệ ở Đông Âu, vì rõ ràng là những trải nghiệm hình thành nhân cách của những lứa tuổi sinh vào các thập niên 1950, 1960 và 1970 mang đặc trưng của những điều kiện bảo đảm hơn nhiều so với trải nghiệm của những người đã kinh qua những xáo trộn to lớn của các thập niên 1920, 1930 và 1940. Và chúng tôi cũng đã tìm thấy bằng chứng về sự thay đổi theo thể hệ. Như hình 5.5 cho thấy, những kết quả về nước Nga cho thấy một đường dốc hướng lên. Mặc dù đường lứa tuổi của Nga bắt đầu và kết thúc ở một điểm thấp hơn nhiều so với đường của các nước giàu hơn, song mức độ khác biệt theo thể hệ của Nga thậm chí còn dốc thẳng hơn so với các mức độ của Tây Âu, Mỹ hay Nhật Bản.

Trung Quốc cho thấy một đường dốc có mức độ nghiêng không kém, phản ánh những khác biệt to lớn theo thể hệ mà rất có thể đã

góp phần vào cuộc đụng độ mùa Xuân 1980 giữa những trí thức trẻ và các vị lãnh đạo già vẫn đang nắm quyền kiểm soát quân đội. Những khác biệt theo thể hệ này phản ánh những khác biệt to lớn giữa các trải nghiệm trong những năm hình thành nhân cách của thể hệ già hơn ở Trung Quốc, những người đã sống qua một kỷ nguyên của nạn thiếu đói đại trà và cuộc nội chiến diễn ra gần như liên tục từ thập niên 1920 đến năm 1949, và các trải nghiệm của các lứa tuổi trẻ hơn, những người lớn lên trong các điều kiện tương đối ổn định và phồn thịnh - chỉ bị ngắt quãng bởi một sự kiện nghiêm trọng nhưng tương đối ngắn ngủi là công cuộc Đại nhảy vọt và Cách mạng văn hóa vào cuối những năm 1960. Trung Quốc đã có một loạt những biến động to lớn kể từ năm 1949, bao gồm những thời kỳ tăng trưởng kinh tế cực kỳ nhanh chóng và những thời kỳ suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Mới chỉ vào giai đoạn 1959-1960 thôi, hàng triệu người vẫn còn thiếu đói đến chết; nhưng đây là một thời kỳ tương đối ngắn ngủi, so với hàng thập kỷ chém giết và nạn đói ngạt trị thời kỳ cát cứ quân sự, cuộc nội chiến và Chiến tranh thế giới thứ hai. Theo những tiêu chuẩn này, sự thắng lợi của cách mạng vào năm 1949 đã mang lại một sự cải thiện rõ rệt. Và trong hai thập kỷ qua, Trung Quốc đã trải qua một thời kỳ tăng trưởng kinh tế khác thường, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân cao hơn so với Nhật Bản. Số liệu của chúng tôi phản ánh những thực tế này: Trung Quốc khởi đầu bằng một tỷ lệ những người Hậu duy vật cực kỳ thấp trong những lứa tuổi già nhất của nước này, nhưng sau đó cho thấy một xu hướng dốc hướng thẳng lên (mặc dù độ dốc không bằng Hàn Quốc) khi chúng ta dịch chuyển sang các thế hệ trẻ hơn. Mặc dù các mức độ Hậu duy vật tuyệt đối của nước này vẫn thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước phương Tây, song Trung Quốc dường như đang dịch chuyển theo một quỹ đạo giống như vậy, và (như chúng tôi sẽ lập luận trong chương tiếp theo) sự phát triển kinh tế tiếp tục diễn ra sẽ mang lại sự ủng hộ ngày một đại trà cho quá trình dân chủ hóa.

Các nước thuộc Liên minh châu Âu cho thấy một mức thay đổi có độ dốc cao hơn so với Mỹ, phản ánh tỷ lệ tăng trưởng cao hơn của họ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong khi ở phạm vi các lứa tuổi già hơn của Tây Âu, những người Duy vật đông hơn đáng kể so với những người Hậu duy vật (và như vậy rơi vào mức xa dưới 0 trên biểu đồ này), thì cả ba trong số những lứa tuổi sinh sau năm 1965 để cập ở trên lại tăng lên trên ngưỡng này - quả thực, hai lứa tuổi trẻ nhất của Liên minh châu Âu xếp cao hơn nhiều so với những lứa tuổi này ở Mỹ.

Những khác biệt về giá trị theo các nhóm tuổi ở Tây Âu lớn hơn so với ở Mỹ - ngụ ý rằng Tây Âu đang thể hiện một tỷ lệ thay đổi giá trị nhanh chóng hơn qua thời gian. Điều này quả thực rất đúng. Năm 1972, khi công chúng Mỹ lần đầu tiên được điều tra, nó đã cho thấy một tỷ lệ những người Hậu duy vật cao hơn đáng kể so với số liệu kết hợp của sáu nước trong Liên minh châu Âu có sẵn số liệu; nhưng sau đó, Tây Âu đã bắt kịp. Tuy vậy, Mỹ đã cho thấy một sự dịch chuyển đáng kể theo hướng đã được định đoán.

Trong hầu hết các trường hợp, những kết quả điều tra từ Nhật Bản đều phù hợp với những kỳ vọng lý thuyết. Tỷ lệ tổng thể những người Hậu duy vật của nước này chỉ xếp sau Mỹ và Tây Âu và cao hơn nhiều so với các nước khác trong hình 5.5, như ta có thể trông đợi ở một đất nước đã đạt được một mức thu nhập bình quân đầu người cao. Hơn nữa, ở Nhật Bản cũng giống như ở tất cả các xã hội công nghiệp tiên tiến khác, các giá trị Hậu duy vật lan rộng trong những lứa tuổi trẻ hơn so với trong những lứa tuổi già. Hơn nữa, tỷ lệ Hậu duy vật/Duy vật đã tăng dần qua thời gian, ở Nhật Bản cũng như ở Mỹ và Tây Âu. Năm 1972, cuộc điều tra đầu tiên về Nhật Bản nhằm đo lường các giá trị này nhận thấy những người Duy vật chiếm 43% trong khi những người Hậu duy vật chỉ chiếm 5% - một tỷ lệ cách biệt gần bằng 8/1 (Watanuki, 1977). Trong cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 1981, các số liệu đã chuyển sang 37 và 6%, tương ứng với tỷ lệ chênh lệch 6/1. Và cuộc

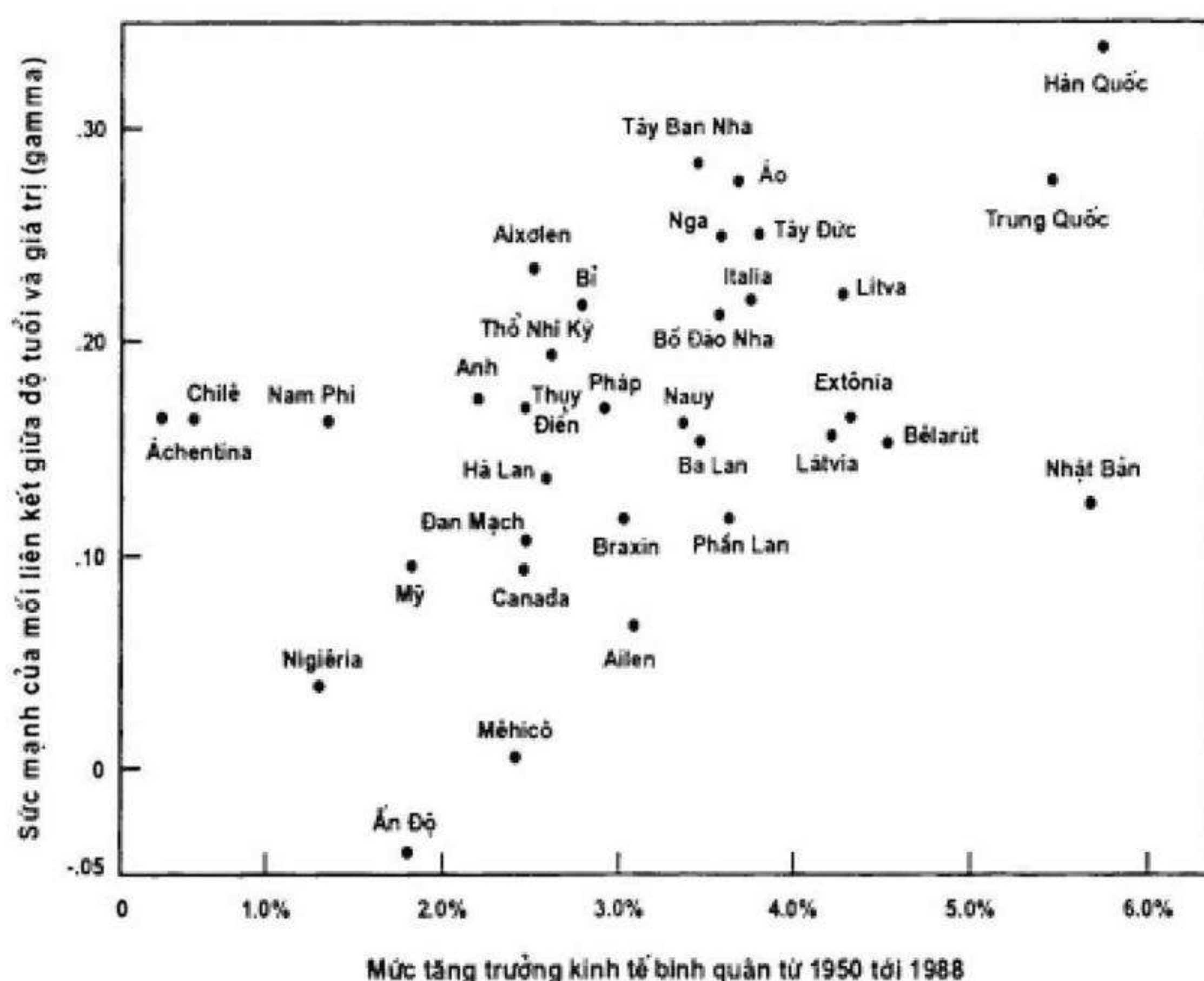
Điều tra giá trị thế giới năm 1990 nhận thấy 29% người Duy vật và 10% người Hậu duy vật: tỷ lệ đã giảm xuống còn chưa đầy 3/1. Theo những khía cạnh này, những kết quả điều tra về Nhật Bản đã khẳng định cho những định đoán của lý thuyết. Tuy nhiên, có một kết quả điều tra rất đáng ngạc nhiên: là một trong số các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới, chúng tôi mong thấy được đường dốc hơn cho Nhật Bản so với hầu hết các nước khác, nhưng đã không thấy được điều đó.

Hình 5.5 sẽ thật khó hiểu nếu như nó bao gồm cả những kết quả lấy từ 43 xã hội có sẵn số liệu, nhưng chúng tôi thấy cần phải lưu ý rằng hai nước quan trọng *không* cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào về sự thay đổi theo thế hệ: Ấn Độ và Nigêria. Các số liệu cho Nigêria được đánh dấu trên hình 5.5. Đường kẻ gần như đi theo chiều ngang, cho thấy hầu như không có sự thay đổi nào cả. Các số liệu cho Ấn Độ không được thể hiện ở đây, nhưng như hình 5.6 cho thấy, mối quan hệ giữa các giá trị và tuổi tác ở đó thậm chí còn yếu hơn, với các nhóm tuổi trẻ hơn còn *ít* mang tính Hậu duy vật hơn một chút so với các nhóm tuổi già. Một sự kết hợp giữa quá trình công nghiệp hóa tương đối chậm và sự gia tăng dân số nhanh chóng trong phần lớn thời gian từ năm 1945 đến 1990 đã khiến cho Ấn Độ không thể phát triển kịp với trình độ của Đông Á. Nigêria đã cho thấy hầu như không có sự gia tăng trong GNP bình quân đầu người kể từ năm 1965, và dân chúng nước này cũng cho thấy một mối quan hệ mong manh giữa tuổi tác và các giá trị. Những kết quả điều tra này cho thấy rằng sự thay đổi giá trị theo thế hệ không phải là thứ gắn kết cố hữu trong điều kiện sống của con người: theo lý thuyết của chúng tôi ngụ ý, chúng tôi nhận thấy nó ở những nước mà những năm hình thành nhân cách của các lứa tuổi trẻ hơn được định hình bởi các mức độ bảo đảm kinh tế cao hơn so với thời kỳ của những lứa tuổi già hơn. Tại những nước *không* kinh qua sự phát triển kinh tế, những khác biệt về giá trị theo thế hệ là hầu như không có.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ

Giả thuyết về sự thay đổi giá trị ngụ ý rằng các mức độ lớn của sự *thay đổi* theo thể hệ sẽ được nhận thấy ở những nước đã trải qua các mức độ *tăng trưởng* kinh tế tương đối cao. Hình 5.6 kiểm chứng giả thuyết này trước những số liệu từ tất cả các xã hội mà chúng tôi có số liệu, và không chỉ là các mẫu được chọn như vừa được bàn tới. Để trình bày được những kết quả từ hơn 40 xã hội trên biểu đồ này, hình 5.6 cô đọng mối quan hệ giữa tuổi tác và giá trị cho mỗi nước thành một hệ số đơn nhất. Như biểu đồ này cho thấy, các mẫu chọn lọc được thể hiện trong hình 5.5 phản ánh hình mẫu tổng thể: những khác biệt về giá trị theo thể hệ có xu hướng lớn nhất ở những nước đã kinh qua các mức độ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhất trong 40 năm qua. Tương ứng như vậy, mối liên hệ giữa tuổi tác và giá trị sẽ mạnh nhất ở những nước như Hàn Quốc và Trung Quốc, và yếu hoặc thậm chí ở mức âm tại những nước như Nigêria và Ấn Độ - là những nước không chỉ trải qua các mức độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn nhiều so với Trung Quốc hay Hàn Quốc, mà còn có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng hơn nhiều, do đó mà đại bộ phận dân số vẫn sống xung quanh vành đai thiếu đói.

Cần lưu ý rằng những khác biệt về giá trị theo thể hệ là tương đối yếu ở Mỹ: mặc dù nước này có một *mức độ* Hậu duy vật tuyệt đối tương đối cao, song tỷ lệ *thay đổi* theo thể hệ lại tương đối nhỏ. Mặc dù Mỹ là một trong số những nước giàu có nhất thế giới kể từ thế kỷ XIX, song nước này đã không trải qua những thay đổi nhanh chóng giữa những trải nghiệm nhân cách của thể hệ trẻ hơn và thể hệ già hơn như thấy ở châu Âu và Đông Á. Mỹ đã và đang là một nước tương đối giàu có trong suốt cuộc đời của mọi người trong nhóm mẫu và không bị tàn phá trong Chiến tranh thế giới thứ hai - nhưng Mỹ có một tốc độ tăng trưởng tương đối chậm trong những năm gần đây.



Hình 5.6. Các xã hội có nền kinh tế phát triển nhanh có những khác biệt tương đối lớn giữa các giá trị của người trẻ và người già, $r = 0,52$, $p < 0,001$

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. Dựa vào chỉ số giá trị Duy vật/Hậu duy vật 12 mục.

Chú thích: Các số liệu về tăng trưởng kinh tế không có sẵn đối với một số nước Đông Âu.

Như thường lệ, chúng tôi vẫn tìm thấy những trường hợp cá biệt. Áchentina và Chilê là những trường hợp cho thấy những khác biệt theo thể hệ lớn hơn so với các mức tăng trưởng kinh tế của họ dự đoán; và, như chúng ta đã thấy, Nhật Bản lại cho thấy những khác biệt giá trị theo thể hệ nhỏ hơn so với những gì mà mức tăng trưởng kinh tế mang tính lịch sử của nước này dự đoán. Nhưng xét tổng thể, hình mẫu này phù hợp với những kỳ vọng lý thuyết của chúng tôi. Các tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn thường có xu

hướng đi kèm với những khác biệt giá trị theo thể hệ lớn ($r = 0,41$, có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01).

BẢO ĐẢM KINH TẾ VÀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ: BẰNG CHỨNG MƠI TỪ 40 XÃ HỘI

Giả thuyết về sự thay đổi giá trị cũng ngụ ý rằng *các mức độ* phổ thịnh cao sẽ dẫn đến *các mức độ* Hậu duy vật cao, vì vậy các nước giàu thường có xu hướng có đông người Hậu duy vật hơn so với các nước nghèo.

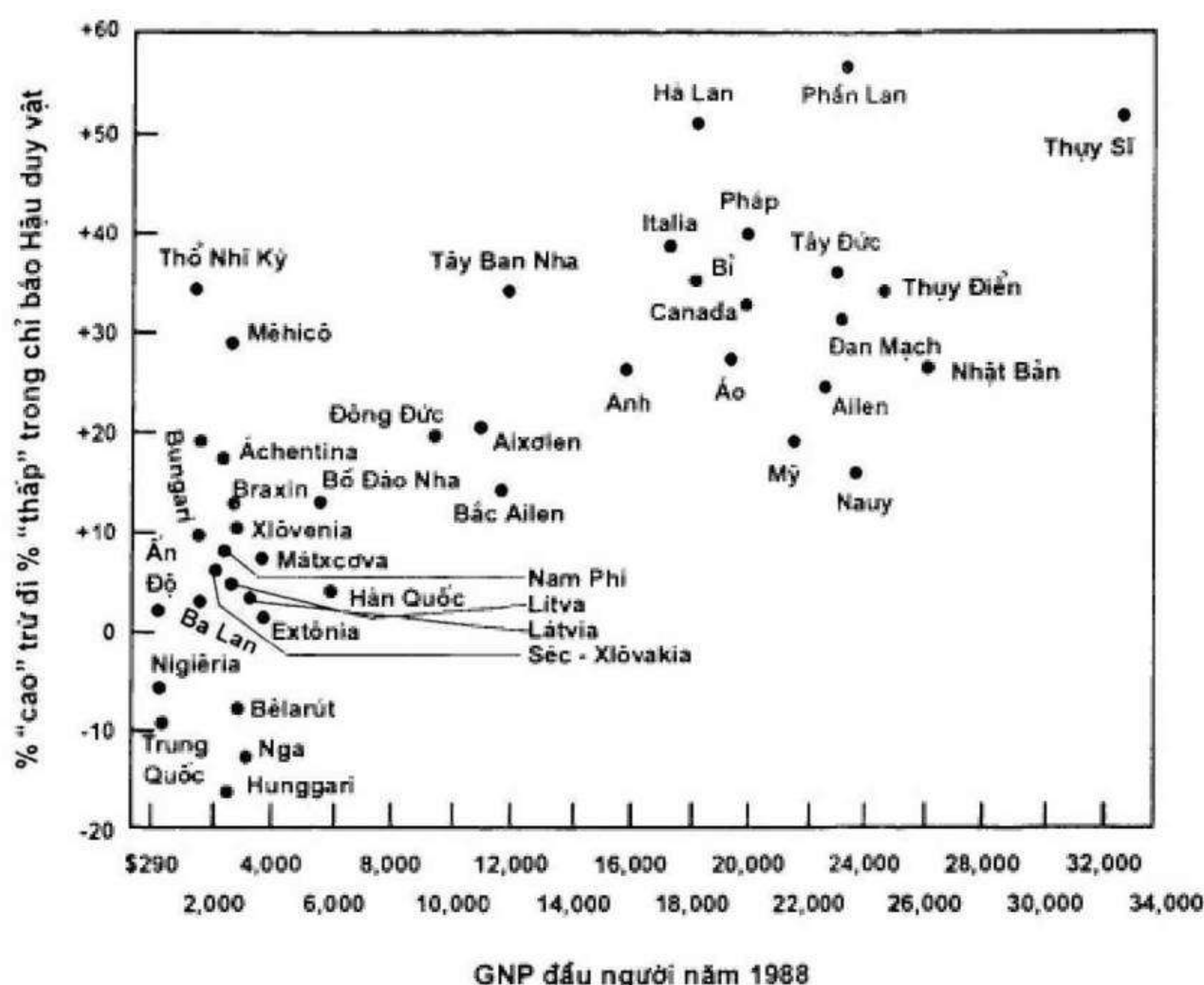
Tranh luận về giả thuyết này, Trump (1991) và Duch và Taylor (1993), dựa vào các số liệu chỉ lấy từ ba xã hội, đã khẳng định rằng các giá trị Hậu duy vật *không* nhiều khả năng được nhận thấy hơn ở những nước hay khu vực phổ thịnh so với ở những nước nghèo. Các Điều tra giá trị thế giới cung cấp bằng chứng mạnh mẽ cho thấy rằng quả *đúng như vậy*. Những cuộc điều tra này bao phủ trên một phạm vi rộng chưa từng có của phổ hệ kinh tế, với số liệu được lấy từ các nước thu nhập thấp, các nước thu nhập trung bình và các xã hội dân chủ công nghiệp tiên tiến có mức thu nhập bình quân đầu người cao gấp 60-70 lần so với những nước nghèo nhất.

Lý thuyết của chúng tôi ngụ ý rằng sự chuyển dịch từ các ưu tiên Duy vật sang Hậu duy vật mang tính toàn cầu tiềm tàng: nó có thể xảy ra ở bất cứ nước nào dịch chuyển từ các điều kiện thiếu bảo đảm kinh tế sang một sự bảo đảm tương đối (mặc dù trong giai đoạn chuyển đổi, các thể hệ già hơn sẽ tiếp tục phản ánh những điều kiện vốn là đặc trưng trong những năm trước khi trưởng thành của họ). Điều này có những ý nghĩa rõ ràng: những người sống ở các nước giàu thường kinh qua một mức độ bảo đảm kinh tế cao hơn so với những người sống ở các nước nghèo, nơi mà chiếc bánh không chỉ nhỏ hơn mà còn được phân phát bất bình

đẳng hơn, và nhiều người vẫn sống ở vành đai của sự thiếu đói. Tương ứng như vậy, chúng ta có thể trông đợi các mức GNP/đầu người cao hơn đi kèm với các mức độ giá trị Hậu duy vật tương đối cao.

Mặc dù ý nghĩa này là tương đối rõ ràng, song mãi cho đến gần đây vẫn chưa thể kiểm chứng được nó một cách đầy đủ bởi vì phần lớn các cuộc điều tra thăm dò giá trị (giống như hầu hết các cuộc điều tra nói chung) đều được thực hiện tại những xã hội tương đối phát triển. Sử dụng Điều tra giá trị thế giới 1990-1991, chúng tôi giờ đây có thể kiểm chứng giả thuyết này ở toàn bộ các cung bậc phát triển kinh tế khác nhau. Các kết quả xác nhận giả thuyết đó, như hình 5.7 cho thấy (sử dụng chỉ số giá trị 12 mục). Các nước giàu có xu hướng có tỷ lệ người Hậu duy vật cao hơn so với những nước nghèo. Mặc dù một số nước giàu như Na Uy và Mỹ là những nước “phản ánh quá thấp” và một số nước nghèo như Mêhicô và Thổ Nhĩ Kỳ là những nước “phản ánh quá cao”, song mối tương liên tổng thể là tương đối mạnh: $r = 0,68$, có ý nghĩa thống kê ở mức 0,0001.

Diez Nicholas (1994) thể hiện cho chúng ta thấy rằng mối quan hệ này cũng đúng ở cấp độ vùng, trong phạm vi một quốc gia nào đó. Ông đã đưa bộ công cụ giá trị Duy vật/Hậu duy vật vào các cuộc điều tra quốc gia *hàng tháng* của Cộng hòa Tây Ban Nha kể từ năm 1988, tiến hành gần 55.000 cuộc phỏng vấn trong giai đoạn 1989-1992. Tích lũy những số lượng lớn các cuộc phỏng vấn từ mỗi vùng cho phép ông thực hiện các cuộc phân tích đáng tin cậy về mặt thống kê về mối quan hệ giữa các giá trị và sự bảo đảm kinh tế ở cấp độ vùng, trong một nước có những mức độ biến đổi theo vùng lớn. Điều này cung cấp một cơ sở đáng tin cậy hơn nhiều để kiểm chứng cho giả thuyết này khi so sánh với 741 học sinh trung học mà Trump (1991) dựa vào để lấy bằng chứng về việc những biến đổi kinh tế theo vùng ở Mỹ không liên quan đến các giá trị Hậu duy vật.



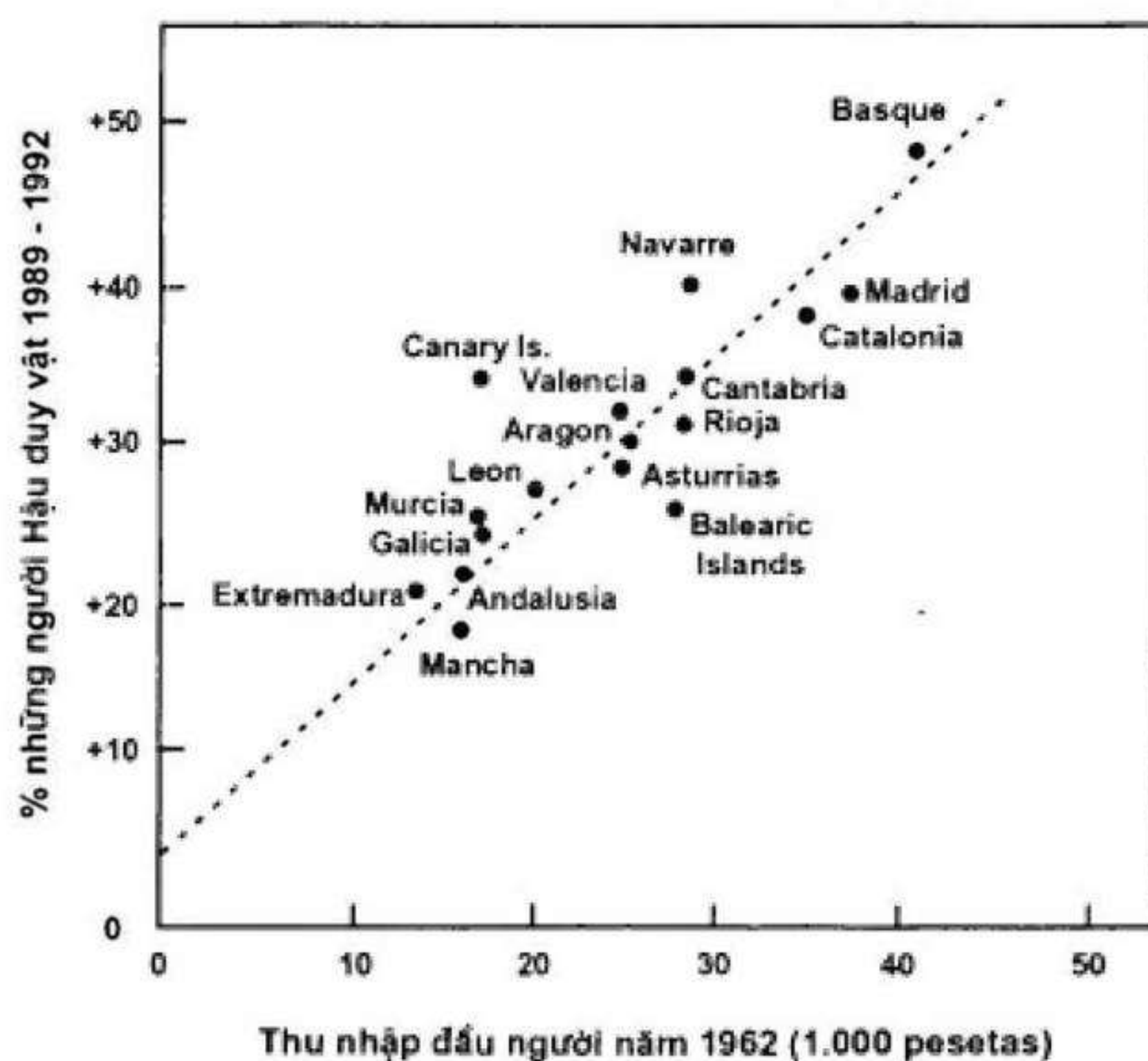
Hình 5.7. Phát triển kinh tế và các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, $r = 0,68, p < 0,0001$

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. GNP đầu người lấy từ Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 1993*.

Chú thích: Những người trả lời được phân loại vào mức "cao" trên chỉ số giá trị Duy vật/Hậu duy vật 12 mục được sử dụng ở đây nếu như họ dành ưu tiên cao cho ít nhất ba trong số năm mục tiêu Hậu duy vật (xếp hạng chúng trong hai mục tiêu quan trọng nhất trong mỗi nhóm gồm bốn mục tiêu). Họ được phân loại vào mức "thấp" nếu như họ không dành ưu tiên cao nào cho năm ưu tiên Hậu duy vật.

Diez Nicholas nhận thấy rằng các mức độ Hậu duy vật tương đối khác nhau rất nhiều giữa các vùng và hoàn toàn ổn định từ năm này sang năm khác. Các vùng giàu có nhất (vùng nông thôn xứ Basque và vùng đại Madrid) luôn có những tỷ lệ người Hậu duy vật cao nhất; các vùng nghèo nhất (Andalusia,

Extremadura và Castille-La Mancha) cho thấy những tỷ lệ người Hậu duy vật thấp nhất trong hầu như mọi năm. Như hình 5.8 cho thấy, mối quan hệ này là rất mạnh, và cho thấy một sự phù hợp đặc biệt tốt với mức độ phát triển kinh tế của một vùng vào 25 năm trước khi tiến hành điều tra, trong những năm trước tuổi trưởng thành của một người trả lời trung bình ($r = 0,83$). Một lần nữa ở đây, bằng chứng lại cho thấy rằng sự bảo đảm kinh tế có một mối liên hệ mạnh mẽ với sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật.



Hình 5.8. Các giá trị Hậu duy vật theo trình độ kinh tế của các vùng Tây Ban Nha vào trước những cuộc điều tra một thế hệ, $N = 54,557$, $r = 0,83$

Nguồn: Juan Diez Nicholas, "Postmaterialismo y Desarrollo Economico en Espana", tham luận trình bày tại Hội nghị thế giới về giá trị xã hội, Madrid, 27 tháng Chín - 1 tháng Mười 1993.

Duch và Taylor (1993) và Davis (1996) cho rằng sự chuyển dịch giá trị mà chúng tôi quan sát đơn giản là do trình độ giáo dục

ngày càng tăng. Liệu có phải các nước giàu hơn và các vùng giàu hơn có những số lượng người Hậu duy vật đông hơn đơn giản là bởi vì công chúng những nơi này có trình độ giáo dục cao hơn?

Như lý thuyết của chúng tôi ngụ ý, chúng tôi quả thật có nhận thấy rằng trình độ giáo dục tốt hơn ở mọi nước đều mang lại khả năng cao hơn về các giá trị Hậu duy vật so với trình độ giáo dục thấp hơn. Điều này phần lớn phản ánh thực tế rằng trình độ giáo dục của một người là một chỉ báo tuyệt vời cho mức độ bảo đảm kinh tế mà người đó có trong những năm *hình thành nhân cách* của mình. Đối với đại đa số mọi người, hoạt động giáo dục của một người được hoàn tất trong những năm trước tuổi trưởng thành của người đó; và mức độ giáo dục mà họ nhận được liên quan đến mức độ giàu có của cha mẹ họ trong thời kỳ đó: các gia đình bảo đảm về mặt kinh tế thường cho phép con họ có được nhiều năm giáo dục hơn so với các gia đình thiếu sự bảo đảm về kinh tế. Chúng tôi cũng trông đợi các nhóm có thu nhập cao hơn và có việc làm có đặc tính Hậu duy vật lớn hơn so với các nhóm có thu nhập thấp hơn, nhưng trình độ giáo dục của một người là một chỉ báo tốt hơn đáng kể cho mức độ bảo đảm trong những năm *hình thành nhân cách* của một người hơn là cho thu nhập hay công việc *hiện thời* của người đó. Giáo dục có liên quan gần gũi hơn với yếu tố nhân quả chủ chốt - đó là sự bảo đảm trong thời gian *hình thành nhân cách*. Thu nhập hay nghề nghiệp của một người phản ánh trình độ kinh tế hiện thời của người đó. Nhưng trình độ giáo dục của một người không chỉ để cập sự phồn thịnh hiện thời mà còn là một chỉ báo tuyệt vời cho mức độ phồn thịnh của cha mẹ người đó.

Một phương án lý giải khác tập trung vào hình mẫu truyền đạt: những người có trình độ giáo dục tốt hơn có nhiều khả năng có các giá trị Hậu duy vật hơn bởi vì các giáo viên của họ dạy cho họ về những giá trị này. Một phiên bản nào đó của cách giải thích này dường như là thứ mà Duch và Taylor, và cả Davis

nữa, có trong đầu - mặc dù cách diễn giải này không thể giải thích được tại sao (như các số liệu của chúng tôi cho thấy) những người nhận được mức độ giáo dục cao hơn trong kỷ nguyên trước Chiến tranh thế giới thứ hai lại *không* chủ yếu là những người Hậu duy vật.

Vẫn còn một cách lý giải khác nữa cho việc tại sao giáo dục tốt hơn lại có nghĩa là mang tính Hậu duy vật hơn. Nó nằm ở thực tế là những người được giáo dục tốt hơn thường có những việc làm tốt hơn và thu nhập cao hơn so với những người được giáo dục kém hơn: họ có các mức bảo đảm kinh tế *hiện thời* tương đối cao, điều mà, như lý thuyết này ngụ ý, cũng sẽ là tác nhân dẫn tới các giá trị Hậu duy vật. Chúng tôi không loại trừ cả sự truyền đạt lẫn sự phồn thịnh hiện thời với tính chất là những nhân tố đóng góp khả dĩ: lý thuyết của chúng tôi cho rằng sự bảo đảm trong những năm hình thành nhân cách của một người là tác nhân dẫn tới sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật, chứ không phải nó là ảnh hưởng *duy nhất* đối với những giá trị này. Câu hỏi là "Tầm quan trọng tương đối của những yếu tố này là gì?".

Lý thuyết của chúng tôi nhấn mạnh đến vai trò của sự bảo đảm trong thời gian hình thành nhân cách. Nhưng trình độ giáo dục của một người được gắn liền với sự phồn thịnh hiện thời, ảnh hưởng từ sự truyền đạt và mức độ giàu có của gia đình người đó trong những năm hình thành nhân cách của một người. Để tách bạch những ảnh hưởng lẫn lộn này, chúng tôi sẽ thực hiện một phân tích hồi quy bội số. Nhưng chúng tôi gặp phải một vấn đề trong việc này: cách tiếp cận này sẽ hầu như không tránh khỏi đánh giá quá thấp sự trải nghiệm trong những năm hình thành nhân cách. Lý do tại sao như vậy thật dễ giải thích: các số liệu hồi tưởng hầu như luôn chứa nhiều lỗi đo lường hơn so với các báo cáo về các đặc điểm bản thân hiện thời của một người. Hầu hết những người trả lời có thể đưa ra những thông tin vô cùng chính xác liên quan đến thu nhập,

nghề nghiệp hay trình độ giáo dục của họ vào thời điểm của cuộc điều tra. Nhưng những thông tin của họ về các đặc điểm của cha mẹ họ khi họ lớn lên hầu như không tránh khỏi việc chứa rất nhiều lỗi do lường. Thứ nhất, có một thực tế đơn giản là không phải họ đang nói về các đặc điểm của bản thân mình - họ đang nói về các đặc điểm của ai đó khác trong thời gian họ lớn lên - mà thời điểm có thể là 30 hay 40 năm về trước. Những vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng với các số liệu hồi tưởng liên quan đến thu nhập của cha mẹ của một người nào đó: đây là một điều có thể khác nhau rất nhiều từ năm này sang năm khác và, hoàn toàn bình thường, là điều mà các bậc cha mẹ thường không bàn bạc với con cái mình. Chúng tôi hỏi độc giả "Mức thu nhập của cha mẹ bạn là bao nhiêu khi bạn đang lớn lên?". Hiếm có ai có thể đưa ra được một con số chính xác - nhưng hầu hết mọi người có thể đưa ra được những tường thuật cực kỳ chính xác về mức thu nhập của *bản thân họ* vào thời điểm tiến hành điều tra. Do đó, các số liệu hồi tưởng về thu nhập của cha mẹ hầu như chắc chắn ít giải thích được cho sự biến đổi trong thái độ của một người hơn so với các số liệu về mức thu nhập hiện thời của bản thân người đó: sức mạnh giải thích của nó bị suy yếu bởi rất nhiều lỗi do lường. Các số liệu hồi tưởng về nghề nghiệp của cha mẹ một người cũng gặp phải một vài vấn đề tương tự - nó đề cập một điều mà có thể hoàn toàn xa cách về thời gian, có thể biến đổi, hoặc có thể không được truyền đạt rõ ràng cho người con; nhưng hầu hết mọi người có thể đưa ra ít nhất là một ý kiến tương đối rõ ràng về nghề nghiệp của cha mẹ họ là gì trong thời gian họ đang lớn lên. Điều tương tự cũng đúng với trình độ giáo dục của cha mẹ một người: có những vấn đề do lường cố hữu trong các số liệu hồi tưởng về đặc điểm của một ai đó khác, có thể là từ rất lâu; nhưng trình độ giáo dục của cha mẹ một người lại là một đặc điểm cố định trong hầu hết các trường hợp, và ta có thể có một sự đo lường chính xác về nó

hơn là về thu nhập của cha mẹ trong những năm hình thành nhân cách của một người.

Nói ngắn gọn, việc có một sự đo lường chính xác về “sự bảo đảm trong thời gian hình thành nhân cách” sẽ khó hơn khá nhiều so với việc đo lường về các đặc điểm kinh tế hiện thời của một người - điều sẽ làm suy yếu sức mạnh giải thích tương đối của sự bảo đảm trong thời gian hình thành nhân cách trong bất kỳ phân tích hồi quy nào được đem đối chiếu với nhau. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn xin phép được tiến hành kiểm chứng, sử dụng phép đo lường tốt nhất về sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách mà chúng tôi có thể có. Vì mục đích này, các số liệu tốt nhất mà chúng tôi biết là những số liệu lấy từ điều tra *Hành động chính trị* (Barnes và những người khác, 1979) được thực hiện vào thập niên 1970. Để có được một chỉ báo tương đối tốt về sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách, chúng tôi thiết lập một chỉ số đa mục dựa vào trình độ giáo dục được báo cáo của mẹ và cha người trả lời, cộng với nghề nghiệp được báo cáo của cha người trả lời (hầu hết các bà mẹ của người trả lời không có một công việc nào trong thời điểm họ đang lớn lên). Bảng 5.1 cho thấy những kết quả của sự hồi quy bội số thông qua số gốc, tại mỗi trong số sáu nước có sẵn số liệu.

Như bảng 5.1 cho thấy, lý thuyết của chúng tôi được chứng thực rõ ràng ở mọi xã hội trong số sáu xã hội trên. Vì chỉ báo của chúng tôi về sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách không chỉ giảm bớt mối tương liên giữa trình độ giáo dục của người trả lời và các giá trị của người đó: ở tất cả sáu xã hội, chỉ báo của chúng tôi về sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách, dựa vào các số liệu hồi tưởng liên quan đến trình độ giáo dục và nghề nghiệp của cha mẹ người trả lời khi người trả lời đang lớn lên, thực sự giải thích nhiều hơn cho những biến đổi trong giá trị của người đó so với trình độ giáo dục của bản thân người trả lời.

Bảng 5.1 Biến độc lập
Các biến phụ thuộc

Biến 0340

Chỉ số 1

Trong đó

Biến 0214

Các giá trị Duy vật/Hậu duy vật: 4 điểm

Sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách, được tính toán theo công thức sau:

Chỉ số 1 = [2 x (Biến 0162/25) - Biến 0168 - Biến 0172]/4

Biến 0162 - Nghề nghiệp của cha; điểm uy tín tiêu chuẩn

Biến 0168 - Loại hình giáo dục của cha

Biến 0172 - Loại hình giáo dục của mẹ

Trình độ giáo dục của người trả lời

Biến 0340

Chỉ số 1

Trong đó

Biến 0214

Các giá trị Duy vật/Hậu duy vật: 4 điểm

Sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách, được tính toán theo công thức sau:

Chỉ số 1 = [2 x (Biến 0162/25) - Biến 0168 - Biến 0172]/4

Biến 0162 - Nghề nghiệp của cha; điểm uy tín tiêu chuẩn

Biến 0168 - Loại hình giáo dục của cha

Biến 0172 - Loại hình giáo dục của mẹ

Trình độ giáo dục của người trả lời

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

Mỹ

Italia

Phân Lan

Tất cả các nước

2.307

1.201

1.585

1.719

1.779

1.224

12.558

1.841

993

1.205

1.246

1.385

1.005

7.675

0,868

0,871

0,872

0,857

0,876

0,870

0,858

Số

Nước

Số trường hợp

Số trường hợp

Số trường hợp

1

2

3

4

5

6

Tất cả các nước

Đức

Hà Lan

Áo

<

Ghi chú: Các lỗi chuẩn nằm trong dấu ngoặc đơn. Tất cả các phép hồi quy đều có ý nghĩa ở mức 1% (dựa vào hồi quy thông qua số liệu gốc). Không có các số liệu cho Biến 0172 (Loại hình giáo dục của mẹ) trong các cuộc điều tra về Anh và Thụy Điển.

Nguồn: "Political Action - An Eight Nation Study", 1979.

Đây là một tập hợp những kết quả điều tra thực sự đáng kể. Thông thường, ta có thể trông đợi các đặc điểm hiện thời của bản thân một cá nhân cung cấp một sự giải thích mạnh hơn nhiều về các giá trị hay thái độ của người đó so với địa vị của một người khác - đặc biệt vì phép đo lường của chúng tôi về chỉ số SES (địa vị kinh tế - xã hội) của cha mẹ dựa vào các số liệu hồi tưởng về địa vị của một người khác vào thời điểm mà có thể cách đó vài thập kỷ về trước. Nhưng bất chấp tất cả những vấn đề cố hữu trong các số liệu hồi tưởng này, chúng tôi vẫn thấy rằng chỉ số SES của *cha mẹ* người trả lời vẫn giải thích nhiều hơn cho những biến đổi trong giá trị của người đó so với trình độ giáo dục của *bản thân* người trả lời.

Hai biến số này bản thân chúng giải thích cho phần lớn sự biến đổi trong các giá trị Duy vật/Hậu duy vật ở mọi nước; ở khắp sáu xã hội này, chúng chiếm 79% trong mức độ biến đổi. Và nhân tố quan trọng nhất là sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách, chứ không phải tình trạng giáo dục của người trả lời. Điều này chỉ đúng theo nghĩa hẹp ở Italia, nơi mà (như các hệ số beta tương ứng cho thấy), sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách chiếm tỷ lệ nhiều hơn một chút trong sự biến đổi các giá trị so với trình độ giáo dục của người trả lời. Tại Đức, Hà Lan, Áo, Mỹ và Phần Lan, sự nổi trội của chỉ số sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách mang tính chất một mặt; và xét cho tổng thể sáu quốc gia, hệ số beta cho sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách là 0,635 - hơn gấp đôi quy mô của hệ số cho trình độ giáo dục của người trả lời, bằng 0,226.

Ta hiếm khi có thể hy vọng có một sự thể hiện rõ ràng hơn cho thực tế là những giá trị này không đơn giản là kết quả của cách truyền thụ trong các trường học, hay sự phản ánh thực tế là những người có trình độ giáo dục cao hơn thường có xu hướng có thu nhập cao hơn. Tác động của những trải nghiệm thời kỳ hình thành nhân cách của một người dường như có một tác động lớn

hơn đáng kể đối với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật so với trình độ giáo dục của một cá nhân. Sự bảo đảm trong thời kỳ hình thành nhân cách đóng một vai trò chủ chốt trong sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG ĐIỀU TRA GIÁ TRỊ THẾ GIỚI, 1981-1990

Sẽ cần đến các số liệu từ một chuỗi thời gian đủ dài để thể hiện trực tiếp rằng phát triển kinh tế có xu hướng tạo ra một sự chuyển dịch theo thể hệ hướng tới các giá trị Hậu duy vật trên phạm vi toàn cầu, và các số liệu như vậy lại không có sẵn cho hầu hết các nước này. Mặc dù bằng chứng theo chuỗi thời gian có sẵn có độ khớp đáng kể với những dự đoán trong giả thuyết về sự chuyển dịch giá trị Hậu duy vật, song phần lớn nó được lấy từ chín nước Tây Âu. Chúng tôi có thể bổ sung cho nó bằng một khối lượng nhỏ các số liệu theo chuỗi thời gian thêm vào từ các Điều tra giá trị thế giới: đối với 21 trong số những nước này, số liệu từ bộ công cụ giá trị bốn mục luôn có sẵn từ cả hai cuộc điều tra: điều tra 1981 và điều tra 1990-1991.

Bảng 5.2 cho thấy sự phân bố các giá trị Duy vật và Hậu duy vật vào năm 1981 và 1990 đối với 21 nước. Chúng tôi cũng có các số liệu Điều tra giá trị thế giới từ những điểm thời gian này cho một nước khác nữa - Đan Mạch - nhưng chúng tôi không trình bày chúng ở đây. Mẫu Đan Mạch năm 1981 dường như không có tính đại diện: những kết quả của nước này dường như chệch hướng xa so với kết quả từ những nước khác, và cũng chệch hướng với những kết quả lấy từ những cuộc điều tra về Đan Mạch khác được tiến hành vào cùng thời gian. Do đó, chúng tôi không sử dụng cuộc điều tra này làm cơ sở cho những so sánh đối chiếu theo thời gian trong cuốn sách này.

Bảng 5.2

Sự chuyển dịch hướng tới các giá trị Hậu duy vật: Kết quả từ Điều tra giá trị thế giới năm 1981 đối chiếu với Điều tra giá trị thế giới 1990 (Tỷ lệ phần trăm người Hậu duy vật trừ đi tỷ lệ phần trăm người Duy vật)

	1981	1990	Mức chuyển dịch ròng
Phần Lan	21	23	+2
Hà Lan	-2	16	+28
Canada	-6	14	+20
Aixden	-10	-14	-4
Thụy Điển	-10	9	+19
Tây Đức	-11	14	+25
Anh	-13	0	+13
Pháp	-14	4	+18
Bỉ	-16	2	+18
Nam Phi	-16	-33	-17
Mêhicô	-19	-14	+5
Ailen	-20	-4	+16
Áchentina	-20	-6	+14
Nauy	-21	-19	+2
Mỹ*	-24	6	+30
Nhật Bản	-32	19	+13
Hàn Quốc	-34	-34	0
Italia	-39	7	+46
Tây Ban Nha	-41	-6	+35
Bắc Ailen	-45	-7	+38
Hunggari	-50	-41	+9

* Câu hỏi về giá trị không được đặt ra ở Mỹ trong cuộc điều tra năm 1981; những kết quả lấy từ cuộc điều tra NES năm 1980.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và năm 1990.

Như bảng 5.2 cho thấy, 18 trong số 21 nước này cho thấy một sự chuyển dịch theo chiều hướng đã đoán định, từ năm 1981 đến

giai đoạn 1990-1991. Hàn Quốc không cho thấy có sự chuyển dịch thực tế, một điều đáng ngạc nhiên. Chỉ có hai nước (Aixolen và Nam Phi) cho thấy những chuyển dịch theo hướng ngược lại với hướng được đoán trước. Chúng tôi không có sự giải thích nào cho việc tại sao Aixolen lại là một trường hợp đi riêng một đường, nhưng không có gì đáng ngạc nhiên khi Nam Phi cho thấy một sự chuyển dịch hướng tới các mục tiêu Duy vật. Các giá trị của một xã hội vào một điểm thời gian cụ thể phản ánh một sự kết hợp của các xu hướng dài hạn và những ảnh hưởng giai đoạn hiện thời - và Nam Phi đã kinh qua một thời kỳ mất an ninh nghiêm trọng trong thập niên 1980. Nền kinh tế nước này, do phải gánh chịu sự tẩy chay quốc tế và mức giá hàng hóa thấp, đã phải kinh qua thời kỳ đình đốn trong suốt thập niên 1980. Hơn nữa, tình trạng bạo lực và bất ổn chính trị lan rộng đã tạo nên mối quan ngại ngày một tăng về an toàn tính mạng trong cả người da đen lẫn người da trắng. Các ảnh hưởng giai đoạn mạnh mẽ đang góp phần tạo ra một cảm giác bất an, chứ không phải là sự bảo đảm giúp góp phần tạo ra các giá trị Hậu duy vật.

Một sự chuyển dịch rộng rãi hướng tới các giá trị Hậu duy vật dường như đang diễn ra. Với chỉ hai điểm thời gian có sẵn, cơ sở dữ liệu của Điều tra giá trị thế giới không cho phép ta phân biệt được những ảnh hưởng giai đoạn với những xu hướng dài hạn, nhưng nó có thể cung cấp số liệu từ một phạm vi rộng các quốc gia. Một lần nữa, ở đây, những kết quả điều tra cho thấy một sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật, bổ sung cho những kết quả lấy từ các chuỗi thời gian chi tiết hơn nhiều ở tám nước Tây Âu.

KẾT LUẬN

Giả thuyết về sự thay đổi giá trị dự đoán một sự chuyển dịch theo thể hệ dần dần từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật. Trong những năm từ 1970 đến 1994, sự chuyển dịch có ý

nghĩa về mặt thống kê hướng tới các giá trị Hậu duy vật đã diễn ra ở cả tám nước Tây Âu có chuỗi thời gian chi tiết; những xu hướng chuyển dịch tương tự dường như đã diễn ra ở Mỹ, Nhật Bản và nhiều nước khác trên thế giới.

Xu hướng đi tới các giá trị Hậu duy vật không phải mang tính tự động. Nó dường như không diễn ra ở Nigieria hay Ấn Độ. Mặc dù sự thay thế theo thế hệ có xu hướng đẩy các giá trị Hậu duy vật hướng lên trên ở khắp xã hội công nghiệp tiên tiến, song các yếu tố kinh tế như lạm phát và thất nghiệp cũng ảnh hưởng đến sự thay đổi giá trị. Hệ quả của sự đổ vỡ của Liên bang Xôviết là rộng khắp, và các điều kiện hiện thời ở đó đang trở nên hết sức gay go. Trong những điều kiện của sự thiếu ổn định cực độ như Liên Xô cũ, với mức sống và tuổi thọ bình quân suy giảm, chúng ta không thể trông đợi thấy được một sự dịch chuyển hướng tới xu hướng Hậu duy vật. Trái lại, lý thuyết của chúng tôi ngụ ý rằng các điều kiện hiện thời ở Nga hay Bêlarút sẽ mang lại sự chú trọng ngày càng tăng đến các giá trị Duy vật.

Các số liệu mà chúng tôi vừa xem xét làm rõ được hai điểm: thứ nhất, sự chuyển hướng từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật không phải là hiện tượng riêng có của phương Tây. Nó được nhận thấy ở những xã hội có những thiết chế và truyền thống văn hóa rất khác nhau. Sự nổi lên của các giá trị Hậu duy vật có mối liên hệ chặt chẽ với sự phồn thịnh và dường như diễn ra vào bất cứ khi nào một xã hội đã kinh qua mức tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây đủ để cho các lứa tuổi trẻ hơn kinh qua một sự bảo đảm kinh tế lớn hơn đáng kể trong những năm hình thành nhân cách của mình so với các lứa tuổi già hơn. Mặt khác, trong những xã hội chưa tiến hành công nghiệp hóa, có rất ít người Hậu duy vật và ít sự khác biệt giữa những giá trị của người trẻ và người già: những khác biệt giá trị theo thế hệ phản ánh mức tăng trưởng kinh tế của một xã hội. Tăng trưởng kinh tế đương nhiên là một nhân tố duy nhất góp phần vào sự bảo đảm hay thiếu bảo

đảm. Các sự kiện khác như chiến tranh, sự bất ổn trong nước và xung đột sắc tộc cũng có thể có một tác động lớn, nhưng chúng thường mang đặc thù theo tình huống (và ít được lượng hóa hơn), làm cho chúng trở nên khó phân tích thực nghiệm hơn.

Thứ hai, nơi mà sự thay đổi giá trị đã diễn ra, những khác biệt theo thế hệ là rất mạnh mẽ. Tại Tây Âu, những khác biệt rõ ràng và to lớn giữa giá trị của các lứa tuổi trẻ hơn và các lứa tuổi già hơn vẫn tiếp tục tồn tại qua những cuộc suy thoái giữa thập niên 1970 và đầu thập niên 1980. Còn đáng kể hơn nữa, ở Nga và Đông Âu, những khác biệt giá trị theo thế hệ vô cùng lớn đã tồn tại qua thời kỳ sụp đổ của các hệ thống kinh tế và chính trị trong những năm gần đây. Những giá trị này cho thấy các ảnh hưởng giai đoạn có thể đoán được trước những điều kiện kinh tế hiện thời. Nó cũng có một thành phần dài hạn có khả năng phản ánh những điều kiện hình thành nhân cách riêng biệt mà những lứa tuổi cụ thể nào đó kinh qua vào khoảng 40 hay 50 năm trước.

Như chúng ta đã thấy, sự thay đổi văn hóa có một thành phần hợp lý: nó có xu hướng tuân theo nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần. Nhưng những khác biệt theo thế hệ kéo dài được nhận thấy ở đây làm xói mòn bất kỳ phiên bản đơn giản hóa nào của lý thuyết lựa chọn hợp lý, là lý thuyết tìm cách giải thích hành vi như là một phản ứng trước tình huống trước mắt của một người, không theo khuôn mẫu của những khác biệt văn hóa nội tại. Nói vậy là bởi vì chúng tôi nhận thấy những khác biệt theo thế hệ tồn tại dai dẳng dường như phản ánh di sản kéo dài của những trải nghiệm hình thành nhân cách riêng biệt của những thế hệ cụ thể nào đó. Vào bất kỳ thời điểm nào, những lứa tuổi tương ứng trong một xã hội cụ thể đều ở cùng tình huống với những người già hơn họ, nhưng lại phản ứng với nó theo những cách rất khác nhau bởi vì họ đánh giá nó theo những giá trị khác nhau. Những phản ứng khác nhau trước cùng một tình huống này không đơn giản phản ánh thực tế là các thế hệ thuộc các độ tuổi khác nhau, bởi vì các giá trị riêng

biệt của họ tiếp tục là đặc trưng của mỗi thế hệ ngay cả khi họ đã già đi sau nhiều năm.

Inglehart (1990) nhận thấy rằng các định hướng liên quan đến một loạt rộng lớn các lĩnh vực, từ chính trị đến tôn giáo, từ các chuẩn mực tình dục đến giá trị nuôi dạy trẻ, đều có mối tương liên với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Bằng chứng được giới thiệu ở các chương 9 và 10 cho thấy rằng cụm giá trị Hậu hiện đại rộng lớn hơn này đang trải qua một sự chuyển dịch giá trị theo thế hệ, tương tự như sự chuyển dịch từ các giá trị Duy vật sang Hậu duy vật. Như vậy, bằng chứng giờ đây đã có sẵn về sự chuyển dịch Hậu duy vật có thể giúp chúng ta hiểu được sự chuyển dịch văn hóa rộng hơn nhiều từ các giá trị sinh tồn sang các giá trị Hậu hiện đại.

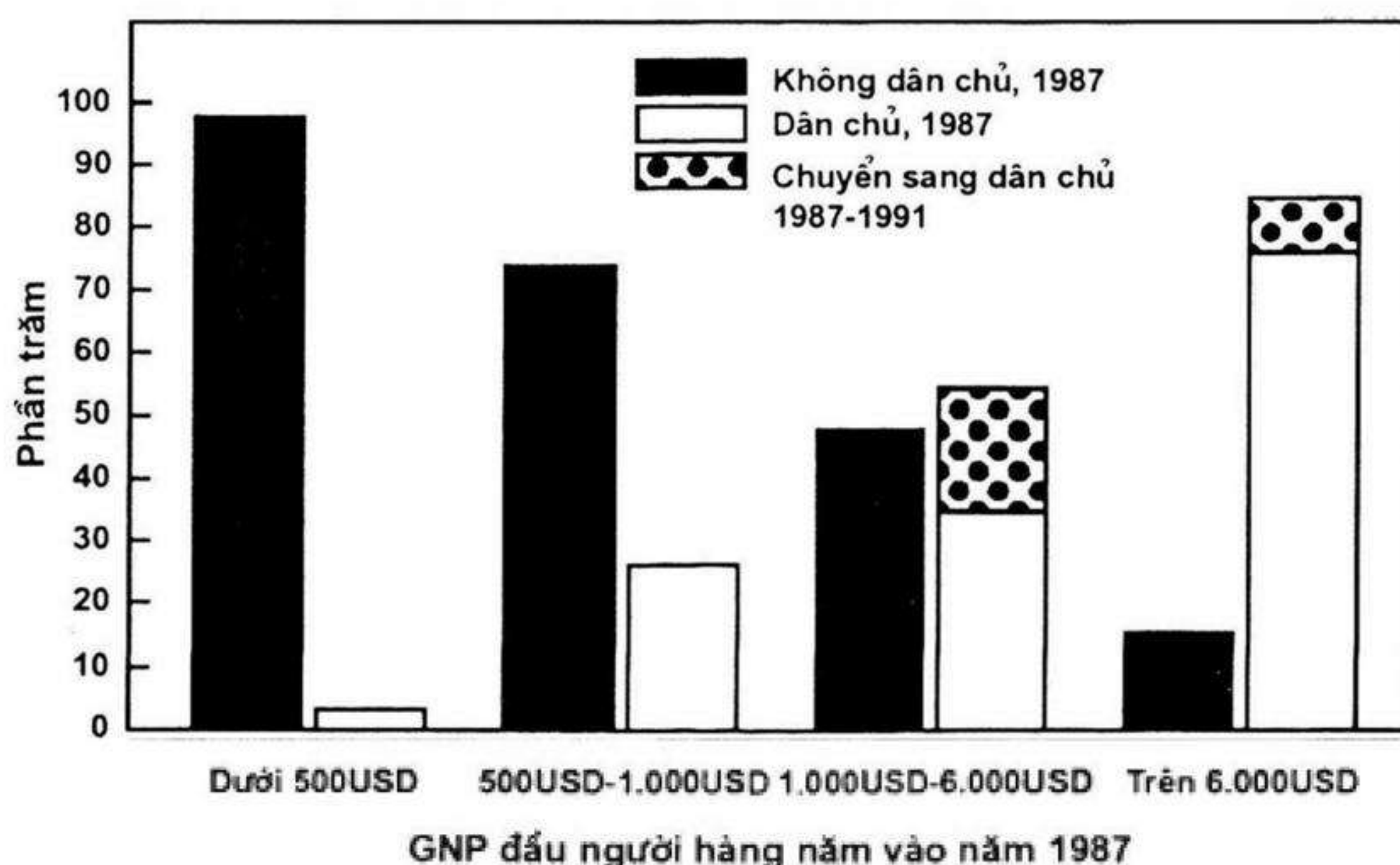
CHƯƠNG 6

PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ VÀ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ: HỒI PHỤC CON NGƯỜI

Trước đây một thế hệ, Lipset (1959), Rostow (1961), Dahl (1971) và những người khác đã lập luận rằng phát triển kinh tế dẫn đến dân chủ. Nhiều tác giả trường phái phụ thuộc, những người lập luận rằng sự phát triển có khả năng dẫn tới chế độ độc đoán quan liêu hơn là dân chủ, đã bàn cãi về tuyên bố này; và gần đây, Arat (1988), Gonick và Rosh (1988) đã tuyên bố bác bỏ những luận điểm của Lipset trên cơ sở phân tích thực nghiệm. Tuy nhiên, nhiều bằng chứng đã chỉ ra rằng phát triển thực sự giúp ích cho hình thành dân chủ (Boen, 1979, 1980, 1993; Bollen và Jackman, 1985; Brunk, Caldeira và Lewis - Beck, 1987).

Hình 6.1 chỉ ra một phần của bằng chứng. Nó cho thấy từ năm 1987, trong 42 quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 500USD chỉ có một quốc gia (Ấn Độ) là dân chủ. Trong những quốc gia có mức thu nhập từ 500 USD đến 1.000 USD, chỉ có 4 trong số 15 quốc gia là quốc gia dân chủ. Nhưng trong những quốc gia với thu nhập trên 6.000 USD, thì 20 trên 26 nước là dân chủ (trừ CHDC Đức, Tiệp Khắc, Côoét, Ả-rập Xêút, Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất, và Xingapo). Mặc dù không có mối quan hệ một - một giữa phát triển kinh tế và dân chủ, nhưng những nước giàu có nhiều khả năng xây dựng nền dân chủ hơn nhiều so với các nước nghèo.

Mối quan hệ giữa chế độ dân chủ và phát triển kinh tế này không chỉ điển hình - nó còn giúp dự đoán những nước nào có nhiều khả năng nhất để *trở thành* dân chủ. Vì thế, trong quá trình dân chủ hóa diễn ra dồn dập trong bốn năm kể từ sau 1987, hầu hết các nước bắt đầu có sự chuyển tiếp sang chế độ dân chủ đã xuất hiện trong nhóm thu nhập trên trung bình, với thu nhập bình quân đầu người từ 1.000 USD đến 6.000 USD. Nó bao gồm cả các nước như Chilê, Nicaragua, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc và phần lớn Đông Âu (bao gồm cả Tiệp Khắc và CHDC Đức). Từ năm 1992, chế độ dân chủ tồn tại rất hiếm ở những nước có thu nhập thấp, nhưng đại đa số các quốc gia trong nhóm thu nhập trên trung bình đã có chính phủ lên nắm quyền qua các cuộc bầu cử tự do.



Hình 6.1. Phát triển kinh tế và hướng tới dân chủ

Nguồn: GNP đầu người từ Ngân hàng thế giới, *World Development Report*, 1989, trang 164-65. "Chế độ dân chủ trong những nước đã được xếp vào loại "tự do" trong Raymond D. Gastil (Chủ biên), *Freedom in the World*, 1986-87 (New York: Freedom House, 1987): 30-34. Biểu đồ này chỉ bao gồm những nước mà dữ liệu về nước đó có sẵn cho cả hai biến số.

Burkhart và Lewis-Beck (1994) đã cung cấp những bằng chứng mới nhất và thuyết phục nhất về một sự thật là phát triển kinh tế giúp hình thành nền dân chủ, sử dụng các chuỗi số liệu thời gian xác thực hơn và những hệ phương pháp khắt khe hơn so với Arat (1988) hay Gonick và Rosh (1988), khám phá ra (1) rằng phát triển kinh tế giúp tạo nên chế độ dân chủ, và (2) nhưng chế độ dân chủ không giúp phát triển kinh tế. Ở ý kiến sau, họ khẳng định lại khám phá của Helliwell (1994) rằng mặc dù mô hình phát triển mang tính chuyên chế ở Đông Á thành công ngoạn mục, song sự phát triển kinh tế gần như có khả năng diễn ra như nhau trong chế độ dân chủ cũng như trong chế độ chuyên chế.

Đây là những phát hiện quan trọng, nhưng chúng đã để lại một câu hỏi lớn không trả lời được: *Tại sao* sự phát triển kinh tế lại dẫn đến chế độ dân chủ? Có phải sự liên kết giữa phát triển và chế độ dân chủ là vì bản thân sự giàu có? Dường như không: nếu chế độ dân chủ là kết quả tự động của việc trở nên giàu có đơn thuần thì khi đó Côoét và Libi sẽ là mô hình của chế độ dân chủ. Điều quan trọng là phải luôn ghi nhớ điểm này: *một mình* sự giàu có không tự động sinh ra chế độ dân chủ. Điều này dường như rõ ràng hơn khi chúng ta tiến thêm những bước tiếp theo. Chương này sẽ chứng minh rằng phát triển kinh tế giúp hình thành chế độ dân chủ *chỉ khi* nó mang đến những thay đổi nào đó trong văn hoá và cấu trúc xã hội.

Lerner (1958), Deutsch (1964) và những người khác đã lập luận rằng sự phát triển kinh tế hiện đại mang đến tính cơ động xã hội, sự tham gia dễ dàng của quần chúng trong chính trị, và điều này giúp cho sự chuẩn bị con đường cho chế độ dân chủ. Chúng tôi tin là họ đã đúng, nhưng đây chỉ là một phần của câu chuyện. Trên cơ sở những nghiên cứu của Almond và Verba (1963), Inglehart (1988, 1990), Diamond, Linz và Lipset (1990), và Putnam (1993), chúng tôi sẽ chứng minh sự phát triển kinh

tế giúp cho sự hình thành chế độ dân chủ không chỉ vì nó khiến cho đông đảo quần chúng trở nên năng động, mà còn vì nó có khuynh hướng khuyến khích các định hướng văn hoá. Những phân tích của chúng tôi sử dụng các thước đo thực nghiệm về văn hoá từ những cuộc Điều tra giá trị thế giới 1990-93 thực hiện ở 41 xã hội trên thế giới, đại diện cho 70% dân số thế giới, để chứng minh rằng cả cấu trúc xã hội và văn hoá chính trị đều đóng vai trò quan trọng trong sự nảy sinh và tồn tại của chế độ dân chủ.

Ý kiến cho rằng văn hoá chính trị gắn liền với chế độ dân chủ đã có ảnh hưởng lớn với sự ra đời của cuốn *The Civic Culture (Văn hoá thị dân)* (Almond và Verba, 1963), nhưng không còn thịnh hành trong suốt những năm 1970 vì nhiều lý do. Phương pháp văn hoá chính trị nêu ra một câu hỏi thực nghiệm quan trọng: phải chăng những xã hội nhất định có những nền văn hoá chính trị nhiều khả năng dẫn tới dân chủ. Một vài nhà phê bình cho rằng đây là cách tiếp cận theo chủ nghĩa "tinh hoa" khi kết luận rằng có một số nền văn hoá giúp hình thành dân chủ nhiều hơn những nền văn hoá khác: mọi học thuyết có tư tưởng đúng đắn đều phải chủ trương rằng tất cả các xã hội đều có thể trở nên dân chủ như nhau. Vấn đề là bằng cách khuôn mẫu một học thuyết nào đó cho thích hợp với hệ tư tưởng đã cho, người ta có thể đi tới chỗ làm cho học thuyết không phù hợp thực tế, và trong trường hợp này, những dự đoán của người đó cuối cùng sẽ sai, và học thuyết sẽ cung cấp những chỉ dẫn giả dối cho những người đang cố gắng đương đầu với dân chủ hóa trong một thế giới thực.

Vào khoảng những năm 1980, mặc dù khái niệm văn hoá chính trị vẫn còn chưa thịnh hành trong giới học giả Mỹ, những nhà quan sát ở các quốc gia khác, từ Mỹ Latinh đến Đông Âu tới Đông Á, đã đi đến kết luận là những nhân tố văn hoá đóng vai trò quan trọng trong các vấn đề mà họ đã gặp phải trong dân chủ

hóa. Vì thế, có nhận định cho rằng: "Chúng ta giờ đây, như đã cho thấy, đang đi qua một trường dân chủ tươi mới. Chúng ta đang học. Văn hoá chính trị của chúng ta còn chưa thoả đáng. Tiêu chuẩn của cuộc tranh luận của chúng ta là không thoả đáng; khả năng chúng ta tôn trọng quan điểm của ngay cả những người bạn và đồng chí của chúng ta - ngay cả điều đó cũng không thoả đáng" (Gorbachev, trích trong Brzezinski, 1989: 11). Ngay cả ở Mỹ Latinh, nơi mà viễn cảnh phụ thuộc rõ ràng đã rất thường xuyên, yếu tố văn hoá hiện đang được ghi nhận là có một vai trò then chốt trong dân chủ hóa. Vì thế, năm 1990, một cuộc hội thảo của các nhà lãnh đạo chính trị và các nhà trí thức từ khắp Mỹ Latinh đã kết luận:

Chế độ dân chủ và phát triển bền vững sẽ phụ thuộc rất lớn vào khả năng của các xã hội riêng lẻ tiến hành hiện đại hóa từ bên trong... Những thay đổi trong việc triển khai lực lượng trên thực tế và việc tổ chức lại hệ thống sản xuất làm tăng sự thay đổi không chỉ trong các chế độ chính trị, xã hội và kinh tế, mà trong cả văn hoá và trong ứng xử của các cá nhân được văn hoá đó uốn nắn. Khía cạnh quan trọng khác của thách thức phải đổi mới của những xã hội ở giai đoạn sớm của dân chủ hóa là sự tôi luyện nên một nền văn hoá chính trị dân chủ. (Tuyên ngôn Montevideo, 1990, trích trong Albala - Bertrand, 1992: 156-57).

Những yếu tố văn hoá đã bị bỏ qua trong phần lớn phân tích thực nghiệm về chế độ dân chủ - một phần bởi vì, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có được những cách thức đo lường chúng một cách chắc chắn từ hơn một nhóm quốc gia. Khi các nhân tố văn hoá được đưa vào xem xét, như trong nghiên cứu của Inglehart (1990) và của Putnam (1993), chúng dường như đóng vai trò quan trọng.

Chúng tôi sẽ mô tả ngắn gọn những nhân tố nào quan trọng đối với chế độ dân chủ và tại sao, và thảo luận về bản chất của biến số phụ thuộc - nền dân chủ - trong việc giới thiệu lý thuyết cơ

sở của phân tích này. Chúng tôi tuyên bố rằng sự phát triển kinh tế dẫn tới hai kiểu thay đổi có ích cho chế độ dân chủ: nó làm tăng những thay đổi cấu trúc xã hội có tác dụng *khuyến khích* sự tham gia của đông đảo quần chúng; và những thay đổi văn hoá giúp *ổn định* chế độ dân chủ.

Những thay đổi cấu trúc. Công nghiệp hoá có xu hướng biến đổi cấu trúc của một xã hội, mang đến đô thị hoá, giáo dục quần chúng, chuyên môn hoá ngành nghề, phát triển mạng lưới tổ chức, sự bình đẳng thu nhập lớn hơn, và rất nhiều diễn biến được kết hợp khuyến khích quần chúng tham gia chính trị. Hai khía cạnh của hội chứng "Hiện đại hóa" này đặc biệt liên quan đến chế độ dân chủ:

1. Nâng cao trình độ giáo dục: việc này tạo ra một công chúng hiểu biết hơn và được trang bị tốt hơn cho việc tổ chức và giao tiếp, và
2. Tăng cường chuyên môn hoá ngành nghề: việc này trước tiên chuyển lực lượng lao động sang khu vực thứ hai và sau đó sang khu vực thứ ba. Những thay đổi này cung cấp một lực lượng lao động tự làm chủ bản thân tốt hơn, làm quen với cách suy nghĩ về bản thân trong công việc và có những kỹ năng chuyên môn để nâng cao năng lực thương lượng của họ với tầng lớp ưu tú.

Những thay đổi văn hoá. Sự phát triển kinh tế cũng có ích cho những thay đổi văn hoá dẫn đến ổn định chế độ dân chủ. Chúng tôi tìm ra hai nhân tố trung tâm đặc biệt:

1. *Văn hoá lòng tin.* Trong các chế độ độc tài, cách quen thuộc để xử lý sự phản kháng là tù đầy hay xử tử những người đứng đầu. Một yếu tố quyết định trong sự thắng tiến của chế độ dân chủ là sự xuất hiện các chuẩn mực của "sự chống đối trung thành": thay vì bị xem là những kẻ phản bội có âm mưu lật đổ chính phủ, phe đối lập được tin là đang chơi bằng luật của trò chơi dân chủ.

Điều này có nghĩa là nếu phe đối lập thắng cử, thì tầng lớp ưu tú cầm quyền sẽ chuyển giao quyền lực cho đối phương, tin rằng họ sẽ không bị tù hay bị tước đoạt, và (sau một thời gian nhất định) tầng lớp ưu tú mới sẽ tổ chức các cuộc bầu cử mà trong đó họ có thể tự do cạnh tranh về quyền lực.

2. *Tính hợp pháp quần chúng.* Tính hợp pháp, hay sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng, có thể giúp duy trì các thể chế dân chủ qua những thời khắc khó khăn. Đây là một tài sản lớn của bất cứ chế độ nào, nhưng nó là quyết định đối với chế độ dân chủ. Những thể chế dân chủ có thể được áp đặt bởi tầng lớp ưu tú nắm quyền hoặc ngay cả bởi thế lực ngoại xâm, nhưng việc chúng có tồn tại hay không sẽ phụ thuộc vào việc chúng có bám chắc trong công chúng hay không. Với dân chủ hóa, công chúng trở thành một nhân tố chính trị quyết định.

Các kết quả khả quan từ hệ thống chính trị có thể tạo ra sự ủng hộ của quần chúng đối với những người nắm quyền về chính trị. Trong một nhiệm kỳ ngắn, sự ủng hộ này dựa trên những tính toán liên quan đến "Anh đã làm gì cho tôi gần đây?" Nhưng nếu người ta thấy những kết quả của một chế độ xác định là xác thực qua một thời gian dài thì chế độ đó có thể phát triển "sự ủng hộ lan rộng" (Easton, 1963) - một ý niệm khái quát hóa rằng hệ thống chính trị về cơ bản là tốt, không tính đến những kết quả hiện tại. Kiểu ủng hộ này có thể kéo dài thậm chí qua những thời gian khó khăn. Như chúng tôi sẽ chứng minh, cảm giác hạnh phúc chủ quan giữa cộng đồng của một xã hội xác định là một chỉ số rất tốt về chế độ có hợp pháp hay không - thực sự, chỉ số này *tốt hơn* chỉ số được tạo ra từ việc trả lời câu hỏi trực tiếp về mức độ một người ủng hộ những thiết chế chính trị dân chủ mạnh như thế nào.

BA KHÍA CẠNH CỦA CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ: SỰ BỀN VỮNG, MỨC ĐỘ TẠİ MỘT THỜI GIAN NHẤT ĐỊNH, VÀ SỰ BIẾN ĐỔI NGẮN HẠN

Chế độ dân chủ là một hiện tượng đa chiều. Nhưng cho đến giờ, phần lớn những phân tích thực nghiệm chỉ tập trung vào từng mặt riêng của chế độ dân chủ như một biến số độc lập. Vì thế, Inglehart (1990) đã phân tích *tính ổn định* của chế độ dân chủ – về mặt hoạt động, đó là số năm mà những thiết chế dân chủ đã hoạt động liên tục trong một xã hội nhất định. Nhưng đây chỉ là một mặt của chế độ dân chủ; nhiều phân tích khác đã tập trung vào các *mức độ* của chế độ dân chủ tại một thời gian nhất định. Chương này xem xét mối liên hệ giữa sự phát triển kinh tế, thay đổi văn hoá xã hội, và ba mặt khác nhau của chế độ dân chủ:

1. *Sự ổn định* lâu dài của chế độ dân chủ,
2. *Mức độ* của chế độ dân chủ tại những thời điểm nhất định, và
3. *Những thay đổi* ngắn hạn trong các mức độ của chế độ dân chủ: ví dụ, những nguyên nhân của sự dâng trào đột ngột của chế độ dân chủ theo sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô (trước đây) năm 1989-91.

Điều quan trọng là xem xét đặc biệt cẩn thận từng mặt của dân chủ, vì các yếu tố nhân quả khác nhau rất quan trọng đối với mỗi mặt của chế độ dân chủ. Những yếu tố này thậm chí có thể đảo ngược chiều phân cực của chúng trong sự kết nối với các mặt khác của dân chủ hóa. Vì thế, dù có bằng chứng mạnh mẽ là sự giàu có giúp hình thành chế độ dân chủ, nhưng sự *sụp đổ* về kinh tế cũng có thể gây ra sự sụp đổ của chế độ chuyên chế. Văn hoá chính trị dường như là quan trọng nhất trong việc hình thành chế độ dân chủ và bảo đảm cho chế độ dân chủ tồn tại qua những khoảng thời gian khó khăn. Các yếu tố tình huống đặc biệt (ví dụ, cái chết của Franco) thường là nguyên nhân trước mắt của sự

chuyển tiếp sang chế độ dân chủ. Nhưng một khi những thiết chế dân chủ có mặt, sự tồn tại lâu dài của chúng phụ thuộc vào sự hiện diện hay vắng mặt của những định hướng được ủng hộ trong dân chúng. Sự quan trọng ngày càng tăng của những ưu tiên quần chúng là vốn có trong bản chất của chế độ dân chủ. Nếu những thiết chế dân chủ không đạt được đủ sự ủng hộ sâu rộng của quần chúng để đứng vững trong những thời khắc rất khó khăn, thì công dân có thể đơn giản là bỏ phiếu loại bỏ chế độ dân chủ: họ đã làm thế trong chế độ Weimar (ở Đức); họ hẳn đã làm như vậy ở Angiêri nếu như chế độ dân chủ không bị đình chỉ ở đó; và họ có thể làm thế ở một vài nơi trong các nhà nước kế tục Xôviết.

Sự ổn định lâu dài của chế độ dân chủ

Vai trò quyết định nhất của văn hoá chính trị quần chúng liên quan đến sự ổn định lâu dài của chế độ dân chủ: văn hoá chính trị làm ổn định chế độ dân chủ thông qua việc cung cấp một cơ sở lâu dài là sự ủng hộ của quần chúng.

Những thiết chế dân chủ có thể được áp đặt bởi một nhóm nhỏ cầm quyền hoặc tham dự bởi thế lực bên ngoài như trường hợp ở Đức và Ôxtrâyliia cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, và ở Đức, Nhật Bản, và những nơi tương tự hồi cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Chế độ dân chủ có thể bị áp đặt từ phía trên hoặc từ bên ngoài, nhưng việc nó có tồn tại qua những thời điểm thuận lợi và khó khăn hay không phụ thuộc vào việc những thiết chế của nó có tạo dựng được sự gắn bó văn hoá vững chắc trong công chúng hay không. Nhiều tác giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố này. Weber nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp pháp; Easton đã đề cập "sự ủng hộ lan truyền"; Almond và Verba đã thảo luận về "Văn hoá thị dân"; Putnam (1993) đã chỉ ra "Những định hướng thị dân" đã góp phần như thế nào vào hiệu quả của chế độ dân chủ ở Italia; và trong một phân tích dựa trên dữ kiện từ 24 xã hội thu

được ở Điều tra giá trị thế giới năm 1981, Inglehart (1990) đã chứng minh rằng niềm tin giữa các cá nhân và cảm giác hạnh phúc chủ quan gắn bó chặt chẽ với sự tồn tại lâu dài của những thiết chế dân chủ.

Sự thích hợp của việc phân tích tính ổn định của chế độ dân chủ đã gây nhiều tranh luận. Lipset (1959), Muller (1988) và những người khác đã đánh giá chế độ dân chủ bằng nhiều cách trong đó có cả sự ổn định cùng với thước đo các quyền chính trị và quyền tự do của dân chúng. Jackman (1973), Bollen (1980), và Bollen và Jackman (1985) đã phê phán biện pháp này. Bollen và Jackman lập luận: "Sự tổng hợp của tính ổn định và những thước đo dân chủ không thể làm sáng tỏ những mối liên kết đã quan sát thấy của "ổn định dân chủ" với những biến khác, bởi vì không thể xác định rõ mức độ của sự ổn định hay mức độ của chế độ dân chủ là yếu tố hoạt động có tác động" (Bollen và Jackman, 1985: 612). Ví dụ, khi phải trả lời câu hỏi "Chế độ dân chủ có dẫn tới mức thu nhập bình đẳng hơn hay không?", việc xử trí có thể sẽ bị lẫn lộn - có khả năng dẫn người ta đi đến kết luận rằng *chế độ dân chủ* dẫn tới bình đẳng thu nhập cao hơn, khi trên thực tế nó là do *sự ổn định*. Những bài viết của Bollen và Jackman đã tạo ra một ví dụ hùng hồn về việc không được lẫn lộn giữa *sự ổn định* của dân chủ với *sự mở rộng* của dân chủ - về điều này chúng tôi đồng ý dứt khoát rằng đó là hai vấn đề riêng. Nhưng chúng không tạo thành một bức màn cấm chống lại việc nghiên cứu sự ổn định của những thiết chế dân chủ - điều này bản thân nó là một biến số quan trọng.

Phân tích của chúng tôi không làm lẫn lộn hai mặt này của dân chủ: chúng tôi sẽ tiến hành những phân tích mà những biến số độc lập là *sự mở rộng* hay mức độ của chế độ dân chủ. Nhưng chúng tôi cũng sẽ phân tích *sự ổn định* của chế độ dân chủ. Phân tích này không sử dụng sự ổn định dân chủ như một sự thay thế cho *mức độ* của dân chủ; thay vào đó, chúng tôi hoàn toàn tập

trung vào những nhân tố có thể giúp các thiết chế dân chủ tồn tại qua thời gian, tập trung vào câu hỏi "Những nhân tố nào có thể làm cho những xã hội nhất định vẫn ở trên ngưỡng mà tại đó các nhà lãnh đạo chính trị cao nhất được bầu chọn bằng các cuộc bầu cử tự do cạnh tranh?"¹.

Cả những mức độ của dân chủ tại một thời điểm nhất định và sự ổn định của chế độ dân chủ của xã hội nhất định đều quan trọng. Những thiết chế dân chủ có thể tồn tại qua những thời khắc tốt và xấu hay không phụ thuộc vào việc chúng có xây dựng được những sự gắn kết văn hoá ăn sâu bất rã chắc chắn trong công chúng hay không. Chế độ Weimar ở Đức đã có một hiến pháp mà, trên giấy tờ, mang tính dân chủ như bất cứ xã hội nào trên thế giới: *mức độ* rất cao. Nhưng những chuẩn mực dân chủ đã không bám rễ, và những thiết chế này đã phát triển không ổn định. Năm

1. Cách chúng tôi đo lường mức độ ổn định của các thiết chế dân chủ là số năm liên tục từ 1920 tới 1990 trong đó các nhà lãnh đạo hàng đầu được lựa chọn thông qua các cuộc bầu cử tự do và cạnh tranh và được xếp theo thang điểm từ 0 tới 70. Như vậy, nó sẽ phản ánh một phạm vi rộng các mức độ ổn định (mà không cố gắng nắm bắt đồng thời phạm vi tương đối của dân chủ trong các xã hội khác nhau). Việc mã hóa điều này đòi hỏi phải xác định được liệu các nhà lãnh đạo cấp cao nhất có được lựa chọn thông qua bầu cử tự do và cạnh tranh hay không. Đây là một yêu cầu mang tính nhận định, có thể là không chắc chắn trong một số ít trường hợp, song trong đa số các trường hợp khác, đều có sự nhất trí trên phạm vi hầu như toàn cầu về việc các cuộc bầu cử nào đó có phải là tự do và cạnh tranh hay không. Nhưng mọi hệ thống đo lường phạm vi hoặc sự ổn định của nền dân chủ đều đòi hỏi những nhận định của con người về việc liệu các xã hội nhất định có nằm trên các ngưỡng xác định hay không. Những người mã hóa có chuyên môn thường có thể quyết định liệu một xã hội nhất định có, hoặc không, tổ chức các cuộc bầu cử thực sự cạnh tranh hay không - và có thể làm điều đó với mức độ tin cậy thậm chí còn lớn hơn so với mức họ có thể đạt được khi phân xét liệu một xã hội cụ thể nằm ở mức "3" hay mức "4" trong bảng xếp hạng của Freedom House về các quyền chính trị hoặc tự do chính trị - bảng xếp hạng mà các nhà phân tích (bao gồm cả chúng tôi) vẫn đang sử dụng.

1933, người Đức đã trao quyền lực cho Adolf Hitler. Tương tự, mặc dù Bungari và Xlôvenia ngày nay đã được Freedom House xếp vào gần như cùng một mức độ dân chủ với Anh và Thụy Điển, song những thiết chế dân chủ đã vận hành lâu dài ở Anh và Thụy Điển hơn ở Bungari và Xlôvenia - thực tế là không một nhà phân tích khôn ngoan nào phớt lờ việc đánh giá những triển vọng sự tồn tại của các thiết chế dân chủ trong những xã hội tương ứng. Sự ổn định và mức độ của chế độ dân chủ là hai điều khác nhau và cả hai đều quan trọng.

Các mức độ của dân chủ đã tăng lên liên tục trong suốt thế kỷ XIX và XX. Khi chế độ dân chủ hiện đại lần đầu được biết đến ở Anh và Mỹ, quyền bầu cử được giới hạn trong tầng lớp trung lưu. Trong những làn sóng dân chủ tiếp theo, nó mở rộng ra với phụ nữ; và trong những năm 1970, mở rộng ra với những người từ 18-20 tuổi. Trong những năm sau đó, sự tham gia chính trị của quần chúng đã tiếp tục trở nên tích cực hơn và tập trung vào các vấn đề đặc thù nhiều hơn, khi các cử tri có giáo dục ngày một tăng đã gia tăng tích lũy tri thức của họ về các kỹ thuật được thiết kế để tác động lên việc ra quyết định của tầng lớp ưu tú.

Jackman và Miller (1996) tuyên bố rằng sự mở rộng việc tham gia của quần chúng này không thể đánh giá được sự ổn định của dân chủ: người ta không thể bắt đầu tính số năm mà trong đó một xã hội xác định đang là "dân chủ" cho đến khi nó hoàn toàn trở thành dân chủ theo những chuẩn mực hiện nay. Trên thực tế, điều này chỉ có vấn đề khi người ta trung thành với khái niệm một chiều của chế độ dân chủ. Dahl (1971) phân biệt được hai mặt then chốt của chế độ dân chủ, đó là sự tranh luận công khai và sự tham gia của người dân; và ông đã lập luận rằng chế độ dân chủ chắc chắn có thể tồn tại qua thời gian nếu sự tranh luận *đi trước* sự tham gia của đông đảo quần chúng. Vì thế, trong lịch sử nước Anh, tranh luận công khai trong tầng lớp ưu tú

bắt đầu với Đại hiến chương nước Anh - buộc nhà vua phải chia sẻ quyền lực với giới quý tộc - và các quyền lực hiến pháp này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa các chuẩn mực đa nguyên vào trong nền văn hoá chính trị nước Anh. Chế độ dân chủ rộng rãi bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ XIX, và những chuẩn mực dân chủ đã trở nên phổ biến và nói chung được thừa nhận rất lâu trước khi quyền bầu cử được mở rộng ra gần đây nhất, từ 18 tuổi vào những năm 1970. Sẽ thật là vô lý khi tuyên bố là chế độ dân chủ của nước Anh chỉ bắt đầu vào những năm 1970 (hay thậm chí trong những năm 1920, khi phụ nữ giành được quyền bầu cử). Đây thật sự là những giai đoạn quan trọng với sự mở rộng việc tham gia của quần chúng, nhưng sự tranh luận thực sự (dưới hình thức tranh cử tự do) đã tồn tại lâu dài trước đó. Việc khẳng định rằng chế độ dân chủ không tồn tại cho đến khi có sự tham gia của quần chúng sẽ chỉ làm cho chế độ dân chủ giống như một căn phòng trống rỗng: quá trình có thể chưa hoàn thành ngay cả bây giờ, bởi vì những mức độ tham gia dân chủ sẽ hầu như nhất định tiếp tục dâng cao.

Những chuyển hướng tới (và từ) chế độ dân chủ

Tương phản với vai trò của nó trong việc duy trì chế độ dân chủ qua cuộc hành trình dài, văn hoá chính trị có một mối quan hệ rất khác biệt với những thay đổi ngắn hạn đến hoặc từ chế độ dân chủ. Thật sự, những yếu tố văn hoá giúp ổn định và duy trì chế độ dân chủ cũng có thể giúp ổn định chế độ độc tài. Vì thế, dù những mức độ cao của tính hợp pháp và sự tin tưởng là có tính quyết định đối với sự sống còn của chế độ dân chủ, chúng sẽ không lý giải được những chuyển hướng ngắn hạn tới chế độ dân chủ. Thay vào đó, người ta có thể hy vọng rằng mức độ *thấp* của tính hợp pháp và lòng tin có liên quan tới sự sụp đổ của chế độ độc tài, có thể mở ra con đường cho sự chuyển tiếp sang chế độ dân chủ. Vì thế, những hậu quả ngắn hạn của các yếu tố văn hoá

là rất khác so với những chức năng lâu dài của chúng. Những thay đổi văn hoá dần dần có thể làm tăng các điều kiện ngày càng trở nên có lợi cho sự xuất hiện ngày một nhiều những thiết chế dân chủ, nhưng các yếu tố trực tiếp cũng có thể trở thành những sự kiện tổng thể như thất bại trong chiến tranh hay sự di chuyển thống nhất quyền lực từ các nhà lãnh đạo cứng rắn sang các nhà lãnh đạo cải cách. Theo đó, văn hoá chuyển đổi sang dân chủ có xu hướng tập trung vào những sự kiện ở tầng lớp ưu tú hơn là những biến đổi cơ sở trong văn hoá hay cơ cấu xã hội (O'Donnell, Schmitter và Whitehead, 1986).

Các mức độ của chế độ dân chủ tại một thời điểm nhất định

Phần lớn những phân tích thực nghiệm về các yếu tố có lợi cho chế độ dân chủ đã coi mức độ của chế độ dân chủ tại một thời điểm nhất định như một biến số phụ thuộc. Mặc dù phần lớn chức năng chủ yếu của các yếu tố văn hoá đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn tại lâu dài của những thiết chế dân chủ qua thời gian, chúng cũng có liên hệ với mức độ của chế độ dân chủ được nhận thấy tại một thời điểm nhất định. Nhưng rõ ràng, sức mạnh của mỗi quan hệ này sẽ thay đổi mỗi lúc mỗi khác.

Năm 1790, trên thế giới có ba nền dân chủ. Năm 1900 có khoảng một tá. Năm 1919 là khoảng hai tá, và đến năm 1991 thì đã có hơn 60. Sau mỗi làn sóng dân chủ hóa, nhiều nền dân chủ mới không tồn tại nữa. Vì thế, số lượng nền dân chủ đã suy sụp rõ rệt trong suốt thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, và tiếp tục trong những năm 1960 và 1970; và một vài chế độ dân chủ mới ngày nay sẽ có khả năng không tồn tại.

Mỗi một làn sóng lớn của dân chủ hóa lại làm yếu đi sự tương quan giữa các nhân tố văn hoá và chế độ dân chủ, vì sự dấy lên ồ ạt của dân chủ hóa có khuynh hướng đưa vào trong phạm trù "dân chủ" một nhóm xã hội rộng lớn được xếp vào loại thấp hơn về văn hoá theo dân chủ so với những chế độ dân chủ đã được

thiết lập từ lâu: gần đây hơn là các xã hội mà trong đó chế độ dân chủ đã tồn tại một thời gian dài một phần bởi vì chúng có những mức độ cao của những đặc điểm văn hoá này. Nếu bởi một sự ngẫu nhiên lý thú, mỗi quốc gia trên thế giới đột nhiên phải vay mượn những thiết chế dân chủ, thì mối tương quan giữa văn hoá và chế độ dân chủ sẽ tự động hạ xuống số không - nhưng điều này có thể chỉ là một tình thế nhất thời. Trừ khi những chế độ dân chủ mới đã phát triển những thuộc tính văn hoá này, như lòng tin giữa người và người và tính hợp pháp, những thiết chế dân chủ của chúng sẽ không có khả năng tồn tại trong các cuộc khủng hoảng kinh tế hay chính trị lớn; và những quá trình thay đổi văn hoá và sự tiêu hao rốt cuộc sẽ phục hồi lại tương quan giữa văn hoá quần chúng và chế độ dân chủ. Vì thế (như chúng tôi sẽ chỉ ra) sức mạnh của mối quan hệ giữa văn hoá chính trị và chế độ dân chủ thay đổi rõ rệt trước và ngay sau một làn sóng lớn của dân chủ hóa. Điều này có nghĩa là khi một người coi *các mức độ của dân chủ* như một biến số phụ thuộc, thời điểm mà người đó chọn là mang tính quyết định.

Số lượng chế độ dân chủ trên thế giới đang tăng và nhìn về lâu dài, chúng tôi nghĩ xu hướng này sẽ tiếp tục. Nó sẽ như vậy bởi vì sự phát triển kinh tế có xu hướng mang đến những thay đổi trong cấu trúc xã hội và văn hoá có lợi cho chế độ dân chủ. Sau đây chúng tôi sẽ khảo sát những quá trình này cụ thể hơn.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CẤU TRÚC XÃ HỘI: SỰ HUY ĐỘNG CÓ Ý THỨC VÀ SỰ TĂNG CƯỜNG THAM GIA CỦA QUẦN CHÚNG

Các tài liệu về sự huy động xã hội đã ghi vào biên niên sử quá trình mà hiện đại hóa và đô thị hoá đã đưa đến một mật bằng dân trí của quần chúng, sự gia tăng tầng lớp lao động có tổ chức, các đảng chính trị quần chúng, và sự xuất hiện phổ thông đầu phiếu

(Lerner, 1958; Deutsch, 1964; Inkeles và Smith, 1974). Đây là những diễn biến hết sức quan trọng đã đưa quần chúng cực bộ trước đây tham gia vào các quan hệ chính trị. Những quá trình này làm tăng sự tham gia chính trị của quần chúng, nhưng chúng không nhất thiết dẫn đến chế độ dân chủ. Thay vào đó, phụ thuộc vào bối cảnh xã hội và kinh tế của một xã hội nhất định, chúng có thể hoặc tăng chế độ dân chủ quần chúng, hoặc tăng chủ nghĩa phát xít hay chủ nghĩa cộng sản. Cả ba loại hình chính phủ trên đều nhấn mạnh sự tham gia quần chúng; thật sự, cả chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản thường đạt tới những mức độ cao hơn trong sự tham dự của quần chúng tại các đại hội chính trị và tỷ lệ người dân tham gia bỏ phiếu, cao hơn bất cứ chế độ dân chủ tự do nào. Nhưng với chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản, sự tham gia hầu như có sự dẫn dắt của tầng lớp ưu tú, với mục đích động viên quần chúng ủng hộ cho những chính sách đã được tầng lớp ưu tú chọn lựa – và không phải là sự tham gia mà trong đó quần chúng chọn lựa một trong số các nhà ưu tú tranh cử và chọn một chính sách ưu tú.

Học thuyết dân chủ đã nhấn mạnh hai yếu tố trung tâm: cạnh tranh giữa tầng lớp ưu tú và sự tham gia của đông đảo quần chúng. Trong nửa đầu thế kỷ XX, chế độ dân chủ (không giống như chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản) đã dựa trên sự cạnh tranh trong tầng lớp ưu tú; nhưng sự tham gia của quần chúng vẫn được tầng lớp ưu tú bố trí rộng rãi ngay trong các chế độ dân chủ. Chế độ dân chủ tiếp tục tiến triển. Trong xã hội công nghiệp tiên tiến, quá trình huy động có ý thức đã làm làm nảy sinh những hình thức tham gia của quần chúng tích cực hơn và đòi hỏi cao hơn. Điều này gây khó khăn ngày càng nhiều cho các chế độ dân chủ trong việc giới hạn quần chúng nhân dân vào vai trò đã được tầng lớp ưu tú định hướng, và làm tăng khó khăn cho những hệ thống độc tài có thể *tồn tại*: họ đối mặt với những áp lực quần chúng đòi tự do hoá.

Sự xuất hiện của xã hội công nghiệp tiên tiến dẫn đến một hội chứng những thay đổi qua lại chung làm gia tăng rõ rệt sự tham gia vào chính trị của công dân. Sự tăng lên lâu dài trong trình độ giáo dục và những kỹ năng chính trị quần chúng là đặc trưng chung của tất cả các xã hội công nghiệp. Khi sự huy động xã hội được mở rộng đến mức vượt quá những chuyển đổi do đô thị hoá và công nghiệp hóa ban đầu mang lại, quá trình này được đặt tên là "sự huy động có ý thức" (Inglehart, 1977). Trong khi sự huy động xã hội đã chứng tỏ bản thân nó trong những thay đổi rõ rệt của địa phương và nghề nghiệp, thì sự huy động có ý thức có cơ sở ở những thay đổi vô hình đã nâng cấp các kỹ năng cá nhân. Những thay đổi này kéo theo các hệ quả quan trọng về chính trị.

Sự huy động có ý thức phản ánh các trình độ tăng lên của giáo dục và những thay đổi trong bản chất công việc, từ quá trình hoạt động đơn giản hàng ngày đến những công việc đòi hỏi kiến thức chuyên môn và sức phán đoán độc lập. Dân chúng của xã hội công nghiệp tiên tiến trở nên quen với việc nghĩ cho bản thân họ trong công việc hàng ngày; đồng thời họ cũng trở nên mạch lạc và khéo léo hơn trong tổ chức mọi người. Những kỹ năng họ học qua giáo dục đại học và trong công việc của bản thân đã làm cho họ ngày càng trở thành những người tham dự chính trị tài tình hơn.

Chế độ dân chủ tồn tại trước thời đại công nghiệp. Nhưng trong các tổ chức chính trị quá lớn, không phù hợp cho sự tác động qua lại mặt đối mặt, sự tham gia chính trị đã chỉ giới hạn ở một thiểu số trong toàn bộ dân số. Athen cổ đại là một chế độ dân chủ theo những chuẩn mực của thời đại đó, nhưng nó đã loại trừ một số lớn những người nô lệ, một số lớn những người nước ngoài, và tất cả phụ nữ. Thậm chí ngay trong thế kỷ XVIII, chế độ dân chủ ở Mỹ cũng chỉ được giới hạn ở một thiểu số dân số loại trừ người da đen, phụ nữ, và, ở một vài bang, những

người nghèo khổ ở dưới một ngưỡng thu nhập nhất định. Với những tiêu chuẩn ngày nay, cả Athen cổ đại cũng như Hoa Kỳ thuở ban đầu đều không được cho là những chế độ dân chủ. Sự đồng viên quần chúng là một điều kiện quyết định trước tiên cho cách hiểu hiện nay về chế độ dân chủ.

Sự tham gia chính trị của quần chúng phát triển trong hai giai đoạn chủ yếu, một dựa trên phương thức cũ của sự tham gia chính trị với sự lãnh đạo của tầng lớp ưu tú, và một dựa trên phương thức mới hơn gắn liền với sự huy động có ý thức. Những thiết chế đã khuyến khích sự tham gia chính trị của quần chúng vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX – hiệp hội người lao động, nhà thờ, và các chính đảng quần chúng – là những tổ chức có tôn ti trong đó một số nhỏ những người lãnh đạo hay ông trùm lãnh đạo một đám đông có kỷ luật. Những thiết chế này đã có ảnh hưởng trong việc đưa một số lượng lớn những công dân mới có quyền tham chính đi bầu cử trong một thời đại mà giáo dục phổ cập phổ thông vừa bén rễ và công dân trung bình có một mức độ thấp về những kỹ năng chính trị. Nhưng trong khi những tổ chức có sự định hướng của tầng lớp ưu tú này có thể động viên một số lượng lớn thì họ lại chỉ đem lại một mức độ liên quan *thấp* của sự tham gia, hiếm khi vượt quá giới hạn của việc bầu cử đơn thuần.

Bầu cử tự nó chưa hẳn đã là một phương cách có hiệu quả cho những công dân sử dụng quyền hành của họ vào những quyết định quốc gia. Nó có thể, và đôi lúc là, bị chi phối bởi tầng lớp lãnh đạo. Một ví dụ là những người cộng sản trong chế độ dân chủ thường đạt được mức độ rất cao của sự tham gia bầu cử, cao hơn bất cứ chế độ dân chủ tự do nào, nhưng việc đó được thực hiện trong một khuôn khổ mang tính thiết chế giữ cho việc ra quyết định thực sự nằm trong tay tầng lớp ưu tú. Bầu cử có thể là một bước đi có hiệu quả đối với việc trao quyền công dân, nhưng nó không phải là một bước rất sáng suốt. Trong nhà nước một đảng, không có gì hơn là cách giúp cho những người cầm quyền ưu tú lôi kéo được sự tán

thành của quần chúng. Và thậm chí ngay cả khi có mặt các đảng cạnh tranh, nó cũng chỉ mang ý nghĩa là những công dân được chọn trong một tập hợp những nhà ưu tú này hay khác, và rồi trong một vài năm sau đấy thì để mặc cho những người này ra các quyết định thực tế.

Một phương thức mới hơn của sự tham gia, phương thức kích thích tầng lớp ưu tú, đang xuất hiện, thể hiện những chọn lựa cá nhân với độ chính xác lớn hơn nhiều so với hình thức cũ. Nó được định hướng và dựa trên cơ sở những nhóm cộng tác phi thể thức hơn là những tổ chức quan liêu đã được thành lập. Nó theo đuổi những thay đổi chính sách đặc thù, hơn là chỉ đơn giản làm một cuộc kiểm tra vô nghĩa những người ưu tú của một đảng phái nhất định. Phương thức tham gia này đòi hỏi những mức độ kỹ năng cao tương ứng.

Chỉ số sẵn sàng nhất của những kỹ năng chính trị là trình độ giáo dục chính quy của một người. Một phần, các mức độ tham gia phản ánh các mức độ của kỹ năng, và chỉ cần biết viết biết đọc dường như đủ để bỏ phiếu. Những công dân của phần lớn các chế độ dân chủ của các nước phương Tây đã đạt đến ngưỡng này nhiều thế hệ trước đây. Nhưng trong khi chỉ biết viết biết đọc có thể đủ để đem lại những tỷ lệ bầu cử cao, thì việc đi đầu trong cuộc tìm kiếm các chính sách đặc biệt ở mức độ quốc gia lại dường như đòi hỏi một nền giáo dục đại học. Điều này đặc biệt đúng đối với những kiểu hành vi chính trị mang tính thách thức hơn đối với tầng lớp ưu tú; như Barnes và những người khác (1979) chứng minh, trình độ giáo dục đại học thường gắn liền với sự tham gia những hình thức thách thức tầng lớp ưu tú của hành động chính trị. Nhưng nghiên cứu của Barnes và những người khác đã đi một bước xa hơn và phát triển các cách thức đo lường kỹ năng chính trị; chúng chứng tỏ là một chỉ báo về hành vi chính trị tự do mạnh hơn cả yếu tố trình độ giáo dục - và mạnh hơn nhiều so với giai tầng xã hội.

Những con số thống kê giáo dục đưa ra một chỉ báo tốt về quá trình huy động có ý thức qua mọi thời gian, kể từ khi các chính phủ tiến hành thống kê số lượng học sinh vào học ở nhiều mức độ khác nhau trong nhiều thập kỷ. Những con số thống kê này nói lên một câu chuyện đầy kịch tính. Xã hội công nghiệp giai đoạn ban đầu đã đưa lại việc phổ cập giáo dục phổ thông, dẫn đến việc phổ biến năng lực biết đọc biết viết, và khi những xã hội công nghiệp phát triển các nền kinh tế dựa trên kiến thức, tỉ lệ nhập học giáo dục bậc đại học lại tăng lên rõ rệt.

Như một kết quả của sự bùng nổ giáo dục đại học trong suốt 50 năm qua, lớp người trẻ hơn có trình độ giáo dục đại học nhiều hơn lớp người già trong mọi xã hội công nghiệp tiên tiến. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, chỉ khoảng một phần ba trong số những người sinh ra trong thập kỷ trước năm 1925 nhận được nền giáo dục trung học hay đại học. Nhưng hơn 90% những người sinh từ năm 1966 đến 1972 đã đạt được mức đó. Ở Nga, mức độ gia tăng thậm chí còn khó tin hơn, từ 10% trong số những người già nhất lên đến gần 90% trong số những người trẻ nhất.

Bởi tri thức giáo dục là một thuộc tính tương đối ổn định của nhóm người sinh ra trong một thời gian nhất định, sự thay thế dân số giữa các thế hệ có những kết quả có thể dự đoán trước. Người ta có thể dự kiến về trình độ giáo dục của một dân số nhất định từ 10 đến 20 năm trong tương lai với độ chính xác lớn. Và những kết quả là rất rõ rệt.

Sự xuất hiện xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin (Bell, 1973, 1976) dẫn tới khả năng ngày càng tăng cho sự tham gia của quần chúng vào chính trị. Sự tăng lên dần dần, không chỉ trình độ giáo dục chính quy của một người mà cả kinh nghiệm công việc của anh ta, cũng góp phần phát triển những kỹ năng chính trị tương ứng. Công nhân dây chuyền lắp ráp đã sản xuất ra những sản phẩm vật chất, làm việc trong một hệ thống có tôn ti trật tự đòi hỏi (và cho phép) rất ít sự phán đoán độc lập. Công

nhân trong các khu vực dịch vụ và thông tin giao thiệp với mọi người và tiếp xúc với các khái niệm; hoạt động trong một môi trường nơi đối mới là quyết định, họ cần quyền tự quyết có lợi cho sự phán đoán cá nhân. Điều này khiến cho việc cố gắng ra lệnh đối mới từ bên trên theo tôn ti trật tự bị vô hiệu hóa. Quen với việc hoạt động trong một cấu trúc ra quyết định ít mang tính thứ bậc hơn trong công việc của họ, con người trong khu vực thứ ba, hay trong lĩnh vực thông tin và dịch vụ, tương đối có thể có cả những kỹ năng và khuynh hướng tham gia vào việc ra quyết định trong lĩnh vực chính trị.

Inglehart (1990) đưa ra những bằng chứng về sự tăng lên dài hạn của các kỹ năng của quần chúng trong việc đối phó với chính trị - sự gia tăng đang làm biến chuyển cơ sở rộng lớn của nền chính trị ở các xã hội công nghiệp phương Tây. Khắp các xã hội công nghiệp tiên tiến, công chúng đang trở nên có nhiều khuynh hướng *mong muốn* những thiết chế dân chủ, và nhiều người giỏi dùng sức ép hơn để *đạt được* chúng. Những thay đổi này trong các kỹ năng và giá trị quần chúng không chỉ là những nhân tố có ý nghĩa. Một người lãnh đạo quả quyết có thể trấn áp những yêu cầu của công chúng về sự dân chủ hóa trong một thời gian dài. Nhưng khi một xã hội công nghiệp phát triển hoàn thiện, những cái giá của sự trấn áp tăng lên: nó làm mất đi hiệu lực ban đầu, đem lại một nền kinh tế hỗn độn, vô hiệu quả, và một nền công nghệ tụt hậu dưới những chuẩn mực thế giới.

Phương thức mới của tham gia chính trị đặc thù về xu hướng hơn nhiều so với hình thức bầu cử, và nhiều khả năng lan tỏa tác dụng ở ngưỡng cao hơn của sự tham gia. Nó là mới theo nghĩa là chỉ gần đây mới có một tỷ lệ phần trăm lớn trong dân số có những kỹ năng đòi hỏi cho hình thức tham gia này. Và nó còn mới trong việc làm cho công chúng ít phụ thuộc hơn vào các tổ chức thứ bậc bất biến.

Vì thế, khi sự huy động có ý thức được tăng cường, các tổ chức đã thành lập trở nên kém ảnh hưởng hơn một cách không ngừng. Vì có một phạm vi rộng các kênh thông tin và đầu vào có thể lựa chọn, người ta càng ngày càng ít tin vào các mạng lưới tổ chức cố định như các công đoàn lao động, nhà thờ, và các bộ máy chính trị thành phố. Cả tỷ lệ thành viên công đoàn lẫn tỷ lệ người đi lễ nhà thờ đều sa sút ở hầu hết các nước phương Tây, và sự ràng buộc với chính đảng truyền thống đang yếu đi. Điều này có xu hướng làm đình trệ đám đông cử tri vốn phụ thuộc nặng nề vào sự huy động có định hướng của tầng lớp ưu tú và có thể đòi hỏi rất ít hay thậm chí không cần sự nhận thức về việc đáp ứng những vấn đề hiện tại. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu cao là một điều tốt, đó là chắc chắn. Nhưng chúng ta nên ghi nhớ rằng chế độ độc đảng thường báo cáo tỉ lệ bầu cử 98% hoặc 99%. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu là đáng mong muốn, nhưng nó *không* phải là một chỉ số đáng tin cậy ở đầu vào công chúng. Mặc dù tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu đã có sự trì trệ, song những kiểu tham gia có sự định hướng của tầng lớp ưu tú, nhằm gây ảnh hưởng tới các quyết định chính sách đặc thù, đang trở nên phổ biến hơn.

Luật sắt của nền chính trị độc tài đang bị suy yếu. Xã hội công nghiệp tiên tiến mang đến một công chúng ngày càng được giáo dục và chuyên môn hoá nghề nghiệp tốt hơn. Khi lực lượng lao động chuyển từ chỗ làm những công việc thường ngày tới chỗ trở thành chuyên gia, làm những công việc đòi hỏi óc suy xét cá nhân và tính độc lập, họ trở nên ít tuân theo quyền chỉ huy trung ương có tôn ti trật tự.

NHỮNG THAY ĐỔI VĂN HOÁ DẪN ĐẾN DÂN CHỦ

Sự mở rộng của chế độ dân chủ không chỉ mang lại những thay đổi trong cấu trúc xã hội, mà còn cả những thay đổi văn hoá.

Nghiên cứu văn hoá chính trị nảy sinh từ những sự kiện bi thảm dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một số chế độ dân chủ đã được thành lập ở Đức, Italia, Ba Lan, Tây Ban Nha, và nhiều xã hội độc tài trước đây khác. Trên giấy tờ, một vài xã hội trong số đó giống như những chế độ dân chủ lý tưởng. Nhưng khi đối mặt với những khó khăn kinh tế khốc liệt trong những năm 1920 và 1930, chế độ dân chủ đã không đủ sức tồn tại trong nhiều trường hợp. Tại sao lại xảy ra điều này? Anh, Mỹ và các quốc gia Bắc Âu cũng đã trải qua tình trạng kiệt quệ kinh tế khốc liệt trong suốt thời kỳ suy thoái lớn, nhưng chế độ dân chủ vẫn tồn tại ở đây; ngược lại, chế độ dân chủ đã chịu thua chế độ phát xít ở Đức, Italia, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hunggari và ở những nơi khác, dọn đường cho một vụ tàn sát đẫm máu lớn nhất mà thế giới từng biết.

Công trình nghiên cứu Văn hoá thị dân (Civic Culture) kinh điển (Almond và Verba, 1963) đã nhằm đến câu hỏi "Tại sao những thiết chế dân chủ đã tồn tại ở một số nước này lại không tồn tại ở những nước khác?". Hiển nhiên, đây không chỉ là một câu hỏi về kỹ thuật lập hiến. Các luật pháp và hiến pháp của Cộng hoà Weimar cũng dân chủ như những luật pháp và hiến pháp của bất cứ nước nào trên thế giới - nhưng chúng đã không bền vững. Quan điểm độc tài vẫn phổ biến khắp xã hội Đức, và khi tình trạng kiệt sức và tình trạng bấp bênh trở nên gay go, người Đức đã bầu Hitler lên nắm chính quyền trong cuộc bầu cử tự do. Đối mặt với những vấn đề tương tự, người Anh, người Mỹ và mọi người ở các nước khác đã tương đối kiên định ủng hộ chế độ dân chủ. Chế độ dân chủ, hiển nhiên, không chỉ là vấn đề được sắp xếp ở tầng lớp ưu tú; những định hướng văn hoá cơ bản của công dân cũng đóng một vai trò quyết định cho sự tồn tại của nó. Almond và Verba đã dự định đo đạc những định hướng tương ứng trên thực nghiệm, để xác định xem liệu thực sự có những khác biệt cơ bản trong văn hoá chính trị của các chế độ

dân chủ bền vững hay không khi so sánh với văn hoá chính trị của các chế độ dân chủ không ổn định.

Một cách lý tưởng, để giải thích vai trò của những nhân tố văn hoá trong sự tồn tại của chế độ dân chủ, Almond và Verba cần sử dụng những dữ kiện về điều kiện văn hoá từ thời kỳ *trước* sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít: nguyên nhân phải đi trước kết quả của nó. Nhưng những phương pháp kỹ thuật nghiên cứu điều tra ở thời kỳ đó chưa phát triển, và họ cần có một cỗ máy thời gian để quay trở lại quá khứ thu thập những dữ kiện như thế. Dù sao, văn hoá cũng xác định được một mặt tương đối ổn định của một xã hội. Nếu như thế, người ta hy vọng sẽ tìm thấy những yếu tố quan trọng của những sự khác biệt về văn hoá góp phần vào sự tồn tại của chế độ dân chủ ở Anh và Hoa Kỳ, và vào sự sụp đổ của nó ở Đức và Italia, những yếu tố vẫn còn thấy rõ trong các định hướng của quần chúng nhân dân vào năm 1959, khi mà các tác giả này tiến hành điều tra thực nghiệm. Almond và Verba đã cố gắng xác định xem những thay đổi như thế có tồn tại hay không.

Những thiết chế dân chủ trong thời kỳ đó đã lại được thiết lập tại Đức, Italia, và Nhật Bản. Lần này liệu chúng có bền vững sâu, hay sẽ lại sụp đổ?

Câu hỏi cơ bản này đi xa hơn hẳn những mối quan tâm lý thuyết gần đây, khi những thiết chế dân chủ vừa mới đây đã được đặt vào tâm điểm của các xã hội vốn chuyên chế, từ Áchentina tới Nga - là nơi mà số phận của chúng vẫn chưa chắc chắn. Lực lượng chuyên chế dường như đang làm một cuộc trở lại trong một số nhà nước kế tục Xôviết; và việc một đảng nguyên phát xít đã thắng nhiều phiếu hơn bất cứ đảng nào khác trong các cuộc bầu cử Nghị viện Nga năm 1993 đã làm nảy sinh câu hỏi làm ớn lạnh: Liệu số phận của Nga sẽ giống như số phận của Cộng hoà Weimar?

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ TÍN NHIỆM XÃ HỘI

Một phần của câu trả lời phụ thuộc vào sự phát triển của văn hoá lòng tin. Lòng tin giữa người và người đóng một vai trò quyết định trong chế độ dân chủ. Những thiết chế dân chủ dựa vào lòng tin rằng phe đối lập sẽ chấp nhận những nguyên tắc của quá trình dân chủ. Người ta phải coi những đối thủ chính trị của mình như một phe đối lập *trung thành*, sẽ không tổng giam hay xử tử anh nếu anh đầu hàng họ về sức mạnh chính trị, có thể tin tưởng rằng họ sẽ điều hành theo luật pháp, và sẽ đầu hàng về mặt quyền lực nếu phe của anh lại thắng trong lần bầu cử sau.

Banfield (1958) đã phát hiện ra rằng xã hội miền nam Italia có những mức độ lòng tin thấp hơn nhiều so với miền Bắc; điều này đã cản trở gay gắt sự hợp tác quy mô lớn giữa những người lạ, một điều rất cần thiết cho sự thành công của cả phát triển kinh tế và những thiết chế dân chủ. Almond và Verba (1963) cũng đã lập luận rằng ý nghĩa của lòng tin giữa người và người là một điều kiện tiên quyết để chế độ dân chủ có hiệu lực. Họ đã phát hiện ra rằng công chúng ở Italia và Tây Đức có đặc điểm là mức độ lòng tin giữa người và người, sự sẵn sàng tham gia, và những quan điểm khác dẫn đến chế độ dân chủ thấp hơn nhiều so với công chúng ở Anh và Mỹ. Nhược điểm liên quan đến "văn hoá thị dân" này ở Đức và Ý có thể đã góp phần vào sự sụp đổ của chế độ dân chủ trong những xã hội đó vào thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Kiểm chứng những ý tưởng này trong một bối cảnh giao thoa nhiều dân tộc rộng lớn, Inglehart (1990) đã phát hiện ra rằng lòng tin giữa người và người cùng những định hướng văn hoá liên quan có sự gắn kết chặt chẽ với sự phát triển kinh tế và chế độ dân chủ ổn định. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng văn hoá là một biến số, chứ không phải là một hằng số: dù những

đặc điểm của văn hoá có khuynh hướng thay đổi chậm, chúng có thể và đã làm nên thay đổi. Vì thế, mặc dù những người miền Nam Italia có lòng tin ít hơn những người miền Bắc một cách rõ rệt vào năm 1990 và công chúng Italia vẫn có mức độ lòng tin giữa người và người thấp hơn người dân Anh và Mỹ, song mức độ lòng tin cũng bắt đầu tăng dần ở Italia. Bắt đầu từ một mức độ thấp gần như không thể tin được vào năm 1969, khi Almond và Verba tiến hành nghiên cứu, chỉ có 8% công chúng Italia đồng ý với câu "hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được"; con số này đã tăng lên thành 27% vào năm 1981 và tới 30% vào năm 1986. Ngay cả khi vào năm 1990, Italia được xếp vào loại thấp hơn Mỹ và Anh, nhưng nó vẫn cho thấy một xu hướng đi lên dần dần.

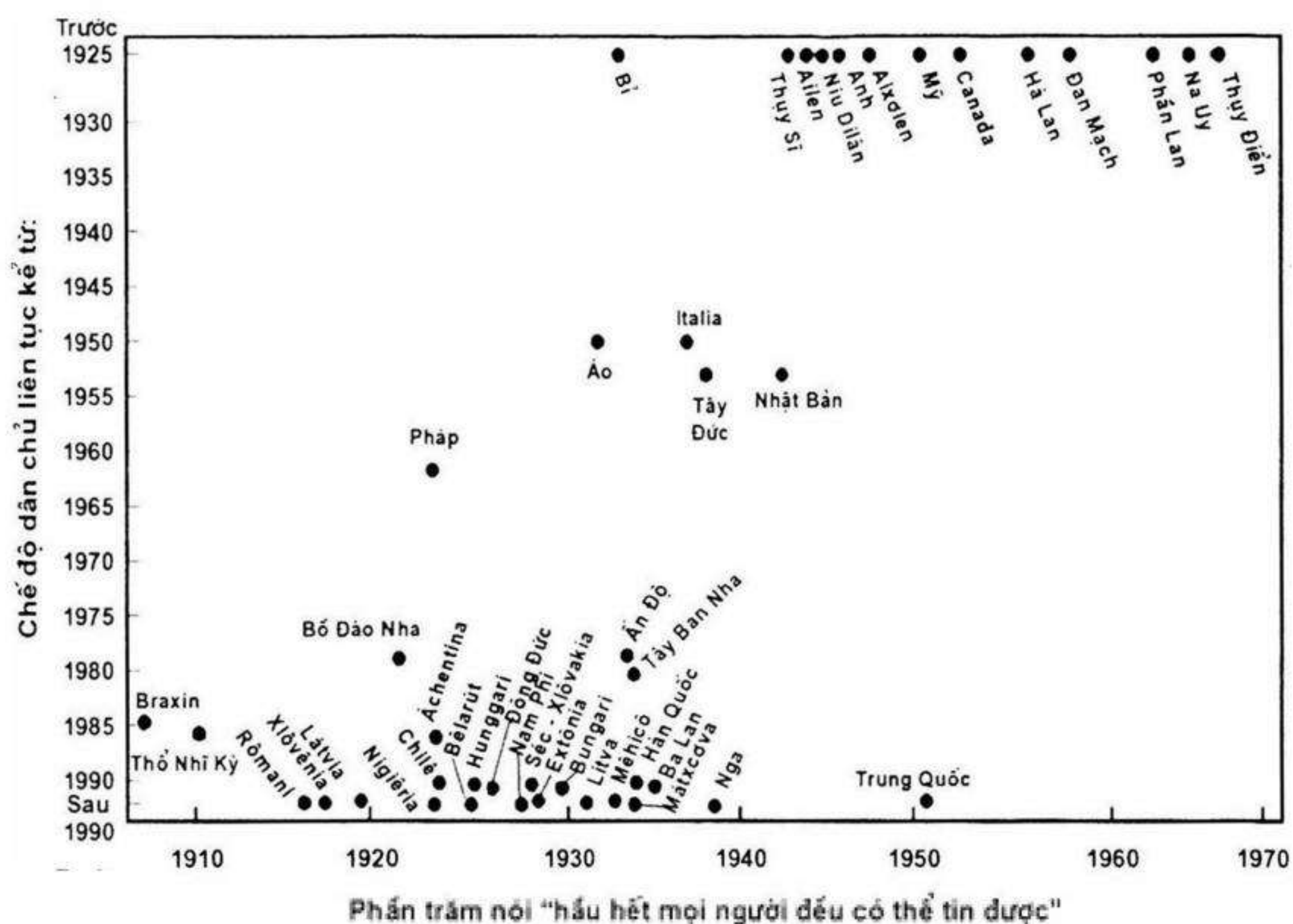
Như những tư liệu kinh điển về văn hoá chính trị đã ngụ ý (nhưng không thể chứng minh trực tiếp), lòng tin có sự gắn bó chặt chẽ với sự tồn tại của những thiết chế dân chủ. Dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới năm 1990 bộc lộ một sự tương quan rõ ràng, mạnh mẽ giữa lòng tin giữa cá nhân với nhau và hoạt động của những thiết chế dân chủ ở khắp thế giới, như hình 6.2 cho thấy. Trục đứng phản ánh số năm mà những thiết chế dân chủ đã hoạt động liên tục suốt trong một nước nhất định. Giới hạn này lên xuống từ những chế độ dân chủ ổn định đã được thiết lập lâu dài tới những chính quyền độc tài và những xã hội mà những thiết chế dân chủ vừa mới được thiết lập và có thể hoặc không thể tồn tại.

Mô hình tổng thể trong hình 6.2 khẳng định những dự tính lý thuyết mà trước đó chưa bao giờ được kiểm chứng trên cơ sở dữ liệu toàn cầu. Những mức độ của lòng tin giữa các cá nhân trong quần chúng nhân dân được liên kết chặt chẽ với số năm mà những thiết chế dân chủ hoạt động liên tục trong các xã hội này, cho thấy một sự tương quan cao rõ rệt 0,72 trên toàn cầu. Trong phần lớn chế độ dân chủ ổn định, ít nhất 35% công chúng cho rằng "hầu hết

mọi người đều có thể tin tưởng được"; hầu như trong tất cả các xã hội không dân chủ, hay những xã hội chỉ mới bắt đầu dân chủ hóa, lòng tin giữa các cá nhân ở dưới mức độ này¹.

Có lẽ dường như những thiết chế dân chủ dẫn đến lòng tin giữa các cá nhân, cũng như lòng tin dẫn đến chế độ dân chủ. Chúng tôi không có cơ sở dữ liệu theo chuỗi thời gian dài cần thiết để rút ra được những liên kết nhân quả giữa văn hoá và thiết chế. Nhưng ở đây, không có lý do gì để có thể thừa nhận một cách đơn giản rằng những thiết chế quyết định văn hoá hơn những con đường khác. Như Putnam (1993) đã chứng minh trong trường hợp của Italia, những kiểu văn hoá thể hiện trong thế kỷ XIX dường như đã giúp định hướng sự phát triển kinh tế và chính trị của những vùng nhất định trong thế kỷ XX. Chúng tôi nghi ngờ rằng cấu trúc văn hoá và xã hội có xu hướng có mối quan hệ ủng hộ lẫn nhau trong bất cứ hệ thống xã hội ổn định nào. Bằng chứng có sẵn không thể xác định định hướng mang tính nhân quả, nhưng nó thật sự chỉ ra rằng văn hoá và những thiết chế chính trị có một xu hướng mạnh mẽ về việc gắn liền với nhau - với lòng tin và chế độ dân chủ ổn định được liên kết chặt chẽ, như những tư liệu văn hoá chính trị đã chỉ ra từ lâu.

1. Vì Điều tra giá trị thế giới 1990 nhận thấy một mức độ tin tưởng giữa các cá nhân cao một cách đáng kinh ngạc trong công chúng của Trung Quốc (cao hơn bất kỳ xã hội phi dân chủ nào), chúng tôi đã kiểm tra các kết quả này dựa trên cuộc khảo sát toàn quốc khác được tiến hành ở Trung Quốc, cũng sử dụng câu hỏi này. Một cuộc khảo sát năm 1993 tại các đô thị của Trung Quốc được Viện Khảo sát công luận, Đại học Nhân dân Trung Quốc tiến hành cho nghiên cứu của Ichiro Miyake và Kazufumi, với chỉ số $N = 1.920$, cũng cho thấy các mức độ tin tưởng giữa cá nhân tại Trung Quốc cao hơn bất kỳ xã hội phi dân chủ hoặc mới dân chủ hóa nào (để biết chi tiết hơn, xem Manabe, 1995). Mức độ tin tưởng giữa các cá nhân ở Trung Quốc được nêu trong hình 6.2 phản ánh những kết quả kết hợp giữa Điều tra giá trị thế giới 1990 và khảo sát do Manabe và Miyake tiến hành năm 1993.



Hình 6.2. Dân chủ ổn định và niềm tin giữa con người.

$r = 0,72$, $N = 43$, có ý nghĩa ở mức 0,0000. Số năm trong đó thể chế dân chủ hoạt động liên tục trong một nước nhất định với số lượng người trả lời "hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được". Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-93.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH HỢP PHÁP

Trong những năm gần đây, các chế độ chuyên chế trước đây, từ Đông Á đến Trung Âu và Liên bang Xôviết cũ, đã tổ chức những cuộc bầu cử tự do đầu tiên. Nhưng đó chỉ là một bước để chấp nhận chế độ dân chủ chính thức và đạt tới chế độ dân chủ ổn định. Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một số chế độ dân chủ mới đã được thành lập, nhiều trong số đó đã không tồn tại qua khỏi những sức ép của thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh. Trường hợp bi thảm nhất và đã được tiên đoán trước là nước Đức. Những thiết chế dân

chủ đã được nhiều người Đức xem như một yếu tố xa lạ mà họ buộc phải chịu bởi sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Những nhà ưu tú độc tài vẫn nắm giữ những chức vụ có thể lực, và văn hoá chính trị quần chúng cơ bản không phù hợp với những thiết chế dân chủ (Eckstein, 1961, 1988). Chế độ dân chủ đã không phát triển được lòng trung thành bền rễ chắc chắn trong quần chúng nhân dân để có thể giúp nó vượt qua những thời gian khó khăn. Chế độ dân chủ chính thức có thể được những nhà ưu tú thiết lập - nhưng chỉ khi nền chính trị được quyết định bởi các cuộc bầu cử tự do, những định hướng của quần chúng trở nên quyết định. Hitler đã trở thành thủ tướng qua các cuộc bầu cử tự do trong chế độ Weimar ở Đức.

Nền cộng hoà Weimar đã sụp đổ trước những khó khăn kinh tế do thiếu tính hợp pháp và vì văn hoá chính trị độc tài vẫn còn. Nhưng văn hoá là một biến số, không phải là hằng số. Nó có thể thay đổi dần dần, như lịch sử của Đức sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã chứng minh. Chế độ dân chủ đã dần dần bén rễ sâu trong lòng người dân Tây Đức kể từ sau năm 1945 (Boynton và Lowenberg, 1973; Baker, Dalton và Hilderbrandt, 1981). Vào khoảng những năm 1980, Tây Đức đã trở thành một chế độ dân chủ ổn định.

Nước Đức thời Weimar không bao giờ có cơ hội nào để phát triển tính hợp pháp kiểu này. Gắn liền với sự thất bại ngay từ ban đầu, chế độ Weimar đã sớm đối mặt với nạn lạm phát lớn những năm 1920; đã không thể duy trì được trật tự trong nước; và cuối cùng đã sụp đổ dưới tác động của Đại suy thoái vào những năm 1930. Một vài thập kỷ sau đó, chế độ Bonn đã dần dần phát triển tính hợp pháp. Suốt thập kỷ đầu tiên của sự tồn tại của nó, một phần lớn công chúng Đức vẫn tiếp tục đồng ý với tuyên bố "chế độ Quốc xã là một tư tưởng tốt, chỉ đã tiến hành tồi". Ngay vào năm 1956, đa số công chúng Tây Đức vẫn xem Hitler như một trong những chính khách có tài, vĩ đại nhất nước Đức; năm 1967 là năm

đầu tiên có tuyệt đại đa số những người trả lời bác bỏ luận điệu này (Conradt, 1993: 51-52).

Những thiết chế dân chủ dần dần giành được sự tán thành. Đầu tiên, sự chấp nhận này dựa trên điều kỳ diệu về kinh tế sau chiến tranh; vào khoảng cuối những năm 1950, Cộng hoà Bonn đã đạt được thành công phi thường về kinh tế. Khảo sát *Văn hoá thị dân* năm 1959 đã chỉ ra rằng trong khi nhiều công dân Anh và Mỹ đã biểu lộ niềm kiêu hãnh trong những thiết chế chính trị của họ thì chỉ có ít người Đức như vậy. Nhưng người Tây Đức đã *rất* lấy làm hãnh diện trong thành công về kinh tế của họ (Almond và Verba, 1963). Sự ủng hộ của quần chúng với chế độ dân chủ ở Bonn đã duy trì tiếp tục những thành tựu kinh tế không ngừng, mặc dù thành công kinh tế không phải là lý do duy nhất cho tính hợp pháp đang phát triển của chế độ này. Những thiết chế của Cộng hòa liên bang Đức (không giống như của Weimar) đã duy trì trật tự trong nước và chuẩn bị đầy đủ cho một sự chuyển đổi hoà bình của quyền lực chính trị từ đảng lãnh đạo tới đảng đối lập trong những năm 1960. Khoảng cuối những năm 1970, công chúng Tây Đức đã có nhiều khả năng biểu lộ sự hài lòng với cách mà hệ thống chính trị của họ đã hoạt động *hơn* phần lớn những người Tây Âu khác, bao gồm cả nước Anh. Chế độ dân chủ cuối cùng đã ăn sâu vào xã hội Tây Đức.

HẠNH PHÚC CHỦ QUAN VÀ TÍNH HỢP PHÁP

Nghiên cứu kinh tế chính trị xem xét các quá trình tương tự dẫn đến sự phát triển của sự ủng hộ quần chúng, nhưng nó thường chỉ tập trung trong một thời gian ngắn. Nếu chu kỳ kinh tế tốt, thì sự ủng hộ đối với những người đương chức tăng; nếu nền kinh tế nghèo nàn, sự ủng hộ đối với những người đương chức giảm xuống. Trong một thời gian ngắn, phản ứng là "tống cổ những kẻ bất lương" (Kramer, 1971; Lewis - Beck, 1986; Markus, 1988). Sự ủng

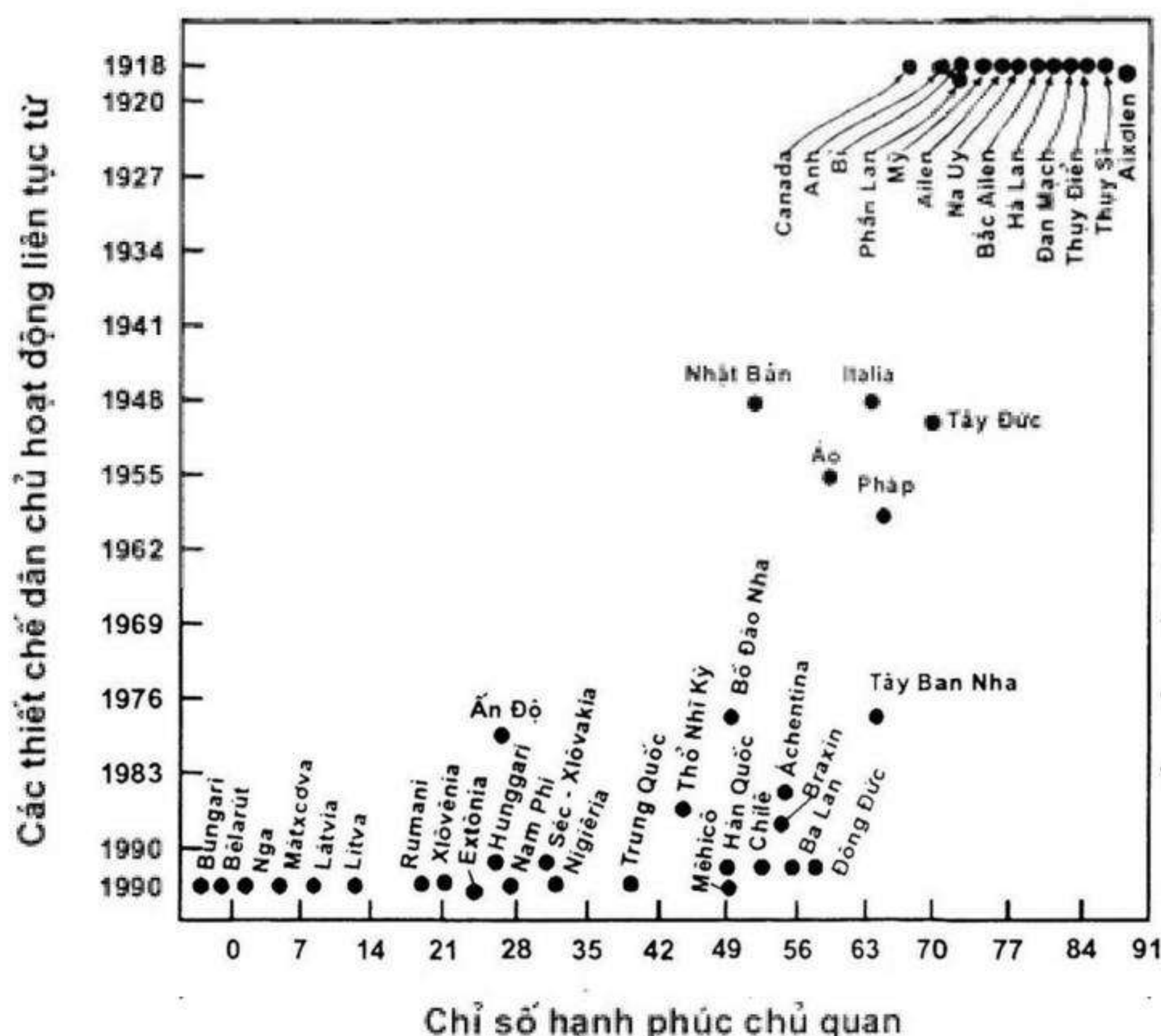
hộ cho chế độ dân chủ có những động lực tương tự nhưng nó dựa trên những quá trình lâu dài và sâu sắc hơn. Thành công về kinh tế mới đây có thể làm tăng sự ủng hộ đối với những cá nhân đang cầm quyền. Nhưng nếu, trong một thời gian dài, mọi người cảm thấy *cuộc sống* là tốt đẹp dưới một chế độ nhất định, nó sẽ làm tăng những cảm giác về sự ủng hộ lan truyền cho chế độ đó. Vì thế, những cảm giác hạnh phúc chủ quan tổng thể đóng một vai trò chủ chốt trong sự phát triển của tính hợp pháp. Tất nhiên, tính hợp pháp có lợi đối với bất kỳ một chế độ nào, nhưng những hệ thống độc tài có thể tồn tại nhờ sự áp bức; còn các chế độ dân chủ phải hợp pháp trong con mắt của những công dân của chúng, nếu không giống như Cộng hoà Weimar, chúng có lẽ sẽ sụp đổ.

Trong xã hội tiến công nghiệp, sự nghèo nàn ăn sâu đã được coi như một phần bình thường của cuộc sống. Nhưng trong xã hội công nghiệp, quần chúng nhân dân đã đi đến chỗ đòi hỏi chính phủ phải lo liệu cho hạnh phúc của họ. Vì thế, trong xã hội công nghiệp, các mức độ cao một cách hợp lý của hạnh phúc chủ quan đã trở thành một sự cần thiết, mặc dù không phải là điều kiện đủ, cho chế độ dân chủ ổn định: các xã hội với những mức độ cao của hạnh phúc chủ quan *có thể* hoạt động như những chế độ dân chủ, mặc dù chúng không nhất thiết trở thành dân chủ trừ khi chúng cũng có những mức độ lòng tin cao và những điều kiện tiên quyết khác; những xã hội với các mức độ hạnh phúc chủ quan thấp có thể có những chính phủ cường bức hay sụp đổ trước những yêu cầu của quần chúng về sự thay đổi căn bản.

Sự thoả mãn với cuộc sống của một người nói chung là một trong những chỉ số có giá trị tốt nhất của hạnh phúc chủ quan, và nó đã được khảo sát đều đặn trong những nghiên cứu dư luận xã hội châu Âu. Mức độ hạnh phúc chủ quan đang phổ biến của một xã hội là một thuộc tính văn hoá ổn định một cách hợp lý – và là thuộc tính có kết quả chính trị quan trọng. Nếu một xã hội có một mức độ hạnh phúc chủ quan cao, những công dân của nó sẽ cảm

thấy cuộc sống tổng thể của họ cơ bản là tốt. Những thiết chế chính trị của họ sẽ đạt tới tính hợp pháp bằng sự liên kết.

Thật đáng ngạc nhiên là dường như sự thoả mãn với *cuộc sống của một người nói chung* có nhiều khả năng dẫn đến tính hợp pháp chính trị hơn là một ý kiến tán thành cho bản thân hệ thống chính trị. Sự hài lòng của quần chúng với đường lối mà *hệ thống chính trị* hiện thời đang hoạt động chỉ có một sự liên kết vừa phải với chế độ dân chủ ổn định (Inglehart, 1990). Trong sự phản ánh ngược, nó làm cho ta có cảm nhận rằng sự thoả mãn với cuộc sống *nói chung* của ai đó là một chỉ báo về chế độ dân chủ ổn định mạnh hơn là sự thoả mãn với hệ thống chính trị. Vì chính trị là một mặt ngoại vi trong cuộc sống của hầu hết mọi người; và sự thoả mãn với lĩnh vực đặc trưng này có thể tăng hoặc giảm bất ngờ. Nhưng nếu ai đó cảm thấy rằng cuộc sống của anh ta *nói chung* đang diễn biến tốt đẹp dưới những thiết chế dân chủ, nó sẽ tạo ra một cơ sở tương đối chắc chắn, trên phạm vi rộng và lâu bền cho sự ủng hộ đối với những thiết chế này. Một chế độ như thế sẽ tạo dựng được nguồn vốn là sự ủng hộ của quần chúng mà có thể giúp cho chế độ vượt qua những thời kỳ khó khăn. Chính xác bởi vì sự thoả mãn cuộc sống tổng thể đã được ăn sâu và lan rộng, nó cung cấp một nền tảng vững chắc về sự ủng hộ cho một chế độ nhất định hơn là sự thoả mãn chính trị. Sau đó là một định hướng hẹp hơn tập trung vào những người giữ chức vụ đặc trưng với sự ủng hộ ít nhất cũng bằng sự ủng hộ đối với chế độ. Do đó, sự thoả mãn chính trị có thể dao động nhanh chóng qua thời gian, với những người trung thành với phái tả biểu lộ những mức độ cao hơn khi đảng của họ đang cầm quyền, và những người ủng hộ phái hữu cho thấy những mức độ cao hơn khi đảng của họ nắm quyền - nhưng sự thoả mãn cuộc sống nói chung là tương đối vững chắc. Sự thoả mãn chính trị chủ yếu tập trung sự ủng hộ cho những người đang giữ chức vụ; còn sự thoả mãn cuộc sống thì tập trung ủng hộ cho kiểu hệ thống chính trị hay chế độ.



(Trung bình của: % Hạnh phúc - % Không hạnh phúc,
và % Hải lòng - % Không hải lòng)

Hình 6.3. Dân chủ ổn định và hạnh phúc chủ quan.

$r = 0,82$, $N = 42$, có ý nghĩa ở mức 0,0000. Số năm trong đó thể chế dân chủ hoạt động liên tục trong một nước xác định, tỷ lệ phần trăm xếp hạng "cao" về chỉ số hạnh phúc chủ quan. Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-93.

Hình 6.3 thể hiện những mức độ hạnh phúc chủ quan trong hơn 40 xã hội, trên cơ sở kết hợp những câu trả lời trước câu hỏi về sự thoả mãn cuộc sống và hạnh phúc cá nhân. Nó nghiên cứu một phạm vi rộng hơn bao giờ hết của các xã hội, bao gồm một số lượng những xã hội chuyên chế và những xã hội mới dân chủ hóa. Như hình này cho thấy, các xã hội có đặc điểm là có cảm giác tương đối mạnh về hạnh phúc chủ quan có nhiều khả năng trở thành chế độ dân chủ ổn định hơn nhiều so với những xã hội có cảm giác thấp về hạnh phúc, khẳng định những phát hiện sớm hơn trước đó

(Inglehart, 1990). Quan hệ tương quan ($r=0,82$) đặc biệt bền vững. Giải thích của chúng tôi là vì cảm giác về hạnh phúc chủ quan mang tính lan truyền và sâu rộng, nó cung cấp một nền tảng tương đối ổn định về sự ủng hộ đối với một kiểu chế độ nhất định.

Khi mọi người không hài lòng với chính trị, họ có thể thay đổi những đảng đang cầm quyền. Khi những người dân của một xã hội nhất định trở nên không bằng lòng với *cuộc sống* của họ, họ có thể loại bỏ chế độ đó – hoặc ngay cả cộng đồng chính trị, như trong trường hợp của Liên bang Xôviết và Nam Tư. Rất hiếm khi sự thoả mãn quần chúng đạt tới mức độ này.

Nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan trong nhiều nước gần như luôn phát hiện ra rằng rất nhiều người mô tả bản thân họ là "hạnh phúc" hơn là "không hạnh phúc" và rất nhiều người mô tả bản thân họ là hài lòng với cuộc sống nói chung hơn là không hài lòng (ví dụ, xem Andrews, 1986). Dữ kiện từ Điều tra giá trị thế giới 1990 cho thấy những mức độ thấp nhất của hạnh phúc chủ quan đã ghi chép được từ trước đến giờ trong những nghiên cứu kiểu này. Trong những khảo sát đã được thực hiện ở Nga, Bêlarút và Bungari, số người mô tả bản thân họ là "không hạnh phúc" cũng nhiều như "hạnh phúc"; và số người nói rằng họ "không hài lòng với cuộc sống nói chung" cũng như nói họ "hài lòng". Đây là một phát hiện gây lo ngại. Thông thường, mọi người có xu hướng diễn tả bản thân mình ít nhất là khá thoả mãn với cuộc sống của mình nói chung, thậm chí cả trong những xã hội nghèo. Nhưng trong năm 1990, ba xã hội này đã được xếp vào loại thấp hơn rất nhiều ngay cả khi so với những nước nghèo nhất như Ấn Độ, Nigieria, hay Trung Quốc. Hạnh phúc chủ quan đã rơi xuống ở mức chưa từng thấy. Một điều đáng lưu ý là trong cả ba xã hội này, hệ thống chính phủ đã sụp đổ trong năm tiếp theo của những khảo sát này - và trong trường hợp Liên bang Xôviết, bản thân cộng đồng chính trị cũng đã sụp đổ, giải tán thành những nhà nước kế tục sau này.

NHỮNG GIÁ TRỊ HẬU DUY VẬT, LỰC LƯỢNG QUẢN CHỨNG VÀ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ: TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA QUẢN CHỨNG VÀ TẦNG LỚP ƯU TÚ.

Dân chủ hóa không tự động xuất hiện khi người dân của một xã hội đạt tới những mức độ kỹ năng nhất định và một ngưỡng nhất định của sự thay đổi giá trị. Quá trình này có thể bị những sự kiện xã hội làm trở ngại hoặc làm bùng phát. Với Đông Âu, sự nhậm chức của Gorbachev là quan trọng: ông đã làm rõ rằng Liên bang Xôviết sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của nhân dân nước này. Điều này, cùng với sự thất bại trong kinh tế, đã là một sự kiện bùng nổ lý giải tại sao công cuộc cải cách đột ngột diễn ra khắp vùng trong năm 1989 - 91, thay vì diễn ra một thập kỷ trước hay sau đó. Nhưng chất xúc tác này sẽ không có tác động nếu những điều kiện tiên quyết cơ bản của xã hội không phát triển. Những điều kiện tiên quyết này đã không sẵn sàng sớm hơn: trừ ngoại lệ có thể của Tiệp Khắc (xã hội phát triển nhất), không có một nước Đông Âu nào là chế độ dân chủ ổn định trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tuy nhiên, một kết quả ngoài ý muốn của sự an toàn tương đối và trình độ giáo dục gia tăng mà của chế độ xã hội chủ nghĩa đem lại qua gần bốn thập kỷ đã khiến cho công chúng Đông Âu ít sẵn sàng hơn để chấp nhận chế độ và ngày càng sẵn sàng chống lại nó. Những thay đổi văn hoá như thế có thể được những nhà lãnh đạo trong nước hay lực lượng quân đội bên ngoài dập tắt. Nhưng khoảng cuối những năm 1980, những nước như Ba Lan, Tiệp Khắc, Hunggari và Đông Đức đã đến lúc chín muồi để dân chủ hóa. Một khi đã chắc chắn rằng mối đe dọa của can thiệp quân sự từ bên ngoài không còn sẵn sàng nữa, những áp lực quần chúng đối với chế độ dân chủ hầu như nổi lên bất ngờ.

Những lực lượng này có tác động qua lại với tầng lớp ưu tú đang nắm quyền kiểm soát một xã hội nhất định. Có thể hình

dung rằng sự chuyển đổi chung đã đưa Gorbachev lên nắm quyền cũng có thể đã đưa một vài nhà lãnh đạo dễ sai khiến hơn lên đỉnh cao. Điều này có thể làm chậm quá trình cải cách trong vài năm, nhưng nó sẽ không ngăn chặn được mãi mãi.

Sự ảnh hưởng của những giá trị thay đổi trong tiềm lực quần chúng đối với hoạt động chính trị tự do không chỉ giới hạn ở các xã hội phương Tây. Những xã hội Đông Á thể hiện cùng một hiện tượng phi thường tương tự; thực tế, sự tham gia của quần chúng tăng lên bất đầu thể hiện ở Hàn Quốc *trước* cả làn sóng dân chủ hóa gần đây ở Đông Âu. Vào năm 1987, một đợt sóng biểu tình chưa từng có đã tràn qua Hàn Quốc, đòi hỏi một cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp. Chính phủ đã đầu hàng, và những cuộc bầu cử sau đó vào tháng Mười hai 1987 đã là những cuộc bầu cử công bằng nhất trong lịch sử Hàn Quốc, với phe đối lập thật sự giành trọn đa số phiếu. Chỉ có một thực tế là hai ứng cử viên của hai đảng đối lập chính đã chia rẽ số phiếu của họ gần như bằng nhau mới khiến cho ứng cử viên của đảng cầm quyền cuối cùng thắng cử. Vào những năm đầu thập niên 1990, Đài Loan, đối mặt với những sức ép tương tự từ quần chúng ngày càng được giáo dục tốt hơn và mạch lạc hơn, cũng đi theo những cuộc tranh cử tự do.

Trung Quốc đã trải qua một tình trạng gần như khủng hoảng tương tự vào năm 1989, nhưng đã kết thúc bằng cuộc trấn áp những người chống đối. Điều này minh họa một điểm quan trọng: dân chủ hóa không bao giờ là tự động. Nó phản ánh sự tác động qua lại giữa những biến đổi xã hội cơ bản, những sự kiện lịch sử đặc thù và các nhà lãnh đạo. Một nhà lãnh đạo độc tài cương quyết có thể đáp lại những yêu cầu về cải cách bằng việc đàn áp những công dân có liên quan. Nhưng chọn con đường này, người ta phải trả giá: sự thiếu tính hợp pháp và sự cộng tác công dân. Một phần, sự lựa chọn của tập thể lãnh đạo Trung Quốc đối với phương thức này là khả thi bởi vì Trung Quốc vẫn ở mức độ phát triển ít tiến bộ hơn nhiều so với những quốc gia khác mà chúng ta đã nói đến. Thu

nhập bình quân đầu người của Trung Quốc chỉ bằng một phần nhỏ của thu nhập bình quân đầu người ở Hàn Quốc, Đài Loan và phần lớn các nước Đông Âu. Phong trào tiến dân chủ ở Trung Quốc năm 1989 đã chủ yếu dựa trên những tầng lớp xã hội trẻ hơn và được đào tạo tốt hơn trong những trung tâm thành phố. Sự đàn áp đối với phong trào hầu như không tác động trở lại trong quần chúng nông thôn rộng lớn của Trung Quốc, vẫn chiếm đại đa số dân số.

Những mức độ hạnh phúc chủ quan dường như giảm khắp thế giới xã hội chủ nghĩa suốt những năm 1980. Bằng chứng xác thực nhất đến từ Hunggari, quốc gia chủ nghĩa xã hội cũ duy nhất mà Điều tra giá trị thế giới được thực hiện vào năm 1981 cũng như 1990: trong năm đầu, Hunggari được xếp vào khoảng của Thổ Nhĩ Kỳ và Mêhicô trong hình 6.3; nhưng vào năm 1990, nó đã xuống mức ngang với Ấn Độ. Một khảo sát địa phương cũng được thực hiện ở một vùng (Tambov oblast) của Cộng hoà Nga năm 1981, sử dụng bản câu hỏi Điều tra giá trị thế giới. So sánh những kết quả này với kết quả khảo sát năm 1990 ở Nga cho thấy hạnh phúc chủ quan đã giảm xuống còn rõ rệt hơn ở Nga so với Hunggari.

Một sự suy giảm lớn trong hạnh phúc chủ quan của một công chúng nhất định là không bình thường và có thể báo trước những thay đổi chủ yếu trong xã hội. Sự suy sụp trong hạnh phúc chủ quan ở Hunggari và Nga có thể được liên kết với những cuộc khủng hoảng kinh tế đang sâu sắc thêm và những cuộc khủng hoảng chính trị của thế giới xã hội chủ nghĩa trong những năm 1980. Trong trường hợp của Liên bang Xôviết, rõ ràng là sự suy sụp của hạnh phúc chủ quan không chỉ đơn giản là một phản ứng của quần chúng với những sự kiện ở tầng lớp ưu tú, vì những phát hiện của chúng ta về hạnh phúc chủ quan thấp chưa từng thấy trong những người Nga đã được ghi lại *trước khi* hệ thống kinh tế chính trị đổ vỡ vào tháng Tám 1991. Sự sa sút của hạnh phúc chủ quan của quần chúng nhân dân *đi trước* sự suy sụp và tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xôviết và Đông Âu.

Chúng tôi nghi ngờ rằng dưới chế độ Cộng hoà Weimar, công chúng Đức cũng biểu lộ những mức độ hạnh phúc chủ quan thấp. Là quá sớm để nói rằng Liên bang Xôviết cũ sẽ đi theo lối mòn của Weimar hay Bonn. Kinh tế Nga đang bắt đầu khôi phục. Nhưng rõ ràng là trong những năm 1990-1991, sự ủng hộ khuếch tán của công chúng đã ở mức thấp thoáng báo động; sẽ là vội vàng khi cho rằng chế độ dân chủ sẽ được thiết lập một cách an toàn trong Liên bang Xôviết cũ.

Mặc dù bản thân thuyết phụ thuộc đã bị vứt bỏ, di sản từ những nỗ lực của nó nhằm khiến văn hoá chính trị mất uy tín vẫn kéo dài. Những cách giải thích gần đây về dân chủ hóa có khuynh hướng tập trung vào sự thương lượng của tầng lớp ưu tú hay những nhân tố kinh tế bên ngoài cá nhân, không nhấn mạnh vai trò của quần chúng nhân dân. Như vậy là một chiều. Cũng thật mỉa mai, bởi vì chế độ dân chủ, theo định nghĩa, là một hệ thống mà trong đó sự chọn lựa ưu tiên của quần chúng quyết định điều gì xảy ra. Văn hoá chính trị quần chúng không hoàn toàn là nhân tố duy nhất, nhưng chúng tôi cho rằng nó đóng vai trò chủ yếu – đặc biệt trong việc củng cố chế độ dân chủ và làm cho nó có khả năng tồn tại qua thời kỳ dài. Đây là lúc để đánh giá lại vai trò của văn hoá chính trị. Chúng tôi đang ở trong hoàn cảnh tốt nhất để làm được điều này bởi vì hiện tại chúng tôi đang có một cơ sở dữ liệu có thể kiểm tra mối liên kết giữa những hệ thống niềm tin của quần chúng với những thiết chế chính trị trong bối cảnh toàn cầu.

NHỮNG PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM: BA MẶT CỦA CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

Hãy để chúng tôi tóm tắt lại những điểm lý thuyết then chốt. Tuyên bố trung tâm của chúng tôi là sự phát triển kinh tế được liên kết với chế độ dân chủ bởi vì nó có xu hướng đem lại những thay đổi xã hội và văn hoá làm chế độ dân chủ nổi lên và thịnh

vượng. Sự khẳng định rằng những nhân tố văn hoá đóng một vai trò quan trọng trong việc giữ vững chế độ chế độ dân chủ là phần gây nhiều tranh cãi nhất của tuyên bố này, nhưng chúng tôi tin là những thay đổi của xã hội cũng quan trọng. Hai kiểu thay đổi này đóng những vai trò rất khác nhau trong mối liên hệ với những mặt khác nhau của chế độ dân chủ. Sự phát triển kinh tế có thể khuyến khích chế độ dân chủ, nhưng chế độ dân chủ không tự động xuất hiện. Nó xuất hiện và thịnh vượng vì sự lớn mạnh của nền kinh tế đem lại những thay đổi xã hội và văn hoá mà chúng ta vừa mới thảo luận. Những nhân tố này tác động mạnh một cách khác nhau vào ba khía cạnh khác nhau của chế độ dân chủ: (1) tổng của *sự thay đổi* hướng tới dân chủ trong một thời kỳ nhất định, (2) *mức độ* (hay phạm vi) của chế độ dân chủ, và (3) *tính bền bỉ* của chế độ dân chủ qua thời gian.

Bảng 6.1. Giá trị văn hoá và dân chủ: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến độc lập</i>	<i>Tính ổn định của dân chủ 1920-95</i>	<i>Mức độ dân chủ 1990</i>	<i>Mức độ dân chủ 1995</i>	<i>Biến đổi mức độ 1990-95</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	0,74** (6,34)	0,14** (7,77)	0,05** (2,95)	-0,09** (-4,08)
Tin tưởng	82,91** (4,00)	-1,17 (-0,35)	-0,07 (-0,02)	1,10 (0,28)
Ngân cản	-37,13	3,09	8,82	5,73
R2 đã chỉnh	0,76	0,66	0,20	0,33
Số trường hợp	41	43	43	43

Ghi chú: Dấu vào là hệ số OLS chưa được chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01

Bảng 6.1 khảo sát ảnh hưởng của những nhân tố văn hoá đối với từng khía cạnh trong ba khía cạnh của chế độ dân chủ, bằng cách sử dụng những phân tích hồi quy đa chiều. Chúng tôi đã hoàn toàn thấy rằng (trong hình 6.1 và 6.2) hạnh phúc và lòng tin gần như liên kết với sự ổn định của những thiết chế dân chủ. Bảng 6.1 cho thấy cả hai đều có những mối liên kết mạnh mẽ với chế độ dân chủ ổn định, tạo ra sự ủng hộ sơ bộ cho những phát hiện của Inglehart (1990) từ một phạm vi hẹp hơn các quốc gia trong Điều tra giá trị thế giới năm 1981, rằng lòng tin và hạnh phúc dẫn tới một chế độ dân chủ ổn định.

Nhưng hạnh phúc và lòng tin có những mối quan hệ rất khác nhau với mỗi loại trong ba biến số phụ thuộc của chúng tôi. Chúng giải thích một phần rất lớn (76%) của biến đổi trong sự ổn định của chế độ dân chủ, và một phần lớn (66%) của biến đổi trong những mức độ của chế độ dân chủ năm 1990; nhưng mối liên kết của chúng với những mức độ của chế độ dân chủ năm 1995 thì yếu hơn nhiều (giải thích chỉ 20% của biến đổi). Mối liên kết tương đối yếu giữa văn hoá và những mức độ của chế độ dân chủ năm 1995 phản ánh thực tế là sự thay đổi lịch sử trọng đại diễn ra từ năm 1989 đến năm 1995: một loạt những chế độ dân chủ mới đã nổi lên, một phần qua sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xôviết cũ và Đông Âu, nhưng chủ yếu là qua một làn sóng lớn của dân chủ hóa ở các xã hội khác từ Hàn Quốc tới Nam Phi. Trong 41 nền chính trị độc lập trong Điều tra giá trị thế giới 1990-93, hơn *một phần ba* bắt đầu chuyển tiếp sang chế độ dân chủ suốt thời kỳ này.

Gần như tất cả những chế độ dân chủ mới này đều có những mức độ hạnh phúc chủ quan và lòng tin thấp hơn rất nhiều so với những chế độ dân chủ đã thiết lập, và điều đó đã làm yếu đi nhiều mối quan hệ giữa văn hoá chính trị và những thiết chế dân chủ năm 1995. Nhưng những thiết chế dân chủ có tồn tại trong những chế độ dân chủ mới này hay không sẽ phụ thuộc phần lớn vào phạm vi trong đó công chúng của chúng phát triển một cảm giác về hạnh phúc và lòng tin giữa các cá nhân với nhau.

Sự thay đổi trong mối quan hệ giữa những biến số văn hoá này và những *thay đổi* trong mức độ của chế độ dân chủ từ 1990 đến 1995 còn kịch tính hơn nhiều. Hạnh phúc chủ quan cho thấy một mối liên kết *tiêu cực* mạnh mẽ với biến số này: những xã hội chắc chắn chuyển thành chế độ dân chủ nhất lại là những xã hội mà trong đó công chúng đã cho thấy mức độ *thấp nhất* của hạnh phúc chủ quan. Như vậy hạnh phúc chủ quan cho thấy những mối liên hệ mạnh mẽ với tất cả bốn biến số phụ thuộc, nhưng lại đảo ngược vai trò của nó trong liên hệ với những thay đổi ngắn hạn. Trong khi những mức độ *cao* của hạnh phúc chủ quan được gắn với chế độ dân chủ ổn định và những mức độ *cao* của chế độ dân chủ, thì những mức độ *thấp* của hạnh phúc được gắn với những sự di chuyển ngắn hạn khỏi những thiết chế độc tài. Sự phát hiện này ủng hộ sự trình bày của chúng tôi rằng hạnh phúc chủ quan là quyết định tới tính hợp pháp của những thiết chế chính trị: khi nó vắng mặt, cả những thiết chế dân chủ lẫn độc tài đều không thể tồn tại.

Bảng 6.2. Cơ cấu xã hội và dân chủ: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến độc lập</i>	<i>Tính ổn định của dân chủ 1920-95</i>	<i>Mức độ dân chủ 1990</i>	<i>Mức độ dân chủ 1995</i>	<i>Biến đổi mức độ 1990-95</i>
Cơ cấu xã hội				
Phần trăm khu vực dịch vụ	1,50** (3,54)	0,33** (6,51)	0,12** (2,96)	-0,21*** (-3,24)
Phần trăm giáo dục đại học	0,82** (2,95)	0,03 (1,02)	0,08** (2,85)	0,04 (0,97)
Ngân cản	-62,50	-6,84	3,86	10,70
R2 đã chỉnh	0,55	0,65	0,48	0,19
Số trường hợp	41	42	42	42

Ghi chú: Dấu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hóa. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01

Bảng 6.2 cho thấy những liên quan giữa chế độ dân chủ và hai chỉ số của chúng tôi về sự năng động nhận thức, cấu trúc nghề nghiệp và trình độ giáo dục. Như đã giả thuyết, cả hai biến số đều có những liên hệ tích cực mạnh mẽ với sự ổn định của những thiết chế dân chủ: những xã hội có khu vực dịch vụ lớn và những xã hội có một số lượng tương đối lớn dân số ở một độ tuổi nhất định nhận được giáo dục "cao đẳng và đại học" (như Ngân hàng thế giới đã định nghĩa) thì nhiều khả năng trở thành dân chủ ổn định hơn các xã hội khác. Cả hai biến số đều cùng gắn với những mức độ của chế độ dân chủ trong cả hai năm 1990 và 1995 (mặc dù mối liên kết với giáo dục giảm xuống rõ rệt trong năm trước). Nhưng hai biến số này lý giải một sự biến đổi tương đối ít trong những *thay đổi* diễn ra từ năm 1990 đến 1995 – và tại đây một lần nữa, chúng tôi phát hiện một sự đảo ngược các cực: tỷ lệ của nền kinh tế trong khu vực dịch vụ cho thấy một mối liên hệ khá vững chắc nhưng tiêu cực với thay đổi.

Chúng ta hãy tiến hành một phân tích toàn diện hơn xem cấu trúc văn hoá và xã hội có liên quan như thế nào với phát triển kinh tế, và với mỗi một mặt trong ba mặt của chế độ dân chủ. Bảng 6.3 cho thấy những kết quả của các phân tích hồi quy OLS do đặc tác động của cấu trúc văn hoá, xã hội, và sự phát triển kinh tế đến sự ổn định dân chủ. Mô hình 3.1 bao gồm tất cả ba loại biến số phụ thuộc, và nó giải thích đầy đủ 86% thay đổi trong số năm mà những thiết chế dân chủ đã hoạt động liên tục trong 41 xã hội này. Khi đưa những biến số khác vào tính toán, lòng tin giữa các cá nhân với nhau và GNP bình quân đầu người nổi lên như những nhân tố then chốt, cả hai đều rất rõ rệt ở trên mức độ 0,01. Hạnh phúc chủ quan cũng dường như là quan trọng, rất rõ rệt ở rất gần mức 0,05. Cả cấu trúc nghề nghiệp lẫn trình độ giáo dục đều cho thấy những ảnh hưởng rất rõ rệt.

Bảng 6.3 Sự ổn định của dân chủ: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến độc lập</i>	<i>Mô hình 3.1</i>	<i>Mô hình 3.2</i>	<i>Mô hình 3.3</i>	<i>Mô hình 3.4</i>
<i>Văn hoá</i>				
Hạnh phúc	0,25 (1,09)	—	0,36** (3,09)	0,44** (3,03)
Tin tưởng	57,7** (3,08)	—	47,51 (2,74)	82,43** (4,02)
<i>Cơ cấu xã hội</i>				
Phần trăm khu vực dịch vụ	0,51 (1,59)	0,53 (1,67)	—	0,78* (2,00)
Phần trăm giáo dục đại học	0,05 (0,30)	0,12 (0,56)	—	0,30 (1,47)
<i>Kinh tế</i>				
GNP/dầu người 1990 (\$ 100s)	0,15** (3,91)	0,25** (6,87)	0,18** (5,23)	
Ngân cản	-44,40	-24,96	-24,02	-66,19
R2 đã chỉnh	0,86	0,80	0,86	0,81
Số trường hợp	41	41	41	41

Ghi chú: Biến độc lập là số năm trong đó các thiết chế dân chủ hoạt động liên tục trong một xã hội nhất định từ 1920 đến 1995. Đầu vào là hệ số OLS chưa được chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

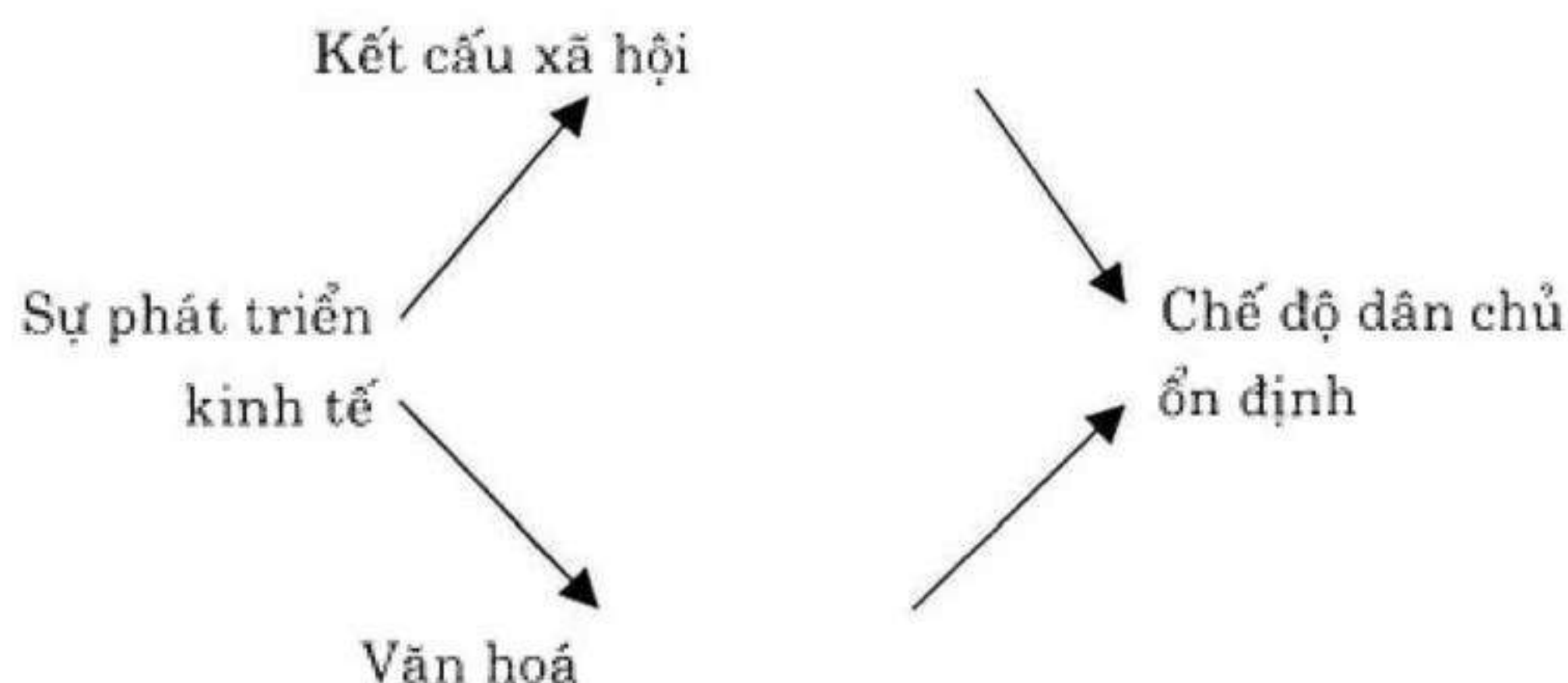
** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01

Khi chúng tôi bỏ qua hai biến số văn hoá (trong mô hình 3.2), phần biến đổi được giải thích giảm xuống 0,08 và tác động của sự phát triển kinh tế tăng rõ rệt, đảm nhận hầu hết phần suy giảm. Nhưng khi chúng tôi bỏ qua hai biến số cấu trúc xã hội (trong mô hình 3.3), phần biến đổi được giải thích vẫn không thay đổi, ở mức 0,86; những biến số văn hoá và kinh tế gánh vác toàn bộ phần thiếu khuyết với hạnh phúc chủ quan và niềm tin giữa các

cá nhân với nhau đều rõ rệt ở mức trên 0,01. Cuối cùng khi chúng tôi bỏ GNP/dầu người khỏi hồi quy, phần biến đổi được giải thích rơi xuống 0,81; hai biến văn hoá duy trì hầu như mọi thiếu khuyết; mặc dù phần của khu vực dịch vụ cũng tăng lên rõ rệt ở mức 0,05.

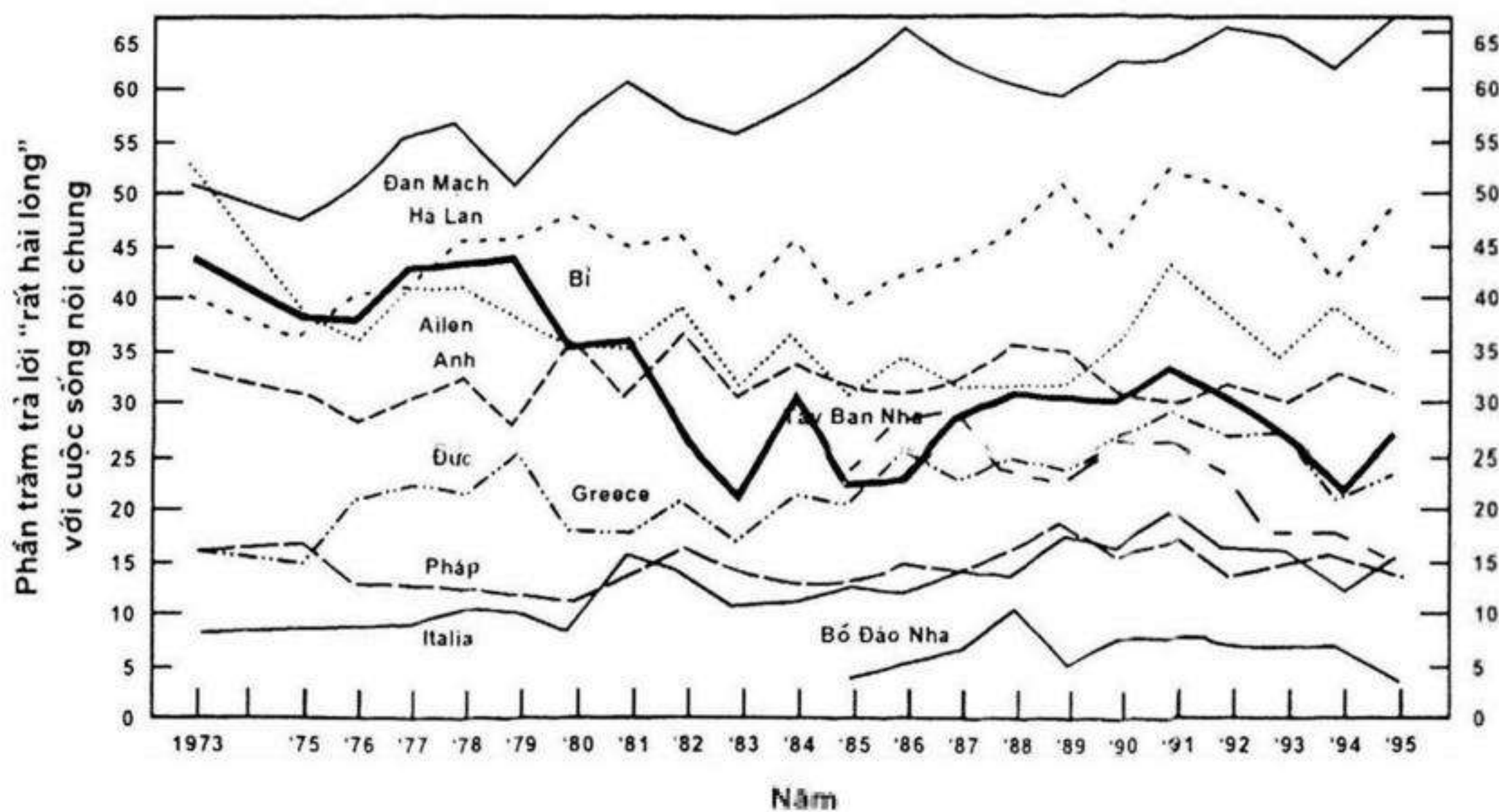
Mô hình của chúng tôi chặt chẽ và nó chỉ ra tác động của sự phát triển kinh tế đối với chế độ dân chủ ổn định dường như chủ yếu thông qua xu hướng đem lại sự thay đổi về văn hoá và xã hội (mức độ ít hơn). Việc bỏ qua GDP/dầu người trong mô hình này làm giảm bớt 5% thay đổi được giải thích, mặc dù mối liên kết giữa sự phát triển và sự ổn định của chế độ dân chủ rất chặt chẽ nhưng phần lớn các tác động của nó dường như đều vượt qua những biến số văn hoá (và việc loại trừ chúng làm giảm sự thay đổi được giải thích thậm chí còn hơn cả khi loại bỏ GNP/dầu người).

Burkhart và Lewis-eck (1994) đã đưa ra những lập luận hết sức thuyết phục rằng sự phát triển kinh tế sẽ dẫn tới chế độ dân chủ và không có con đường nào khác ngoài con đường này. Dựa trên phân tích của họ, chúng ta có thể kết luận rằng sự giải thích hợp lý nhất cho những kết quả này là phát triển kinh tế dẫn tới một chế độ dân chủ ổn định phần lớn là do (mặc dù không phải hoàn toàn) nó mang lại sự thay đổi về văn hoá chính trị và kết cấu xã hội. Có thể miêu tả mô hình này như sau:



LIỆU CHÚNG TA CÓ THỂ SỬ DỤNG THUỐC ĐO NĂM 1990
VỀ NIỀM TIN VÀ HẠNH PHÚC NHƯ LÀ MỘT CHỈ BÁO VỀ MỨC ĐỘ
CỦA CHÚNG Ở THỜI GIAN SỚM HƠN?
SỰ ỔN ĐỊNH CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ

Trước khi đi sâu hơn, hãy để chúng tôi nêu ra một vấn đề cơ bản liên quan đến những nỗ lực để đánh giá tác động của văn hoá chính trị đối với sự ổn định của chế độ dân chủ trong thời gian dài. Số liệu đánh giá thực nghiệm về văn hoá chính trị ở hầu hết các nước trên thế giới không có sẵn cho tới tận gần đây; do đó, bất cứ sự phân tích nào về tác động văn hoá lên sự ổn định lâu dài đều phải sử dụng các thước đo gần đây để giúp giải thích các sự kiện diễn ra trong những năm trước đó. Phân tích ở bảng 6.3 sử dụng thước đo văn hoá có được năm 1990 để giải thích sự ổn định của chế độ dân chủ từ năm 1920 đến 1995: hiển nhiên là chúng tôi muốn có thước đo văn hoá từ năm 1920 hay sớm hơn nữa cho việc phân tích này nhưng số liệu lại không có.



Hình 6.4. Sự khác biệt về văn hoá tương đối bền vững song không bất biến: sự khác biệt giữa các quốc gia trong mức độ hài lòng với cuộc sống nói chung, 1973-5.

Nguồn: Khảo sát dư luận châu Âu được thực hiện hàng năm.

Việc sử dụng thước đo về văn hoá năm 1990 để giải thích cho sự ổn định của chế độ dân chủ từ năm 1920-1995 phụ thuộc vào giả định rằng biến số văn hoá là tương đối ổn định. Nhưng giả định này (dù được củng cố bởi vô số giai thoại về sự ổn định của các đặc tính văn hoá của các nước nào đó qua các thời kỳ) vẫn chưa từng được chứng minh về mặt thực nghiệm. Như chúng tôi sẽ cho thấy, có bằng chứng thực nghiệm về sự ổn định tương đối của các đặc tính văn hoá. Chúng tôi đã thấy một phần của bằng chứng này: thực tế là từ nghiên cứu của Almond và Verba năm 1959 tới cuộc điều tra hiện nay vào năm 1990, miền Nam Italia được đặc trưng bởi mức độ về niềm tin giữa các cá nhân thấp hơn nhiều so với miền Bắc Italia. Một khám phá hoàn toàn phù hợp với chứng cứ của Putnam (1993) là sự khác biệt hiện tại trong những hành động chính trị mà ông nhận thấy giữa miền Bắc và miền Nam Italia có thể có nguồn gốc từ sự khác nhau về văn hoá đã tồn tại hơn một thế kỷ trước.

Mặc dù chúng tôi chỉ có những chứng cứ rời rạc về sự bền bỉ của niềm tin giữa con người trong thời gian dài, nhưng chúng tôi có nhiều chứng cứ cụ thể hơn liên quan đến những thay đổi chủ yếu khác. Sự thoả mãn đối với cuộc sống nói chung được đo trong điều tra dư luận châu Âu được tiến hành ở một số nước thành viên của Liên minh châu Âu vào mỗi mùa xuân và thu từ năm 1973 đến nay. Như hình 6.4 cho thấy, sự thoả mãn đối với cuộc sống nói chung chỉ ra mức độ rất ấn tượng về sự ổn định giữa các nước trong Liên minh châu Âu từ năm 1973-1995. Mặc dù mức độ hạnh phúc của xã hội có thể thay đổi dần dần theo thời gian, nhưng mức độ cao hay thấp là đặc tính tương đối ổn định của các nước này. Về sự tương quan giữa mức độ thoả mãn đối với cuộc sống của các nước này ở thời điểm đầu của thời kỳ mà chúng tôi có các số liệu có giá trị và mức độ của nó vào năm 1995 (thời điểm muộn nhất mà chúng tôi thu thập dữ liệu) là

0,81: đối với hầu hết các nước, điều này diễn ra trong thời gian 22 năm và nó tái hiện lại mức độ ổn định trung thực một cách ấn tượng. Hơn nữa, khi xem xét kỹ hình 6.4, sự ổn định này được duy trì suốt từ năm 1973 đến 1995 và chỉ không có ở hai thời điểm cuối cùng: trong tất cả các năm mà chúng tôi có số liệu, Hà Lan và Đan Mạch luôn ở vị trí gần đỉnh trong khi Italia, Pháp và Bồ Đào Nha luôn ở vị trí gần cuối.

Để tạo ra một thước đo có thể dùng để đánh giá sự ổn định của định hướng văn hoá cơ bản này, hãy cho chúng tôi hỏi rằng: Làm thế nào để so sánh nó với sự ổn định của chỉ báo kinh tế thường được sử dụng nhất, GNP đầu người? Mức độ tương quan về sự giàu có được coi là rất ổn định. Giả định này dễ tìm thấy: trừ một vài ngoại lệ, còn hầu hết các nước giàu của năm 1900 cũng là những nước giàu vào năm 1995. Theo đó, GNP đầu người trong suốt 20 năm từ 1970-1990 tương đối ổn định, cho thấy mối tương quan là 0,73 giữa những nước trong Điều tra giá trị thế giới năm 1990. Tuy nhiên, đó là điều đáng ngạc nhiên đối với ai xem số liệu kinh tế như là “cứng” và số liệu văn hoá như là “mềm”. Chỉ báo về văn hoá của chúng tôi cho thấy sự ổn định qua thời gian *lớn hơn* những gì mà chỉ báo kinh tế làm được.

Số liệu Điều tra giá trị thế giới từ 1961-1990 cho phép chúng tôi kiểm tra sự ổn định của các đặc trưng văn hoá chủ yếu trên một phạm vi rộng hơn, sử dụng số liệu từ 24 nước trên năm lục địa có mặt trong cả hai cuộc điều tra này. Kết quả thật ấn tượng. Tài liệu của chúng tôi về hạnh phúc (dựa trên sự thoả mãn đối với cuộc sống nói chung và mức độ hạnh phúc được báo cáo) cho thấy mối tương quan là 0,86 giữa mức độ đánh giá vào năm 1981 và mức độ của năm 1990: con số này cao hơn mối tương quan 0,81 trong hình 6.4. Hơn nữa, niềm tin giữa con người (như được đánh giá trong điều tra năm 1981) cho thấy sự tương quan rất cao là 0,91 so với niềm tin giữa con người được đo năm 1990.

Trái lại, GNP đầu người của những nước này vào năm 1980 có sự tương quan, là 0,88 so với GNP đầu người năm 1990: mức độ ổn định cao bằng mức độ ổn định của hai chỉ báo văn hoá của chúng tôi. Tất cả những con số này đều cao. Khi người ta nói tới "nước giàu" và "nước nghèo" là người ta đang nhắc đến một thành tố tương đối ổn định của hầu hết các nước. Nhưng điều đó cũng đúng với hai biến số văn hoá chính trị của chúng tôi. Mức độ tương đối của niềm tin giữa con người và hạnh phúc chủ quan dường như là những thuộc tính ổn định của những nước này giống như mức độ kinh tế của chúng.

Biến đổi văn hoá được nghĩ đến như một điều mơ hồ và không có thực, đơn giản bởi vì chúng ta luôn chỉ có *các thước đo* chung chung, mơ hồ về những điều này. Khi được đo định lượng, những khuynh hướng cơ bản phô bày sự ổn định đáng khâm phục. Đây là khám phá quan trọng, nó hỗ trợ cho kết luận rằng biến đổi văn hoá có sự độc lập và động lực của chính nó¹. Hơn nữa, nó gợi ý rằng thước đo văn hoá chính trị của chúng tôi vào năm 1980 và 1990 có lẽ là những chỉ báo tốt cho việc sắp xếp những nước này như thế nào trong các thập niên trước: dù chúng tôi không thể quay ngược thời gian và đo định hướng của công chúng vào những năm 1920, nhưng chúng tôi không từ bỏ nỗ lực để hiểu văn hoá chính trị góp phần như thế nào vào sự tồn tại của các thiết chế dân chủ trong một thời gian dài.

1. Văn hóa có một mức độ độc lập quan trọng với các yếu tố kinh tế. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi các sự kiện kinh tế, nhưng văn hóa không đơn thuần là kết quả của sự thay đổi kinh tế: (1) nó được định hình bởi rất nhiều yếu tố khác bên cạnh yếu tố kinh tế, bao gồm chiến tranh, vai trò của các lãnh tụ vĩ đại, các dịch bệnh lớn và những sự kiện lịch sử khác; và (2) ngay cả nếu chúng *được* định hình bởi các yếu tố kinh tế, thì thay đổi văn hóa cũng có độ trễ về thời gian rất quan trọng. Do vậy, văn hóa có động lực riêng của nó và có thể ảnh hưởng tới các yếu tố kinh tế cũng như chịu ảnh hưởng từ chúng.

Bảng 6.4. Sự ổn định của dân chủ, sử dụng GNP/dầu người trong năm 1990, 1980, 1970 và 1957 như những biến số độc lập: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 4.1</i>	<i>Mô hình 4.2</i>	<i>Mô hình 4.3</i>	<i>Mô hình 4.4</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	0,25 (1,90)	0,34** (2,59)	0,45** (3,42)	0,46** (3,35)
Lòng tin	57,07** (3,08)	63,75** (3,43)	66,86** (3,51)	73,33** (3,77)
Cơ cấu xã hội				
Khu vực dịch vụ	0,51 (1,59)	0,57 (1,79)	0,68* (2,06)	0,67 (1,95)
Giáo dục đại học	0,05 (0,30)	0,07 (0,35)	-0,06 (-0,26)	-0,09 (-0,37)
Kinh tế				
GNP/dầu người 1990 (\$ 100s)	0,15** (3,91)	—	—	—
GNP/dầu người 1980 (\$ 100s)	—	0,25** (3,56)	—	—
GNP/dầu người 1970 (\$ 100s)	—	—	1,20** (3,11)	—
GNP/dầu người 1957 (\$ 100s)	—	—	—	0,02* (2,53)
Ngân cản	-44,40	-54,96	-62,05	-60,31
R2 đã chỉnh	0,86	0,85	0,84	0,83
Số trường hợp	41	41	41	41

Ghi chú: Biến số độc lập là số năm trong đó thể chế dân chủ hoạt động liên tục trong một xã hội xác định từ 1920 đến 1995. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Chúng ta hãy xem xét vấn đề này từ những khía cạnh khác nhau. Vấn đề là: "Làm thế nào để số liệu từ năm 1990 được sử

dụng hiệu quả trong các phân tích nhiều chiều, và đại diện cho số liệu đo những thay đổi giống như vậy trong thời điểm trước đây?". Trong bảng 6.3 chúng tôi đã sử dụng GNP đầu người của năm 1990 để đo tác động của sự phát triển kinh tế đối với sự thay đổi văn hoá và xã hội, và đối với cả chế độ dân chủ. Chúng tôi sử dụng số liệu năm 1990 làm cơ sở giống như với các thay đổi về văn hoá, cái cũng được đo vào năm 1990. Nhưng điều này có nghĩa là số liệu kinh tế có những vấn đề như nhau về niên đại cũng giống như những số liệu về văn hoá: nguyên nhân rồi đến kết quả, và chúng tôi đang sử dụng số liệu kinh tế từ năm 1990 để giải thích sự ổn định của chế độ dân chủ từ 1920-1995.

Thực tế, về cơ bản chúng tôi đã có kết quả tương tự khi chúng tôi sử dụng các chỉ báo kinh tế từ những thời điểm gần đây hơn: GNP đầu người là thuộc tính tương đối ổn định của những nước được đưa ra ở đây, mặc dù mức độ thu nhập tuyệt đối biến đổi từ năm này sang năm khác nhưng vị trí tương đối của các nước thì vẫn ổn định. Do đó, mô hình hồi quy của chúng tôi mang lại kết quả gần như đồng nhất khi chúng tôi sử dụng GNP đầu người năm 1990, cũng như khi chúng tôi sử dụng GNP đầu người từ thời điểm trước đó.

Bảng 6.4 chỉ ra kết quả phân tích hồi quy đa chiều về sự ổn định của chế độ dân chủ, sử dụng GNP đầu người năm 1990, 1980, 1970 và 1957 như chỉ báo lần lượt về mức độ phát triển kinh tế. Mặc dù những hệ số này thay đổi chút ít, song mô hình cơ bản vẫn nổi lên khá rõ nét: GNP đầu người, hạnh phúc chủ quan và niềm tin giữa con người là những biến số chủ yếu trong mỗi trường hợp. Hơn nữa, mô hình đa dạng của chúng tôi giải thích hầu hết những thay đổi gần giống nhau, sắp xếp từ mức độ thấp là 83% (dùng GNP đầu người năm 1957) đến mức độ cao là 86% (dùng GNP đầu người năm 1990).

Như chúng tôi đã nhận thấy, hai biến số văn hoá của chúng tôi đều ổn định theo thời gian như là GNP đầu người. Mặc dù chúng

tôi không có tiêu chuẩn để đánh giá hạnh phúc và niềm tin từ các thập niên trước, nhưng chúng tôi cho rằng nếu có được những dữ liệu đó thì phân tích của chúng tôi cũng vẫn chỉ đưa ra kết quả tương tự cùng với mô hình cơ bản nổi lên tương tự như vậy. Điều này, dù ở sự đánh giá nào đi nữa, cũng là những gì xảy ra khi chúng tôi sử dụng các chỉ báo kinh tế từ những thời điểm sớm hơn. Mô hình của chúng tôi chứng tỏ là nó chặt chẽ, và gợi ý rằng các chỉ báo văn hoá tương đối ổn định từ năm 1990 có thể sử dụng thay thế cho các chỉ báo văn hoá từ những thời điểm trước đó.

KIỂM TRA NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

Bây giờ, hãy cho phép chúng tôi kiểm tra tác động của nhiều thay đổi khác, những thay đổi mà số liệu gợi ý rằng có thể đóng vai trò quan trọng trong chế độ dân chủ. Sau mỗi phần thảo luận sơ bộ, mỗi một biến số sẽ được xem xét thông qua phân tích đa chiều.

Tầm quan trọng của mạng lưới tổ chức

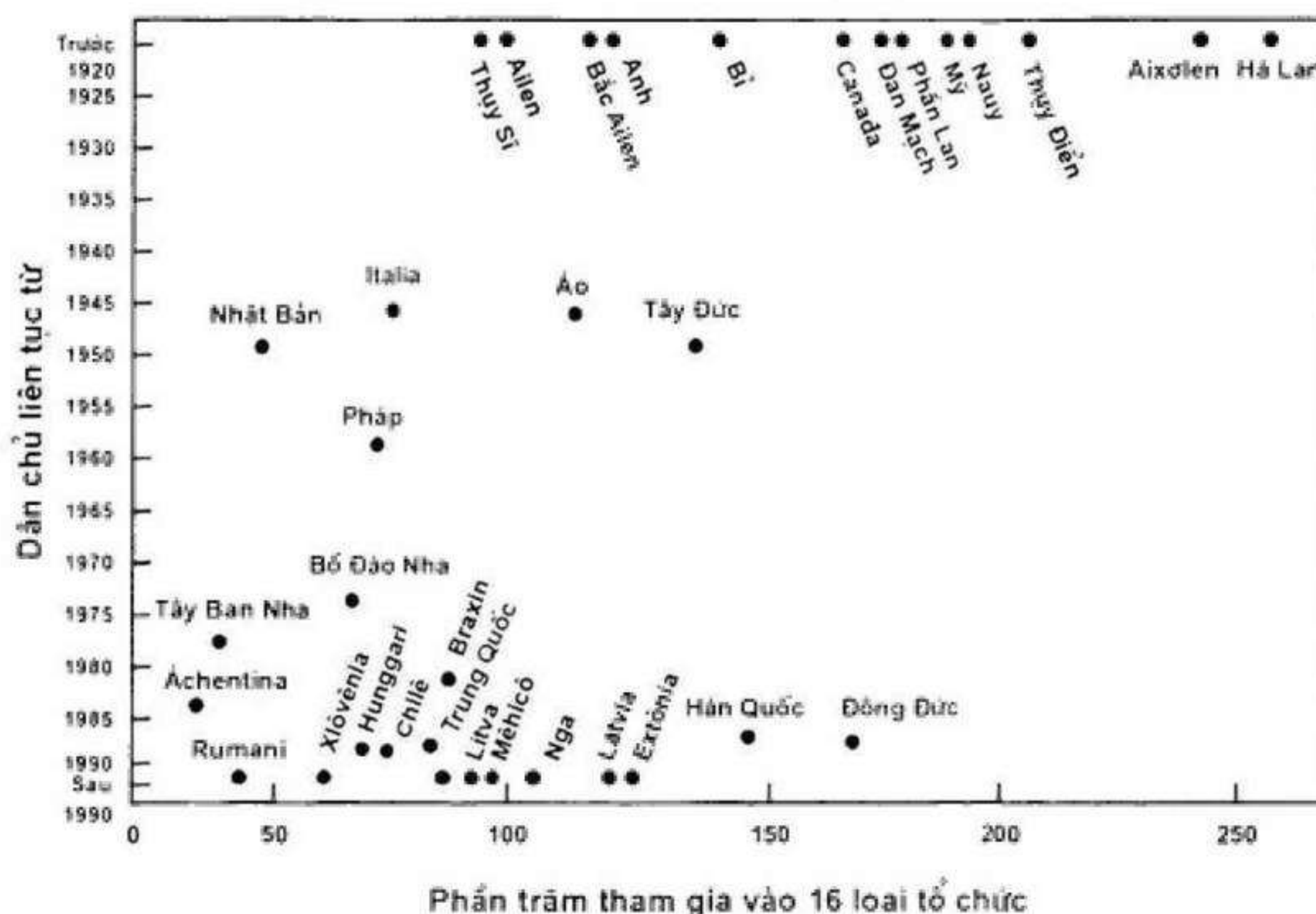
Alexis de Tocqueville đã nhấn mạnh tầm quan trọng của mạng lưới các tổ chức tình nguyện, chỉ ra rằng chế độ dân chủ đã nổi lên rõ nét và phát triển ở Mỹ bởi vì người dân ở đây tham gia vào các mạng lưới của tổ chức tình nguyện đông đảo và rộng khắp. Điều này thuận lợi cho hợp tác và tin tưởng, những thứ cần thiết cho sự hoạt động thành công của các thiết chế dân chủ. Putnam (1993) cũng nhấn mạnh yếu tố này, chỉ ra rằng vốn xã hội đóng vai trò chủ yếu trong hợp tác chính trị và kinh tế. Vốn xã hội bao gồm văn hoá niềm tin và lòng khoan dung trong đó các mạng lưới rộng khắp của các tổ chức tình nguyện nổi lên rõ nét. Những mạng lưới này cung cấp liên lạc và thông tin, những yếu tố mà ngược lại cũng hỗ trợ cho văn hoá niềm tin và sự hợp tác: nền kinh tế không quyết định được văn hoá và văn hoá cũng không quyết định được nền

kinh tế. Hai yếu tố này có quan hệ mật thiết với nhau và bổ trợ cho nhau trong bất kỳ xã hội nào và phát triển trong mọi chiều dài của thời gian.

Nghiên cứu của Putnam đóng góp quan trọng vào việc tìm ra sự kết hợp nhân quả giữa các yếu tố kinh tế và văn hoá, được hỗ trợ bởi sự phát triển của một dãy thời gian dài hiếm thấy về các chỉ báo kinh tế và văn hoá mà ông có. Khi phân tích số liệu ở cấp độ vùng của Italia ở thế kỷ XIX tới những năm 1980, Putnam thấy rằng chắc chắn một số vùng có mức vốn xã hội cao trong khi các vùng khác lại có mức độ thấp hơn. Các mức độ này là những thông số tương đối ổn định của các vùng này và chúng liên kết chặt chẽ với mức độ phát triển kinh tế của những vùng đó. Tuy nhiên, phân tích của Putnam lại xua tan hết các giả định rằng sự khác nhau về văn hoá giữa các vùng đơn giản chỉ là kết quả của sự phát triển kinh tế của từng vùng. Putnam thấy rằng mức độ tham gia của dân chúng vào khoảng năm 1900 dự báo về mức độ tham gia của dân chúng 60, 70 năm sau đó tốt hơn hẳn dự đoán của yếu tố kinh tế. Hơn nữa, ông còn thấy rằng mức độ tham gia của dân chúng khoảng năm 1900 đã dự đoán mức độ sau này của sự phát triển kinh tế thậm chí còn tốt hơn cả những gì mà các biến số kinh tế đã làm. Phân tích của Putnam chỉ ra rằng các yếu tố văn hoá giúp định hình đời sống kinh tế cũng như được định hình bởi chính nó.

Các cuộc Điều tra giá trị thế giới cung cấp thông tin về sự tham gia vào các tổ chức. Công chúng được thấy và đọc danh sách của 16 tổ chức tình nguyện và được hỏi: "Bạn có thuộc về bất kỳ một tổ chức nào không?". Các cuộc khảo sát liệt kê các kiểu tổ chức sau: công đoàn, tổ chức tôn giáo, các tổ chức thể thao/giải trí, các tổ chức giáo dục/văn hoá, các đảng phái chính trị, các hiệp hội chuyên nghiệp, các tổ chức phúc lợi xã hội, các nhóm thanh niên, các tổ chức về môi trường, các nhóm tình nguyện y tế, các nhóm có chung một hoạt động, tổ chức phụ nữ, các nhóm phát triển thế giới thứ ba, các nhóm bảo vệ quyền động vật, và các nhóm hành động vì hoà bình.

Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức khác nhau nhiều giữa các nước. Nước có tỷ lệ tham gia thấp nhất là Argentina, nơi chỉ có tổng cộng 26% thuộc về một trong số 16 tổ chức trên; tỷ lệ hội viên trung bình là trên 2%. Nước có tỷ lệ hội viên cao nhất là Hà Lan, nơi tỷ lệ hội viên trung bình của các tổ chức này đạt tới 16%.



Hình 6.5. Dân chủ và các hội tình nguyện.

$r = 0,65$, $N = 35$, tiêu biểu ở mức 0,0001. Số năm trong đó các thể chế dân chủ hoạt động liên tục trong một xã hội từ năm 1920, với tỷ lệ tham gia vào 16 loại hội tình nguyện (ví dụ, công chúng Hà Lan cho thấy mức tập trung tổng cộng là 259% tham gia 16 loại tổ chức tình nguyện, trung bình 16% tham gia vào mỗi loại).

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-93.

Những dữ liệu này không áp dụng cho các nước có thu nhập thấp. Loạt các tổ chức này không được điều tra ở Ấn Độ hay Thổ Nhĩ Kỳ bởi vì ở đây không có nhiều tổ chức; điều này cũng được khả sát ở Nigieria, nhưng câu hỏi là: "Bạn có đồng tình với những tổ chức này không?" Do vậy, chúng tôi không có được số liệu có thể tổ chức này không?". Do vậy, chúng tôi không có được số liệu có thể

so sánh đối với những trường hợp như vậy. Tuy nhiên, các câu hỏi này đã được hỏi ở một số nước có thu nhập thấp, với kết quả đặc biệt thú vị của Trung Quốc. Mặc dù Trung Quốc có tỷ lệ hội viên thấp hơn so với hầu hết các nước công nghiệp phát triển, nhưng lại có tỷ lệ cao ở khu vực nông thôn rộng lớn.

Những số liệu này cho phép chúng tôi kiểm tra mối quan hệ giữa sự tham gia vào các tổ chức và chế độ dân chủ ổn định trong một viễn cảnh chưa từng thấy. Hình 6.5 cho thấy mối quan hệ tổng quát giữa tỷ lệ thành viên trong 16 tổ chức này và số năm mà chế độ dân chủ có hiệu lực ở những nước đó.

Những phát hiện của chúng tôi ủng hộ giả thiết của Tocqueville–Putnam: sự tham gia các tổ chức tình nguyện có liên kết chặt chẽ với chế độ dân chủ. Hệ số hồi quy tổng thể là 0,65, tiêu biểu ở mức 0,0001. Các nước có tỷ lệ thành viên cao thường dễ trở thành chế độ dân chủ hơn những nước có tỷ lệ thành viên thấp. Các phân tích sau đây sẽ xem xét liệu điều này có được duy trì trong những phân tích đa chiều hay không.

Ủng hộ thay đổi mang tính cách mạng và ủng hộ cải cách dần dần

Inglehart (1990) đã sử dụng các chỉ số văn hoá chính trị bao gồm niềm tin giữa con người, hạnh phúc chủ quan và tỷ lệ phần trăm ủng hộ những thay đổi mang tính cách mạng để giải thích sự ổn định của chế độ dân chủ, và thấy rằng các nước có mức độ ủng hộ cho thay đổi cách mạng cao thì ít phù hợp với chế độ dân chủ ổn định hơn so với các nước khác. Muller và Seligson (1994) trong một phân tích lại số liệu của Inglehart (thêm 6 quốc gia Trung Mỹ) đã sử dụng sự ủng hộ cho cải cách dần dần trong phân tích của họ thay cho việc ủng hộ cho những thay đổi mang tính cách mạng, và cũng cho rằng những sự ủng hộ cải cách dần dần giải thích mạnh mẽ về những thay đổi hướng đến chế độ dân chủ hơn là ủng hộ thay đổi mang tính cách mạng. Cả hai biến này đều cho thấy mức độ ổn định cao hợp lý theo thời gian, mặc dù không cao như những gì thấy được ở hạnh phúc chủ quan và niềm tin giữa con người.

Giữa 24 nước có trong cả hai cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và 1990, sự tương quan giữa mức độ năm 1981 và 1990 của bốn biến số thay đổi như sau:

Niềm tin giữa con người	0,91
Hạnh phúc chủ quan	0,86
Ủng hộ cho cải cách dần dần	0,80
Ủng hộ cho thay đổi mang tính cách mạng	0,74

Do đó, mặc dù có những khuynh hướng lâu dài ở một số nước với đặc điểm là mức độ ủng hộ thay đổi mang tính cách mạng cao, nhưng đây là những biến kém ổn định so với niềm tin giữa con người hay hạnh phúc chủ quan. Những biến này cũng sẽ được xem xét ở các phân tích đa chiều.

Sự bất bình đẳng thu nhập

Rất nhiều tài liệu về chế độ dân chủ nhấn mạnh rằng sự bình đẳng thu nhập là một yếu tố quan trọng có liên hệ với chế độ dân chủ ổn định. Những tài liệu này chỉ ra rằng mức độ chênh lệch thu nhập cao sẽ dẫn đến nền chính trị cực đoan trong đó người bị bóc lột *không có gì để mất và cái được rất lớn sẽ do những thay đổi căn bản đem lại và tầng lớp lãnh đạo* có đặc quyền có lợi ích lớn trong việc duy trì địa vị bằng bất cứ giá nào. Đây là một công thức của nền chính trị cực đoan. Ngược lại, mức độ bình đẳng thu nhập hợp lý dẫn tới tinh thần thỏa hiệp và sự điều độ, những yếu tố quyết định cho chính trị dân chủ. Hơn nữa, nền kinh tế đa dạng với nhiều công việc hấp dẫn ở khu vực thứ ba làm cho tầng lớp lãnh đạo sẵn sàng chấp nhận sự quay vòng ra ngoài văn phòng. Với cách sắp xếp này, chính phủ không phải là lối đi duy nhất đến giàu có và quyền lực; người ta thậm chí có cơ hội lớn hơn để có được thu nhập cao ở bên ngoài cơ quan chính phủ hơn là bên trong. Bằng chứng đối sánh giữa các khu vực cho thấy sự phát triển kinh tế có khuynh hướng tạo ra sự cân bằng thu nhập lớn hơn nữa, đó có thể là một lý do tại sao phát triển kinh tế lại liên kết với chế độ dân

chủ. Chúng tôi hy vọng rằng sự bình đẳng thu nhập tương quan tích cực với chế độ dân chủ.

Bảng 6.5 Sự ổn định của dân chủ: Mô hình hồi quy đa chiều kiểm tra ảnh hưởng của ủng hộ thay đổi mang tính cách mạng, ủng hộ thay đổi dần dần, bình đẳng thu nhập và sự tham gia vào các tổ chức

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 5.1 (cách mạng)</i>	<i>Mô hình 5.2 (cải cách)</i>	<i>Mô hình 5.3 (Bình đẳng thu nhập)</i>	<i>Mô hình 5.4 (Tham gia tổ chức)</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	0,27 (1,90)	0,32 (2,05)	0,32* (1,96)	0,25* (1,46)
Lòng tin	59,90** (3,01)	56,49** (2,88)	54,79* (2,27)	49,44* (2,24)
Ủng hộ biến đổi mang tính cách mạng	0,16 (0,51)	—	—	—
Ủng hộ cải cách dần dần	—	-0,22 (-0,90)	—	—
Cơ cấu xã hội				
Khu vực dịch vụ	0,59 (1,71)	0,56 (1,71)	0,51 (1,25)	0,62 (1,62)
Giáo dục đại học	0,02 (0,09)	0,04 (0,21)	0,05 (0,23)	0,02 (0,01)
Thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất	—	—	-0,36 (-0,95)	—
Tham gia 16 loại tổ chức	—	—	—	0,05 (1,05)
Kinh tế				
GNP/đầu người 1990 (\$ 100s)	0,16** (3,47)	0,16** (3,42)	0,14** (3,18)	0,14** (3,31)
Ngân cản	-52,44	-35,01	-30,87	-51,21
R2 đã chỉnh	0,85	0,85	0,86	0,85
Số trường hợp	39	39	32	34

Ghi chú: Biến số độc lập là số năm trong đó thể chế dân chủ hoạt động liên tục trong một xã hội xác định từ năm 1920 đến 1995. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Phân hóa ngôn ngữ và dân tộc

Muller và Seligson (1994) sử dụng Một chỉ báo về phân hóa ngôn ngữ và dân tộc (Index of Ethnolinguistic Fractionalization) của Taylor và Jodice trong phân tích của mình, thấy rằng sự đa dạng dân tộc khiến chế độ dân chủ ít thích hợp hơn. Chúng tôi sẽ kiểm tra xem liệu phát hiện này có đứng vững được không khi xem xét trong bối cảnh có nhiều cơ sở dữ liệu hơn được cung cấp bởi Điều tra giá trị thế giới năm 1990.

Kết quả thực nghiệm

Như bảng 6.5 cho thấy, không có một yếu tố bổ sung nào có tác động cụ thể lên chế độ dân chủ ổn định; và không có trường hợp nào bổ sung chúng vào phân tích hồi quy lại tăng phần biến đổi được giải thích. Mô hình cơ bản chỉ ra ở bảng 6.3 giải thích 86% thay đổi trong chế độ dân chủ ổn định; không có mô hình nào được chỉ ra trong bảng 6.5 giải thích nhiều hơn số lượng biến đổi này. Chính vì vậy, cả việc ủng hộ cho những thay đổi mang tính cách mạng và ủng hộ cho những cải cách dần dần đều không có những ảnh hưởng đáng chú ý đến nền dân chủ ổn định.

Dường như sự bình đẳng thu nhập có lợi cho nền dân chủ. Để kiểm chứng giả thiết này, phần trăm thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất trong một nước sẽ được đưa vào như một yếu tố có tính chất giải thích trong phân tích này¹. Những phát hiện rất thú vị. Các nước dân chủ công nghiệp phát triển có xu hướng rõ ràng về mức độ bình đẳng thu nhập cao hơn các nước chưa công

1. Dữ liệu về bình đẳng thu nhập lấy từ Ngân hàng thế giới (1993). Các dữ liệu này không có sẵn đối với những nhà nước kế thừa Liên bang Xôviết cũ - những nước này được ấn định mức điểm số trung bình được nhận thấy trong khắp các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũ. Điều này chỉ chính xác tương đối nhưng nên được lưu ý: bình đẳng thu nhập chắc chắn là cao hơn tại các xã hội này so với các xã hội phi cộng sản.

ng nghiệp hóa hoặc những nước mới công nghiệp hoá, hầu hết những nước này không có nền dân chủ ổn định. Nhưng mức độ *cao nhất* trong sự bình đẳng thu nhập được thấy ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây và khi phân tích các nước này thì mối tương quan giữa sự bất bình đẳng thu nhập và chế độ dân chủ ổn định hầu hết được thu nhỏ lại xuống dưới 0 ($r = -0,06$). Các nền dân chủ có xu hướng có mức độ bình đẳng thu nhập cao, và chúng tôi tin rằng điều này có lợi cho nền dân chủ (mặc dù nó có thể là hậu quả của chế độ dân chủ trên vài phương diện, vì chế độ dân chủ đem lại quyền lực chính trị cho dân chúng, cho họ khả năng đòi hỏi các chính sách xã hội mang tính quân bình hơn). Nhưng sự bình đẳng thu nhập có vẻ không phải là nguyên nhân chính của chế độ dân chủ.

Hơn nữa, mối liên hệ giữa sự bình đẳng thu nhập và chế độ dân chủ không cùng nằm trên một đường kẻ. Các mức độ rất thấp trong bất bình đẳng thu nhập dẫn tới sự thiếu hiệu quả của nền kinh tế và không ổn định chính trị. Nhưng rõ ràng là những mức độ cực cao của bình đẳng thu nhập chỉ có thể đạt được bằng sự thống trị cưỡng chế.

Chúng tôi cũng đã kiểm chứng tác động của việc tham gia vào các tổ chức tình nguyện, chỉ báo của chúng tôi theo quan niệm của Putnam về vốn xã hội. Mặc dù có mối liên quan chặt chẽ với chế độ dân chủ ổn định, nhưng biến số này không chỉ ra được những ảnh hưởng lớn về mặt thống kê khi chúng tôi khống chế những ảnh hưởng của các biến khác. Điều này không chứng tỏ rằng các biến này đóng vai trò quan trọng, nó chỉ xác định rằng biểu này không nằm trong hai hay ba biến có mối liên kết chặt chẽ nhất với nền dân chủ ổn định. Putnam (1993) coi sự tham gia các tổ chức như là những đóng góp cho chế độ dân chủ, phần lớn bởi vì điều này có lợi cho niềm tin và sự hợp tác giữa con người. Kết quả là, chúng tôi mong đợi sự tham gia các tổ chức có mối quan hệ chặt chẽ hơn với niềm tin giữa con người và điều này đã diễn ra đúng như vậy. Chỉ với 41 quan sát và nhiều biến số trùng lặp (như trong trường hợp

này), chỉ một vài biến có tác động lớn về mặt thống kê, và trong phân tích này việc tham gia các tổ chức cho thấy mối liên hệ tích cực nhưng không đáng chú ý về mặt thống kê với chế độ dân chủ ổn định. Nó cũng cho thấy mối liên quan tích cực nhưng không đáng chú ý về mặt thống kê với các mức độ dân chủ năm 1990 và 1995; nhưng, như chúng ta có thể thấy dưới đây, sự tham gia các tổ chức chỉ ra các mối liên kết đáng chú ý về mặt số liệu với những thay đổi trong mức độ của chế độ dân chủ từ 1990-1995.

Mặc dù những kết quả này không được chỉ ra trong bảng 6.5, chúng tôi cũng đã kiểm chứng những tác động của việc phân hóa ngôn ngữ và dân tộc, thấy rằng những ảnh hưởng này không đáng kể đối với chế độ dân chủ ổn định, và thêm vào đó mô hình này không làm tăng phần trăm những thay đổi được giải thích. Mặc dù người ta có thể kể lể về những khó khăn mà sự đa dạng sắc tộc có thể đặt ra cho các nhà nước có chế độ dân chủ, từ Nigieria trong những năm 1960 tới Bosnia trong những năm 1990, sự đa dạng này không được xem là những nhân tố chủ chốt. Trên phạm vi toàn cầu, các quốc gia đa sắc tộc có nền dân chủ ổn định chỉ thua kém rất ít so với những quốc gia thuần nhất về sắc tộc.

Niềm tin giữa con người, hạnh phúc chủ quan, những mức độ hợp lý của bình đẳng thu nhập, mức độ thấp của chủ nghĩa cực đoan, mức cao trong sự tham gia chính trị và tổ chức, và những giá trị Hậu duy vật, tất cả đều là những phần của hội chứng liên quan chặt chẽ lẫn nhau mà chúng ta có thể gọi là "văn hoá tiến dân chủ". Và tất cả những biến này đều có mối liên quan chặt chẽ với chế độ dân chủ ổn định. Nhưng niềm tin giữa con người và hạnh phúc chủ quan có những mối liên quan mật thiết nhất với chế độ dân chủ ổn định. Trong phân tích hồi quy này, với một số lượng lớn những thay đổi và chỉ 40 trường hợp, chỉ có hai biến cho thấy những mối quan hệ đáng chú ý về số liệu với chế độ dân chủ ổn định. Chúng tôi cho rằng niềm tin và hạnh phúc chủ quan không chỉ là những phần liên quan của hội chứng này. Hiện thực xã hội thường xuyên phức tạp hơn như vậy. Có khả năng, tất cả hoặc

nhiều thành phần khác của hội chứng này liên quan chặt chẽ với các nhóm biến số giúp duy trì các thể chế dân chủ. Phân tích hiện tại chỉ ra rằng những biến văn hoá đóng một vai trò quan trọng trong sự tồn tại của chế độ dân chủ qua mọi thời kỳ, với niềm tin và hạnh phúc hợp thành hai biến văn hoá rõ rệt nhất. Dường như không có vẻ là chỉ hai biến này tạo ra kết quả: thực tế, chúng đóng vai trò như những chỉ báo của cấu hình văn hoá rộng lớn hơn đem lại lợi ích cho chế độ dân chủ.

CÁC CẤP ĐỘ CỦA CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ: 1990 VÀ 1995

Bảng 6.6 phân tích những nhân tố gắn kết với cấp độ của chế độ dân chủ trong năm 1990, sử dụng năm biến số trong mô hình cơ bản của chúng tôi. Có những thay đổi đáng chú ý từ những kết quả trong bảng 6.3. Hạnh phúc chủ quan có mối liên hệ lớn với các cấp độ của chế độ dân chủ năm 1990, vì nó cũng có liên kết với sự ổn định của chế độ dân chủ. Nhưng cấu trúc xã hội đóng một vai trò quan trọng hơn là vai trò của nó đối với chế độ dân chủ ổn định, và sự phát triển kinh tế là nhân tố ít quan trọng hơn. Phần trăm của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế là nhân tố đơn lẻ quan trọng nhất hình thành các cấp độ của chế độ dân chủ năm 1990.

Niềm tin giữa con người không tác động lớn đến các cấp độ dân chủ năm 1990, thực ra, nó chỉ cho ta thấy một mối liên kết tiêu cực. Trường hợp tương tự xảy ra với phần trăm được tiếp nhận nền giáo dục đại học; mặc dù có mối quan hệ tích cực mạnh mẽ với chế độ dân chủ năm 1990, nó cho thấy mối quan hệ tiêu cực suy yếu trong phân tích hồi quy này. Phát hiện về giáo dục dường như phản ánh một hiện tượng tương tự: giáo dục và quy mô của khu vực dịch vụ tương quan mật thiết với nhau, và trong những điều kiện cụ thể, việc gộp cả hai trong hồi quy sẽ dẫn tới sự đảo ngược dấu hiệu trên biến số có những lỗi về đo lường lớn hơn, trong trường hợp này là giáo dục (Achen, 1985).

Bảng 6.6. Cấp độ dân chủ trong năm 1990: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 6.1</i>	<i>Mô hình 6.2</i>	<i>Mô hình 6.3</i>	<i>Mô hình 6.4</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	-0,07** (2,93)	—	0,11** (3,98)	0,08** (3,49)
Lòng tin	-1,30 (-0,39)	—	-4,75 (-1,40)	0,29 (0,09)
Cơ cấu xã hội				
Khu vực dịch vụ	0,18** (3,18)	0,27** (5,31)	—	0,20** (3,44)
Giáo dục đại học	-0,01 (-0,18)	-0,02 (-0,51)	—	0,01 (0,42)
Kinh tế				
GNP/dầu người 1990 (\$ 100s)	0,01 (1,60)	0,02** (3,08)	0,02** (2,64)	—
Ngân cản	2,79	-4,40	4,10	-4,12
R2 đã chỉnh	0,76	0,71	0,70	0,75
Số trường hợp	42	42	42	42

Ghi chú: Biến số độc lập là mức độ dân chủ năm 1995 như được đo bởi xếp hạng của Freedom House về quyền chính trị và tự do công dân, phối hợp vào một chỉ số chung. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Tầm quan trọng của trình độ kinh tế được thu nhỏ một cách đáng kể ở đây bằng việc so sánh với sự gắn kết của nó tới sự ổn định của nền dân chủ. Khi cả văn hoá và cấu trúc xã hội đều được đưa vào mô hình, GNP đầu người không chỉ ra được ảnh hưởng quan trọng với mức độ dân chủ năm 1990 (mặc dù nó đã thể hiện được mối quan hệ chặt chẽ khi một trong hai nhân tố này được loại ra). Hơn nữa, việc xoá bỏ GNP đầu người từ mô hình chỉ làm giảm bớt 1% sự thay đổi được giải thích, tức là từ 76 xuống còn 75: ở đây, một lần nữa chúng ta lại thấy những biểu hiện là mặc dù sự phát triển của nền kinh tế liên kết chặt chẽ với nền dân chủ,

nhưng ảnh hưởng của nó chủ yếu chỉ thông qua những thay đổi mang lại cho cấu trúc văn hoá và xã hội.

Chúng tôi đồng thời cũng kiểm chứng những ảnh hưởng của một vài biến bổ sung, bao gồm việc ủng hộ cho thay đổi mang tính cách mạng, cho cải cách dần dần, và những mức độ bất bình đẳng thu nhập, sự tham gia các tổ chức và phân hóa ngôn ngữ. Không có ảnh hưởng nào chỉ ra được mối liên quan đáng lưu ý về số liệu với mức độ của chế độ dân chủ năm 1990, và không có biến nào trong số đó làm tăng lên đáng kể phần trăm biến đổi được giải thích.

Bảng 6.7. Mức độ dân chủ trong năm 1995: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 6.1</i>	<i>Mô hình 6.2</i>	<i>Mô hình 6.3</i>	<i>Mô hình 6.4</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	-0,01 (-0,64)	—	0,01 (0,55)	-0,01 (-0,02)
Lòng tin	-3,20 (-1,03)	—	-4,34 (-1,36)	-1,23 (-0,40)
Cơ cấu xã hội				
Khu vực dịch vụ	0,10 (1,90)	0,10* (2,16)	—	0,12* (2,20)
Giáo dục đại học	0,06 (1,98)	0,05 (1,79)		0,08** (2,72)
Kinh tế				
GNP/đầu người 1990 (\$ 100s)	0,01* (2,11)	0,08 (1,52)	0,02** (3,74)	—
Ngân cản	5,76	4,90	10,94	4,11
R ² đã chỉnh	0,50	0,50	0,39	0,46
Số trường hợp	42	42	42	42

Ghi chú: Biến số độc lập là mức độ dân chủ năm 1995 như được đo bởi xếp hạng của Freedom House về quyền chính trị và tự do công dân, phối hợp vào một chỉ số chung. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Bảng 6.7 phân tích những nhân tố liên quan tới mức độ dân chủ năm 1995. Khi chúng tôi so sánh phần trăm của sự thay đổi được giải thích bởi những biến này với phần trăm được giải thích bởi mức độ của dân chủ năm 1990, số phần trăm giảm từ 0,76 xuống 0,50. Mặc dù phân tích này dựa trên những cấp độ của nền dân chủ chỉ muộn hơn 5 năm so với phân tích trước đó, nó phản ánh trạng thái của thế giới sau những thay đổi dồn dập đem lại dân chủ hóa cho hầu hết 1/3 quốc gia trong mẫu của chúng tôi. Kết quả là những nhân tố có tính cấu trúc giải thích ít hơn nhiều những gì chúng đã giải thích được trong phân tích về mức độ dân chủ năm 1990: trong những nền dân chủ mới nổi lên năm 1995, các thể chế dân chủ ít neo chắc vào cấu trúc xã hội và văn hoá mà gắn gũi hơn với những nhân tố mang tính tình huống (như những sự kiện lịch sử, sự vận động ở tầng lớp cầm quyền và vai trò của những nhà lãnh đạo đặc biệt) hơn là trong những nền dân chủ được tạo dựng từ lâu. Yếu tố ảnh hưởng duy nhất có ý nghĩa về mặt thống kê đối với các mức độ của dân chủ trong năm 1995 là trình độ phát triển nền kinh tế: các xã hội giàu có hơn mong muốn trở thành những xã hội có chế độ dân chủ nhiều hơn là những quốc gia nghèo. Nhưng khi GNP đầu người bị loại ra khỏi hồi quy, những biến cấu trúc xã hội chiếm hầu hết vai trò: những nước có khu vực dịch vụ lớn tương ứng và (thậm chí quan trọng hơn) những nước có dân số được giáo dục tương đối tốt có thể cho thấy những mức độ cao của chế độ dân chủ hơn là những nước có mức thấp của những biến này.

Những chỉ báo của chúng tôi về văn hoá chính trị hầu như không liên quan tới mức độ dân chủ năm 1995. Một số lượng lớn các chế độ dân chủ mới đã gạt bỏ liên kết giữa văn hoá và dân chủ: như chúng tôi đã lập luận, các thiết chế dân chủ có thể *được đưa vào* trong hầu như mọi bối cảnh. Nhưng giải thích của chúng tôi

ngụ ý rằng chế độ dân chủ hầu hết có thể tồn tại và phát triển ở những nước xếp hạng cao về hạnh phúc chủ quan và niềm tin giữa con người. Văn hoá về niềm tin và hạnh phúc sẽ phát triển tương ứng với một số chế độ dân chủ mới, và chế độ dân chủ có thể không tồn tại ở những nước xếp hạng thấp về niềm tin và hạnh phúc giữa con người. Về lâu dài, cả hai quá trình đều có xu hướng tái lập những liên kết giữa văn hoá chính trị và chế độ dân chủ.

Như những phân tích thêm đã chỉ ra, không có một biến bổ sung nào được xem xét ở bảng 6.5 (ủng hộ cho cải cách mang tính cách mạng, ủng hộ cho cải cách dần dần, sự bình đẳng thu nhập, thành viên tổ chức và phân hoá ngôn ngữ - dân tộc) có những ảnh hưởng lớn về mặt số liệu tới chế độ dân chủ năm 1995, mặc dù sự bất bình đẳng thu nhập có mức độ đáng chú ý là 0,05: những nước có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp để có mức độ dân chủ cao hơn vào năm 1995 so với những nước có sự bất bình đẳng lớn hơn.

PHÂN TÍCH NHỮNG THAY ĐỔI GẦN ĐÂY TRONG CÁC MỨC ĐỘ DÂN CHỦ

Inglehart (1988, 1990) cho rằng văn hoá chính trị đóng một vai trò thiết yếu trong việc duy trì các thể chế chính trị dân chủ: Sự phát triển kinh tế được gắn kết với chế độ dân chủ bởi vì nó dẫn đến sự thay đổi trong cấu trúc xã hội và văn hoá chính trị - những yếu tố giúp dẫn tới chế độ dân chủ.

Muller và Seligson (1994) cho rằng số liệu về văn hoá chính trị của Inglehart đã được thu thập vào năm 1981 và vì vậy không thể sử dụng để giải thích cho sự duy trì chế độ dân chủ ổn định trước thời kỳ này (trừ khi chúng đề cập sự khác biệt ổn định về

văn hoá đã hiện diện thậm chí cả trước đó). Kết quả là, họ loại bỏ biến phụ thuộc của Inglehart và phân tích những thay đổi trong cấp độ của chế độ dân chủ xuất hiện sau năm 1981. Họ tuyên bố rằng họ đang kiểm chứng luận điểm của Inglehart, nhưng phân tích của họ được dựa trên mô hình mà trong đó biến số phụ thuộc là chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ hai (những năm 1980), kiểm soát biến chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ nhất (những năm 1970). Điều này có nghĩa là họ không phân tích *phạm vi* cũng như *sự ổn định* của chế độ dân chủ của các quốc gia trong mẫu của họ: họ đang phân tích *những thay đổi* gần đây (từ những năm 1970 đến những năm 1980). Các tác giả không nỗ lực che giấu sự thực là họ đề cập những biến số phụ thuộc như là "thay đổi trong mức độ dân chủ". Nhưng việc họ chọn sự *thay đổi* gần đây như một kiểm chứng xem liệu văn hoá chính trị có đem lại chế độ dân chủ chứa đựng những hàm ý quan trọng mà họ dường như đã bỏ qua. Họ sử dụng biến phụ thuộc này nhằm giải quyết câu hỏi "Văn hoá chính trị có dẫn tới chế độ dân chủ hay không?" Nhưng phân tích của họ thực sự lại giải quyết câu hỏi "Văn hoá chính trị dẫn tới cho sự *chuyển đổi* trong những mức độ dân chủ được quan sát từ thập kỷ này sang thập kỷ khác hay không?". Nó không và không thể xác định liệu văn hoá chính trị dẫn tới chế độ dân chủ ổn định hay các cấp độ cao của chế độ dân chủ trong các giai đoạn nhất định.

Bảng 6.7 phản ánh phân tích của Muller và Seligson, sử dụng mô hình của họ để phân tích sự chuyển đổi trong các mức độ dân chủ từ 1990-1995. Mô hình 8.1 trong bảng 6.8 chỉ ra kết quả mà họ đạt được, sử dụng số liệu từ cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 1981 (cộng thêm sáu nước Trung Mỹ) để phân tích sự chuyển đổi từ thập niên 1970 đến thập niên 1980. Trong phân tích của mình, họ nhận thấy rằng sự bất bình đẳng thu nhập

có ảnh hưởng quan trọng nhất đối với dân chủ hóa từ những năm 1970 tới những năm 1980. Sự ủng hộ cho việc cải cách dần dần có những ảnh hưởng lớn về mặt số liệu. Mô hình của họ giải thích đầy đủ 87% những biến đổi trong dân chủ hóa trong suốt thời kỳ này. Nhưng mô hình của họ hoàn toàn bị giới hạn về thời gian. Những nhân tố chi phối sự thay đổi trong mức độ dân chủ từ thập kỷ này sang thập kỷ khác đều là những trường hợp đặc biệt (trong thời gian đã phân tích, những sự kiện như cái chết của Franco và thất bại của Argentina ở cuộc chiến Falklands châm ngòi cho việc dân chủ hóa). Do đó, mô hình của họ không duy trì được khi sử dụng để phân tích thay đổi hướng tới dân chủ ở các giai đoạn khác. Như mô hình 8.2 cho thấy, sử dụng những biến như nhau ở số liệu Điều tra giá trị thế giới, chúng tôi có được những kết quả hoàn toàn khác nhau khi chúng tôi áp dụng mô hình của họ để phân tích sự thay đổi hướng tới chế độ dân chủ trong suốt thời kỳ từ 1990-1995. Không phải sự bất bình đẳng thu nhập cũng không phải sự ủng hộ cho cải cách dần dần, cũng không phải sự phân hóa ngôn ngữ - dân tộc có tác động có ý nghĩa về mặt số liệu đối với những thay đổi đã diễn ra tại một số lớn các nước làm mẫu từ 1990-1995. Không mấy ngạc nhiên khi mức độ của chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ nhất có được sự liên kết có ý nghĩa với mức độ của chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ hai, nhưng đây là yếu tố duy nhất đang có trong mô hình của họ. Và những phần thay đổi được giải thích bằng mô hình của họ giảm xuống rõ rệt - từ 87% xuống 37%. Một nhóm các nước hoàn toàn khác chuyển đổi hướng tới nền dân chủ trong những năm 1980, khác với một nhóm những nước chuyển đổi hướng tới nền dân chủ trong suốt những năm 1990, và hai nhóm nước này có cấu trúc xã hội và văn hoá rất khác nhau.

Bảng 6.8 Sự biến chuyển trong mức độ dân chủ, mô hình của Muller-Seligson: Ảnh hưởng của bất bình đẳng thu nhập, ủng hộ cải cách dần dần và phân hóa ngôn ngữ - dân tộc

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 8.1 (chuyển đổi từ thập niên 1970-1980 (Muller - Seligson, 1994: 442))</i>	<i>Mô hình 8.2 (chuyển đổi từ 1990-95)</i>
Văn hoá		
Ủng hộ cải cách dần dần	-0,62** (2,82)	-0,05 (-0,75)
Cơ cấu xã hội		
Phân hóa ngôn ngữ - dân tộc	-0,17** (2,13)	-0,01 (-0,59)
Thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất	-1,60** (4,10)	-0,09 (-1,23)
Mức độ dân chủ, thập niên 1980 (1990)	0,32* (2,46)	0,61** (93,11)
Ngân cản	93,1	13,1
R2 đã chỉnh	0,87	0,37

Ghi chú: Biến số độc lập là mức độ dân chủ trong những năm 1980 (1995), khống chế mức trong những năm 1970 (1990). Dấu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hóa. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Có phải sự thất bại của mô hình Muller và Seligson là do thực tế rằng chúng tôi sử dụng nhiều nước hơn trong phân tích ở mô hình 8.2? Không, không phải như vậy. Bảng 6.9 phản ánh phân tích của họ, sử dụng *cùng* số nước họ đã xem xét. Kết quả chỉ ra rằng phát hiện của họ thực sự hạn chế về thời gian. Khi chúng tôi tập trung vào cùng khoảng thời gian tương tự mà họ kiểm chứng, chúng tôi có được những kết quả tương tự (xem mô hình 9.1). Nhưng khi chúng tôi phân tích sự chuyển hướng sang chế độ dân chủ cũng ở các nước tương tự trong suốt các giai đoạn

khác thì chúng tôi lại thu được kết quả hoàn toàn khác. Sự bình đẳng thu nhập, ủng hộ cho cải cách dần dần, và mức độ của chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ nhất ảnh hưởng chủ yếu tới sự chuyển hướng sang chế độ dân chủ diễn ra từ những năm 1970-1980, trong phân tích của Muller và Seligson (với phân hóa ngôn ngữ - dân tộc đạt tới 0,05 mức độ quan trọng). Không có biến nào trong số đó chỉ ra một cách thích đáng tác động có ý nghĩa lên chế độ dân chủ trong suốt các thời kỳ khác. Mức độ của chế độ dân chủ ở mốc thời điểm thứ nhất có tác động tới hai trong bốn giai đoạn khác; bình đẳng về thu nhập có ảnh hưởng rõ rệt tới một trong bốn giai đoạn khác; còn sự ủng hộ cho cải cách dần dần cũng như sự phân hoá ngôn ngữ - sắc tộc đều không có tác động lên bất cứ giai đoạn nào trong bốn giai đoạn khác. Các nhân tố giải thích sự chuyển đổi sang chế độ dân chủ trong những năm 1970-1980 *không* giống với những nhân tố giải thích sự chuyển đổi sang chế độ dân chủ của những nước tương tự trong những năm 1980-1990, hay trong những năm 1970-1980, hay trong những năm 1970-1995, hay trong những năm 1990-1995. Các nhân tố đặc biệt mang tính tình huống chi phối các nhân tố cấu trúc trong việc giải thích những thay đổi ngắn hạn.

Để hiểu được tại sao chúng tôi lại có được kết quả không chắc chắn như vậy, hãy xét kỹ hơn những biến đổi mà phân tích của Muller và Seligson tập trung vào. Hình 6.6 cho thấy những nước thay đổi nhiều nhất trong suốt phân tích của Muller và Seligson, dựa trên số liệu của họ. Như hình 6.6 chỉ rõ, phương pháp của họ không phân tích những quốc gia nào dân chủ nhất, hay quốc gia nào có chế độ dân chủ ổn định nhất. Thay vào đó, phân tích của họ tập trung vào sự khác nhau giữa hai nhóm nước khác nhau: một nhóm bao gồm Tây Ban Nha, Áchentina, Ôndurát, Bồ Đào Nha, Hy Lạp và Panama, các nước đã trải qua những thay đổi lớn gần đây; nhóm thứ hai gồm 21 quốc gia có biến đổi rất ít hoặc không có biến đổi gì về mức độ dân chủ trong những năm 1970-1980; và nhóm thứ ba gộp những quốc gia dân chủ ổn định và nhà nước chuyên chế vững

chắc cùng mọi quốc gia dân chủ giới hạn chưa trải qua một biến đổi lớn nào trong giai đoạn này. Hầu hết những biến đổi mà Muller và Seligson dựa vào để phân tích phản ánh sự đối lập giữa sáu nước mà còn rất nhiều lý do đã cho thấy những thay đổi lớn trong những năm 1980, với một nhóm nước không đồng nhất vốn không thay đổi. Phân tích của họ đã xếp hạng Tây Ban Nha và Áchentina vào tốp cao nhất của thước đo, cao hơn rất nhiều so với những nước Bắc Âu hay những nước nói tiếng Anh, mặc dù những nước này cũng xếp rất cao trong cả *mức dân chủ* và *sự ổn định* của nền dân chủ: Tây Ban Nha và Áchentina trở thành những xã hội có sự thay đổi lớn nhất trong thời kỳ này. Phân tích của họ tập trung vào những thay đổi bất thường trong khoảng thời gian đó mà sự khác biệt về văn hoá không thể giải thích được, bởi vì theo định nghĩa thì văn hoá tương đối ổn định.

Biến số phụ thuộc của Muller và Seligson quá dễ thay đổi đến mức bất cứ biến số văn hoá nào có thể giải thích được mô hình họ tìm ra vào những năm 1980 cũng không thể giải thích một cách thoả đáng mô hình được tìm thấy vào những năm 1970 hay 1990: những xã hội tạo được một bước đột phá tới dân chủ trong một thập kỷ không giống với những xã hội hiện thực hóa việc chuyển đổi trong một thập kỷ trước hay thập kỷ sau. Ví dụ, Tây Ban Nha đứng ở đầu cao nhất của thước đo trong phân tích của Muller và Seligson, bởi vì quốc gia này sử dụng thể chế dân chủ trong suốt thời kỳ này. Nam Phi đứng ở đầu đối diện trong thước đo. Tuy nhiên, ngay sau năm 1990, Nam Phi bắt đầu chuyển đổi sang dân chủ: ngày nay quốc gia này được xếp hạng gần cao nhất trong thước đo, thể hiện những sự thay đổi lớn trong thời gian gần đây. Ngược lại, Tây Ban Nha và Áchentina lại tụt xuống đầu dưới của thước đo, bởi vì hai quốc gia này không thể hiện việc chuyển đổi lớn sang dân chủ mà giảm nhẹ trong xếp hạng của Freedom House. Khi được áp dụng trong một giai đoạn khác, biến số phụ thuộc của họ trở nên hoàn toàn khác so với chính chúng khi được khảo sát vào những năm 1980.

Bảng 6.9. Tác động của thái độ văn hoá công dân và những biến số thuộc xã hội vĩ mô

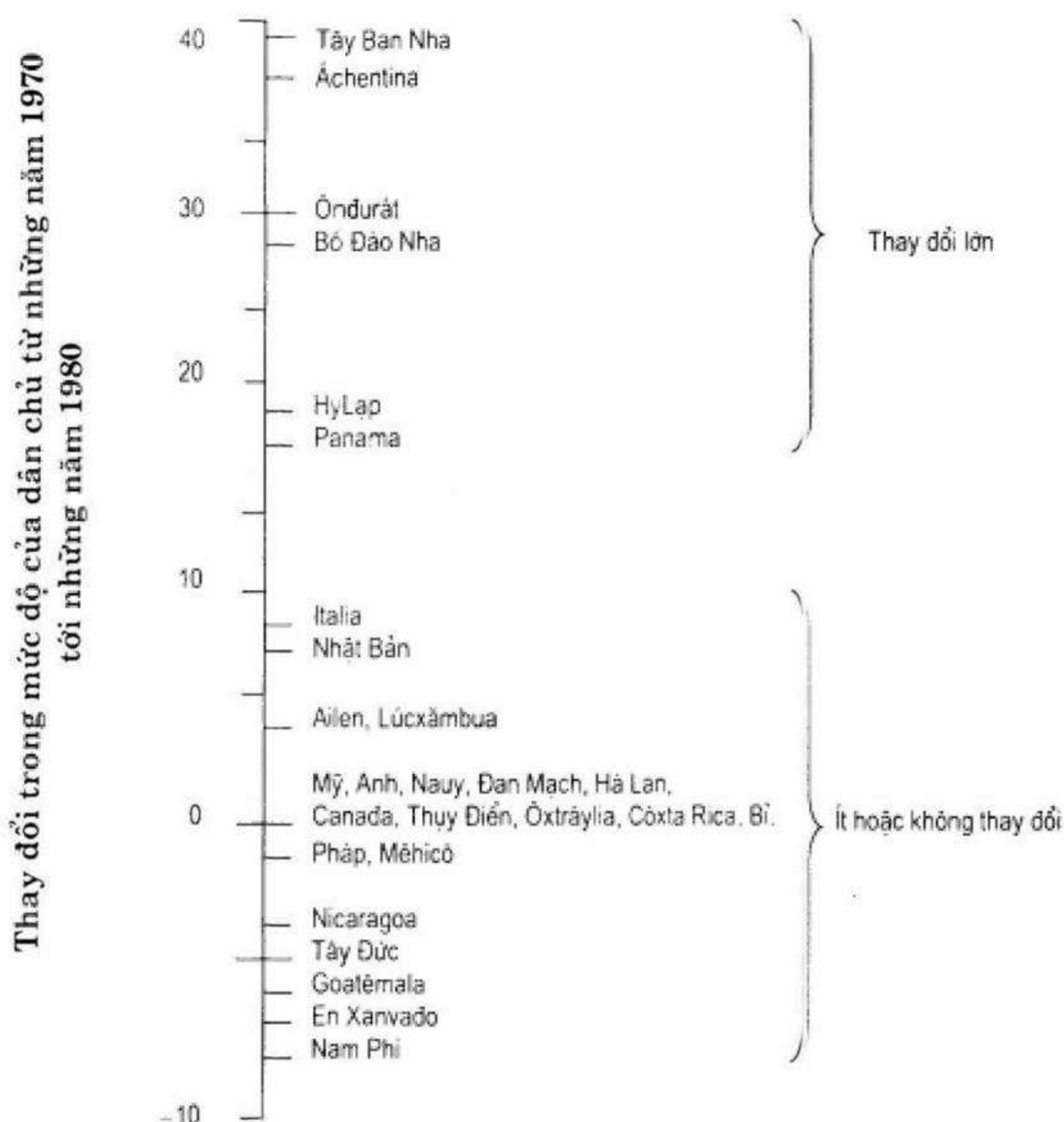
<i>Biến số độc lập</i>	<i>Biểu thức giải thích mức độ của dân chủ</i>	
	<i>Mô hình 9.1</i>	<i>Mô hình 9.2</i>
	<i>Thập niên 1970 - 1980</i>	<i>Thập niên 1980</i>
	<i>(Phân tích của Muller và Seligson)</i>	<i>tới 1990</i>
Mức độ, thập niên 1970	0,32 (2.23)*	—
Mức độ, thập niên 1980	—	0,96 (6.36)**
Mức độ, 1990	—	—
Cải cách dần dần	0,62 (2,49)*	0,16 (0,18)
Lòng tin giữa cá nhân	0,04 (0,20)	-0,19 (-1,44)
GDP đầu người	-0,01 (-0,05)	-0,07 (-0,72)
Bất bình đẳng thu nhập	-1,61 (-3,21)**	-0,20 (-0,44)
Phân hóa ngôn ngữ - sắc tộc	-1,62 (-1,78)	0,65 (0,91)
Ngân cần	93,13	14,10
R ² đã chỉnh	0,85	0,92
Số trường hợp	25	25

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Biểu thức giải thích mức độ của dân chủ</i>		
	<i>Mô hình 9.3</i>	<i>Mô hình 9.4</i>	<i>Mô hình 9.5</i>
	<i>1970-95</i>	<i>Thập niên 1980-95</i>	<i>1990-95</i>
Mức độ, thập niên 1970	0,01 (0,07)	—	—
Mức độ, thập niên 1980	—	0,53 (2,83)**	—
Mức độ, 1990	—	—	—
Cải cách dần dần	-0,13 (-0,47)	0,50 (-1,93)	-0,25 (-0,80)
Lòng tin giữa cá nhân	0,12 (0,57)	0,06 (0,35)	0,13 (+0,66)
GDP đầu người	0,07 (0,46)	0,03 (0,23)	0,07 (+0,50)
Bất bình đẳng thu nhập	-1,20 (-2,20)*	-0,08 (-0,14)	-0,89 (-1,38)
Phân hóa ngôn ngữ - sắc tộc	-0,39 (-0,39)	0,08 (0,88)	-0,19 (-0,19)
Ngân cần	144,47	76,57	125,45
R ² đã chỉnh	0,61	0,73	0,62
Số trường hợp	25		25

Chú ý: Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc. Tính toán dựa trên 25 trường hợp. Không bao gồm Hy Lạp và Lúcxambua vì số liệu về bất bình đẳng thu nhập không có sẵn.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01



Hình 6.6. Thay đổi trong mức độ dân chủ từ thập niên 1970 tới thập niên 1980 ở 27 quốc gia

Nguồn: tính toán theo Muller và Seligson, 1994: 648 (phụ lục A).

Muller và Seligson đã đưa ra bản phân tích sâu sắc để cập một vấn đề rất thực tế: nguyên nhân đi trước kết quả, điều này có nghĩa rằng mọi cố gắng phân tích sự đóng góp của văn hoá chính trị vào sự ổn định của dân chủ trước năm 1960 (khi văn hoá chính trị bắt đầu được đánh giá bằng thực nghiệm) phải đối mặt với vấn đề khó đánh giá. Nhưng phân tích của họ có hai sai lầm mà sai lầm nào cũng có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho việc xem xét lý thuyết văn hoá chính trị.

Trước hết, nó được dựa trên một biến số phụ thuộc vốn không giải quyết được câu hỏi liệu những yếu tố văn hoá có chịu trách nhiệm cho sự tồn tại lâu dài hay thất bại của dân chủ hay không - thay vào đó, nó tập trung vào thay đổi từ những năm 1970 cho tới những năm 1980. Theo lẽ tự nhiên thì sự khác biệt về văn hoá là những khía cạnh tương đối ổn định của các xã hội cụ thể và do đó không thể giải thích biến động trong mức độ dân chủ ở một xã hội cụ thể từ thập kỷ này cho tới thập kỷ tiếp theo. Phân tích của Muller và Seligson hạn chế trong những thành phần dài hạn của dân chủ và *chỉ* phân tích những biến đổi diễn ra trong thời gian gần. Điều này mang lại cho họ một biến số phụ thuộc đo được sau khi những khảo sát năm 1981 được tiến hành, nhưng rõ ràng nó là một biến phụ thuộc sai lệch khi xem xét vai trò của văn hoá.

Phân tích của họ còn bị bóp méo hơn bởi số liệu họ dùng. Việc phân loại của Freedom House về mức độ dân chủ sử dụng những nền dân chủ ổn định để xác định mức độ cao nhất trong thước đo của họ: ngay từ lúc bắt đầu, chúng đã được chỉ định mức điểm số cao nhất có thể. Điều này có nghĩa là chúng không thể tăng thêm một chút nào nữa - và bởi vì phân tích của Muller và Seligson dựa trên sự thay đổi, điều đó có nghĩa là chúng không thể giành được điểm số cao trên biến số phụ thuộc. Điều này giải thích mô hình kỳ quặc mà chúng ta thấy trong hình 6.5: trong gần như mọi trường hợp, những nền dân chủ ổn định đạt điểm số gần mức (hoặc đúng ở mức) 0, phản ánh không có sự thay đổi. Tuy nhiên, Muller và Seligson lập luận rằng những yếu tố văn hoá gắn liền với dân chủ ổn định phải có liên quan tới lượng *thay đổi* lớn trong tiêu chuẩn đánh giá này. Chi tiết mô hình của họ gần như chắc chắn rằng họ sẽ không tìm ra nó, và họ thực tế đã không tìm ra.

Thật sự có lý và hữu ích khi phân tích những thay đổi ngắn hạn của mức độ dân chủ như Muller và Seligson đã làm, nhưng khi một ai đó làm việc này thì điều quan trọng là cần nhận thức được rằng đó là một biến số phụ thuộc rất khác biệt so với mức độ

của dân chủ và sự ổn định của dân chủ - và nó được quy định bởi những nhân tố tình huống cụ thể.

Bảng 6.10. Thay đổi trong mức độ dân chủ từ 1990 cho tới 1995: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 10.1</i>	<i>Mô hình 10.2</i>	<i>Mô hình.10.3</i>	<i>Mô hình.10.4</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	-0,09*	—	-0,10**	-0,08*
	(-2,49)	—	(-3,68)	(-2,56)
Lòng tin	-1,90	—	0,41	-1,53
	(-0,41)	—	(0,09)	(-0,35)
Cấu trúc xã hội				
Khu vực dịch vụ	-0,08	-0,18*	—	-0,08
	(-0,99)	(-2,50)		(-0,97)
Giáo dục đại học	0,06	0,07	—	0,07
	(1,38)	(1,46)		(1,60)
Kinh tế				
GDP/dầu người	0,01	-0,01	0,01	—
(1990) (\$100s)	(0,26)	(-1,26)	(0,67)	
Ngân cản	8,55	9,30	6,19	8,23
R ² đã chỉnh	0,32	0,20	0,32	0,34
Số trường hợp	42	42	42	42

Chú ý: Biến số phụ thuộc là sự thay đổi từ năm 1990 cho tới 1995 trên chỉ số kết hợp của Freedom House về quyền chính trị và quyền tự do công dân. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05.

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Chúng ta hãy ghi nhớ điều này và khảo sát sự thay đổi trong mức độ dân chủ diễn ra từ năm 1990 cho tới 1995, sử dụng những điểm số thay đổi cho mức độ ở thời điểm thứ hai, không chế mức độ ở thời điểm thứ nhất như Muller - Seligson đã làm: điểm số thay đổi cung cấp một sự đánh giá rõ ràng hơn về thay đổi, và nó được so sánh với các biến số phụ thuộc khác được sử dụng trong phân tích này.

Bảng 6.10 chỉ ra kết quả của một phân tích hồi quy về sự thay đổi trong mức độ dân chủ từ năm 1990 tới năm 1995, sử dụng cùng một biến số giải thích cấu trúc văn hoá và xã hội như trong những phân tích trước đây của chúng tôi. Một sự đối lập đáng chú ý với những phân tích trước đây của chúng tôi là tỷ lệ tương đối nhỏ những thay đổi mà các biến số này giải thích: trong khi mức độ dân chủ và sự ổn định của dân chủ trong những phân tích của chúng tôi giải thích từ 50 cho tới 85% biến đổi, thì cũng những biến số này chỉ giải thích được 32% biến đổi trong sự chuyển hướng từ 1990 cho tới 1995. Điều này phản ánh thực tế rằng những sự chuyển hướng gần đây không nằm chắc chắn trong cấu trúc kinh tế hay xã hội của những xã hội cụ thể. Khi khống chế các yếu tố khác, xã hội giàu cũng có thể thay đổi như xã hội nghèo và công chúng có giáo dục cao cũng thay đổi như công chúng ít được giáo dục. Ảnh hưởng quan trọng nhất tới sự thay đổi là hạnh phúc chủ quan nhưng vẫn có một sự đối lập khi so sánh với những phân tích trước đó: những xã hội đã từng trải qua những thay đổi chế độ là những xã hội mà nhân dân có mức độ hạnh phúc chủ quan *thấp*. Khi hạnh phúc và lòng tin bị giảm xuống như trong những phân tích, tỷ lệ của thay đổi giảm xuống chỉ còn 20% (xem mô hình 10.2). Khi điều này xảy ra thì vai trò của cấu trúc nghề nghiệp trở nên rất quan trọng: những xã hội với tỷ lệ kinh tế của khu vực thứ ba *thấp* lại có xu hướng chuyển đổi nhiều nhất. Nhưng khi các biến số cấu trúc xã hội được gạt bỏ và yếu tố hạnh phúc chủ quan và lòng tin được khôi phục, tỷ lệ phần trăm của sự thay đổi được giải thích có thể phục hồi hoàn toàn, trở lại là 32%. Gạt bỏ biến số thu nhập bình quân theo đầu người khỏi phân tích không làm giảm đi sức thuyết phục của mô hình (thực tế thì nó tăng lên một cách từ từ). Hoàn toàn khác với việc khẳng định lại những phát hiện của Muller - Seligson rằng hạnh phúc chủ quan có liên quan tới dân chủ, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng chế độ độc tài bị lật đổ một phần là do họ đã đánh mất tính hợp pháp đối với công chúng.

Bảng 6.11. Thay đổi trong mức độ dân chủ từ năm 1990 tới 1995: Mô hình hồi quy đa chiều

<i>Biến số độc lập</i>	<i>Mô hình 10.1</i>	<i>Mô hình 10.2</i>	<i>Mô hình 10.3</i>	<i>Mô hình 10.4</i>
Văn hoá				
Hạnh phúc	-0,07 (-1,91)	-0,08* (-1,99)	-0,09* (-2,33)	-0,08* (-2,60)
Lòng tin	-0,69 (-0,01)	-0,69 (-0,29)	0,54 (0,10)	-2,60* (-2,68)
Cấu trúc xã hội				
Khu vực dịch vụ	0,13 (-1,75)	—	—	—
Giáo dục đại học	—	-0,02 (-0,29)	—	—
Kinh tế				
GDP/đầu người (1990) (\$100s)	-0,03 (-0,35)	-0,07 (-0,83)	0,04 (0,45)	-0,11 (-1,60)
	0,06 (1,23)	0,08 (1,44)	0,02 (0,41)	0,02 (0,46)
	—	—	-0,13 (-1,45)	—
	—	—		0,03* (2,74)
	0,004 (0,32)	0,004 (0,09)	0,001 (-0,09)	0,005 (0,65)
Ngân cản	3,02	8,99	8,32	11,93
R ² đã chỉnh	0,34	0,28	0,36	0,62

Chú ý: Biến số phụ thuộc là sự thay đổi từ năm 1990 tới 1995 trên chỉ số kết hợp của Freedom House về quyền chính trị và quyền tự do công dân. Đầu vào là hệ số OLS chưa chuẩn hoá. Hệ số chia bởi sai số chuẩn đặt trong ngoặc.

* Biến số tiêu biểu ở mức 0,05.

** Biến số tiêu biểu ở mức 0,01.

Chúng tôi cũng tiến hành kiểm tra ảnh hưởng của một số biến khác và kết quả được nêu ra trong bảng 6.11. Khi chúng ta thêm "ủng hộ cho những thay đổi mang tính cách mạng" vào mô hình hồi quy (ở mô hình 11.1), biến mới này hầu như đã đạt được mức quan trọng 0,05, trong khi hạnh phúc chủ quan bị tụt xuống dưới mức giới hạn. Cả hai biến số này thể hiện sự hợp pháp của chế độ và chúng đối lập với nhau, làm giảm sức thuyết phục của nhau.

Khi chúng tôi bỏ đi "ủng hộ cho những thay đổi mang tính cách mạng" và thêm vào "ủng hộ cho những cải cách dần dần", biến này có rất ít sức thuyết phục (và hạnh phúc chủ quan tăng cao vượt qua mức tiêu biểu 0,05). Trái ngược với những phát hiện của Muller - Seligson (1994), ủng hộ cho những thay đổi mang tính cách mạng dường như có ảnh hưởng lớn hơn đối với những thay đổi trong ngắn hạn so với ủng hộ cho cải cách dần dần. Tuy vậy, không có nhân tố nào trong số chúng làm gia tăng đáng kể tỷ lệ biến đổi được giải thích.

Mô hình 11.3 chỉ ra điều gì sẽ xảy ra khi chúng tôi thêm yếu tố bất bình đẳng thu nhập vào mô hình hồi quy. Những quốc gia có tỷ lệ thu nhập bình đẳng hơn thường có xu hướng sẵn sàng thay đổi hơn những quốc gia có khoảng cách thu nhập lớn hơn, nhưng ảnh hưởng không thật sự đáng kể và biến số này không làm gia tăng nhiều lắm tỷ lệ thay đổi được giải thích.

Mô hình 11.4 thêm chỉ số vốn xã hội và thành viên tổ chức vào mô hình hồi quy. Việc này làm gia tăng rõ ràng tỷ lệ thay đổi được giải thích, hầu như tăng gấp đôi chỉ số R^2 đã chỉnh. Trong mô hình này thì lòng tin giữa cá nhân với nhau, hạnh phúc chủ quan và vị trí thành viên tổ chức đều có những ảnh hưởng rõ rệt: những xã hội có mức độ lòng tin và hạnh phúc thấp, nhưng lại cao trong vốn xã hội là những xã hội có sự chuyển đổi mạnh nhất sang dân chủ từ năm 1990 cho tới 1995. Vốn xã hội đã cho thấy thay đổi được báo trước nhưng lại không đạt được mức độ đáng kể trong những phân tích trước đây của chúng tôi. Sự góp mặt của vốn xã hội vào

mô hình này đã mang lại một thay đổi lớn, tạo ra một mô hình có sức thuyết phục lớn hơn mô hình thiếu vắng nó. Sự phân tích này được dựa trên một số lượng nhỏ hơn rất nhiều những tình huống thực tế so với những mô hình khác, bởi vì chúng tôi có ít số liệu về vị trí thành viên trong tổ chức (ít hơn 8 quốc gia) so với những phân tích trong bảng 6.11. Dẫu sao, những phát hiện này cũng có xu hướng hỗ trợ cho giả thuyết rằng vốn xã hội đóng một vai trò quan trọng trong dân chủ hóa.

ĐIỀU GÌ DIỄN RA ĐẦU TIÊN: NỀN VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ MANG TÍNH DÂN CHỦ HAY CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ?

Chúng ta đã có những bằng chứng xác thực rằng nền văn hoá chính trị và mức độ cùng tính ổn định của chế độ dân chủ có liên quan chặt chẽ với nhau. Nhưng để xác định được chiều hướng mang tính nhân quả của các mối quan hệ trong lĩnh vực khoa học xã hội luôn là điều khó khăn. Có một cách giải thích triệt để những mối tương quan giữa văn hoá và nền dân chủ là lập luận rằng chúng phản ánh một ảnh hưởng giả tạo của quyết định luận kinh tế, trong đó sự phát triển kinh tế mang lại sự phát triển một loại hình văn hoá cụ thể và những thể chế dân chủ, mà không có văn hoá đóng vai trò như là một nhân tố can thiệp. Cách hiểu này không còn đứng vững trong phát hiện của những phân tích mà chúng ta đã thực hiện gần đây: phát triển kinh tế thực sự là rất quan trọng, nhưng ảnh hưởng của nó dường như chỉ tác động tới những thay đổi mà phát triển kinh tế đem lại cho văn hoá và cấu trúc xã hội.

Một học thuyết khác có thể giải thích triệt để mối quan hệ mà chúng ta đã quan sát thấy giữa văn hoá và dân chủ có thể được gọi là Quyết định luận thể chế. Thuyết này cho rằng mối tương quan giữa văn hoá và dân chủ tồn tại bởi vì thể chế dân chủ quy định nền văn hoá chủ đạo.

Mô hình này có một chút chính xác: Thể chế *thực sự* giúp hình thành nền văn hoá của xã hội đó cùng với nhiều yếu tố khác nữa. Nhưng điểm chính yếu của cách giải thích này, rằng Quyết định luận thể chế là sự giải thích chủ yếu, lại hoàn toàn chưa được xác định khi Burkhart và Lewis - Beck năm 1994 đã tìm ra rằng sự phát triển kinh tế dẫn tới dân chủ, nhưng dân chủ không mang lại sự phát triển kinh tế. Quá trình nhân quả dường như hướng từ nhân tố kinh tế cho tới thể chế hơn là bằng con đường ngược lại - và như chúng ta đã thấy, nhân tố kinh tế có ảnh hưởng chủ yếu qua những thay đổi ở văn hoá và cấu trúc xã hội.

Thể chế có tác động tới chính trị và kinh tế. Nhưng tự bản thân chúng không giải thích cho kinh tế và chính trị, và tầm quan trọng trong vai trò của chúng biến đổi rất lớn tùy theo loại hành vi đang được xem xét. Ví dụ, thể chế có ảnh hưởng to lớn tới hành vi mang tính nghị thức cao và trong phạm vi hẹp như là trong một cuộc bầu cử. Bầu cử là một hoạt động đòi hỏi sự tham gia của những công dân bình thường trong chu kỳ 4 hoặc 5 năm và hoàn toàn tuân theo sự điều khiển mang tính thể chế. Đơn giản là bằng cách sửa đổi luật pháp mà phụ nữ hoặc thanh niên từ 18-20 tuổi có thể được thêm vào danh sách cử tri chỉ sau một đêm. Hoặc bằng việc áp dụng một vài chế tài đối với việc không bầu cử mà người ta có thể có được một tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử rất cao. Chính vì vậy, những xã hội có một đảng cầm quyền trước đây thường xuyên báo cáo tỷ lệ người đi bầu cử lên tới 98 hay 99%, và Anbania có lẽ sẽ giành kỷ lục thế giới cho số lượng cử tri tham gia bầu cử, với số lượng được báo cáo là 99,99% tại cuộc bầu cử lần trước ở Enver Hoxha. Mặc dù họ đã bỏ phiếu bầu cho ứng cử viên trong cùng một đảng, nhưng chế độ yêu cầu mọi cư dân tham gia bầu cử. Vấn đề là tỷ lệ bầu cử này có thể dễ dàng bị thao túng bởi tầng lớp ưu tú cầm quyền: nó không thực sự phản ánh một sự lựa chọn thực tế hay sự ưa thích sâu sắc của một bộ phận nhân dân.

Ngược lại, nền dân chủ ổn định lại phụ thuộc vào ý thức sâu sắc về sự hợp pháp hoá trong cộng đồng. Nếu chỉ đơn giản là dùng luật pháp bắt mọi người phải tin tưởng người khác hoặc tự thoả mãn với cuộc sống của họ thì sẽ không tạo ra được sự hợp pháp của chính phủ và lòng tin của xã hội.

Lòng tin và pháp luật là những thứ phổ biến hơn nhiều so với số cử tri bầu cử, và ít chịu ảnh hưởng trước sự tác động của thể chế. Chúng phản ánh toàn bộ di sản lịch sử của một xã hội nhất định, với thể chế chính trị chỉ là một trong những nhân tố liên quan. Tương tự, sự phát triển kinh tế dường như không phải đơn giản là do có được một thể chế đúng đắn: nhiều xã hội với tính đa dạng thể chế cao đã không có được sự phát triển kinh tế. Và ngược lại, tỷ lệ phát triển kinh tế rất cao lại có thể đạt được bởi những xã hội có các thể chế từ dân chủ cho tới độc tài, với nền kinh tế thị trường hay tập trung, và với những doanh nghiệp quy mô nhỏ hay những tập đoàn công nghiệp khổng lồ.

Điều đó cũng đúng đối với một nền dân chủ ổn định: Nếu chỉ đơn giản là thiết lập một nền dân chủ thích hợp thì thế giới đã tươi đẹp hơn nhiều. Người ta đơn giản có thể sao chụp lại Hiến pháp của nước Mỹ rồi gửi nó tới tất cả các chính phủ trên khắp thế giới. Nhưng thực tế lại không đơn giản như vậy: sự thực là mỗi một xã hội có những cấu trúc xã hội và kinh tế đặc biệt và di sản văn hoá có những ảnh hưởng quyết định tới việc tồn tại hay không của nền dân chủ trong xã hội đó.

Do đó, Liên bang Xôviết cũ có một hiến pháp dân chủ nhất trên thế giới (thành văn), bảo đảm tối đa quyền công dân và tự do chính trị, cùng với việc trưng cầu dân ý, khiếu kiện, và nhiều những đặc điểm nổi bật khác. Vương quốc Anh ngược lại không có Hiến pháp thành văn: những điều luật chính của nền dân chủ chỉ tồn tại dưới dạng các quy tắc bất thành văn. Nhưng ở Liên bang Xôviết, những bảo đảm của Hiến pháp thực tế không có hiệu lực, trong khi ở Vương quốc Anh, hiệu lực thường được nhận they - và

chúng mang lại những kết quả hết sức khác biệt. Cuộc tranh luận hiện nay giữa những người ủng hộ hướng thể chế và những người ủng hộ hướng hành vi đã sai lầm khi cho rằng hai hướng này tách biệt với nhau. Chúng không hề tách biệt. Thể chế và văn hoá chính trị có một mối quan hệ cộng sinh, với thể chế trở thành hiện thực hành vi chỉ khi chúng trở thành một phần của văn hoá chính trị.

Một cách diễn giải mang tính quyết định luận thể chế của những phát hiện này cho rằng mức độ lòng tin giữa các cá nhân với nhau trong một xã hội được xác định bởi thời gian nó tồn tại trong thể chế dân chủ. Ngược lại, lập trường của chúng tôi là lòng tin giữa các cá nhân phản ánh toàn bộ di sản lịch sử của một xã hội, cùng với thể chế chính trị của xã hội đơn thuần chỉ là một nhân tố góp phần vào đó. Mặc dù chúng tôi không có đủ dữ liệu theo chuỗi thời gian cần thiết để đưa ra kết luận, nhưng mô hình Quyết định luận thể chế đã không đứng vững trong những trường hợp mà chúng tôi có số liệu về chuỗi thời gian tương đối. Ví dụ, người miền Bắc và người miền Nam Italia đã cùng sống dưới cùng một thể chế chính trị kể từ khi thống nhất đất nước 125 năm trước. Tuy nhiên như chúng ta đã thấy, xã hội Bắc Italia vẫn duy trì được mức độ lòng tin giữa các cá nhân cao hơn rất nhiều so với miền Nam: rõ ràng là những sự khác nhau về mức độ lòng tin này phản ánh một điều gì đó khác hơn là việc có hay không có thể chế dân chủ. Nước Mỹ còn đưa ra lời phản bác mạnh mẽ hơn về học thuyết Quyết định luận thể chế này. Đây là một trong những nền dân chủ lâu đời nhất trên thế giới và có một mức độ lòng tin khá cao giữa các cá nhân (mặc dù không có nghĩa là cao nhất thế giới). Nhưng liệu có phải mức độ cao của lòng tin này là do thể chế dân chủ của nước này? Chắc là không - vì lòng tin vào chính phủ đã giảm xuống rất nhiều trong xã hội Mỹ trong một vài thập kỷ gần đây: vào năm 1958, chỉ có 24% người Mỹ bộc lộ sự không tin cậy vào chính phủ liên bang; song vào năm 1992 đã có khoảng 80% bộc lộ sự không tin tưởng. Nhưng sự sụp đổ niềm tin vào chính phủ

không phản ánh sự sụp đổ tương tự trong lòng tin giữa các cá nhân vốn được coi là rất ổn định và chỉ suy giảm chút ít. Lòng tin giữa cá nhân với nhau dường như đi theo một hướng khác, và điều này đã gợi ra rằng lòng tin đó không được quyết định bởi trải nghiệm (quan niệm) của dân tộc Mỹ về chính trị. Hơn nữa, hoàn toàn rõ ràng là dân chủ ổn định không nhất thiết tạo ra mức độ lòng tin cao. Ở nước Mỹ, trong thực tế lòng tin đã giảm.

Ngoài những phát hiện từ thực tế này, còn có cơ sở lý thuyết để nghi ngờ về mô hình Quyết định luận thể chế. Để diễn tả điều này, chúng tôi sẽ đề cập một yếu tố chính xác: hạnh phúc chủ quan. Có những lý do rõ ràng giải thích tại sao chế độ dân chủ chỉ có thể tồn tại khi nó được đông đảo nhân dân ủng hộ: nếu như nó không được ủng hộ, công chúng có thể dễ dàng biểu quyết loại bỏ nó. Một ví dụ điển hình là trường hợp Cộng hòa Weimar, khi Hitler lên nắm quyền vào năm 1933; điều này một lần nữa xảy ra gần đây ở Angiêri, quân đội đã được sử dụng để ngăn chặn đảng của những người theo Đạo Hồi (đảng đã được bầu cử dân chủ) lên nắm quyền; và điều này đã gần như xảy ra ở nước Nga năm 1996 và vẫn có nguy cơ xảy ra ở đó. Nhưng khi chúng tôi cố gắng phán đoán chiều hướng nguyên nhân thì lại không có một lý do rõ ràng giải thích tại sao chế độ dân chủ lại tất yếu thành công hơn chế độ độc tài trong việc *tạo ra* mức độ hạnh phúc chủ quan cao cho các công dân của họ. Lịch sử cho thấy rằng chúng đôi khi làm được và đôi khi không. Ở nước Đức, chế độ Weimar đã không tạo ra được mức độ hạnh phúc chủ quan cao cho nhân dân, nhưng chế độ Bonn lại làm được điều đó. Mức độ hạnh phúc chủ quan dưới chế độ Liên bang Xôviết cao hơn so với trong chế độ của nước Nga hiện nay với mức dân chủ cao hơn. Số liệu Điều tra giá trị thế giới chỉ ra rằng vào năm 1990 (một năm trước khi nền chuyên chính Xôviết sụp đổ), 33% người dân Xôviết cảm thấy không hài lòng về mọi mặt của cuộc sống của họ (điểm số 1–4 trong thang 10 điểm). Một cuộc điều tra vào năm 1995 về nhân dân Nga đã nêu lại câu hỏi này. Kết

quả cho thấy rằng 51% - một đa số tuyệt đối - người dân Nga không hài lòng với cuộc sống của họ nói chung¹. Khác xa với việc tạo ra hạnh phúc chủ quan, kinh nghiệm về nền dân chủ của nhân dân Nga cho tới nay chỉ gắn với một sự *suy giảm* về thoả mãn trong cuộc sống nói chung.

Điều tra dư luận châu Âu đã cung cấp một sự chứng minh rộng nhiều hơn là sâu về một thực tế là sống dưới một thể chế dân chủ không tất yếu làm gia tăng mức độ thoả mãn trong cuộc sống. Như chúng ta có thể thấy trong hình 6.4, mức độ của hạnh phúc chủ quan tỏ ra rất ổn định ở các nền dân chủ Tây Âu trong suốt thời kỳ từ 1973 cho tới 1995. Trong suốt hơn 20 năm này, nền dân chủ đã không làm gia tăng đáng kể mức độ hạnh phúc chủ quan. Điều này cho thấy rằng mức độ cao của hạnh phúc chủ quan là một điều kiện tiên quyết cho thể chế dân chủ ổn định, hơn là một kết quả tất yếu của chúng.

Ngay cả khi không tính đến những bằng chứng thực tế đầy thuyết phục này, cũng không có gì chắc chắn rằng mối tương quan mạnh mẽ ($r = 0,82$) mà chúng ta tìm thấy giữa hạnh phúc chủ quan và nền dân chủ chỉ đơn giản là một kết quả của việc có thể chế dân chủ: để chấp nhận luận điểm này, chúng ta cần phải tin vào hai điều: (1) việc phần đông nhân dân đang phải chịu đựng những khổ cực ghê gớm hay hạnh phúc cao độ không có ảnh hưởng đến sự tồn tại của thể chế dân chủ, nhưng (2) những thể chế dân chủ đó kỳ thực có những sức mạnh kỳ diệu để làm cho người dân cảm thấy hạnh phúc.

Điều thứ hai hoàn toàn không hợp lý. Giả định rằng hạnh phúc chủ quan của một xã hội được xác định bởi thể chế chính trị của nó cũng như việc giả định cái đuôi đang ve vẩy con chó.

1. Các kết quả rút ra từ cuộc khảo sát đại diện toàn quốc trong dân số trưởng thành của Cộng hòa Nga ($N = 2,040$), do Viện khảo sát công luận Nga tiến hành vào tháng Mười một 1995.

Andrews và Withey (1976) đã chứng minh rằng trong xã hội Mỹ, hạnh phúc chủ quan được xác định chủ yếu bởi mức độ thoả mãn của họ đối với cuộc sống gia đình, hôn nhân, công việc, nhà cửa, bạn bè và thời gian giải trí - còn chính trị chỉ đóng góp một phần rất nhỏ trong tổng thể của hạnh phúc chủ quan. Điều này phù hợp với rất nhiều bằng chứng cho thấy chính trị chỉ đóng một vai trò thứ yếu trong cuộc sống của phần lớn người dân.

Những phát hiện từ cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 1990 đã chứng minh rằng điều này không những đúng ở Mỹ mà còn đúng ở khắp nơi trên thế giới: chính trị chỉ là một điều quan trọng thứ yếu đối với hầu hết mọi người. Khi được hỏi về tầm quan trọng của những điều khác nhau trong cuộc sống của mình, tỷ lệ phần trăm người dân trong 43 xã hội khác nhau đã đánh giá sáu điều sau là "rất quan trọng":

1. Gia đình	83%
2. Công việc	59%
3. Bạn bè	38%
4. Giải trí	33%
5. Tôn giáo	28%
6. Chính trị	13%

Chính trị xếp ở vị trí cuối cùng, với chỉ 1 người trong 8 người xem nó là rất quan trọng. Số lượng người coi trọng gia đình nhiều gấp sáu lần so với số lượng người coi trọng chính trị. Điều này có thể làm nản lòng các nhà khoa học chính trị, nhưng nó có vẻ là một thực tế toàn cầu. Chính trị được đánh giá là ít quan trọng nhất trong hầu hết mọi quốc gia.

Không giống như những hệ thống chuyên chế, chế độ dân chủ chỉ dành một sự nỗ lực vừa phải để định hình lại những nền văn hoá cơ bản của chúng: điều cốt lõi của chế độ dân chủ là chúng phản ánh sự ưu tiên của nhân dân, hơn là cố gắng ra lệnh cho họ. Dường như ít có khả năng rằng mối quan hệ mạnh mẽ mà chúng ta đã thấy giữa văn hoá và dân chủ tồn tại bởi vì thể chế dân chủ

bằng cách này hay cách khác hình thành nên một nền văn hoá mới. Thể chế dân chủ chắc chắn sẽ khuyến khích cảm xúc tin tưởng lẫn nhau giữa các cá nhân tới một chừng mực nào đó và có thể có xu hướng nâng cao hạnh phúc chủ quan, nhưng quá trình này dường như có hiệu lực chủ yếu theo hướng ngược lại: hạnh phúc của nhân dân và lòng tin là rất quan trọng đối với khả năng tồn tại của thể chế dân chủ.

NHỮNG GIÁ TRỊ HẬU DUY VẬT VÀ TƯƠNG LAI CỦA XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Trong xã hội công nghiệp hiện đại, thịnh vượng kéo dài và phúc lợi xã hội góp phần tạo nên một ý thức ngày càng phổ biến rộng rãi rằng sự sinh tồn là lẽ đương nhiên, và điều này dẫn đến sự phát triển một nhân tố văn hoá khác có lợi cho nền dân chủ: sự lan rộng của những giá trị Hậu duy vật. Đây là một xu hướng phát triển tương đối gần đây, và nó có thể là lý do chính giải thích tại sao mặc dù những xã hội công nghiệp sớm hầu hết có khả năng như nhau để hướng công chúng vào các hình thức tham gia chính trị dân chủ, phát xít hay cộng sản, song những xã hội công nghiệp phát triển hầu như chỉ tạo ra nền dân chủ, hơn là hai hình thức của cơ chế chính trị hiện đại kia.

Cả những bằng chứng lý thuyết và thực nghiệm đều chỉ ra rằng những giá trị Hậu duy vật đã không trở thành một nhân tố đáng kể trong chính trị cho tới hai thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai: rõ ràng là những giá trị Hậu duy vật không thể giải thích được sự ổn định của nền dân chủ trong suốt thời kỳ những năm 1920. Hơn nữa, ngay cả ngày nay, những giá trị này cũng chỉ lan rộng trong các xã hội công nghiệp hiện đại; nó khó có thể trở thành nhân tố chính giải thích những mức độ của dân chủ trên khắp thế giới. Mặc dù vậy, cũng có lý do để tin tưởng rằng chúng có lợi cho nền dân chủ trong những xã hội công nghiệp hiện đại,

đóng góp vào việc làm tăng nhu cầu về mức độ tham gia cao hơn của công chúng vào chính trị.

Lý thuyết của chúng tôi hàm ý rằng sự dịch chuyển tới các giá trị Hậu duy vật có thể diễn ra trong các quốc gia đã phát triển một mức độ an toàn kinh tế cao. Như chúng ta đã thấy, quá trình này không chỉ có ý nghĩa ở những nước phương Tây mà cả ở các nước Đông Á (một số nước ở đây đã đạt được mức độ thịnh vượng như ở các nước phương Tây) và ngay cả một số vùng ở Đông Âu.

Những giá trị Hậu duy vật có lợi cho nền dân chủ vì ba lý do: (1) chúng đòi hỏi một sự nhấn mạnh trong việc tự thể hiện và tham gia vốn đã có lợi cho sự tham gia chính trị, và như chúng ta sẽ thấy, những người Hậu duy vật chắc chắn sẽ hành động để giành được dân chủ. (2) Những người Hậu duy vật xem dân chủ như là một thứ thực sự đáng để ước ao – không chỉ như là một phương tiện để đạt được giàu có và thành công. Do đó, những đóng góp của họ cho dân chủ vững bền hơn so với đóng góp của những người Duy vật, những người mà phần đông trong số họ bị dân chủ thu hút ngay từ đầu đơn giản là vì nó gắn liền với việc trở nên giàu có. (3) Bên cạnh việc nhấn mạnh vào sự tham gia và tự do ngôn luận của họ, một cuộc nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng những người Hậu duy vật có xu hướng nắm bắt một phạm vi rộng các chuẩn mực dân chủ cơ bản. Do đó, Rohrschneider (1993) đã tìm ra rằng những giá trị Hậu duy vật là một nhân tố quan trọng xác định việc có hay không có thái độ dân chủ trong các nhà cầm quyền của cả Cộng hoà Dân chủ Đức cũ và Cộng hoà Liên bang Đức.

Một nghiên cứu của Gibson và Duch về Liên bang Xôviết trước đây cũng đã chứng tỏ điều này. Gibson và Duch (1994) đã phát triển một hệ thống thang bậc ủng hộ những giá trị dân chủ theo diện rộng. Hệ thống này bao gồm bảy tiêu chuẩn đánh giá: (1) sự đánh giá về quyền tự do, (2) sự ủng hộ cho các tiêu chí dân chủ, (3) ý thức về quyền lợi, (4) sự ủng hộ cho bên bất đồng quan điểm và chống đối, (5) sự ủng hộ cho các phương tiện thông tin đại chúng độc lập, (6) ủng hộ cạnh tranh trong bầu cử, (7) sự khoan dung của

chính trị. Trong cuộc điều tra về Liên bang Xôviết vào năm 1990 của mình, Gibson và Duch đã nhận thấy rằng.

Những người có các giá trị Hậu duy vật rõ ràng ủng hộ những giá trị dân chủ này hơn. Ở Liên bang Xôviết, tỷ lệ ủng hộ cho những giá trị dân chủ thay đổi trong khoảng từ 14% của những người Duy vật cho tới 80% của những người Hậu duy vật, một sự khác biệt đáng kể. Đây là một sự ủng hộ khá mạnh mẽ cho lý thuyết của Inglehart. Những người theo chủ nghĩa Hậu duy vật chắc chắn sẽ ủng hộ những giá trị dân chủ cơ bản như sự khoan dung, cạnh tranh trong bầu cử, v.v.. Dù vậy, những phát hiện này là giả ở mức độ nào - có nghĩa là liệu chúng có là một chức năng của những nhân tố khác, những nhân tố đóng góp vào sự phát triển của cả giá trị dân chủ và giá trị Hậu duy vật? Chúng tôi có thể coi ảnh hưởng của chủ nghĩa Hậu duy vật tới những giá trị của dân chủ khống chế một số thuộc tính của những người trả lời mà có thể tính cho cả hai bộ giá trị... Chúng tôi thấy rằng chủ nghĩa Hậu duy vật có một tác động đáng kể lên những giá trị dân chủ vượt lên những ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học. Những người có học thức hơn, trẻ hơn chắc chắn sẽ ủng hộ quá trình dân chủ cũng như thể chế của nó, và chỉ riêng những biến này cũng có thể giải thích cho một lượng đáng kể những thay đổi trong các biến phụ thuộc. Khi yếu tố chủ nghĩa Hậu duy vật được thêm vào đẳng thức, *thì thêm 10% biến đổi nữa được làm sáng tỏ*. Ngay cả trong khi khống chế tuổi tác, giáo dục, tầng lớp xã hội, v.v., những người Hậu duy vật cũng tỏ ra ủng hộ những giá trị dân chủ hơn những người Duy vật (Gibson và Duch, 1994: 20-21).

Bởi vì những người Hậu duy vật nhấn mạnh tự do cá nhân và sự tự biểu hiện nên cũng không ngạc nhiên rằng các giá trị Hậu duy vật có mối liên quan tới những giá trị dân chủ, nhưng phát hiện của Gibson và Duch không hẳn mang tính trùng lặp. Bằng việc giải thích sự liên kết giữa giá trị dân chủ và giá trị Hậu duy vật, phát hiện của Gibson và Duch đã có ích cho sự kết hợp lý thuyết dân chủ và lý thuyết thay đổi giá trị. Những phát hiện của họ đã gợi ý rằng chúng ta cần tìm ra một xu hướng liên thể hệ

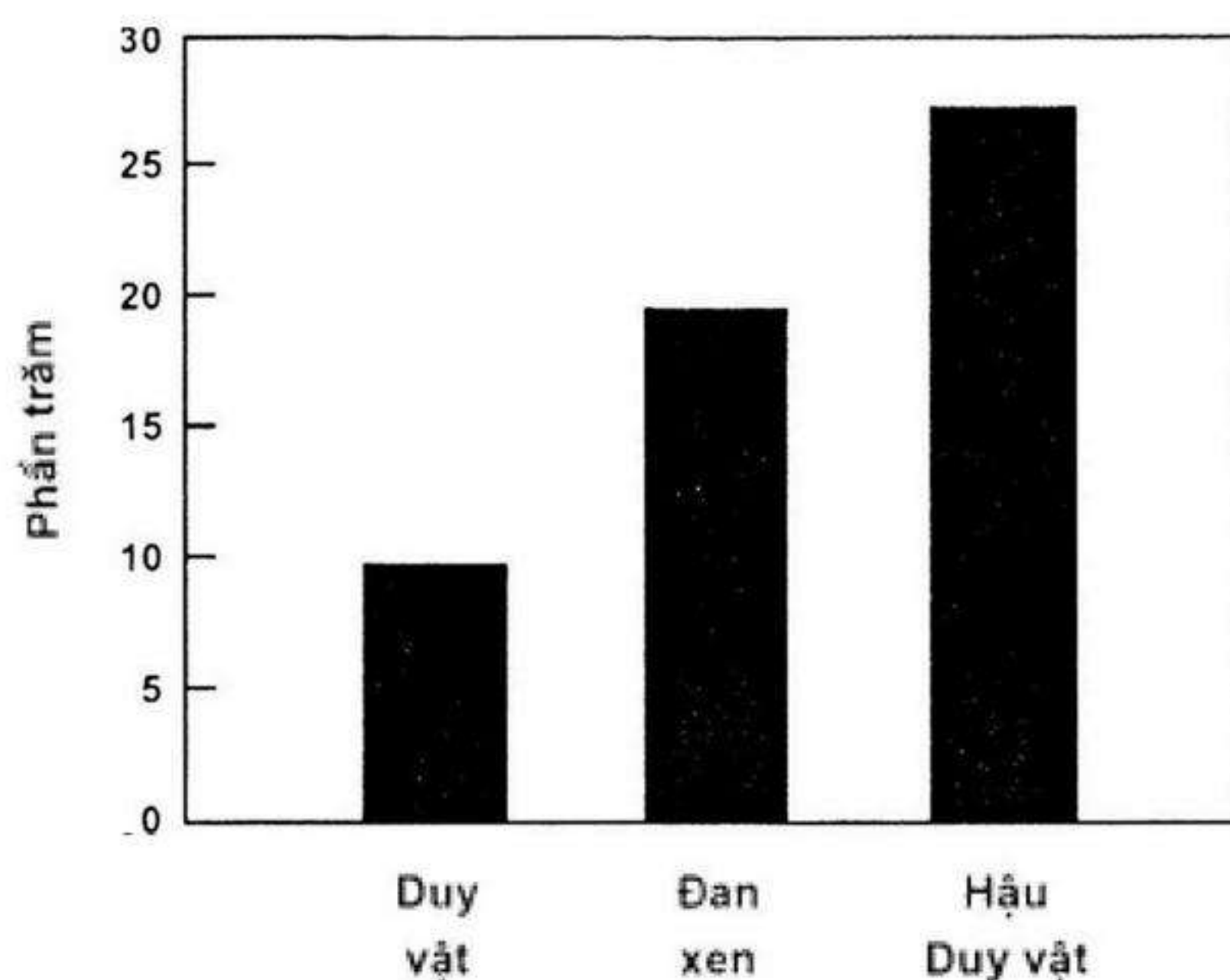
hướng tới việc tăng cường sự ủng hộ cho các giá trị dân chủ cơ bản trong xã hội, điều sẽ mang lại sự phát triển kinh tế và mức độ an ninh xã hội cao.

VAI TRÒ NGÀY CÀNG TĂNG CỦA HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ QUẦN CHÚNG

Sự thay đổi giá trị có ý nghĩa quan trọng đối với hành vi. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, những người Hậu duy vật cũng sẵn sàng hành động để giành những mục tiêu chính trị của mình – nhưng trong chế độ độc tài, họ là những người mong muốn hành động để giành được dân chủ nhất.

Nhóm mẫu đại diện của công chúng trong cuộc Điều tra giá trị thế giới được phỏng vấn về sự sẵn sàng tham gia bốn hình thức hoạt động chính trị: (1) tham gia các cuộc tẩy chay, (2) tham dự các cuộc biểu tình hợp pháp, (3) tham gia các cuộc đình công không chính thức, (4) chiếm giữ những toà nhà hay nhà máy. Sử dụng những câu hỏi tương tự trong tám nước dân chủ ở Tây Âu, Barners và những người khác (1979) đã chứng minh rằng những giá trị Duy vật/Hậu duy vật có liên quan chặt chẽ tới sự tự nguyện tham gia các hoạt động chính trị bất thường như trên để có thể đạt được mục tiêu chính trị nào đó.

Sự lan rộng của chủ nghĩa công dân tích cực không chỉ đơn thuần là một hiện tượng Tây Âu. Những giá trị Hậu duy vật cũng có liên quan tới sự phản kháng mang tính chính trị vốn tiềm tàng ở Đông Âu và Đông Á như ở các nước Tây Âu. Số liệu từ những cuộc Điều tra giá trị thế giới đã cho thấy rằng ở nhiều nước trên thế giới, những người Hậu duy vật có xu hướng tham gia vào các hoạt động chính trị bất thường gấp hai cho tới bốn lần so với những người Duy vật. Bảng 6.7 chỉ ra tỷ lệ những người Nga nói rằng (vào năm 1990 - 1991) họ "đã tham gia" hay "có thể tham gia" tất cả bốn hoạt động chính trị này.



Hình 6.7. Mức độ sẵn sàng tham gia các hoạt động chính trị bất thường, theo giá trị: nước Nga, 1990-91

Tỷ lệ phần trăm nói rằng họ đã tham gia hoặc có thể tham gia vào cả bốn hoạt động sau: (1) tham gia các cuộc tẩy chay, (2) tham gia các cuộc biểu tình, (3) tham gia các cuộc đình công, (4) chiếm giữ các nhà máy hay các toà nhà.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới tiến hành ở nước Nga tháng Mười hai 1990 - tháng Giêng 1991.

Sự lan rộng của những giá trị Hậu duy vật dường như đang làm gia tăng mức độ tham gia của công chúng vào các hoạt động chính trị mang tính thách thức tầng lớp lãnh đạo. Từ năm 1981 cho tới năm 1990, sự sẵn sàng tham gia các hoạt động này trở nên lan rộng hơn trong một bộ phận lớn công chúng tại phần lớn các xã hội mà chúng tôi có số liệu, như chúng ta sẽ thấy trong Chương 10. Trong những chế độ không phải dân chủ, các hoạt động chính trị bất thường có thể đóng một vai trò còn quan trọng *hơn nhiều* so với ở các nước phương Tây: nó gần như là nguyên nhân để công chúng giành được dân chủ hóa. Từ Seoul cho tới Warsaw, từ Budapest tới Đông Berlin, sự tham gia của nhân dân vào các cuộc đình công, biểu tình, tẩy chay - hoàn toàn đúng những hoạt động

được khảo sát ở đây - đóng góp một phần trọng yếu trong sự chuyển đổi sang nền dân chủ lan rộng khắp Đông Âu vào năm 1989, và trong những động thái gần đây hướng tới dân chủ hóa ở Đông Á và Mỹ Latinh.

Sức mạnh của công chúng đã trở thành một nhân tố quan trọng chưa từng có trong chính trị. Sự ảnh hưởng của nó một lần nữa lại được chứng minh vào thời điểm sáu tháng sau những cuộc khảo sát này, vào tháng Tám 1991, khi những người theo đường lối cứng rắn ở Liên Xô trước đây cố gắng giành chính quyền, bắt giữ Gorbachev và cho xe tăng vào đường phố Moscow. Nhưng rất đáng ngạc nhiên là lần này người Nga đã không chấp nhận hành động này. Thay vào đó, dân cư đổ ra ngoài đường phố, chống lại thủ lĩnh của những nhóm lật đổ và xây dựng các phòng tuyến xung quanh toà nhà Quốc hội Nga nơi Yeltsin đang tổ chức kháng cự. Đám đông dân chúng mang theo những cây gậy bọc sắt. Thợ mỏ tổ chức đình công. Và toàn bộ các đơn vị xe tăng và lính dù đã được huy động cho việc kháng cự.

Cả hai động thái kinh tế và phi kinh tế đã đóng góp một phần trong việc thúc đẩy sự phản đối của nhân dân. Sự thất bại về kinh tế của nó đã góp phần vào sự suy sụp của Đảng cầm quyền. Nhưng một điều cũng quan trọng không kém là mong muốn về tự do ngôn luận và tự thể hiện đã trở thành các mục tiêu hàng đầu đối với nhiều người hơn bất cứ lúc nào trong lịch sử. Những người Hậu duy vật vẫn là những người có xu hướng tham gia các cuộc đình công, biểu tình và các hoạt động phản kháng bất thường khác cao hơn những người Duy vật, và điều này giúp duy trì chế độ cải cách như trong trường hợp của Liên Xô trước đây.

Khi sự xuất hiện của những lớp người Duy vật trẻ hơn và có học thức hơn thay thế cho những thế hệ trước đây (được đào tạo sơ

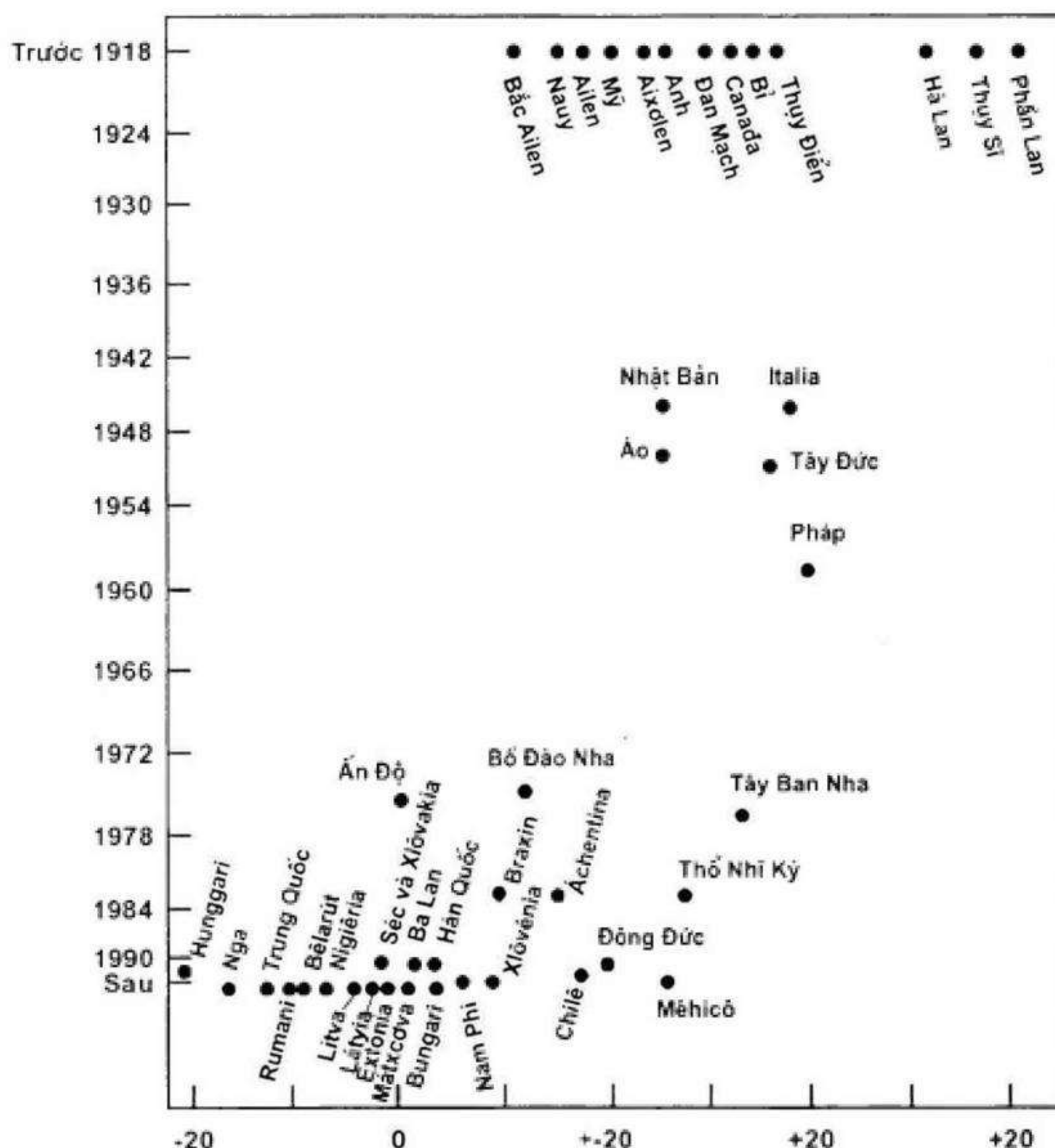
sai hơn), chúng ta có thể hy vọng rằng những hoạt động chính trị mang tính thách thức tầng lớp ưu tú nắm quyền sẽ gia tăng. Liệu có phải vậy không? Trong hầu như tất cả những xã hội mà chúng tôi có số liệu về chuỗi thời gian, thì câu trả lời là có sự gia tăng. Ở hầu hết mọi đất nước mà Điều tra giá trị thế giới được khảo sát qua hai đợt, chúng tôi phát hiện ra sự chuyển đổi được dự báo trước. Tỷ lệ những người tham gia các hoạt động chính trị thách thức tầng lớp ưu tú thực chất đã gia tăng từ 1981 cho tới 1990, như chúng ta sẽ thấy ở bên dưới. Những bài báo thường xuyên cho biết rằng công chúng đã trở nên thờ ơ với chính trị, với bằng chứng là số lượng cử tri tham gia bầu cử đang giữ nguyên, thậm chí còn giảm xuống. Những bài báo này đã đúng trong lĩnh vực bầu cử, nhưng lại bỏ qua việc dân chúng đang bộc lộ tiềm năng thực hiện các hoạt động thách thức tầng lớp ưu tú. Số lượng cử tri đi bầu cử gây ra một cảm giác lầm lẫn về sự thờ ơ của dân chúng đối với chính trị. Công chúng ngày càng ít sẵn sàng tham gia bầu cử - một hình thức tham gia chịu ảnh hưởng tương đối của tầng lớp ưu tú; nhưng trong các xã hội công nghiệp, họ ngày càng có xu hướng sẵn sàng tham gia *nhiều* hơn vào hình thức ứng xử thách thức tầng lớp ưu tú.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA CÔNG CHÚNG ĐỐI VỚI DÂN CHỦ HÓA, VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ VÀ NỀN DÂN CHỦ ỔN ĐỊNH

Liệu rằng những giá trị ở mức độ cá nhân có ảnh hưởng tới xã hội mà họ đang sống không? Bằng chứng mà chúng tôi vừa khảo sát đã chỉ ra rằng dân chủ sẵn sàng xuất hiện (và tồn tại) trong xã hội có số lượng tương đối lớn những người Hậu duy vật hơn bất cứ nơi đâu. Liệu rằng có đúng như vậy không?

Trục hoành của hình 6.8 phản ánh trạng thái cân bằng giữa những người Duy vật và những người Hậu duy vật trong mỗi quốc gia. Mô hình đã khá rõ ràng. Các quốc gia với tỷ lệ người Hậu duy vật cao sẽ có thể chế với chức năng dân chủ cao hơn so với những quốc gia khác. Những quốc gia có cộng đồng những người Duy vật đông đảo có xu hướng không dân chủ, hoặc mới thực hiện dân chủ (có thể không ổn định). Trong hình 6.8, tất cả trừ một quốc gia vẫn chưa dân chủ vào năm 1990 có điểm số *dưới* +10 trong chỉ số giá trị Duy vật/Hậu duy vật (trường hợp ngoại lệ duy nhất là Mêhicô). Tất cả ngoại trừ một nền dân chủ đều có điểm số cao hơn mức độ trên (trường hợp ngoại lệ duy nhất là Ấn Độ).

Một kết quả của sự chuyển đổi văn hoá này là sự gia tăng áp lực từ công chúng đòi hỏi các thiết chế dân chủ hơn và có sự tham gia nhiều hơn của công chúng. Mặc dù chỉ một mình sự ưa thích của dân chúng không thể quyết định khi nào thì dân chủ hóa diễn ra, nhưng có một mối tương quan khá mạnh mẽ giữa tỷ lệ người Hậu duy vật người Duy vật và sự tồn tại của một nền dân chủ ổn định ($r = 0,71$). Mối tương quan này không phải là nguyên nhân. Nhưng bằng chứng về mối liên hệ nhân quả giữa giá trị Hậu duy vật và nền dân chủ ổn định trở nên rõ ràng hơn, không phụ thuộc vào những bằng chứng tiêu biểu. Điều này được củng cố thêm bằng những phát hiện ở mức độ cá nhân chỉ ra rằng tại sao những quốc gia có cộng đồng những người Hậu duy vật tương đối cao lại chắc chắn trở thành những nền dân chủ ổn định hơn: (1) công chúng ở những quốc gia này thường đặt ưu tiên hàng đầu cho tự do cá nhân và những giá trị dân chủ, và (2) công chúng thường có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chính trị trực tiếp có thể mang lại một sự chuyển đổi từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ.



Hình 6.8. Dân chủ ổn định và những giá trị Duy vật/Hậu duy vật

$N = 43$, $r = 0,71$, rõ rệt ở mức 0,0000.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990 – 91.

Ghi chú: Những người trả lời được xếp vào loại "cao" trong chỉ số giá trị Duy vật/Hậu duy vật 12 mục, nếu họ ưu tiên cho ít nhất 3 trong 5 mục tiêu Hậu duy vật (xếp chúng vào hai mục tiêu quan trọng nhất trong mỗi nhóm gồm bốn mục tiêu). Xếp vào loại "thấp" khi không ưu tiên gì cho cả năm mục tiêu Hậu duy vật.

Khi chúng ta thêm các giá trị Hậu duy vật vào những phân tích hồi quy ở trên, chúng tỏ ra khá tích cực nhưng không có mối

liên hệ quan trọng với nền dân chủ ổn định và mức độ dân chủ cao. Những giá trị này là một phần của đặc trưng tương liên cao độ bao gồm lòng tin giữa cá nhân, hạnh phúc chủ quan, tỷ trọng khu vực thứ ba lớn, một dân số có trình độ học vấn cao, một mạng lưới tổ chức phát triển cao. Đặc trưng này liên quan chặt chẽ tới dân chủ; nhưng chủ nghĩa Hậu duy vật không nằm trong hai hay ba biến số độc lập cho thấy những ảnh hưởng quan trọng. Do đó, nó dường như chỉ đóng vai trò thứ yếu trong sự xuất hiện và lan rộng của dân chủ. Nhưng nếu những xã hội công nghiệp tiên tiến tiếp tục tạo ra một ý thức ngày càng lan rộng trong đông đảo dân chúng rằng sinh tồn là lẽ đương nhiên được bảo đảm thì những tác dụng về mặt chính trị của các giá trị Hậu duy vật có thể sẽ rộng hơn nữa.

KẾT LUẬN

Xã hội công nghiệp phát triển càng làm cho dân chủ trở nên thực tế hơn. Nó kéo theo những thay đổi dần dần về văn hoá và điều này càng làm cho công chúng mong muốn có thể chế dân chủ và họ sẽ ủng hộ nhiều hơn cho các thể chế đó một khi nó ra đời. Sự chuyển đổi này không diễn ra một cách dễ dàng hay tự động. Những nhà cầm quyền quyết đoán, nắm quyền kiểm soát quân đội và cảnh sát có thể chống lại được áp lực đòi dân chủ hóa. Nhưng sự xuất hiện của các nhà nước phúc lợi thịnh vượng đã dẫn tới sự thay đổi dài hạn, trong đó công chúng dành ưu tiên ngày càng tăng cho tự quyết và tự thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm cả chính trị. Và khi chín mồi, những xã hội công nghiệp sẽ phát triển lực lượng lao động ngày càng được chuyên môn hoá và có kiến thức; và lực lượng lao động này ngày càng giỏi trong việc sử dụng áp lực chính trị. Lúc này, việc kiểm chế nhu cầu tự do hoá chính trị sẽ trở nên khó khăn hơn và tốn kém hơn. Hơn

nữa, phát triển kinh tế còn liên quan tới hạnh phúc chủ quan với mức độ cao và lòng tin giữa các cá nhân, điều này dường như đóng một vai trò rất quan trọng trong nền dân chủ. Với mức độ phát triển kinh tế đang tăng cao, những mô hình văn hoá xuất hiện ngày càng hỗ trợ dân chủ nhiều hơn, khiến cho công chúng *mong muốn* nền dân chủ nhiều hơn và có kỹ năng hơn để *giành được* nó.

Mặc dù những xã hội giàu có thường có xu hướng dân chủ hơn với những xã hội nghèo hơn, nhưng chỉ một mình sự giàu có không tự động mang lại dân chủ. Nhưng quá trình công nghiệp hoá lại có xu hướng cố hữu tạo ra những thay đổi vốn sẽ mang lại dân chủ. Về lâu dài, cách duy nhất để tránh sự phát triển các nhu cầu của công chúng ngày càng rõ ràng hơn và có ảnh hưởng lớn hơn đối với dân chủ hóa chỉ có thể là loại bỏ công nghiệp hoá. Rất ít nhà cầm quyền tài hoa trong thế giới hiện tại sẵn lòng làm như vậy. Những xã hội phát triển theo con đường công nghiệp sẽ phải đối mặt với những áp lực đang lớn dần lên đòi dân chủ hóa.

Những phát hiện của chúng tôi chỉ ra rằng trong dân chủ, văn hoá chính trị đóng một vai trò quan trọng hơn nhiều so với những gì mà các tư liệu của hai thập kỷ trước có thể chỉ ra. Mặc dù dường như không phải là nguyên nhân tức thời gây ra sự *chuyển đổi* sang dân chủ, văn hoá chính trị vẫn có vẻ là nhân tố trung tâm cho sự tồn tại của dân chủ. Về lâu dài, dân chủ không đạt được chỉ bằng việc tạo ra những thay đổi về thể chế hoặc thông qua sự điều khiển khéo léo của những nhà lãnh đạo tài ba. Sự tồn tại của dân chủ còn phụ thuộc vào những người dân bình thường suy nghĩ và cảm nhận như thế nào.

CHƯƠNG 7

TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HOÁ ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ¹

ĐỂ DẪN

Phải chăng những nhân tố văn hoá ảnh hưởng đến phát triển kinh tế? Nếu vậy, phải chăng người ta có thể đo lường chúng và so sánh tác động của chúng với tác động của những nhân tố thuộc tiêu chuẩn kinh tế như tiết kiệm và đầu tư chẳng hạn? Chương này xem xét khả năng lý giải của mô hình tăng trưởng chuẩn căn cứ trên những biến số kinh tế và so sánh nó với mô hình của những biến số văn hoá như động cơ thành đạt, các giá trị Hậu duy vật và các nhân tố vốn xã hội như sự tham gia các tổ chức. Chúng tôi lập luận rằng đó không phải là một định đề hoặc thể này hoặc thể kia: các biến số văn hoá và kinh tế có vai trò bổ sung cho nhau và cả hai đều cần thiết để tạo ra sự tăng trưởng. Giả thuyết này được kiểm chứng bằng thực nghiệm, bằng cách sử dụng những thuật toán kinh tế phát triển gần đây để đánh giá hai cách diễn giải khác nhau về tăng trưởng kinh tế.

Trong chương 2, chúng ta đã thấy rằng một chiều thước quan trọng của sự biến đổi xuyên văn hoá (thay đổi qua các nền văn hoá

1. Ronald Inglehart, James Granato và David Leblang là đồng tác giả của chương này.

khác nhau, tính tới các yếu tố không đồng nhất - ND) - chiều thước Hiện đại hoá - có liên hệ chặt chẽ với những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế dài hạn của 43 xã hội được xem xét ở đây. Mặc dù điều này gợi ý rằng những giá trị cơ bản là nhân tố quan trọng trong phát triển kinh tế, song chúng tôi không phân tích mối quan hệ nhân quả trong chương đó, vốn là chương trình bày một cái nhìn tổng quan về các mô hình đối sánh chéo giữa các quốc gia. Ở đây chúng tôi trở lại phát hiện đó, thăm dò sâu sắc hơn những mối liên hệ giữa các giá trị và tăng trưởng kinh tế.

Rõ ràng là riêng các nhân tố văn hoá không giải thích tất cả mọi biến đổi tại tất cả các quốc gia trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Mọi nền kinh tế đều trải qua những biến động hàng năm trong tỷ lệ tăng trưởng như là kết quả của những nhân tố ngắn hạn, điều đó không thể gán cho các nhân tố văn hoá, là những nhân tố vốn biến động tương đối ít. Hiển nhiên những thể chế kinh tế và chính trị của một xã hội nhất định cũng đều quan trọng: chẳng hạn Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc có một nền văn hoá chung cho đến năm 1945, nhưng từ đó thành tích kinh tế của Hàn Quốc đã vượt trội lên rất nhiều. Cũng vậy, mặc dù Trung Quốc đã trải qua một vài thời kỳ có tỷ lệ tăng trưởng cao trong kỷ nguyên của Mao Trạch Đông, nhưng thành tích kinh tế của họ vẫn lớn hơn rất nhiều kể từ khi những người theo đường lối thực tế nắm quyền điều hành sau cái chết của Mao. Và Chilê từng có tỷ lệ tăng trưởng thấp qua thời kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ hai tới những năm 1970, nhưng đã cho thấy tỷ lệ tăng trưởng cao kể từ khi chấp nhận những cải cách cơ cấu. Rõ ràng là chỉ *riêng* các nhân tố văn hoá thì không giải thích được tại sao tỷ lệ tăng trưởng kinh tế lại thay đổi.

Nhưng cũng có bằng chứng đáng kể cho thấy những khác biệt văn hoá là một bộ phận quan trọng của vấn đề này. Chẳng hạn, qua 45 năm Chiến tranh lạnh, Tây Đức đã có nền kinh tế mạnh nhất ở Tây Âu, trong khi Đông Đức có nền kinh tế tiên tiến nhất

khối Xôviết. Đáng chú ý hơn, năm thập niên qua, các xã hội chịu ảnh hưởng của Nho giáo thuộc Đông Á đã có thành tích vượt hơn phần còn lại của thế giới với một khoảng cách lớn. Điều đó là sự thật, bất chấp thực tế là các xã hội đó có sự đa dạng rất lớn về các thể chế kinh tế và chính trị - từ chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh đến cao độ của Hồng Kông cho tới nền kinh tế do Nhà nước điều hành của Trung Quốc, từ những tập đoàn tư bản tập trung cao độ của Hàn Quốc cho tới những xí nghiệp nhỏ phân tán của Đài Loan, từ những thể chế chính trị được liệt vào hạng dân chủ tự do tới một số chế độ chuyên chế nhất của thế giới. Mối liên hệ giữa văn hoá Nho giáo và thành tựu kinh tế cũng được thể hiện ở mức độ cá nhân dưới những môi trường thể chế đa dạng. Những nhóm thiểu số Đông Á trên khắp thế giới - hoạt động dưới một loạt thể chế chính trị và kinh tế rất rộng - đã đạt được ở mức xuất sắc tính cơ động xã hội và thành tựu kinh tế. Thành tích của các nhóm thiểu số Đông Á là câu chuyện thành công gây ấn tượng từ Đông Nam Á tới Tây Âu, Bắc Mỹ và Mỹ Latinh. Chỉ riêng các thể chế thì không quyết định được tăng trưởng kinh tế, không hơn gì chỉ riêng các nhân tố văn hoá. Bằng chứng ở cả hai cấp độ xã hội và cấp độ cá nhân gợi ý rằng các thể chế kinh tế và chính trị của một xã hội được định hình bởi những nhân tố văn hoá cũng như kinh tế.

Chúng tôi nêu giả thuyết rằng các nhân tố văn hoá và kinh tế đóng vai trò bổ sung cho nhau trong tăng trưởng kinh tế. Thật đáng ngạc nhiên là trước đây hiếm khi người ta có quan điểm này: những tài liệu viết ra có khuynh hướng cho rằng văn hoá và các nhân tố kinh tế quyết định tăng trưởng tựa như loại trừ lẫn nhau. Một lý do của hiện tượng đó là vì cho đến nay chúng ta vẫn có những cách đánh giá không đầy đủ về các nhân tố văn hoá. Phần lớn các cố gắng trước đây nhằm xác lập vai trò của văn hoá hoặc là suy luận văn hoá từ thành tích kinh tế một cách vòng vo, chẳng chứng tỏ điều gì, hoặc mưu toan đánh giá các nhân tố văn hoá từ bằng chứng lịch sử đầy ấn tượng. Vì bằng chứng này

không có tính định lượng, nó thường được sử dụng để hỗ trợ cho những khẳng định chung chung hoặc tất cả hoặc chẳng điều gì: tác động tương đối của nó không thể đánh giá được so với tác động của những nhân tố kinh tế, vì vậy những người biện hộ cho nó cảm thấy buộc phải khẳng định rằng nó có tính quyết định là do tự bản thân nó. Cuộc tranh luận tập trung vào vấn đề phải chăng các nhân tố văn hoá quyết định tăng trưởng kinh tế hay yếu tố kinh tế mới là quyết định? Hoàn toàn có thể cho rằng cả hai nhân tố đều quan trọng, nhưng cho đến khi người ta chưa thể sử dụng nhân tố văn hoá vào phân tích định lượng thì khả năng đó vẫn chưa thể kiểm tra được.

Nói đến văn hoá, chúng ta nói đến một hệ thống những giá trị cơ bản chung góp phần hình thành hành vi của con người trong một xã hội nhất định. Trong phần lớn các xã hội tiền công nghiệp, hệ thống giá trị này mang hình thức một tôn giáo và biến đổi rất chậm chạp, nhưng với công cuộc công nghiệp hoá và quá trình hiện đại hoá kèm theo, các thể giới quan này có khuynh hướng trở nên phi tôn giáo, duy lý và mở cửa đón nhận sự thay đổi.

Vì những lý do đã nêu ở phần trên, các nền văn hoá của hầu hết mọi xã hội tiền công nghiệp đều đối địch với tính cơ động xã hội và tích lũy kinh tế cá thể. Vì thế, cả Thiên chúa giáo thời trung cổ và văn hoá Nho giáo truyền thống đều lên án việc tìm kiếm lợi nhuận và việc kinh doanh. Nhưng (như Weber lập luận) một phiên bản Tin lành của Thiên chúa giáo đã đóng vai trò chủ chốt trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; và ở một giai đoạn muộn hơn của lịch sử, một biến thể hiện đại hoá của xã hội Nho giáo lại khuyến khích tăng trưởng kinh tế thông qua việc ủng hộ giáo dục và thành tựu hoạt động.

Trước hết, chúng tôi sẽ bàn đến các lý thuyết về tác động của văn hoá đối với tăng trưởng kinh tế. Tiếp đến, chúng tôi sẽ trình bày một số dữ liệu chứng minh mối liên hệ thực tế mạnh mẽ đến mức đáng kinh ngạc giữa các biến số văn hoá đo được trong

Điều tra giá trị thế giới và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Sau đó, chúng tôi sẽ bàn đến mô hình tăng trưởng nội sinh cơ bản nhằm giải thích sự tăng trưởng kinh tế chỉ riêng trên cơ sở những nhân tố kinh tế. Cách tiếp cận này đã chứng minh rằng tỷ lệ đầu tư của một nước nhất định đóng một vai trò chủ chốt trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Nhưng nó không có khả năng giải thích tại sao một số nước có tỷ lệ đầu tư cao trong khi các nước khác có tỷ lệ đầu tư thấp. Những biến số kinh tế chuẩn, như GDP tính theo đầu người, chỉ liên quan một cách yếu ớt đến tỷ lệ tăng trưởng và giải thích được rất ít. Tại sao một số xã hội tiết kiệm và đầu tư ở phạm vi lớn hơn nhiều so với các xã hội khác? Và tại sao tỷ lệ đầu tư của một số xã hội (như Hoa Kỳ chẳng hạn) lại dần dần giảm sút cùng với thời gian? Chúng tôi nghĩ rằng các nhân tố văn hoá sẽ giúp đưa ra câu trả lời cho cả hai câu hỏi. Cuối cùng, chúng tôi sẽ thống nhất các biến số kinh tế và văn hoá vào trong một công trình phân tích đa biến nhằm phân tích những đóng góp của cả hai loại nhân tố.

Về những lý thuyết đề cập tác động của văn hoá đối với phát triển kinh tế, chúng ta sẽ quay ngược trở lại lần lượt với Max Weber và Alexis de Tocqueville. Tư tưởng thứ nhất nhấn mạnh tầm quan trọng của những nhân tố làm động cơ trong khi tư tưởng thứ hai nhấn mạnh tầm quan trọng của mạng lưới những mối liên kết tự nguyện. Chúng tôi sẽ lần lượt nhắc đến hai hệ lý thuyết này khi đề cập động cơ và vốn xã hội.

CÁC NHÂN TỐ ĐỘNG CƠ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Các nghiên cứu về động cơ nhấn mạnh mức độ coi trọng hay chỉ trích của một nền văn hoá nhất định đối với tích lũy và thành tựu kinh tế. Nó mở ra với chuyên luận về Giáo lý Tin lành của Weber (1904-1905), một chuyên luận gây tranh cãi trong 90 năm trời và tiếp tục phát huy ảnh hưởng. Trường phái tư tưởng này đã

cho ra đời các công trình nghiên cứu lịch sử từ Tawney (1922) tới Harrison (1922), tới công trình thực nghiệm của McClelland (1953, 1961) về động cơ thành đạt, và được tiếp tục với công trình của Inglehart (1971, 1977, 1990) về sự chuyển đổi từ ưu tiên giá trị Duy vật sang Hậu duy vật - một quá trình có thể được nhìn nhận như sự xói mòn Giáo lý Tin lành trong những tầng lớp dân chúng đã trải nghiệm các trình độ cao về an ninh kinh tế.

Chương 1 đề xuất cách diễn giải mang tính luận đề của Weber liên quan đến vai trò của Giáo lý Tin lành trong phát triển kinh tế. Nói tóm tắt, chúng tôi lập luận rằng Weber đã đúng khi nhìn nhận sự tăng tiến của Đạo Tin lành như một sự kiện cốt yếu trong hiện đại hoá châu Âu. Ông nhấn mạnh thực tế là sự diễn giải theo trường phái Calvin của Đạo Tin lành khuyến khích những chuẩn mực thuận lợi cho thành tựu kinh tế. Nhưng sự tăng tiến của Đạo Tin lành chỉ là một trường hợp của một hiện tượng phổ biến hơn. Điều đó là quan trọng không chỉ đơn giản vì nội dung đặc thù của tín ngưỡng Tin lành buổi đầu, mà vì nó phá vỡ một loạt chuẩn mực tôn giáo ngăn cấm thành tựu kinh tế vốn là điểm chung cho hầu hết các xã hội tiền công nghiệp. Chúng ta hãy xem xét điều này diễn ra như thế nào.

Những nền kinh tế tiền công nghiệp là những hệ thống "tổng cộng bằng không": vì chúng trải qua rất ít hay không hề có tăng trưởng kinh tế, cơ động xã hội theo hướng đi lên chỉ có thể đến với phí tổn của một lĩnh vực khác. Các chuẩn mực văn hoá truyền thống nói chung phản ánh một sự thực là: vị thế xã hội có tính chất thừa kế hơn là do thành đạt, và các chuẩn mực xã hội khuyến khích người ta chấp nhận vị thế xã hội của mình trong cuộc đời hiện tại này, nhấn mạnh rằng sự chối bỏ những khát vọng trần tục của mình sẽ được ban thưởng ở kiếp sống tiếp theo. Những khát vọng đối với sự cơ động xã hội bị kìm nén một cách nghiêm ngặt. Những hệ thống giá trị như vậy hỗ trợ cho việc duy trì liên kết xã hội và bài bác tích lũy kinh tế bằng nhiều cách khác nhau, từ

những chuẩn mực của sự chia sẻ và lòng từ thiện cho tới những chuẩn mực của bốn phận cao quý, cho tới tập tục Potlach* và những thể chế giống nhau có mặt từ Bắc Mỹ tiến Colombia cho tới châu Phi, trong đó một người đạt được uy tín là nhờ không ngừng từ bỏ những của cải trần tục của mình.

Các hệ thống giá trị truyền thống của những xã hội nông nghiệp được điều chỉnh để duy trì cân bằng ổn định trong một môi trường công nghệ không thay đổi. Chúng bài bác sự biến đổi xã hội nói chung và hành vi kinh doanh tích lũy nói riêng, hành vi này có khuynh hướng bị bỏ lại cho những nhóm người cùng khổ nếu được chấp nhận phần nào. Tích lũy kinh tế bị coi như tham lam. Để tạo điều kiện dễ dàng cho tích lũy kinh tế, một yếu tố cần thiết cho việc thực hiện công nghiệp hoá, những ngăn cấm văn hóa này phải được nới lỏng.

Ở xã hội phương Tây, công cuộc cải cách Tin lành đã giúp phá bỏ sự kìm hãm của thế giới quan Thiên chúa giáo trung đại trên một bộ phận quan trọng của châu Âu. Qua suốt 150 năm đầu của cuộc Cách mạng công nghiệp, sự phát triển công nghiệp diễn ra hầu như hoàn toàn trong các vùng Tin lành của châu Âu và các bộ phận Tin lành của Tân thế giới. Điều này chỉ bắt đầu thay đổi trong nửa sau thế kỷ XX, khi rõ ràng là những vùng đã từng chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Giáo lý Tin lành - và đã trở nên an toàn về kinh tế - bắt đầu không còn nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế, dần dần hướng tới những giá trị Hậu duy vật. Trong khi đó, quan điểm kinh doanh đã xuất hiện ở châu Âu Cơ đốc giáo và (thậm chí còn nổi bật hơn) ở Viễn Đông, cả hai khu vực giờ đây đều cho thấy những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn châu Âu Tin lành. Ngày nay, khái niệm Giáo lý Tin lành có thể là lỗi thời nếu chúng ta lấy nó để nói đến một cái gì đó chỉ có thể tồn tại ở những nước đã theo Tin lành trong lịch sử. Nhưng

* Potlach: Tập lệ chia của cải dưới hình thức quà tặng (ND.).

nhận thức khái quát hơn của Weber cho rằng các nhân tố văn hoá có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vẫn còn nguyên hiệu lực.

Công trình của McClelland (1953, 1961) về Động cơ thành đạt được xây dựng trên luận đề của Weber nhưng lại tập trung vào những giá trị được khuyến khích trong trẻ em từ các bậc cha mẹ, nhà trường và những tổ chức xã hội khác. Ông giả thiết rằng một số xã hội (có thể là Tin lành, Cơ đốc, Hồi giáo hay khác nữa) có khuynh hướng nhấn mạnh thành tựu kinh tế như một mục tiêu tích cực, trong khi các xã hội khác không mấy nhấn mạnh đến nó. Vì không thể trực tiếp đánh giá các giá trị được nhấn mạnh trong các xã hội đó thông qua các cuộc khảo sát quốc gia đại diện, McClelland cố gắng đánh giá chúng một cách gián tiếp, thông qua phân tích nội dung những chuyện kể và sách giáo khoa dùng để giáo dục trẻ em trong các xã hội khác nhau. Ông phát hiện rằng một số nền văn hoá nhấn mạnh thành đạt kinh tế trong các sách giáo khoa nhiều hơn so với các nền văn hoá khác - và rằng loại nước thứ nhất cho thấy tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (được tính bằng tỷ lệ tiêu thụ năng lượng điện) cao hơn đáng kể so với loại nước sau.

Công trình của McClelland đã bị phê phán trên nhiều mặt khác nhau. Người ta đặt câu hỏi liệu cách tiếp cận của ông có thực sự đánh giá được những giá trị hiện đang được dạy dỗ cho trẻ em hoặc đơn giản chỉ là những giá trị của những người viết sách giáo khoa. Và từ đó, những tác giả của trường phái phụ thuộc lập luận rằng bất cứ ý đồ nào nhằm vạch ra những khác biệt trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế dựa trên các nhân tố bên trong một nền văn hoá nhất định thay vì dựa trên sự bóc lột tư bản chủ nghĩa toàn cầu chỉ đơn giản là một phương tiện biện minh cho sự bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với các nền kinh tế ngoại vi. Cách phê phán như vậy dùng để chê bai kiểu nghiên cứu này, nhưng rất khó trở thành một phản chứng thực tế.

Công trình nghiên cứu khảo sát của Lenski (1963) và của Alvin (1986) phát hiện rằng những người Cơ đốc giáo và Tin lành ở Hoa Kỳ tỏ ra có những khác biệt lớn trong các giá trị mà họ muốn nhấn mạnh như những điều quan trọng nhất để giáo dục con em, và rằng những khác biệt này là do những nét chủ yếu của nội dung Giáo lý Tin lành, với những người Tin lành có thể nhấn mạnh nhiều hơn đến tính quyết đoán và tự chủ cá nhân, trong khi những người Cơ đốc có khuynh hướng nhấn mạnh sự tuân thủ. Nhưng Alvin cũng chứng minh rằng những khác biệt này đã bị xói mòn qua thời gian, khi những người Tin lành và những người Cơ đốc ở Hoa Kỳ dần dần chuyển sang hệ thống tín ngưỡng chung (phần nào như châu Âu Cơ đốc và châu Âu Tin lành dần dần trở nên ít khác biệt hơn).

Xây dựng trên đường lối nghiên cứu này, Điều tra giá trị thế giới đặt câu hỏi cho những mẫu đại diện quốc gia ở 43 xã hội như sau: Đây là một danh sách những phẩm chất có thể được khuyến khích cho trẻ em học tập ở nhà. Nếu có, bạn nhìn nhận phẩm chất nào là đặc biệt quan trọng? Danh sách này bao gồm những phẩm chất phản ánh sự nhấn mạnh vào tinh thần tự chủ và thành đạt về kinh tế, như "tiết kiệm, dành dụm, tiền bạc và của cải", và "tính quyết đoán" cùng những phẩm chất khác phản ánh sự nhấn mạnh việc nhất trí tuân thủ những chuẩn mực xã hội truyền thống như "sự phục tùng" và "tín ngưỡng tôn giáo".

Chúng tôi xây dựng một bảng chỉ số về Động cơ thành đạt tóm tắt tỷ lệ phần trăm ở mỗi nước nhấn mạnh hai mục tiêu đầu tiên trừ đi tỷ lệ phần trăm nhấn mạnh hai mục tiêu sau. Phương pháp xây dựng bảng chỉ số này làm cân bằng khuynh hướng của những người trả lời ở một số xã hội đặt tương đối nặng việc nhấn mạnh *tất cả* những mục tiêu này, trong khi những người trả lời ở các nước khác nêu lên tương đối ít những mục tiêu này. Như thế chúng tôi có được một chỉ số xếp từ -200 (nếu 100% người trong một xã hội nhất định nhấn mạnh "sự phục tùng" và 100% nhấn mạnh "tín ngưỡng tôn giáo" trong khi không có người nào nhấn

mạnh "tiết kiệm" hay "sự quyết đoán") cho đến +200 (nếu mọi người đều nhấn mạnh "tiết kiệm" và "sự quyết đoán" trong khi không ai nhấn mạnh "sự phục tùng" và "tín ngưỡng tôn giáo"). Sẽ có điểm 0 được ghi nhận khi số người nhấn mạnh hai mục tiêu truyền thống cũng bằng số người nhấn mạnh hai mục tiêu động cơ thành đạt.

Phải chăng những xã hội khác nhau nhấn mạnh những phẩm chất khác nhau trong việc nuôi dạy con cái? Và phải chăng những giá trị này liên quan đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế? Câu trả lời cho cả hai câu hỏi đều là đúng. Các xã hội được quan sát ở đây cho thấy sự thay đổi mạnh mẽ, từ điểm ghi -100 trên thang bậc động cơ thành đạt, tới điểm ghi +100. Và mối quan hệ mà chúng tôi phát hiện được giữa giá trị nuôi dạy con cái và tăng trưởng kinh tế thật mạnh mẽ đến mức ngạc nhiên. Chỉ số Động cơ thành đạt gồm bốn hạng mục của chúng tôi cho thấy mối tương liên là 0,66 (có ý nghĩa ở mức 0,001) với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế được quan sát từ năm 1960 đến 1990 ở các xã hội này.

Biến số phụ thuộc tiếp theo của chúng tôi trong phân tích này là mức tăng trưởng thực hàng năm về GDP tính theo đầu người của xã hội được nói đến, sử dụng dữ liệu của Levine và Renelt (1992) trong khoảng thời gian từ 1960-1990. Sử dụng dữ liệu trong thời kỳ dài như vậy là thích hợp khi kiểm tra những mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và những thuộc tính lâu dài như văn hoá và cơ cấu xã hội: điều này giảm thiểu tác động của những biến động ngắn hạn. Chúng tôi kết thúc chuỗi phân tích này vào năm 1990, năm mà trong đó những cuộc Điều tra giá trị thế giới được tiến hành.

Các xã hội nguyên là xã hội chủ nghĩa ngoài Trung Quốc không được đưa vào công trình phân tích trình bày ở đây vì dữ liệu về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của họ có độ tin cậy không chắc chắn: nếu gộp cả những xã hội đó và sử dụng dữ liệu tốt nhất có thể sử dụng, cũng dẫn đến những kết quả tương tự.

Mặc dù thường mang định kiến là những nền văn hoá độc đoán, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đều xuất hiện gần với cực nhấn mạnh sự tiết kiệm hơn là sự tuân thủ. Ba xã hội Đông Á trong công trình khảo sát này được xếp cao nhất về động cơ thành đạt, trong khi hai xã hội châu Phi đưa vào trong công trình khảo sát này được xếp gần với cực đối lập của chuỗi so sánh liên tục, nhấn mạnh sự tuân thủ và niềm tin tôn giáo. Công chúng của Ấn Độ và Hoa Kỳ cũng rơi vào cực thấp của bậc thang động cơ thành đạt. Bậc thang này phản ánh cân cân giữa hai loại giá trị: một loại giá trị - nhấn mạnh sự tiết kiệm và sự quyết đoán - ủng hộ thành tựu kinh tế, trong khi loại khác - nhấn mạnh sự tuân thủ và niềm tin tôn giáo - có khuynh hướng không khuyến khích thành tựu kinh tế, nhấn mạnh sự tuân theo uy quyền và những chuẩn mực.

Hai loại giá trị này không nhất thiết là không tương hợp nhau: một số xã hội được xếp cao ở cả hai loại trong khi một số khác được xếp tương đối thấp ở cả hai loại. Nhưng những *ưu tiên* tương đối dành cho hai loại giá trị này có liên quan mạnh mẽ đến mức tăng trưởng của một xã hội.

Tất nhiên tương quan không phải là nhân quả. Trong phần còn lại của chương này, chúng tôi sẽ xem xét những nhân tố nhân quả khác có thể giải thích cho mối liên hệ rõ rệt mà chúng tôi tìm thấy giữa động cơ thành đạt và tăng trưởng kinh tế. Trừ khi chúng ta có thể chứng minh những mối liên hệ này là không xác thực, luận điểm phi liên hệ tỏ ra không đứng vững. Những nhân tố thứ ba nào có thể gây ra một mối quan hệ không xác thực ở đây?

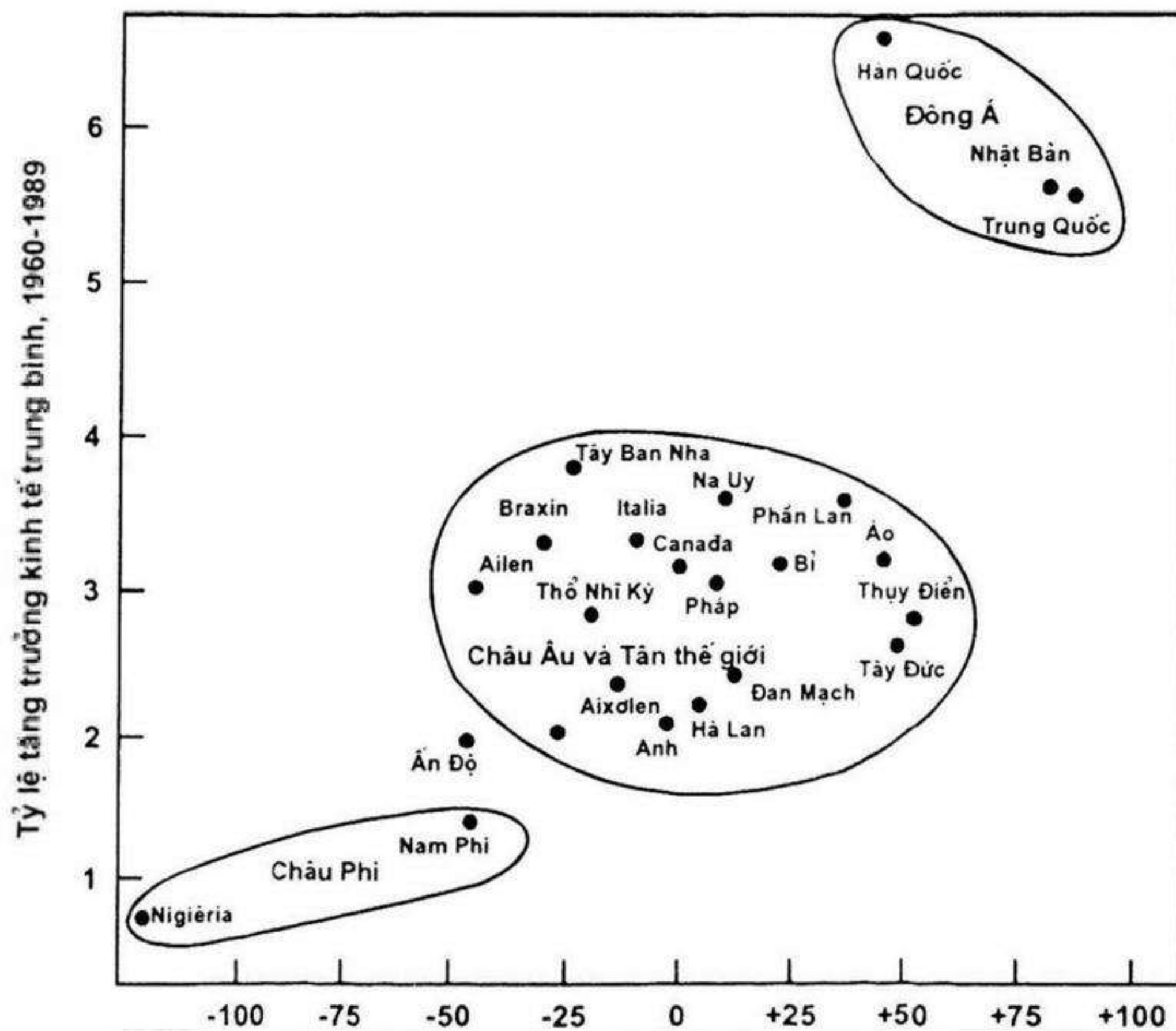
Trường phái phụ thuộc đề xuất một khả năng cho rằng nhân tố nổi trội là sự trao đổi kinh tế quốc tế: đầu tư và thương mại nước ngoài làm tổn hại tăng trưởng kinh tế ở các nước ngoài vi. Điều này trái ngược với những gì mà lý thuyết kinh tế có thể dự đoán. Các nhà kinh tế học, viện dẫn lợi thế so sánh, lập luận rằng đầu tư và thương mại nước ngoài hoạt động để *nâng cao* sự giàu có của bất cứ nước nào. Trong khi một số việc làm và ngành nghề nhất

định sẽ mất đi, chúng có khuynh hướng được thay thế bằng những việc làm và ngành nghề mới có sức sản xuất cao hơn cả trước. Sự gia tăng sản xuất như thế sẽ dẫn đến sự phồn vinh lớn hơn. Điều mong đợi trên lý thuyết này được thể hiện trên thực tế: Heyn (1992) và Donnar (1992) phân tích các dữ liệu kinh tế từ 150 nước và chứng minh rằng những biến số về thương mại và đầu tư nước ngoài thực ra có mối quan hệ khá khiêm tốn với tăng trưởng – nhưng sự khác biệt đó vẫn đối lập với những gì được đề xuất bởi lý thuyết phụ thuộc: những quốc gia có hoạt động thương mại nhiều hơn và có đầu tư nhiều hơn từ các nước tư bản chủ nghĩa đã cho thấy những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sau đó cao hơn chứ không phải thấp hơn.

Một cách khác khả dĩ giải thích mối liên hệ mạnh mẽ giữa văn hoá và tăng trưởng kinh tế, được chỉ ra trong hình 7.1, là lập luận cho rằng tăng trưởng kinh tế quyết định các giá trị, chứ không phải theo cách nào khác. Các nhân tố văn hoá dẫn đến tăng trưởng kinh tế hay tăng trưởng kinh tế dẫn đến biến đổi văn hoá? Chúng tôi tin rằng dòng chảy nhân quả có thể hoạt động theo cả hai hướng với ảnh hưởng ưu trội thay đổi tùy theo từng trường hợp. Chẳng hạn, có bằng chứng thuyết phục rằng các giá trị Hậu duy vật xuất hiện khi một xã hội đã đạt đến một trình độ tương đối cao về an ninh kinh tế: trong trường hợp này, biến đổi kinh tế định hình lại văn hoá. Mặt khác, một khi những giá trị này trở nên phổ biến, chúng có liên hệ với những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tiếp theo tương đối thấp. Ở đây văn hoá dường như đang định hình nền kinh tế.

Trong trường hợp hiện nay, sự diễn giải đáng tin cậy nhất là tính quyết đoán và tiết kiệm dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Có một thời gian các nhà kinh tế học đã biết rằng tỷ lệ tổng đầu tư quốc nội của một quốc gia ảnh hưởng lớn - nói chung là ảnh hưởng quan trọng *nhất* - đến tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của quốc gia đó. Đầu tư, đến lượt nó, lại phụ thuộc vào tiết kiệm. Như thế, một nhận thức

hoàn toàn dễ hiểu về bằng chứng này là một xã hội khuyến khích tiết kiệm sẽ tạo ra tiền để dành, điều này sẽ dẫn đến đầu tư và đầu tư mang lại tăng trưởng kinh tế.



Điểm số của công chúng trên chỉ số động cơ thành đạt gồm 4 hạng mục

Hình 7.1. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế theo điểm số động cơ thành đạt của các bộ phận công chúng

Ghi chú: Chỉ số động cơ thành đạt dựa vào tỷ lệ phần trăm những người trong mỗi xã hội nhấn mạnh đến “Tiết kiệm” và “Quyết đoán” như là những điều một đứa trẻ cần phải học, trừ đi tỷ lệ phần trăm những người nhấn mạnh đến “Vâng lời” và “Đức tin tôn giáo”.

Sự nhấn mạnh tính phục tùng có liên hệ tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế vì lý do ngược lại. Trong các xã hội tiền công nghiệp, tính phục tùng có nghĩa là sự tuân theo những chuẩn mực truyền thống vốn là những chuẩn mực lên án sự tích lũy kinh tế,

và thay vào đó nhấn mạnh nghĩa vụ chia sẻ với bà con, bạn bè và láng giềng của mình. Những nghĩa vụ cộng đồng như vậy được cảm nhận một cách mạnh mẽ trong các xã hội tiền công nghiệp, bên trong nền văn hoá đó, chúng là những phẩm chất quan trọng. Nhưng xét từ quan điểm của một xã hội quan liêu hoá duy lý - hợp pháp, những chuẩn mực này trái ngược với tích lũy tư bản và dẫn đến chủ nghĩa gia đình trị. Hơn nữa, sự tuân theo uy quyền này ngăn cấm cách tân và công việc kinh doanh.

Thành phần động cơ cũng bị các giá trị Duy vật/Hậu duy vật tác động tới, với chủ nghĩa Hậu duy vật có mối liên hệ tiêu cực với tăng trưởng. Động cơ thành đạt có một liên hệ tỷ lệ nghịch vừa phải với cục diện Duy vật/Hậu duy vật ($r = -39$). Mặc dù cả Động cơ thành đạt và các giá trị Hậu duy vật có những liên hệ quan trọng với tăng trưởng kinh tế, chúng vẫn tác động đến nó theo nhiều cách khác nhau: động cơ thành đạt dường như phản ánh sự chuyển tiếp từ hệ thống giá trị tiền công nghiệp tới công nghiệp, liên hệ với quá trình hiện đại hoá. Mặt khác, các giá trị Duy vật/Hậu duy vật phản ánh sự chuyển tiếp từ xã hội công nghiệp tới hậu công nghiệp, đem lại sự chuyển đổi từ việc nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế tới nhấn mạnh bảo vệ môi trường và chất lượng cuộc sống nói chung. Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy (1) một sự chuyển đổi từ các mục tiêu Duy vật tới Hậu duy vật đã diễn ra trên tất cả xã hội công nghiệp tiên tiến, (2) sự chuyển đổi này liên quan mạnh mẽ đến sự xuất hiện của nền dân chủ, nhưng (3) các giá trị Hậu duy vật có khuynh hướng liên hệ *theo tỷ lệ nghịch* với tăng trưởng kinh tế.

Những biến số văn hoá này có đóng góp thêm được điều gì vào việc giải thích về tăng trưởng kinh tế, ngoài những gì được giải thích bằng các biến số chuẩn kinh tế? Để trả lời câu hỏi này, sau đây chúng tôi sẽ tiến hành những phân tích đa phức. Nhưng trước hết, chúng ta hãy xem xét tác động của "vốn xã hội", nghĩa là xu hướng tham gia vào những liên kết tự nguyện - phân biệt với nhân

tố "vốn con người" trong mô hình tăng trưởng nội sinh, thứ vốn để cập những kỹ năng, thường hay được tính toán trong thực tế bằng trình độ giáo dục của cư dân.

VỐN XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tầm quan trọng của vốn xã hội lần đầu tiên được Tocqueville nhấn mạnh, ông lập luận rằng nền dân chủ đã xuất hiện và phát triển cao ở Mỹ vì người Mỹ tham gia vào các hình thức liên kết tự nguyện rất nhiều và rất rộng. Điều này thúc đẩy sự hợp tác và tin cậy, những nhân tố thiết yếu đối với sự vận hành thành công của các thể chế dân chủ. Almond và Verba (1963) cũng có những phát hiện tương tự.

Trong khoa học xã hội đương đại, tư tưởng này được Banfield (1958) nêu lại, ông ta thấy rằng xã hội Italia có một đặc trưng là mức độ tin cậy đối với người khác rất thấp, đặc biệt ở miền Nam Italia, nơi quan niệm chiếm ưu thế là "chủ nghĩa gia đình phi đạo đức": sự thiếu vắng ý thức về lòng tin hay nghĩa vụ đạo đức đối với bất cứ người nào ở ngoài gia đình hạt nhân. Nền văn hoá khu vực miền Nam Italia tỏ ra thiếu những chuẩn mực như vậy, điều này ngăn cản nghiêm trọng sự hợp tác trên quy mô lớn giữa những người không quen biết, vốn là điều thiết yếu cho cả sự phát triển kinh tế và những thể chế dân chủ thành công.

Kiểm tra những tư tưởng này trong một bối cảnh xuyên quốc gia rộng lớn hơn, Inglehart (1990) thấy rằng lòng tin cậy trong quan hệ giữa con người và những định hướng văn hoá liên quan đều liên hệ mạnh mẽ tới cả sự phát triển kinh tế và nền dân chủ ổn định. Tuy vậy, ông nhấn mạnh rằng văn hoá là một biến số chứ không phải một hằng số: mặc dù những đặc điểm văn hoá có khuynh hướng biến đổi chậm, chúng vẫn có thể biến đổi và thực sự biến đổi. Do đó, trong khi công chúng Italia vào những năm 1980

vẫn tiếp tục có đặc điểm là ít tin cậy vào người khác (và những người Italia ở miền Nam vẫn ít lòng tin hơn nhiều so với những người Italia miền Bắc), nhưng mức độ chung về lòng tin cậy cũng được nâng cao dần dần.

Putnam (1993) lập luận rằng vốn xã hội đóng một vai trò cốt yếu trong cả hợp tác chính trị và kinh tế. Vốn xã hội bao gồm cả văn hoá của lòng tin và bao dung, trong đó xuất hiện những mạng lưới rộng rãi của các mối liên kết tự nguyện. Những mạng lưới này, đến lượt chúng, lại mang đến sự giao tiếp và luồng thông tin hỗ trợ cho văn hoá của lòng tin cậy và sự hợp tác: sẽ là sai lầm nếu cho rằng kinh tế đơn phương quyết định văn hoá *hoặc* văn hoá quyết định kinh tế. Cả hai đều đan kết mật thiết và hỗ trợ cho nhau ở bất cứ một xã hội nào phát triển phồn vinh trong bất cứ một quãng thời gian nào.

Công trình của Putnam soi sáng mối liên hệ nhân quả giữa các nhân tố kinh tế và văn hoá, sử dụng hàng loạt chỉ số cả về kinh tế và văn hoá trải ra trên một thời gian đặc biệt dài. Phân tích những dữ liệu của Italia ở cấp độ vùng từ thế kỷ XIX tới những năm 1980, Putnam nhận thấy rằng một số vùng có mức độ cao về vốn xã hội, trong khi những vùng khác có mức độ thấp hơn nhiều. Những mức độ này là thuộc tính khá ổn định của những vùng đó, chúng liên hệ mạnh mẽ với trình độ phát triển kinh tế của vùng. Hơn nữa, công trình phân tích của Putnam xua tan bất cứ một giả thiết nào cho rằng những khác biệt văn hoá giữa các vùng chỉ đơn giản là kết quả của mức độ phát triển kinh tế tương ứng của chúng. Ông thấy rằng căn cứ vào mức độ tham gia công dân trước sau năm 1900, có thể đoán trước mức độ tham gia công dân 60 hoặc 70 năm sau tốt hơn nhiều so với căn cứ vào những nhân tố kinh tế. Đáng chú ý hơn, ông cũng nhận thấy rằng mức độ tham gia công dân trước sau năm 1990 có thể báo trước được mức độ tiếp theo của phát triển *kinh tế*, thậm chí còn tốt hơn so với những biến số kinh tế dự báo. Trong

khi Putnam phủ nhận quyết định luận văn hoá như một sự diễn giải về sự phát triển của Italia, thì công trình phân tích của ông cung cấp một bằng chứng có sức thuyết phục rằng các nhân tố văn hoá giúp định hình đời sống kinh tế, cũng giống như nó được định hình từ đời sống kinh tế đó.

Một công trình khác phân tích những dữ liệu thu thập trong một thời gian dài chỉ ra rằng thái độ và nguyện vọng của cá nhân ảnh hưởng đến thành quả kinh tế của họ. Szekelyi và Tardos (1993) đã phân tích cơ sở dữ liệu 25 năm của công trình Nghiên cứu Panel^{*} về động lực của thu nhập do Viện nghiên cứu xã hội Trường đại học Michigan tiến hành. Trước hết, họ định dạng một hội chứng bao gồm một tầm nhìn xa, niềm tin rằng những kế hoạch dài hạn của một người sẽ tiến triển, sự nhấn mạnh vào dành dụm hơn là chi tiêu hiện tại và lòng tin cậy giữa người và người. Phân tích các dữ liệu điều tra lâu dài trên cùng nhóm đối tượng, họ thấy rằng những cá nhân nào ghi điểm cao trên hội chứng này thì sau đó đạt được mức thu nhập cao hơn đáng kể so với những ai ghi điểm thấp, sau khi đã điều chỉnh mức độ ban đầu về thu nhập, giáo dục, tuổi tác, giới tính, chủng tộc, nơi cư trú và khu vực.

Tocqueville đã lập luận rằng sự tham gia vào các mối liên kết tự nguyện dẫn đến nền dân chủ. Putnam mở rộng ý kiến này để lập luận rằng một nền văn hoá có đặc trưng là lòng tin cậy, tinh thần hợp tác và những mạng lưới mở rộng các mối liên kết thứ yếu đều dẫn đến cả nền dân chủ *lấn* phát triển kinh tế.

Mancur Olson (1982), ngược lại, lập luận rằng khi những mạng lưới liên kết thứ yếu của một xã hội phát triển cao, chúng sẽ bóp nghẹt tăng trưởng kinh tế. Hành vi của các cá nhân và công ty

^{*} Panel study: Nghiên cứu trên cơ sở điều tra định kỳ cùng một nhóm đối tượng (ND.).

trong các xã hội ổn định dẫn đến sự hình thành mạng lưới dày đặc những tổ chức thông đồng, cấu kết, và vận động ngầm làm cho các nền kinh tế kém hiệu quả, kém năng động và các chính thể khó điều hành hơn. Một xã hội càng không có bước nhảy vọt mạnh mẽ, thì các tổ chức như vậy càng có quyền lực - và chúng càng làm chậm sự phát triển kinh tế. Còn những xã hội trong đó các nhóm lợi ích hẹp này đã bị chiến tranh hay cách mạng đập tan lại đạt được những tỷ lệ tăng trưởng cao nhất. Ý nghĩa của các lý thuyết của Putnam và Olson tỏ ra hoàn toàn đối lập với nhau: sự phát triển những mối liên kết tự nguyện làm thuận lợi hay bóp nghẹt tăng trưởng kinh tế?

Thực ra hai loại ý kiến có thể không đến nỗi không tương hợp nhau như thoát thấy lúc đầu. Vì Olson nhấn mạnh những hậu quả tiêu cực của mạng lưới tổ chức trong các xã hội phát triển cao; vào các giai đoạn đầu của *phát triển*, chúng có thể đóng một vai trò vô hại, hay thậm chí có ích. Trong khi đó, Putnam lại xem xét nguồn gốc của phát triển kinh tế ở Italia thế kỷ XIX, thậm chí sớm hơn nhiều. Mặc dù ông không bàn đến tác động của các mạng lưới liên kết ở các giai đoạn khác nhau của phát triển, công trình phân tích của ông vẫn nhằm vào những hậu quả sinh ra từ sự hiện diện hay thiếu vắng của những mạng lưới này trong các giai đoạn *đầu*. Tất nhiên đó là giai đoạn tỏ ra liên quan nhiều nhất đến sự phát triển của các quốc gia đang phát triển hiện nay.

NHỮNG HÌNH THỨC LIÊN KẾT TỰ NGUYỆN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở 43 XÃ HỘI

Mặc dù Tocqueville phát triển luận đề của mình trong bối cảnh Hoa Kỳ thế kỷ XIX, và Putnam trong bối cảnh Italia thế kỷ XIX và XX, nhưng các luận đề của họ mở rộng ý nghĩa ra rất xa

ngoài những bối cảnh đó. Cũng như thế, Esman và Uphoff (1984), Cernea (1993) và Landell - Mills (1992) lập luận rằng những mối liên kết địa phương đóng một vai trò chủ chốt trong sự phát triển của xã hội nông nghiệp trên toàn thế giới.

Những dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới 1990-1991 cho phép chúng ta xem xét tác động của việc tham gia vào các mối liên kết tự nguyện trong một bối cảnh toàn cầu. Mặc dù cơ sở dữ liệu này không có ưu thế về mặt thời gian, điều đã làm cho công trình phân tích của Putnam có uy lực, nó vẫn cho phép chúng ta kiểm tra giả thuyết của ông qua một loạt những xã hội rộng hơn nhiều so với những gì ông hay bất kỳ một nhà phân tích nào trước đây đã có thể sử dụng được. Điều tra giá trị thế giới cung cấp những thước đo văn hoá từ các xã hội trên toàn thế giới bao gồm cả một phạm vi lớn những thay đổi kinh tế và chính trị.

Những cuộc khảo sát này cung cấp thông tin về tình hình tham gia các tổ chức: mỗi một người tham gia điều tra đều được đọc một danh sách gồm 16 loại tổ chức liên kết tự nguyện và được hỏi: "Nếu có, thì bạn thuộc về tổ chức nào trong những tổ chức này?". Họ cũng được hỏi có làm công việc tự nguyện nào cho tổ chức nào trong đó không. Những loại tổ chức được kể đến (xếp từ những tổ chức có nhiều thành viên nhất cho đến ít thành viên nhất) là các công đoàn lao động, tổ chức tôn giáo, tổ chức thể thao và giải trí, tổ chức giáo dục/văn hoá, đảng phái chính trị, hội nghề nghiệp, tổ chức phúc lợi xã hội, công tác thanh niên (hướng đạo, v.v.), tổ chức bảo tồn/môi trường, công tác y tế tự nguyện, nhóm hoạt động cộng đồng, tổ chức phụ nữ, tổ chức phát triển Thế giới thứ ba, tổ chức quyền động vật và tổ chức hoà bình.

Những dữ liệu này không được lập ra để kiểm tra giả thuyết của Tocqueville - Putnam. Chúng cũng thể hiện không đầy đủ về những xã hội kém phát triển - vấn đề trở nên rõ ràng trước thực tế là thiếu những dữ liệu có thể so sánh được đối với ba

trong bốn nước có thu nhập thấp trong mẫu chọn của chúng tôi. Bộ câu hỏi này không được sử dụng ở Ấn Độ hay Thổ Nhĩ Kỳ vì rất nhiều trong số những tổ chức này hiếm khi tồn tại ở đây. Ở Nigêria, nó cũng được đưa ra hỏi nhưng thu hẹp ở nghĩa "bạn có *cảm tình* với những tổ chức này không?" Kết quả là chúng tôi đã không có được những dữ liệu có thể so sánh từ một số trường hợp cốt yếu.

Tuy vậy, những câu hỏi này đã được hỏi ở một số nước có thu nhập thấp, và những kết quả thu được ở Trung Quốc là đặc biệt thú vị. Mặc dù kết quả cho thấy Trung Quốc có mức độ tham gia các tổ chức thấp hơn so với phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến, nhưng đó lại là một tỷ lệ cao so với một xã hội phần lớn là nông thôn. Điều này phản ánh rằng chính quyền Trung Quốc đã chú trọng vào việc tổ chức cư dân nông thôn kể từ khi cách mạng Trung Quốc thành công.

Vậy tham gia liên kết có cùng một mối liên hệ với tăng trưởng kinh tế như với nền dân chủ hay không? Câu trả lời là không. Những yếu tố liên quan đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao chứng tỏ hoàn toàn khác với hội chứng của mức độ cao về sự tham gia liên kết, cộng với mức độ cao của lòng tin cậy, sự thịnh vượng và nền dân chủ ổn định.

Mức độ cao của việc tham gia 16 loại hình tổ chức mà chúng tôi có được dữ liệu *không* liên hệ với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt thời kỳ từ năm 1950 tới 1988: thật thế, chúng tôi nhận thấy có một mối quan hệ *phủ định* không rõ ràng giữa sự tham gia liên kết với tăng trưởng kinh tế ($r = -0,22$). Những gì là tốt đối với dân chủ không nhất thiết là tốt đối với tăng trưởng kinh tế. Như Przeworski và Limongi (1993) và Helliwell (1994) đã chứng minh, không có mối liên hệ rõ ràng giữa hai điều này: những chế độ dân chủ không chắc chắn có nhiều khả năng hơn (và không kém khả năng hơn) để có những tỷ lệ tăng trưởng cao so với các chế độ tập quyền.

Như thế, bằng chứng tỏ ra ủng hộ Olson hơn là Putnam và những người khác: sự tham gia vào các tổ chức có liên hệ một cách *tiêu cực* với tăng trưởng kinh tế (mặc dù chỉ ở mức độ thấp).

Nhưng luận đề của Olson không có nghĩa rằng những liên kết tự nguyện về cơ bản có hại cho tăng trưởng kinh tế – mà chỉ có nghĩa rằng chúng có hại khi chúng phát triển không bình thường. Olson chủ yếu quan tâm đến tác động của các nhóm lợi ích có tổ chức ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, ở đây chúng có khuynh hướng gây ra hậu quả đáng buồn. Tuy vậy, trong những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, các tổ chức có thể có một tác động tích cực đối với tăng trưởng như Putnam đã lập luận.

Chúng tôi ngờ rằng một hiệu quả tương tác có mặt trong tác động của những liên kết tự nguyện đối với tăng trưởng kinh tế. Khi chúng tôi kiểm tra giả thuyết này, chúng tôi thấy rằng nó đã được xác nhận. Chúng ta hãy so sánh mối quan hệ giữa các mức độ tham gia liên kết với tăng trưởng kinh tế, trong các nước tương đối giàu và tương đối nghèo, tách đôi mẫu của chúng ta thành hai phần riêng rẽ: những nước có GNP tính theo đầu người trên 8.300 USD (mức thu nhập trung bình trong 43 xã hội chúng ta lấy làm mẫu) và những nước có mức GNP tính theo đầu người thấp hơn. Khi làm như vậy, chúng tôi thấy rằng mối tương quan giữa số người tham gia gộp lại trong 16 loại hình tổ chức có trong cuộc khảo sát là tiêu cực ở những xã hội phát triển hơn ($r = -0,35$) nhưng tích cực ở những nước kém phát triển hơn ($r = 0,24$). Mặc dù không có mối tương quan nào ở đây thật là mạnh mẽ, chúng vẫn tác động theo các hướng đối lập, như Olson và Putnam cùng muốn nói: sự khác biệt rõ rệt của chúng lên tới mức đáng kể là 0,59.

Dữ liệu của chúng tôi không nhằm kiểm tra giả thuyết của Putnam và như chúng tôi đã lưu ý, dữ liệu còn thiếu cho một số trường hợp đặc biệt đáng chú ý. Hơn thế, những loại hình liên kết

khác nhau và mức độ tham gia khác nhau cũng cho thấy có liên hệ khác nhau với tăng trưởng kinh tế. Ở các xã hội có thu nhập thấp hơn trong mẫu điều tra của chúng tôi, sự tham gia tích cực vào các đảng phái chính trị, các đoàn thể lao động và các hội nghề nghiệp cho thấy một mối quan hệ đặc biệt mạnh mẽ với tăng trưởng kinh tế ($r = 0,69$) (trong những xã hội giàu hơn, mối quan hệ này biến mất). Tuy nhiên, những phát hiện của chúng tôi gợi ý rằng các luận đề của Olson và Putnam trên thực tế không phải là không tương hợp, miễn là chúng được xem xét cụ thể theo trình độ phát triển kinh tế của một nước. Mạng lưới tương đối dày đặc của những người tham gia liên kết dường như dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế trong những giai đoạn đầu của phát triển, như Putnam lập luận; nhưng (như Olson lập luận) những liên kết này có thể trở nên quá mức, có sức mạnh thái quá ở những xã hội công nghiệp tiên tiến, làm méo mó chính sách nhằm bảo vệ những nhóm lợi ích được tổ chức tốt và do vậy hy sinh tăng trưởng kinh tế nói chung.

Việc nghiên cứu trong tương lai cần phải cải thiện cách đánh giá về tham gia liên kết, làm sao có được đánh giá này đối với một số lớn hơn các xã hội kém phát triển. Vì giờ đây, bằng chứng có thể sử dụng lại ủng hộ một sự diễn giải hội nhập cả giả thuyết của Olson và Putnam, xác định rằng chúng tác động ở các mức độ khác nhau của phát triển kinh tế.

Chúng ta hãy chuyển qua một nhân tố khác có thể liên quan đến tăng trưởng kinh tế. Nhiều tác giả khác nhau lập luận rằng phân phối thu nhập tương đối bình đẳng dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhiều hơn so với phân phối quá bất bình đẳng. Chúng tôi đo bất bình đẳng thu nhập bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất và xem xét mối liên hệ của nó với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế từ năm 1950 đến 1988. Luận đề này đã được các dữ liệu ủng hộ: hai biến số cho thấy một mối liên hệ có ý nghĩa theo chiều hướng tiên đoán ($r = -0,41$). Như dự tính,

bất bình đẳng thu nhập có mối liên hệ với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tương đối thấp; nhưng mối quan hệ này hầu như không mạnh bằng mối quan hệ giữa động cơ thành đạt với tăng trưởng. Một lần nữa, chúng tôi thấy rằng các nhân tố văn hoá có thể có liên hệ với tăng trưởng kinh tế, mạnh hơn ngay cả so với những biến số kinh tế thuần túy.

Bây giờ chúng ta hãy kiểm tra tác động liên quan của các nhân tố kinh tế và văn hoá đối với tăng trưởng kinh tế.

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH CƠ BẢN

Những mô hình tăng trưởng tân cổ điển ngày nay được xây dựng dựa trên công trình của Solow (1956) và Swan (1956). Những mô hình này tập trung vào tiết kiệm, gia tăng dân số và chuyển đổi trong công nghệ như là những nhân tố có ảnh hưởng cốt yếu đối với tăng trưởng. Theo đó, người ta có thể quy những kết quả tăng trưởng kinh tế cho sự chuyển đổi trong tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ gia tăng dân số hoặc trình độ công nghệ. Nhưng tất cả các mô hình này đều có một điểm yếu về lôgic: chúng cho thấy một kết quả ổn định một cách nghịch lý. Trong những mô hình này, tổng tiết kiệm tạo ra một mức độ hình thành vốn đến mức mà tổng số đầu tư vượt quá sự mất giá, và do đó gia tăng số vốn theo đầu người lao động. Do vậy, ở mức giới hạn, thành phẩm giới hạn của vốn hạ xuống đến điểm mà số tiết kiệm (thu nhập) sinh ra từ vốn rơi xuống mức chỉ đủ để thay thế thiết bị cũ và cung cấp máy móc mới cho công nhân mới. Kết quả là mức sống không thay đổi.

Rõ ràng kết quả này không có sự ủng hộ của bằng chứng từ thế giới thực tại. Vì vậy, các nhà kinh tế học bắt đầu tìm cách gia tăng mô hình tân cổ điển cho phép tăng trưởng bền vững và nâng cao mức sống. Những mô hình này được gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh. Ở phần cốt lõi của tư liệu viết về tăng trưởng nội sinh, người

ta thấy sự nhấn mạnh sức sản xuất của cư dân (Barro, 1990, 1991; Lucas, 1988; Romer, 1986, 1990). Không giống với những mô hình tân cổ điển trước đây, mô hình tăng trưởng nội sinh cho thấy tư bản có thể tái sinh mà không cần phải giảm bớt lợi nhuận theo tỷ lệ nhất định; họ quan niệm lợi nhuận cố định theo tỷ lệ ở một phạm vi rộng của những đầu vào có thể tái sản xuất, bao gồm vốn con người. Do đó, tăng trưởng có thể được giữ vững.

Tuy vậy, hai trường phái tư tưởng dẫn đầu lại khác nhau ở những điểm nhấn mạnh. Romer (1990) lập luận rằng việc gia tăng nghiên cứu và chi tiêu cho phát triển là chìa khoá cho những phát triển công nghệ mới, dẫn đến sự gia tăng lợi ích xã hội về mặt tri thức xã hội. Lucas (1988) lập luận rằng sự phát triển vốn con người cả bằng giáo dục và "vừa làm vừa học" cũng đóng một vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế.

Những mô hình tăng trưởng nội sinh thực tế hầu như luôn luôn bao gồm các mức độ ban đầu về của cải và đầu tư vào vốn con người (cũng như tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tăng trưởng), vì những công trình nghiên cứu của Barro (1991), Helliwell (1944), Levine và Renelt (1992), và Mankiw, Romer, và Weil (1992) đều phát hiện rằng chúng có những mối tương quan cục bộ mạnh mẽ và tích cực với tăng trưởng kinh tế.

Tính cả những mức độ của cải ban đầu (tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người của mỗi xã hội) cho phép chúng ta kiểm tra đề xuất cho rằng mức độ tuyệt đối về của cải của một xã hội là một yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với tỷ lệ tăng trưởng của nó. Có hai giả thuyết trái ngược liên quan đến câu trả lời tại sao điều này có thể là đúng. Trước hết, lý thuyết phụ thuộc cho rằng đối với những nước đã phát triển ("hạt nhân"), sẽ dễ dàng hơn để thực hiện tăng trưởng so với những nước nghèo hơn ("ngoại vi"): vì những nền kinh tế hạt nhân đã được xác lập đang chi phối nền kinh tế thế giới và có thể ngăn không cho những nước "mới đến" phát triển. Mô hình thứ hai rõ ràng có một quan điểm đối lập:

đối với các nước kém phát triển, sẽ dễ dàng đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn so với các nước phát triển. Những nước kém phát triển có thể nhập khẩu công nghệ đã được thử thách từ những nước giàu hơn; trong khi những xã hội đã phát triển chỉ có thể tăng trưởng bằng phát triển công nghệ mới – điều này thường tốn kém và không có lãi. Những phát hiện thực tế rõ ràng là ủng hộ cho cách giải thích sau: những nước nghèo hơn cho thấy những tỷ lệ tăng trưởng cao hơn.

Levine và Renelt (1992) thấy rằng mức độ ban đầu của thu nhập tính theo đầu người, mức độ ban đầu của đầu tư vốn con người và sự chia sẻ theo giai đoạn về đầu tư với tổng sản phẩm quốc nội có những mối liên hệ mạnh mẽ với tăng trưởng kinh tế. Điều tra của họ sử dụng một biến thể Phân tích các cực giới hạn (EBA) của Leamer (1983) nhấn mạnh tính ổn định của những thông số làm tiêu điểm khác nhau khi các biến số bị bỏ ra hay thêm vào. Họ phát hiện rằng phần lớn những biến số ngoại sinh khác đều khó đứng vững trước những thay đổi của tập hợp thông tin có điều kiện. Như vậy, kết luận của phần lớn các công trình thực nghiệm vẫn dựa trên những đánh giá về tham số hay biến động đủ để làm cho các học giả phải thận trọng. Công trình của Levine và Renelt cũng có ích vì chúng cung cấp một cách thức đơn giản để đánh giá độ nhạy cảm của các biến số văn hoá; chúng tôi thực hiện thử pháp này ở dưới đây.

Phân tích phức biến

Cách tiếp cận thực tế của chúng tôi khá đơn giản: chúng tôi bắt đầu bằng sử dụng phép hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường để đánh giá một mô hình tăng trưởng nội sinh chuẩn bao gồm những biến số được Levine và Renelt (1992) xác định là có những mối liên hệ bộ phận vững chắc với tăng trưởng kinh tế. Sử dụng dữ liệu cho 25 nước, trước hết chúng tôi kiểm tra chi tiết về tăng trưởng nội sinh (mô hình 1 trong bảng 7.1). Tỷ lệ tăng trưởng

kinh tế tính theo đầu người của mỗi quốc gia được quy từ mức độ ban đầu của thu nhập tính theo đầu người và đầu tư vốn con người (chi phí giáo dục) cũng như trên tỷ lệ đầu tư vốn vật chất. Đúng như dự kiến, các kết quả phù hợp với những tiên đoán của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Các kết quả có thể được tóm tắt như sau: 1) Hệ số tiêu cực đáng kể trên mức độ ban đầu của thu nhập tính theo đầu người chỉ ra rằng, khi kiểm soát đầu tư vốn con người và vật chất, những quốc gia nghèo hơn tăng trưởng nhanh hơn những quốc gia giàu hơn; 2) đầu tư vào vốn con người (chi phí giáo dục) có một tác dụng tích cực và đáng kể về mặt thống kê đối với tăng trưởng kinh tế tiếp theo; 3) gia tăng tỷ lệ đầu tư vốn vật chất cũng làm gia tăng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Nhìn chung, mô hình chuẩn này hoạt động tốt: nó giải thích cho 55% thay đổi trong các tỷ lệ tăng trưởng xuyên quốc gia và nó nhất quán với những kiểm nghiệm xuyên quốc gia trước đây đối với giả thuyết về sự hội tụ có điều kiện (tức Barro, 1991; Mankiw và những người khác, 1992). Mô hình 1 cũng đứng vững trước mọi sự kiểm nghiệm chẩn đoán, chỉ ra rằng các số dư còn lại không có tương quan liên kết liên tục (kiểm nghiệm LM), không được phân phối một cách bình thường (Jarque - kiểm nghiệm Bera) và được nhìn nhận một cách đa dạng (kiểm nghiệm White).

Mô hình 2 trong bảng 7.1 quy tỷ lệ tăng trưởng kinh tế theo đầu người trên một hằng số và hai biến số văn hoá. Đúng như dự đoán, cả động cơ thành đạt và chủ nghĩa Hậu duy vật đều là những nhân tố tiên đoán quan trọng của tăng trưởng kinh tế và có dấu hiệu như đã mong đợi: động cơ thành đạt có một mối liên hệ tích cực với tăng trưởng, trong khi những giá trị Hậu duy vật có một mối liên hệ tiêu cực với tăng trưởng. Như thế, bằng chứng có khuynh hướng ủng hộ những lập luận của cả hai luận đề Giáo lý Tin lành và Hậu duy vật. Hơn thế, những biến số này tự bản thân chúng đã giải thích cho 59% khác biệt trong tỷ lệ tăng trưởng - thậm chí còn hơn được giải thích bằng riêng các biến số kinh tế.

Xem xét qua những chẩn đoán một lần nữa cho thấy những số dư đã được xử lý tốt.

SO SÁNH CÁC MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM CẠNH TRANH: NHỮNG KẾT QUẢ BAO QUÁT

Cả hai loại mô hình kinh tế và văn hoá đều cho thấy tính năng ưu việt tương tự; và những yếu tố hồi quy của mỗi một mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Nhưng mô hình nào ưu việt hơn? Hay phải chăng mỗi mô hình có những nhân tố giải thích không có trong mô hình khác? Mizon và Richard (1986) đã đưa ra cách ngắn gọn bao quát, một tập hợp những thủ pháp thống kê có thể dẫn chúng ta đến chỗ xây dựng một mô hình tăng trưởng kinh tế ngắn gọn về mặt lý thuyết và có tính xác thực về mặt thống kê để trả lời cho những câu hỏi này. Nguyên tắc bao trùm là kiểm tra hiệu lực của một mô hình liên quan đến phương án thay thế bằng cách xác định xem một mô hình có giải thích về mặt thống kê cho những đặc điểm chính của mô hình cạnh tranh, cho phép nhà phân tích lựa chọn một cách giải thích vượt hơn cách khác và đánh giá độ tin cậy tương đối của những mô hình lý thuyết và thực tế. Granato, Inglehart, và Leblang (1966; xem thêm Granato và Suzuki, 1995) sử dụng phân tích bao quát để kiểm tra những lý thuyết khác nhau về tăng trưởng kinh tế, trình bày một cách giải thích chi tiết về kỹ thuật này và nêu rõ lợi ích của nó. Chúng tôi tóm tắt ở đây những phát hiện của họ. Họ thấy rằng mô hình 1 hay mô hình 2 đều không phải là cách thay thế hiệu nghiệm của mô hình này cho mô hình kia, mà cả hai đều giải thích những khía cạnh của tăng trưởng mà riêng một mô hình không thể giải thích. Nói tóm lại, những tỷ lệ tăng trưởng được hiểu đúng nhất là kết quả của cả hai nhân tố kinh tế và văn hoá. Theo đó, họ kết hợp hai mô hình, với những kết quả được chỉ ra trong bảng 7.1, mô hình 3.

Bảng 7.1 Ước tính OLS về biến số phụ thuộc của các mô hình tăng trưởng kinh tế: Tỷ lệ trung bình của tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người (1960-1989)

<i>Biến mô hình</i>	<i>Mô hình 1</i>	<i>Mô hình 2</i>	<i>Mô hình 3</i>	<i>Mô hình 4</i>
Hằng số	-0,70 (1,08)	7,29* (1,49)	3,16 (1,94)	2,4* (0,77)
GNP bình quân đầu người năm 1960	-0,63* (0,14)	—	-0,42* (0,14)	-0,43* (0,10)
Giáo dục tiểu học năm 1960	2,39* (1,22)	—	2,19* (1,06)	2,09* (0,96)
Giáo dục trung học năm 1960	3,27* (1,01)	—	1,21 (1,08)	—
Đầu tư	8,69* (4,90)	—	3,09 (4,40)	—
Động cơ thành đạt	—	2,07* (0,37)	1,44* (0,48)	1,88* (0,35)
Chủ nghĩa Hậu duy vật	—	-2,24* (0,77)	-1,07 (1,03)	—
R ² đã chỉnh	0,55	0,59	0,69	0,70
SEE	0,86	0,83	0,72	0,71
LM [χ^2_{10}]	0,42	0,65	0,68	0,87
Jarque-Bera [χ^2_{30}]	0,05	0,30	0,18	0,57
White [χ^2_{10}]	0,28	0,24	0,37	0,18
SC	0,119	-0,117	-0,095	-0,352

Chú thích: Trung bình của biến phụ thuộc: 3,04. N = 25 đối với tất cả các mô hình. Các lỗi chuẩn nằm trong ngoặc đơn.

* Kiểm chứng t: $p < 0,05$.

Một số thay đổi quan trọng diễn ra khi chúng ta phân tích tác dụng liên kết của các nhân tố văn hoá và nhân tố kinh tế. Phát hiện

đáng chú ý nhất là hiện tượng cho thấy hệ số đầu tư giảm mạnh mẽ từ 8,69 trong mô hình 1 xuống 3,09 trong mô hình 3: mặc dù nó vẫn còn dấu hiệu như ta mong đợi, song giờ đây nó ở dưới mức có ý nghĩa. Tại sao đầu tư vốn vật chất, đã có mối liên hệ vững chắc tới tăng trưởng kinh tế trong các công trình nghiên cứu khác, giờ đây lại không có ý nghĩa? Chúng tôi đã gợi ý rằng động cơ thành đạt phần nào có tác dụng với tăng trưởng kinh tế vì nó khuyến khích những tỷ lệ đầu tư tương đối cao (một trong những thành phần nội dung của nó là nhấn mạnh đến tiết kiệm – và như điều này gợi ra, động cơ thành đạt và đầu tư có quan hệ với nhau rất lớn). Từ đây, khi chúng ta xem xét động cơ thành đạt, chúng ta đang kiểm soát đầu tư ở một phạm vi đáng kể. Có lẽ, bước chuyển trực tiếp từ văn hoá tới tăng trưởng kinh tế phản ánh tác dụng của những nhân tố động cơ đối với hoạt động kinh doanh và nỗ lực.

Mô hình 3 trong bảng 7.1 chỉ ra rằng động cơ thành đạt có liên hệ tích cực và quan trọng với tăng trưởng kinh tế. Nhưng hệ số dành cho các giá trị Hậu duy vật giờ đây là không quan trọng. Điều này có lẽ do một thực tế là chủ nghĩa Hậu duy vật phổ biến nhất ở những nước tương đối giàu, như chúng ta đã thấy trong chương 4. Mối liên hệ hai mặt giữa chủ nghĩa Hậu duy vật và mức độ của cải ban đầu là 0,75, có nghĩa là bằng việc kiểm soát của cải (và giáo dục) chúng ta đã kiểm soát ở mức độ lớn cả chủ nghĩa Hậu duy vật. Số người vào học trường trung học cũng hạ xuống dưới mức có ý nghĩa trong mô hình 3: nó có liên hệ lớn với tỷ lệ nhập học tiểu học, một con số tiếp tục cho thấy những tác dụng có ý nghĩa.

Mô hình 4 loại trừ ba biến số không quan trọng khỏi mô hình 3 để kiểm tra tính ổn định của những tham số còn lại. Mô hình 4 rõ ràng là mô hình ngắn gọn và có hiệu lực nhất, giải thích 70% sự thay đổi trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế chỉ với ba biến số (hơn đáng kể so với các nhân tố kinh tế hay văn hoá tính riêng) và tạo ra một giá trị tiêu chuẩn Schwartz (SC) là -0,352, chỉ ra rằng đó là mô hình vững chắc nhất trong bốn mô hình của chúng tôi. Thêm vào đó, những phần dư được xử lý tốt, và mô hình đã vượt qua

những kiểm nghiệm về mối tương quan có tính liên tục (không gian), tính bình thường và tính không đồng nhất.

Granato và những tác giả khác (1996) kiểm nghiệm tính vững chắc của mô hình này theo một số cách thức bổ sung, xem xét những gì xảy đến khi những quan sát có ảnh hưởng bị loại bỏ (xem Jackman, 1987) và khi những thay đổi được tạo ra hiện ra trong loạt những biến số được gộp vào (xem Levine và Renelt, 1992). Tính vững chắc của những kết quả này vẫn có hiệu lực xa hơn nữa khi sử dụng một biến thể của Phân tích cực giới hạn của Leamer và những phương pháp không giới hạn bao gồm hồi quy và lấy mẫu lại.

Bằng tất cả những kiểm nghiệm đó, mô hình này chứng tỏ là vững chắc - và đặc biệt động cơ thành đạt tiếp tục có tác động quan trọng đến tăng trưởng kinh tế.

Một số biến số đáng chú ý về mặt lý thuyết cho thấy mối quan hệ ở cấp số không với tăng trưởng kinh tế, nhưng đã bị loại bỏ khỏi những mô hình này vì chúng không cho thấy những mối quan hệ quan trọng về mặt thống kê để cạnh tranh với những biến số độc lập cốt yếu khác. Những biến số này bao gồm cả sự bất bình đẳng thu nhập và sự tham gia tổ chức. Và, như chúng ta đã thấy, mặc dù các giá trị Hậu duy vật cho thấy một tác động quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, theo chiều hướng tiên đoán, song tác động của nó cũng hạ xuống dưới tầm quan trọng thống kê trong mô hình cuối cùng của chúng tôi. Điều này không chứng tỏ rằng những biến số này không có tác dụng đối với tăng trưởng kinh tế - mà đơn giản là chúng không ở trong số hai hoặc ba nhân tố tiên đoán mạnh mẽ nhất. Khi phân tích 2.000 trường hợp, nhiều biến số độc lập có thể có những tác dụng quan trọng về mặt thống kê. Nhưng với một N của chỉ 25 nước, và với một số lớn thay đổi được chia sẻ, như chúng ta có ở đây, chỉ một vài biến số có những quan hệ mạnh mẽ nhất là có thể đạt tới tầm quan trọng về thống kê. Chúng ta có thể cho rằng những nhân tố khác này cũng đóng một vai trò, nhưng sự phân tích bao quát chỉ ra rằng những ảnh hưởng quan

trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế là 1) các giá trị động cơ thành đạt, 2) đầu tư vốn con người, và 3) mức độ ban đầu của GDP tính theo đầu người.

MÔ HÌNH PHƯƠNG TRÌNH CƠ CẤU

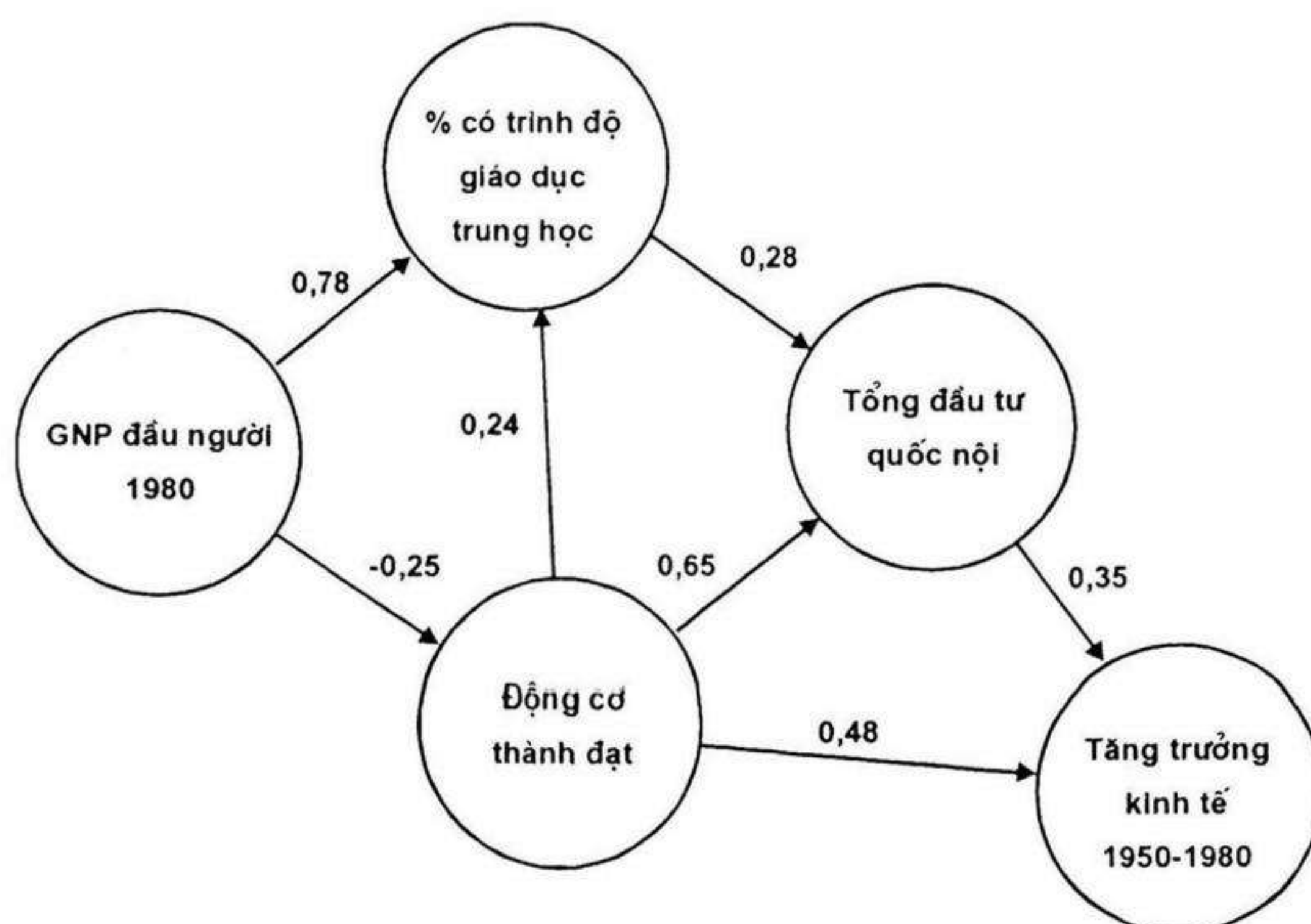
Chúng ta đã thấy rằng cả động cơ thành đạt và tổng đầu tư quốc nội đều có liên hệ chặt chẽ với các tỷ lệ tăng trưởng kinh tế - và cả hai lại có liên hệ chặt chẽ với nhau. Có thể động cơ thành đạt dẫn đến tăng trưởng kinh tế ít nhất một phần vì nó khuyến khích những tỷ lệ đầu tư tương đối cao. Để xem xét phạm vi trong đó một quá trình nhiều giai đoạn như thế này hoạt động, chúng ta kiểm tra một số mô hình phương trình cơ cấu dựa trên nguyên tắc này. Mô hình phù hợp nhất được thể hiện trong hình 7.1.

Mô hình này cho thấy một *chi-square** = 3,56 và $p = 0,313$ với ba mức độ của tự do và mức $RMSR = 0,034$, chỉ ra sự phù hợp tốt với các dữ liệu, và nó giải thích 57% khác biệt ở các quốc gia trong tăng trưởng kinh tế. Mô hình này không chỉ giải thích một tỷ lệ phần trăm cao hơn của khác biệt trong tăng trưởng kinh tế so với một mô hình tương tự đặt cơ sở chỉ trên những biến số kinh tế (chỉ giải thích 45% thay đổi), mà nó còn giúp giải thích tại sao lại có tổng đầu tư quốc nội: những khác biệt văn hoá dẫn đến những tỷ lệ đầu tư khác biệt. Mô hình chỉ chứa đựng những biến số kinh tế không giải thích như vậy: tỷ lệ đầu tư không liên hệ đáng kể với GNP tính theo đầu người cũng như với những biến số thuần túy kinh tế khác.

Mô hình này có một số nét đáng chú ý. Đầu sao, phát hiện quan trọng nhất vẫn là các dữ liệu nhất quán với mô hình giả định rằng

* Chi-square: Một số liệu thống kê, được tính bằng tổng bình phương các giá trị quan sát được trừ đi các giá trị kỳ vọng, sau đó chia cho các giá trị kỳ vọng.

những mức độ cao của động cơ thành đạt dẫn đến những mức độ cao của đầu tư và những mức độ cao của tăng trưởng kinh tế. Vốn con người (tỷ lệ phần trăm của cư dân có trình độ giáo dục trung học hay đại học) cao cũng dẫn đến đầu tư (cả hai thể hiện những hình thức của sự "thoả mãn về sau", xây dựng hai loại hình khác nhau về vốn cho tương lai). Nhưng động cơ thành đạt đóng vai trò thậm chí còn lớn hơn, rõ ràng vì nó có tác động quan trọng đối với tổng đầu tư quốc nội. Động cơ thành đạt cũng có tác dụng quan trọng trực tiếp đối với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, hoàn toàn không tính đến xu hướng gia tăng đầu tư quốc nội của nó: con đường trực tiếp từ động cơ thành đạt tới tăng trưởng có lẽ phản ánh ảnh hưởng của những nhân tố động cơ đối với kinh doanh và nỗ lực.



Hình 7.2. Những ảnh hưởng kinh tế và văn hoá đối với tăng trưởng kinh tế: mô hình phương trình cơ cấu.

$N = 43$, chi-square = 3,56, $p = 0,313$, $df = 3$, RMSR = 0,034.

Nguồn: Dữ liệu của Ngân hàng thế giới và dữ liệu của Điều tra giá trị thế giới, được tập hợp ở mức độ quốc gia.

KẾT LUẬN: NHỮNG NHÂN TỐ VĂN HOÁ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Ý kiến cho rằng tăng trưởng kinh tế một phần được định hình từ những nhân tố văn hoá đã gây ra rất nhiều tranh cãi. Một lý do khiến cho ý kiến này bị phản kháng là vì văn hoá thường được coi là một đặc điểm phổ biến và bất biến của những xã hội nhất định: nếu văn hoá quyết định tăng trưởng kinh tế, thì lúc đó triển vọng dành cho phát triển kinh tế hầu như vô vọng, vì văn hoá không thể biến đổi được.

Khi chúng ta tiếp cận văn hoá như một thứ được đo lường bằng những phương pháp thực chứng định lượng, thì ảo tưởng về tính phổ biến và tính bất biến này sẽ tan. Chúng ta không còn cần để ý đến những tư tưởng rập khuôn thô thiển, ví như "người Đức bao giờ cũng quân phiệt", hoặc "nền văn hoá kiểu Tây Ban Nha không thuận lợi cho phát triển". Thay vào đó, chúng ta có thể chuyển sang phân tích những thành phần đặc trưng của các nền văn hoá nhất định vào những thời gian nhất định. Việc nghiên cứu tiến hành theo cách thức này phát hiện ra rằng, từ năm 1945 đến 1975, văn hoá chính trị Tây Đức đã trải qua một sự biến đổi rất rõ rệt từ chỗ tương đối mang tính độc đoán tới chỗ ngày càng tăng tính dân chủ và tham gia (Baker và những người khác, 1981). Chúng ta cũng thấy rằng từ năm 1970 đến năm 1975, Hoa Kỳ và một số xã hội Tây Âu đã trải qua một sự chuyển đổi từ từ giữa các thể hệ từ chỗ chủ yếu ưu tiên Duy vật đến chỗ ngày càng ưu tiên Hậu duy vật. Mặc dù những biến đổi này là từ từ, chúng vẫn chứng minh rằng những yếu tố trung tâm của văn hoá có thể biến đổi và thực sự biến đổi.

Hơn nữa, nghiên cứu thực chứng có thể sẽ giúp nhận dạng những thành phần đặc trưng của văn hoá liên quan nhiều nhất đến phát triển kinh tế. Người ta không cần phải tìm cách thay đổi toàn bộ lối sống của một xã hội. Những phát hiện hiện nay gợi ý

rằng một thành phần đặc trưng - động cơ thành đạt - đóng một vai trò chủ chốt trong tăng trưởng kinh tế. Trong một thời gian ngắn, không dễ dàng thay đổi thậm chí một thành phần văn hoá nhỏ hẹp và được xác định rõ như vậy, nhưng dường như còn dễ dàng hơn là cố gắng thay đổi toàn bộ nền văn hoá của một xã hội. Việc đơn giản làm cho các bậc cha mẹ, nhà trường và các tổ chức khác nhận thức về những thái độ thích hợp có thể là một bước đi theo chiều hướng đúng đắn.

Như Weber đã gợi ý hơn 90 năm trước đây, các nhân tố văn hoá dường như đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế: các xã hội khác nhau ở mức độ nhấn mạnh vào tiết kiệm và thành đạt kinh tế cá nhân, những yếu tố đối lập với nghĩa vụ cộng đồng truyền thống - và những xã hội nào nhấn mạnh vào những yếu tố này đều có khuynh hướng cho thấy có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn.

Phải chăng điều đó có nghĩa là các xã hội nhấn mạnh những giá trị truyền thống mãi mãi phải chịu ở trong tình trạng kém phát triển? Hoàn toàn không phải vậy. Chỉ có cái nhìn cổ lỗ, cứng nhắc về văn hoá mới nhằm tới kết luận đó. Như chúng tôi đã lập luận trong suốt cuốn sách này, văn hoá là một biến số, không phải là một hằng số. Mặc dù Cách mạng công nghiệp đã được phát động ở những nước mà Đạo Tin lành chiếm vị trí nổi trội, song Giáo lý Tin lành vẫn lan tới châu Âu Cơ đốc giáo, nơi ngày nay có một tỷ lệ tăng trưởng cao hơn Bắc Âu. Hơn thế, rõ ràng vì kém phát triển hơn, những nước có thu nhập thấp cuối cùng lại phát huy một lợi thế đối với những nước giàu: họ có một kho dự trữ sức lao động giá tương đối thấp, kết quả là điều đó bắt đầu hấp dẫn đầu tư từ những nước láng giềng giàu hơn. Và thế là, trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những nước giàu hơn ở Bắc Âu bắt đầu xây dựng các nhà máy tại Nam Âu và những khoản tiền chuyển về từ những người lao động xuất khẩu sang phương Bắc đã giúp nhen nhóm cho sự cất cánh kinh tế của các nước phương

Nam. Gần đây hơn, điều này đã xảy ra ở Đông Á, khi sức lao động ở Nhật Bản trở nên cao giá hơn so với các nước láng giềng. Đầu tư của Nhật Bản (và việc thuê gia công sản phẩm phụ từ bên ngoài cho các sản phẩm của Nhật Bản) được đổ vào phần còn lại của Đông Á - và gần đây hơn vào Đông Nam Á và Nam Á.

Khuynh hướng phát triển kinh tế lan rộng tới những nước có lực lượng lao động giá rẻ và có năng lực lại được bổ sung thêm một quá trình khác: những biến đổi văn hoá ở các xã hội phát triển rất cuộc dẫn đến sự chuyển đổi từ chỗ nhấn mạnh đến tăng trưởng kinh tế bằng bất cứ giá nào tới chỗ nhấn mạnh nhiều hơn đến bảo vệ môi trường.

Công trình phân tích hiện nay gợi ý rằng nền văn hoá của một xã hội nhất định đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế - với động cơ thành đạt được xác định cụ thể và rõ ràng là điều đặc biệt có ý nghĩa. Mặc dù đây là biến số văn hoá duy nhất cho thấy một tác động quan trọng về mặt thống kê đối với tăng trưởng kinh tế trong công trình phân tích này, phần lớn tình hình tương tự vẫn đúng ở đây như mối liên hệ với nền dân chủ ổn định. Động cơ thành đạt là một phần của hội chứng văn hoá có liên hệ với tăng trưởng. Với một số lớn thay đổi được chia sẻ và chỉ 25 trường hợp, biến số này cho thấy một mối quan hệ quan trọng về mặt thống kê, nhưng dường như không có khả năng đó là biến số văn hoá liên quan duy nhất. Các giá trị Hậu duy vật có thể cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi: sự nhấn mạnh khỏi tiết kiệm và dành dụm, mặc dù tác dụng của chúng có khuynh hướng bị lấn lấn với thực tế là chúng được tìm thấy ở những nước tương đối giàu có, những nước này có khuynh hướng có tỷ lệ tăng trưởng thấp vì rất nhiều lý do. Cũng có khả năng quan trọng, mặc dù không chứng tỏ những kết quả quan trọng về thống kê trong công trình phân tích này, là những mạng lưới liên kết của một xã hội dường như đóng những vai trò trái ngược nhau ở các xã hội phát triển và đang phát triển.

Vì vẫn chưa có dữ liệu theo chuỗi thời gian về các giá trị này, chúng tôi không thể đi đến kết luận dứt khoát về các mối quan hệ nhân quả giữa văn hoá và tăng trưởng kinh tế. Một cách diễn giải thay thế cho cách diễn giải của chúng tôi là những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao bằng cách nào đó sẽ tạo ra một nền văn hoá nhấn mạnh đến tiết kiệm và tính quyết đoán. Điều này có thể hình dung ra được. Nhưng có một lôgic rõ ràng ở giả thuyết cho rằng những nền văn hoá nhấn mạnh đến tiết kiệm và tính quyết đoán có khuynh hướng cho thấy tỷ lệ tăng trưởng cao, vì tiết kiệm có thể tạo ra mức đầu tư cao. Tuy vậy, nếu chúng ta cố quay vòng mũi tên nhân quả, vẫn không có lý do rõ ràng giải thích tại sao tăng trưởng nhanh lại dẫn đến gia tăng sự nhấn mạnh đối với tiết kiệm trong khi hoàn toàn ngược lại, có thể chờ đợi tăng trưởng nhanh dẫn đến mức *chi tiêu* cao hơn. Cho đến khi chúng ta có những dữ liệu văn hoá theo chuỗi thời gian, chúng ta không thể coi vấn đề đã được giải quyết, nhưng bằng chứng gợi ý một cách chắc chắn rằng giá trị văn hoá đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế.

Câu hỏi "tăng trưởng kinh tế là do các nhân tố văn hoá hay là do các nhân tố kinh tế?" tỏ ra không đúng. Các nhân tố văn hoá liên hệ mật thiết với các nhân tố kinh tế và chúng đưa ra một cách giải thích có sức nặng về vấn đề tại sao, trong một thời gian dài, một số xã hội đã cho thấy có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn nhiều so với các xã hội khác. Cả những kiểm nghiệm bao quát và những mô hình phương trình cơ cấu đều chứng minh rằng một mô hình bao gồm cả những nhân tố văn hoá và những nhân tố kinh tế thì phù hợp hơn nhiều và giải thích sự khác biệt tốt hơn so với một mô hình chỉ dựa riêng trên những biến số kinh tế.

Lý thuyết kinh tế cũng đã bắt đầu đưa những chuẩn mực xã hội và những nhân tố văn hoá vào trong các mô hình của nó (Cole, Malaith, và Postlewaite, 1992; Fershtman và Weiss, 1993). Bước đi lôgic tiếp theo là xác định xem những nhân tố văn hoá

và động cơ có thể được sử dụng như thế nào để gia tăng các mô hình kinh tế đang có nhằm đạt được sự hiểu biết tốt hơn về tăng trưởng kinh tế.

Sự sụp đổ của nền kinh tế Liên Xô cho thấy về lâu dài, người ta phải trả giá đắt như thế nào nếu không chịu nhìn nhận tầm quan trọng của những kích thích và động cơ cá nhân. Các kết quả của chúng tôi cho thấy rằng cả những nhân tố văn hoá và kinh tế đều quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Không cái nào thay thế được cái nào. Việc nghiên cứu trong tương lai sẽ được phục vụ tốt nhất bằng việc xem xét hai kiểu giải thích này như là sự bổ sung cho nhau.

CHƯƠNG 8

SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI VÀ NHỮNG ĐẢNG PHÁI MỚI

Mục tiêu của cả các cá nhân và các xã hội vẫn đang biến đổi do kết quả của sự giảm bớt lợi ích cận biên trong tăng trưởng kinh tế. Nó đang thay đổi chương trình nghị sự chính trị của các xã hội công nghiệp tiên tiến, làm xuất hiện những vấn đề mới, những phong trào chính trị mới và những chính đảng mới. Chương này xem xét điều đó đang xảy ra như thế nào ở cả hai cấp độ cá nhân và xã hội.

NHỮNG GIÁ TRỊ BIẾN ĐỔI VÀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ CHÍNH TRỊ THAY ĐỔI

Sự chuyển đổi tới các giá trị Hậu hiện đại đã mang lại sự biến đổi trong chương trình nghị sự chính trị ở tất cả các xã hội công nghiệp tiên tiến, chuyển từ sự nhấn mạnh đến tăng trưởng kinh tế bằng bất cứ giá nào tới chỗ gia tăng sự quan tâm đến những tổn hại môi trường do sự tăng trưởng đó. Nó cũng mang tới sự chuyển đổi từ những chia rẽ về chính trị trên cơ sở xung đột giai cấp xã hội tới những chia rẽ trên cơ sở những vấn đề văn hoá và những mối quan tâm đến chất lượng cuộc sống. Huntington (1994) đã đi đến chỗ lập luận rằng cơ sở chủ yếu của xung đột chính trị toàn cầu từ

nay về sau không phải là những vấn đề kinh tế hay hệ tư tưởng, mà là những vấn đề văn hoá; nền chính trị thế giới sẽ diễn biến xung quanh "sự đụng độ của các nền văn minh". Mặc dù sự quy chiếu này được khai thác quá lạm dụng, song không nghi ngờ gì nữa, những vấn đề sắc tộc và văn hoá đang trở nên nổi bật. Những xung đột kinh tế có thể vẫn quan trọng. Nhưng trong khi trong quá khứ chúng chỉ phối tình hình tới mức mà nhiều nhà chính trị có uy tín chấp nhận quan điểm mácxít cho rằng kinh tế hầu như là toàn bộ lịch sử, thì ngày nay điều đó tỏ ra khó tin hơn. Những xung đột kinh tế ngày càng chia sẻ vũ đài với những vấn đề mới mà cách đây một thế hệ hầu như còn chưa rõ ràng: bảo vệ môi trường, quyền nạo phá thai, xung đột sắc tộc, các vấn đề phụ nữ và giải phóng những người đồng tính luyến ái ngày nay là những vấn đề nóng hổi - trong khi vấn đề trung tâm của lý thuyết mácxít là quốc hữu hoá công nghiệp, hầu như trở thành một chủ trương bị lãng quên.

Kết quả của điều đó là một cục diện mới của xung đột chính trị ngày càng trở nên nổi bật. Nó phản ánh sự phân cực giữa những lựa chọn vấn đề Hiện đại và Hậu hiện đại mới. Cục diện mới này khác biệt với sự xung đột Tả - Hữu truyền thống về sở hữu tư liệu sản xuất và phân phối thu nhập. Sự nổi bật ngày càng tăng của nó đang biến đổi ý nghĩa của cánh tả và cánh hữu cũng như làm biến đổi những cơ sở xã hội của cánh tả và cánh hữu. Về mặt lịch sử, cánh tả đặt cơ sở trên giai cấp công nhân, còn cánh hữu đặt cơ sở trên giai cấp trung lưu và thượng lưu. Ngày nay, sự ủng hộ đến với cánh tả ngày càng nhiều từ những người Hậu duy vật thuộc giai cấp trung lưu, trong khi một cánh hữu mới lại nhận được sự ủng hộ từ những bộ phận ít bảo đảm hơn của giai cấp công nhân. Một sự chia rẽ chính trị Hậu hiện đại đã đặt các phe bảo thủ về mặt văn hoá, thường là bài ngoại, được ủng hộ một cách không cân xứng bởi những người Duy vật, chống lại các phe có khuynh hướng biến đổi, thường nhấn mạnh đến bảo

vệ môi trường, và được ủng hộ một cách không cân xứng bởi những người Hậu duy vật.

Trong gần suốt thế kỷ XX, nói chung người ta nhất trí rằng sự ủng hộ việc can thiệp nhiều hơn của nhà nước vào kinh tế là điều phân biệt mấu chốt giữa cánh tả và cánh hữu. Theo quan điểm mácxít, sở hữu tư nhân là vấn đề gốc rễ và quốc hữu hoá công nghiệp và kiểm soát của nhà nước đối với kinh tế tạo thành giải pháp cốt lõi cho mọi vấn đề xã hội. Người ta nghĩ rằng loại bỏ sở hữu tư nhân đối với phương tiện sản xuất sẽ trừ diệt được bóc lột, áp bức, tha hoá, tội ác và chiến tranh.

Mặc dù tự gọi mình là những "người tự do", cánh tả của Mỹ cũng có khuynh hướng nhìn nhận sự điều chỉnh và kiểm soát của nhà nước đối với kinh tế là điều mặc nhiên tốt: những người tự do là những người ủng hộ vai trò ngày càng tăng của nhà nước. Những người bảo thủ là những người phản đối vai trò đó. Vào đúng những năm 1970, giới chóp bu chính trị phương Tây tiếp tục xác định ý nghĩa của "Tả" và "Hữu" theo nghĩa nhà nước can thiệp vào kinh tế và xã hội (xem Aberbach và người khác, 1981, 115-169).

Sự nhất trí này đã tan vỡ. Người ta không còn thấy chứng cứ hiển nhiên rằng quyền lực của nhà nước tạo nên sự tiến bộ, ngay cả đối với những người cánh tả. Một trong những bước phát triển chủ yếu của những năm vừa qua là mỗi nghi ngờ ngày càng tăng đối với mong muốn và tính hiệu quả của việc lập kế hoạch và kiểm soát của nhà nước, mối quan tâm ngày càng lớn đối với quyền tự chủ cá nhân, và sự coi trọng hơn ngày càng nhiều đối với các lực lượng thị trường. Những năm gần đây, quan điểm này được sự ủng hộ của không chỉ những người bảo thủ mà cả những bộ phận ngày càng tăng trong cánh tả. Vào đầu những năm 1960, nhóm cánh tả mới xuất hiện ở phương Tây, phê phán mạnh mẽ chính phủ có quy mô lớn, nhìn nhận chế độ quan liêu là phi nhân tính và kêu gọi chuyển giao quyền ra quyết định cho các cộng đồng địa phương và cho những người trực tiếp chịu tác động của quyết định.

Trong sự biến đổi thậm chí còn gây ấn tượng hơn, các chính phủ Đông Âu xã hội chủ nghĩa trước đây đã giảm mạnh vai trò của nhà nước. Còn ở Trung Quốc, những người theo đường lối thực dụng lên cầm quyền sau cái chết của Mao Trạch Đông, mặc dù còn mang danh nghĩa cộng sản, đã cho phép phạm vi của doanh nghiệp cá thể ngày càng mở rộng và vai trò của các lực lượng thị trường tăng lên, trong khi vẫn tiếp tục không cho phép chủ nghĩa đa nguyên chính trị. Nỗ lực cuối cùng nhằm áp dụng những chính sách cổ điển của cánh tả trong một quốc gia lớn ở phương Tây diễn ra năm 1981 khi liên minh xã hội - cộng sản thắng cử ở Pháp. Sau hai năm kinh nghiệm không thành công với quốc hữu hoá công nghiệp và những chính sách truyền thống khác của cánh tả, những người xã hội từ bỏ quan điểm mácxít cổ điển và chuyển sang những chính sách định hướng thị trường. Những chuyển đổi tương tự tới nền kinh tế thị trường cũng xảy ra ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, thậm chí ở các quốc gia chịu sự lãnh đạo của tầng lớp chớp bu được đào tạo theo chủ nghĩa Mác. Ngày nay, hầu như không một ai còn nhìn nhận việc quốc hữu hoá công nghiệp như phương thuốc trị bách bệnh. Trong khi cục diện Tả - Hữu vẫn còn tồn tại về kinh tế, thì ý nghĩa của nó đã thay đổi về cơ bản.

Sự chuyển biến từ một nền kinh tế do nhà nước điều hành sang một nền kinh tế thị trường thường kéo theo những tổn thất nhất định. Trong một số xã hội nguyên là cộng sản, điều này đã đưa giới cầm quyền cộng sản trước đây trở lại nắm quyền dưới những nhãn hiệu mới. Nhưng ngay cả trong những trường hợp đó, vẫn không có chuyện trở lại nền kinh tế do nhà nước điều hành kiểu Xôviết. Thay vào đó, các chính sách của giới lãnh đạo cộng sản trước đây nói chung giới hạn ở việc làm chậm bước biến đổi và cố gắng làm dịu cú sốc. Ngày nay, lĩnh vực nào diễn ra sự biến đổi, thì ở đấy nổi bật lên phong trào hướng tới tư nhân hoá những chức năng của nhà nước trước đây. Cánh hữu gồm những người đang

thúc đẩy nhanh hơn và rộng rãi hơn công cuộc tư nhân hoá; cánh tả gồm những người chống lại tư nhân hoá hay yêu cầu nó được thực hiện chậm hơn.

Nước Nga là một ngoại lệ: ở đây, với sự đảo ngược ý nghĩa, nhãn hiệu "Tả" giờ đây chỉ những người cải cách đang tìm kiếm một nền kinh tế thị trường với sở hữu tư nhân. Nước Nga bị phân xẻ giữa những người cải cách cánh tả, tìm kiếm một vai trò lớn hơn cho sáng kiến cá nhân và tự thể hiện cá nhân, và một giới quan liêu cố thủ bên cánh hữu, bám lấy quyền lực và đặc lợi, đặt cơ sở trên sự kiểm soát của họ đối với nền kinh tế. Bước vào những năm 1990, nước Nga bị kẹt giữa hai thời đại, với nền kinh tế do nhà nước điều hành đang sụp đổ nhưng cũng cả với nền kinh tế thị trường chưa được thiết lập đầy đủ. Những biện pháp nửa vời để tiến tới một xã hội mở cửa hơn nhưng có tính cạnh tranh hơn và khó tiên đoán hơn mang lại sự bất an cho một bộ phận lớn nhân dân Nga. Trong cuộc bầu cử vào nghị viện Nga năm 1993, đại bộ phận ghế rơi vào tay liên minh của những người cộng sản trước đây theo đường lối cứng rắn và những người ủng hộ phát xít bài ngoại. Tương lai của phong trào cải cách và của bản thân nền dân chủ đều bấp bênh, nhưng những đường lối đối đầu cũ đã biến đổi không cách gì đảo ngược được.

Sự biến đổi này theo hướng tiến tới quyền lực của nhà nước có thể được phân tích trên hai mức độ. Ở cấp độ cá nhân, những biến đổi này phản ánh sự chuyển đổi Hậu hiện đại trong các giá trị cơ bản; và ở cấp độ xã hội, chúng phản ánh thực tế là sự bành trướng của nhà nước đã đạt đến một điểm giảm sút lợi nhuận. Hai diễn biến hỗ trợ lẫn nhau.

Tại các nước nguyên là xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, sự phát triển thái quá của nhà nước rốt cục làm tê liệt sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế, đưa các nền kinh tế của họ tới chỗ sụp đổ. Ở phương Tây, vấn đề hạn chế hơn; tăng trưởng kinh tế

tiếp tục nhưng nhà nước phúc lợi bị khủng hoảng. Thật nghịch lý, cuộc khủng hoảng này không phản ánh thất bại của nhà nước phúc lợi, mà phản ánh thực tế là nó đã thành công trong việc giảm nhẹ những vấn đề mà nó có thể sẵn sàng giải quyết nhất – và vì vậy giúp mở đường cho những loại vấn đề mới trở thành trung tâm. Sự phát triển của nhà nước phúc lợi làm nhẹ bớt sự bóc lột tàn nhẫn của chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh, giúp nó bước vào một hình thái xã hội ổn định hơn và có khả năng tồn tại hơn. Ngày nay, trái ngược với lịch sử trước đây, quần chúng đông đảo không còn bị đói rét ngay cả trong thời gian kinh tế suy sụp trầm trọng: mức sống của họ được ổn định ở mức độ tối thiểu về an toàn kinh tế, và vì vậy giảm bớt những căng thẳng giữa các giai cấp xã hội. Điều đó giúp ta giải thích tại sao – trái ngược với chủ nghĩa cực đoan chính trị phổ biến trong cuộc Đại suy thoái những năm 1930 – đường lối chính trị của các quốc gia phương Tây vẫn được giữ ở một thể tương đối cân bằng ngay cả trong những cuộc suy thoái gần đây, bất chấp cả nạn thất nghiệp ở một số nước đã vượt quá mức độ thất nghiệp trải qua trong cuộc Đại suy thoái.

Nhưng sự tăng trưởng của nhà nước phúc lợi cũng bắt đầu đạt đến giới hạn của nó. Khi chi tiêu của chính phủ vượt quá 55% tổng sản phẩm quốc dân, như tình hình hiện nay ở nhiều xã hội phương Tây, thì sẽ chẳng còn bao nhiêu chỗ cho sự phát triển tiếp theo; việc đánh thuế trở nên quá mức, và đại bộ phận công chúng cảm thấy gánh nặng đè lên mình.

BIẾN ĐỔI Ở MỨC ĐỘ CÁ NHÂN: SỰ CHUYỂN ĐỔI HẬU HIỆN ĐẠI VÀ SỰ GIA TĂNG CHIA RẺ CHÍNH TRỊ HẬU HIỆN ĐẠI

Các mục tiêu của cả cá nhân và xã hội đều đang biến đổi do kết quả của sự giảm bớt lợi ích cận biên mà tăng trưởng kinh tế

mang lại. Về mặt này, biến đổi văn hoá đã diễn ra tựa như nó là lời giải đáp hợp lý cho sự biến đổi môi trường vật chất và kinh tế - xã hội. Nhưng văn hoá tồn tại trong trí óc và tình cảm của những con người nhất định. Vì thế, nó chỉ biến đổi trong chừng mực những điều mà người dân tin cậy và trải nghiệm định hình lại những niềm tin và giá trị đang phổ biến. Nó có thể được phân tích cả ở hai cấp độ cá nhân và xã hội, hai cấp độ mà thực ra chỉ là "hai mặt của một đồng tiền".

Sự gia tăng những trục chia rẽ mới về chính trị bắt đầu với những biến đổi trong các giá trị của cá nhân - từ đó đã đưa đến những vấn đề mới như quyền nạo phá thai, bảo vệ môi trường và các vấn đề của phụ nữ vào vị trí trung tâm của vũ đài chính trị. Tất nhiên, cũng chỉ tuần tự và rất lâu về sau những biến đổi này mới định hình lại những chia rẽ về chính trị và dẫn đến sự xuất hiện những chính đảng mới. Những thể chế được thiết lập từ lâu vẫn có một sức ỳ to lớn và rất chậm thay đổi.

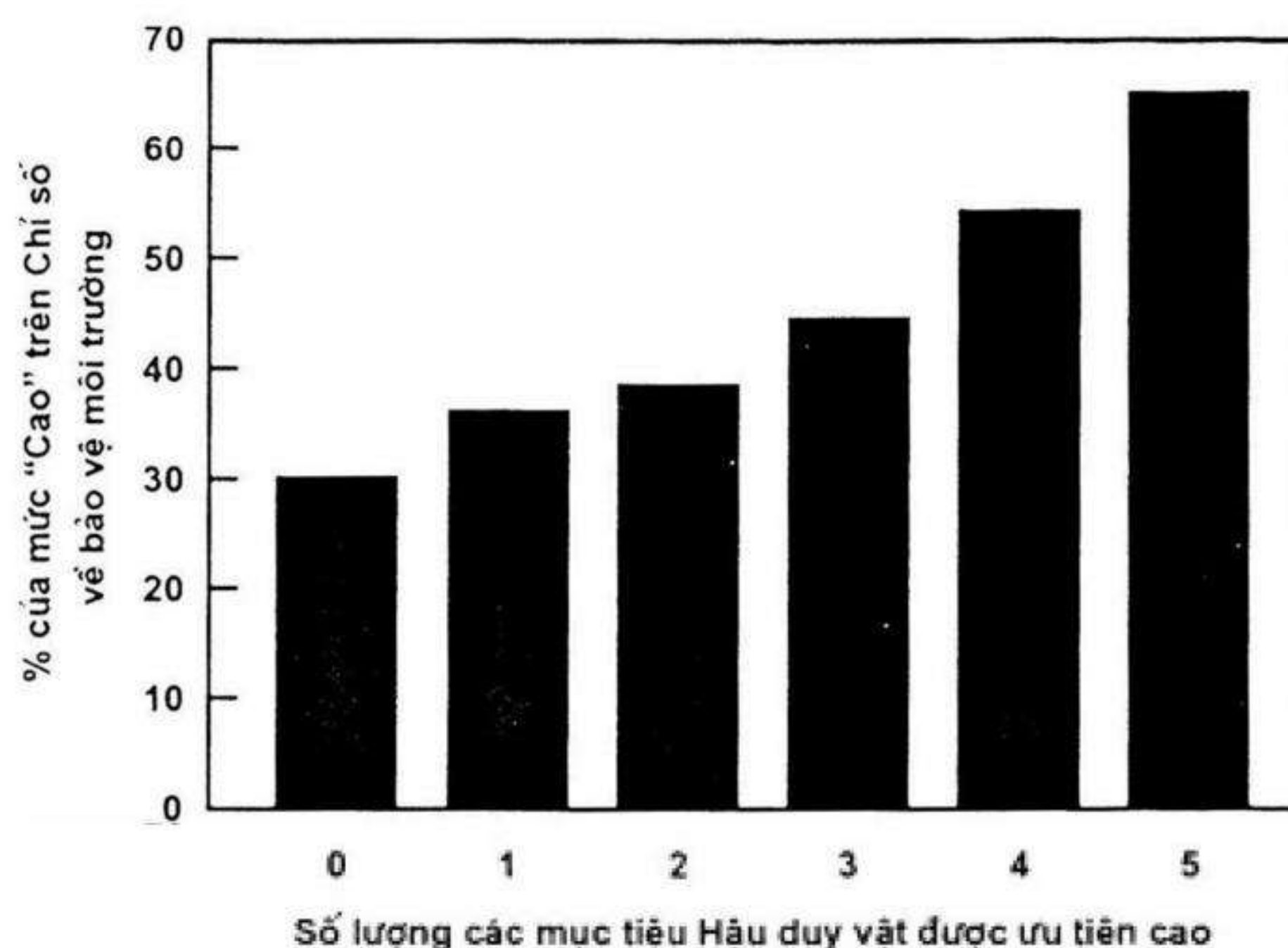
Trong gần suốt thế kỷ XX, trục chủ yếu của sự chia rẽ chính trị là sự phân chia Tả - Hữu dựa trên những vấn đề kinh tế, với giai cấp công nhân ủng hộ cánh tả và giai cấp trung lưu ủng hộ cánh hữu. Trong cuốn sách kinh điển *Nhà chính trị*, xuất bản năm 1960, Lipset mô tả một cách chính xác sự phân cực này như một loại thực tế quan trọng về chia rẽ chính trị trong cả giới công nghiệp. Trong một thế giới chủ yếu mang tính duy vật, cuộc xung đột về thu nhập và sở hữu phương tiện sản xuất là vấn đề trung tâm.

Nhưng một số lượng đáng kể những người Hậu duy vật lại chuyển sang các mối quan hệ chính trị mới, khi thế hệ sinh ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu đạt tới tuổi trưởng thành. Những người Hậu duy vật trước hết cho thấy họ là những sinh viên phản kháng vào những năm 1960, mang theo rất nhiều vấn đề mới phong phú lên vũ đài chính trị. Vào thời điểm đó, những giá trị của họ khác biệt một cách sâu sắc với những giá trị

của giới nắm quyền thống trị; họ là những người ở ngoài và sáng tạo ra cả một loạt những sách lược phản kháng bất thường để làm cho cả nước chú ý đến những mục tiêu của họ. Nhưng khi đã đạt đến độ chín muồi và bắt đầu nắm được các vị trí quyền lực, những người Hậu duy vật đã áp dụng các chiến lược mới. Vào năm 1980, họ trở nên có thế lực trong các chính đảng đã được thiết lập, hoặc sáng lập những thể chế chính trị thành công của riêng họ. Khi những tầng lớp chóp bu Hậu duy vật kế thừa các thiết chế đã được thiết lập thì chủ nghĩa cực đoan chính trị càng ngày càng ít liên kết với cánh tả, và ngày càng sử dụng sách lược của cánh hữu.

Trong gần suốt ba thập niên vừa qua, những người Hậu duy vật đã thống trị chương trình hành động ở phần lớn các nền dân chủ phương Tây: những vấn đề mới, từng được đưa ra những năm 1960 và 1970, phản ánh một cách áp đảo những ưu tiên Hậu hiện đại. Chỉ có gần đây cánh hữu mới tiến hành một cuộc phản công, thường sử dụng cùng các kỹ thuật chính trị mà những người Hậu duy vật đã đưa ra trong thập niên 1960, khi họ còn là thiểu số tương đối không có quyền lực.

Cực diện Hiện đại/Hậu hiện đại được mô tả trong chương 3 phản ánh một loạt khá rộng những vấn đề mới đã trở nên nổi trội với sự xuất hiện của đường lối chính trị Hậu hiện đại: những vấn đề này được kể ra từ việc phá thai cho đến biến đổi văn hoá và sự đa dạng sắc tộc như hình 3.2 cho thấy. Mặc dù rất nhiều vấn đề khác nhau trở nên nổi trội với sự xuất hiện của văn hoá Hậu hiện đại, vấn đề trung tâm ban đầu đã từng là phong trào hoà bình. Nhưng vì cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam đã lùi vào quá khứ, sự nghiệp bảo vệ môi trường trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu. Ở tất cả các xã hội công nghiệp tiên tiến (mặc dù không nhất thiết ở các xã hội đang phát triển), những người Hậu duy vật có thái độ ủng hộ công cuộc bảo vệ môi trường hơn hẳn những người Duy vật như hình 8.1 chứng minh.



Hình 8.1. Sự ủng hộ bảo vệ môi trường qua những giá trị Duy vật/Hậu duy vật ở năm xã hội công nghiệp tiên tiến.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990–1993 từ các dữ liệu của Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Tây Đức, Thụy Điển (N = 7,473).

Chú thích: Những người trả lời được xếp loại "cao" trên chỉ số bảo vệ môi trường nếu họ (1) đồng ý với cả hai ý kiến sau đây: (a) "Tôi sẽ hiến một phần thu nhập của tôi nếu tôi chắc chắn rằng số tiền đó sẽ được sử dụng để ngăn chặn nạn ô nhiễm môi trường", và (b) "Tôi sẽ đồng ý tăng thuế nếu số tiền tăng thêm đó được sử dụng để ngăn chặn nạn ô nhiễm môi trường", và (2) họ cũng bất đồng với cả hai ý kiến sau đây: (a) "Chính phủ sẽ giảm bớt nạn ô nhiễm môi trường nhưng không lấy của tôi đồng tiền nào", và (b) "Bảo vệ môi trường và đấu tranh với ô nhiễm không cấp bách như người ta thường nêu lên".

Các giá trị Hậu duy vật và thái độ về vấn đề môi trường

Sự xuất hiện của những giá trị Hậu duy vật giúp ta giải thích sự gia tăng kỳ lạ vai trò nổi bật của vấn đề môi trường đã diễn ra trong hai thập niên vừa qua. Những người Hậu duy vật đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng trong 25 năm qua khi thế hệ sinh ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai xuất hiện trong các

quan hệ chính trị. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, những quan tâm về môi trường đã đạt được sự nổi bật chưa từng có trong các xã hội công nghiệp tiên tiến.

Những mục tiêu Hậu duy vật không phải là nhân tố duy nhất thúc đẩy sự quan tâm đối với chất lượng môi trường. Ở xã hội công nghiệp tiên tiến, việc bảo vệ môi trường trước hết là mối quan tâm Hậu duy vật. Nhưng ở nhiều xã hội đang phát triển, từ Trung Quốc tới Mêhicô, mức độ ô nhiễm không khí và nước còn tồi tệ hơn nhiều so với các xã hội công nghiệp tiên tiến, đặt ra những vấn đề trước mắt đối với sức khỏe. Ở những lãnh thổ như vậy, việc bảo vệ môi trường không phải là vấn đề chất lượng cuộc sống, mà là vấn đề sống còn; nó có khả năng nhận được sự ủng hộ của cả những người Duy vật và Hậu duy vật. Tuy vậy, người ta lại tìm thấy những mức độ ủng hộ cao nhất đối với bảo vệ môi trường ở các nước phương Bắc và Hà Lan – là những nước có nhiều công chứng Hậu duy vật nhất trên thế giới (Inglehart, 1995).

Hình 8.1 cho thấy mối quan hệ giữa các giá trị Duy vật/Hậu duy vật và sự ủng hộ đối với bảo vệ môi trường ở các xã hội công nghiệp tiên tiến. Hình này sử dụng một bộ gồm 12 hạng mục, trong đó năm hạng mục sau đây rút ra từ những ưu tiên Hậu duy vật hầu như ở cả 43 xã hội có trong Điều tra giá trị thế giới (xem Abramson và Inglehart, 1995).

Bảo vệ tự do ngôn luận

Dành cho nhân dân nhiều tiếng nói hơn trong những quyết định của chính phủ

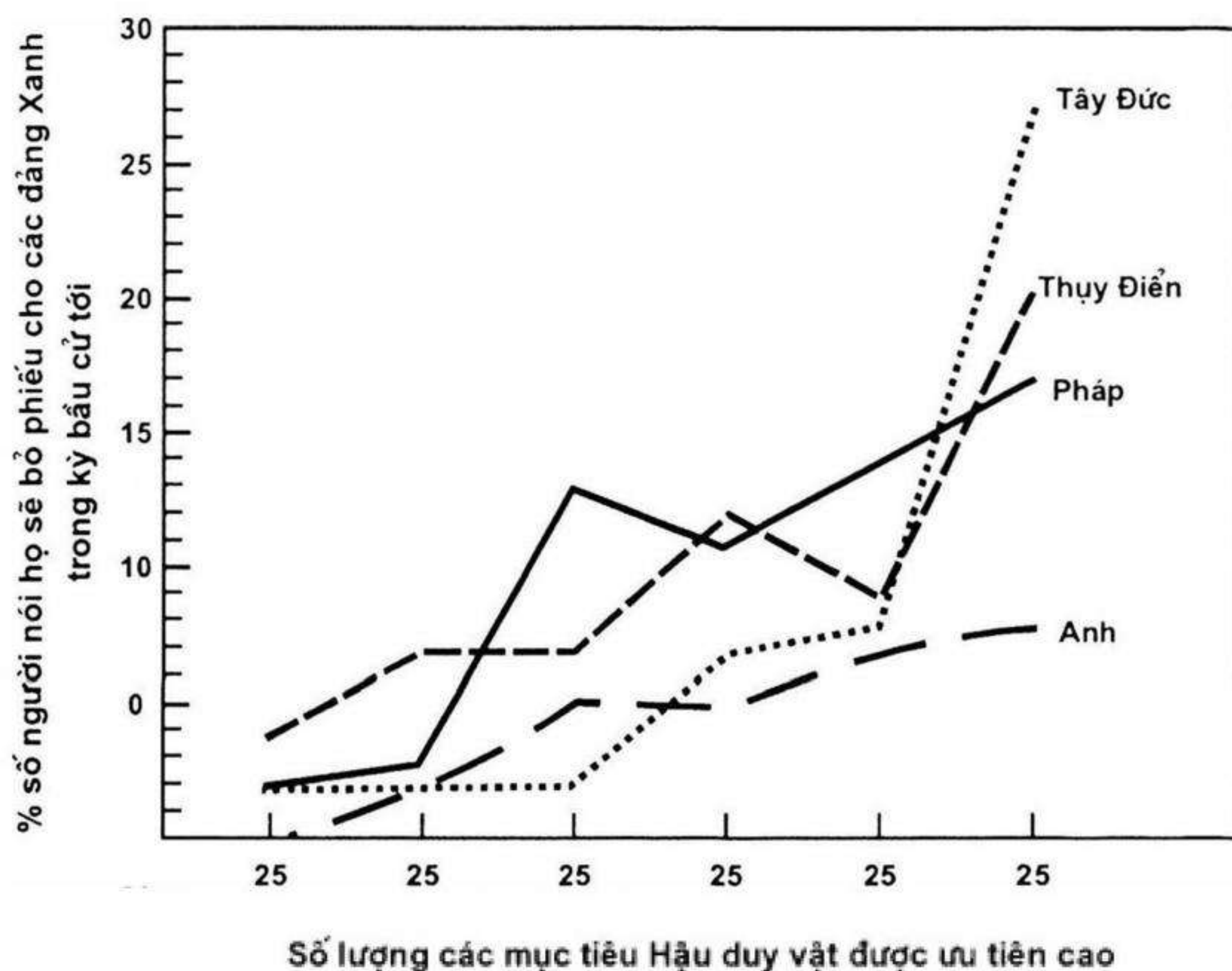
Một xã hội bớt phi nhân tính và nhân đạo hơn

Dành cho nhân dân nhiều tiếng nói hơn về việc làm và trong các cộng đồng của họ.

Một xã hội trong đó tư tưởng có giá trị hơn tiền bạc

Một cá nhân nhất định, nam hoặc nữ, ở bất cứ nơi nào đều có thể lựa chọn từ 0 đến cả năm hạng mục này trong số những mục tiêu được ưu tiên cao của họ.

Ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, những giá trị này có liên hệ mạnh mẽ với sự ủng hộ bảo vệ môi trường: như hình 8.1 đã chứng minh, trong số những người không dành ưu tiên cao cho bất cứ một mục tiêu Hậu duy vật nào, chỉ có 29% được xếp cao ở mức ủng hộ bảo vệ môi trường; trong số những người dành ưu tiên cao cho cả năm mục tiêu Hậu duy vật, có đến 68% được xếp cao trong mức ủng hộ bảo vệ môi trường. Mối quan hệ này có một sức mạnh gây ấn tượng qua các xã hội công nghiệp tiên tiến, đặc biệt nếu ta xét đến thực tế là không có một hạng mục nào trong năm hạng mục Hậu duy vật trực tiếp liên quan đến những mối quan tâm về môi trường.



Hình 8.2. Ý định bỏ phiếu cho các chính đảng bảo vệ môi trường, theo các giá trị Duy vật/Hậu duy vật ở bốn nước có các chính đảng đó.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993.

Nếu chỉ nói dài bơi về bảo vệ môi trường thì đó là chuyện tương đối dễ dàng, và nhiều người đã làm như vậy. Những thái độ này có những hệ quả về hành vi không? Thái độ ủng hộ tương đối của những người Hậu duy vật đối với sự nghiệp môi trường không chỉ là một câu nói đầu môi: hành vi của họ phản ánh những giá trị rõ rệt tới một phạm vi thậm chí còn lớn hơn so với thái độ của họ. Mặc dù những người Hậu duy vật chỉ đông khoảng gấp hai những người Duy vật ủng hộ công cuộc bảo vệ môi trường, nhưng họ lại đông gấp bốn đến mười lần khi trở thành những thành viên tích cực của các nhóm bảo vệ môi trường. Và cũng so với những người Duy vật, những người Hậu duy vật đông gấp bốn đến sáu lần khi bỏ phiếu cho các chính đảng bảo vệ môi trường (ở những nước có các đảng đó). Hình 8.2 cho thấy bằng chứng ở bốn xã hội phương Tây.

Cực diện Duy vật/Hậu duy vật đã trở thành cơ sở của trục chủ yếu mới của sự phân cực chính trị ở Tây Âu, dẫn tới sự tăng tiến của Đảng Xanh ở Tây Đức, và tới sự sắp xếp lại các hệ thống đảng ở một số nước khác (Inglehart, 1997, 1990; Dalton, Flanagan, và Beck, 1984). Trong những năm 1980, các chính đảng bảo vệ môi trường xuất hiện ở Tây Đức, Hà Lan, Bỉ, Áo, Thụy Sĩ. Trong những năm 1990, họ thực hiện những cuộc đột phá ở Thụy Điển và Pháp và bắt đầu giành được mức độ ủng hộ rõ rệt ở Anh. Trong mọi trường hợp, sự ủng hộ đối với các chính đảng này xuất phát từ nhóm người ủng hộ có khuynh hướng Hậu duy vật với tỷ lệ không cân xứng. Như hình 8.2 đã chỉ rõ, khi chúng ta chuyển từ cực Duy vật tới cực Hậu duy vật trong một chuỗi (biểu diễn) liên tục, tỷ lệ phần trăm có ý định bỏ phiếu cho đảng bảo vệ môi trường ở nước họ gia tăng một cách đột biến: từ 0 tới 8% ở Anh, từ 2 tới 17% ở Pháp, từ 4 tới 20% ở Thụy Điển, và từ 2 tới 27% ở Tây Đức. Những người Hậu duy vật thuần túy đông khoảng gấp năm tới 12 lần khi bỏ phiếu cho các đảng bảo vệ môi trường so với những người Duy vật thuần túy. Các đảng bảo vệ môi trường chưa đủ mạnh để điều

hành một cách độc lập và có thể sẽ chẳng bao giờ đủ mạnh; nhưng họ đã ủng hộ thành công những chính sách bảo vệ môi trường ở từng nước này và đã thúc đẩy các chính đảng cầm quyền chấp nhận những chính sách bảo vệ môi trường mạnh mẽ hơn nhằm cạnh tranh giành phiếu bầu.

Một trục mới của sự chia rẽ chính trị: các giá trị Hậu hiện đại và các giá trị chính thống

Mặc dù việc thay đổi những thể chế được thiết lập từ lâu hẵn là khó khăn hơn so với thay đổi thái độ của cá nhân, song các chính đảng bảo vệ môi trường vẫn bắt đầu xuất hiện ở nhiều xã hội trong đó hệ thống bầu cử không có khuynh hướng bóp nghẹt các chính đảng mới. Tại sao? Sự nghiệp bảo vệ môi trường chỉ là một trong nhiều vấn đề Hậu hiện đại được sự ủng hộ của những người Hậu duy vật. Nhóm cử tri này tỏ ra khác biệt trong toàn bộ thế giới quan của họ; họ hay nghiêng về quyền cho phụ nữ, những nhóm người khuyết tật, giải phóng người đồng tính luyến ái, những nhóm thiểu số sắc tộc, và một số vấn đề khác. Nhưng vấn đề môi trường đã xuất hiện như trung tâm tiêu biểu của phong trào giải phóng văn hoá rộng lớn này: Trong khi nhiều vấn đề Hậu hiện đại khác có khuynh hướng gây bất hoà, thì trên thực tế mọi người đều thích không khí và cây xanh. Mặc dù những chính đảng này phản ánh một thế giới quan tổng thể rộng lớn, song những biểu tượng môi trường của họ vẫn nắm bắt được vấn đề mà họ có được khả năng kêu gọi rộng rãi nhất.

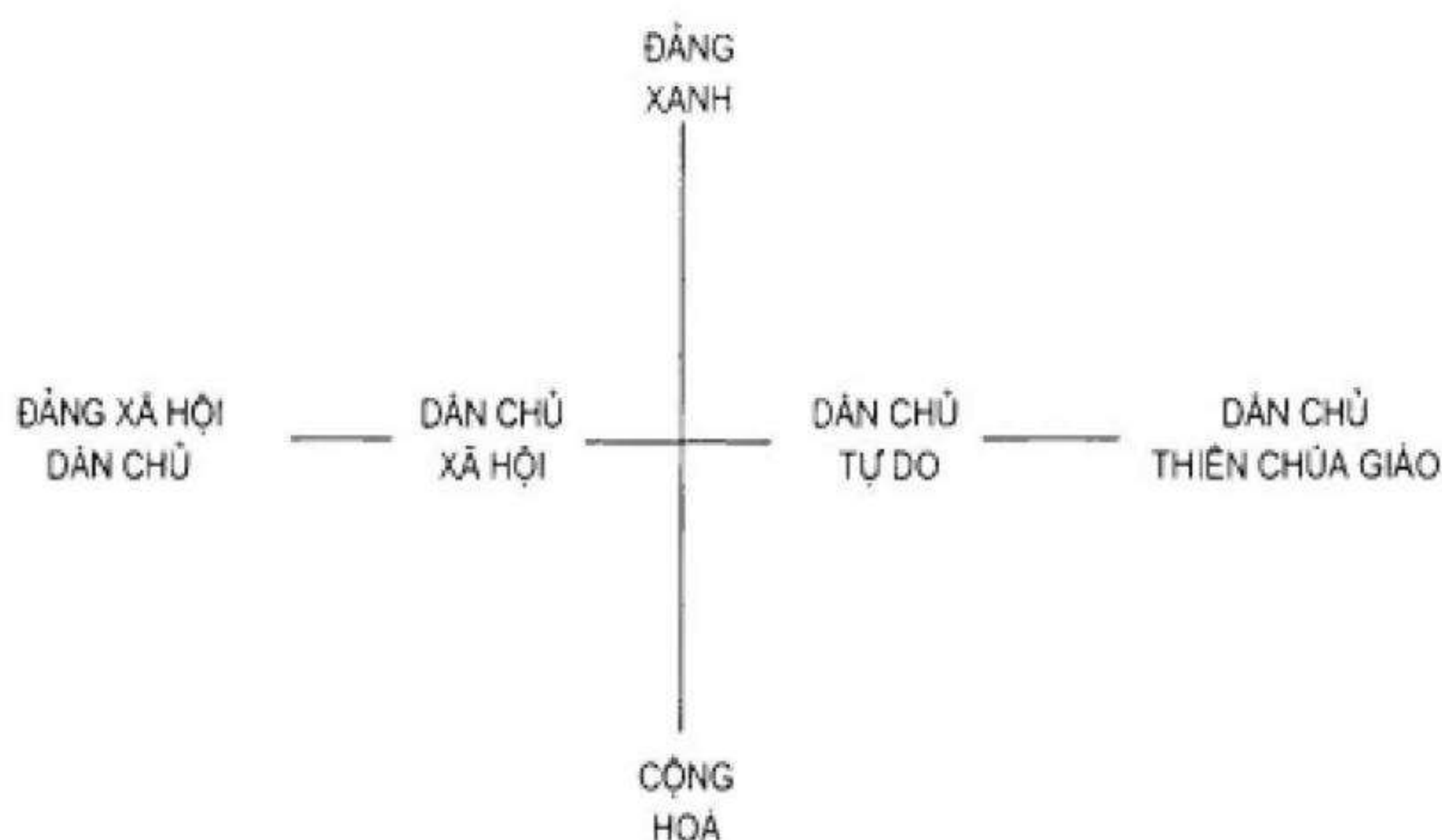
Tuy nhiên, sự gia tăng những vấn đề Hậu duy vật đã dẫn đến sự gia tăng những phản ứng tiêu cực ngay từ khi bắt đầu. Phong trào phản kháng của sinh viên Pháp có khả năng làm tê liệt toàn bộ đất nước vào tháng Năm 1968, nhưng đã dẫn đến sự chuyển đổi to lớn của các cử tri thuộc giai cấp công nhân, liên kết lại đảng sau De Gaulle được coi như người bảo đảm cho pháp luật và trật tự, đem lại cho phái De Gaulle một thắng lợi suôn sẻ trong

cuộc bầu cử tháng Sáu 1968. Cũng trong năm đó, những sinh viên phản kháng ở Hoa Kỳ đã có khả năng hạ bệ Lyndon Johnson, nhưng họ cũng rất khác biệt với nhóm cử tri truyền thống của Đảng Dân chủ - nhiều người trong số này dành sự ủng hộ cho ứng cử viên George Wallace - cho phép Richard Nixon thắng cử tổng thống. Cuộc bầu cử năm 1972 dường như là một sự lặp lại, trừ việc lần này những cử tri dân chủ vốn khó chịu với màu sắc của chủ nghĩa cấp tiến trong chiến dịch McGovern nên đã ủng hộ Nixon: lần đầu tiên trong lịch sử, những cử tri công nhân cổ cồn trắng đã bỏ phiếu cho những người Cộng hoà hầu như cũng bằng với số phiếu bầu cho ứng cử viên Dân chủ. Hậu quả của những sự kiện này đã làm biến đổi cả hai đảng, nhưng Hoa Kỳ vẫn có một hệ thống hai đảng với những tên gọi như trước đây: nhìn trên bề mặt, hệ thống dường như không thay đổi.

Mặc dù các chính đảng có khuynh hướng Hậu duy vật xuất hiện ở cả Hà Lan và Bỉ trong những năm 1970, song Tây Đức vẫn là vũ đài diễn ra sự đột phá đầu tiên của một đảng bảo vệ môi trường ở một quốc gia công nghiệp hàng đầu. Sự phản kháng Hậu duy vật đã biểu hiện ở Đức cũng mạnh mẽ như ở Hoa Kỳ hay Pháp, nhưng chỉ vào năm 1983, những người Đảng Xanh mới đủ mạnh và có tổ chức tốt để vượt qua được giới hạn phiếu bầu 5% của Tây Đức và bước vào nghị viện Tây Đức - đem đến một sự biến đổi cơ cấu có ý nghĩa cho nền chính trị Tây Đức. Nhưng gần đây hơn, những người Đảng Xanh đã gặp sự chống đối của Đảng Cộng hoà, một đảng mang đặc trưng của chủ nghĩa bảo thủ văn hoá và tinh thần bài ngoại. Trong cuộc bầu cử toàn quốc năm 1994, Đảng Xanh giành được 7% số phiếu. Mặt khác, những người Cộng hoà bị tổ cáo như những người kế thừa của phe Quốc xã và chỉ giành được 2% số phiếu, quá ít để giành được quyền có đại diện ở Quốc hội. Tuy vậy, các lực lượng bài ngoại đã có được một tác động đáng kể đối với nền chính trị Đức, thúc đẩy các chính đảng cầm quyền chuyển đổi lập trường chính trị của mình để cùng hợp tác với

nhóm cử tri Cộng hoà. Những nỗ lực này thậm chí bao gồm cả việc sửa đổi Hiến pháp của nước Đức: cắt giảm luồng nhập cư của người nước ngoài, xét lại điều khoản bảo đảm quyền tự do cư trú chính trị vào năm 1993 với một quyết định được đa số hai phần ba Nghị viện Đức ủng hộ.

Sự tăng tiến của Đảng Xanh ở Đức cũng có một tác động quan trọng, bất chấp thực tế là chỉ có một tỷ lệ nhỏ cử tri bỏ phiếu cho họ.



Hình 8.3. Cục diện Tả – Hữu lấy giai cấp xã hội làm cơ sở và cục diện chính trị Hậu hiện đại ở Đức

Đảng Xanh cũng như những đảng và phong trào cánh tả mới phản ánh một thế giới quan tổng thể khác biệt về cơ bản với thế giới quan của cánh tả truyền thống. Bất chấp tên gọi của mình, Đảng Xanh còn có ý nghĩa hơn rất nhiều ngoài nghĩa là một đảng sinh thái. Họ tìm cách xây dựng một mô hình xã hội khác biệt về cơ bản so với mô hình xã hội công nghiệp đang thịnh hành. Trong thời gian Chiến tranh lạnh, hầu hết những cuộc biểu tình rầm rộ của họ đều chống lại vũ khí hạt nhân và khối quân sự Bắc Đại

Tây Dương (NATO). Họ đã ủng hộ một cách tích cực cả một loạt những mục tiêu Hậu hiện đại, từ việc giải trừ quân bị đơn phương đến giải phóng phụ nữ, quyền của những người đồng tính luyến ái, quyền của những người bị khuyết tật, công cuộc giải phóng Palestín, quyền công dân dành cho những người nhập cư không phải gốc Đức. Nhưng tác động lớn nhất của họ đối với nền chính trị Đức là thúc đẩy các chính đảng đã thiết lập lâu đời, từ Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đến Đảng Dân chủ xã hội chọn lập trường ủng hộ sự nghiệp môi trường để cạnh tranh phiếu bầu với Đảng Xanh.

Những người Đảng Xanh và những người Cộng hoà đứng ở hai cực đối lập của một cục diện chính trị mới như hình 8.3 cho thấy. Nếu chúng ta chỉ đơn giản phán xét bằng danh hiệu của họ, thì sự thể dường như không phải như vậy: những người Cộng hoà không tự gọi mình là Đảng phản môi trường; những người Đảng Xanh cũng không tự gọi mình là Đảng tán thành nhập cư. Nhưng trên thực tế, những người đi theo họ đều có tính chất Duy vật và Hậu duy vật một cách không tương xứng; và các đảng này lựa chọn những chính sách đối lập nhau trên những vấn đề có liên quan. Những đảng thành lập lâu đời hơn đều được xếp trên trục Tả - Hữu truyền thống, vốn được thành lập trong một thời đại khi những chia rẽ chính trị còn bị chi phối bởi xung đột giai cấp xã hội. Trên trục này (cục diện nằm ngang của hình 8.3), cả giới chóp bu và những cử tri quần chúng đều đặt Đảng Xã hội dân chủ (những người cộng sản Đông Đức cũ) ở cực cánh tả, tiếp theo là những người Dân chủ xã hội và những người Dân chủ tự do với những người Dân chủ Thiên chúa giáo ở cánh hữu của sơ đồ. Hình vẽ này là lược đồ. Như Kitschelt (1995) đã chứng minh, cục diện chính trị mới không có chiều vuông góc với cục diện Tả - Hữu đã được thiết lập từ lâu. Thay vào đó, những người Đảng Xanh gần gũi với cánh tả cũ trên một số vấn đề chủ chốt, trong khi những người Cộng hoà lại gần gũi hơn với cánh hữu. Nhưng

mặc dù cả giới chớp bu và quần chúng đông đảo có khuynh hướng coi những người Đảng Xanh đứng về phía cánh tả, thì họ vẫn đại diện cho một cánh tả mới về cơ bản. Theo truyền thống, các đảng cánh tả đặt cơ sở trên khối giai cấp công nhân và ủng hộ một cương lĩnh đòi hỏi quốc hữu hoá công nghiệp và phân phối lại thu nhập. Ngược lại một cách rõ rệt, cánh tả Hậu duy vật trước hết lại dựa vào khối giai cấp trung lưu và chỉ quan tâm rất ít đến cương lĩnh cổ điển của cánh tả. Chẳng hạn, những người Hậu duy vật không nhất thiết tán thành sở hữu nhà nước hơn những người Duy vật, như hình 8.12 đã chỉ ra. Nhưng những người Hậu duy vật đều tán thành một cách mạnh mẽ lập trường cánh tả trên những vấn đề Hậu hiện đại – là những vấn đề thường hay gây bất bình cho khối người ủng hộ truyền thống thuộc giai cấp công nhân của cánh tả.

Trục thẳng đứng trên hình 8.3 phản ánh sự phân cực giữa các giá trị Hậu hiện đại và giá trị chính thống, phản ánh những khác biệt trong ý thức chủ quan của con người về an ninh. Ở một cực, chúng ta tìm thấy sự mở rộng Hậu hiện đại tới tính đa dạng sắc tộc và biến đổi vai trò giới; ở cực đối lập, chúng ta tìm thấy sự nhấn mạnh những giá trị quen thuộc (thường bắt rễ trong tôn giáo truyền thống) khi đứng trước tình trạng bất an. Sự chia tách này có khuynh hướng đặt những người Hậu duy vật chống lại những người mang giá trị tôn giáo truyền thống. Mặc dù sự diễn giải kinh điển về thế tục hoá gán nó cho sự mở rộng nhận thức về một thế giới quan khoa học, chúng tôi vẫn lập luận rằng sự tăng tiến ý thức về an ninh trong đông đảo quần chúng của những quốc gia phúc lợi tiên tiến là một nhân tố rất quan trọng trong sự suy giảm những định hướng tôn giáo truyền thống. Sự diễn giải nhận thức ngụ ý rằng thế tục hoá là không tránh khỏi và ít nhiều không thể đảo ngược. Ngược lại, sự gia tăng ý thức an ninh trong đông đảo quần chúng thì không phải là không thể tránh khỏi và có thể bị phá hoại bởi sự sa sút kinh tế hay những thay đổi đột ngột. Các

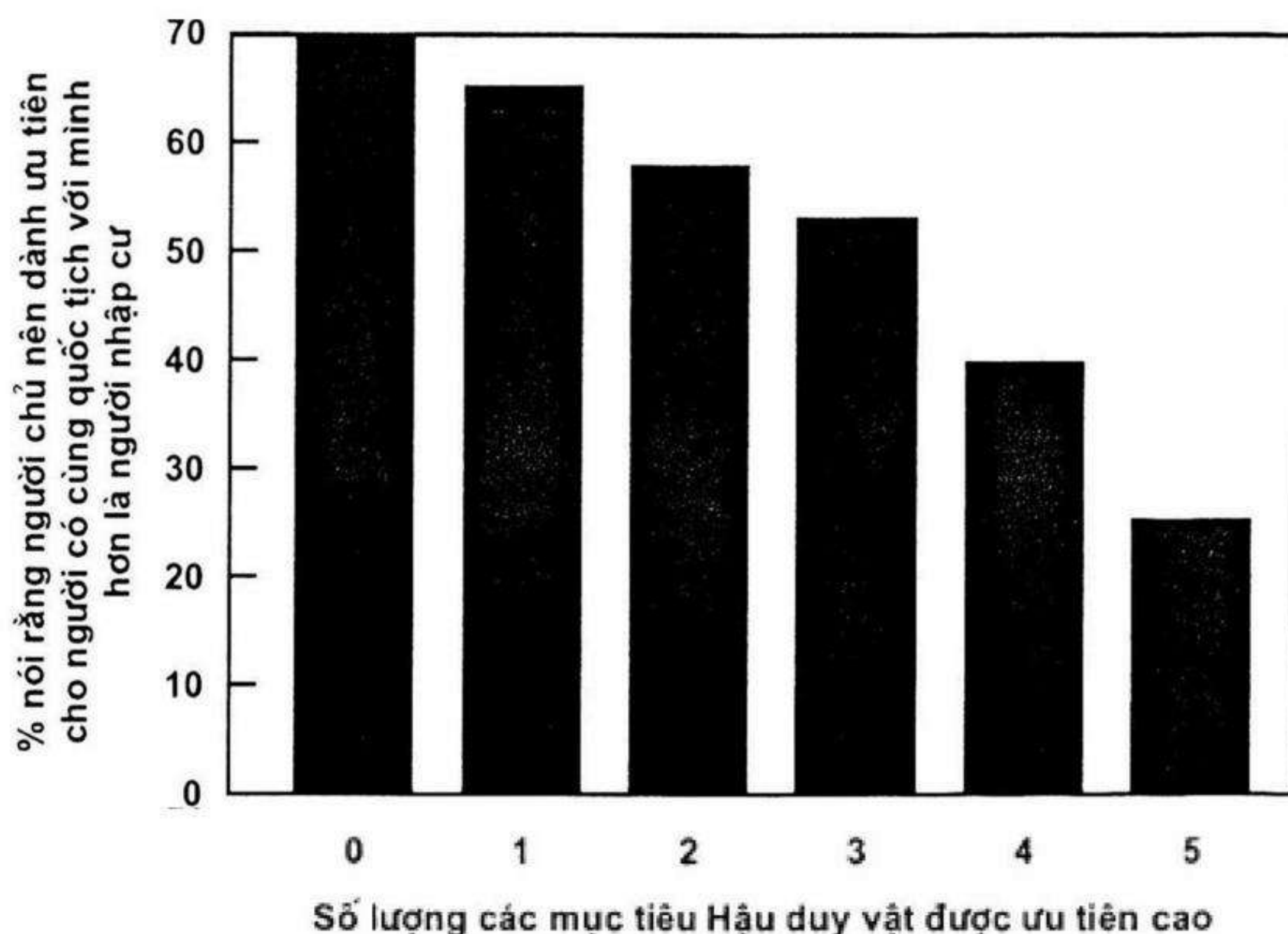
phong trào chính thống tiếp tục xuất hiện trong những tầng lớp ít an toàn của ngay cả xã hội công nghiệp tiên tiến nhất, với việc người dân đề cao những giá trị truyền thống trong những thời điểm căng thẳng.

Như hình 8.4 cho thấy, trong năm xã hội công nghiệp tiên tiến, 70% những người Duy vật thuần túy ủng hộ một chính sách dẫn đến hành động đền bù ngược, đó là lập trường "Khi việc làm khan hiếm, người chủ nên dành ưu tiên cho người dân mang quốc tịch của chính nước mình hơn là những người nhập cư". Trong số những người Hậu duy vật thuần túy, chỉ 25% ủng hộ việc dành ưu tiên cho các công dân nước mình.

Hình 8.5 trình bày một sự so sánh tương tự, căn cứ trên tỷ lệ người nói rằng họ không thích có người nhập cư hay lao động nước ngoài là láng giềng: 19% những người Duy vật thuần túy có lập trường bài ngoại, so sánh với chỉ 3% những người Hậu duy vật thuần túy.

Đối với vấn đề này, những ưu tiên giá trị có tác động nhiều hơn so với tác động của chúng trên vấn đề bảo vệ môi trường: những người Duy vật hầu như đông gấp ba lần những người Hậu duy vật khi ủng hộ sự phân biệt đối xử về việc làm dành ưu đãi cho những người gốc bản địa so với người nước ngoài, và đông hơn sáu lần khi nói rằng họ không muốn có người nước ngoài làm láng giềng¹.

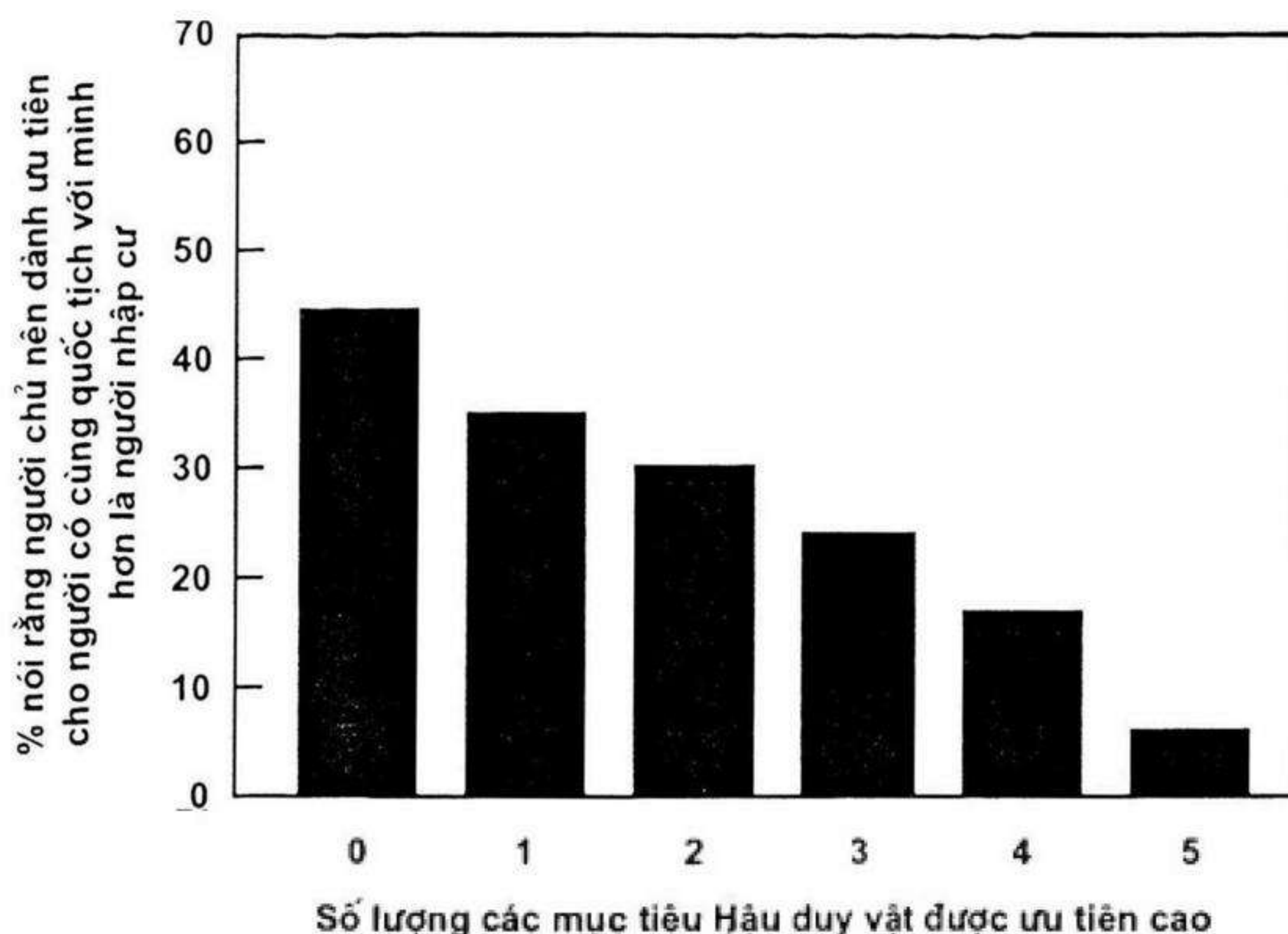
1. Lập trường "phản đối láng giềng" nói đến ở đây được đưa vào cả hai đợt của Điều tra giá trị thế giới, nhưng dữ liệu không đáng tin cậy để so sánh qua thời gian. Loạt dữ liệu này sử dụng một khuôn khổ không có thang bậc, rất nhạy cảm với bối cảnh và tác động của người phỏng vấn. Hơn nữa, trong năm 1981, đã có sự chỉ dẫn cho người phỏng vấn là "mã hoá mọi điều", trong khi năm 1990, lại có phần dành cho "Có ghi nhận và không ghi nhận" với một chỉ dẫn đối với người phỏng vấn là "kiểm tra câu trả lời cho mỗi hạng mục"; điều này lại kéo theo nhiều lựa chọn hơn cho tất cả các hạng mục. Thêm vào đó, "người mắc bệnh AIDS" lại được bổ sung vào bảng điều tra năm 1990.



Hình 8.4. Ủng hộ việc dành ưu tiên cho người cùng quốc tịch với mình so với người nhập cư khi việc làm khan hiếm ở Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Tây Đức, Thụy Điển.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. *Ghi chú:* Câu hỏi "Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến sau: Khi việc làm khan hiếm, người chủ nên dành ưu tiên cho người cùng quốc tịch với mình hơn là người nhập cư".

Giống như các giá trị Duy vật /Hậu duy vật (mà nó có mối liên hệ), sự đánh giá của chúng tôi về tinh thần bài ngoại cho thấy có những khác biệt lớn qua các nhóm tuổi. Những nhóm trẻ hơn tỏ ra bao dung hơn đối với người nước ngoài, người đồng tính luyến ái và các nhóm người khác. Nhưng điều đó chỉ đúng ở những xã hội đã trải qua sự gia tăng về an ninh: ở những xã hội chưa trải qua tăng trưởng kinh tế, người trẻ cũng không bao dung hơn người già. Ở những xã hội có thu nhập thấp chưa trải qua tăng trưởng kinh tế, thực tế người trẻ còn kém bao dung đối với các nhóm người khác hơn những người già.



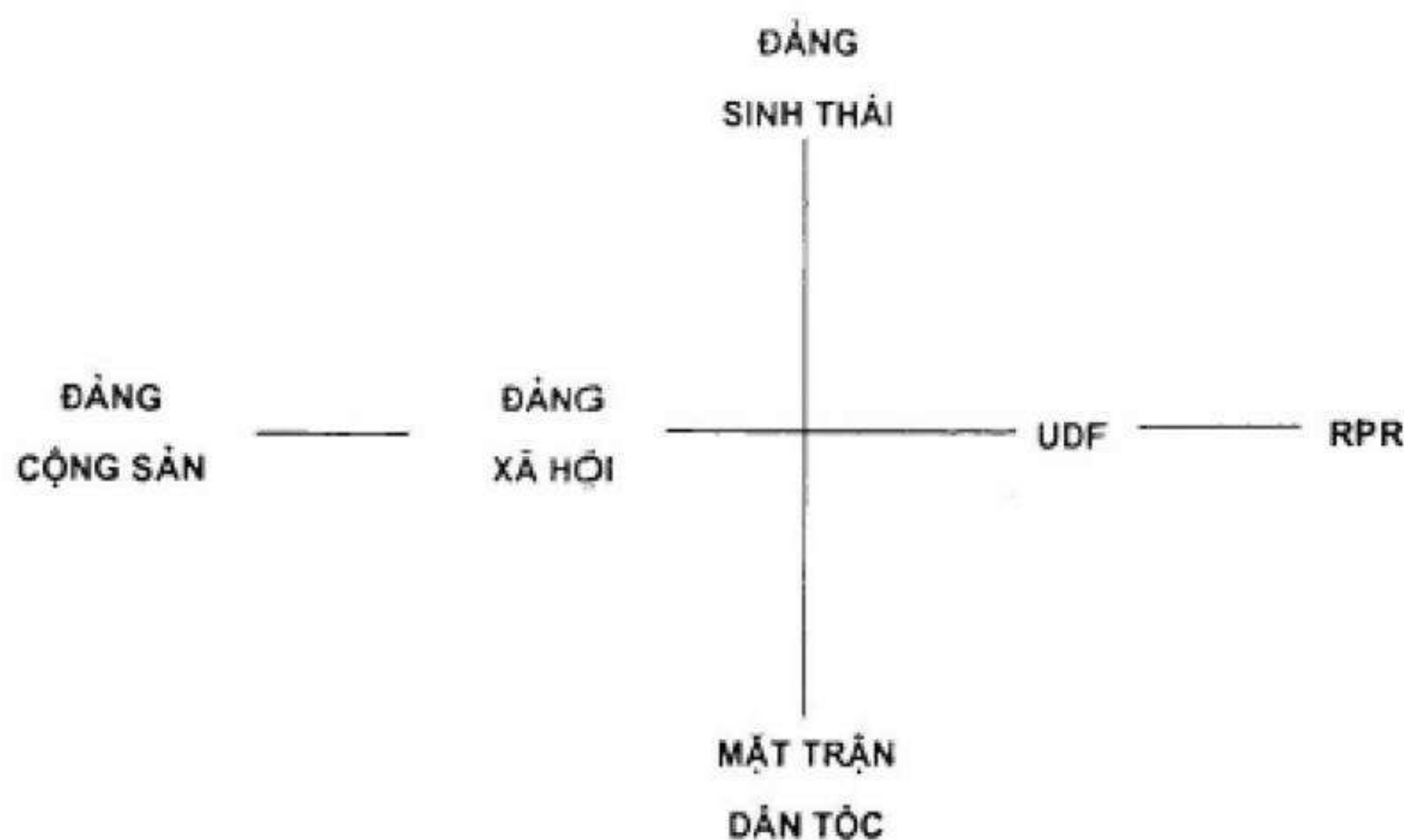
Hình 8.5. Sự phản đối những người nhập cư là láng giềng, ở Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Tây Đức và Thụy Điển.

Nguồn: Điều tra Giá trị thế giới 1990-1993. *Ghi chú:* Câu hỏi: "Trên danh sách này có các nhóm người khác nhau. Bạn có thể vui lòng chỉ ra nhóm người mà bạn không muốn coi là láng giềng? Xin hãy ghi vào thư trả lời". Danh sách bao gồm 15 nhóm, thí dụ như "nghiện rượu nặng" hoặc "đồng tính luyến ái", với "người nhập cư/lao động nước ngoài" là một hạng mục.

Một trục chính trị Hậu hiện đại cũng đã được định hình ở các nước khác như Pháp, ở đó Đảng Sinh thái mới đây đã xuất hiện ở cực Hậu duy vật và Mặt trận Dân tộc bài ngoại xuất hiện ở cực kia. Trái với nước Đức, nơi những người Cộng hoà không có khả năng vượt qua ngưỡng 5% phiếu bầu, trong cuộc bầu cử vào nghị viện năm 1993 ở Pháp, Mặt trận Dân tộc giành được 12% số phiếu bầu. Phản ánh sự sa sút đang lan rộng của cánh tả truyền thống vào đầu những năm 1990, Đảng Xã hội Pháp chỉ giành được 18% phiếu bầu, và những người cộng sản chỉ giành được 9%.

Trong khi đó, những người Sinh thái giành được 8% phiếu bầu, thành tích lớn nhất của họ từ trước tới nay trong các cuộc bầu cử vào Quốc hội. Trong suốt thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những người cộng sản là chính đảng mạnh nhất ở Pháp. Năm 1993, họ đã bị Mặt trận Dân tộc vượt qua trong cuộc bầu cử và chỉ dẫn trước rất ít so với những người Sinh thái. Hình 8.6 mô tả sự sắp xếp các chính đảng ở Pháp trên hai cực diện tương ứng của tình trạng chia rẽ chính trị. Cực diện Tả - Hữu từng có lần chi phối trên cơ sở giai cấp xã hội và tôn giáo đang ngày càng chia sẻ vũ đài với cực diện chính trị Hậu hiện đại. Mặc dù sự ủng hộ các đảng bảo vệ môi trường đã lớn lên ở nhiều xã hội phương Tây, vẫn có một phản ứng độc đoán thuộc cánh hữu ở cực đối lập của cực diện chính trị Hậu hiện đại. Các chính đảng cực hữu như Mặt trận Dân tộc của Le Pen đã giành được phiếu bầu nhờ kêu gọi tinh thần bài ngoại. Lời kêu gọi này đặc biệt có hiệu quả trong những người công nhân cổ xanh vốn trước đây bỏ phiếu cho các đảng cánh tả.

Cơ sở xã hội của những đảng như vậy bao gồm những bộ phận ngoại vi của xã hội về mặt kinh tế và tâm lý với tỷ lệ bất cân xứng, thể hiện phản ứng của tâm lý bất an đứng trước sự thay đổi. Mặt khác, những chính đảng chủ trương tự chủ văn hoá không nhất thiết có tính bài ngoại và đôi lúc có quan điểm thực sự là thế giới chủ nghĩa: như vậy, mặc dù nhấn mạnh một bản sắc văn hoá đặc thù, thực tế những người "dân tộc chủ nghĩa" Fleming và Catalan lại ủng hộ công cuộc hội nhập hợp nhất hoá châu Âu hơn là phần lớn các đồng bào của họ, còn người dân Quebec ủng hộ mậu dịch tự do Bắc Mỹ nhiều hơn so với những người Canada nói chung. Tinh thần bài ngoại không thúc đẩy những chính đảng này hơn mối quan tâm đến bản sắc văn hoá và quyền tự chủ trong việc ra quyết định, và cơ sở xã hội của họ bao gồm tỷ lệ lớn những người trẻ tuổi, những người có giáo dục và những người Hậu duy vật.



Hình 8.6. Chiều thước Tả - Hữu dựa vào giai cấp xã hội và chiều thước chính trị Hậu hiện đại ở Pháp.

Ở Hà Lan - một trong những xã hội có tính Hậu duy vật nhất trên thế giới - các chính đảng Hậu hiện đại đã thực hiện sự xâm nhập ngày càng tăng trong hơn hai thập niên qua. Năm 1994, trong cuộc bầu cử Nghị viện Hà Lan, hai chính đảng Hậu duy vật lớn nhất - Đảng Dân chủ '66 và Đảng Cánh tả xanh - giành gần 20% số phiếu; trong khi ở cực đối lập của phái chính trị Hậu hiện đại, một số đảng tôn giáo chính thống nhỏ giành trên 5% số phiếu.

Sự tái xuất hiện của những người cộng sản cũ ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây phản ánh thực tế là những đảng này gắn liền với hình ảnh của Những ngày xưa tươi đẹp với sự ổn định và an ninh tương đối trong tâm trí của các cử tri. Nhưng những chính đảng ràng buộc với cương lĩnh cổ điển của cánh tả chỉ thu được một số phiếu bầu nghèo nàn ở các nước phương Tây. Điều này một phần do sự chuyển đổi Hậu duy vật, và một phần do sự đánh mất tính hợp thức của lý luận kinh tế xã hội chủ nghĩa đi kèm với sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên

Xô cũ. Nó cũng phản ánh thực tế là lời kêu gọi ủng hộ bầu cử của những chính đảng phương Tây đã thành lập lâu đời được căn cứ trên những vấn đề kinh tế dựa trên giai cấp - những vấn đề ngày càng có ít khả năng thu hút phiếu bầu.

Trong gần suốt thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Italia giành từ 30 đến 35% số phiếu bầu, nhưng bắt đầu từ năm 1970, đảng bước vào thời kỳ suy thoái rõ rệt. Khi cuộc bầu cử năm 1994 của Italia đến gần, tình hình dường như mang lại một cơ hội vàng cho những người cộng sản thực hiện một bước ngoặt trở lại. Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo, vốn thống trị nền chính trị Italia trong suốt thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, rốt cuộc đã tự huỷ hoại mình. Phần lớn các lãnh tụ chóp bu của cả Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo và những đồng minh xã hội chủ nghĩa của họ hoặc là phải vào tù hoặc bị tố cáo vì tội tham nhũng - một cơ hội quen thuộc cho phái đối lập lên nắm chính quyền. Trong cuộc bầu cử năm 1994, những người Dân chủ Thiên chúa giáo chỉ còn nhận được 11% số phiếu bầu, và những đồng minh xã hội chủ nghĩa của họ chỉ có 2%. Nhưng những người cộng sản đã không thể tận dụng được cơ hội này. Đảng Dân chủ của cánh tả chỉ giành được 20% phiếu bầu, và những người cộng sản theo đường lối cứng rắn chỉ được 6%. Chỗ trống tạo nên do sự sụp đổ của liên minh cầm quyền được bù đắp bởi những chính đảng mới, một số trong đó mới xuất hiện hầu như "qua một đêm". Trục phân chia Tả - Hữu truyền thống hạ xuống một điểm thấp chưa từng thấy. Đảng dẫn đầu là đảng mới thành lập Forza Italia, với 21% số phiếu bầu; một đảng khu vực, Liên minh miền Bắc, giành được 8%; và số phiếu bầu cho những phần tử phát xít mới lên đến một tỷ lệ đáng sợ là 14%, trong khi ở một cực khác của cục diện chính trị Hậu hiện đại, Đảng Xanh giành 3%. Trong cuộc bầu cử của Italia năm 1996, một đảng cộng sản cải cách (đổi tên là Đảng Dân chủ cánh tả) xuất hiện như đảng lớn nhất trong Nghị viện, nhưng nó là một đảng đã biến đổi sâu sắc, chủ trương

đi theo nền kinh tế thị trường và đưa Italia trở thành thành viên của khối NATO.

Trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1992 ở Anh, cánh tả có một vị trí lý tưởng để chiến thắng. Phái Bảo thủ đã nắm quyền trong ba nhiệm kỳ liên tiếp và nền kinh tế Anh đã trì trệ trong suy thoái sâu sắc; hơn thế, Đảng Bảo thủ lại có một lãnh tụ không có sức hấp dẫn và điều hành một chiến dịch bầu cử tẻ nhạt. Tuy nhiên, Đảng Lao động lại tiếp tục thất bại lần thứ tư. Đảng này bị nhiều người nhìn nhận là vẫn còn đi theo những đường lối cũ của cánh tả như sở hữu nhà nước đối với kinh doanh và công nghiệp - điều mà họ vẫn còn ủng hộ công khai ngay cả khi nó đã bị từ bỏ trong khối xã hội chủ nghĩa cũ. Những nhà lãnh đạo kế tục của Đảng Lao động cố gắng lôi kéo đảng trở lại xu thế chủ đạo, nhưng chỉ vào năm 1995, dưới sự lãnh đạo của Tony Blair, cuối cùng đảng mới công khai từ bỏ mục tiêu sở hữu nhà nước đối với kinh doanh và công nghiệp. Với sự trở lại xu thế chủ đạo, triển vọng thắng lợi trong bầu cử của Đảng Lao động rốt cuộc đã ở trong tầm tay.

Sự gia tăng của những giá trị Hậu hiện đại không dẫn đến sự xuất hiện những chính đảng mới ở các xã hội như Hoa Kỳ, nơi mà nếu không có được một tỷ lệ đại diện cân xứng thì những đảng mới khó mà tồn tại. Tuy vậy, tình hình cũng thúc đẩy các đảng đang tồn tại phải sửa đổi lập trường của mình. Giờ đây, cả hai đảng chủ chốt đều tuyên bố tán thành bảo vệ môi trường, và cả hai đảng đều đang cố gắng tìm được sự cân bằng đúng đắn giữa tình trạng buông lỏng về văn hoá và các giá trị gia đình truyền thống. Thắng lợi của Clinton năm 1992 nhờ rất nhiều ở hành động giữ cân bằng khéo léo ngay ở trong gia đình Đệ nhất trong tương lai. Bản thân Clinton, một nam giới Tin lành, da trắng thuộc tầng lớp trung lưu miền Nam, có lập trường về những vấn đề xã hội và kinh tế hầu như khó phân biệt với lập trường của những người Cộng hoà, hứa hẹn cắt giảm thuế cho giai cấp trung

lưu và một ngân sách cân bằng, trong khi vợ của ông đưa ra lời kêu gọi khác biệt một cách tinh vi tới nhóm người Hậu hiện đại. Mặc dù các đảng chính trị Hậu hiện đại không xuất hiện ở Hoa Kỳ, song rõ ràng là những vấn đề tạo động lực cho các đảng này ở đây cũng mãnh liệt như bất cứ nơi nào khác. Mọi quan tâm tới bảo vệ môi trường có được một khối người ủng hộ rộng rãi và có sức lôi kéo; nhưng sự phản đối nhập cư bất hợp pháp cũng có được sự ủng hộ rộng lớn và ngày càng tăng. Ở Hoa Kỳ, nền chính trị Hậu hiện đại hoạt động ngay bên trong hai đảng thống trị được thiết lập từ lâu.

Ở Pháp, như chúng ta thấy, Mặt trận Dân tộc trở nên nổi bật nhờ đánh thức tình cảm quê hương trong cử tri thuộc giai cấp công nhân là những người trước đây ủng hộ các đảng cánh tả. Những tổ chức tương đương gần gũi nhất với nó trên sân khấu chính trị Mỹ là Liên minh Thiên chúa giáo và các phong trào chống nhập cư. Những phong trào này thể hiện phản ứng chống lại sự biến đổi văn hoá nhanh chóng đã và đang diễn ra khắp trong các xã hội công nghiệp tiên tiến. Trong 25 năm qua, tỷ lệ các cặp vợ chồng li dị đã tăng khoảng 300% ở các xã hội phương Tây, trong khi, cùng thời kỳ đó, tỷ lệ sinh đẻ rơi xuống rất thấp, dưới tỷ lệ thay thế dân số. Tương tự như vậy, trước đây một thế hệ, đồng tính luyến ái còn là chuyện chỉ để nói thầm với nhau. Ngày nay, các nhóm đồng tính được tổ chức công khai dưới sự bảo trợ của chính phủ, của trường đại học và bắt đầu giành được sự bảo vệ hợp pháp cho quyền làm theo định hướng giới tính của mình. Sự biến đổi này là một phần của sự chuyển đổi văn hoá rộng lớn qua thế hệ. Như chúng ta đã thấy, những nhóm người trẻ tuổi hơn đều tỏ ra khoan dung hơn đối với việc ly dị, đồng tính luyến ái và phá thai so với những nhóm người nhiều tuổi hơn, và cũng ít nhấn mạnh hơn về chuyện có con cái.

Thêm vào các biến đổi văn hoá này, những luồng nhập cư đông đảo, đặc biệt từ các nước thế giới thứ ba, đã làm biến đổi cơ

cấu sắc tộc của phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến. Những người mới đến nói những ngôn ngữ khác, có những tôn giáo và lối sống khác so với dân cư bản địa - càng tạo nên cảm giác là nền văn hoá trong đó mỗi người trưởng thành đang bị lu mờ. Sự gia tăng của chủ nghĩa chính thống tôn giáo hiệu chiến ở Hoa Kỳ và các phong trào bài ngoại ở Tây Âu thể hiện phản ứng chống lại những biến đổi văn hoá nhanh chóng dường như đang làm xói mòn một số trong những giá trị và tập quán cơ bản nhất của những nhóm người giàu truyền thống nhưng lại ít an toàn hơn ở các nước đó. Sự xuất hiện của các nhóm cánh hữu mới rất dễ nhận thấy đã làm cho một số nhà quan sát kết luận rằng chúng phản ánh xu hướng chủ đạo. Chúng là hiện tượng quan trọng - nhưng chúng không đại diện cho trào lưu của tương lai. Ngược lại, các nhóm cánh hữu chỉ là một phản ứng chống lại những xu hướng rộng lớn hơn, những xu hướng này đang vận động nhanh hơn mức độ có thể tiếp nhận của các xã hội đó. Phản ứng chống lại biến đổi văn hoá càng củng cố sự chia rẽ chính trị Hậu hiện đại, đặt những đảng thiên nhiều hơn về định hướng Duy vật chống lại những đảng Hậu duy vật và làm gia tăng cục diện chia rẽ Hậu hiện đại chống lại chính thống.

Cách diễn giải trên đây được sự ủng hộ của những phân tích thực nghiệm của một số học giả hàng đầu trong chính trị học so sánh. Knutsen (1989, 1995) đã chứng minh rằng ở phần lớn các nước Tây Âu, một cục diện mới về chia rẽ chính trị đã xuất hiện, được ông mô tả như là sự chia rẽ giữa các giá trị Duy vật/Hậu duy vật: gạt ra một số vấn đề như chủ trương bảo vệ môi trường và năng lượng hạt nhân, biến số cốt lõi trong tập hợp này là các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Cục diện mới này cắt ngang qua cục diện Tả - Hữu truyền thống và trở thành một luồng ảnh hưởng ngày càng quan trọng đối với sự lựa chọn chính đảng trong nhiều xã hội - và đã trở thành biến số quan trọng nhất định hình những chia rẽ chính trị ở một số nước.

Tương tự như vậy, trong một công trình phân tích thấu đáo về sự gia tăng các chính đảng hậu hiện đại ở các nền dân chủ phương Tây, Kitschelt nhắc đến những chính đảng đặt cơ sở trên những nhóm người Hậu duy vật với tư cách là "các đảng tự do cánh tả" và những chính đảng ở cực đối lập, với những người ủng hộ có khuynh hướng Duy vật một cách không cân xứng, với tư cách "những đảng độc đoán cánh hữu" (Kitschelt, 1994, 1995). Mặc dù sử dụng những tên gọi khác nhưng cách diễn giải của chúng ta cũng đồng quy với cách diễn giải của Knutsen và Kitschelt trên những điểm chủ chốt.

Sự gia tăng các vấn đề Hậu duy vật và sự giảm sút số phiếu bầu dựa trên giai cấp xã hội

Phần lớn những đảng phái chính trị quan trọng ở các nước phương Tây đều được thành lập trong thời đại chịu sự chi phối của xung đột giai cấp xã hội, và trong một phạm vi đáng kể, những đảng phái chính trị chủ yếu vẫn được liên kết theo trục lấy giai cấp xã hội làm cơ sở. Nhưng sự ủng hộ đối với các phong trào chính trị mới và các đảng phái chính trị mới phản ánh rộng rãi quan hệ căng thẳng giữa các mục tiêu Duy vật và Hậu duy vật. Theo đó, việc bỏ phiếu trên cơ sở giai cấp xã hội đã giảm đi và xu thế ngày càng tăng trong các cử tri phương Tây là phân cực tùy theo các giá trị Duy vật và Hậu duy vật. Bước phát triển này buộc các lãnh tụ đảng, đặc biệt các đảng cánh tả, phải có một hành động giữ cân bằng khó khăn. Nếu họ thích nghi với sự phân cực mới này quá chậm, thì họ sẽ mất đi những nhà hoạt động Hậu duy vật trẻ tuổi; nhưng nếu họ vận động quá nhanh theo chiều hướng đó, họ sẽ có nguy cơ đánh mất nhóm người ủng hộ truyền thống thuộc giai cấp công nhân.

Sự gia tăng một trục chính trị mới, đặt cơ sở trên sự phân cực giữa các giá trị Hậu hiện đại và các giá trị văn hoá truyền thống, cùng sự suy giảm của việc phân cực trên cơ sở giai cấp, đã làm cho

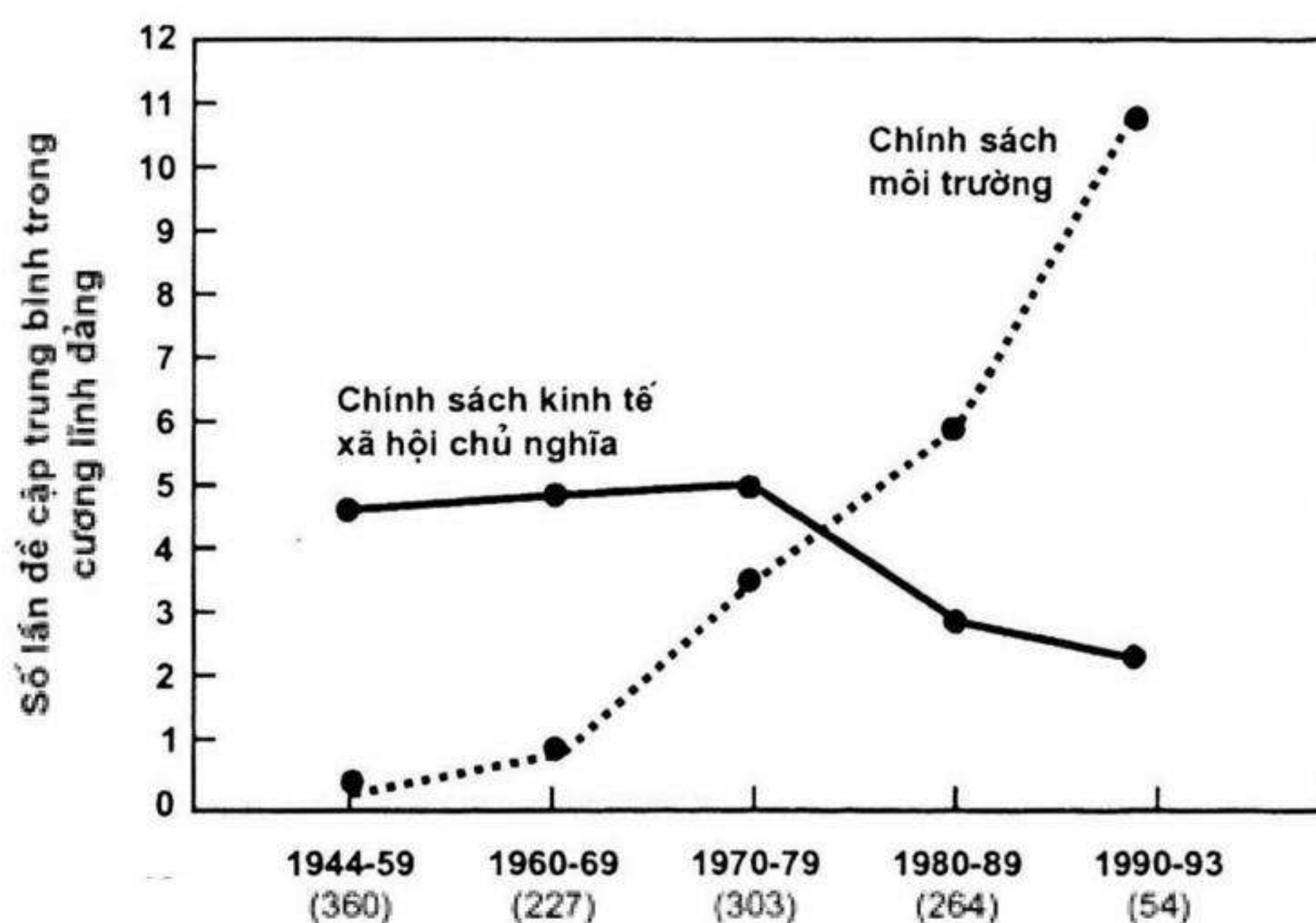
các hệ thống chính trị phương Tây lâm vào một tình trạng không bình thường. Phần lớn các chính đảng quan trọng được liên kết theo trục lấy giai cấp làm cơ sở phân cực qua nhiều thập niên, và sự trung thành đối với các đảng đã được thiết lập cùng những ràng buộc theo nhóm vẫn còn chi phối nhiều khối cử tri trong sự liên kết này. Nhưng những vấn đề chính trị nóng hổi nhất ngày nay chủ yếu là những vấn đề Hậu hiện đại, trên đó sự ủng hộ thay đổi lại chủ yếu xuất phát từ một cơ sở Hậu duy vật thuộc giai cấp trung lưu. Điều này tạo ra một sự căng thẳng có thể được giải quyết bằng hai cách: bằng sự xác định lại vị trí của những đảng đã được thiết lập hoặc bằng việc lập ra những đảng mới. Cả hai điều đó đều đã xảy ra.

Klingemann, Hofferbert, Budge (1994) đã phát hiện rằng có một sự xác định lại tuần tự vị trí của các đảng dọc theo trục chính trị Hậu hiện đại: trong một công trình phân tích các cương lĩnh đảng ở các nền dân chủ phương Tây những thập niên vừa qua, tỷ lệ tham khảo xung đột giai cấp xã hội giảm sút rõ rệt, và tỷ lệ tham khảo những vấn đề Hậu duy vật tăng lên nhanh chóng.

Trong những năm 1940 và 1950, chính sách xã hội chủ nghĩa là một đề tài quan trọng trong các cương lĩnh đảng phái chính trị của những nền dân chủ phương Tây. Như hình 8.7 cho thấy, các chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa* được nêu lên trong các tuyên ngôn của đảng nhiều hơn khoảng 15 lần so với những chính sách bảo vệ môi trường: trong thời gian 1944-1959, trung bình cương lĩnh đảng nhắc đến chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa khoảng năm lần (tất nhiên, các đảng xã hội thường nêu chúng nhiều hơn các đảng bảo thủ), trong khi trung bình cương lĩnh đảng nêu lên những vấn đề môi trường là 0,3 lần: hai phần ba số cương lĩnh

* Từ *xã hội chủ nghĩa* ở đây được dùng trong sách báo phương Tây để chỉ một khuynh hướng chính trị của một số đảng cánh tả, nhưng không hoàn toàn có nghĩa như từ *xã hội chủ nghĩa* ta vẫn quen dùng (ND).

dảng không hề đề cập vấn đề môi trường. Kể từ đó, đã diễn ra một sự chuyển đổi cơ bản về vấn đề được nhấn mạnh. Vào những năm 1980, chính sách môi trường đã vượt qua chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa như một vấn đề của chiến dịch bầu cử (hầu như có được mức độ nhấn mạnh gấp đôi). Vào những năm 1990, chính sách môi trường bao trùm lên chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa với tính chất một đề tài vận động bầu cử: trung bình cương lĩnh của đảng nêu lên chính sách môi trường 11 lần; trong khi chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ được nêu lên 2,5 lần (mà nhiều điểm trong nội dung nêu lên chỉ có tính chất tiêu cực).



Hình 8.7. Sự nhấn mạnh chính sách kinh tế xã hội chủ nghĩa so với chính sách môi trường trong các cương lĩnh chính trị của đảng: 1944-1993.

Nguồn: Công trình so sánh các cương lĩnh đảng. Căn cứ trên sự phân tích nội dung 1.208 cương lĩnh đảng được ban bố trong thời kỳ này của các chính đảng ở các nước sau đây: Pháp, Italia, (Tây) Đức, Áo, Thụy Sĩ, Anh, Đan Mạch, Phần Lan, Hoa Kỳ, Canada, Thụy Điển, Na Uy, Aixolen, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua, Ôxtrâylia, Niu Dilân. Để biết chi tiết, xem Klingemann và những người khác, *Parties, Policies and Democracy* (Boulder: Westview Press, 1994).

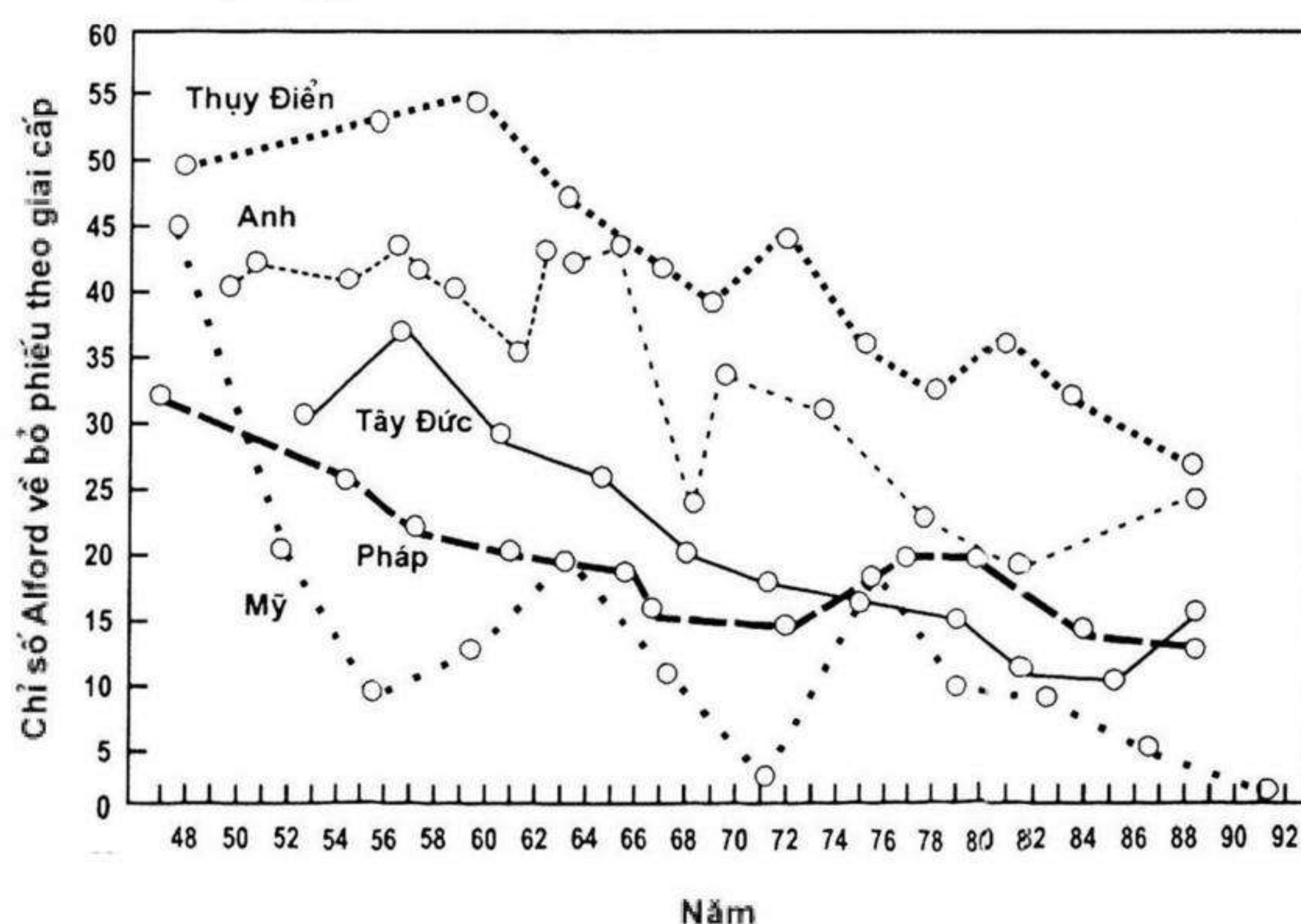
Điều này dường như phản ánh những ảnh hưởng chính trị đang chuyển từ mức độ vi mô tới mức độ vĩ mô: mặc dù chúng ta không thể trực tiếp chứng minh rằng những biến đổi ở mức độ quần chúng đi trước những chuyển đổi ở mức độ cương lĩnh đảng, nhưng dường như cũng khó có thể nói rằng đó là trường hợp những giá trị của quần chúng đi theo sự dẫn dắt của giới thượng lưu. Vì như chúng ta đã thấy trong chương 5, những biến đổi ở cấp độ quần chúng phản ánh sự biến đổi có cội rễ sâu xa qua các thế hệ mà có thể truy nguyên từ những kỳ tích kinh tế thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và đã vận động rất lâu trước khi các cương lĩnh đảng bắt đầu chuyển đổi. Ở cấp độ giới tinh hoa, những biến đổi chỉ biểu lộ vào năm 1960 và 1970, khi thế hệ sinh ra sau chiến tranh trở thành một bộ phận ngày càng quan trọng của giới cử tri - và của những người hoạt động chính trị. Theo Carkoglu và Blinn (1994) thì vào khoảng năm 1989, cục diện vấn đề Duy vật/Hậu duy vật đã trở thành nhân tố đầu tiên trong các cương lĩnh đảng của các nền dân chủ phương Tây, giải thích cho sự thay đổi trong các cương lĩnh đảng nhiều hơn so với cục diện Tả - Hữu truyền thống căn cứ trên sự phân cực giai cấp xã hội theo kiểu mácxít đối với sở hữu phương tiện sản xuất và tái phân phối thu nhập. Mặc dù các đảng vẫn còn được nhìn nhận là định vị theo cục diện Tả - Hữu, song sự phân cực *vấn đề* quan trọng nhất đã chuyển từ những vấn đề giai cấp xã hội sang những vấn đề hậu hiện đại (Huber và Inglehart, 1995).

Sự gia tăng cục diện chính trị Hậu hiện đại có khuynh hướng đem lại một sự đảo ngược các vị trí giai cấp xã hội: trên cục diện Tả - Hữu cũ, tầng lớp có thu nhập cao hơn ủng hộ cánh hữu hoặc lập trường bảo thủ: họ là những người có tài sản và hành động để bảo vệ vị trí được ưu đãi về kinh tế của mình chống lại những người không có tài sản. Nhưng cục diện chính trị Hậu hiện đại không đặt cơ sở trên sự sở hữu tài sản, mà trên ý thức chủ quan của từng người về an ninh. Nó đặt thế giới quan Hiện đại/Duy vật

chống lại thế giới quan Hậu hiện đại/Hậu duy vật. Trên cục diện này, những người có mức độ *cao hơn* về thu nhập, giáo dục và vị thế nghề nghiệp đều tương đối an toàn hơn và ngày càng có khuynh hướng ủng hộ lập trường cánh tả.

Những người Hậu duy vật có xuất xứ từ giai cấp trung lưu, nhưng họ ủng hộ sự thay đổi (Inglehart, 1977). Điều này dẫn đến sự giảm sút trong việc bỏ phiếu dựa theo giai cấp xã hội vì những người Hậu duy vật thuộc giai cấp trung lưu chuyển sang phía tả - và những người Duy vật thuộc giai cấp công nhân chuyển sang phía hữu. Trong nhiều thập niên, một trong những nguyên lý cơ bản của xã hội học chính trị là thực tế rằng các cử tri thuộc giai cấp công nhân có khuynh hướng ủng hộ các đảng cánh tả và những cử tri thuộc tầng lớp trung lưu ủng hộ các đảng cánh hữu (Alford, 1963; Lipset, 1960). Đó là một sự mô tả chính xác hiện thực một thế hệ trước đây, song những khuynh hướng này đã trở nên yếu đi một cách rõ rệt. Như hình 8.8 cho thấy, việc bỏ phiếu trên cơ sở giai cấp xã hội đã giảm đi đáng kể trong 40 năm qua. Nếu 75% cử tri thuộc giai cấp công nhân và chỉ 25% cử tri thuộc tầng lớp trung lưu bỏ phiếu cho cánh tả, ta có được một chỉ số bỏ phiếu theo giai cấp của Alford là 50 (sự khác biệt giữa hai số liệu). Như hình 8.8 cho thấy, đó là mức của giới cử tri Thụy Điển vào năm 1948, nhưng năm 1990 chỉ số này hạ xuống còn 26. Theo truyền thống, các nước bán đảo Scandinavia thường cho thấy những mức độ cao nhất trên thế giới về bỏ phiếu theo giai cấp xã hội, nhưng điều này đã giảm xuống nhanh chóng ở tất cả các nước đó. Ở Hoa Kỳ, Anh, Pháp và Tây Đức cuối thập niên 1940 và đầu thập niên 1950, những cử tri thuộc giai cấp công nhân có khả năng sẵn sàng ủng hộ cánh tả hơn là những cử tri thuộc giai cấp trung lưu theo mức chênh lệch từ 30 - 45 điểm. Trong những năm 1990, phạm vi này đã thu hẹp lại thành dãy chênh lệch từ 1 đến 25 điểm. Trong cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ năm 1992, việc bỏ phiếu theo giai cấp xã hội hầu như biến mất. Đã có những biến động trong thời gian

ngắn ở những nước nhất định: thập niên 1980 đã tạo ra sự phục hồi bộ phận của việc bỏ phiếu theo giai cấp xã hội ở nước Anh chẳng hạn. Nhưng ở cả năm nước mà chúng tôi có được dữ liệu qua thời gian dài này đều cho thấy những sự giảm sút rõ rệt trong dài hạn trong việc bỏ phiếu theo giai cấp. Nhìn chung, những chỉ số bỏ phiếu theo giai cấp vào thập niên 1990 chỉ bằng khoảng một nửa chỉ số thời hậu chiến. Vào những năm 1990, nước có chỉ số bỏ phiếu theo giai cấp *cao nhất* (Thụy Điển) lại chứng tỏ sự phân cực giai cấp yếu hơn so với nước có chỉ số này *thấp nhất* vào những năm 1940 (Pháp).



Hình 8.8. Khuynh hướng bỏ phiếu theo giai cấp xã hội ở năm nước dân chủ phương Tây, 1947-1992.

Nguồn: Lấy từ Lipset (1981): 505. Được tác giả cập nhật hoá với những kết quả từ nước Pháp và từ những cuộc bầu cử mới đây. Dữ liệu của Mỹ chỉ căn cứ trên người da trắng, do khả năng so sánh qua thời gian, được dẫn ra trong Abramson và những người khác (1985, 1994). Những con số năm 1990 đối với các nước châu Âu được lấy từ Điều tra giá trị thế giới 1990.

Mô hình chính trị xung đột giai cấp này không chỉ là một hình nộm: một vài thập niên trước đây, nó cung cấp một sự mô tả hiện thực khá chính xác. Nhưng hiện thực này đã biến đổi, tuân từ nhưng lan rộng, và một phần thông qua các quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ. Trên khắp Tây Âu, những chỉ số bỏ phiếu theo giai cấp xã hội trong những nhóm người sinh ra thời hậu chiến bằng khoảng một nửa chỉ số trong những nhóm người cao tuổi hơn.

Có một cuộc tranh luận mở rộng gần đây về việc phải chăng bỏ phiếu theo giai cấp xã hội đã thực sự giảm sút. Nếu ta tập trung xem xét những thời kỳ được lựa chọn đối với những nước được lựa chọn, thì cũng dễ dàng chứng minh rằng điều đó không hề giảm sút. Chẳng hạn, nếu ta tập trung vào nước Anh và sử dụng điểm thấp 1969 (chỉ ra trong hình 8.8) như là điểm xuất phát, có thể kết luận rằng không có khuynh hướng đi xuống ở nước này. Nhưng nếu ta xem xét toàn bộ chuỗi thời gian từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ta sẽ thấy một sự giảm sút quan trọng về mặt thống kê cho thấy việc bỏ phiếu theo giai cấp giảm xuống còn bằng nửa mức trước đây.

Một cách tiếp cận khác đi đến lập luận rằng sự chia tách của Alford theo lao động chân tay và không chân tay là quá đơn giản: sử dụng những cách thức khác phức tạp hơn để đánh giá giai cấp xã hội hoặc những thủ pháp thống kê phức tạp hơn là so sánh chỉ số Alford qua thời gian, nhiều nhà phân tích khác nhau cho rằng họ không tìm thấy khuynh hướng đi xuống. Lợi thế lớn của chỉ số Alford rõ ràng là ở chỗ nó rất đơn giản và dễ hiểu: sự phân biệt giữa những người lao động chân tay và không chân tay là rõ ràng về mặt lý thuyết và dễ dàng về mặt thực hành. Nó chỉ ra một điểm cắt rõ rệt và nổi bật trong bất kỳ xã hội công nghiệp nào. Hout, Brooks và Manza (1993) gia tăng số biện pháp đánh giá nghề nghiệp và sử dụng phép hồi quy để kiểm tra xem việc bỏ phiếu theo giai cấp có giảm sút ở Hoa Kỳ không. Sự gia tăng số hạng mục nghề nghiệp quả thật đã làm gia tăng khả năng là một sự kết hợp nào đó của chúng có thể tác động đến sự lựa chọn chính đảng.

Nhưng cách diễn giải của họ về những kết quả hồi quy là đáng ngờ. Chẳng hạn, họ thấy rằng những người có nghề chuyên môn bỏ phiếu nhiều nhất cho Đảng Cộng hoà vào những năm 1950, nhưng lại bỏ phiếu cho Đảng Dân chủ vào những năm 1990. Bỏ qua sự đảo ngược tín hiệu này, họ mô tả điều đó như một phần của mô hình "biến động không khuynh hướng" vì những phân nhóm nghề nghiệp khác nhau của họ vẫn giải thích nhiều cho sự thay đổi giống như trước đây (xem Clark). Phân tích một cơ sở dữ liệu to lớn từ 16 xã hội qua bốn thập niên và sử dụng phương pháp luận thích hợp hơn, Nieuwbeerta và De Graaf nhận thấy sự giảm sút tổng thể rõ rệt của việc bỏ phiếu theo giai cấp.

Vì việc bỏ phiếu trên cơ sở giai cấp xã hội giảm sút, tầm quan trọng của sự chia rẽ chính trị Hậu hiện đại đã tăng lên. Trong những năm 1970, Lijphart (1979) chỉ tìm thấy các đảng "chính trị mới" (các đảng có một nhóm ủng hộ Hậu duy vật) trong ba nước. Năm 1989, trong cuộc bầu cử vào Nghị viện châu Âu, các chính đảng mới giành được ít nhất 10% số phiếu bầu ở tám trong số 12 nước Cộng đồng châu Âu (Dalton, 1991b).

CẤP ĐỘ XÃ HỘI: GIẢM DẪN LỢI ÍCH CẬN BIÊN TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Giờ đây, chúng ta hãy chuyển từ sự phân tích biến đổi văn hoá ở cấp độ cá nhân tới sự nhìn nhận nó ở cấp độ xã hội.

Mặc dù Karl Marx mất năm 1883, phân tích của ông về xung đột chính trị vẫn tiếp tục hấp dẫn các nhà khoa học xã hội trong phần lớn thế kỷ tiếp theo. Sự nhấn mạnh của ông vào chính trị như là nỗ lực để giành lấy phương tiện sản xuất đã nắm bắt được một phần quan trọng hiện thực trong những giai đoạn đầu của xã hội công nghiệp. Nhưng với sự tiến triển của xã hội công nghiệp tiên tiến, những xung đột mới và những thế giới quan mới đã xuất

hiện, làm cho những xung đột kinh tế mà Marx nhấn mạnh trở nên kém quan trọng hơn đối với đời sống chính trị.

Sự phát triển này phản ánh lợi ích cận biên giảm dần của quyết định luận kinh tế: những nhân tố kinh tế đóng một vai trò quyết định trong hoàn cảnh kinh tế khan hiếm; nhưng vì sự khan hiếm giảm đi, những nhân tố khác định hình xã hội với mức độ ngày càng tăng. Chúng ta đã xem xét hiện tượng này từ nhân quan ở cấp độ cá nhân, bây giờ chúng ta hãy xem xét nó ở cấp độ tổng hợp qua các quốc gia. Những lực lượng hoạt động ở cả hai cấp độ đều đồng quy, mang tới mức độ giảm bớt của quyết định luận kinh tế và xung đột chính trị trên cơ sở giai cấp, một khi xã hội công nghiệp tiên tiến xuất hiện.

Như chúng ta đã thấy trong chương 2, tuổi thọ con người liên hệ chặt chẽ với mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Ở các xã hội nghèo, tuổi thọ là dưới 40, nhưng tuổi thọ tăng nhanh chóng với sự gia tăng tương đối khiêm tốn về của cải, cho đến khi một xã hội đạt tới ngưỡng khoảng 3.000USD thu nhập tính theo đầu người; lúc ấy đường cong biểu diễn tuổi thọ sẽ thẳng (ổn định). Những nhân tố kinh tế trở nên kém quyết định hơn, và những nhân tố về lối sống có tính quyết định hơn. Những mô hình tương tự về sự giảm bớt lợi nhuận thu được từ phát triển kinh tế cũng được tìm thấy với nhiều chỉ số xã hội khác. Lượng calori tiếp nhận, tỷ lệ người biết chữ và những chỉ số khác gia tăng nhanh chóng ở cực thấp của bậc thang, nhưng giữ nguyên trong những xã hội công nghiệp tiên tiến.

Mô hình giảm bớt lợi nhuận cận biên từ phát triển kinh tế không giới hạn ở những khía cạnh khách quan của cuộc sống: nó mở rộng tới cả hạnh phúc chủ quan. Như chúng ta đã thấy ở trên, hạnh phúc chủ quan gia tăng đáng kể với sự gia tăng mức độ phát triển kinh tế, rồi dừng lại. Bên trên ngưỡng 6.000USD thu nhập bình quân đầu người, hầu như không có mối quan hệ xuyên quốc gia giữa của cải và hạnh phúc chủ quan.

Một chiến lược hợp lý sẽ đòi hỏi rằng ở mức độ thấp của phát triển, cá nhân nên dành ưu tiên cao nhất cho việc tối đa hoá thu nhập của mình, và xã hội nên dành ưu tiên cao nhất cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng đòi hỏi này cứ tiếp tục mà không có giới hạn thì không phải là chiến lược hợp lý. Ở ngoài một ngưỡng nào đó, sẽ có sự biến đổi trong chiến lược tồn tại, khi nền chính trị Hậu hiện đại bắt đầu. Những biến đổi văn hoá dần dần đang phản hồi trong các quá trình chính trị của các xã hội công nghiệp tiên tiến, dẫn đến sự biến đổi trong chương trình nghị sự chính trị của họ.

Sự giảm bớt cơ sở chính trị của cánh tả truyền thống

Đời sống chính trị cũng đang phản ứng lại trước quá trình giảm bớt lợi ích cận biên - trong trường hợp này là giảm bớt lợi ích cận biên của cương lĩnh cổ điển của cánh tả.

Sự bình đẳng trong phân phối thu nhập cho thấy một đường biểu diễn lợi nhuận giảm dần tương tự như đường biểu diễn mà chúng ta thấy về tuổi thọ và hạnh phúc chủ quan trong chương 2. Bình đẳng thu nhập gia tăng một cách nhanh chóng cùng với sự phát triển kinh tế cho tới mức khoảng 3.700 USD đầu người tính theo giá trị đồng đôla năm 1978 (xem Inglehart, 1990: 251); ở trên ngưỡng này, đường biểu diễn nằm yên. Ở đại đa số các nước có GNP tính theo đầu người dưới 3.500 USD (vẫn theo giá đôla năm 1978), 10% dân số có thu nhập cao nhất nắm giữ trên một phần ba tổng thu nhập (trong một vài trường hợp là 57%). *Không* có một quốc gia nào có GNP theo đầu người trên 3.500 USD mà 10% dân số giàu nhất nắm giữ trên một phần ba tổng thu nhập; tỷ lệ nắm giữ của họ dao động ở mức thấp vào khoảng 17% ở các nước cộng sản tới mức cao là 33% ở Phần Lan.

Phải chăng mô hình đối sánh giữa các khu vực này phản ánh một khuynh hướng theo chiều dọc? Điểm này đã từng được tranh luận. Dữ liệu theo chiều dọc đáng tin cậy nhất là từ các nước phát triển tiên tiến về kinh tế, phần lớn những nước đó cho thấy những

bước gia tăng ít ỏi về bình đẳng thu nhập trong 30 năm qua. Nhưng nếu sự chuyển đổi căn cứ trên một đường biểu diễn lợi ích giảm dần hơn là một khuynh hướng theo tuyến tính, thì đó đúng là những gì mà chúng ta chờ đợi. Chỉ có vào những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, chúng ta mới quan sát được những kết quả biến đổi to lớn. Chẳng hạn, Hoa Kỳ chuyển dịch hướng tới bình đẳng thu nhập nhiều hơn đáng kể từ năm 1890 đến 1950, nhưng đã cho thấy một sự tái tập trung nhất định kể từ đó. Mức độ tuyệt đối về thu nhập tiếp tục gia tăng nhưng phần chia sẻ tương đối chỉ biến đổi rất ít. Phần lớn các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) tiến tới sự bình đẳng nhiều hơn về thu nhập trong những năm 1960 và 1970, nhưng khuynh hướng này dường như ổn định vào những năm 1980 (Cusack, 1991). Ngược lại, Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo và Hồng Kông đều thực hiện được những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ nghèo khổ đến phồn vinh chỉ trong thời gian gần đây - và tất cả đều cho thấy những sự gia tăng đáng kể về bình đẳng thu nhập (Chen, 1979).

Tại sao chúng ta lại tìm thấy một mối quan hệ theo đường cong giữa phát triển kinh tế và bình đẳng thu nhập? Chúng tôi tin rằng trong giai đoạn đầu, nó phản ánh một quá trình huy động xã hội tạo ra do phát triển kinh tế. Công nghiệp hoá dẫn tới đô thị hoá và đông đảo quần chúng biết chữ, điều này tạo thuận lợi cho việc tổ chức các công đoàn, các chính đảng quần chúng và quyền tham chính của giai cấp công nhân. Phát triển kinh tế không tự động dẫn đến bình đẳng, nhưng nó có khuynh hướng biến đổi đông đảo quần chúng từ những người nông dân cô lập và thất học thành những công dân có tổ chức với khả năng thương lượng để ngày càng có được phần bình đẳng hơn trong toàn bộ lợi ích được chia.

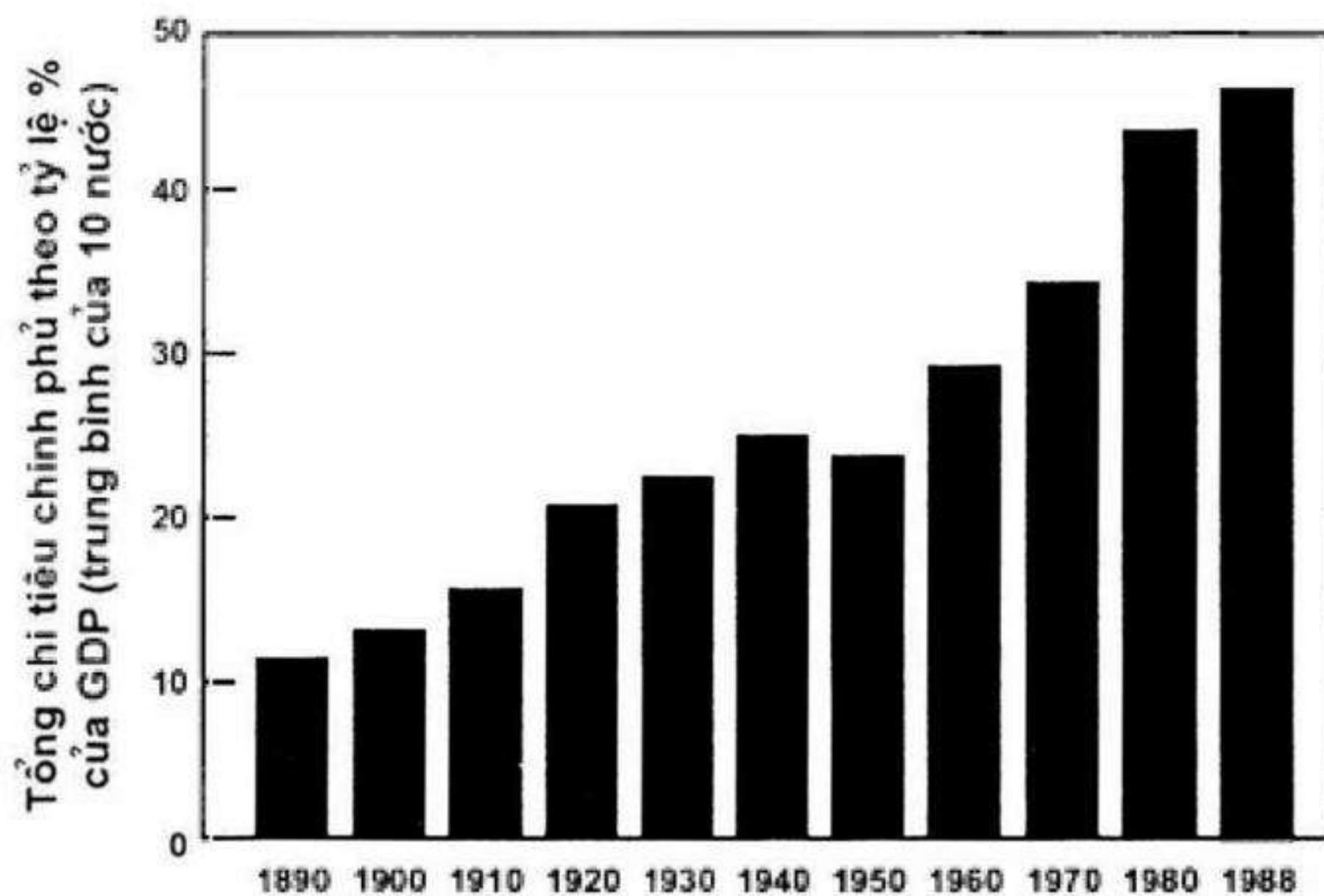
Nhưng tại sao đường biểu diễn lại ổn định ở những xã hội công nghiệp chín muồi? Có hai lý do chính. Thứ nhất, khi một xã hội tiến gần tới sự bình đẳng hoàn thiện, nó tất yếu đạt tới điểm giảm bớt lợi nhuận. Ở điểm mà 10% dân số giàu có nhất chỉ nắm giữ

10% tổng thu nhập, bất cứ một sự chuyển đổi thu nhập nào cũng sẽ là sự chuyển dịch *khỏi* bình đẳng. Không một xã hội nào trong những xã hội này thực sự đạt được điểm đó, nhưng một vài xã hội đã tới rất gần. Ở Tây Đức chẳng hạn, 10% dân số giàu nhất chỉ còn chiếm 17% tổng thu nhập. Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch có sự bình đẳng thu nhập lớn hơn Hoa Kỳ, Tây Đức, hoặc Pháp, điều này gợi ý rằng những nước sau có thể chuyển dịch tới sự bình đẳng nhiều hơn mà không nhất thiết phải có những hoạt động kinh tế không hiệu quả hay các xã hội bị ép buộc. Nhưng các nước vùng Scandinavia tỏ ra đã tới gần giới hạn của những gì có thể trong một hệ thống chính trị dân chủ. Vào những năm 1980, họ đã trải qua sự phản ứng gay gắt của công chúng chống lại bất cứ một sự mở rộng thêm nào của nhà nước phúc lợi, và đã bắt đầu thu hẹp phạm vi của nhà nước phúc lợi.

Lý do của điều đó phản ánh một nguyên tắc cơ bản thứ hai: sự ủng hộ chính trị đối với bình đẳng thu nhập gia tăng đạt tới điểm lợi ích giảm dần ở mức độ vừa khớp với sự bình đẳng toàn diện.

Khi một xã hội chuyển gần hơn tới sự phân phối thu nhập bình đẳng, cơ sở chính trị ủng hộ tái phân phối hơn nữa sẽ trở nên nhỏ hẹp hơn. Trong một xã hội nghèo khổ, khi 10% dân số giàu nhất chiếm đến 80% tổng thu nhập, thì đại bộ phận dân số sẽ được lợi nhờ tái phân phối. Trong một xã hội mà 50% dân số giàu nhất chiếm 80% tổng thu nhập, thì rất ít người sẽ có lợi nhờ tái phân phối, và cái lợi của họ cũng tương đối kém hơn; một xã hội tốt cuộc sẽ đạt tới điểm mà đại bộ phận cử tri bị thiệt hại nhiều hơn là được lợi từ việc tái phân phối bổ sung. Điều này không tạo nên một sự biện minh đạo đức cho việc không dịch chuyển hướng tới bình đẳng hơn nữa, nhưng nó tạo nên một rào cản chính trị quan trọng ở các xã hội dân chủ. Trong những điều kiện này, cơ sở chính trị cho sự phát triển hơn nữa của nhà nước phúc lợi đơn giản không phải ở đó - ít nhất cũng không phải trong chừng mực những người công dân được động viên chỉ bởi lợi ích riêng về kinh tế. Thật nghịch lý, tiến

bộ hơn nữa hướng tới bình đẳng *không* do việc nhấn mạnh đến xung đột giai cấp về vật chất, mà thông qua sự kêu gọi ý thức của công chúng đối với công lý, đoàn kết xã hội và những động cơ phi vật chất khác. Như thế, về lâu dài, sự phát triển kinh tế làm cho ý thức về nghèo khổ kinh tế vừa không còn phổ biến trong quần chúng đông đảo, vừa không còn là một nguyên nhân mạnh mẽ của xung đột chính trị.



Hình 8.9. Sự tăng trưởng của chính phủ ở các nước OECD, 1890-1988

Mức chi tiêu trung bình của chính phủ qua thời gian ở 10 nước OECD: Áo, Canada, Đan Mạch, Pháp, Tây Đức, Italia, Nhật Bản, Na Uy, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

Nguồn: Cusack, 1991.

Được phát biểu theo cách đó, kết luận này có thể tự nó đã là hiển nhiên. Nhưng không phải như vậy; nó đã gây nên tranh luận gay gắt và ngay đến bây giờ vẫn không được chấp nhận rộng rãi. Một phần tư thế kỷ trước, trường phái "Sự kết thúc của hệ tư tưởng" kết luận rằng sự phồn vinh gia tăng đã tạo nên sự gia tăng của "chính trị đồng thuận trong một kỷ nguyên giàu có" (Lane 1965); sự bùng nổ phản kháng tiếp theo vào cuối những năm 1960

đã làm cho nhiều người kết luận rằng trường phái này hoàn toàn sai. Thực ra, phân tích của trường phái "Sự kết thúc của hệ tư tưởng" về những gì đã xảy ra cũng có phần đúng; họ chỉ (đơn giản) thất bại khi tiên đoán những bước phát triển mới. Trong khi những chia rẽ kinh tế trở nên bớt căng thẳng hơn do mức độ gia tăng của phát triển kinh tế, thì chúng dần dần mở đường cho những loại hình xung đột *khác*.

Năm 1988, chi tiêu của chính phủ đã lên gần tới 50% GDP ở những nước OECD, như hình 8.9 cho thấy. Đây là một điểm khác nữa của lợi ích giảm dần. Rõ ràng là khuynh hướng này không thể tiếp tục nhiều hơn nữa: không thể có khả năng lên đến trên 100% trừ phi chịu những thâm hụt lớn, và phí tổn của nợ nần rất cuộc loại bỏ ngay cả quyền lựa chọn đó. Nhưng một giới hạn khác đã bắt đầu có tác dụng trong thời gian dài trước khi một xã hội đạt đến mức 100%: về mặt tâm lý, mức 50% tỏ ra là một cái ngưỡng có ý nghĩa. Khi việc đánh thuế dịch đến trên mức này, người dân bắt đầu nhận thấy rằng một giờ tiêu phí cho việc tránh thuế có thể được báo đáp nhiều hơn một giờ tiêu phí cho công việc của chính mình. Và tỷ lệ chuyển đổi rất nhanh chóng khi đường biểu diễn đi lên. Khi việc chi tiêu (đánh thuế) của chính phủ lên đến mức trên 66% GNP, thì nếu để dành hai phần ba thời giờ cho việc vận động hoặc tránh thuế và một phần ba thời gian để lao động cũng có thể là hợp lý về mặt kinh tế. Công việc của con người rất cuộc trở thành chuyện phụ; đối phó với bộ máy quan liêu của chính phủ mới là mục tiêu quan trọng. Trong một thời gian nào đó, con người có thể tiếp tục làm việc một cách cần mẫn, do sức mạnh của thói quen, nhưng tâm trạng "họ giả vờ trả lương cho chúng ta, chúng ta giả vờ làm việc" ngày càng thấm sâu vào khắp xã hội.

Do đó, không có nền kinh tế nào lại tiến gần giới hạn lý thuyết 100%; đòi hỏi về chức năng buộc phải ngừng lại khi khoảng cách với điểm ấy còn rất ngắn. Vì thế, ngay cả Liên Xô, mặc dù về tư

tướng đã gắn bó với lập trường cho rằng kinh doanh tư nhân là sai lầm về mặt đạo đức, chắc chắn cũng không bao giờ lên trên mức 75%. Những người cầm quyền buộc phải bao dung một khu vực tư nhân đáng kể vì nền nông nghiệp tư hữu và nền kinh tế phi chính thức là điều thiết yếu để tránh sự sụp đổ. Và như vậy, vì những lý do về chức năng cũng như về chính trị, vào những năm 1980, sự tăng trưởng của nhà nước đã đạt đến giới hạn tự nhiên.

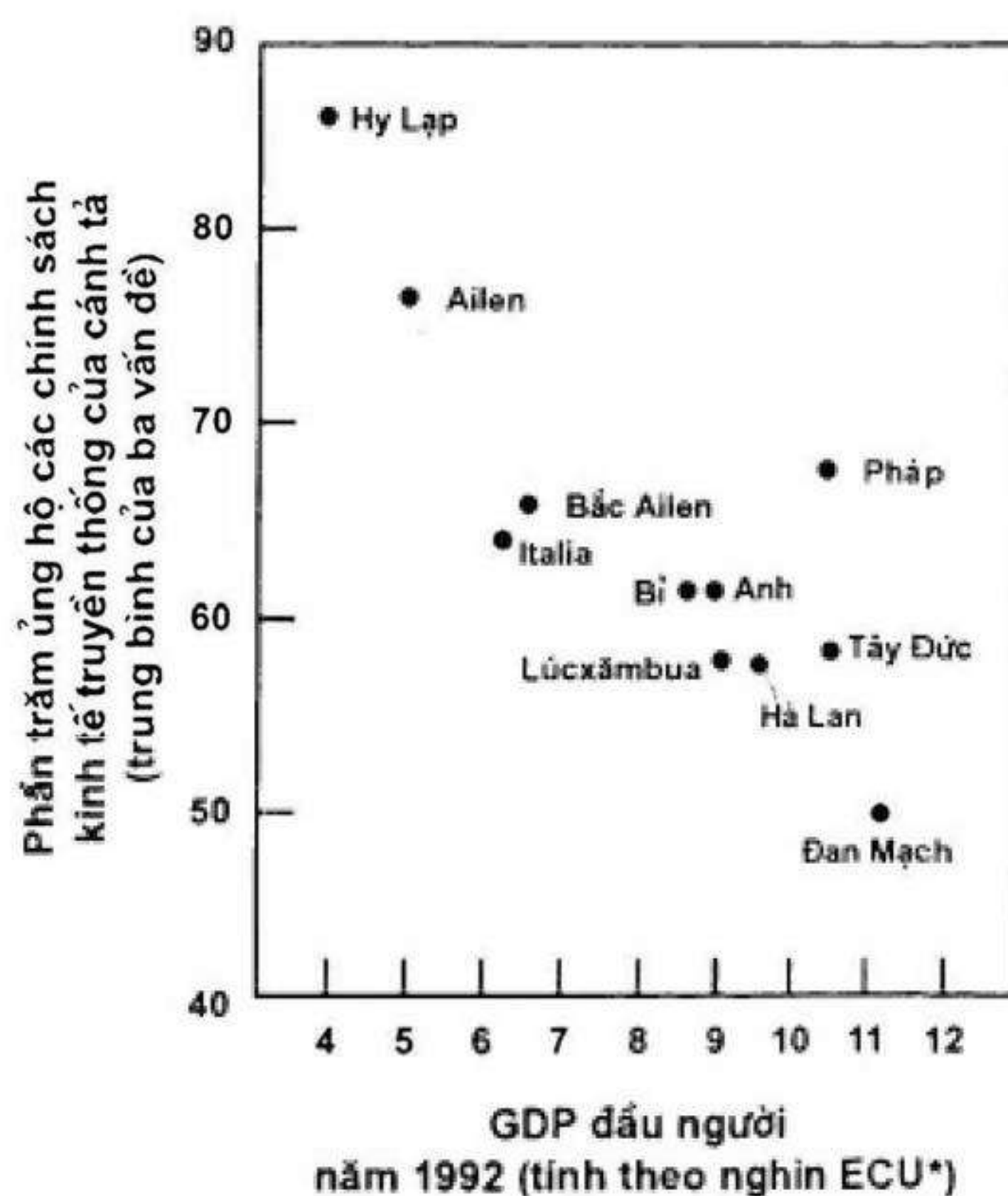
Giảm bớt lợi ích thu được từ cương lĩnh truyền thống của cánh tả

Chúng ta đã thấy những chỉ số cho biết sự phát triển kinh tế dẫn đến sự giảm bớt tác động của ảnh hưởng kinh tế đối với những đặc điểm khách quan như tuổi thọ và bình đẳng kinh tế. Nhưng phải chăng những biến đổi như vậy thực sự định hình lại những ưu tiên chính trị chủ quan của đông đảo công chúng? Bằng chứng hiển nhiên gợi ý rằng đúng là như vậy. Ở mức độ cao của phát triển kinh tế, sự ủng hộ của công chúng đối với những chính sách kinh tế cổ điển của cánh tả có khuynh hướng giảm bớt.

Mọi người đều biết rằng Đan Mạch là một nhà nước dẫn đầu về phúc lợi, với một nền pháp chế xã hội tiên tiến, chế độ đánh thuế lũy tiến, mức độ cao về bình đẳng thu nhập, và hơn một nửa tổng sản phẩm quốc dân dành cho khu vực công. Rõ ràng công chúng Đan Mạch chắc chắn phải tương đối ủng hộ những chính sách truyền thống này của cánh tả. Ngược lại, ai cũng biết rằng Ailen là một quốc gia còn tương đối thiên về nông nghiệp, với một khu vực công khiêm tốn cùng những phong trào cộng sản và xã hội không lấy gì làm nổi bật. Rõ ràng, Ailen phải là một pháo đài của chủ nghĩa bảo thủ đối với những vấn đề cổ điển Tả - Hữu.

Trên thực tế, những định kiến thông thường sai lầm trên cả hai mặt. Những định kiến này phản ánh những mô hình đã có thật trong quá khứ, nhưng đúng là vì Đan Mạch đã đạt đến mức độ cao về an ninh xã hội - và mức độ rất cao về thuế khoá - nên

công chúng Đan Mạch ít có mong muốn mở rộng hơn nữa các chính sách này. Sự ủng hộ đối với những chính sách kinh tế cổ điển của cánh tả có khuynh hướng giảm dần khi sự phát triển kinh tế đi lên.



Hình 8.10. Ủng hộ đối với chính sách kinh tế cổ điển của cánh tả ở 11 nước, theo mức độ phát triển kinh tế.

Căn cứ trên những câu trả lời cho 3 câu hỏi được đưa ra trong cả ba cuộc khảo sát Euro-Barometer vào các năm 1979, 1981 và 1983.

Nguồn: Inglehart, 1990: 256

Như hình 8.10 chứng minh, cho đến nay Hy Lạp vẫn là nước nghèo nhất trong số 11 xã hội của cộng đồng châu Âu được khảo sát vào 1979-1983 và công chúng Hy Lạp cho đến nay vẫn có mức

* ECU: Đơn vị tiền tệ của các nước thuộc Cộng đồng châu Âu (nay là Liên minh châu Âu) trước khi được thay thế bằng đồng Euro (BT).

độ ủng hộ cao nhất đối với quốc hữu hoá công nghiệp, sự quản lý nhiều hơn nữa của chính phủ đối với nền kinh tế, và giảm bớt bất bình đẳng thu nhập. Ailen là nước nghèo thứ hai và nói chung Ailen cũng xếp hàng thứ hai về sự ủng hộ đối với chính sách này. Ở cực đối lập của bảng so sánh này, Đan Mạch là nước giàu nhất - và có mức độ ủng hộ thấp nhất đối với những chính sách trên. Tây Đức xếp ngay sau Đan Mạch về mức độ kinh tế và cũng về sự ủng hộ đối với những chính sách cánh tả cổ điển.

Nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần áp dụng ở cấp độ xã hội cũng như cấp độ cá nhân. Hy Lạp là một nước kinh tế kém phát triển, với rất nhiều người sống trong nghèo khổ và một số ít tầng lớp thượng lưu giàu có. Trong một bối cảnh như vậy, sự cân bằng giữa giàu và nghèo chỉ có thể được khôi phục bằng sự can thiệp mạnh mẽ của chính phủ. Đan Mạch là một nước giàu có, với một số chính sách phúc lợi xã hội tiên tiến nhất thế giới được thực hiện từ rất lâu - và là một trong những nước có tỷ lệ đánh thuế cao nhất. Khoảng 60% GNP của Đan Mạch được dành cho chi tiêu chính phủ; nước này đã đạt đến điểm không còn khả năng chuyển dịch theo hướng đó xa hơn nữa. Ở Đan Mạch, việc tái phân phối thêm nữa do chính phủ thực hiện tỏ ra ít cấp bách hơn nhiều, và cái giá phải trả cho sự can thiệp của nhà nước tác động xấu đến một bộ phận cư dân lớn hơn nhiều. Những động lực để nhấn mạnh hơn nữa các chính sách kinh tế truyền thống của cánh tả trở nên tương đối yếu và sự phản kháng của công chúng trở nên tương đối mạnh mẽ.

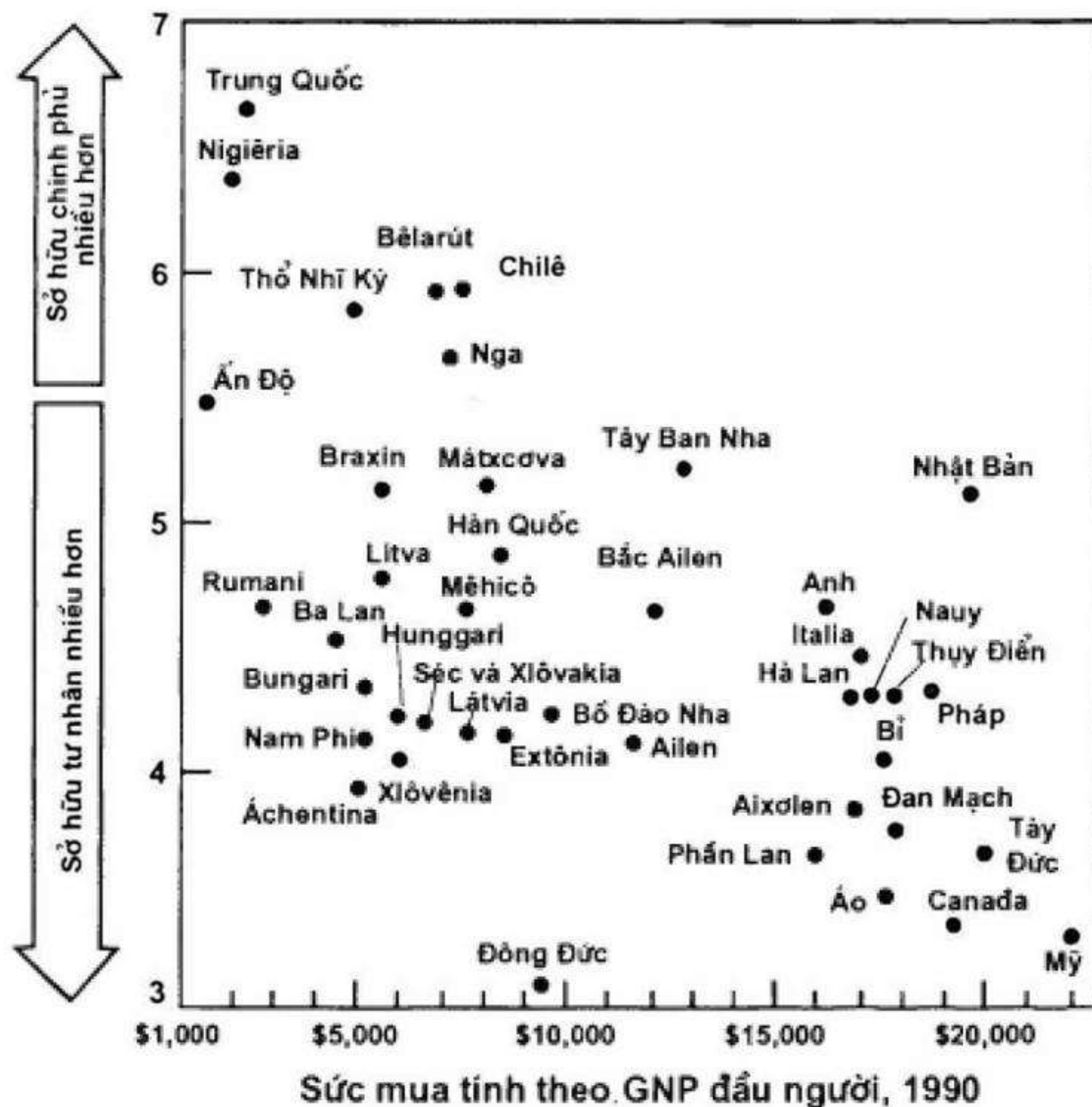
Có thể còn có một nhân tố khác đằng sau sự suy yếu của cương lĩnh truyền thống của cánh tả. Tanzi và Schuknecht (1995) lập luận rằng những lợi ích đối với con người từ chi tiêu công cộng cũng phụ thuộc vào sự giảm bớt lợi ích cận biên. Họ phân tích sự gia tăng chi tiêu công cộng trong các nền kinh tế công nghiệp trong 125 năm qua, đánh giá những mối lợi xã hội và kinh tế của nó. Họ phát hiện ra rằng cho đến năm 1960, chi tiêu của chính phủ cao

hơn có liên hệ với những cải thiện đáng kể trong tỷ lệ tử vong của trẻ em, tuổi thọ, bình đẳng thu nhập và trình độ giáo dục. Nhưng từ năm 1960, sự gia tăng hơn nữa trong chỉ tiêu công cộng chỉ mang đến những lợi ích xã hội rất khiêm tốn - và những nước có chỉ tiêu gia tăng nhiều nhất không đạt được thành tích gì tốt hơn so với những nước có chỉ tiêu gia tăng ít nhất. Thật vậy, trong một vài chỉ số như tỷ lệ thất nghiệp, những nước chỉ tiêu thấp lại tỏ ra khá hơn một cách đáng kể.

Những phát hiện này chắc chắn còn phải tranh luận, và chúng không chứng minh một mối quan hệ nhân quả: chẳng hạn, có thể phần lớn sự cải thiện mức sống xã hội cho đến năm 1960 chủ yếu là do gia tăng thu nhập hơn là do chỉ tiêu công cộng, và những lợi ích này giảm bớt khi đã đạt đến một ngưỡng thu nhập xác định. Nhưng cho dù gia tăng chỉ tiêu công cộng có mang đến sự giảm bớt lợi ích xã hội khi vượt qua mức độ xác định hay không, thì vẫn rõ ràng là nó rút cuộc làm giảm bớt sự ủng hộ của công chúng.

Bằng chứng trong hình 8.10 gợi ý rằng những mức độ cao hơn của phát triển kinh tế có liên hệ với việc giảm bớt sự ủng hộ của quần chúng đối với sự can thiệp của nhà nước. Hình này căn cứ trên những dữ liệu từ Tây Âu. Phải chăng mô hình này có thể phổ biến rộng rãi hơn? Những dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới năm 1990-1993 gợi ý rằng hiện tượng này có tính chất toàn cầu. Như hình 8.10 chỉ ra, ngày nay ý thức của công chúng trên toàn thế giới công nghiệp thiên về giảm bớt, chứ không phải gia tăng, sở hữu của chính phủ. Nhưng mức độ ủng hộ có liên hệ chặt chẽ với mức độ phát triển kinh tế của một xã hội. Sự ủng hộ đối với sở hữu nhiều hơn nữa của chính phủ đạt mức cao nhất ở Trung Quốc và Nigêria và thấp nhất ở Hoa Kỳ, Canada và Tây Đức. Điểm giữa của thang bậc này là 5,5, nơi có vị trí của Ấn Độ trong hình 8.11. Những nước ở đó đại bộ phận công chúng ủng hộ sở hữu của chính phủ nhiều hơn nữa (chứ không phải ít hơn) chỉ có Trung Quốc, Nigêria, Thổ Nhĩ Kỳ, Chilê, Bêlarút; còn công chúng của Nga và

Ấn Độ thì chia ra hai phần gần bằng nhau. Công chúng của 35 xã hội khác ủng hộ việc từ bỏ sở hữu chính phủ. Chủ nghĩa Mác đã trở thành một hiện tượng mà sức hấp dẫn đối với công chúng chủ yếu có cơ sở ở những quốc gia đang phát triển.



Hình 8.11. Phát triển kinh tế đi đôi với giảm bớt ủng hộ sở hữu nhà nước.

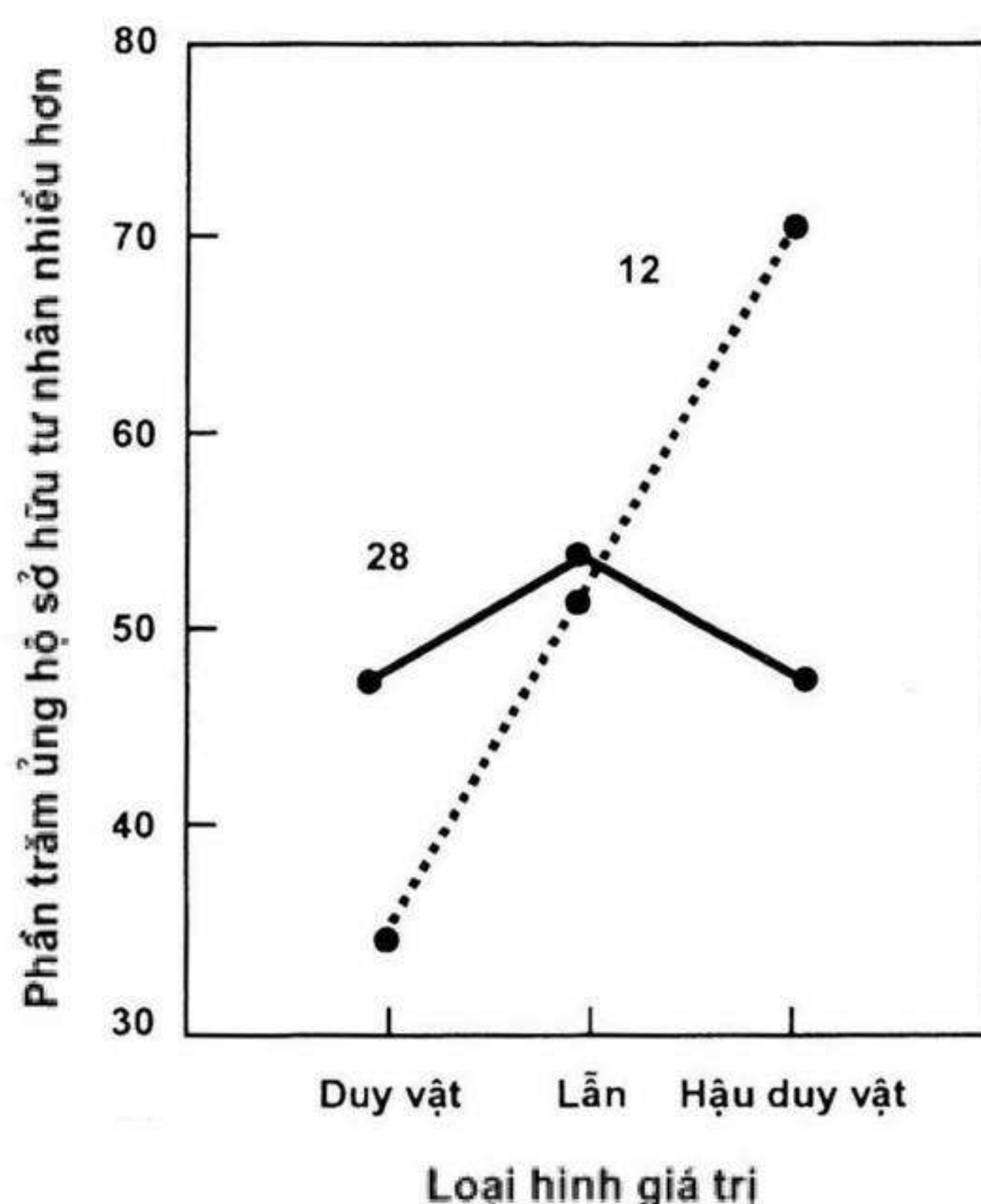
Mức ủng hộ trung bình đối với sở hữu tư nhân so với sở hữu của chính phủ về kinh doanh và công nghiệp, trên một thang bậc ở đó 1 = "sở hữu tư nhân về kinh doanh và công nghiệp nên gia tăng" và 10 = "sở hữu chính phủ về kinh doanh và công nghiệp nên gia tăng". $N = 43$, $r = -0.54$, $p < 0,0001$.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993. Ước tính về sức mua theo GNP đầu người của Ngân hàng thế giới. Báo cáo phát triển thế giới, 1993.

Như hình 8.12 cho thấy, ngay ở những nước phương Tây, những người Hậu duy vật vẫn không đặc biệt quan tâm đến sở hữu của chính phủ về công nghiệp: mặc dù là những người ủng hộ tương đối nhiệt tình lập trường của cánh tả trên hầu hết mọi vấn đề Hậu hiện đại, những người Hậu duy vật vẫn không tỏ ra ủng hộ sở hữu chính phủ về công nghiệp hơn đáng kể so với những người Duy vật. Còn ở các xã hội nguyên là xã hội chủ nghĩa, tình hình lại khác rất nhiều: những người Hậu duy vật lại tán thành việc chuyển dịch *khỏi* sở hữu nhà nước về kinh doanh và công nghiệp hơn hẳn so với các nhóm người khác. Họ nhìn nhận việc tư nhân hoá như một bước nhảy từ chế độ độc đoán cứng nhắc của quá khứ tới một xã hội trong đó quyền tự chủ của cá nhân được đề cao.

Ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây như Litva, Ba Lan và Hunggari, những "chấn thương" của việc chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường đã đem những người cộng sản cải cách trở lại chính quyền trong cuộc bầu cử tự do - nhưng ngay cả những người cộng sản trước đây bây giờ cũng không còn kiên định ý tưởng sở hữu nhà nước, như một nhà lãnh đạo của chế độ cộng sản cải cách mới được bầu ở Ba Lan đã bình luận: "Nếu một trong những người lãnh đạo của chúng tôi đề xuất quay trở lại nền kinh tế do nhà nước điều hành, chúng tôi sẽ phải đuổi họ ra khỏi đảng - không phải vì họ là một người cộng sản, mà vì họ là một người ngu".

Những chính sách chỉ phối chương trình nghị sự của cánh tả trong gần một thế kỷ qua đã trở thành lạc điệu. Sự can thiệp gia tăng của nhà nước là cực kỳ cần thiết để giảm nhẹ đói rét và những biến động xã hội lớn vào thập niên 1930, là thiết yếu cho sự xuất hiện của nhà nước phúc lợi trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và vẫn còn có ý nghĩa ở một vài lĩnh vực. Nhưng ở những lĩnh vực khác, nó đã vượt qua điểm giảm bớt lợi nhuận. Sự tôn trọng được khôi phục đối với các lực lượng thị trường xuất hiện trong hầu khắp thế giới công nghiệp, phản ánh hiện thực này.



Hình 8.12. Tỷ lệ phần trăm ủng hộ tư nhân hoá kinh doanh và công nghiệp xét theo loại hình giá trị, trong công chúng của 12 xã hội xã hội chủ nghĩa trước đây so với công chúng của 28 xã hội không phải là xã hội chủ nghĩa

Tỷ lệ phần trăm những người tự đặt mình ở các điểm 1 - 4 trên thang bậc 10 điểm trong đó 1 = "sở hữu tư nhân về kinh doanh và công nghiệp nên gia tăng" và 10 = "sở hữu của chính phủ về kinh doanh và công nghiệp nên gia tăng".

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990-1993.

Tuy nhiên, khẳng định của phái bảo thủ mới rằng những chính sách của nhà nước phúc lợi cổ điển đã thất bại là không đúng. Ngược lại, ở những nước như Đan Mạch, các chính sách này đã giải quyết một cách rộng rãi những vấn đề mà chúng có khả năng giải quyết - và do đó đã giảm bớt những yêu cầu hơn nữa về vấn đề đó. Trong chừng mực *thành công*, chúng đạt đến điểm giảm

bớt lợi nhuận thu được và bắt đầu nhường vị trí ưu tiên số một cho những vấn đề *chưa* được giải quyết.

Một cố gắng trở lại những chính sách thả nổi tự do không kiểm soát đầu thế kỷ XX tự nó đã thất bại, vì cuối cùng dẫn đến sự tái diễn xung đột giai cấp với tất cả sự gay gắt trước đây của nó. Nhưng những người chính thống của cánh tả cũng tự mình chuốc lấy thất bại trong sự tán thành cứng nhắc cương lĩnh truyền thống căn cứ vào xung đột giai cấp cũng như quyền sở hữu và kiểm soát của nhà nước về phương tiện sản xuất.

Điều đó không có nghĩa là những nhân tố kinh tế không còn quan trọng về mặt chính trị. Ngược lại, một số công trình nghiên cứu đáng kể đã chỉ rõ những mối liên hệ mạnh mẽ giữa các biến động kinh tế của các quốc gia phương Tây và sự ủng hộ đối với chính đảng cầm quyền (Kramer 1971; Tufte 1978; Hibbs, Rivers, Vasilatos, 1982). Nhưng công trình nghiên cứu này cũng đem đến một phát hiện đáng ngạc nhiên: trong khi sự ủng hộ đối với những người đương nhiệm phản ánh thành tích của nền kinh tế quốc dân, thì nó dường như không được thúc đẩy bởi lợi ích kinh tế của cá nhân. Các nhóm cử tri của những xã hội công nghiệp tiên tiến dường như không bỏ phiếu cho túi tiền của mình, mà thay vào đó tỏ ra bị thúc đẩy trước hết bởi những mối quan tâm "hướng vào xã hội"; thay vào câu hỏi "gần đây anh đã làm gì cho tôi?", họ lại hỏi "gần đây anh đã làm gì cho *quốc gia*?" (Kinder và Kiewiet 1979).

Tóm lại, những nhân tố kinh tế vẫn có một ảnh hưởng quan trọng đối với hành vi bầu cử - nhưng chúng ngày càng phản ánh những động cơ hướng vào xã hội hơn là xung đột giai cấp. Nền chính trị của các xã hội công nghiệp tiên tiến không còn phân cực trước hết trên cơ sở giai cấp công nhân chống lại giai cấp trung lưu; và những vấn đề xưa cũ, tập trung vào sở hữu các phương tiện sản xuất và sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế, không còn nằm ở trung tâm của sự phân cực chính trị.

KẾT LUẬN

Marx đưa ra chương trình nghị sự làm nền tảng cho những chia rẽ chính trị hiện đại, đặt cơ sở trên sở hữu các phương tiện sản xuất và phân phối thu nhập, và ở đây sự ủng hộ đối với cánh tả có một cơ sở là giai cấp công nhân. Với sự xuất hiện của xã hội công nghiệp tiên tiến, tác động của các nhân tố kinh tế đã đạt tới điểm giảm bớt lợi nhuận. Những vấn đề Hậu hiện đại chiếm một vị trí quan trọng ngày càng tăng trong chương trình nghị sự của quốc gia, tạo nên một trục mới căn cứ trên sự phân cực giữa các thế giới quan Hậu hiện đại và chính thống; và sự ủng hộ đối với biến đổi xã hội - chính trị lại đến từ một cơ sở Hậu duy vật, chủ yếu là giai cấp trung lưu.

Các đảng phái chính trị quan trọng đã được thiết lập ở các nước phương Tây xuất hiện trong một kỷ nguyên có sự chi phối của xung đột giai cấp, và ở một phạm vi đáng kể, những đảng đó vẫn còn liên kết theo trục lấy giai cấp làm cơ sở. Nhưng sự ủng hộ đối với những phong trào chính trị mới và những chính đảng mới chủ yếu phản ánh sự căng thẳng giữa các mục tiêu truyền thống và Hậu hiện đại. Theo đó, việc bỏ phiếu dựa trên giai cấp xã hội ngày càng giảm sút, và đối với các cử tri phương Tây, có một khuynh hướng ngày càng tăng là phân cực trên một trục mới, căn cứ trên những vấn đề Hậu hiện đại. Những đảng đã được thiết lập của cánh tả đang cố gắng thu nạp khối cử tri Hậu hiện đại, nhưng nếu họ chuyển dịch quá xa theo hướng đó, họ sẽ có nguy cơ đánh mất khối cử tri truyền thống, là những người phản ứng một cách tiêu cực với sự biến đổi nhanh chóng trong những chuẩn mực về quan hệ tình dục, vai trò của giới, và nhập cư hàng loạt.

Mô hình mácxít đã mất đi sức hấp dẫn của nó trong xã hội đã công nghiệp hoá. Sự nhấn mạnh các nhân tố kinh tế như một động lực của lịch sử đã cung cấp một sự lý giải gần đúng với hiện thực vào những giai đoạn đầu của công cuộc công nghiệp hoá, nhưng giá

trị của nó ngày càng giảm khi tình trạng thiếu thốn bớt đi và những vấn đề mới xuất hiện. Tương tự như vậy, những *chính sách* vốn cần thiết để chống lại sự bóc lột tàn nhẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tự do kinh doanh của nó đã đạt đến điểm giảm bớt lợi nhuận ở các quốc gia phúc lợi tiên tiến. Ở nơi mà mức chi tiêu của chính phủ lên đến 40-60% GNP, thì có rất ít tiềm năng để vận động hơn nữa theo hướng đó, và quyền lực to tát của một chính phủ lớn trở thành một vấn đề ngày càng nghiêm trọng. Khẳng định cũ của cánh tả rằng chính phủ có nhiều quyền lực hơn tự động là tốt hơn đã mất đi tính chất đáng tin cậy của nó. Nhưng nâng tính chất không can thiệp của chính phủ thành một nguyên tắc gần như một học thuyết cũng là điều không thể chấp nhận được. Ý nghĩa của "tả và hữu" đã biến đổi. Mục tiêu mácxít cốt yếu - quốc hữu hoá công nghiệp - đã bị công chúng của các xã hội công nghiệp tiên tiến từ bỏ, mặc dù nó vẫn còn hấp dẫn ở các xã hội kém phát triển. Quốc hữu hoá không phải là phương thuốc trị bách bệnh như có lúc nó đã tỏ ra là vậy. Và trong chừng mực nó phân tán sự chú ý khỏi những vấn đề ngày càng cấp bách liên quan đến chất lượng của môi trường vật chất và xã hội, nó hoàn toàn có thể trở thành phản sản xuất - vì nó không cung cấp giải pháp cho những vấn đề này. Thật vậy, trong phạm vi quốc hữu hoá hòa trộn những người điều hành chính trị với tổ hợp quân sự - công nghiệp thành một tầng lớp thượng lưu giàu có, nó có thể làm cho sự việc trở nên tồi tệ hơn. Những nhà máy công nghiệp hoá của khối Xôviết trước đây còn gây ô nhiễm hơn cả những nhà máy tư nhân ở phương Tây. Đông Đức là quốc gia bị ô nhiễm nghiêm trọng nhất châu Âu, với mức độ ô nhiễm không khí và nước cao gấp hai tới ba lần so với Tây Đức. Và không phải chuyện trùng hợp ngẫu nhiên khi những tai nạn xảy ra tại các nhà máy năng lượng hạt nhân gây thiệt hại cho nhiều người lại chỉ xảy ra ở Liên Xô cũ, nơi mà sức ép bảo vệ môi trường đối với các biện pháp an toàn không được tổ chức một cách tự do. Mặc dù những vấn đề môi

trường của họ nghiêm trọng hơn, và những chi phí về vũ khí của họ theo tỷ lệ còn cao hơn các xã hội phương Tây, hệ thống chính trị của các nước Đông Âu lại khó cho phép xuất hiện những phong trào môi trường hay phong trào hoà bình độc lập hơn nhiều so với phương Tây. Đối với tầng lớp thống trị bên trên, thật tương đối dễ dàng để đơn giản bỏ qua những vấn đề như vậy: nói một cách hình thức, những vấn đề làm nền tảng cho chúng chỉ tồn tại ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Mục tiêu của các cá nhân và những thách thức đặt ra trước xã hội đều khác so với một thế hệ trước đây. Trong thế hệ vừa qua, những người Hậu duy vật đã kiểm soát chương trình nghị sự ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, đem hàng loạt vấn đề mới vào vũ đài chính trị, và đã khai sinh cho những phong trào chính trị và những chính đảng mới. Sau một thế hệ biến đổi xã hội nhanh chóng, phe đối lập với đường lối chính trị Hậu hiện đại ngày càng có tổ chức tốt và nổi bật, tạo nên các phong trào và các đảng phái đối lập một cách có hệ thống với chương trình nghị sự hậu Hiện đại. Những thể chế đảng chính trị thiết lập từ lâu vẫn còn phản ánh nguồn gốc của chúng trong xung đột giai cấp xã hội, nhưng những vấn đề trên thực tế ngày nay đang được tranh luận chủ yếu liên quan đến sự ủng hộ hay phản đối Hậu hiện đại hoá.

CHƯƠNG 9

SỰ CHUYỂN ĐỔI TỚI CÁC GIÁ TRỊ HẬU HIỆN ĐẠI: NHỮNG BIẾN ĐỔI ĐƯỢC TIÊN ĐOÁN VÀ QUAN SÁT, 1981-1990

SỰ CHUYỂN ĐỔI RỘNG LỚN HƠN TỚI CÁC GIÁ TRỊ HẬU HIỆN ĐẠI

Không chỉ những giá trị Hậu duy vật mà cả một loạt những giá trị Hậu hiện đại đang chuyển đổi theo một chiều hướng có thể tiên đoán được. Chương này và chương tiếp theo sẽ xem xét sự chuyển đổi này. Mặc dù chúng tôi không có được bằng chứng từng năm một về những biến đổi này (như chúng tôi đã có đối với sự chuyển đổi từ các giá trị Duy vật tới Hậu duy vật). Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990 ít nhất cũng cung cấp một bằng chứng cho thấy sự chuyển đổi rộng hơn này tới một vài thế giới quan Hậu hiện đại đang vận động như thế nào.

Điều tra giá trị thế giới 1981 đã cho thấy một loạt phong phú và rộng lớn các giá trị và thái độ liên quan đến chính trị, lao động, tôn giáo, chuẩn mực giới tính, nuôi dạy trẻ em có liên hệ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Chúng cũng cho thấy các khác biệt quan trọng giữa những ưu tiên của người trẻ và người già, với người già có thái độ tương tự như những người Duy vật, và người trẻ có thái độ tương tự như những người Hậu duy vật.

Những phát hiện này chỉ căn cứ trên cuộc khảo sát năm 1981: Bằng chứng theo chuỗi thời gian vẫn chưa thể sử dụng để cho thấy những khác biệt tuổi tác này có phản ánh một sự chuyển đổi qua thế hệ hay không. Nhưng trên địa hạt lý thuyết, chúng tôi lập luận rằng những thái độ có liên quan đó chịu ảnh hưởng của cùng những nhân tố như những nhân tố đã thúc đẩy sự chuyển đổi Hậu duy vật và đang vận động trên một quỹ đạo tương tự.

Mặc dù đã đạt đến mức như hiện nay, sự gia tăng các giá trị Hậu duy vật chỉ là một khía cạnh của một quá trình còn rộng lớn hơn của sự biến đổi văn hoá đang tạo tác lại quan điểm chính trị, định hướng tôn giáo, vai trò của giới và những tập quán tình dục của xã hội công nghiệp tiên tiến. Những biến đổi này liên quan đến mối quan tâm chung: sự cần thiết có một ý thức về an ninh, là điều mà tôn giáo và những chuẩn mực văn hoá tuyệt đối đã mang lại theo truyền thống. Trong các thập niên kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai, sự xuất hiện những mức độ phồn vinh cao chưa từng thấy, cùng với những mức độ cao về an ninh xã hội, do nhà nước phúc lợi đem lại đã góp phần giảm bớt ý thức về tình trạng dễ bị tổn thương vốn chiếm ưu thế. (Inglehart, 1990: 177).

Người ta khẳng định rằng tình trạng bất an giảm bớt đang tạo nên một sự chuyển đổi văn hoá rộng lớn bao trùm không chỉ giá trị Duy vật/Hậu duy vật mà toàn bộ hội chứng của các thái độ có liên quan. Nhấn mạnh lời tiên đoán này, cuốn sách trình bày luận điểm đó được đặt tên *Chuyển đổi văn hoá ở xã hội công nghiệp tiên tiến (Cultural Shift in Advanced Industrial Society)*.

Giờ đây, chúng tôi đã có những dữ liệu qua thời gian cần thiết (cho chúng tôi) để kiểm tra luận điểm này. Phải chăng một sự chuyển đổi văn hoá rộng lớn đang xảy ra?

Tất nhiên, chúng tôi không mong thấy được *tất cả* các giá trị đều đang biến đổi: chúng tôi chỉ nói đến những giá trị chịu ảnh hưởng từ ý thức nền tảng về an ninh và bất an. Điều đó có nghĩa rằng chúng tôi đang đề cập sự chuyển đổi Hậu hiện đại được thảo luận trong chương 3: Chúng tôi mong tìm thấy sự biến đổi có hệ thống trong những giá trị có liên quan tới chiều thước giá trị Khan hiếm - Hậu hiện đại được mô tả ở đó.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không mong tìm thấy sự chuyển đổi này diễn ra ở mọi nước. Mức độ chuyển đổi tới những giá trị Hậu duy vật chịu ảnh hưởng của hai loại nhân tố: (1) một thành phần dài hạn, căn cứ trên sự biến đổi giá trị qua thế hệ và (2) một thành phần ngắn hạn phản ánh những điều kiện hiện hành.

Cường độ của sự biến đổi giá trị qua thế hệ thay đổi từ quốc gia này tới quốc gia khác. Một số nước vẫn còn đang tiến hành quá trình Hiện đại hoá và chỉ có rất ít nước bắt đầu chuyển vào quỹ đạo Hậu hiện đại hoá. Trong số những nước mà các dữ liệu sử dụng được cho ít nhất là hai điểm thời gian, Nam Phi là nước ít có khả năng nhất để vận động nhanh chóng tới những giá trị Hậu hiện đại. Có ít người Hậu duy vật ở Nam Phi và tương đối có ít sự khác biệt giữa các giá trị của người già và người trẻ. Do vậy ở đó, sự thay thế dân số qua thế hệ sẽ không mang tới nhiều biến đổi. Các nước phương Bắc và Hà Lan ở vào cực bên kia: ở đó những người Hậu duy vật khá đông và các giá trị có liên hệ mạnh mẽ với tuổi tác, phản ánh sự hiện diện của một mức độ biến đổi rất lớn qua thế hệ. Phần lớn các quốc gia khác của Tây Âu và Bắc Mỹ đã khởi động tốt quá trình Hậu hiện đại hoá và dường như có khả năng cho thấy những biến đổi tương đối rộng lớn. Đông Á có thể cũng cho thấy sự biến đổi quan trọng trên phương diện này: mặc dù chưa có nhiều người Hậu duy vật ở đây, song những khác biệt qua thế hệ vẫn tương đối lớn.

Bảng 9.1.

Những biến số tương liên với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật trong Điều tra giá trị thế giới 1981 (những mối tương quan trên mức 0,125)

-
- | | |
|------|---|
| I. | <i>Những chuẩn mực liên quan đến (a) sự tôn trọng đối với quyền lực, (b) hành vi tình dục và hôn nhân, (c) hành vi dân sự</i> |
| 1. | "Tôn trọng nhiều hơn đối với quyền lực sẽ là một điều tốt" |
| 2. | "Phá thai không bao giờ là đúng" |
| 3. | "Ly dị không bao giờ đúng" |
| 4. | "Đồng tính luyến ái không bao giờ đúng" |
| 5. | "Mại dâm không bao giờ đúng" |
| 6. | "Quan hệ tình dục dưới tuổi hợp pháp không bao giờ đúng" |
| 7. | "Đàn ông có vợ/đàn bà có chồng có quan hệ ngoài hôn nhân không bao giờ đúng" |
| 8. | "Chết nhân đạo không bao giờ đúng" |
| 9. | "Tự tử không bao giờ đúng" |
| 10. | "Đánh nhau với cảnh sát không bao giờ đúng" |
| 11. | "Sử dụng ma túy không bao giờ đúng" |
|
 | |
| II. | <i>Những chuẩn mực tôn giáo</i> |
| 12. | Tỷ lệ người đi lễ nhà thờ ít nhất mỗi tháng một lần |
| 13. | Tỷ lệ người nói Thượng đế là quan trọng trong cuộc sống của mình |
| 14. | Tỷ lệ người nói họ tin vào Thượng đế |
| 15. | Tỷ lệ người nói họ tin có địa ngục |
| 16. | Tỷ lệ người nói họ tin có thiên đường |
| 17. | Tỷ lệ người nói họ tin ở tội lỗi |
| 18. | Tỷ lệ người nói họ có được sự an ủi và sức mạnh nhờ tôn giáo |
| 19. | Tỷ lệ người nói nhà thờ ở nước họ đem lại những câu trả lời đầy đủ cho các vấn đề đạo đức |
| 20. | Tỷ lệ người nói nhà thờ ở nước họ đem lại những câu trả lời đầy đủ cho những vấn đề của đời sống gia đình |
| 21. | Tỷ lệ người nói nhà thờ ở nước họ đem lại những câu trả lời đầy đủ cho nhu cầu tinh thần của con người |
-

-
22. Tỷ lệ người nói "thường" nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống*
- III. *Những chuẩn mực liên quan đến quan hệ bố mẹ - con cái*
23. Tỷ lệ người nói "một đứa bé cần một ngôi nhà có cả cha lẫn mẹ để lớn lên trong hạnh phúc"
24. Tỷ lệ người nói "phụ nữ phải có con để trở nên hoàn thiện"
25. Tỷ lệ người tán thành một phụ nữ có một đứa con và nuôi con một mình
26. Tỷ lệ người tin rằng mọi người đều có bốn phạm thương yêu và kính trọng bố mẹ mình, không tính đến lỗi lầm của họ
- IV. *Những chuẩn mực liên quan đến (a) sự tham gia chính trị thông thường và (b) sự tham gia chính trị bất thường*
27. Tỷ lệ người nói rằng "thường" hoặc "đôi lúc" bàn luận chính trị với bạn bè
28. Tỷ lệ người nói rằng họ quan tâm đến chính trị
29. Tỷ lệ người nói rằng họ đã từng ký tên vào một bảng kiến nghị
30. Tỷ lệ người nói rằng họ đã tham gia vào một vụ tẩy chay hay có thể đã làm như vậy
31. Tỷ lệ người nói rằng họ đã tham gia vào một cuộc biểu tình hay có thể đã làm như vậy
32. Tỷ lệ người nói rằng họ đã tham gia vào một vụ đình công không chính thức hay có thể đã làm như vậy
33. Tỷ lệ người nói rằng họ đã chiếm cứ một toà nhà hay có thể đã làm như vậy
- V. *Những chuẩn mực liên quan đến (a) kiểm soát kinh doanh và công nghiệp, (b) tự đặt mình vào cánh Tả - Hữu, và (c) tin cậy ở những thể chế chuyên quyền*
- 34a. Tỷ lệ người tán thành việc đồng tham gia của người chủ và nhân viên vào sự lựa chọn các giám đốc trong kinh doanh và công nghiệp
- 34b. Tỷ lệ người tán thành sở hữu nhà nước về kinh doanh và công nghiệp
-

* Hạng mục này có mối tương quan theo thứ tự 0 với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật chỉ là 0,092 vì những người trả lời cao tuổi hơn có khuynh hướng chấp nhận lập trường Hậu duy vật; khi kiểm soát độ tuổi, mối liên hệ tăng lên trên ngưỡng 0,125.

-
- 34c. Tỷ lệ người tán thành quyền của người chủ lựa chọn các giám đốc trong kinh doanh và công nghiệp
 35. Tỷ lệ người đặt mình ở vị trí nửa bên cánh Tả trên thang bậc tư tưởng Tả - Hữu 10 điểm
 36. Tỷ lệ người biểu lộ lòng tin cậy "lớn lao" vào nhà thờ ở nước mình
 37. Tỷ lệ người biểu lộ lòng tin cậy "lớn lao" vào các lực lượng vũ trang ở nước mình
 38. Tỷ lệ người biểu lộ lòng tin tưởng "lớn lao" vào lực lượng cảnh sát ở nước mình
 39. Tỷ lệ người nói họ "rất tự hào" về quốc tịch của mình
 40. Tỷ lệ người nói "nói chung đa số con người có thể tin được"
-

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981, dữ liệu gộp chung của 21 quốc gia có trong các cuộc khảo sát 1981 và 1990.

Chúng ta có thực sự quan sát thấy những chuyển đổi có hệ thống trong những giá trị này không? Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc kiểm tra một giả thuyết cực kỳ đơn giản: rằng tất cả những giá trị liên hệ với chủ nghĩa Hậu duy vật sẽ phổ biến rộng rãi hơn qua thời gian. Tất nhiên hiện thực không đơn giản như vậy. Những điều kiện hiện hành sẽ gây nên những biến động cả trong các giá trị Duy vật/Hậu duy vật và trong cả những định hướng Hậu hiện đại khác: những điều kiện an ninh và thịnh vượng sẽ dẫn đến các giá trị Hậu hiện đại, và sự sa sút kinh tế, chiến tranh hoặc xung đột nội bộ sẽ dẫn đến những giá trị sinh tồn. Tuy nhiên, để bắt đầu, chúng ta hãy bỏ qua tác động của các nhân tố ngắn hạn và xuất phát với giả thuyết mà chúng ta cố gắng làm cho cực kỳ đơn giản rằng "mọi thứ đi cùng với các giá trị Hậu duy vật sẽ gia tăng".

Chúng tôi đang kiểm tra định đề rằng mọi giá trị có mối liên hệ mạnh mẽ một cách hợp lý với chủ nghĩa Hậu duy vật đều là một phần của sự chuyển đổi qua thể hệ gắn liền với sự thay thế dân số. Để làm như vậy, chúng tôi nhận dạng 40 biến số (1) có những liên hệ trung bình ít nhất ở mức 0,125 với chủ nghĩa Hậu duy vật trong Điều tra giá trị thế giới 1981 và (2) có trong cả các Điều tra giá trị thế giới 1981 - 1990 (cho phép chúng tôi thấy chúng đã biến đổi

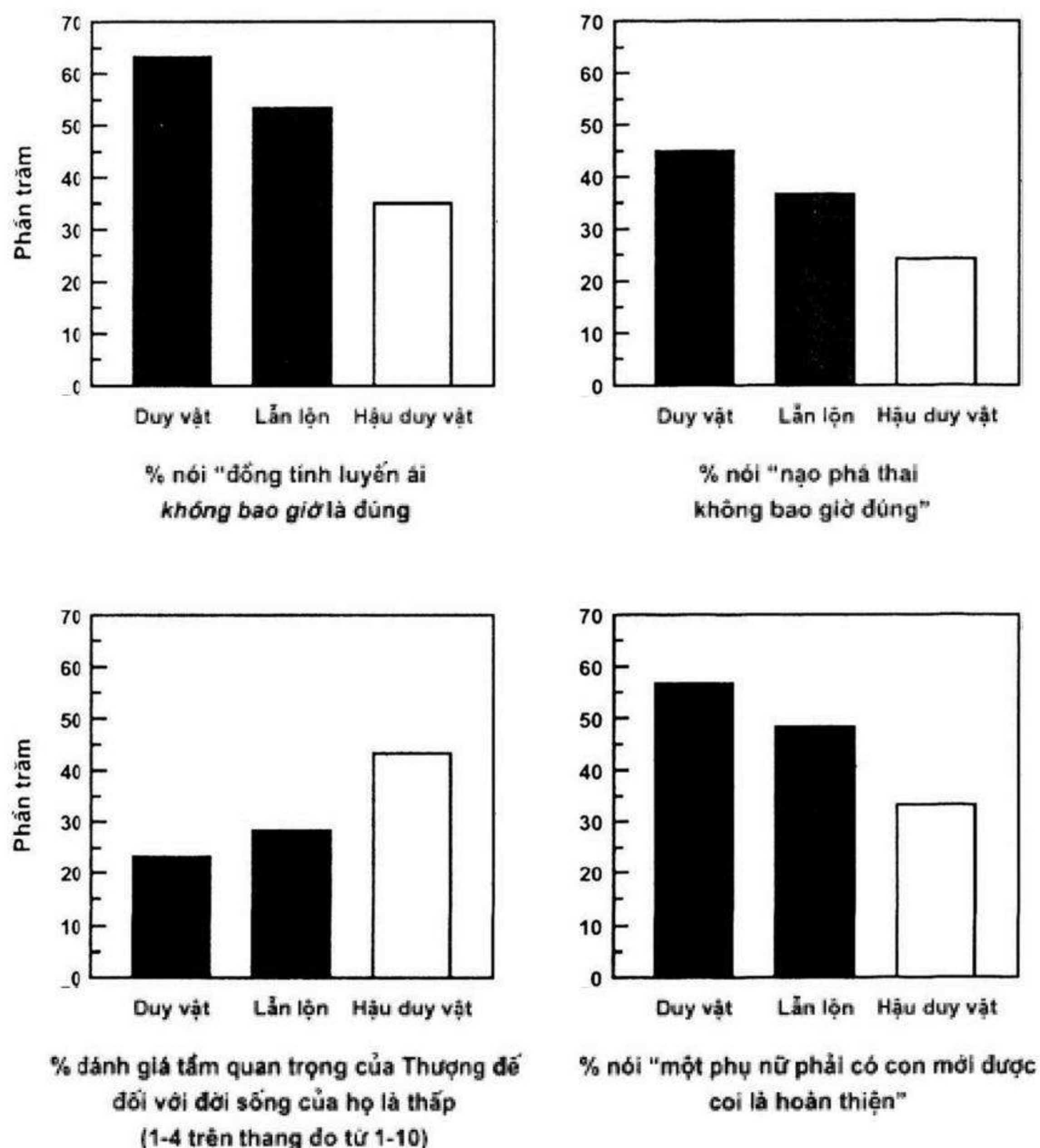
theo những chiều hướng được tiên đoán). Bảng 9.1 liệt kê 40 hạng mục này. Chúng bao gồm một phạm vi rất rộng các chủ đề, nhưng tất cả đều có liên hệ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Hình 9.1 đưa ra một vài thí dụ cho thấy những mối quan hệ giữa bốn trong số những hạng mục này và chiều thước Hậu duy vật. Gắn gáp đôi số người Duy vật so với những người Hậu duy vật tỏ ra không khoan dung với đồng tính luyến ái, nạo phá thai và còn đông hơn khi tin rằng một người phụ nữ cần có con cái mới hoàn thiện; nhưng họ chỉ bằng một nửa số người Hậu duy vật khi nói rằng Thượng đế không quan trọng trong cuộc sống của họ.

Bốn mươi chuẩn mực và giá trị trong một loạt đa dạng các hạng mục này cùng đi với nhau bởi vì tất cả (chúng đều) chịu ảnh hưởng của ý thức về an ninh của mỗi người. Chương 3 đưa ra một cái nhìn bao quát về những giá trị có trong sự chuyển đổi văn hoá này: chúng ta có thể hy vọng phần lớn những hạng mục có giá trị cao trên chiều thước các giá trị Khan hiếm - Hậu hiện đại được mô tả trong hình 3.2 vận động theo hướng Hậu hiện đại, trong bất cứ xã hội nào đã trải qua một sự gia tăng đáng kể giữa các thế hệ về mức sống trong mấy thập niên vừa qua.

Để kiểm tra tiên đoán của mình, chúng tôi chỉ đơn giản so sánh những câu trả lời cho 40 biến số này ở 21 nước vào năm 1981 với những câu trả lời cho cùng những câu hỏi như vậy ở cùng những nước như vậy vào năm 1990 để xem sự chuyển đổi được tiên đoán có diễn ra không¹. Việc xem xét kết quả từ 40 biến số ở 21 nước khác nhau sẽ sản sinh ra một tổng số $40 \times 21 = 840$ cuộc kiểm tra riêng rẽ. Nhưng vì không phải tất cả 40 hạng mục đều được hỏi trong cả hai năm ở mỗi nước, và một biến số được phân tích theo hai cách, trên thực tế chúng tôi có 802 cuộc kiểm tra riêng rẽ về sự

1. Cả hai cuộc Điều tra giá trị thế giới đều được tiến hành ở Đan Mạch và đã cung cấp toàn bộ 22 nước, trừ một thực tế là cuộc khảo sát Đan Mạch năm 1981 tỏ ra không cung cấp một cơ sở đáng tin cậy cho những so sánh qua thời gian.

biến đổi được tiên đoán. Đây là một cơ sở to lớn để kiểm tra sự chuyển đổi văn hoá đã giả thiết. Như chúng ta sắp thấy, trong phần lớn các trường hợp, công chúng đã chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán.



Hình 9.1 Một số thái độ liên quan tới các giá trị Duy vật/Hậu duy vật.

Nguồn: Những dữ liệu được tập hợp xuyên quốc gia từ Điều tra giá trị thế giới 1990-1993.

BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ CỦA MỘT BỘ PHẬN CÓ KHẢ NĂNG TIỀN ĐOÁN

Sự tiên đoán thành công trong khoa học xã hội là khá hiếm hoi, nhưng lý thuyết của chúng tôi về biến đổi giá trị qua thế hệ sản sinh ra một loạt những tiên đoán có hệ thống giờ đây có thể được kiểm tra. Những tiên đoán này chỉ áp dụng khi một số điều kiện xác định hiện diện; nhưng (chúng ta sẽ thấy) những điều kiện này tác động một cách rộng rãi. Tiên đoán của chúng tôi là bất cứ một thái độ nào có mối liên hệ mạnh mẽ một cách hợp lý với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật sẽ vận động theo một chiều hướng đã xác định. Và vì lý thuyết của chúng tôi quy những khuynh hướng này vào những biến đổi qua các thế hệ trong sự an ninh được mọi người cảm nhận, chúng tôi mong tìm thấy chúng ở bất cứ một xã hội nào đã trải qua sự phồn vinh tăng lên trong những thập niên gần đây. Khi những điều kiện này được đáp ứng, lý thuyết của chúng tôi hàm ý rằng chúng tôi sẽ quan sát thấy một sự chuyển đổi từ năm 1981 đến 1990 tới những giá trị mà những người trả lời trẻ tuổi hơn, có xu hướng Hậu duy vật hơn tin vào.

Tiên đoán này đặt cơ sở trên những tác động của sự thay thế dân số. Thực tế rằng một thái độ nhất định (như sự khoan dung đối với quan hệ tình dục hay lòng tin vào con người) có liên hệ với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật được coi như một chỉ số cho thấy thái độ này chịu ảnh hưởng của mức độ an ninh mà các lứa tuổi đã nếm trải trong những năm tháng trưởng thành của mình. Chúng tôi không nghĩ rằng con người đang trở nên khoan dung hơn hay đáng tin cậy hơn chỉ vì họ là những người Hậu duy vật, mà là vì hai định hướng cùng chia sẻ những *nguyên nhân* chung: chúng cùng được định hình từ mức độ an ninh hay bất an ninh của con người.

Thực tế rằng một thái độ xác định có liên hệ với những giá trị Hậu duy vật hàm nghĩa là chúng ta cũng sẽ thường xuyên tìm

thấy cả những khác biệt liên quan đến tuổi tác, với những lứa tuổi trẻ hơn nhiều khả năng có những thái độ Hậu duy vật hơn. Trong hầu hết mọi trường hợp, chúng tôi *thực sự* quan sát thấy những khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tuổi, mặc dù một số thái độ được định hình bởi những tác động của chu kỳ cuộc sống bù lại mối liên hệ về tuổi tác vẫn thường được nhận thấy cùng với các giá trị Hậu duy vật. Chẳng hạn, những người lớn tuổi hơn thường có khuynh hướng dành nhiều thời gian hơn để suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống khi họ càng đến gần ngày kết thúc cuộc sống đó; nhưng những người Hậu duy vật *cũng* tương đối nhiều khả năng dành thời gian suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống, đi đôi với sự nhấn mạnh nhiều hơn đến những mối quan tâm về tri thức. Ở đây, chúng ta có một trường hợp trong đó khuynh hướng quen thuộc về việc những nhóm người trẻ tuổi hơn chấp nhận lập trường Hậu duy vật bị đảo ngược bởi tác động mạnh mẽ của chu kỳ cuộc sống.

Ngược lại, một vài thái độ cho thấy những khác biệt về tuổi tác phản ánh chu kỳ cuộc sống con người không liên hệ với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Trong những trường hợp đó, chúng ta *không* mong tìm thấy bất cứ một khuynh hướng nào có thể tiên đoán qua thời gian. Từ đó (nghịch lý như ta có thể thấy), các giá trị Duy vật/Hậu duy vật là yếu tố tiên đoán biến đổi tốt hơn so với bản thân yếu tố tuổi tác, thậm chí kể cả khi những biến đổi này dựa trên tác động của sự thay thế dân số. Nếu một thái độ nhất định thay đổi qua các nhóm tuổi nhưng lại không liên quan đến các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, chúng ta *không* tiên đoán rằng nó sẽ biến đổi qua thời gian vì những khác biệt tuổi tác có thể đơn giản chỉ phản ánh những tác động của chu kỳ cuộc sống. Nhưng nếu một thái độ nhất định có liên hệ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, chúng ta *nhất định* tiên đoán được một sự chuyển đổi qua các thế hệ, thậm chí cả khi chúng ta không tìm thấy những khác biệt giữa các nhóm tuổi tác.

Những sự kiện kinh tế, chính trị hay xã hội xảy ra trong thời gian ngắn cũng có thể có tác động tới những thái độ này, nhưng chúng không cung cấp một cơ sở nào để tiên đoán những chuyển đổi trong dài hạn. Như chúng ta đã thấy trong chương 5, những biến động ngắn hạn ảnh hưởng đến các giá trị của đông đảo công chúng ngay cả khi một chuyển đổi qua thế hệ lâu dài *đang* xảy đến: tác động của những sự kiện hiện tại được đặt chồng lên khuynh hướng lâu dài. Điều này có nghĩa rằng những tiên đoán của chúng ta không phải bao giờ cũng được xác nhận, đặc biệt qua những thời kỳ ngắn: nếu những tác động của từng thời kỳ đủ mạnh, chúng có thể vô hiệu hoá những tác động của sự biến đổi qua các thế hệ. Tuy nhiên, về lâu dài, những tiên đoán của chúng ta thường có giá trị. Những tác động tiêu cực của từng thời kỳ có khuynh hướng che lấp sự chuyển đổi qua các thế hệ ở bên dưới và những tác động tích cực của từng thời kỳ lại có khuynh hướng cường điệu chúng lên. Nhưng về lâu dài, những tác động tiêu cực và tích cực của từng thời kỳ lại có khả năng loại bỏ lẫn nhau, làm cho khuynh hướng nền tảng bên dưới bộc lộ ra.

Thời kỳ từ 1981 đến 1990 không phải là dài lắm xét theo quan điểm của sự thay thế dân số qua thế hệ, nhưng nó cũng đủ dài để tít nhất một số lượng vừa phải những biến đổi có hệ thống trở nên rõ rệt.

NHỮNG BIẾN ĐỔI ĐƯỢC TIÊN ĐOÁN VÀ QUAN SÁT

Những chuẩn mực liên quan đến quyền lực

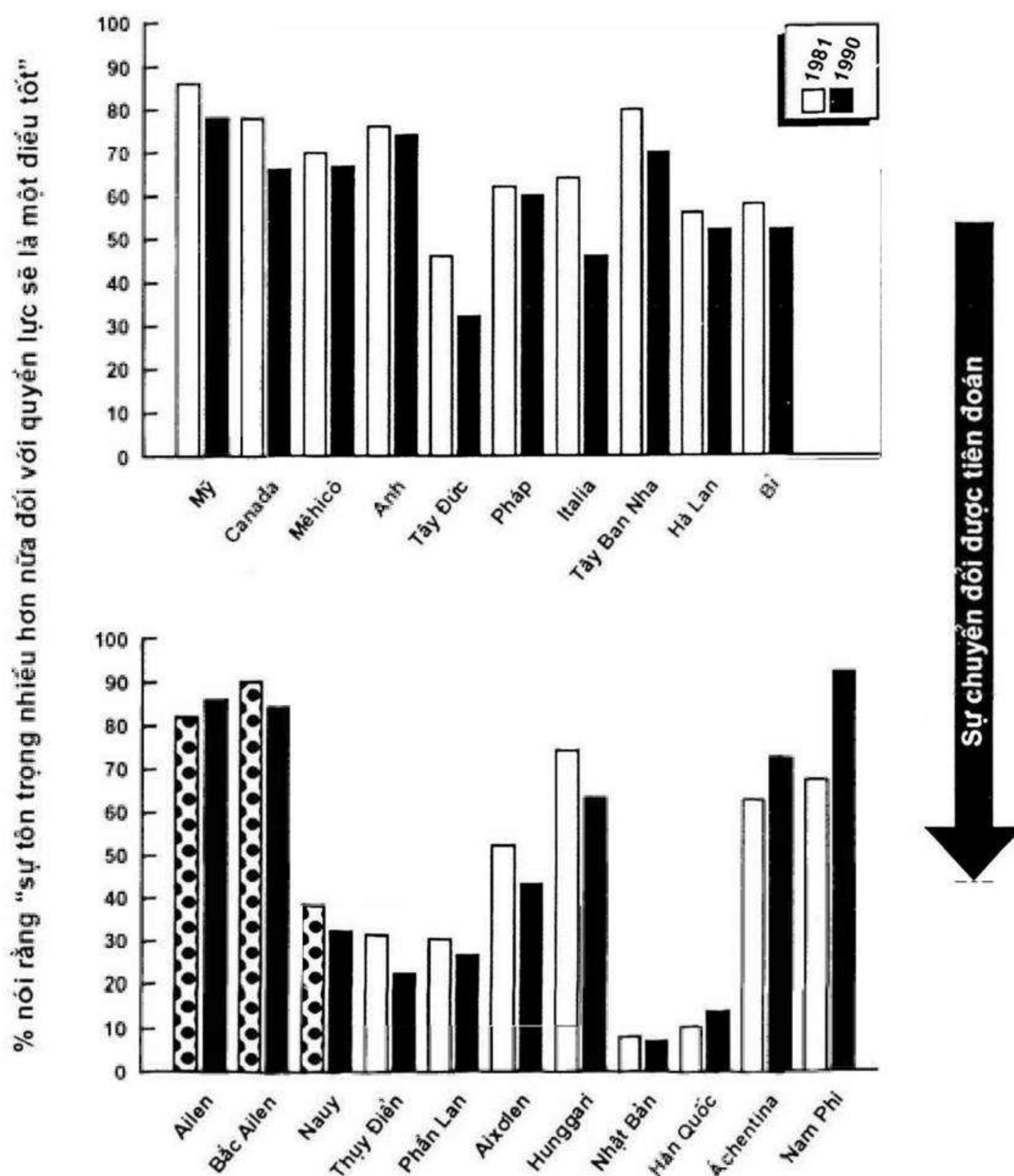
Chúng ta hãy xem xét những biến đổi thực tế đã được tiên đoán và quan sát trong hai đợt Điều tra giá trị thế giới. Trong những cuộc khảo sát năm 1981, chúng tôi tìm thấy một mối

tương quan đáng kể giữa những thái độ đối với quyền lực và những giá trị Duy vật/Hậu duy vật qua gần như cả 21 nước mà chúng tôi có dữ liệu. Những người Duy vật có khuynh hướng ủng hộ ý kiến cho rằng "tôn trọng nhiều hơn nữa đối với quyền lực sẽ là một điều tốt", trong khi những người Hậu duy vật có khuynh hướng chối bỏ điều đó. Từ đó, chúng tôi đã tiên đoán rằng có một sự chuyển đổi tuần tự tới những giá trị của những người Hậu duy vật - tức là tới chỗ ít nhấn mạnh hơn sự tôn trọng đối với quyền lực.

Hình 9.2 trình bày bằng chứng kiểm tra tiên đoán này. Nó cho thấy từ năm 1981 đến 1990, sự nhấn mạnh nhiều hơn đối với quyền lực trở nên ít phổ biến hơn ở 17 trong số 21 nước mà chúng tôi có dữ liệu. Các mức độ ủng hộ tuyệt đối quyền lực và quy mô của những biến đổi từ năm 1981 đến 1990 thay đổi rất nhiều từ nước này tới nước khác.

Tiên đoán cho rằng chuyển đổi này sẽ xảy ra được căn cứ trên một mô hình thay thế dân số đơn giản: vì những lứa tuổi trẻ hơn, có tính Hậu duy vật hơn thay thế những lứa tuổi già hơn, có tính Duy vật hơn trong dân số trưởng thành, chúng tôi sẽ thấy một sự chuyển đổi theo định hướng Hậu hiện đại. Hơn nữa, từ quy mô của các lứa tuổi được biết đến qua số liệu điều tra dân số và những dữ liệu khảo sát mà chúng tôi có được về thái độ của các lứa tuổi khác nhau, chúng tôi cũng có thể đánh giá *quy mô* của sự chuyển đổi thái độ mà việc thay thế dân số sẽ tạo ra qua một thời kỳ 10 năm. Chúng tôi làm điều đó đơn giản bằng cách chuyển nhóm 10 độ tuổi già nhất khỏi mẫu điều tra và thay thế chúng bằng nhóm 10 độ tuổi trẻ nhất. Khi tạo ra nhóm tuổi mới này, chúng tôi giả thiết rằng nó sẽ có các giá trị tương tự như các giá trị của lứa tuổi trẻ nhất trong mẫu điều tra - một giả thiết mang tính bảo thủ, vì những lứa tuổi trẻ hơn thường hay chứng tỏ những giá trị Hậu hiện đại *hơn* so với những lứa tuổi già hơn (để biết phần thảo luận chi tiết về cách thức đánh giá những tác

động của sự thay thế dân số đối với thái độ của đông đảo công chúng, xem Abramson và Inglehart, 1995).



Hình 9.2. Những chuyển đổi được tiên đoán và quan sát: Phần trăm nói rằng "Sự tôn trọng nhiều hơn nữa đối với quyền lực sẽ là một điều tốt" vào năm 1981 so với 1990, ở 21 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

Khi chúng tôi thực hiện tính toán này, nó chỉ ra rằng đối với phần lớn những nước trên, chúng tôi có thể chờ đợi tìm thấy sự giảm sút chỉ 4 hoặc 5 điểm phần trăm số người ủng hộ sự tôn trọng nhiều hơn nữa quyền lực. Đó là một sự chuyển đổi nhỏ. Nếu chúng tôi tìm thấy điều đó chỉ trong một trường hợp, đó sẽ là một phát hiện không gây ấn tượng: một khác biệt giữa các mẫu điều tra thuộc quy mô này chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê ở khoảng mức độ 0,05. Nhưng nếu chúng ta quan sát một số chuyển đổi kế tiếp nhau như vậy trên 30 hoặc 40 năm, phát hiện này sẽ có ý nghĩa rất cao, cả về mặt thống kê và cả về thực chất: qua thời gian này, nó có thể chuyển biến một tỷ lệ phân chia thái độ 60:40 thành tỷ lệ ngược lại là 40:60.

Nguyên tắc này cũng áp dụng cho mô hình của những phát hiện qua các nền văn hoá. Một phát hiện như vậy từ riêng một nước hiếm khi đáng nêu lên. Nhưng nếu chúng ta có dữ liệu từ ba hoặc bốn nước và tất cả đều cho thấy những chuyển đổi thuộc quy mô này theo chiều hướng được tiên đoán, nó sẽ có ý nghĩa rất cao. Và nếu chúng ta thấy rằng những chuyển đổi được tiên đoán về giá trị và thái độ nói chung là có thật qua nhiều xã hội, khả năng chúng là điều ngẫu nhiên sẽ giảm đến điểm triệt tiêu. Chương này xem xét những chuyển đổi được nhận thấy với 40 biến số qua 21 xã hội. Mặc dù toàn bộ biến đổi được quan sát thường là nhỏ trong mỗi trường hợp, song mô hình tổng thể vẫn hấp dẫn và có ý nghĩa về mặt thống kê ở một mức độ rất cao.

Về thái độ đối với quyền lực, lý thuyết của chúng tôi tiên đoán một sự chuyển đổi chỉ ở mức 4 hoặc 5 điểm phần trăm cho từng nước trong thời kỳ chín năm này. Như thế là khiêm tốn. Trong thời gian ngắn, tác động của những sự kiện kinh tế và chính trị hiện hành (hoặc thậm chí sai lầm trong việc lấy mẫu) có thể dễ dàng nhấn chìm nó trong một xã hội nhất định. Như thế, sẽ là đáng ngạc nhiên nếu những tiên đoán của chúng tôi *vẫn* đứng vững trong mọi trường hợp. Chúng không đứng vững: hay đúng hơn là

chúng tôi thấy trong một số nước, những thái độ liên quan đến quyền lực chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán, trong khi ở những nước khác thì không như vậy. Hơn thế, một số nước cho thấy những chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán, mà chiều hướng này thì quá *rộng lớn* để nói rằng chỉ do sự thay thế dân số: trong những trường hợp này, các nhân tố tình huống đặc biệt chắc chắn đang bổ sung cho những kết quả của sự thay thế dân số, khuếch đại sự chuyển đổi.

Chúng tôi chỉ có thể tiên đoán một bộ phận trong những gì đang định hình thái độ của công chúng đông đảo, nhưng chúng tôi biết rằng một số nhân tố là có liên quan. Do vậy, chúng tôi không thể tiên đoán chính xác những gì sẽ xảy ra ở mọi nước. Tuy nhiên, vì chúng tôi *thực sự* có thông tin về một bộ phận của quá trình, năng lực tiên đoán của chúng tôi qua nhiều xã hội sẽ tốt hơn đáng kể so với sự ngẫu nhiên. Và vì có một cơ may là xét về lâu dài, những nhân tố tình huống đặc biệt hay những tác động của từng thời kỳ sẽ loại bỏ lẫn nhau, nên về lâu dài, qua nhiều nước, những tiên đoán của chúng tôi sẽ chỉ ra chiều hướng đúng.

Trong trường hợp này, sự chuyển đổi được tiên đoán là hiện tượng ít nhấn mạnh hơn vào sự tôn trọng đối với quyền lực, đã được sự được quan sát thấy ở 21 nước. Với 81% thành công, điều này là tốt hơn nhiều so với sự tiên đoán ngẫu nhiên. Chúng tôi sẽ cố gắng nhận dạng những tác động đặc trưng của từng quốc gia cũng đang diễn ra ở đây. Quan điểm của chúng tôi là các giá trị của phần lớn công chúng đã *thực sự* vận động theo chiều hướng được tiên đoán.

Việc nghiên cứu theo chiều dọc thời gian tiến hành ở Hoa Kỳ qua một thời gian dài hơn nhiều xác nhận phát hiện này, chứng minh rằng từ những năm 1950 tới những năm 1980, có một sự giảm sút dần dần trong công chúng Mỹ về việc nhấn mạnh tính an ninh đối với quyền lực như là điều quan trọng để dạy dỗ trẻ

em; và có sự gia tăng tương ứng việc nhấn mạnh tính tự chủ trong thời kỳ này (Alwin, 1986)¹.

Những chuẩn mực liên quan đến sự tôn trọng quyền lực có thể vận động theo chiều hướng được tiên đoán bằng lý thuyết của chúng tôi, nhưng phải chăng tiên đoán này đứng vững cả trên những địa hạt khác?

Câu trả lời là đúng - luôn luôn đúng. Một loạt chuẩn mực xã hội cơ bản ít nhất đều có liên hệ khá mạnh với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Với mức độ liên tục hết sức ấn tượng, chúng tôi nhận thấy những chuyển đổi trong các giá trị chiếm ưu thế từ năm 1981 tới 1990, trong đó quan điểm của những lứa tuổi trẻ hơn, có tính Hậu duy vật hơn ngày càng trở nên phổ biến qua thời gian.

Chúng tôi tìm thấy một ngoại lệ quan trọng của quy tắc này. Ở một lĩnh vực (thái độ đối với tầm quan trọng của gia đình truyền thống có cả bố lẫn mẹ), những giá trị được tiếp nhận bởi nhóm có tính chất Hậu duy vật hơn đã *không* trở nên phổ biến hơn từ năm 1981 đến 1990. Đây là một hiện tượng có ý nghĩa và sẽ được xem xét chi tiết hơn dưới đây. Nó phản ánh một thực tế là sự thay thế dân số qua thế hệ không phải là nhân tố *duy nhất* ảnh hưởng đến sự biến đổi. Nhưng đây là một ngoại lệ nổi bật đối với toàn bộ mô hình. Nhìn chung, những khác biệt giữa các giá trị của những người Hậu duy vật và Duy vật mà chúng tôi tìm thấy năm 1981

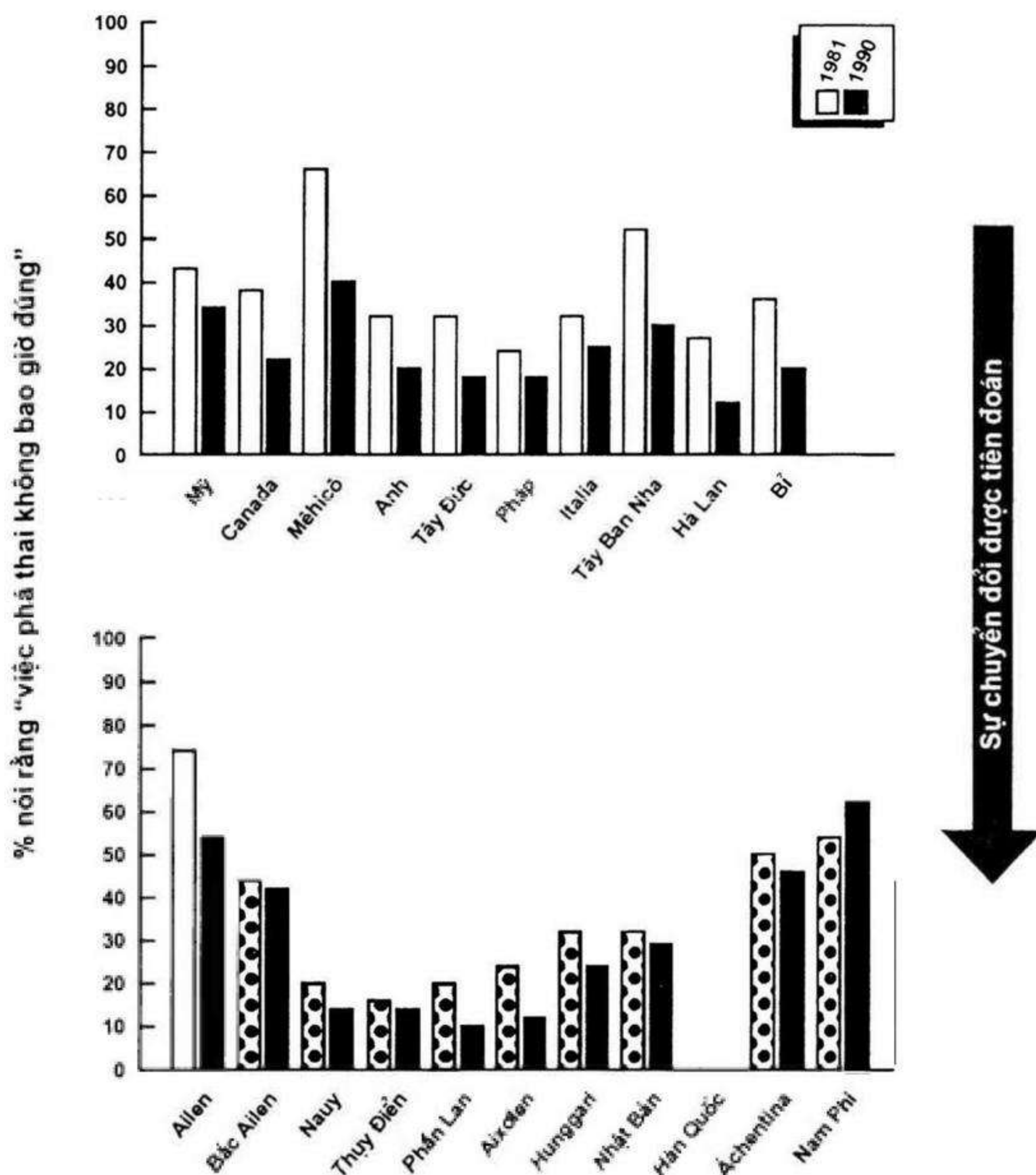
1. Dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới cho thấy sự chuyển đổi tương tự trong sự cân bằng tương đối giữa việc nhấn mạnh tính tuân thủ và tính tự chủ như những giá trị quan trọng để dạy dỗ một đứa trẻ. Tuy nhiên, những dữ liệu này căn cứ trên một loạt những câu hỏi không xếp theo thang bậc, trong đó người phỏng vấn được yêu cầu "mã hoá mọi điều ghi nhận". Những câu hỏi như vậy rất nhạy cảm với những tác động của người hỏi và bối cảnh hỏi. Hơn thế, có những biến đổi trong những hạng mục khác trên danh sách. Do vậy, chúng không thể được coi là đáng tin cậy để so sánh qua thời gian và không được gộp vào để tính cho tỷ lệ thành công trong những tiên đoán của chúng tôi.

thực sự tạo ra những tiên đoán chính xác về chiều hướng thay đổi các giá trị trên thực tế từ năm 1981 đến 1990.

Những chuẩn mực liên quan đến phá thai, ly dị, đồng tính luyến ái và quan hệ tình dục ngoài hôn nhân

Trong nội dung bề mặt, không một hạng mục nào được sử dụng để đo lường các giá trị Duy vật/Hậu duy vật lại nhắc đến sự hành vi tình dục hay hôn nhân. Tuy vậy, các giá trị Hậu duy vật cho thấy những tương quan mạnh mẽ với một loạt chuẩn mực liên quan đến quan hệ tình dục và hôn nhân. Lý do làm cơ sở cho mối liên hệ mạnh mẽ đến mức đáng kinh ngạc này là thực tế cả hai nhóm giá trị đều chịu ảnh hưởng nặng nề về việc có hay không có cảm giác an ninh của cá nhân đối với sinh tồn. Tình trạng bất an ninh làm tăng cao nhu cầu đối với khả năng tiên đoán và những chuẩn mực tuyệt đối; ý thức về an ninh, ngược lại, có tác dụng đối với những chuẩn mực tương đối khoan dung và mềm dẻo.

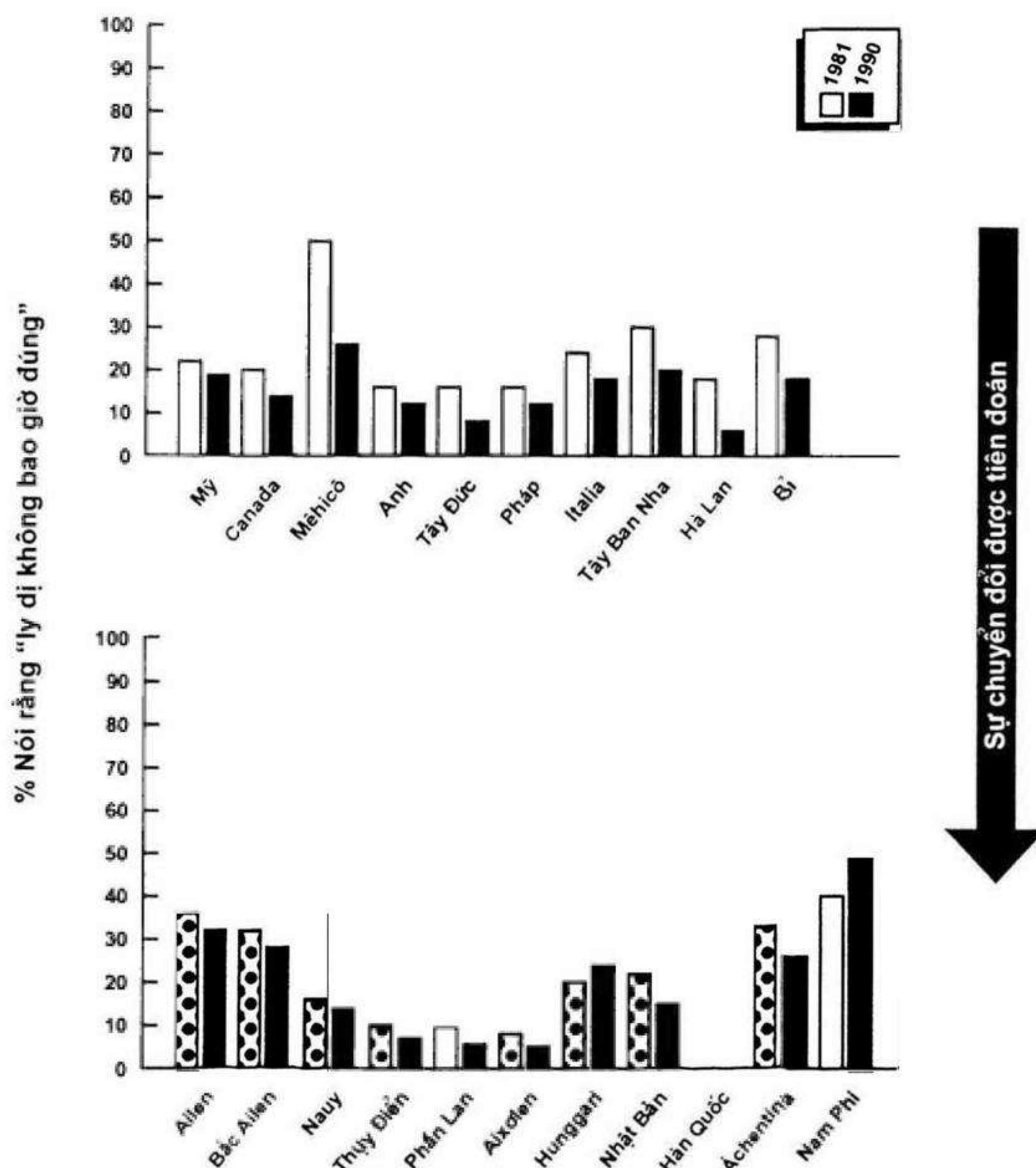
Hình 9.3 cho thấy những biến đổi quan sát được từ năm 1981 tới 1990 về một trong những chuẩn mực này: thái độ đối với việc nạo phá thai. Câu hỏi này (giống như một số hạng mục tiếp theo) sử dụng một thang bậc 10 điểm trên đó "1" chỉ ra rằng người trả lời cảm thấy cách ứng xử này là "không bao giờ đúng" và "10" chỉ ra rằng cách ứng xử này là "luôn luôn đúng". Ở phần lớn các nước, một bộ phận lớn công chúng cảm thấy rằng việc phá thai là "không bao giờ" được biện minh và chọn điểm "1" trên thang bậc này; hình 9.3 cho thấy phần trăm số người có sự lựa chọn đó. Những dữ liệu có thể so sánh không có sẵn đối với Hàn Quốc. Trong loạt câu hỏi này, vì cuộc khảo sát năm 1990 tại đây sử dụng thang bậc bốn điểm cho những hạng mục này. Nhưng qua những xã hội mà chúng tôi có được dữ liệu, thái độ của công chúng chủ yếu đã chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán, trở nên khoan dung hơn đối với việc phá thai ở 19 trong số 20 xã hội.



Hình 9.3. Những chuyển đổi được tiên đoán và những chuyển đổi được quan sát: phần trăm cho rằng "việc phá thai không bao giờ đúng" vào năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Những dữ liệu có thể so sánh không có sẵn cho Hàn Quốc (cuộc khảo sát ở Hàn Quốc năm 1990 đã sử dụng thang bậc 4 điểm thay vì thang bậc 10 điểm cho câu hỏi này).

Công chúng Nam Phi là ngoại lệ duy nhất, chuyển dịch ngược với chiều hướng chiếm ưu thế cả ở đây và trong trường hợp đã nêu ở trên. Đây là một phần của một mô hình thường hay tái diễn áp



Hình 9.4. Những chuyển đổi được tiên đoán và những chuyển đổi được quan sát: phần trăm nói rằng "ly dị không bao giờ đúng" vào năm 1981 so với 1990, ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu có thể so sánh không có sẵn cho Hàn Quốc.

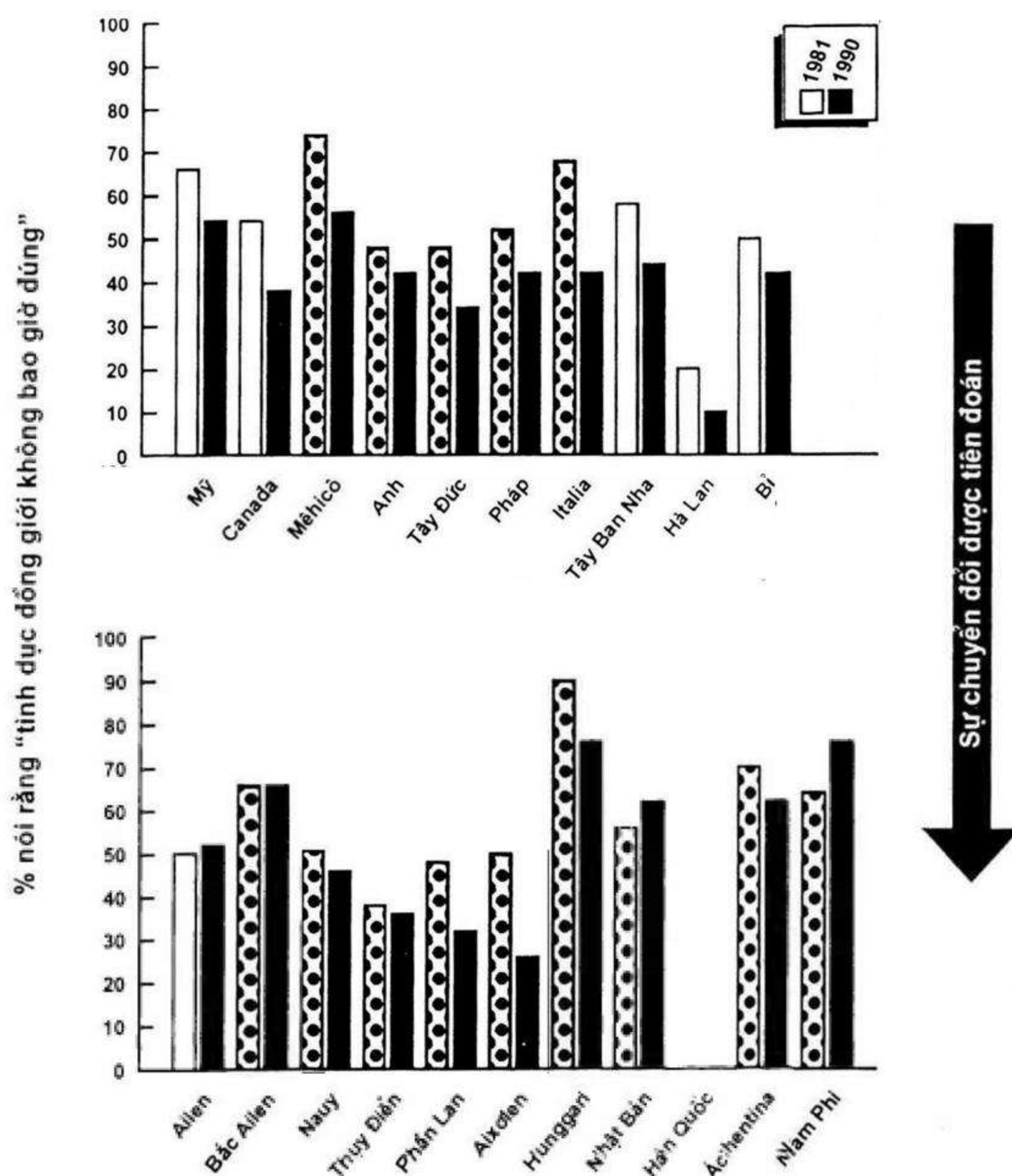
dụng cho cả Nam Phi và Áchentina: ngay cả khi phần lớn các nước chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán do mối liên hệ với các giá trị Hậu duy vật, thì công chúng của hai xã hội này vẫn chuyển đổi theo chiều hướng đối lập. Không có gì ngạc nhiên khi Nam Phi

và Áchentina đều là ngoại lệ. Về mặt lý thuyết, sự chuyển đổi Hậu hiện đại được thúc đẩy bởi cảm nhận về an ninh, và trong những năm 1980 hai xã hội này đều đang trải qua sự sa sút về kinh tế và một trật tự chính trị đang sụp đổ. Họ đang chuyển dịch từ các chế độ độc tài sang dân chủ, và sự chuyển tiếp này chứa đầy những bấp bênh.

Hình 9.4 cho thấy những biến đổi được quan sát từ năm 1981 tới 1990 về thái độ đối với ly dị. Tỷ lệ người nói rằng ly dị không bao giờ đúng nhỏ hơn nhiều so với tỷ lệ người nói rằng phá thai không bao giờ đúng, nhưng khuynh hướng thì giống nhau: ở 18 trong số 20 xã hội mà chúng tôi có dữ liệu, thái độ của công chúng chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán, trở nên khoan dung hơn đối với việc ly dị (Nam Phi lại vẫn là một trong những ngoại lệ).

Hình 9.5 cho thấy một mô hình biến đổi tương tự về cơ bản từ năm 1981 đến 1990, lần này là thái độ liên quan đến tình dục đồng giới. Thái độ này cũng tương quan mạnh mẽ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật, với những người Hậu duy vật ít có khả năng nói rằng nó không bao giờ đúng hơn nhiều so với những người Duy vật. Ở đây, một lần nữa, công chúng của phần lớn các xã hội đều chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán, với 17 xã hội trở nên khoan dung hơn đối với tình dục đồng giới từ năm 1981 tới 1990: Nam Phi và Ailen là những ngoại lệ, chuyển dịch theo chiều hướng đối lập, và Bắc Ailen không cho thấy sự biến đổi.

Ba hạng mục khảo sát thêm trong phạm trù này đều có tương quan mạnh mẽ với các giá trị Hậu duy vật: thái độ đối với mai dâm, quan hệ tình dục dưới tuổi hợp pháp và những cuộc tình ngoài hôn nhân. Với tất cả ba thái độ, phần lớn công chúng chuyển đổi theo chiều hướng tiên đoán: trong số các công chúng cho thấy một biến đổi nào đó, thì khoảng hai phần ba chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán. Nhưng với tất cả ba thái độ, công chúng của Áchentina và Nam Phi chuyển đổi theo chiều hướng đối lập, trở nên ít khoan dung hơn.



Hình 9.5. Phần trăm nói rằng "tình dục đồng giới không bao giờ đúng" vào năm 1981 so với 1990, ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu có thể so sánh không có sẵn cho Hàn Quốc.

Công chúng của Nauy và Thụy Điển, những người nhìn chung khoan dung hơn, cũng đồng loạt phản đối "quan hệ tình dục dưới tuổi hợp pháp". Điều này có thể phản ánh thực tế rằng câu hỏi này trong ngôn ngữ của các nước đó được dịch thành "có

quan hệ tình dục với người vị thành niên" (có thể gọi lên sự lạm dụng tình dục trẻ em), thay vào cách nói có tính chất trung hoà hơn là "quan hệ tình dục dưới tuổi hợp pháp". Thái độ đối với tình dục dưới tuổi hợp pháp có tỷ lệ biến đổi thấp nhất theo chiều hướng được tiên đoán trong những chuẩn mực này, nhưng ngay ở đây 61% những biến đổi cũng đã chuyển dịch theo chiều hướng Hậu hiện đại. Rõ ràng là Áchentina và Nam Phi *không* chuyển dịch tới những giá trị Hậu hiện đại trong những năm 1980; tuy nhiên, với bảy thái độ mà chúng ta đã xem xét cho tới nay, 79% những chuyển đổi được quan sát đều đi theo chiều hướng được tiên đoán.

Những chuẩn mực liên quan đến cái chết nhân đạo, tự tử, bạo lực chống lại cảnh sát, và sử dụng ma túy*

Thêm bốn biến số nữa tương quan mạnh mẽ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật có thể được mô tả như những chuẩn mực dân sự: Chúng liên quan đến thái độ đối với cái chết nhân đạo, tự tử, ấu dâm với cảnh sát và sử dụng ma túy. Những câu hỏi này sử dụng một thang bậc 10 điểm giống như thang bậc vừa được mô tả.

Ba trong bốn thái độ này cho thấy một mô hình biến đổi tương tự như mô hình tìm thấy ở trên, với đại bộ phận công chúng chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán từ năm 1984 tới 1990. Như vậy, 18 trong số 20 khối công chúng trở nên khoan dung đối với cái chết nhân đạo trong thời kỳ này (Nam Phi là một trong hai ngoại lệ); 16 trong số 20 khối công chúng trở nên khoan dung hơn đối với tự tử (với Áchentina và Nam Phi nằm trong số những ngoại lệ); và 17 trong số 19 khối công chúng trở nên khoan dung hơn đối với việc ấu dâm với cảnh sát (với Áchentina và Nam Phi lại vẫn là những ngoại lệ, và Hunggari không đặt ra câu hỏi

* Chết nhân đạo: Việc giúp những người mắc bệnh nan y chết một cách nhẹ nhàng và không đau đớn bằng biện pháp y khoa (BT).

này trong cuộc khảo sát năm 1981). Với những chuẩn mực này, đại bộ phận những biến đổi được quan sát đều đi theo chiều hướng được tiên đoán.

Nhưng thái độ liên quan đến việc sử dụng ma túy cho thấy khuynh hướng không nhất quán. Công chúng của chín nước trở nên khoan dung hơn, nhưng công chúng của chín nước khác trở nên ít khoan dung hơn, và hai khối công chúng khác không cho thấy sự biến đổi. Các cuộc Điều tra giá trị thế giới không cho thấy sự biến đổi đồng nhất hướng tới sự khoan dung lớn hơn; những định hướng hướng tới phần lớn các chuẩn mực trở nên dễ dãi hơn, nhưng những khối công chúng này đưa ra các câu trả lời hoàn toàn khác biệt liên quan đến một vài chủ đề và việc sử dụng ma túy là một trong những chủ đề đó. Phát hiện này đi ngược lại những tiên đoán của chúng tôi. Bất cứ một sự giải thích nào mà chúng tôi có thể đưa ra về điều đó cũng đều là những giải thích sau khi sự việc đã xảy ra. Chúng tôi ngờ rằng nó có thể phản ánh nhận thức ngày càng tăng của công chúng về những hậu quả xã hội tai hại của việc sử dụng ma túy, nhưng chúng tôi đã không tiên đoán sự chuyển đổi này.

Mặc dù thiếu vắng khuynh hướng được tiên đoán về những thái độ liên quan đến sử dụng ma túy, các câu trả lời của công chúng cho bốn biến số thuộc phạm trù này tuyệt đại bộ phận chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán: 78% những chuyển đổi được quan sát hướng tới lập trường được ủng hộ bởi những người có giá trị Hậu duy vật. Và rộng hơn, mặc dù chúng tôi đã gặp những ngoại lệ với một số biến số được xem xét trong phần này, song các câu trả lời cho phần lớn các hạng mục, trong phần lớn các nước, đã chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán; qua những chuẩn mực liên quan đến quyền lực, những chuẩn mực tình dục và những chuẩn mực dân sự, ít nhất 79% những biến đổi được quan sát đều hướng tới cực Hậu hiện đại.

NHỮNG CHUẨN MỤC TÔN GIÁO

Phần lớn các câu hỏi về tôn giáo được đưa ra năm 1981 cho thấy sự tương quan mạnh mẽ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Rất lâu trước khi những dữ liệu 1990-1991 có thể sử dụng, chúng tôi đã diễn giải điều này như một bằng chứng của sự chuyển đổi qua thế hệ đang diễn ra, làm cho những giá trị tôn giáo truyền thống dần dần bớt được chấp nhận rộng rãi ở các xã hội công nghiệp tiên tiến:

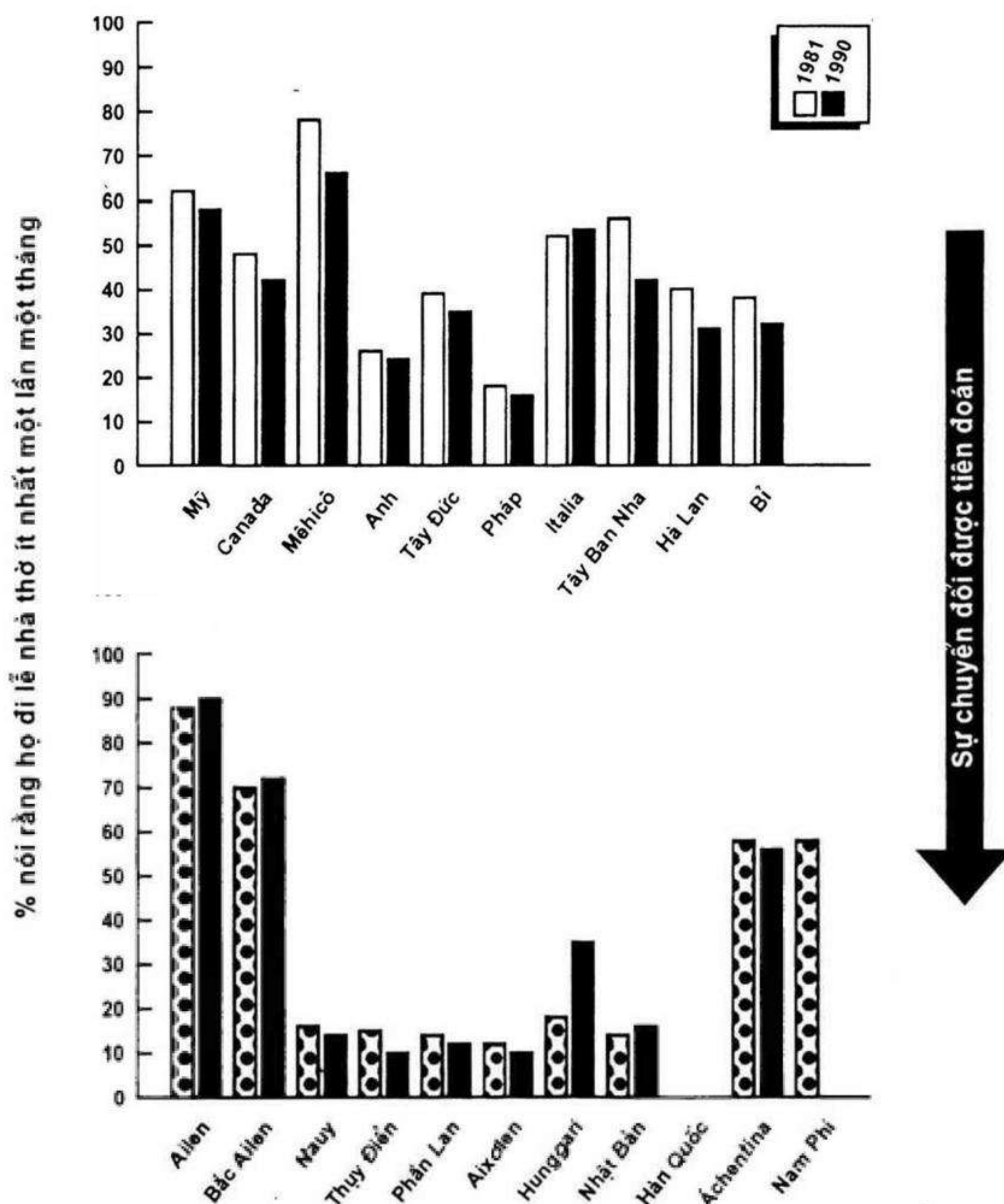
Qua các xã hội khác nhau bao gồm trong cuộc khảo sát này, gần gấp đôi những người Hậu duy vật so với những người Duy vật cho thấy rằng Thượng đế ít quan trọng trong cuộc sống của họ. Từ bằng chứng trình bày ở những chương trước, có điều khá rõ ràng là một sự chuyển đổi qua các thế hệ đang diễn ra từ những giá trị Duy vật tới Hậu duy vật. Phải chăng một sự chuyển đổi tương tự đang xảy đến, tách xa khỏi những giá trị tôn giáo và xã hội truyền thống của chúng ta? Không thể trả lời câu hỏi này một cách dứt khoát vì chưa có những dữ liệu theo chuỗi thời gian về các giá trị tôn giáo và văn hoá này để có thể so sánh được với những loạt dữ liệu có sẵn về các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Nhưng những dữ liệu có sẵn gợi ý rằng một sự chuyển đổi quan trọng qua các thế hệ trong các định hướng tôn giáo đang diễn ra". (Inglehart, 1990: 186-87).

Sự tồn tại của một khuynh hướng như vậy tự nó không thể là điều rõ ràng. Trên thực tế, các phương tiện thông tin đại chúng có khuynh hướng đem lại một ấn tượng hoàn toàn đối lập - rằng chúng ta đang chứng kiến một khuynh hướng toàn cầu tiến tới những giá trị tôn giáo chính thống. Chủ nghĩa chính thống Hồi giáo và những xung đột tôn giáo ở Ấn Độ đều được dẫn ra như bằng chứng của khuynh hướng này, cùng với sự hồi sinh của tôn giáo ở Đông Âu và Quyền tín ngưỡng ở Hoa Kỳ. Cùng đưa ra

bằng chứng có tính giai thoại từ rất nhiều nguồn khác nhau, một số nhà quan sát đã kết luận rằng tất cả điều đó hợp thành một khuynh hướng chính thống toàn thế giới. Vậy khuynh hướng nào đang xuất hiện: một khuynh hướng toàn cầu tiến tới chủ nghĩa chính thống - hay khuynh hướng toàn cầu tiến tới thế tục hoá?

Những gì đang diễn ra được phân biệt nhiều hơn bất cứ mô hình nào khác. Lý thuyết của chúng tôi quy sự giảm sút những giá trị tôn giáo cho sự gia tăng ý thức về an ninh, một sự gia tăng làm cho nhu cầu về tái bảo đảm sự bình an vốn do hệ thống tín ngưỡng tuyệt đối truyền thống đem lại trở nên ít cấp bách hơn. Như thế, chúng tôi mong tìm thấy một khuynh hướng tiến tới thế tục hoá ở các xã hội công nghiệp tiên tiến. Thực tế, chúng tôi tin rằng rõ ràng là vì những chuẩn mực xã hội và tôn giáo truyền thống đã bị xói mòn một cách nhanh chóng ở những xã hội này trong các thập niên gần đây, nên những người có các giá trị truyền thống (vẫn còn khá đông) đã bị thúc đẩy vào những hành động khác thường và gây ra những hình thái ứng xử rối loạn, nhằm bảo vệ các giá trị bị đe dọa của họ. Nhưng ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, số người có những niềm tin tôn giáo truyền thống đang giảm đi chứ không phải tăng lên. Trong những xã hội này, chủ nghĩa chính thống không thể hiện khuynh hướng nổi trội, mà là một hành động tự vệ của một nhóm thiểu số bị kích động nhưng đang thu nhỏ dần.

Mặt khác, ở phần lớn các nước đang phát triển, tình trạng bất an lại lan rộng. Tại nhiều nước châu Phi và một phần Mỹ Latinh, các chế độ không ổn định và thu nhập thực tế tính theo đầu người đang giảm sút trong những thập niên gần đây. Điều tương tự cũng đúng ở các quốc gia Xôviết trước đây, mặc dù chỉ là mới đây. Trong những bối cảnh như vậy, chúng tôi sẽ mong thấy được nhu cầu gia tăng đối với tính xác thực về tôn giáo.



Hình 9.6. Phần trăm nói rằng họ đi lễ nhà thờ ít nhất một lần một tháng, vào năm 1981 so với 1990, ở 20 nước.

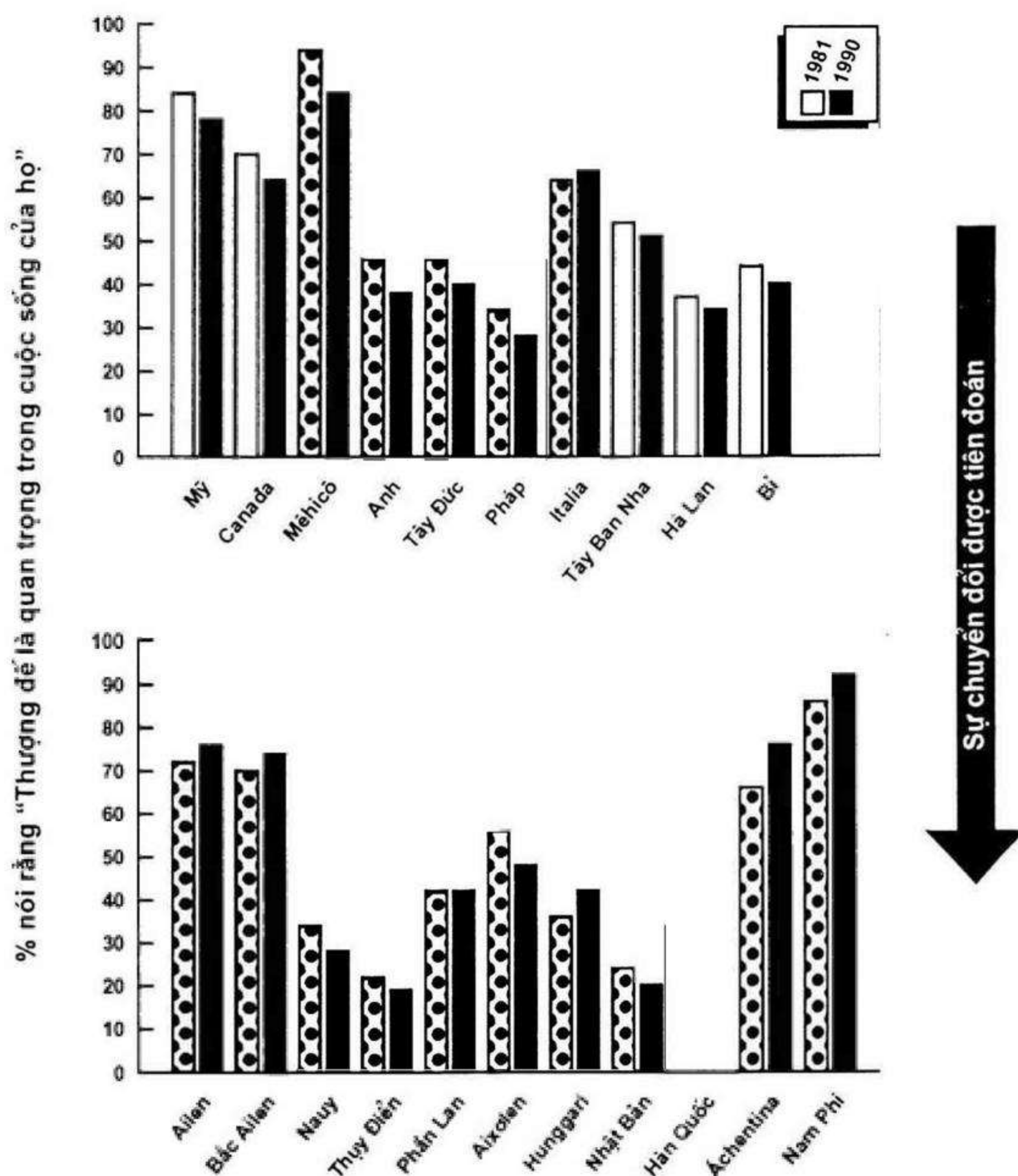
Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Câu hỏi này không được đưa vào khảo sát tại Hàn Quốc năm 1990.

Vậy chúng tôi tìm thấy cái gì? Phải chăng là một khuynh hướng toàn cầu hướng tới niềm tin tôn giáo truyền thống? Hay phải chăng có hai khuynh hướng tương phản nhau, những xã hội

giàu có và an ninh chuyển dịch xa rời tôn giáo, nhưng những xã hội được đặc trưng bởi tình trạng bất an phổ biến quay trở lại những giá trị chính thống?

Những dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới 1990 giúp chúng tôi xác định những gì đã xảy đến trong địa hạt tôn giáo. Hình 9.6 cho thấy một chỉ số có liên quan: tỷ lệ người tham dự các nghi lễ tôn giáo ở 19 nước. Các kết quả cho thấy rằng từ năm 1981 đến 1990, tỷ lệ người đi nhà thờ *giảm xuống* ở 14 trong số 19 nước mà chúng tôi có được dữ liệu. Những cuộc điều tra ở Hàn Quốc bỏ mất phần lớn những câu hỏi liên quan đến tôn giáo; và các dữ liệu không có sẵn đối với Nam Phi vào năm 1981. Việc đi lễ nhà thờ tăng đáng kể ở Hunggari, và tăng 1 hoặc 2 điểm phần trăm ở Ailen, Bắc Ailen, Italia và Nhật Bản. Năm 1981, việc tham gia vào các lễ nghi tôn giáo đã rất thấp ở các nước phương Bắc, là những quốc gia phúc lợi giàu có - chính xác là loại môi trường ở đó chúng tôi mong chờ thấy được sự nhấn mạnh tôn giáo giảm tới mức tối thiểu. Năm 1990, việc đi nhà thờ rơi xuống mức thậm chí còn thấp hơn ở tất cả bốn nước.

Việc đi lễ nhà thờ là một chỉ số ưu tiên mà con người dành cho tôn giáo, nhưng nó đánh giá hành vi bên ngoài, là hành vi có thể được thúc đẩy bởi tính cộng đồng xã hội, tập quán, hoặc tính tuân thủ, hơn là ý thức tôn giáo thực sự. Nhưng chúng tôi cũng có một số các chỉ số về việc con người cảm nhận *bên trong* như thế nào về tôn giáo. Trong số đó, một chỉ số nhạy cảm nhất là câu hỏi yêu cầu người ta cho thấy Thượng đế quan trọng như thế nào trong cuộc sống của họ, sử dụng một thang bậc 10 điểm trên đó "1" có nghĩa là Thượng đế không hề quan trọng và "10" chỉ ra rằng Thượng đế rất quan trọng. Hình 9.7 cho thấy tỷ lệ phần trăm ở mỗi nước có mức cao (điểm số từ 7-10) khi nhìn nhận tầm quan trọng của Thượng đế trong cuộc sống của họ.



Hình 9.7. Phần trăm nói rằng "Thượng đế là quan trọng trong cuộc sống của họ" vào năm 1981 so với 1990, ở 20 nước. Căn cứ trên tỷ lệ phần trăm lựa chọn các nhóm 7-10 trên thang bậc 10 điểm trong đó "1" có nghĩa là Thượng đế không hề quan trọng trong cuộc sống con người và "10" có nghĩa là Thượng đế rất quan trọng trong cuộc sống con người.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Câu hỏi này không được đưa vào điều tra ở Hàn Quốc năm 1990.

Chỉ số này về tầm quan trọng chủ quan của tôn giáo cũng nói lên cùng một thực tế như những dữ liệu về việc đi nhà thờ: Sự nhấn mạnh đến tôn giáo giảm bớt ở 14 trong số 20 nước mà chúng tôi có được dữ liệu. Phù hợp với luận điểm cho rằng những điều kiện bất an dẫn tới nhu cầu tăng lên về sự tái bảo đảm tâm lý mà tôn giáo đem lại, công chúng của Áchentina và Nam Phi đều cho thấy những sự *gia tăng* đáng kể về tầm quan trọng gắn liền với Thượng đế trong cuộc sống của họ. Chúng tôi ngờ rằng những biến đổi tương tự có thể được tìm thấy ở nhiều nước đang phát triển. Hunggari, Ailen, Bắc Ailen và Italia cho thấy những gia tăng khiêm tốn trong tỷ lệ người đặt tầm quan trọng to lớn ở tôn giáo, và Phần Lan cho thấy không có biến đổi. Nhưng 70% những biến đổi được quan sát đều theo chiều hướng được tiên đoán, tới chỗ nhấn mạnh *ít hơn* đến tôn giáo.

Như vậy, chúng ta tìm thấy những chỉ số của một sự phục hồi tôn giáo ở Mỹ Latinh, châu Phi và Đông Âu – và một sự *giảm sút* rõ rệt ở phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến. Bên trong những xã hội an ninh, mới đây người ta lại thấy một số biểu hiện đáng chú ý của chủ nghĩa chính thống hiếu chiến; những hiện tượng này phản ánh hành động của các nhóm thiểu số đang giảm dần khi nhận thức rằng lối sống của họ bị đe dọa, chứ không phải khuynh hướng đang chiếm ưu thế.

Một số lượng đáng kể các câu hỏi bổ sung liên quan đến tôn giáo cho thấy những mối tương quan mạnh mẽ một cách hợp lý với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Chúng bao gồm những câu hỏi đánh giá lòng tin ở Thượng đế, tin ở địa ngục, tin ở thiên đường, tin ở tội lỗi tôn giáo, tỷ lệ phần trăm người nói rằng họ có được nguồn an ủi và sức mạnh từ tôn giáo, tỷ lệ phần trăm người nói rằng nhà thờ ở nước họ đưa ra được những giải đáp đầy đủ cho các vấn đề đạo đức và các vấn đề của đời sống gia đình, và tỷ lệ phần trăm người nói rằng nhà thờ đưa ra được những giải đáp đầy đủ cho đời sống tâm linh của con người. Tất cả trừ một trong những biến số này cho thấy sự chuyển đổi theo chiều hướng được tiên

đoán - tới sự nhấn mạnh ít hơn đến tôn giáo - ở phần lớn các nước. Một biến số cho thấy một khuynh hướng ngược lại: ở đa số các nước, có một nhận thức gia tăng rằng nhà thờ đưa ra những giải đáp đầy đủ cho nhu cầu tâm linh của con người. Tuy nhiên, các kết quả chung phù hợp với những giải thích lý thuyết: 72% những biến đổi được quan sát đi theo chiều hướng được tiên đoán, tới sự nhấn mạnh *ít hơn* đến tôn giáo.

Phần lớn các quốc gia được khảo sát cả năm 1981 và 1990 đều là những xã hội công nghiệp tương đối phồn vinh đã trải qua sự tăng trưởng khiêm tốn trong những năm 1980. Điều này giúp ta giải thích tại sao đại bộ phận những biến đổi được quan sát đều theo chiều hướng *giảm bớt* lòng tin ở những thể chế tôn giáo đã được thiết lập và những tín ngưỡng tôn giáo truyền thống. Ba xã hội đang trải qua sự suy sụp về kinh tế và bước đột biến về chính trị trong thời kỳ này - Nam Phi, Áchentina, Hunggari; và trong phần lớn trường hợp, công chúng của những nước này đã chuyển tới sự nhấn mạnh *nhiều hơn* đến tôn giáo.

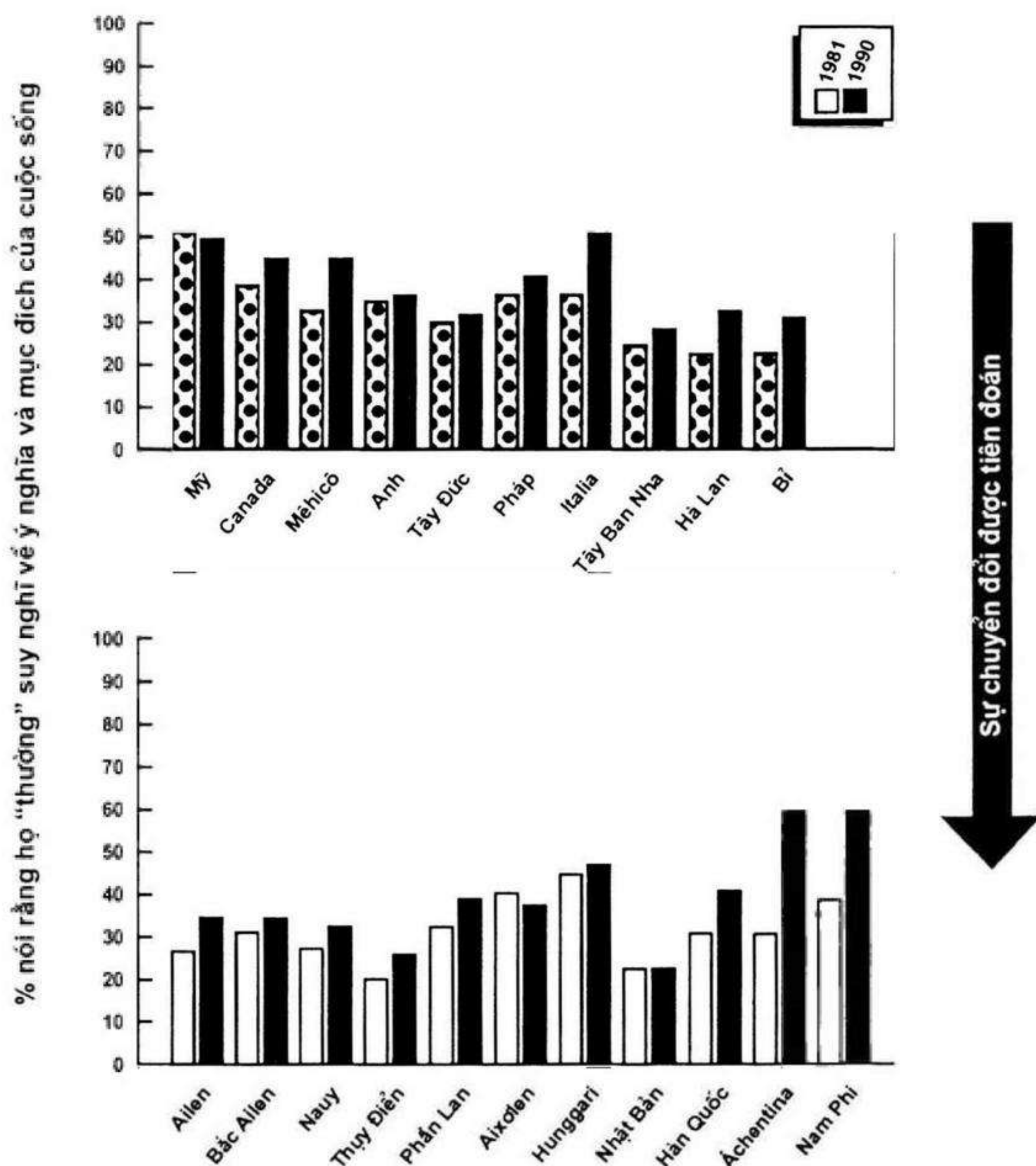
Khuynh hướng toàn cầu tiến tới tôn giáo chính thống được nêu ra dựa trên một quan niệm sai lầm. Chủ nghĩa chính thống chủ yếu được tìm thấy ở những xã hội kém phát triển hơn và ở những xã hội đang trải qua bước đột biến. Ở những xã hội công nghiệp tiên tiến, chủ nghĩa chính thống xuất hiện rất rõ rệt, nhưng nó dường như là một phản ứng của thiểu số đang sa sút cảm thấy bị đe dọa trước những biến đổi văn hoá lan rộng và nhanh chóng đang xảy ra trong các xã hội này.

Tuy vậy, sẽ không chính xác nếu nói đến một khuynh hướng đồng nhất tách rời khỏi tôn giáo, ngay cả ở những xã hội công nghiệp tiên tiến. Như chúng tôi đã bình luận trong phân tích của chúng tôi về những dữ liệu năm 1981:

Có một điều trở trêu thực sự trong thực tế rằng những người Hậu duy vật tỏ ra tương đối không bị lôi cuốn vào tôn giáo có tổ chức ở các xã hội phương Tây. Vì họ ít bận tâm tới cuộc đấu tranh sinh tồn hơn những người Duy vật, nên về mặt lý thuyết, họ có nhiều năng

lực tri thức và tình cảm dành cho sự thoả mãn những nhu cầu ở cấp độ cao hơn. Và chúng tôi tìm thấy bằng chứng cho thấy điều đó là đúng. Những người mà chúng tôi điều tra được hỏi "Bạn có thường hay suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống không?"... Bất chấp sự xa rời tương đối của họ với tôn giáo truyền thống, ở từng xã hội này, những người Hậu duy vật có khả năng dành thì giờ suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống *nhiều hơn* so với những người Duy vật. Điều này là sự thật bất chấp việc những người lớn tuổi hơn có nhiều khả năng nói rằng họ làm như vậy hơn so với những người trẻ tuổi. Về mặt này, những người Hậu duy vật có mối quan tâm tiềm tàng nhiều hơn đối với tôn giáo so với những người Duy vật (Inglehart, 1990: 192-93).

Điều này có nghĩa rằng chúng ta sẽ tìm thấy sự gia tăng chứ không phải giảm bớt trong tỷ lệ phần trăm dân chúng thường suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Vì tôn giáo phục vụ nhiều chức năng khác nhau. Một trong những chức năng đó là đem lại ý thức định hướng và xác thực trong một thế giới bất an: bất kể tình hình có thể đe dọa như thế nào, mọi người vẫn tin tưởng rằng mọi điều cuối cùng sẽ diễn ra tốt đẹp nếu mình tuân theo một loạt những quy tắc truyền thống tuyệt đối. Đối với nhiều người, đó là chức năng chủ yếu của tôn giáo. Nhưng tôn giáo theo truyền thống cũng giúp đỡ thoả mãn nhu cầu tri thức và thẩm mỹ, nói cho con người biết họ từ đâu đến và họ đang đi tới đâu, và ý nghĩa của cuộc sống là gì. Vì có sự gia tăng của khoa học hiện đại, những giải thích tôn giáo truyền thống về nguồn gốc và ý nghĩa của cuộc sống đã mất đi rất nhiều khả năng đáng tin cậy của chúng. Nhưng những nhu cầu tâm linh không biến mất - quả thế, sự quan tâm đến ý nghĩa của cuộc sống nổi bật hơn ở những người Hậu duy vật so với người Duy vật, và do đó chúng ta chờ đợi nó sẽ trở nên phổ biến *hơn* ngay trong những xã hội công nghiệp tiên tiến. Tiên đoán của chúng tôi là sự quan tâm đến ý nghĩa và mục đích của cuộc sống sẽ tăng lên, bất chấp sự giảm sút nói chung của những niềm tin và hành vi tôn giáo truyền thống.



Hình 9.8. Phần trăm nói rằng họ “thường” suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống vào năm 1981 so với 1990, ở 21 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

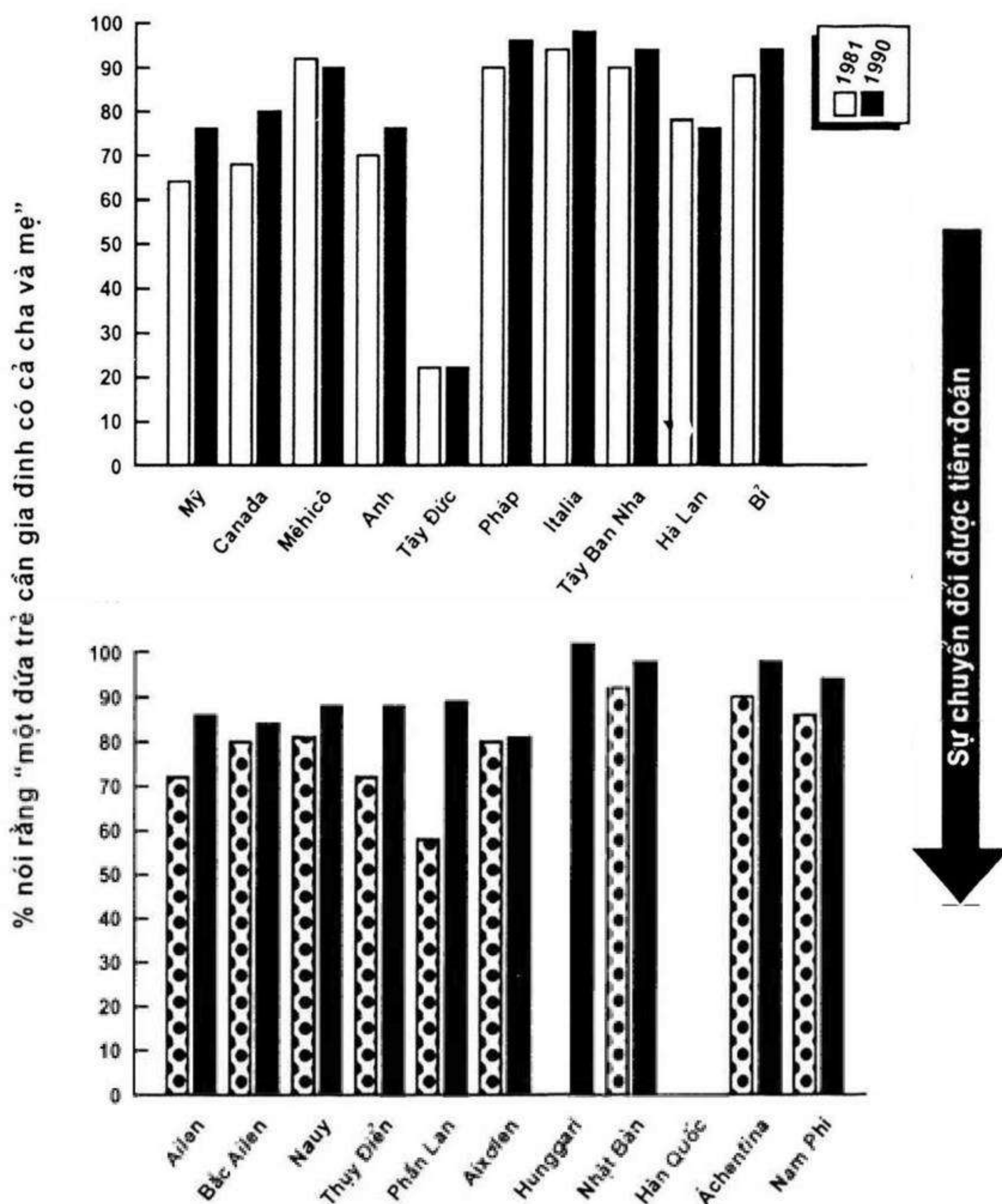
Hình 9.8 cho thấy những biến đổi được quan sát từ năm 1981 đến 1990 trong tỷ lệ phần trăm người nói rằng họ “thường” suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Ở 18 trong số 21 xã hội, chúng ta thấy rằng tỷ lệ dân chúng thường suy nghĩ về ý

nghĩa của cuộc sống đang tăng lên; hai xã hội cho thấy sự giảm bớt ít ỏi và một xã hội cho thấy không có biến đổi. Các niềm tin truyền thống và các tổ chức tôn giáo được thiết lập có thể mất đi những người tán thành, nhưng những mối quan tâm về tâm linh đang trở nên phổ biến hơn.

MỐI QUAN HỆ CHA MẸ - CON CÁI: MỘT SỰ ĐẢO NGƯỢC CÁC KHUYNH HƯỚNG

Bây giờ chúng ta hãy quay sang một lĩnh vực ở đó những tiên đoán của chúng tôi không đứng vững. Đây không chỉ là một thất bại nhỏ bé. Đó là một sự đảo ngược đáng chú ý của sự chuyển đổi tới những giá trị Hậu hiện đại, không chỉ trong một vài trường hợp sai lệch mà qua cả đại bộ phận các xã hội mà chúng tôi có được dữ liệu. Nó mâu thuẫn một cách tuyệt đối với những mong đợi lý thuyết của chúng tôi. Nhưng phát hiện là rõ ràng. Và đôi lúc, người ta có thể học tập được nhiều ở thất bại trong những tiên đoán của mình cũng như ở thành công của những tiên đoán đó.

Phát hiện xảy đến với một loạt bốn hạng mục liên quan đến mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái. Câu hỏi đầu tiên trong những câu hỏi này: "Nếu một ai đó nói rằng "một đứa trẻ cần có một mái nhà đủ cả cha lẫn mẹ để lớn lên trong hạnh phúc", thì bạn có khuynh hướng đồng ý hay không đồng ý?" Khoảng gấp đôi số người Duy vật so với số người Hậu duy vật để có khả năng đồng ý với định đề này, vì vậy tiên đoán của chúng tôi là rõ ràng: chúng tôi sẽ chờ để thấy một sự chuyển đổi trong đó tỷ lệ người đồng ý rằng một em bé cần một gia đình cả cha lẫn mẹ sẽ giảm bớt theo thời gian. Hình 9.9 cho thấy những phát hiện trên thực tế.



Hình 9.9. Phần trăm nói rằng “một đứa trẻ cần gia đình có cả cha và mẹ để lớn lên trong hạnh phúc” vào năm 1981 so với 1990, ở 19 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Câu hỏi này không được hỏi tại Hàn Quốc, và dữ liệu năm 1981 không có sẵn cho Hunggari.

Ở 16 trong số 19 nước mà chúng tôi có được dữ liệu, số người đồng ý với định đề này tăng lên thay vì giảm sút từ năm 1981 tới

1990. Hai nước cho thấy sự giảm sút ít ỏi và một nước cho thấy không có biến đổi. Công chúng của các xã hội này trở nên tin tưởng hơn nhiều vào việc một đứa trẻ cần một mái nhà có cả cha lẫn mẹ.

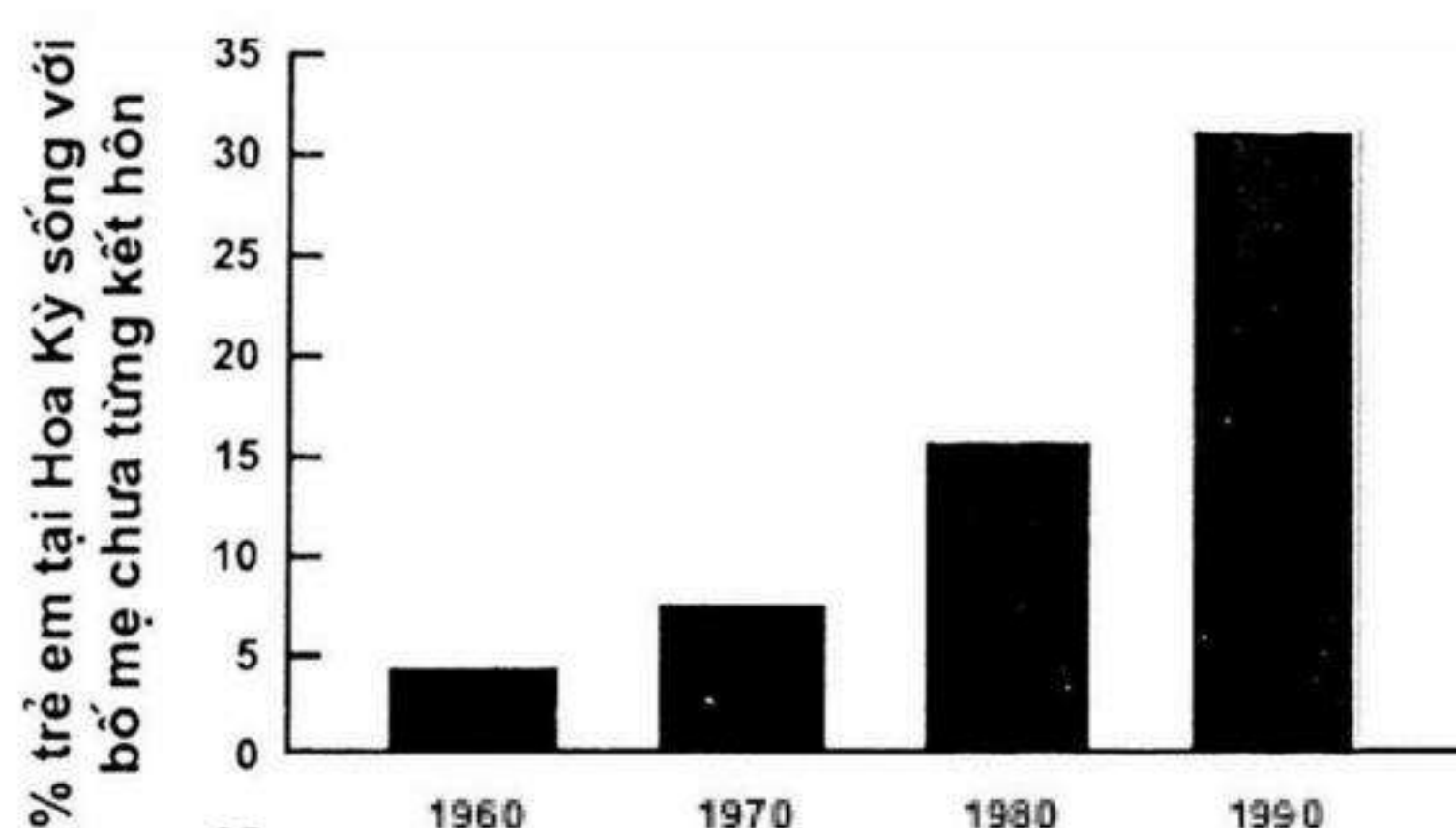
Đây không phải là một điều ngẫu nhiên đơn độc. Những cuộc Điều tra giá trị thế giới bao gồm ba câu hỏi khác về tầm quan trọng của mối quan hệ cha mẹ - con cái, và cả ba câu hỏi đó đều cho thấy một cách khái lược những kết quả tương tự. Trong câu hỏi "bạn có nghĩ rằng một người phụ nữ cần phải có con mới hoàn thiện, hoặc điều đó không cần thiết?", những người Hậu duy vật ít có khả năng hơn nhiều so với những người Duy vật khi nghĩ rằng một người phụ nữ cần có con cái để hoàn thiện. Vì vậy, chúng tôi tiên đoán rằng câu trả lời này sẽ không còn được ủng hộ; nhưng ở 14 trong số 21 nước, số người đồng ý tăng lên (số người giảm xuống ở 6 nước và không biến đổi ở một nước). Đối với câu hỏi "nếu một người phụ nữ muốn có một đứa con, với tư cách là người làm mẹ độc thân không muốn có quan hệ ổn định với một người đàn ông, bạn tán thành hay không tán thành?". Những người Hậu duy vật có vẻ sẽ đồng ý hơn nhiều trong khả năng tán thành tình trạng bố mẹ độc thân, vì vậy chúng tôi chờ đợi những người tán thành tăng lên - nhưng nó tăng lên ở 10 nước và giảm xuống ở 10 nước khác. Cuối cùng, những người trả lời được hỏi họ có đồng ý rằng "không kể đến phẩm chất hay lỗi lầm của bố mẹ mình, một người phải luôn luôn yêu mến và tôn trọng họ" hoặc "một người không có bốn phận yêu mến và tôn trọng bố mẹ không giành được sự yêu mến và tôn trọng đó bằng hành vi và thái độ". Những người Hậu duy vật rất ít có nhận thức rằng người ta có bốn phận phải yêu mến và tôn trọng bố mẹ, vì vậy chúng tôi chờ đợi chiều hướng này trở nên phổ biến hơn. Nhưng điều này chỉ xảy đến ở 7 trong số 21 nước.

Qua bốn hạng mục trong lĩnh vực này, chỉ 33% những chuyển đổi được quan sát là theo chiều hướng được tiên đoán.

Điều này tương phản một cách đáng ngạc nhiên với những phát hiện trong các chủ đề khác, ở đó 75 đến 80% những chuyển đổi đều đi theo chiều hướng được tiên đoán. Những gì sẽ giải thích cho mẫu trả lời ngoại lệ đối với các câu hỏi liên quan đến quan hệ cha mẹ - con cái?

Chúng tôi phải thừa nhận rằng câu trả lời của chúng tôi là câu trả lời khi sự việc đã kết thúc. Chúng tôi đã chờ đợi các thái độ hướng tới sự nhấn mạnh ít hơn các mối quan hệ gia đình, nhưng một số lớn bằng chứng đi ngược lại những chờ đợi của chúng tôi. Có thể là một quá trình thay thế dần số qua các thế hệ đang diễn ra theo chiều hướng được tiên đoán, vì không chỉ sự thật là những người Hậu duy vật ít nhấn mạnh hơn đến những mối quan hệ cha mẹ - con cái, nhưng cả năm 1981 và 1990 chúng tôi đều nhận thấy những sự khác biệt giữa các nhóm tuổi khá rõ ràng và nhất quán, với những lứa tuổi trẻ hơn tương đối ít nhấn mạnh đến mối quan hệ cha mẹ - con cái. Những khác biệt qua thế hệ có thể hiện diện, nhưng nếu vậy, một nhân tố nào đó trong môi trường kinh tế - xã hội hiện hành đang lấn át những tác động của chúng. Nhân tố này có thể là cái gì?

Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, gia đình truyền thống có cả bố lẫn mẹ đã sụp đổ. Chỉ mới ba thập niên trước đây, đại bộ phận trẻ em sinh ra ở những gia đình có cả bố lẫn mẹ. Nhưng ngày nay điều đó không còn đúng, và ở một số nước, gia đình chỉ có một bố - mẹ hoặc mẹ độc thân đã trở nên rất phổ biến. Hình 9.10 cho thấy sự gia tăng tỷ lệ trẻ em sống với bố mẹ không bao giờ kết hôn ở Hoa Kỳ từ năm 1960 tới 1990. Hình 9.11 cho thấy tỷ lệ trẻ em sinh ra từ một người mẹ không kết hôn ở bốn nước Đông Âu. Những biến đổi khá nổi bật. Ở nhiều nước (kể cả Hoa Kỳ), tỷ lệ trẻ em được nuôi dạy bởi bố mẹ không bao giờ kết hôn đã nhiều gấp tám lần so với cách đây chỉ 30 năm.



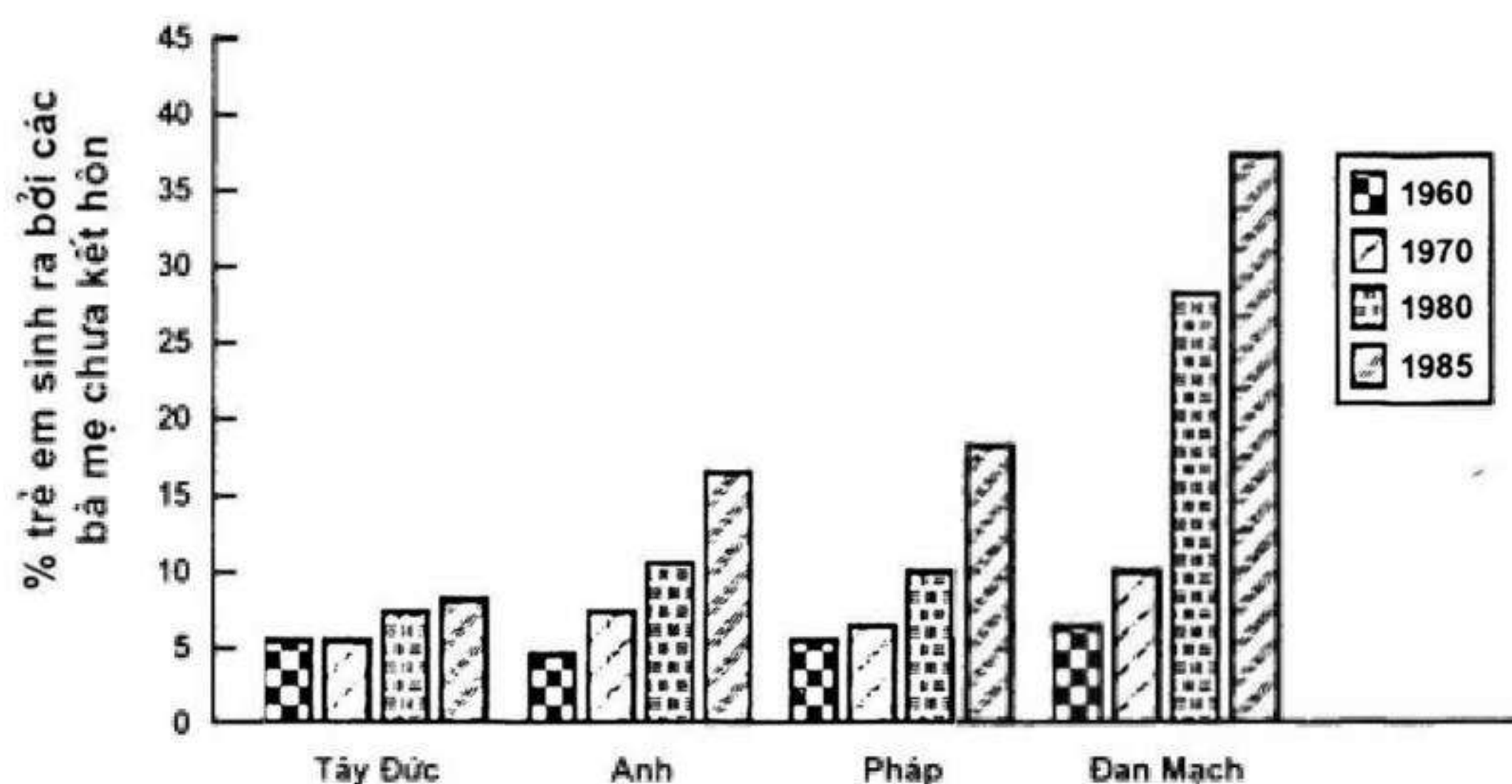
Hình 9.10. Sự suy giảm gia đình tại Hoa Kỳ, 1960-1990.

Phần trăm trẻ em sống với bố hoặc mẹ chưa từng kết hôn.

Nguồn: Cơ quan điều tra dân số Hoa Kỳ.

Một số lượng ngày càng tăng những bằng chứng từ cả hai bên bờ Đại Tây Dương cho thấy rằng hiện tượng này có liên hệ với một loạt rất rộng các bệnh lý xã hội. Những nghiên cứu mới đây chỉ ra rằng hầu như bất cứ một loại hành vi lệch lạc nào mà người ta có thể nghĩ tới - từ thành tích nghèo nàn ở trường học, tỷ lệ bỏ học ở những năm dưới cho tới sử dụng ma túy và hành vi phạm tội, cho tới chứng béo phì và những vấn đề tâm lý - đều ở mức cao một cách không cân xứng trong số con cái của những người mẹ không bao giờ kết hôn. Những mối liên hệ này tồn tại dai dẳng khi người ta xét đến những nhân tố như chủng tộc, thu nhập, và khác biệt về giáo dục. Một nghiên cứu mới đây phát hiện rằng trẻ em lớn lên trong một gia đình chỉ có một người bố hoặc người mẹ sinh học có cuộc sống ngày càng tồi tệ hơn so với những trẻ em lớn lên trong một gia đình có cả bố lẫn mẹ sinh học, không tính đến chủng tộc hay xuất xứ giáo dục của bố mẹ. So sánh với những người ở tuổi thiếu niên có xuất xứ như nhau, lớn lên với cả bố lẫn mẹ trong gia đình, thì những thiếu niên đã sống riêng rẽ với bố hoặc mẹ trong một thời kỳ nào đó của tuổi thơ có khả năng gấp hai lần bỏ học ở cấp III, có khả năng gấp hai lần có con trước tuổi 20, và có khả năng gấp 1,5 lần trở nên "chơi bời" - bỏ học và bỏ việc - vào cuối

tuổi mười mấy và đầu tuổi hai mấy" (McLanahan và Sandefur, 1994: 1-2)



Hình 9.11. Sự suy giảm gia đình tại Tây Âu, 1960-1985.

Phần trăm trẻ em sinh ra bởi các bà mẹ chưa kết hôn.

Nguồn: Văn phòng thống kê Cộng đồng châu Âu.

Một tác giả khác tổng kết những phát hiện mới đây như sau:

Trẻ em ở những gia đình chỉ có bố hoặc mẹ có khả năng trở nên nghèo khổ gấp sáu lần. Chúng cũng có khả năng phải chịu cảnh nghèo khổ lâu hơn. 22% trẻ em ở các gia đình chỉ có bố hoặc mẹ sẽ trải qua cảnh nghèo khổ thời thơ ấu trong bảy năm hay hơn nữa, so với chỉ 2% trẻ em ở các gia đình có cả bố lẫn mẹ. Một cuộc điều tra năm 1988 của Trung tâm quốc gia Thống kê y tế cho thấy rằng trẻ em trong những gia đình chỉ có bố hoặc mẹ có khả năng gấp hai hoặc ba lần so với trẻ em ở các gia đình có cả bố lẫn mẹ có những vấn đề về tình cảm và hành vi. Chúng cũng có khả năng không học lên đại học, có thai vào tuổi thiếu niên, lạm dụng ma túy và có chuyện rắc rối với pháp luật... Nghiên cứu cho thấy rằng nhiều trẻ em của những gia đình tan vỡ phải mất một thời gian gay go hơn để đạt được sự thân thiết trong quan hệ, có được một cuộc hôn nhân ổn định, hay thậm chí để có được một việc làm chắc chắn (Whitehead, 1993: 47).

Những nghiên cứu khác mới đây trình bày những phát hiện đồng quy (Barton, 1992; McLanahan và Garfinkel, 1986; Wallerstein và Blakeslee, 1989): hầu như theo bất cứ tiêu chuẩn nào mà một người có thể sử dụng, trẻ em được nuôi dưỡng trong những gia đình chỉ có bố hoặc mẹ đều không tốt bằng trẻ em được nuôi dưỡng trong những gia đình có cả bố lẫn mẹ.

Dường như các nhà khoa học xã hội không phải là những người duy nhất ghi nhận vấn đề này. Một trong những điều thú vị nhất trong sự khôi phục việc nhấn mạnh các giá trị gia đình là thực tế nó đã bắt đầu ở cấp độ quần chúng và sau đó mới được tiếp nhận bởi giới ưu tú chính trị. Trong những năm 1980, đông đảo công chúng trong khắp các xã hội công nghiệp, đảo ngược một khuynh hướng được xác lập từ lâu, trở nên ít khoan dung hơn đối với tình trạng làm bố làm mẹ ngoài hôn nhân và đặt nặng hơn tầm quan trọng của việc nuôi dạy trẻ em trong một môi trường mà cả bố lẫn mẹ đều hiện diện.

Vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, ngày càng nhiều những nhà khoa học xã hội cũng đi đến kết luận rằng dù sao thì sự đổ sụp của gia đình truyền thống có cả hai bố mẹ không phải là một sự phát triển đi lên mà gắn liền với một loạt bệnh lý xã hội.

Năm 1992, khi Phó tổng thống Quayle phê phán các phương tiện thông tin đại chúng là ca ngợi một cách vô trách nhiệm tình trạng làm bố mẹ độc thân, phản ứng tức thì đều cho rằng chuyện đó là kỳ cục. Nhưng trong vòng hai năm, những bài báo quan trọng xuất hiện trên các tờ tạp chí toàn quốc đều gợi ý rằng sự sụp đổ của gia đình thực sự là một vấn đề nghiêm trọng. Và năm 1994, Tổng thống Clinton biểu hiện nỗi lo lắng lớn rằng "chúng ta đang nuôi dạy cả một thế hệ trẻ em không chắc chắn rằng mình là người quan trọng nhất trên đời này đối với bất cứ một ai", trong khi Bộ trưởng Y tế và dịch vụ con người (của ông), Donna Shalala, tuyên bố với công chúng rằng Dan Quayle đã đúng khi ông lên án thái độ

của nữ nhân vật trên truyền hình Murphy Brown đối với việc nuôi dạy con cái ngoài hôn nhân.

Con người học được từ kinh nghiệm trực tiếp. Mặc dù ít người trong số họ chắc chắn có đọc những công trình nghiên cứu khoa học, song dường như trên cơ sở những quan sát của chính mình, công chúng rộng rãi ở nhiều nước đã đi tới cùng một kết luận như một số ngày càng tăng các nhà khoa học xã hội: gia đình truyền thống có hai bố mẹ là một con đường tương đối tốt để nuôi dạy trẻ em.

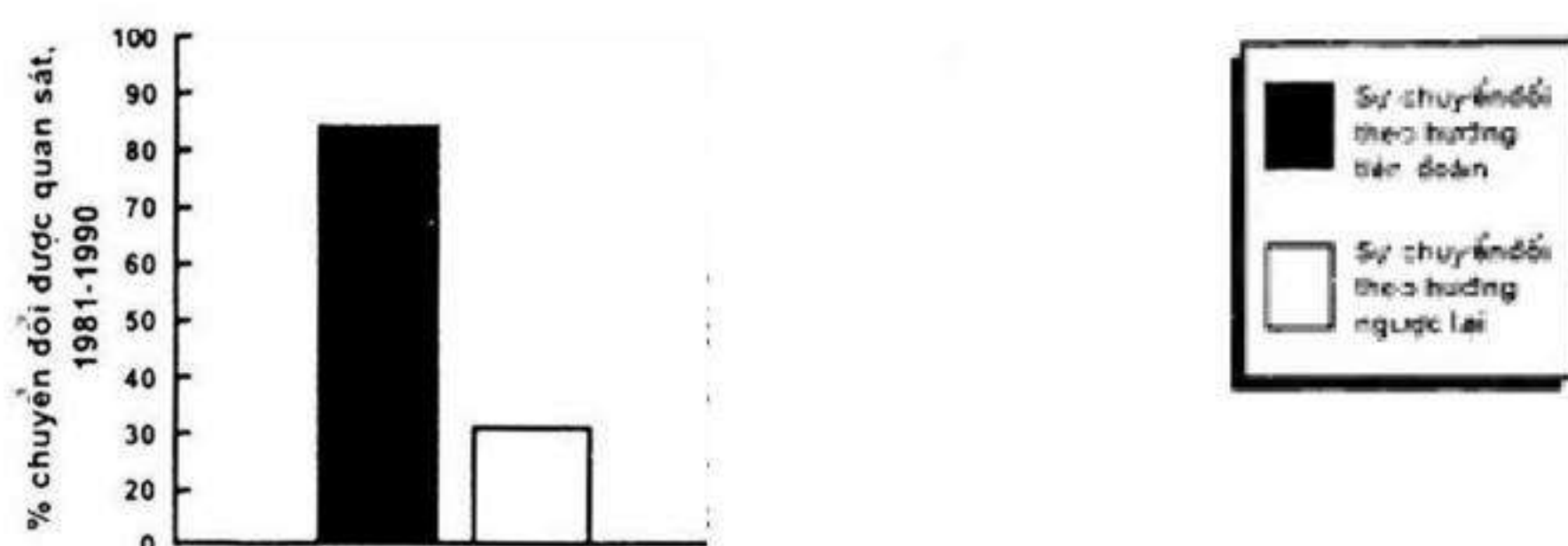
NHỮNG TIÊN ĐOÁN VÀ QUAN SÁT: TỶ LỆ THÀNH CÔNG TRÊN TOÀN BỘ

Hình 9.12 tổng kết tỷ lệ thành công trong những tiên đoán của chúng tôi với năm loại biến số được xem xét trong chương này. Qua bốn loại đầu tiên, đại bộ phận những chuyển đổi được quan sát đều đi theo chiều hướng được tiên đoán. Điều này đúng với 81% những chuyển đổi trong sự tôn trọng quyền lực; 79% những chuyển đổi trong các chuẩn mực về tình dục và hôn nhân; 79% những chuyển đổi trong các chuẩn mực dân sự; và 72% những chuyển đổi trong các chuẩn mực tôn giáo.

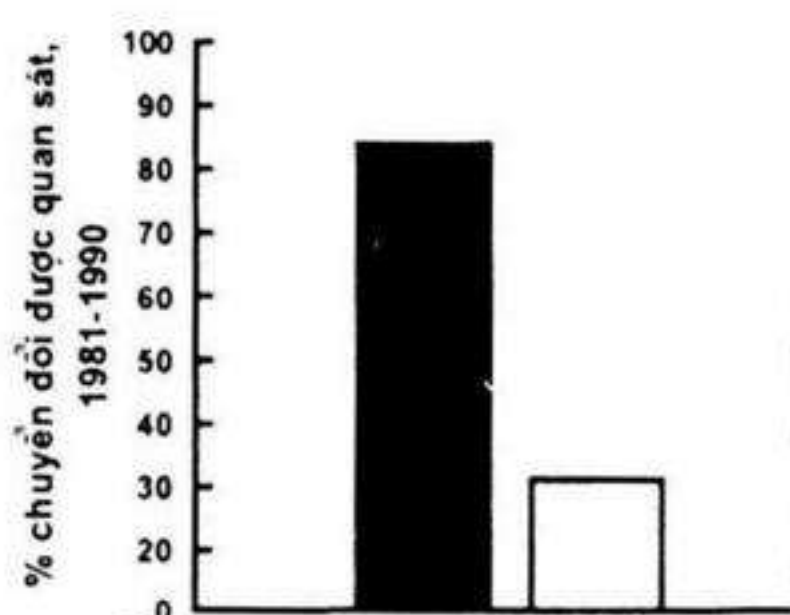
Nhưng như chúng ta vừa thấy, những tiên đoán của chúng tôi không đứng vững đối với bốn câu hỏi đề cập những mối quan hệ cha mẹ - con cái. Khi trả lời các câu hỏi này, đại đa số công chúng chuyển đổi theo chiều hướng đối lập với chiều hướng được tiên đoán, và chỉ 33% những chuyển đổi được quan sát đi theo chiều hướng được tiên đoán. Ở đây, một lần nữa, rõ ràng chúng ta không đề cập một sự chuyển đổi đồng nhất hướng tới sự khoan dung trong mọi chuyện. Công chúng phản ứng trước những gì họ trải qua trong môi trường hiện hành của họ, cũng như được định hướng bởi một ý thức an ninh hay bất an ninh trong những năm tháng trưởng thành của mình. Những kinh nghiệm trưởng thành vẫn là quan trọng: các lứa tuổi trẻ hơn vẫn tỏ ra khoan dung rõ rệt hơn

một cách đáng kể đối với tình cảnh một bố mẹ độc thân so với những lứa tuổi già hơn, mặc dù tất cả các nhóm tuổi đều trở nên kém khoan dung hơn với điều đó. Nhưng những ảnh hưởng của cả các tác động của xã hội hoá giai đoạn đầu đời lẫn phản ứng của con người tùy thuộc vào môi trường hiện đại đều rõ ràng.

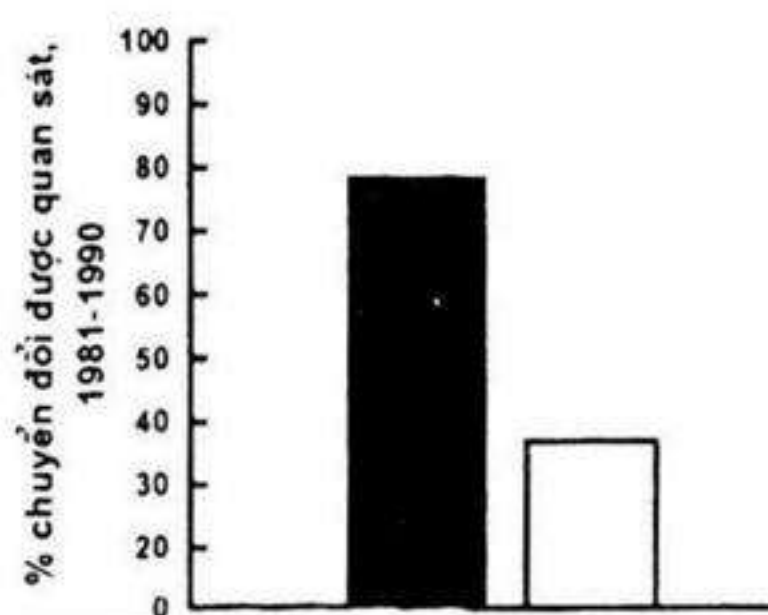
1. Tôn trọng quyền lực



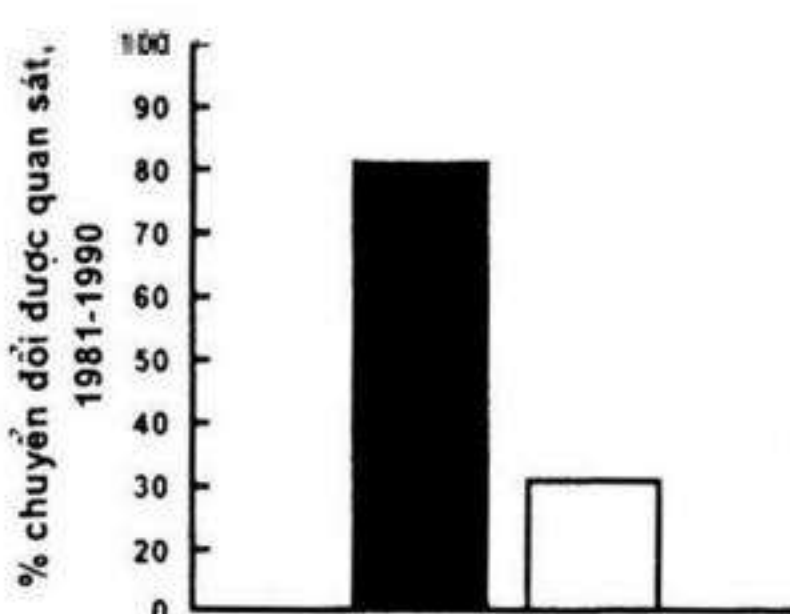
2. Các chuẩn mực tình dục và hôn nhân



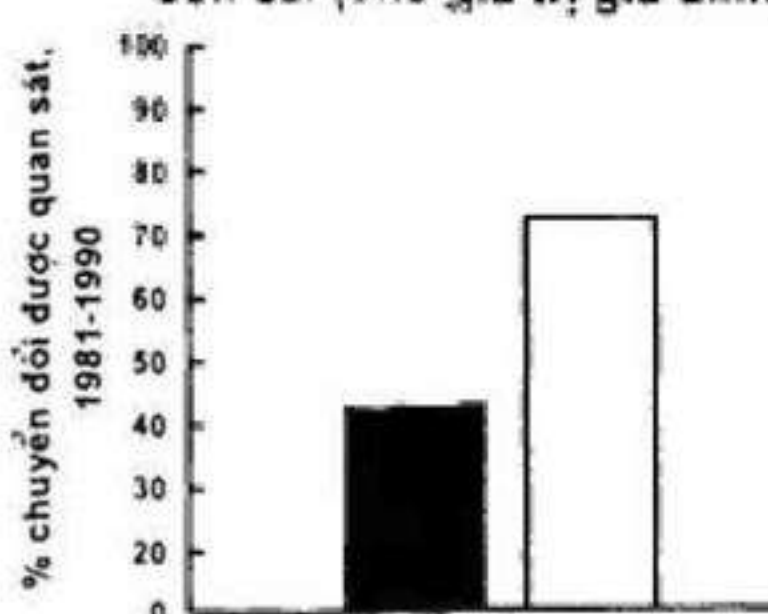
4. Các chuẩn mực dân sự



3. Các chuẩn mực dân sự



5. Mối ràng buộc giữa cha và mẹ - con cái (các giá trị gia đình)



Hình 9.12. Những chuyển đổi được tiên đoán và được quan sát:
Kết quả tổng thể trong năm lĩnh vực.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

Tuy vậy, để thấy được triển vọng của vấn đề, chúng ta sẽ phải ghi nhận rằng những xu hướng chuyển đổi đối nghịch này chỉ áp dụng cho bốn trong 26 hạng mục mà chúng ta đã xem xét cho đến nay. Trong đại đa số các trường hợp, người ta quan sát thấy những chuyển đổi như tiên đoán hướng tới các giá trị Hậu hiện đại. Và, như chúng ta sẽ thấy trong chương sau, sự chuyển đổi Hậu hiện đại cũng là khuynh hướng chiếm ưu thế có mối liên hệ với phần lớn các giá trị khác.

CHƯƠNG 10

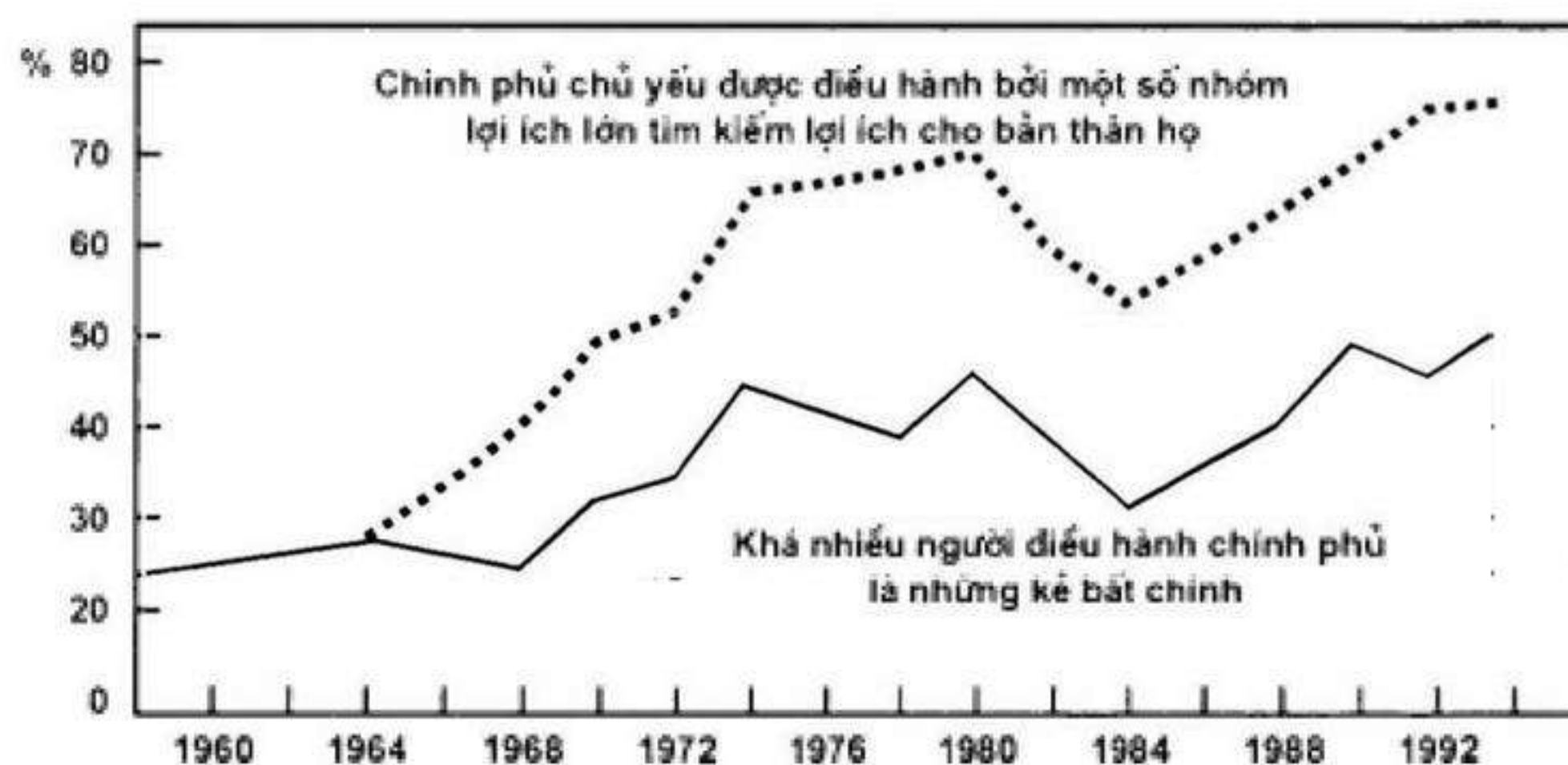
SỰ XÓI MÒN QUYỀN LỰC THỂ CHẾ VÀ GIA TĂNG SỰ CAN THIỆP CỦA CÔNG DÂN VÀO CHÍNH TRỊ

MỞ ĐẦU

Trong bốn thập niên vừa qua, công chúng Mỹ ngày càng tin chắc rằng chính phủ của họ không còn đáng tin cậy. Năm 1958, đại bộ phận người Mỹ cảm nhận rằng chính phủ quốc gia của họ về cơ bản là chân chính. Khi được hỏi "bạn nghĩ rằng khá nhiều người điều hành chính phủ là bất chính, chứ không phải không nhiều người như vậy, hay bạn nghĩ rằng hầu như không ai bất chính?", thì chỉ có 24% nghĩ rằng "khá nhiều" người điều hành chính phủ là không trung thực. Như hình 10.1 cho thấy, con số này tăng lên một cách nhanh chóng vào những năm 1960 và 1970, không thay đổi vào những năm 1980, và đạt đến mức cao nhất trong mọi thời kỳ vào năm 1994, tại điểm mà đa số tuyệt đối - 51% - công chúng Mỹ nói rằng khá nhiều người điều hành chính phủ là bất chính.

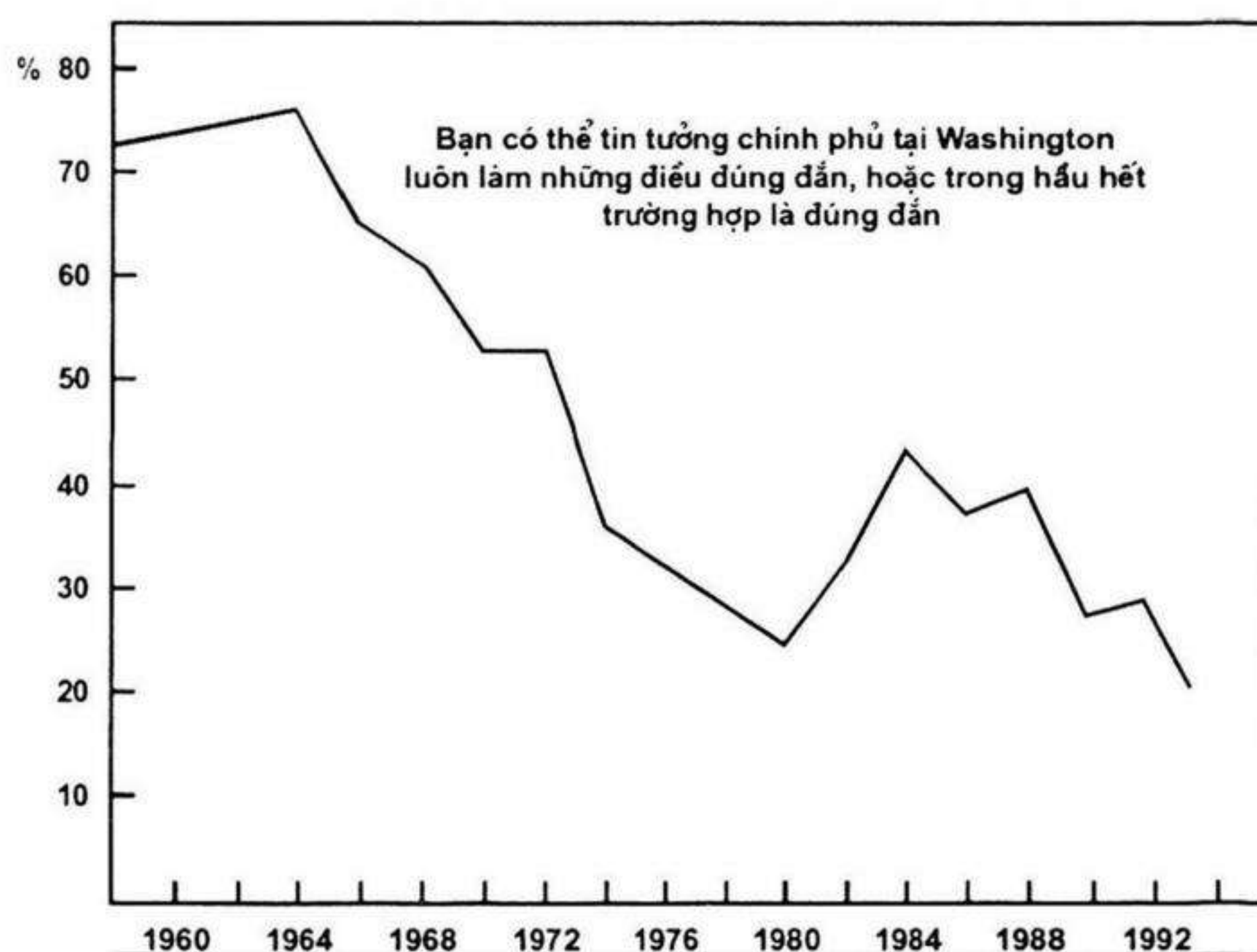
Một khuynh hướng tương tự cũng xuất hiện khi trả lời câu hỏi "bạn nghĩ rằng chính phủ được điều hành bởi một số nhóm lợi ích lớn chỉ lo lắng cho chính bản thân họ, hay nó được điều hành vì lợi ích của toàn thể nhân dân?". Năm 1964, chỉ 29% nói rằng chính phủ được điều hành bởi một số nhóm lợi ích lớn. Con

số này tăng lên nhanh chóng cho đến năm 1980, giảm bớt trong những năm 1980 và đạt đến mức cao nhất trong mọi thời kỳ là 76% năm 1994.



Hình 10.1. Gia tăng sự bất tin nhiệm đối với chính phủ trong công chúng Hoa Kỳ, 1958-1994.

Nguồn: Nghiên cứu bầu cử quốc gia Đại học Michigan, 1958-1994.



Hình 10.2. Giảm sút lòng tin ở chính phủ liên bang, 1958-1994.

Nguồn: Nghiên cứu bầu cử quốc gia Đại học Michigan, 1958-1994.

Hình 10.2 cho thấy một mô hình tương tự khi trả lời câu hỏi liên quan đến mức độ một người có thể tin tưởng rằng chính phủ ở Washington đang làm những điều đúng đắn. Từ năm 1958 đến 1964, khoảng 75% người nói rằng bạn có thể tin tưởng chính phủ làm những gì là đúng đắn "hầu như trong mọi lúc" hoặc "phần lớn thời gian". Sự giảm sút nhanh chóng bắt đầu năm 1964 và tiếp tục trong suốt thập niên 1970, với sự khôi phục một phần trong các năm 1984-1988, tiếp theo là sự giảm sút hơn nữa. Năm 1994, niềm tin vào chính phủ quốc gia đã rơi xuống mức thấp nhất trong mọi thời kỳ là 21%. Chỉ trong một thế hệ, quan điểm chiếm ưu thế đã biến đổi từ đa số là sự tin cậy đến đa số là thái độ mỉa mai.

Sự xói mòn đáng kể lòng tin ở chính phủ đã gây ra rất nhiều cuộc tranh luận học thuật kể từ khi điều này được Miller lưu ý lần đầu tiên (1974). Nhưng có một sự bất đồng sâu sắc về lý do *tại sao* điều đó xảy ra. Những người bảo thủ có khuynh hướng quy điều đó cho thành tích hoạt động nghèo nàn: Công chúng đã trở nên chán chường với chuyện lãng phí, tham nhũng và vô hiệu quả của chính phủ với quy mô lớn. Những người tự do có khuynh hướng nhấn mạnh cách lý giải về tâm lý học và xã hội học. Chẳng hạn Samuelson (1995) lập luận rằng sự bùng nổ tăng trưởng sau chiến tranh đã tạo ra những mong đợi về tiến bộ kinh tế, và những tiến bộ này không có khả năng duy trì bền vững. Cả hai cách nhìn nhận đều chứa đựng phần nào sự thật. Không có gì phải nghi ngờ khi coi thành tích tốt hay xấu là một phần của nguyên nhân. Chẳng hạn, sự tin cậy vào lực lượng quân sự Hoa Kỳ đã rơi xuống mức cực kỳ thấp trong cuộc can thiệp thảm họa vào Việt Nam - nhưng sau đó đã khôi phục và lên đến mức khá cao sau những hành động quân sự tương đối nhanh chóng và có hiệu quả ở Grênađa và Chiến tranh vùng Vịnh. Nhưng rõ ràng không chỉ là vấn đề thành tích của chính phủ, vì Hoa Kỳ đã trải qua hoà bình, tăng trưởng kinh tế vững chắc, nâng cao thu nhập thực tế, lạm phát thấp, và thất nghiệp tương đối ít vào năm 1994 - vậy mà

trong thời gian đó sự tín nhiệm đối với chính phủ quốc gia đã rơi xuống mức thấp nhất trong mọi thời kỳ. Dường như không thể nào quan niệm nổi là thành tích của chính phủ lại *không* ảnh hưởng đến sự đánh giá của công chúng, nhưng thành tích khách quan luôn luôn được đánh giá theo những chuẩn mực đã được chuyển hoá trong tâm lý con người - những chuẩn mực đã biến đổi trong các thập niên gần đây.

Nếu tin vào mối quan hệ đơn thuần giữa thành tích khách quan và sự đánh giá của quần chúng, thì có thể kết luận rằng Tổng thống Clinton phải là nhà lãnh đạo không có khả năng và bất chính nhất trên cương vị người điều hành chính quyền kể từ lần đầu tiên người ta tính đến những cách đánh giá này. Sự diễn giải đó không đứng vững. Hồ sơ lịch sử gợi ý rằng tham nhũng trong chính phủ đã không gia tăng trong thế hệ vừa qua - mà chắc chắn đã giảm bớt. Nhưng không kể điều đó có thật hay không, bằng chứng được trình bày trong chương này chỉ ra rằng hiện tượng này đã xuất hiện cả ở ngoài Hoa Kỳ: chúng ta đang chứng kiến khuynh hướng đi xuống trong niềm tin đối với chính phủ và tín nhiệm đối với các nhà lãnh đạo trong khắp những nước công nghiệp hoá cao nhất. Để giải thích các phát hiện này, người ta cần phải thừa nhận rằng trên thực tế tất cả các nhà lãnh đạo đương quyền vào đầu những năm 1990 - từ Clinton tới Major, Mitterrand, Gonzales, Mulroney, Andreotti và Hosokawa - tất cả đều ở trong số những nhà lãnh đạo thiếu khả năng và thiếu chân chính nhất mà đất nước từng biết đến. Điều này khó mà tin được. Hoặc thay vào đó, dường như các quy tắc đã biến đổi, và công chúng của những nước này giờ đây đang đánh giá các nhà lãnh đạo và các thể chế của mình bằng những tiêu chuẩn khắt khe hơn những tiêu chuẩn được áp dụng trong quá khứ.

Tuy vậy, có lý do để tin rằng thành tích của chính phủ cũng là một phần của vấn đề. Phần lớn các chính phủ phương Tây đang thực hiện những nhiệm vụ quen thuộc cũ giống như họ đã từng

làm từ bao lâu nay - nhưng họ đang thực hiện chúng trong một môi trường đã biến đổi sâu sắc. Vào đầu thế kỷ XX, các xã hội công nghiệp đã phải chịu đựng sự điều hành bất cập của chính phủ. Như chúng tôi đã lập luận trong chương 8, sau khi chi tiêu của chính phủ tăng từ 10 tới 20 hoặc 30% nền kinh tế, thì sự điều tiết bổ sung của chính phủ hay tái phân phối đã có hiệu quả cao và huy động được sự chia sẻ rộng rãi của công chúng. Nhưng khi chi tiêu của chính phủ tăng lên từ 30 tới 40 hoặc 50% nền kinh tế, nó bắt đầu đem lại sự giảm bớt lợi nhuận, và phí tổn cho nó trở nên ngày càng nặng nề với sự đóng góp ngày càng tăng của dân chúng. Quyền lợi có khuynh hướng mở rộng tới vô cùng; về lâu dài, sự tăng trưởng của chính phủ nằm trên một quỹ đạo không bền vững. Sự gia tăng thêm nữa cùng một thứ sẽ không có cùng một tác động đối với sự đánh giá của công chúng.

Khuynh hướng này có tác động qua lại với một nhân tố khác: sự gia tăng các vấn đề chính trị Hậu hiện đại. Trong những năm 1950, chính sách của chính phủ chủ yếu nhằm bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế và an ninh quốc gia - những điều tốt đẹp chung và trên thực tế mọi người đều mong muốn. Từ những năm 1960, nền chính trị ngày càng dính líu đến những vấn đề Hậu hiện đại, tạo nên một hiện tượng đôi lúc được mô tả như những cuộc chiến tranh văn hoá. Những hoạt động loại bỏ phân biệt đối xử, hành động đền bù, quyền phá thai, việc bảo đảm quyền của những người đồng tính không được nhìn nhận như những điều tốt đẹp chung mà bao hàm những mục tiêu mà một bộ phận đáng kể công chúng không hề muốn đạt tới. Về tái phân phối kinh tế cũng có bất hoà, nhưng còn tương đối có khả năng dẫn đến hoà giải; những vấn đề như phá thai có khuynh hướng được nhìn nhận như những vấn đề của cái thiện chống lại cái ác, ở đó người ta không thể hoà giải.

Một số nhà quan sát đã diễn giải sự sa sút lòng tin ở chính phủ như một dấu hiệu của sự tha hoá chung. Tập trung vào những tỷ lệ ngày một giảm của số lượng người bỏ phiếu, họ lập

luận rằng công chúng Mỹ đã trở nên vỡ mộng với toàn bộ chế độ và rút lui hoàn toàn khỏi chính phủ. Bằng chứng thực tế đi ngược lại sự diễn giải này. Như chúng ta sẽ thấy, mặc dù số người tham gia bỏ phiếu không tăng (phần lớn vì sự trung thành với chính đảng suy yếu đi), song công chúng phương Tây không trở nên lãnh đạm: hoàn toàn ngược lại, trong hai thập niên gần đây họ trở nên có khả năng rõ rệt để tiến hành các hình thức thách thức giới ưu tú cầm quyền trong sự tham gia chính trị. Hơn thế, sự xói mòn niềm tin không áp dụng cho mọi thể chế: nó cụ thể là một sự rút bỏ tín nhiệm đối với các thể chế độc tài. Cùng trong một thời kỳ mà niềm tin ở quyền lực chính trị giảm bớt, các phong trào bảo vệ môi trường đã nổi lên chiếm được sự tín nhiệm trong công chúng ở mức độ cao rõ rệt. Trong Điều tra giá trị thế giới 1990-1991, có tới 93% công chúng tán thành phong trào bảo vệ môi trường - với 59% tán thành "một cách mạnh mẽ". Nhưng sự ủng hộ đối với một số loại thể chế cũng phân hoá sâu sắc tùy theo một người có những giá trị Duy vật hay Hậu duy vật, với những người Duy vật có vẻ ủng hộ nhiều hơn những thể chế độc tài, và những thể chế này đang bị giảm sút to lớn sự tín nhiệm ở tất cả các xã hội công nghiệp tiên tiến.

PHẢN XẠ ĐỘC ĐOÁN VÀ SỰ CHUYỂN ĐỔI HẬU HIỆN ĐẠI

Sự giảm sút lòng tin ở chính phủ là một phần của sự xói mòn rộng lớn hơn lòng tôn trọng đối với quyền lực có liên hệ với những quá trình Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá. Biến đổi nhanh chóng dẫn tới bất an nghiêm trọng, tạo nên sự gia tăng một phản xạ độc đoán có thể đưa đến những phản ứng của phái chính thống hay bài ngoại, hoặc sự đề cao quá đáng những người lãnh đạo mạnh. Như chúng tôi đã lập luận, sự bất an dẫn tới sự cần thiết có những nhân vật quyền lực mạnh mẽ để bảo vệ trước các lực lượng đe dọa

và nuôi dưỡng sự không khoan dung đối với biến đổi văn hoá và các nhóm sắc tộc khác.

Ngược lại, những điều kiện của phồn vinh và an ninh dẫn tới sự nhấn mạnh nhiều hơn đến tự chủ cá nhân và giảm bớt sự dựa dẫm vào quyền lực. Cho đến gần đây, sự bất an sinh tồn vẫn là một phần quen thuộc của thân phận con người. Chỉ gần đây, mới xuất hiện những xã hội trong đó phần lớn dân chúng *không* có chút nào sợ hãi về cái đói (vẫn là một nỗi lo lắng thực sự đối với đại bộ phận nhân loại). Cả xã hội nông nghiệp tiến hiện đại và xã hội công nghiệp hiện đại đều được định hình bởi những giá trị sinh tồn. Sự chuyển đổi Hậu hiện đại đã mang lại sự coi nhẹ phổ biến đối với mọi hình thức của quyền lực.

Một khía cạnh quan trọng của sự chuyển đổi Hậu hiện đại là chuyển đổi khỏi cả quyền lực tôn giáo và chế độ quan liêu, dẫn đến giảm sút việc nhấn mạnh đến mọi loại quyền lực. Sự lệ thuộc vào quyền lực có những tổn thất khá cao: những mục tiêu riêng của cá nhân phải phụ thuộc vào những mục tiêu của một thực thể rộng lớn hơn. Trong những điều kiện bất an ninh, con người càng muốn làm như thế. Dưới sự đe dọa của xâm lược, rối loạn nội bộ, hoặc bất an sinh tồn, con người thiết tha tìm kiếm những nhân vật có quyền lực mạnh mẽ để có thể bảo vệ cho họ. Ngược lại, sự chuyển đổi tới những giá trị hạnh phúc có liên hệ với việc giảm bớt sự nhấn mạnh đến quyền lực chính trị, tôn giáo và kinh tế.

Như chúng ta thấy ở hình 3.2, tư tưởng cho rằng "sự tôn trọng hơn nữa đối với quyền lực sẽ là một điều tốt" có liên hệ chặt chẽ với cực Truyền thống của cực diện Truyền thống - Thế tục - Hợp lý. Người dân ở các xã hội có thu nhập thấp nhấn mạnh nhiều hơn đến quyền lực so với người dân của các xã hội công nghiệp tiên tiến: mối liên hệ giữa tỷ lệ người cảm thấy rằng "tôn trọng nhiều hơn nữa đối với quyền lực sẽ là một điều tốt" và GNP tính theo đầu người của xã hội là $-0,66$. Điều này gợi ý rằng khi sự phát triển

kinh tế và Hiện đại hoá diễn ra, chúng ta sẽ nhận thấy chiều hướng giảm sút sự tôn trọng đối với quyền lực.

Tương tự như vậy, chúng ta đã thấy trong chương trước, những người Duy vật có khuynh hướng ủng hộ định đề cho rằng "tôn trọng hơn nữa đối với quyền lực sẽ là một điều tốt" trong khi những người Hậu duy vật có khuynh hướng chối bỏ điều đó. Từ đó, chúng tôi tiên đoán một sự chuyển đổi tuần tự tới những giá trị liên hệ với chủ nghĩa Hậu duy vật - nghĩa là tới chỗ nhấn mạnh ít hơn sự tôn trọng đối với quyền lực. Và các dữ liệu đã xác nhận điều tiên đoán này: như hình 9.2 cho thấy, trong giai đoạn 1981-1990, sự nhấn mạnh "tôn trọng nhiều hơn nữa quyền lực" đã trở nên ít phổ biến hơn ở 17 trong số 21 nước mà chúng tôi có dữ liệu. Áchentina, Nam Phi, Ailen, Hàn Quốc chỉ là những ngoại lệ đối với khuynh hướng này. Bằng chứng chỉ ra rằng sự tôn trọng đối với quyền lực thực sự *đang* giảm sút ở phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến. Chúng tôi ngờ rằng điều này đã góp phần làm xói mòn quyền lực thể chế. Thành tích vẫn còn được tính đến. Nhưng xu hướng lý tưởng hoá những người lãnh đạo quốc gia đang tăng một cách yếu ớt, và thành tích của họ đang được đánh giá với một con mắt phê phán hơn.

Trong phần trước của cuốn sách này, chúng tôi đã xem xét đường biểu diễn mô tả mối quan hệ giữa hạnh phúc chủ quan và phát triển kinh tế. Trong những giai đoạn đầu của phát triển, đường biểu diễn đi lên nhanh chóng: Thu nhập tăng thêm đem đến sự gia tăng lớn không chỉ trong những vấn đề như tuổi thọ, mà cả trong hạnh phúc *chủ quan*. Tuy vậy, sau một điểm nhất định, đường biểu diễn không tăng lên nữa: tăng trưởng kinh tế thêm nữa không gắn liền với sự gia tăng hơn nữa hạnh phúc chủ quan.

Ở điểm này, số lượng người Hậu duy vật đông đáng kể bắt đầu xuất hiện. Họ coi an ninh kinh tế là điều kiện hiển nhiên đến mức nó chỉ có một tác động tương đối nhỏ bé đối với hạnh phúc chủ quan của họ. Như thế, bất chấp sự thực là những người Hậu duy

vật có những mức độ cao hơn về thu nhập, giáo dục và vị thế công việc so với những người Duy vật, họ vẫn *không* biểu hiện những mức độ cao hơn của hạnh phúc chủ quan. Họ coi sự phồn vinh của họ là chuyện hiển nhiên và chuyển trọng tâm tới những khía cạnh khác của đời sống như chính trị và chất lượng của môi trường vật chất và xã hội. Những lĩnh vực này xét về mặt chủ quan là quan trọng hơn đối với những người Hậu duy vật so với những người Duy vật, và họ áp dụng cho chúng những tiêu chuẩn cao hơn, khắt khe hơn. Như thế, mặc dù những người Hậu duy vật nói chung sống trong một môi trường ngoại ô ít ồn ào hơn, ít ô nhiễm hơn so với những người Duy vật, họ vẫn ghi nhận những mức độ thoả mãn thấp hơn đối với môi trường của họ.

Họ cũng đánh giá chính trị bằng những tiêu chuẩn khắt khe hơn. Mặc dù họ sống trong cùng những hệ thống chính trị như những người Duy vật, và có khả năng hơn để làm cho những hệ thống này đáp ứng những ưu tiên của họ (rõ ràng hơn và tích cực hơn về mặt chính trị), họ vẫn không ghi nhận những mức độ thoả mãn cao hơn về chính trị. Sự gia tăng các giá trị Hậu duy vật là một triệu chứng của sự chuyển đổi Hậu hiện đại rộng lớn hơn, đang làm biến đổi những tiêu chuẩn qua đó công chúng của các xã hội công nghiệp tiên tiến đánh giá thành tích của chính phủ. Nó mang lại những tiêu chuẩn mới, khắt khe hơn để đánh giá đời sống chính trị và đặt những nhà lãnh đạo chính trị đối mặt với những công dân tích cực, dứt khoát hơn. Vị trí của giới ưu tú cầm quyền ngày càng khó khăn hơn trong xã hội công nghiệp tiên tiến. Công chúng đông đảo đang ngày càng phê phán các nhà lãnh đạo chính trị và ngày càng có khả năng tham gia vào những hoạt động thách thức giới ưu tú nắm quyền.

Điều này dẫn tới một phát hiện nghịch lý: công chúng của những xã hội công nghiệp tiên tiến, phồn vinh, ổn định và dân chủ *không* cho thấy những mức độ thoả mãn cao hơn đối với hệ thống chính trị của họ so với công chúng của những nước nghèo,

độc tài; ngược lại, dù cho điều này có thể, đáng ngạc nhiên, họ vẫn chứng tỏ sự tín nhiệm *kém* một cách đáng kể đối với những người lãnh đạo và những thể chế chính trị của mình so với những công chúng tương đương ở các nước đang phát triển. Trong thời gian ngắn, sự phát triển kinh tế có khuynh hướng làm gia tăng mức độ thoả mãn chính trị; tuy vậy trong thời gian dài, nó dẫn đến sự xuất hiện những tiêu chuẩn mới và khát khe hơn để đánh giá thành tích của chính phủ.

SỰ XÓI MÒN QUYỀN LỰC THỂ CHẾ

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét những chuyển đổi diễn ra trong các giá trị chính trị từ năm 1981 đến 1990, kiểm nghiệm cùng một kiểu tiên đoán như trong chương trước: mọi đường hướng liên hệ với các giá trị Hậu duy vật sẽ trở nên phổ biến hơn. Chúng ta phát hiện rằng những biến đổi lan rộng đang diễn ra trong các giá trị chính trị cũng như xã hội. Có bằng chứng về một sự chuyển đổi lâu dài trong đó công chúng của các xã hội công nghiệp tiên tiến đang trở nên có khả năng hơn để hành động theo cách tự chủ, thách thức giới ưu tú cầm quyền. Những biến đổi này làm cho đông đảo công chúng ít tôn trọng hơn đối với giới ưu tú và có khả năng hơn để thách thức họ. Lòng tin cậy ở những thể chế chính trị và xã hội được thiết lập đang giảm sút; nhưng tiềm năng tham gia của phần lớn công chúng đang tăng lên. Như thế, chúng ta tìm thấy hai khuynh hướng liên quan: sự xói mòn quyền lực thể chế và sự can thiệp gia tăng của công dân vào chính trị.

Khi quyền lực của chính phủ giảm sút ở những nước nhất định trong quá khứ, thì điều đó thường hay được quy cho sự thực là một chính phủ cụ thể đương quyền lúc ấy làm việc kém hiệu quả, và tạo ra được ít tín nhiệm hơn so với chính phủ trước. Điều này ắt hẳn là một phần của lời giải thích: những chính phủ không có khả năng và

tham nhũng có khuynh hướng tạo ra được ít sự tín nhiệm hơn so với những chính phủ có khả năng và chân chính. Nhưng chúng tôi tin rằng có một thành phần lâu dài cũng dính líu ở đây, cộng thêm những biến động gắn với các quan chức cụ thể.

Sự xói mòn quyền lực chính trị này có thể được truy nguyên tới cùng một vài nhân tố tương tự đã được xem xét trong chương trước. Người ta thường quan sát thấy rằng trong thời gian có hiểm hoạ quốc gia, thì công chúng có khuynh hướng tìm sự an ninh ở những nhà lãnh đạo mạnh mẽ và những thiết chế đầy quyền lực. Do vậy, trong tình trạng bất an ninh gây thương tổn của cuộc Đại suy thoái, một làn sóng những biến động đã diễn ra trong các nền dân chủ mới thiết lập, từ Italia tới Đức, Hunggari, Tây Ban Nha, dẫn tới sự ra đời những nhà lãnh đạo độc tài như Mussolini, Hitler, Horthy và Franco. Ngay cả ở Hoa Kỳ với truyền thống dân chủ đã bắt rễ sâu, người dân Mỹ đã liên kết đằng sau Franklin Roosevelt, là người thực thi một cách khác thường những quyền lực bao trùm và được bầu trong cả bốn nhiệm kỳ, là chuyện chưa từng thấy.

Tình hình an ninh kéo dài mở đường cho hiện tượng ngược lại: Công chúng dần dần ít có nhu cầu hơn đối với kỷ luật và tự phủ định* mà những chính phủ mạnh đòi hỏi. Sự nhấn mạnh Hậu duy vật đối với việc tự biểu hiện và tự thực hiện ngày càng trở thành vấn đề trung tâm.

GIẢM SÚT TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC THỂ CHẾ THỨ BẬC

Bằng chứng từ những cuộc điều tra năm 1981 và 1990 chứng minh cho những khẳng định mà chúng tôi vừa mới trình bày. Qua

* Self-denial: một thuật ngữ triết học, về sau được dùng nhiều trong chính trị và xã hội - nói đến sự ứng xử của những người dân biết từ chối những đòi hỏi của chính mình trước yêu cầu của nhà nước (ND).

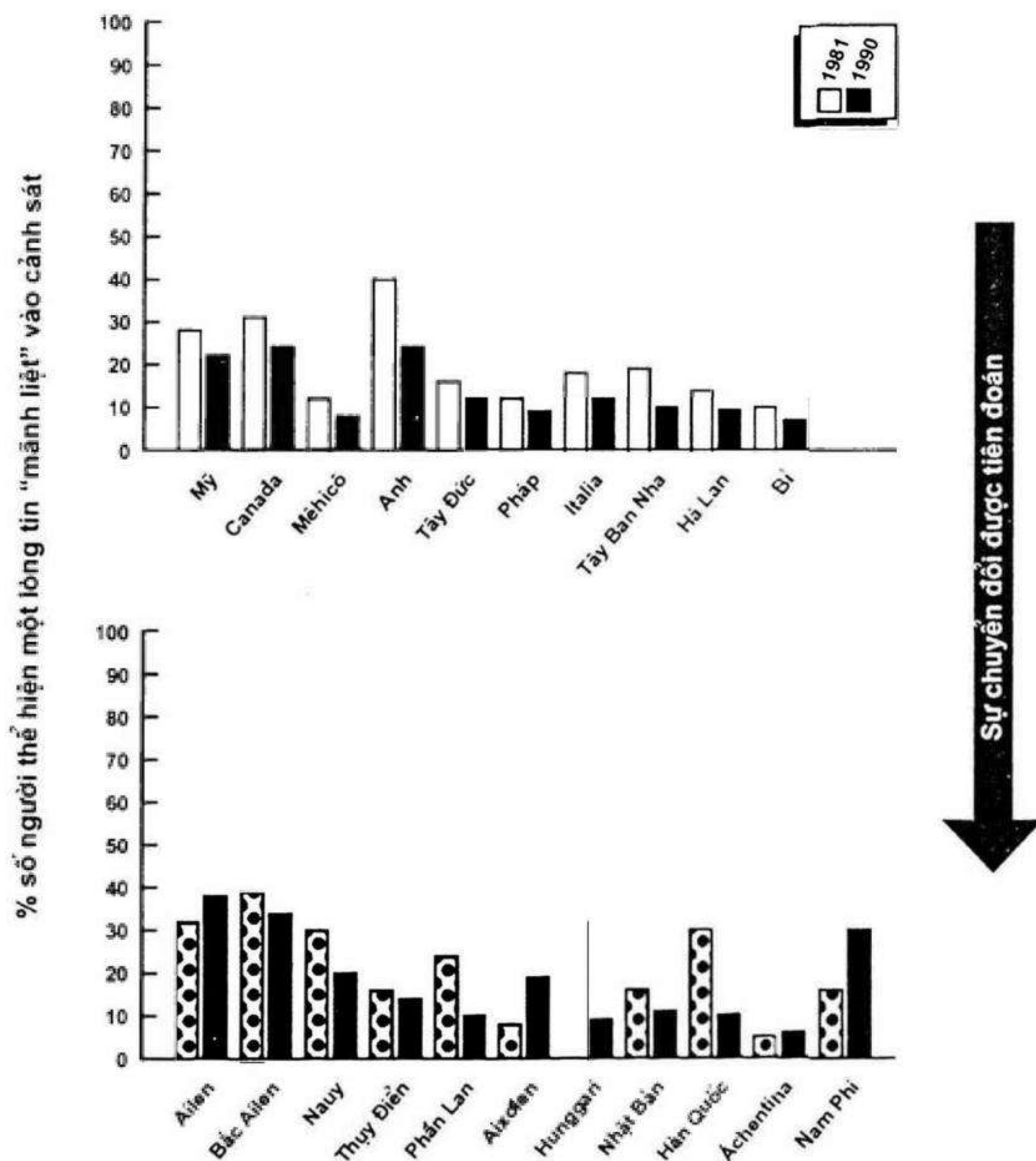
hầu hết các xã hội, những người Duy vật đặt tín nhiệm nhiều hơn vào các thể chế thứ bậc của đất nước - đặc biệt lực lượng vũ trang, cảnh sát và nhà thờ - so với những người Hậu duy vật.

Những phát hiện này nhất quán với lập luận của chúng tôi cho rằng ý thức về sự bất an có khuynh hướng thúc đẩy sự ủng hộ đối với các thể chế chính trị mạnh và đặc biệt đối với quyền lực chính trị mạnh. Đã nếm trải một ý thức tương đối cao về an ninh kinh tế và vật chất qua cả những năm tháng trưởng thành của họ, những người Hậu duy vật cảm thấy ít nhu cầu hơn đối với quyền lực mạnh so với những người Duy vật. Hơn thế, những người Hậu duy vật tương đối nhấn mạnh đến sự tự biểu hiện - một giá trị tự nó mâu thuẫn với cơ cấu của các tổ chức quan liêu theo thứ bậc.

Những khác biệt liên quan đến giá trị chúng tôi khả năng một sự chuyển đổi qua thời gian, hướng tới quan điểm của những người trẻ hơn và có tính Hậu duy vật hơn. Chúng tôi có thấy điều đó không? Câu trả lời là có. Ở phần lớn các nước, chúng tôi tìm thấy những mức độ tín nhiệm đối với các thể chế chính phủ năm 1990 thấp hơn so với năm 1981.

Những người trả lời được hỏi họ tín nhiệm như thế nào đối với 12 thể chế quốc gia. Những người Hậu duy vật cho thấy mức độ tín nhiệm đối với ở phần lớn các thể chế được thiết lập thấp hơn so với những người Duy vật và trong ba trường hợp những mối tương quan đã đủ cao để đáp ứng tiêu chuẩn của chúng tôi về "sự mạnh mẽ một cách hợp lý": các giá trị Hậu duy vật liên hệ một cách mạnh mẽ với những mức độ tín nhiệm *thấp* đối với cảnh sát, các lực lượng vũ trang và nhà thờ. Từ đây, chúng tôi tiên đoán rằng sự tín nhiệm đối với những thể chế này sẽ giảm sút.

Như hình 10.3 cho thấy, từ năm 1981 đến 1990, sự tín nhiệm đối với cảnh sát ở một xã hội nhất định giảm sút tại 16 trong số 20 nước mà chúng tôi có được dữ liệu. Sự tín nhiệm chỉ gia tăng ở Ailen và Aixolen, và ở Áchentina và Nam Phi, hai trong số ba xã hội trong mẫu của chúng tôi đang có những biến đổi về chế độ (dữ liệu năm 1981 không có sẵn cho Hunggari, xã hội thứ ba như vậy).

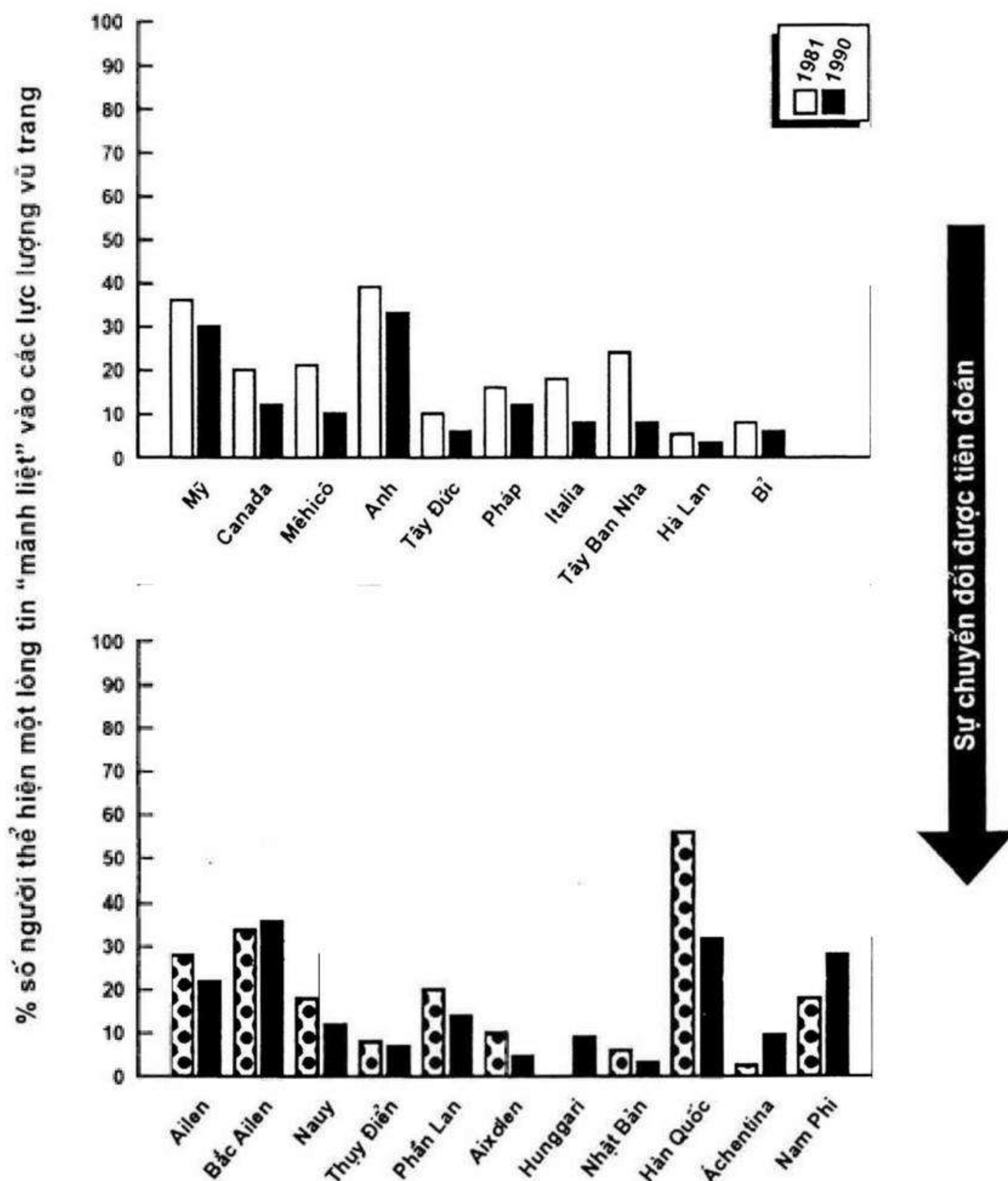


Hình 10.3. Phần trăm bày tỏ sự tin tưởng “rất nhiều” vào lực lượng cảnh sát của đất nước, năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và 1990. Dữ liệu năm 1981 không có sẵn cho Hungari.

Tín nhiệm đối với lực lượng vũ trang của đất nước cho thấy một mô hình tương tự (xem hình 10.4). Nó giảm sút ở 10 trong số 17 nước mà chúng tôi có được dữ liệu - chỉ gia tăng ở Bắc Ailen, Áchentina và Nam Phi. Tín nhiệm đối với nhà thờ của đất nước cũng dịch chuyển theo hành trình được tiên đoán: nó giảm sút ở 14

trong 20 trường hợp nơi đã có những biến đổi xảy ra; tín nhiệm đối với các nhà thờ chỉ gia tăng ở Hoa Kỳ, Ailen, Bắc Ailen, và ở Hunggari, Áchentina, và Nam Phi, ba nước có diễn ra những biến đổi chế độ.



Hình 10.4. Phần trăm bày tỏ sự tin tưởng “rất nhiều” vào lực lượng vũ trang của đất nước, năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

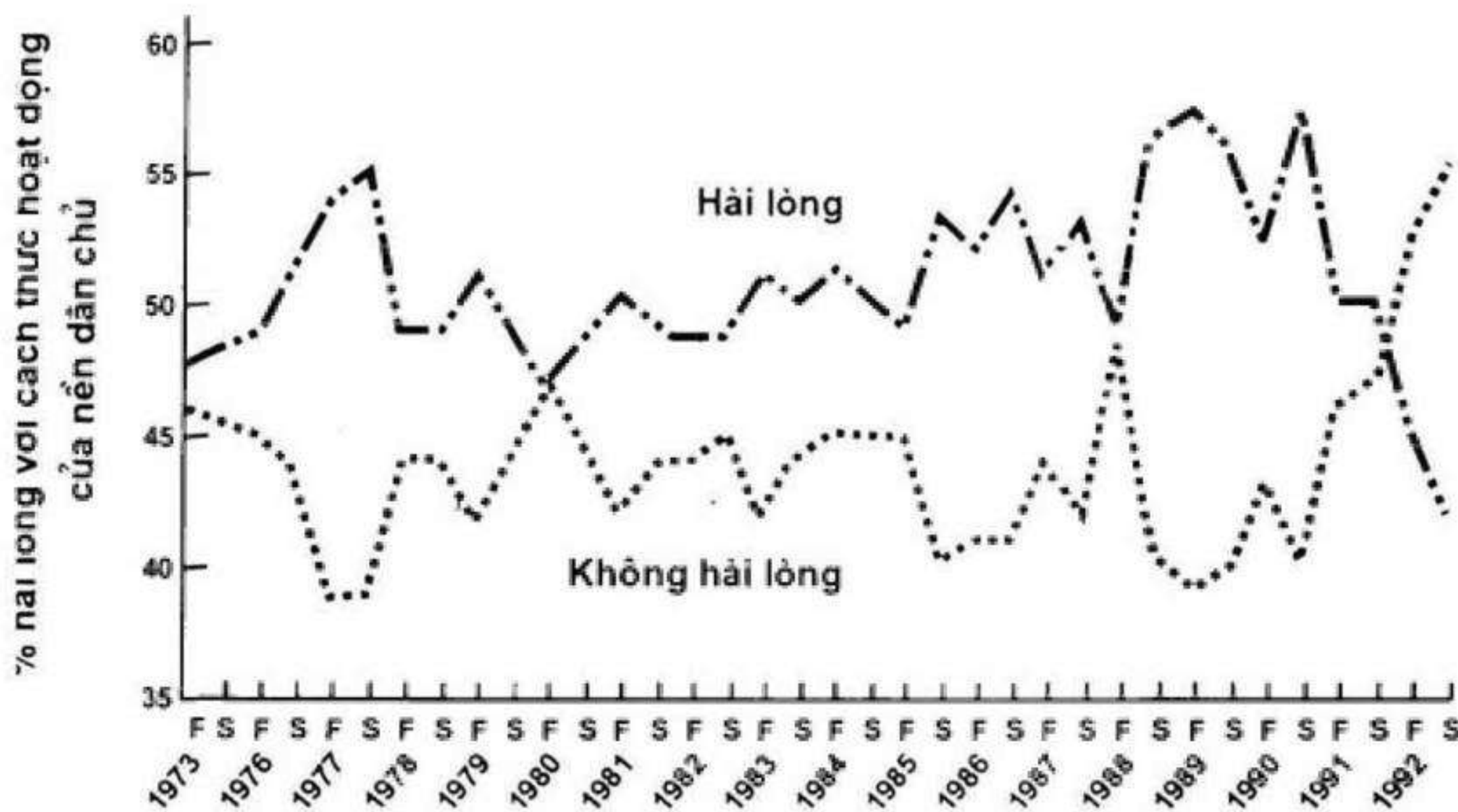
Tín nhiệm đối với nhiều thể chế quốc gia khác cũng cho thấy một mô hình tương tự về (1) liên hệ với các giá trị Hậu duy vật và (2) giảm sút qua thời gian. Tuy vậy, chúng tôi không phân tích những thái độ này ở đây, vì dấu sao mỗi liên hệ của chúng với những giá trị Hậu duy vật rơi xuống dưới mức 0,125 của chúng tôi.

Dữ liệu từ một số nguồn khác ủng hộ luận điểm cho rằng sự tín nhiệm đối với các thể chế thứ bậc đang giảm sút. Trung tâm Nghiên cứu công luận quốc gia (NORC) ở Trường Đại học Chicago đã đánh giá tín nhiệm đối với các thể chế quốc gia Hoa Kỳ hàng năm kể từ năm 1973. Những thể chế này bao gồm Quốc hội, ngành hành pháp, báo chí, quân đội, tổ chức lao động, Tòa án tối cao, truyền hình, giáo dục, và tổ chức tôn giáo. Hầu hết những thể chế này đã phải chịu một sự giảm sút nào đấy kể từ năm 1973. Và trong một số trường hợp, mức độ tín nhiệm năm 1993 là mức thấp nhất từng được ghi nhận trong thời kỳ 20 năm này. Điều này là đúng trong trường hợp sự đánh giá của công chúng Hoa Kỳ đối với Quốc hội, báo chí, truyền hình, giáo dục, và tổ chức tôn giáo. Sự sa sút tín nhiệm là đáng kể. Chẳng hạn năm 1973, chỉ 15% công chúng nói rằng họ "khó mà có được" sự tín nhiệm nào đó ở Quốc hội; năm 1993, tỷ lệ này lên đến 41%. Tương tự như vậy, mặc dù năm 1993 không phải là điểm thấp về tín nhiệm đối với ngành hành pháp (được ghi nhận năm 1974, khi Tổng thống Nixon từ chức), nhưng ở đây vẫn có một khuynh hướng đi xuống chung: năm 1973, chỉ 18% nói rằng họ "khó mà có được" một sự tín nhiệm nào đấy đối với ngành hành pháp; năm 1993, 32% nói như vậy (những cuộc điều tra NORC được tường thuật trong tờ *The American Enterprise*, tháng Mười một - Mười hai, 1993: 94-95).

Một biểu hiện khác về sự sụp đổ lòng tin của công chúng đối với các nhà chính trị là việc gần đây đã xuất hiện sự ủng hộ của công chúng đối với việc hạn chế nhiệm kỳ của những đại biểu được bầu vào Quốc hội, và trong một vài trường hợp ở cả các cơ quan lập pháp của nhà nước. Mặc dù có vẻ không hợp pháp,

những đề xuất như vậy đã được thông qua ở mọi cấp, bằng bỏ phiếu kín. Những người bỏ phiếu đã có quyền giới hạn cho những đại biểu của họ, đơn giản bằng cách không bầu lại họ nữa. Nhưng tâm trạng của công chúng dường như phản ánh một nhận thức rằng, xét đến những lợi thế mà những người đương nhiệm đem lại cho chính bản thân mình và xét sự thực là những người bỏ phiếu đã đi đến chỗ nhìn nhận họ như một giai cấp có đặc quyền tự kéo dài thời hạn nắm quyền, con đường an toàn duy nhất để hạn chế quyền lực của họ là đặt những giới hạn chính thức cho thời gian nắm quyền của họ.

Những tiêu chuẩn cũ để đánh giá giới ưu tú không còn được áp dụng. Một thành tích đã từng bảo đảm cho việc tái đắc cử giờ đây không còn là đủ nữa. Như vậy, hơn bảy năm sau khi lãnh đạo quân đội Mỹ cùng lực lượng đồng minh chiến thắng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, một quốc gia tỏ lòng biết ơn đã bầu Dwight Eisenhower làm Tổng thống với một đa số phiếu bầu rất lớn. Ngược lại, không lâu sau khi Chiến tranh lạnh đi tới kết thúc một cách thành công bất ngờ và đáng kinh ngạc (từ quan điểm của người Mỹ), rồi ngay sau một chiến thắng nhanh chóng và (từ quan điểm của người Mỹ) hầu như không đổ máu trong chiến tranh Vùng Vịnh, và với một nền kinh tế tương đối trong tình trạng tốt đẹp, George Bush lại thất bại trong cuộc đua tái cử năm 1992. Điều này không chỉ là một thất bại của uy tín về phía Bush. Vì trong vòng hai năm, người kế nhiệm Bush đã mất tín nhiệm một cách rộng rãi, và đảng của ông này đã mất quyền kiểm soát ở cả hai viện của Quốc hội. Điều này xảy đến mặc dù các chỉ số kinh tế còn tốt hơn dưới thời Bush. Một điều đã trở nên rõ ràng là những chỉ số về tiêu chuẩn kinh tế không còn giải thích được nhiều như trước đây trong địa hạt ứng xử chính trị. Công chúng Hậu hiện đại đánh giá những người lãnh đạo của mình bằng những tiêu chuẩn khác và khắt khe hơn so với những tiêu chuẩn đã được áp dụng qua phần lớn kỷ nguyên hiện đại.



Hình 10.5. Sự thoả mãn với cách thức hoạt động của nền dân chủ tại đất nước của người trả lời phỏng vấn trong số công chúng của các nước Cộng đồng châu Âu, 1973-1993. "S" chỉ những cuộc khảo sát tiến hành vào mùa xuân, "F" chỉ những cuộc khảo sát tiến hành vào mùa thu.

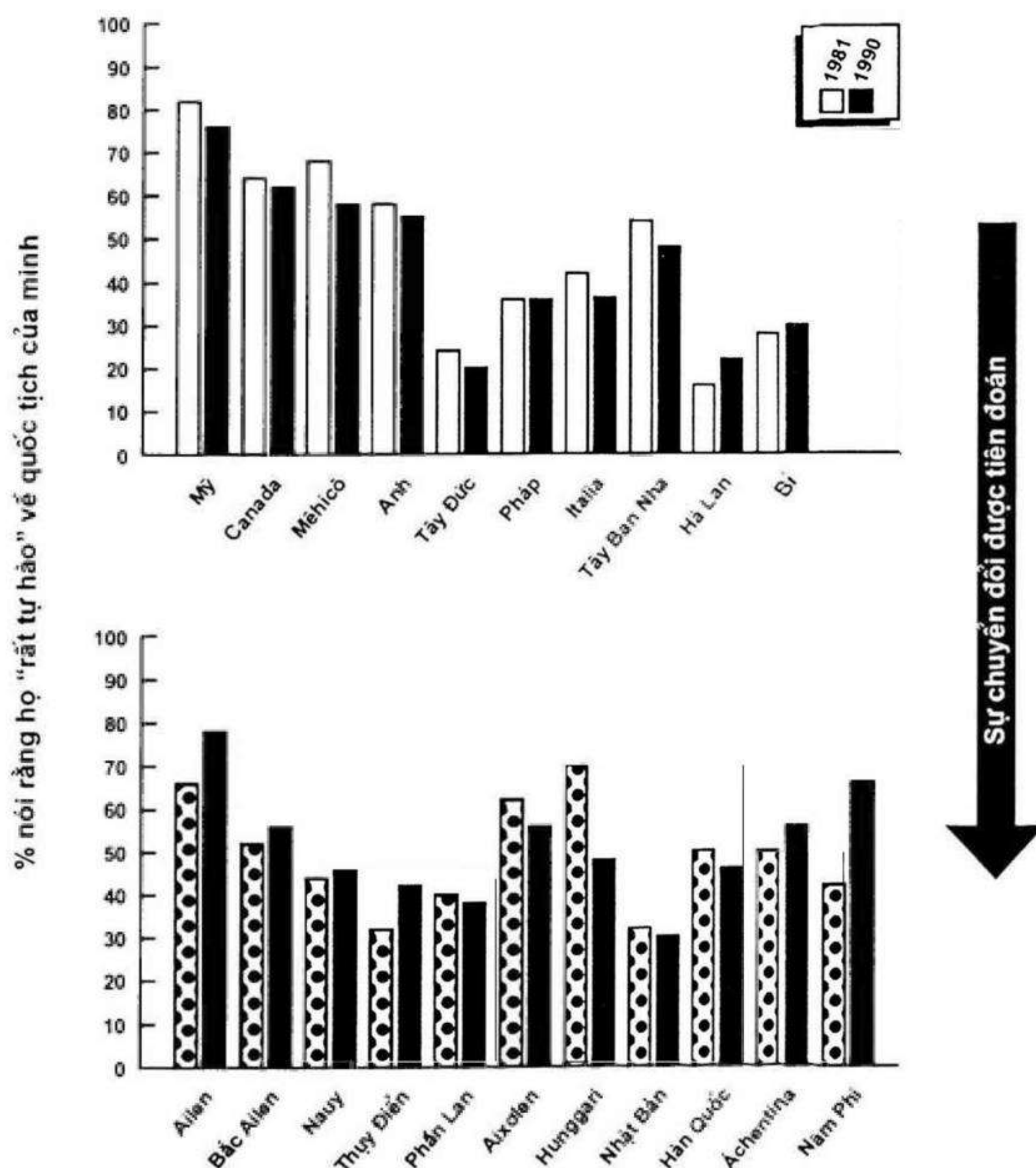
Nguồn: Khảo sát Cộng đồng châu Âu và những cuộc Điều tra dư luận châu Âu từ năm 1976 đến 1993.

Hiện tượng này không chỉ giới hạn ở Hoa Kỳ. Hình 10.5 cho thấy những câu trả lời thay đổi với câu hỏi: "Nói chung, bạn thoả mãn hay không thoả mãn với cách thức hoạt động của nền dân chủ đất nước các bạn". Như chúng tôi đã nêu lên ở chương 4, đó trước hết không phải là cách đánh giá xem những người trả lời có ủng hộ bản thân nền dân chủ không. Nó chủ yếu rút ra ý kiến nhận xét của họ về tình hình hoạt động của các nhà chính trị đương nhiệm. Mặc dù như người ta có thể chờ đợi, những ý kiến này có thể gia tăng hay giảm bớt tùy theo các chu kỳ kinh tế, song chúng cũng cho thấy một xu hướng đi xuống về lâu dài. Như vậy, trong những cuộc suy thoái vào đầu thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, tỷ lệ "không thoả mãn" trở nên gần như nhiều bằng tỷ lệ "thoả mãn" trong những công chúng của Cộng đồng châu Âu tính gộp lại.

Nhưng trong thời kỳ suy thoái vào đầu những năm 1990, lần đầu tiên tỷ lệ tiêu cực trở nên phổ biến hơn tỷ lệ tích cực. Năm 1993, tình trạng không thoả mãn đạt đến mức cao chưa từng thấy. Sự sa sút kinh tế vào đầu thập niên 1990 dường như góp phần vào hiện tượng này, nhưng nó không thể giải thích toàn bộ: những cuộc suy thoái vào các thập niên 1970 và 1980 cũng đều nghiêm trọng, nhưng sự bất mãn chính trị không bao giờ lên đến mức mà nó đạt đến vào năm 1993.

Tình cảm không thoả mãn này sâu sắc như thế nào? Trong các cuộc Điều tra giá trị thế giới có câu hỏi là anh chị tự hào như thế nào khi được làm người Pháp, người Mêhicô, người Nhật Bản, v.v., trả lời trên một thang bậc đi từ "rất tự hào" tới "không hề tự hào" (xem hình 10.6). Thông qua bằng chứng của sự sa sút phổ biến về lòng tin ở những thể chế quốc gia, ta có thể chờ đợi một cách hợp lý là lòng tự hào ở chính bản thân quốc gia cũng sa sút - đặc biệt vì lòng tự hào dân tộc có tương quan mạnh mẽ với lòng tin ở những thể chế quốc gia và với sức mạnh từ niềm tin tôn giáo của mình. Hơn nữa, chúng ta thấy rằng những người Hậu duy vật biểu hiện lòng tự hào dân tộc thấp hơn so với những người Duy vật (và mối tương quan là "mạnh mẽ một cách hợp lý"). Từ đấy, chúng ta tiên đoán một sự sa sút trong tình cảm tự hào dân tộc.

Mặt khác, đi ngược với sự chờ đợi này, có một niềm tin phổ biến rằng đây là "một kỷ nguyên chủ nghĩa dân tộc gia tăng". Nhưng có phải thế không? Hiện thực phức tạp hơn. Chúng tôi tin rằng hình thức truyền thống của chủ nghĩa dân tộc đang tăng lên ở nhiều nước, nhưng không phải ở phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến. Có một hình thức "chủ nghĩa dân tộc đang dần lên như một ngọn triều" - đó là tinh thần bài ngoại gắn liền với sự bất an ninh ở những xã hội nghèo hơn và kém an ninh hơn: nó có những hậu quả nghiêm trọng và bi đát ở Ấn Độ, Xri Lanca, Adécbaigian, Ácmênia, Xudăng, Nigiêria, Ruanda, Liên Xô trước đây và Nam Tư.



Hình 10.6. Phần trăm nói rằng họ "rất tự hào" về quốc tịch của mình, năm 1981 so với 1990, ở 21 nước.

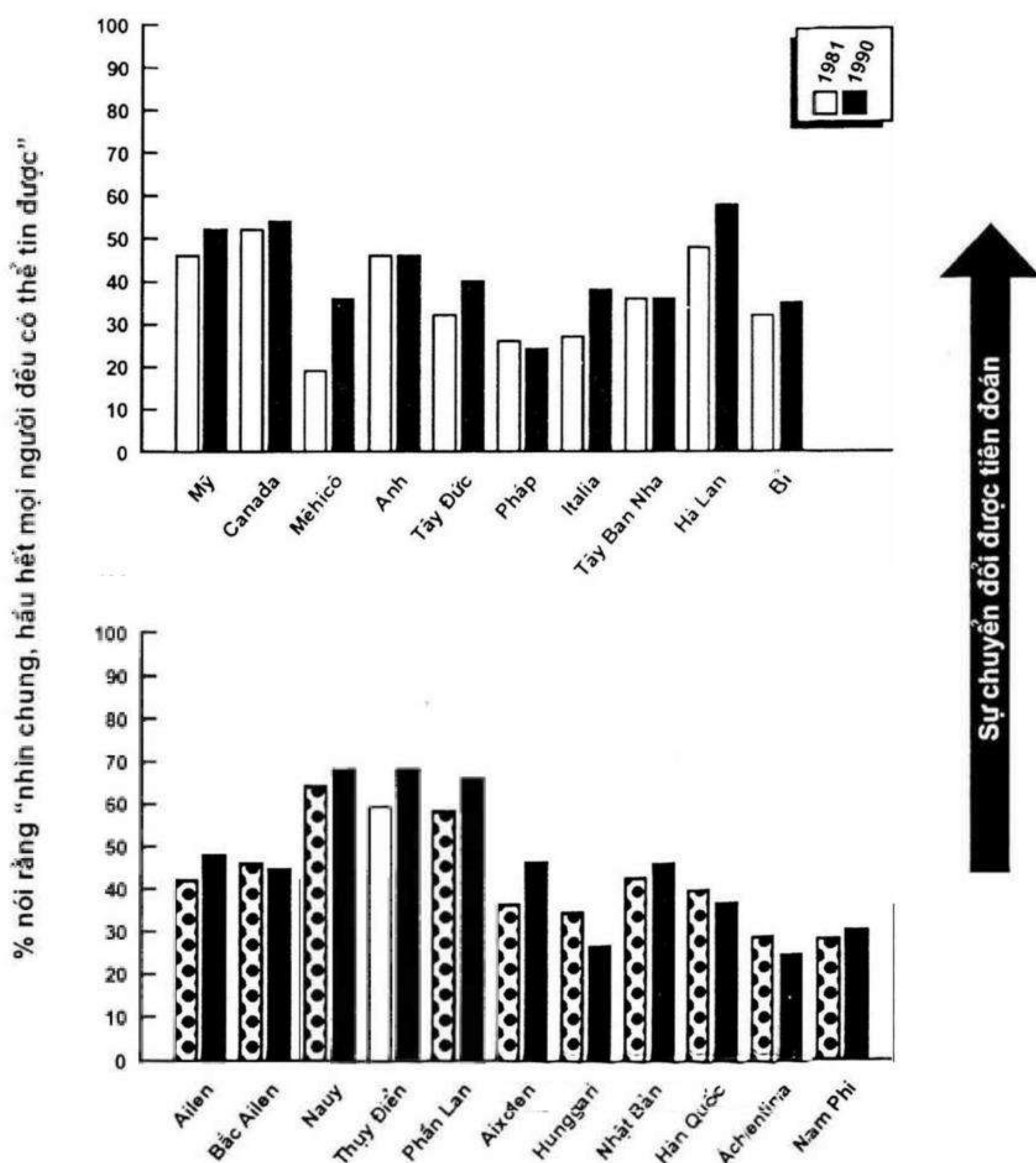
Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

Nhưng ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, chúng ta đang chứng kiến một hiện tượng hoàn toàn khác: chúng ta thấy những đòi hỏi chuyển giao quyền lực *tách khỏi* nhà nước-dân tộc đang tồn tại cho những đơn vị nhỏ hơn, cận kề hơn, có sự cố kết văn hoá lớn hơn: chẳng hạn tách khỏi Tây Ban Nha là Catalonia, tách

khỏi Canada là Quebec. Những người tham gia vào các phong trào như vậy có khuynh hướng trở thành những người Hậu duy vật, được thúc đẩy bởi những mối quan tâm về sự tự chủ văn hoá và một ý thức về cộng đồng. Thật là lẫn lộn khi hiện tượng hoàn toàn khác này *cũng* được gọi là "chủ nghĩa dân tộc". Thực tế rằng từ "chủ nghĩa dân tộc" được sử dụng để chỉ cả sự trung thành cực kỳ với nhà nước-dân tộc *và* cả sự rút bỏ lòng trung thành khỏi nó để hướng tới những đơn vị nhỏ hơn đã tạo ra rất nhiều sự rối rắm và hiểu lầm; hai điều hoàn toàn khác biệt (thực ra hầu như đối lập) đều được bỏ chung vào "chủ nghĩa dân tộc đang lên". Việc sử dụng này đánh đồng những người có tinh thần tự chủ ở Quebec ngày nay với những người dân tộc chủ nghĩa bài ngoại thế kỷ XIX. Họ hoàn toàn không phải một loại người như nhau. Ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, các phong trào sắc tộc ly khai nói chung không dính líu đến một tinh thần hẹp hòi hướng nội. Hơn thế, chúng thể hiện sự chuyển đổi tiêu điểm khỏi quốc gia dân tộc có tính thứ bậc theo hai chiều hướng: một mặt là sự nhấn mạnh đến tinh thần cộng đồng và tự chủ địa phương, và đồng thời mở ra ngày càng nhiều mối liên hệ rộng lớn hơn. Như thế, những người ly khai Quebec có khuynh hướng tán thành thương mại tự do Bắc Mỹ nhiều hơn so với những người Canada nói chung và những người "dân tộc chủ nghĩa" Catalan có khuynh hướng ủng hộ công cuộc thống nhất châu Âu.

Từ năm 1981 tới 1990, tình cảm tự hào dân tộc có khuynh hướng chuyển dịch theo cùng một quỹ đạo với những yếu tố khác của hội chứng này, nhưng kết quả là hỗn hợp: ở 12 trong số 19 nước, chúng tôi thấy có sự giảm sút tỷ lệ người biểu hiện tình cảm tự hào dân tộc mạnh mẽ, như hình 10.6 cho thấy. Các kết quả chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán trong 63% trường hợp ở những nơi có biến đổi diễn ra. Nhưng có một số ngoại lệ. Thêm vào những khuynh hướng ngược lại quen thuộc ở Áchentina và Nam Phi, lòng tự hào dân tộc tăng lên ở Ailen, Bắc Ailen, Nauy,

Thụy Điển, Hà Lan và Bỉ. Chúng tôi không tìm thấy sự chia tách đơn giản giữa các xã hội an ninh và không an ninh.



Hình 10.7. Phần trăm nói rằng “nìn chung, hầu hết mọi người đều có thể tin được”, năm 1981 so với 1990, ở 21 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

Những tiên đoán của chúng tôi cho thấy một tỷ lệ thành công 53%; điều này là tốt hơn so với ngẫu nhiên, nhưng không tốt như đối với phần lớn những biến số chính trị. Ở đây nảy sinh một câu

hỏi đáng chú ý: Tại sao tinh thần dân tộc lại không giảm sút nhiều như chúng ta chờ đợi ở các xã hội công nghiệp tiên tiến? Chúng tôi ngờ rằng có hai sự kiện đương đại quan trọng có dính líu ở đây.

Thứ nhất là phản ứng của Tây Âu chống lại sự nhập cư ồ ạt từ những nước không phải châu Âu. Sự cách biệt to lớn giữa mức sống ở Tây Âu và các nước đang phát triển, đi đôi với một đội ngũ nhân công đông đảo đã đẩy những luồng người rất lớn và khác nhau rõ rệt nhập cư vào các xã hội chưa bao giờ tiếp nhận họ đông đến thế. Bất ngờ, phần lớn những nước này tự thấy mình có những nhóm người thiểu số rất lớn và rất khác biệt về mặt sắc tộc, và thường thì đến từ rất xa. Tác động qua lại với tình trạng bất an ninh do sự suy thoái mới đây, điều này đã tạo nên một làn sóng bài ngoại - và khuynh hướng nhấn mạnh lại bản sắc sắc tộc truyền thống của mình. Một nhân tố khác là sự thúc đẩy hướng tới Liên minh châu Âu, điều (giống như phần lớn những biến đổi quan trọng) đã gây ra phản ứng của chủ nghĩa truyền thống ở nhiều nước.

Sự gia tăng tình cảm tự hào dân tộc ở Bắc Mỹ đã không xảy ra trong thời kỳ này, mặc dù Hoa Kỳ và Canada có những luồng người nhập cư lớn hơn bất cứ một xã hội Tây Âu nào khác. Nhưng mới đây Hoa Kỳ cũng đã chịu những sức ép mạnh mẽ nhằm hạn chế nhập cư tiếp tục.

Sự giảm sút tín nhiệm đối với các thể chế được thiết lập và giảm sút lòng tin vào chính phủ không thể hiện một sự suy thoái lòng tin ở thế giới nói chung: đó cụ thể là sự suy thoái tín nhiệm đối với các thể chế độc đoán. Những dữ liệu của Cơ quan nghiên cứu bầu cử quốc gia và cuộc Tổng điều tra xã hội ở Hoa Kỳ cho thấy rằng có một sự vận động đi xuống đáng kể về lòng tin vào con người từ năm 1964 tới 1994, nhưng Hoa Kỳ dường như là ngoại lệ về mặt này. Lòng tin giữa người và người (như chúng ta đã thấy, đây là một yếu tố chủ chốt trong văn hoá chính trị ủng hộ dân chủ) có liên hệ mạnh mẽ với các giá trị Hậu duy vật; do đó chúng tôi

tiên đoán có sự gia tăng chứ không phải giảm sút lòng tin giữa người và người. Như hình 10.7 cho thấy, tiên đoán này nói chung được xác nhận: lòng tin giữa các cá nhân *gia tăng* ở 13 trong số 19 nước mà người ta quan sát thấy sự biến đổi. Những trường hợp ngoại lệ gồm có Pháp, Bắc Ailen và Hàn Quốc, và ba xã hội có xảy ra sự biến đổi chế độ là Hunggari, Áchentina, và Nam Phi. Ngoài Hoa Kỳ, phần lớn công chúng tin tưởng ở con người *hơn* nhưng lòng tin ở các thể chế thứ bậc lại *kém đi*.

Hơn thế, chúng ta nhận thấy một ngoại lệ đáng chú ý trong sự giảm sút tín nhiệm của quần chúng đối với các thể chế được thiết lập: trong thời kỳ 1981-1990, tín nhiệm đối với "các tập đoàn chủ chốt" không giảm sút. Mặc dù xuất phát từ những mức độ tương đối thấp vào năm 1981, tín nhiệm đối với các tập đoàn cho thấy một khuynh hướng gia tăng ở phần lớn các xã hội. Điều này có thể có quan hệ với sự sụp đổ của những nền kinh tế nhà nước xã hội chủ nghĩa, làm cho người ta cảm thấy doanh nghiệp tư nhân làm ăn có vẻ tốt một cách tương phản. Và theo một nghĩa, đó là phản ứng lôgích đối với sự giảm sút rõ rệt lòng tin ở chính phủ: nếu nhà nước đang bị nhìn nhận như một vấn đề hơn là một giải pháp, thì điều trở nên quan trọng hơn tất cả chính là có một lực lượng bù trừ nhằm thế chỗ quyền lực của nhà nước. Trong bất cứ trường hợp nào, điều trở nên rõ ràng là một trong những khuynh hướng xác định, lan rộng nhất của kỷ nguyên hiện đại hoá - khuynh hướng nhìn nhận nhà nước như giải pháp cho mọi vấn đề - đã đạt đến giới hạn của nó.

GIA TĂNG SỰ CAN THIỆP CỦA CÔNG DÂN

Trong tất cả các nền dân chủ công nghiệp tiên tiến, số lượng người tham gia bỏ phiếu đều đình trệ hoặc giảm sút. Ở hầu hết các nước, những bộ máy của các chính đảng được thiết lập đang mất đi

mạng lưới cử tri, và tình hình gia nhập đảng đã hạ xuống ở mức còn một nửa so với một vài thập niên trước. Và người ta thường nghe nhắc đến thái độ lãnh đạm đang tăng lên về phía công chúng. Như chúng tôi sẽ chứng minh, những lời giải thích về sự lãnh đạm này đều làm ta hiểu nhầm: công chúng đông đảo *đang* từ bỏ những tổ chức chính trị độc tài do một nhóm người nắm giữ theo đường lối cũ, những tổ chức đã động viên họ hiện đại hoá - nhưng, hoàn toàn không phải là lãnh đạm, họ đang trở nên tích cực hơn bao giờ hết trong một loạt những hình thức tham gia chính trị rộng lớn thách thức giới thượng lưu.

Trái ngược với những lý giải phổ biến về sự lãnh đạm của quần chúng, đôi khi đã có sự tiên đoán về vai trò tham gia chính trị tích cực hơn của công chúng nói chung. Năm 1977, người ta gợi ý rằng công cuộc động viên nhận thức (phản ánh những mức độ cao hơn về giáo dục chính thức, thông tin chính trị, và kỹ năng nhận thức) đang làm cho công chúng của các xã hội công nghiệp tiên tiến ngày càng có khả năng tham gia vào đường lối chính trị can thiệp, thách thức giới ưu tú nắm quyền (Inglehart, 1979: 291-321).

Trên khắp thế giới, những người có học hơn có khuynh hướng tích cực hơn trong chính trị so với những người ít học hơn (Milabrath và Goel, 1977; Verba, Nie, và Kim, 1978). Và, trên phạm vi thế giới, những lứa tuổi trẻ hơn thường có trình độ giáo dục cao hơn so với những nhóm lớn tuổi hơn. Điều này có nghĩa là khi nhóm tuổi trẻ hơn và có học hơn dần dần thay thế nhóm tuổi lớn hơn, ít học hơn trong dân cư trưởng thành, chúng ta sẽ chứng kiến một sự gia tăng tuần tự tỷ lệ tham gia chính trị thông thường.

Hơn nữa, công trình nghiên cứu *Hành động chính trị* đã tìm thấy một mối quan hệ mạnh mẽ giữa những giá trị Hậu duy vật và "hành vi chính trị bất thường" (tức là hành động thách thức giới ưu tú nắm quyền như tẩy chay, đình công không chính thức, chiếm

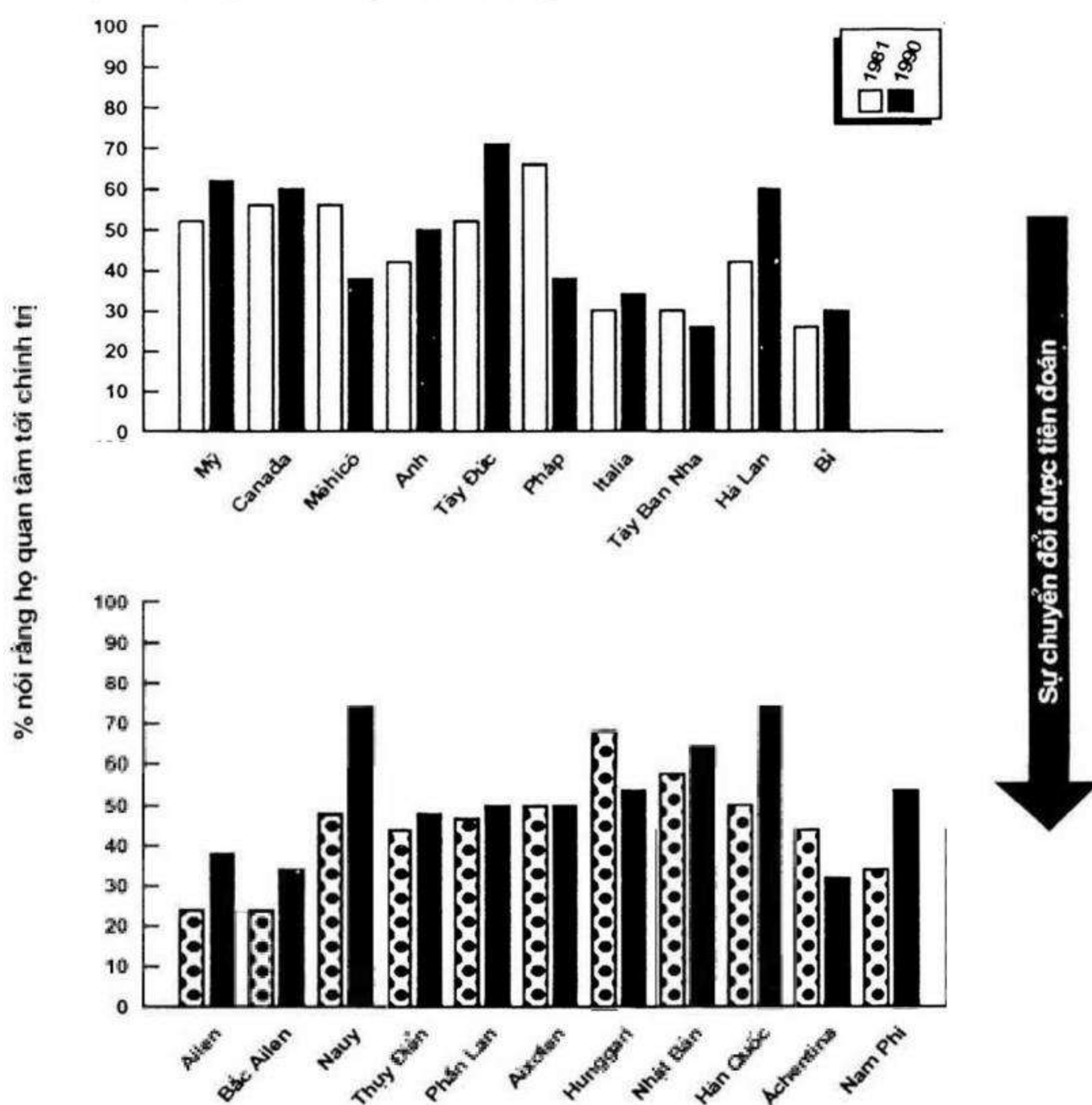
lĩnh các toà nhà để gây sức ép về những đòi hỏi chính trị), kết luận rằng "vì những lứa tuổi trẻ tuổi hơn và tương đối có tính chất Hậu duy vật thay thế những lứa tuổi tương đối có tính chất Duy vật trong các cử tri trưởng thành, chúng tôi có thể tiên đoán một sự gia tăng dần dần trong thiên hướng của công chúng sử dụng những kỹ thuật "bất thường" về phản kháng chính trị (và tất nhiên cả sự thay đổi trong những gì được coi là bất thường)" (Inglehart, 1979: 378-79).

Kaase và Barnes ủng hộ tiên đoán này trong kết luận của họ cho cùng cuốn sách này: "Sự phụ thuộc của hành vi chính trị bất thường vào giáo dục, kỹ năng nhận thức và chủ nghĩa Hậu duy vật - được chứng minh bằng tư liệu đầy đủ trong phân tích của chúng tôi - cho thấy quá rõ đây là một thành tố có tính cơ cấu, và do đó có tính thường xuyên, nên không thể coi là tính nhất thời của tuổi trẻ" (Barnes và Kaase, 1979: 524).

Do sự biến đổi các giá trị và mức độ kỹ năng, sự tham gia chính trị của quần chúng được tiên đoán là gia tăng khi diễn ra sự thay thế dân số qua thế hệ. Những tiên đoán này được công bố hơn một thập niên trước khi thu thập các dữ liệu từ Điều tra giá trị thế giới 1990. Chúng đi ngược lại sự hiểu biết thông thường căn cứ vào tỷ lệ bỏ phiếu giảm sút để kết luận rằng các công dân đang đánh mất sự quan tâm đến chính trị và khuynh hướng chiếm ưu thế là sự lãnh đạm của quần chúng. Nhưng số người tham gia bỏ phiếu phản ánh chủ yếu khả năng của các đảng động viên những người ủng hộ mình và do đó là một chỉ số gây hiểu lầm về sự quan tâm và tham gia thực sự của quần chúng. Những dữ liệu Điều tra giá trị thế giới cho thấy mối liên hệ mạnh mẽ giữa các giá trị Duy vật/Hậu duy vật và những hình thức tham gia chính trị tích cực hơn (mặc dù không phải là bỏ phiếu). Theo đó, chúng tôi tiên đoán rằng chúng ta sẽ tìm thấy những mức độ gia tăng chứ không phải giảm sút về sự tham gia chính trị của quần chúng. Chúng ta hãy xem xét bằng chứng.

THAM GIA CHÍNH TRỊ THÔNG THƯỜNG

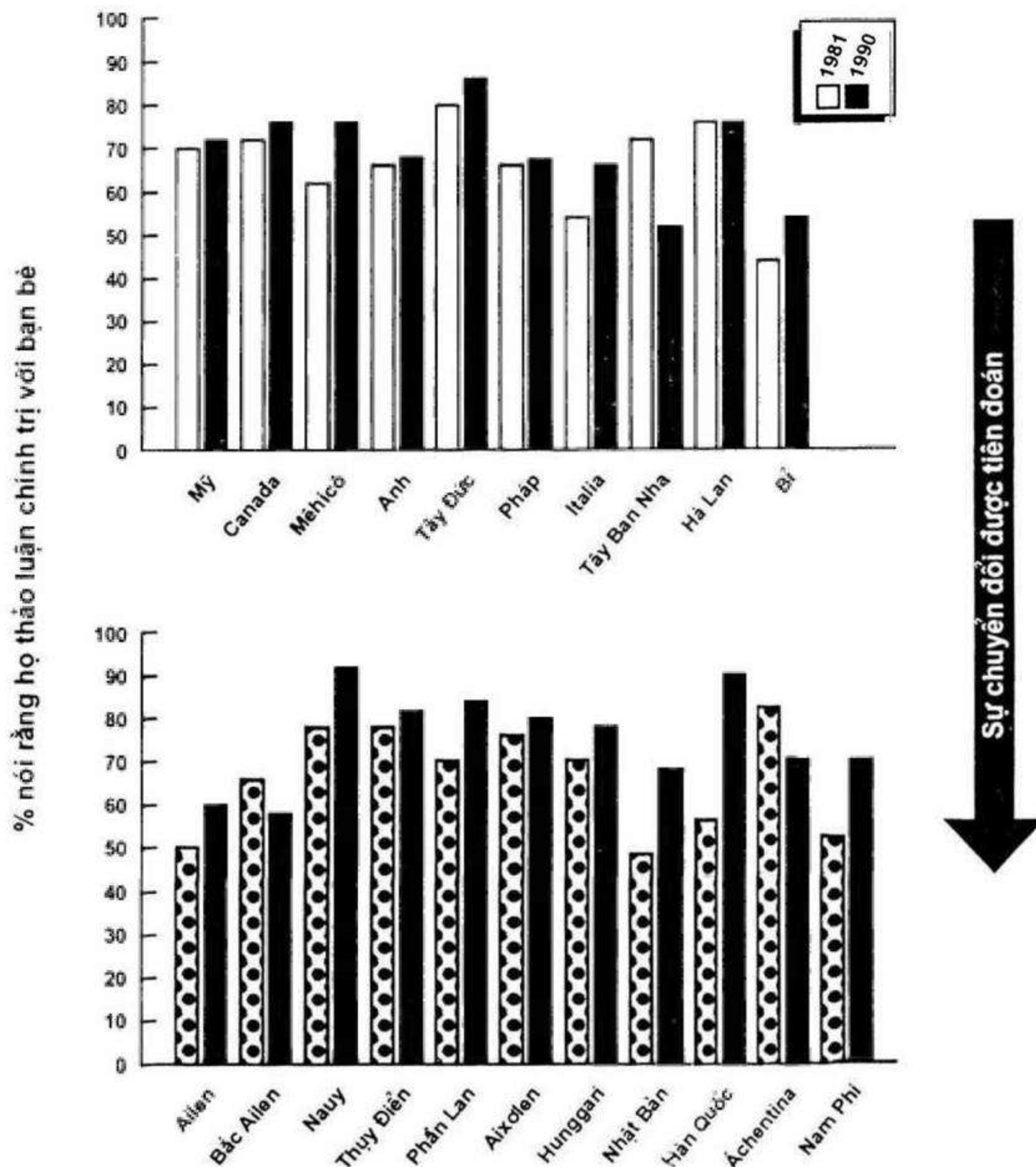
Bằng chứng từ 21 nước được khảo sát trong cả hai năm 1981 và 1990 cho thấy, mặc dù họ có thể bỏ phiếu ít đều đặn hơn, song phần lớn công chúng vẫn không trở nên lãnh đạm; hoàn toàn ngược lại, họ đang trở nên ngày càng quan tâm đến chính trị. Như hình 10.8 cho thấy, tỷ lệ người quan tâm đến chính trị tăng lên ở 16 nước và chỉ giảm xuống ở 4 nước. Những phát hiện không có gì là mập mờ và chúng trái ngược với sự hiểu biết thông thường về thái độ lãnh đạm của quần chúng.



Hình 10.8. Phần trăm nói rằng họ quan tâm tới chính trị, năm 1981 so với 1990, ở 21 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990.

Một chỉ số hữu ích khác về sự quan tâm đến chính trị là xem người ta có thảo luận chính trị với người khác hay không. Ở đây cũng vậy, sự gia tăng được tiên đoán về tham gia chính trị thông thường đang diễn ra, như hình 10.9 cho thấy. Tỷ lệ dân chúng thảo luận chính trị tăng lên ở 17 xã hội và giảm xuống chỉ ở ba xã hội (một nước cho thấy không có biến đổi).



Hình 10.9. Phần trăm nói rằng họ "thường" hoặc "thỉnh thoảng" bàn luận chính trị với bạn bè, năm 1981 so với 1990 ở 21 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990

Một hình thức khác, tích cực hơn của tham gia chính trị thông thường cũng cho thấy sự gia tăng được tiên đoán: như hình 10.10 chỉ ra, từ năm 1981 đến 1990, tỷ lệ người nói rằng họ đã ký vào một bản kiến nghị tăng lên ở 16 nước và chỉ giảm xuống ở 4 nước. Khi chúng tôi xem xét các khuynh hướng trong cả một thời kỳ dài hơn, các kết quả còn nổi bật hơn nữa. Bốn trong số những nước có trong cả hai đợt Điều tra giá trị thế giới cũng được khảo sát trong công trình nghiên cứu *Hành động chính trị* năm 1974 (xem Barnes và tác giả khác, 1979: 548-49). Dữ liệu của những nước này (Hoa Kỳ, Anh, Tây Đức, và Hà Lan) được gộp trong hình 10.10. Trong tất cả bốn trường hợp, chúng tôi thậm chí nhận thấy những sự gia tăng từ năm 1974 tới 1990 còn lớn hơn những sự gia tăng được nhận thấy từ năm 1981 tới 1990. Ở Hoa Kỳ, số người nói rằng họ đã ký vào một bản kiến nghị đã tăng từ 58% năm 1974 đến 68% năm 1981 và 71% năm 1990; ở Anh con số ấy tăng tương ứng từ 22% đến 62% và đến 75%; ở Tây Đức, các con số tương ứng là 31%, 43% và 56%; và ở Hà Lan số người nói rằng họ đã ký vào một bản kiến nghị tăng từ 21% năm 1974 tới 37% năm 1981 và tới 50% năm 1990.

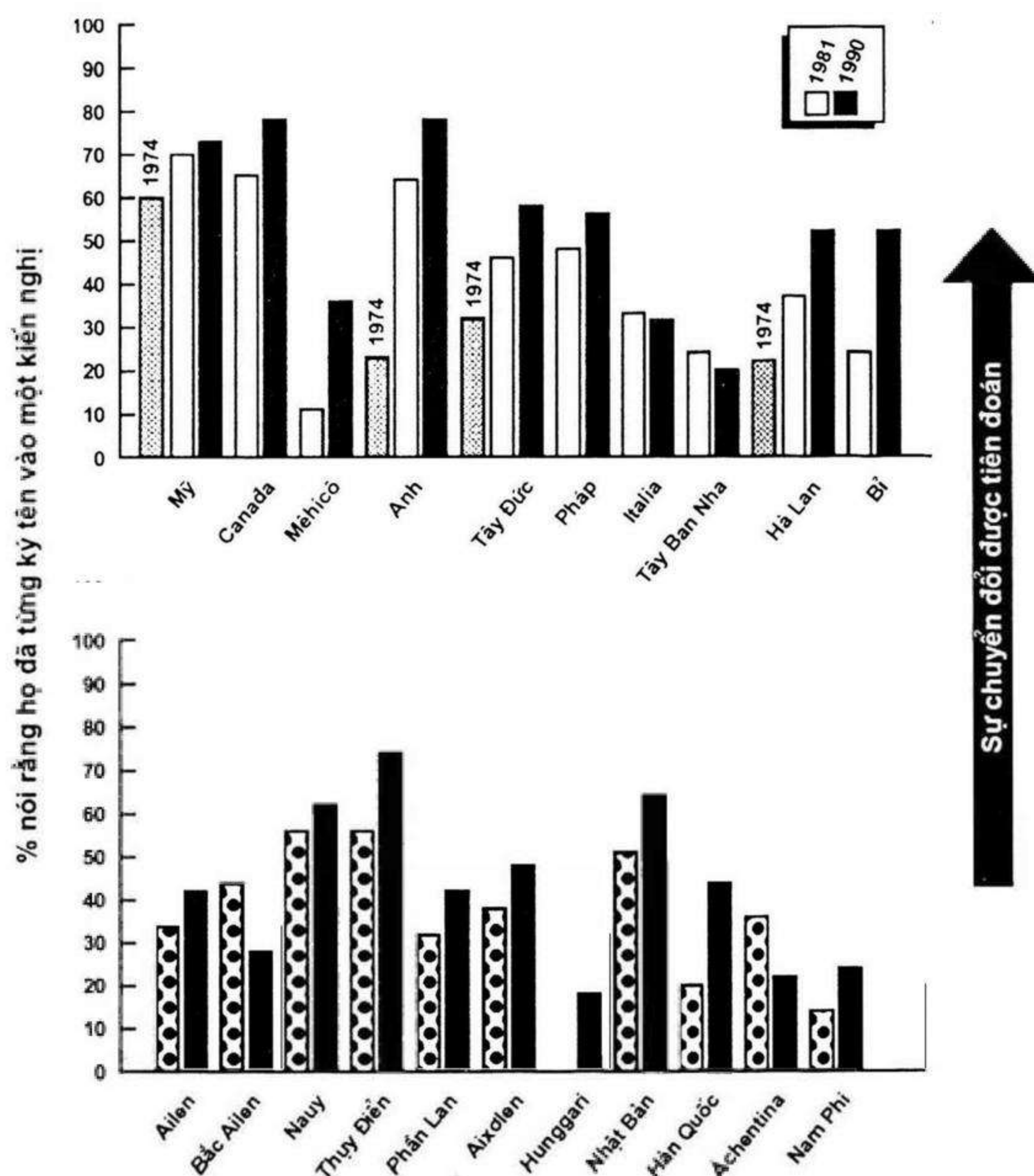
Đây là bằng chứng nổi bật của sự gia tăng hoạt động chính trị của quần chúng. Chúng ta giải thích như thế nào về những tỷ lệ giảm sút của số người bỏ phiếu và tình hình người gia nhập các chính đảng cũng giảm sút qua những phát hiện này? Sự nhầm lẫn về tình hình tham gia tăng lên hay giảm đi nảy sinh từ thực tế là chúng ta đang đề cập hai quá trình khác nhau: sự tham gia hướng tới giới ưu tú nắm quyền đang bị xói mòn, nhưng những hình thức tham gia tự chủ hơn và tích cực hơn đang tăng lên.

Sự giảm sút số người bỏ phiếu phản ánh sự giảm sút lâu dài qua thế hệ về lòng trung thành đối với đảng. Mặc dù những nhóm tuổi trẻ hơn, có học hơn cho thấy những tỷ lệ cao hơn về mức quan tâm đến chính trị, bàn luận chính trị và nhiều chuyện khác; so với những người lớp cao tuổi hơn, họ vẫn có mức độ thấp hơn về lòng trung thành đối với đảng. Những cuộc khảo sát từ một số

nước Tây Âu cho thấy rằng những nhóm tuổi sinh ra trong thời kỳ hậu chiến có những tỷ lệ thấp hơn đáng kể về lòng trung thành đối với đảng so với những nhóm lớn tuổi hơn (Inglehart, 1990: 357-58). Phát hiện này đi đôi với một mô hình của sự giảm sút tính gắn kết với đảng phái qua các thế hệ trong giới cử tri Hoa Kỳ trong hai thập niên qua (Nie, Verba, và Petrocik, 1979; Abramson, 1979).

Mặc dù những trình độ cao hơn về giáo dục và chính trị hoá dễ hướng họ tới sự gắn bó với một đảng nào đấy, nhưng lớp người trẻ tuổi hơn tương đối có tính chất Hậu duy vật lại kém hăng hái hơn để gắn bó với bất cứ một chính đảng cụ thể nào trong số có thể lựa chọn. Những chính đảng đã từng được thành lập trong một thời đại mà sự xung đột giai cấp ngự trị cùng với những vấn đề kinh tế vẫn có khuynh hướng bị phân cực theo những đường lối đó. Đối với những lớp người cao tuổi hơn, tôn giáo và giai cấp xã hội vẫn còn cung cấp những lý do mạnh mẽ để xác lập lòng trung thành với chính đảng của họ. Nhưng lòng trung thành của những lớp người trẻ tuổi hơn chịu ảnh hưởng ít hơn của giai cấp xã hội và tôn giáo. Hơn thế, trong những năm gần đây, một trục phân cực mới đã nảy sinh trên cơ sở những vấn đề văn hoá và chất lượng cuộc sống. Những đảng chủ chốt đã gặp khó khăn trong việc định hướng lại bản thân trong quan hệ với trục phân cực này. Ngày nay, vị thế của các đảng chủ chốt ở phần lớn các nước vẫn chưa phản ánh đầy đủ những vấn đề đương đại nóng hổi nhất; và những người sinh ra ở kỷ nguyên hậu chiến có tương đối ít động cơ để gắn bó với các đảng chủ chốt.

Tuy vậy, một thực tế còn quan trọng hơn là những lớp người trẻ tuổi hơn tương đối có tính chất Hậu duy vật. Điều này làm cho họ ít tuân thủ hơn và không chịu chấp nhận quyền lực của các tổ chức thứ bậc, độc tài thiểu số như những chính đảng theo đường lối cũ. Do đó, một vài thập niên vừa qua đã dẫn tới sự giảm sút lòng trung thành với đảng phái và tỷ lệ tham gia chính đảng ở phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến.



Hình 10.10. Phần trăm nói rằng họ đã từng ký vào một bản kiến nghị, năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu năm 1981 không có sẵn cho Hungari.

Nhưng lòng trung thành của các đảng viên và các tổ chức đảng là lý do chủ yếu của số người tham gia bầu cử cao vào những năm trước đây. Từ đó chúng tôi tìm thấy hai khuynh hướng khác nhau: một mặt, những hình thức tham gia quan liêu hoá và hướng tới

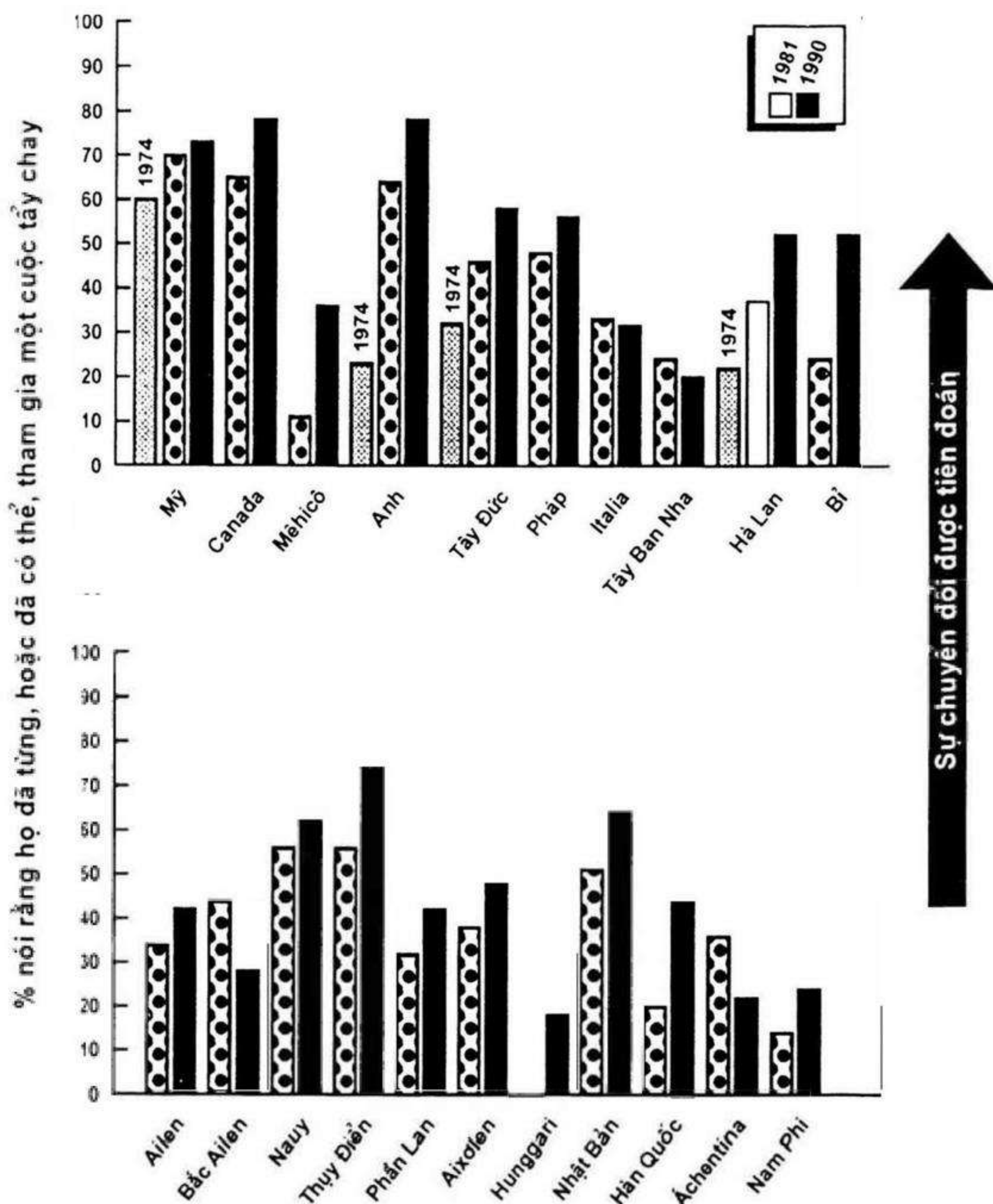
giới ưu tú nắm quyền như bỏ phiếu và tham gia đảng đã giảm sút, trong khi mặt khác, những hình thức tham gia có động cơ cá nhân và thách thức giới ưu tú lại tăng lên.

Sự giảm sút số người tham gia vào đảng cần phải được giới hạn để không tiếp tục. Một sự chỉnh đốn lại các hệ thống chính đảng làm cho sự phân cực đảng tương ứng một cách chặt chẽ hơn với sự phân cực theo vấn đề và những hình thức tổ chức ít có tính chất độc tài thiểu số hơn sẽ có thể gây nên sự giảm sút. Một sự chỉnh đốn lại như vậy dường như đang diễn ra với một vài đảng phương Tây, nhưng vẫn chưa đảo ngược được khuynh hướng chung.

GIA TĂNG SỰ THAM GIA CHÍNH TRỊ BẤT THƯỜNG

So với những người Duy vật, những người Hậu duy vật có khả năng nhiều hơn hẳn để tham gia các hoạt động chính trị bất thường. Những người Hậu duy vật là những người đã được nuôi dưỡng trong điều kiện tương đối an toàn về kinh tế và vật chất. Do đó, họ coi sự sinh tồn là chuyện đương nhiên và dành nhiều thời gian và năng lực cho những hoạt động tương đối xa xôi và trừu tượng như chính trị.

Điều này đã góp phần vào một khuynh hướng quốc tế tiến tới những tỷ lệ gia tăng của hành vi bất thường, thách thức giới ưu tú nắm quyền. Những cuộc Điều tra giá trị thế giới bao gồm một loạt câu hỏi liên quan đến tình thần sẵn sàng tham gia vào bốn hình thức hành động chính trị bất thường. Nội dung chính xác của những câu hỏi này là "Tôi sắp kể ra những hình thức khác của hành động chính trị mà người ta có thể tham gia, và tôi muốn bạn nói với tôi xem, đối với mỗi một hình thức, bạn đã từng thực sự làm, hay bạn có thể làm, hay bạn không bao giờ làm trong bất kỳ hoàn cảnh nào?". Danh sách bao gồm (1) tham gia các vụ tẩy chay, (2) tham gia các cuộc biểu tình hợp pháp, (3) tham gia các cuộc đình công không chính thức, và (4) chiếm lĩnh các toà nhà hay nhà máy.



Hình 10.11. Phần trăm nói rằng họ đã từng, hoặc đã có thể, tham gia vào một vụ tẩy chay, năm 1981 so với năm 1990 ở 20 nước.

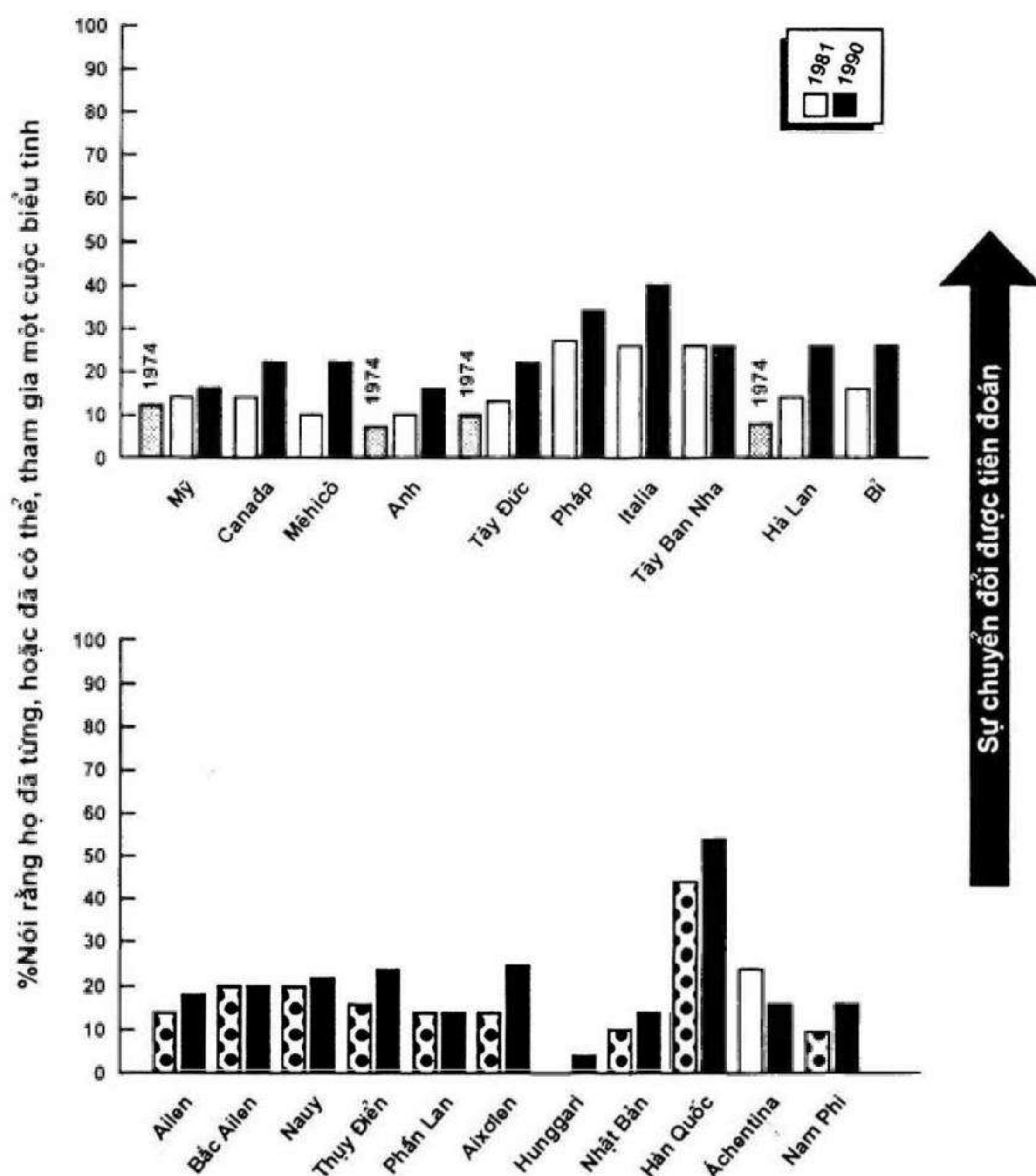
Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu 1981 không có sẵn cho Hunggari.

Những câu hỏi này được lặp lại trong công trình nghiên cứu *Hành động chính trị* (Barnes và những người khác, 1979). Chúng được đưa ra nhằm kiểm tra giả thiết rằng những biến đổi qua thế

hệ về giá trị và trình độ kỹ năng đã tạo nên một công chúng tích cực hoạt động hơn - một công chúng sẵn sàng can thiệp trực tiếp vào việc ra các quyết định chính trị hơn là tự hạn chế mình ở việc tham gia bằng bỏ phiếu, trong đó quần chúng trao toàn quyền cho một nhóm ưu tú nhất định, cho phép họ có được tất cả những quyết định chính trị quan trọng trong một vài năm tiếp sau đó. Trái với việc bỏ phiếu, sự tham gia bất thường dễ gây ra tình trạng chia cắt, ngưng trệ và được nghĩ ra nhằm tác động đến những quyết định cụ thể.

Hình 10.11 cho thấy những biến đổi trong tỷ lệ người nói rằng họ thực sự đã tham gia một vụ tẩy chay, hoặc họ có thể đã làm như vậy. Hình thứ nhất ghi lại hành vi thực sự trong khi hình thứ hai đơn giản chỉ ra một thiên hướng tương đối để có hành vi như vậy. Cả hành vi thực sự và thiên hướng hành vi cho thấy những khuynh hướng đi lên rõ rệt từ năm 1981 đến 1990, nhưng những con số còn lớn hơn và đáng tin cậy hơn khi chúng tôi kết hợp cả hai, như trong hình này. Ở đây, một lần nữa chúng tôi có dữ liệu năm 1974 ở bốn nước (Hoa Kỳ, Anh, Tây Đức, Hà Lan), từ công trình nghiên cứu hành động chính trị, mở rộng khoảng thời gian qua 16 năm trong bốn trường hợp này. Chúng tôi tiên đoán rằng chúng tôi sẽ quan sát thấy một sự gia tăng trong hình thức tham gia này. Và chúng tôi thực sự thấy điều đó: tỷ lệ người nói rằng họ đã tham gia vào một vụ tẩy chay hoặc có thể đã làm như vậy tăng lên ở 14 nước từ năm 1981 (hoặc từ năm 1974) đến 1990; giảm xuống ở năm nước (chúng tôi không có dữ liệu 1981 của Hunggari); tỷ lệ thành công đối với tiên đoán này là 75%. Thêm vào đó, dữ liệu của Hoa Kỳ trong hình này là hiện tượng bất bình thường duy nhất trong đó mức độ năm 1974 cao hơn mức độ năm 1981 (và ngay cả ở đây, khuynh hướng chung cũng đi lên khi tiếp tục cho đến năm 1990). Nói chung, chúng tôi nhận thấy một khuynh hướng đi lên vững chắc, như hình này và hai hình tiếp theo đây chứng minh. Ở điểm thời gian sớm nhất vào năm 1974, những hoạt động như vậy vẫn còn hiếm - đó là lý do vì sao chúng tôi sử dụng cái tên "tham gia

chính trị bất thường". Ngày nay chúng đã trở nên phổ biến đến mức mà chúng không còn bất thường nữa. Cách gọi khác là sự tham gia "thách thức giới chóp bu" tỏ ra là thích hợp.



Hình 10.12. Phần trăm nói rằng họ đã tham gia vào một cuộc biểu tình, hoặc đã có thể làm như vậy, năm 1981 so với năm 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu 1981 không có sẵn cho Hungari.

Hình 10.12 cho thấy tỷ lệ người tham gia các cuộc biểu tình hoặc sẵn sàng làm như vậy. Tỷ lệ phần trăm tăng lên ở 16 xã hội và giảm xuống chỉ ở một xã hội (ba xã hội cho thấy không có biến đổi, và thiếu dữ liệu năm 1981 cho Hunggari). Ở đây, và đối với cả hai biến số "tham gia bất thường" còn lại, có một sự gia tăng hoàn toàn một chiều từ năm 1974 đến năm 1990 ở tất cả bốn nước mà những dữ liệu năm 1974 đều có sẵn.

Kết quả khảo sát cho thấy những khuynh hướng được quan sát trong tỷ lệ phần trăm nói rằng họ thật sự đã tham gia, hoặc có thể đã tham gia vào một cuộc đình công không chính thức, và tỷ lệ phần trăm nói rằng họ thực sự đã chiếm lĩnh hoặc có thể đã chiếm lĩnh một toà nhà. Với những cuộc đình công không chính thức, tỷ lệ phần trăm tăng lên ở 14 xã hội và giảm xuống ở bốn xã hội (dữ liệu không có ở hai nước và biến đổi không có ở một nước). Còn về việc chiếm lĩnh các toà nhà, khuynh hướng từ năm 1981 (hoặc từ năm 1974) tăng lên ở 17 xã hội và giảm xuống ở hai xã hội (không có dữ liệu năm 1981 trong một trường hợp và không biến đổi trong một trường hợp khác). Sử dụng số liệu có sẵn trong chuỗi thời gian dài hơn rõ ràng nâng cao tỷ lệ thành công của chúng tôi với biến số này, vì cả Anh và Hà Lan đều cho thấy tỷ lệ thấp hơn chút ít vào năm 1990 so với 1981; nhưng khi chúng tôi sử dụng năm 1974 làm cơ sở, thì khuynh hướng chung đi lên một cách rõ rệt. Điều này phù hợp với nguyên tắc cho rằng những tiên đoán của chúng tôi là không chắc chắn đối với bất cứ một nước nào trong những thời kỳ ngắn nhưng sẽ tương đối đúng vững qua nhiều nước và qua những thời kỳ dài. Qua bốn biến số đánh giá những biến đổi trong sự tham gia chính trị "bất thường" hay thách thức giới ưu tú, nói chung tỷ lệ thành công của những tiên đoán của chúng tôi là 84%.

SỰ KIỂM SOÁT CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KINH DOANH VÀ CÔNG NGHIỆP, SỰ TỰ ĐỊNH VỊ THEO TẢ - HỮU VÀ SỰ TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC THỂ CHẾ ĐỘC ĐOÁN

Chúng tôi đã gợi ý trước đây rằng từ cuộc cách mạng công nghiệp, sự biến đổi xã hội - chính trị đã chuyển sang hai giai đoạn khác biệt. Trong giai đoạn đầu (giai đoạn hiện đại hoá), khuynh hướng nổi trội là sự chuyển đổi quan trọng về quyền lực từ những thể chế xã hội phi tập trung hoá đặt cơ sở cho tính hợp thức của nó trên di sản văn hoá truyền thống của xã hội sang những thể chế nhà nước tập trung lớn đặt cơ sở trên quyền lực hợp lý - hợp pháp. Nhà nước khổng lồ, mà Liên Xô trước đây là một thí dụ nổi bật, dường như là điểm kết thúc của khuynh hướng lịch sử này.

Nhưng khuynh hướng này bị đảo ngược ở các xã hội công nghiệp tiên tiến. Một sự chuyển đổi thể chế và văn hoá Hậu hiện đại đã diễn ra, trong đó ta thấy có sự gia tăng nhấn mạnh quyền tự chủ cá nhân, khía cạnh văn hoá, và một khuynh hướng tiến tới phi tập trung hoá, thị trường hoá, với những thể chế ít có tính thứ bậc hơn.

Chúng ta đang chứng kiến sự giảm sút mức độ phụ thuộc của cá nhân vào xã hội. Chúng ta đã thấy bằng chứng về sự giảm sút sức mạnh của những chuẩn mực văn hoá truyền thống từng giúp duy trì gia đình và bảo đảm sự tái sản xuất xã hội, và giảm sút sự chấp nhận quyền lực của những thể chế thứ bậc, cả chính trị và phi chính trị. Những biến đổi có liên quan đang diễn ra trong động cơ làm việc của công chúng và trong định hướng của họ tiến tới sự kiểm soát kinh doanh và công nghiệp, như chúng ta sẽ thấy. Chúng tôi tìm thấy một khuynh hướng rộng lớn hướng tới việc làm suy yếu những sự kiểm soát thứ bậc đối với cá nhân.

Nhưng đồng thời, chúng tôi nhận thấy những chỉ số *gia tăng* sự nhấn mạnh trách nhiệm của xã hội *đối với* cá nhân và một khuynh hướng chỉ trích xã hội hơn là chỉ trích cá nhân về những

vấn đề xã hội như sự nghèo khổ. Đã có sự gia tăng nhấn mạnh các quyền cá nhân và việc đem lại quyền cho cá nhân, đi đôi với sự giảm sút việc nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân. Tuy nhiên, khuynh hướng sau có thể đang tiến gần tới giới hạn của nó khi đứng trước nhận thức ngày càng tăng rằng trách nhiệm của nhà nước đối với phúc lợi cá nhân có thể có lợi trong những lĩnh vực hạn chế, nhưng trở nên o ép và không thực hiện được trên quy mô toàn diện. Nhận thức về những giới hạn này đã xuất hiện một cách gay gắt nhất và kịch tính nhất trong các xã hội nguyên là xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông Âu, nhưng nó đã lan rộng qua cả xã hội công nghiệp.

Wildavsky (1987) và những trợ lý của ông (Thompson, Ellis và Wildavsky, 1990) lập luận rằng mức độ phụ thuộc của cá nhân vào xã hội là một trong hai chiều thước cốt yếu trên đó các nền văn hoá biến đổi, và rằng có một phạm vi hạn chế các biến động ở chiều thước này vì cả hai cực đều có xu hướng quyết định: một xã hội có thể phát triển được phải duy trì sự cân bằng giữa các đòi hỏi xung đột về tự do cá nhân và sự tuân thủ những chuẩn mực xã hội.

Nhưng chúng tôi tin rằng ở các xã hội công nghiệp tiên tiến, điểm cân bằng ở gần hơn một cách đáng kể với cực tự do cá nhân so với ở những xã hội thiếu thốn. Điều này là đúng vì sự nhấn mạnh có thể thiên nhiều hơn đến quyền cá nhân và việc đem lại quyền cho cá nhân tại những nơi có các nguồn lực dồi dào; ngược lại, nhu cầu về kỷ luật xã hội chặt chẽ là cao nhất khi giới hạn về sinh tồn còn quá chật hẹp. Như vậy, một trong những hiện tượng quan trọng gắn liền với sự gia tăng của xã hội công nghiệp là sự chuyển đổi lâu dài từ kiểm soát xã hội tới tự do cá nhân và sự chuyển đổi này đang tiếp tục. Nhưng có những giới hạn về mức độ mà điều này hay bất cứ một biến đổi văn hoá nào có thể chuyển dịch tới. Xã hội công nghiệp nhìn chung có thể đang ở một điểm ngoặt lịch sử, nơi nó đang kiểm tra những giới hạn cho phép khuynh hướng này có thể chuyển dịch tới đâu.

Sự kiện chính trị quan trọng nhất cuối thế kỷ XX là sự suy sụp của chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù điều đó là bất ngờ đối với phần lớn các nhà quan sát, nó vẫn phản ánh những sức mạnh làm nền tảng lâu dài chung cho mọi xã hội công nghiệp.

Một trong những nhân tố chung này là sự giảm sút tuân tưng ủng hộ của công chúng cho việc sở hữu và kiểm soát nhà nước đối với kinh tế. Vào năm 1981, yếu tố cốt lõi này của quan điểm mácxít về một xã hội tốt đẹp đã mất đi rất nhiều khả năng kêu gọi quần chúng; vào năm 1990, với sự thất bại ngày càng hiển nhiên của một số nhà nước xã hội chủ nghĩa, sự ủng hộ của công chúng đối với sự can thiệp của nhà nước còn xuống thấp hơn nữa.

Tuy vậy, thật là sai lầm nếu nhìn nhận sự vận động toàn cầu xa rời chủ nghĩa cộng sản là một sự chuyển dịch trở lại chủ nghĩa tư bản truyền thống. Ở phần lớn các xã hội công nghiệp tiên tiến, mặc dù khuynh hướng chọn lựa của công chúng không phải là chủ nghĩa Mác, thì điều đó cũng không phải là sự quay trở lại với chủ nghĩa tư bản tự do đã chiếm ưu thế từ 60 đến 80 năm trước đây. Quả thực, lý do chủ chốt vì sao chủ nghĩa tư bản ngày nay đang thịnh hành là thực tế nó đã tiến hành một loạt những cải cách dần dần mang tính tích lũy để đem đến sự điều tiết cần thiết của chính phủ đối với nền kinh tế và xã hội và xây dựng những thể chế nhà nước phúc lợi mở rộng thông qua những đợt biến đổi liên tục vào thập niên 1930, kỷ nguyên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Ngày nay, "chủ nghĩa tư bản" là một tên gọi gây nhầm lẫn để chỉ các nhà nước phúc lợi của xã hội công nghiệp tiên tiến phương Tây, trong đó chi tiêu của nhà nước chiếm từ 1/3 đến trên một nửa tổng sản phẩm quốc dân của một nước.

Rõ ràng khuynh hướng trong những xã hội này không phải là tiến tới sự gia tăng quyền kiểm soát của nhà nước đối với kinh tế; mà như chúng ta vẫn thường thấy, đó là khuynh hướng tiến tới tư nhân hoá các chức năng vốn do nhà nước đảm nhận - một nhà nước mà giờ đây mọi người đều nhận thấy là quá lớn. Tư tưởng

"nhỏ là đẹp" là mới mẻ khi xuất hiện lần đầu tiên vào đầu thập niên 1970. Tư tưởng đó đã dần trở thành điều dường như là hiển nhiên - và cái đẹp của sự nhỏ bé đang được áp dụng cho cả chính phủ cũng như các tổ chức tư nhân. Càng ngày, chính phủ lớn càng được nhìn nhận với sự nghi ngờ. Tuy nhiên, theo một vài cách thức quan trọng, công chúng phương Tây vẫn còn đang chuyển dịch *tách khỏi* mô hình tư bản chủ nghĩa truyền thống, tới chỗ giảm quyền lực của những người sở hữu. Nói cách khác, trào lưu của tương lai đang tiến tới một sự cân bằng tối ưu giữa nhà nước và xã hội. Qua thời gian, điều trở nên hiển nhiên là cả chủ nghĩa tư bản tự do và các xã hội do nhà nước điều hành đều hoạt động không tốt. Ở bất cứ thời điểm nào, sự cân bằng tối ưu đều không chắc chắn, nhưng một mô hình chung cho xã hội công nghiệp đang dần dần xuất hiện. Mô hình này không thể được xác định trước bởi một hệ tư tưởng nào đó, mà để tìm ra nó là một quá trình thực nghiệm, nhưng dường như nó đang xuất hiện và khuynh hướng chung là tiến tới sự đồng quy từ cả hai cực. Quá trình toàn cầu này có thể thấy được trên tất cả xã hội công nghiệp tiên tiến.

Các cuộc Điều tra giá trị thế giới đưa ra câu hỏi về việc ai sẽ sở hữu và quản lý kinh doanh và công nghiệp. Bốn sự lựa chọn đã được đưa ra, từ lập trường tư bản chủ nghĩa truyền thống ("các chủ sở hữu sẽ điều hành việc kinh doanh của mình và chỉ định các giám đốc") cho tới lập trường mácxít cổ điển ("nhà nước sẽ là chủ sở hữu và chỉ định các giám đốc"), thêm hai lựa chọn khác, một lựa chọn dành cho công nhân viên có tiếng nói trong việc tuyển chọn giám đốc, và lựa chọn khác dành cho công nhân viên toàn quyền sở hữu và kiểm soát.

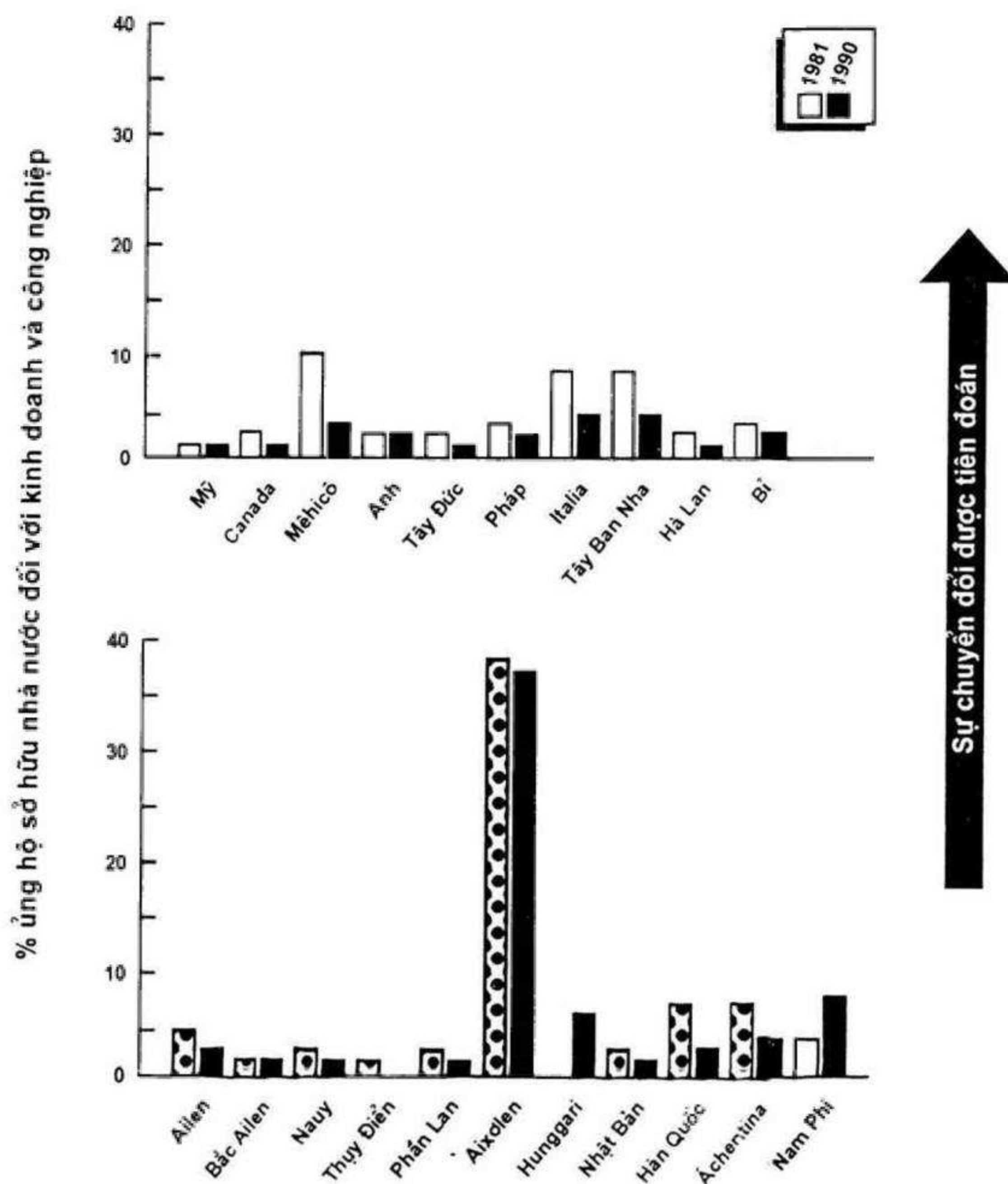
Trước hết, chúng ta hãy xem xét những biến đổi trong sự ủng hộ phương án mácxít từ năm 1981 đến năm 1990. Như hình 10.13 chứng minh, năm 1981, sự ủng hộ của công chúng đối với phương án lựa chọn mácxít đã có một mức độ cực kỳ thấp ở phần lớn các nước. Trong thập niên 1980, sự ủng hộ đó còn bị xói mòn hơn nữa, tới gần điểm triệt tiêu vào năm 1990. Không may,

chúng tôi không có dữ liệu năm 1981 từ các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Tại thời điểm đó, không thể tiến hành loại nghiên cứu này ở phần lớn các quốc gia xã hội chủ nghĩa, và ở cả Hunggari, một trong những xã hội cởi mở nhất, câu hỏi này đã không được đưa ra. Nhưng trong công chúng của các xã hội có nền kinh tế thị trường, sự ủng hộ đối với sở hữu nhà nước hầu như là một sự lựa chọn chết người vào năm 1981. Aixolen là một ngoại lệ đáng chú ý, ở đó 38% công chúng tán thành sở hữu nhà nước vào năm 1981, và con số chỉ giảm xuống rất ít vào năm 1990. Mêhicô, Tây Ban Nha, Italia và Áchentina là những xã hội duy nhất khác vẫn còn có số người ít nhiều ủng hộ sở hữu nhà nước. Ở Mêhicô, chẳng hạn, năm 1981 9% công chúng tán thành sở hữu nhà nước; nhưng đến năm 1990 con số nay rơi xuống 3%. Đây là một điển hình của khuynh hướng phổ biến bấy giờ. Trên thực tế, Áchentina là nước duy nhất trong 20 nước ủng hộ sở hữu nhà nước đang lên trong thời kỳ này.

Trong nhiều năm, người ta thường cho rằng thế hệ trẻ đương nhiên hướng tới chủ nghĩa Mác, như Clemenceau đã nói: "Nếu con trai tôi không phải là một người xã hội chủ nghĩa ở tuổi 20, tôi sẽ từ nó; nếu nó vẫn còn là một người xã hội chủ nghĩa ở tuổi 40, tôi cũng sẽ từ nó". Điều này có thể là đúng trong quá khứ, nhưng dữ liệu của chúng tôi cho thấy ngày nay đó không phải là sự thật. Sự khác biệt gắn liền với tuổi tác là cực kỳ nhỏ ở hầu hết các nước.

Chúng tôi tìm thấy những mối quan hệ nghịch đảo tương tự khi lập bảng kê đối chiếu thái độ này qua các giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Những người Hậu duy vật có khuynh hướng ủng hộ lập trường cánh tả thông thường trong phần lớn các vấn đề xã hội. Ở đây họ không làm như vậy. Như chúng ta đã thấy trong chương 8, ở các xã hội có nền kinh tế thị trường, trên thực tế không có mối tương quan giữa các giá trị Duy vật/Hậu duy vật và sự ủng hộ sở hữu nhà nước đối với kinh doanh và công nghiệp. Và ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, những người trẻ tuổi được giáo dục tốt hơn và những người Hậu duy vật đều ít ủng hộ sở hữu nhà nước

hơn là những người cao tuổi, ít học hơn và những người Duy vật.



Hình 10.13. Phần trăm ủng hộ sở hữu nhà nước đối với kinh doanh và công nghiệp, năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu năm 1981 không có sẵn cho Hunggari.

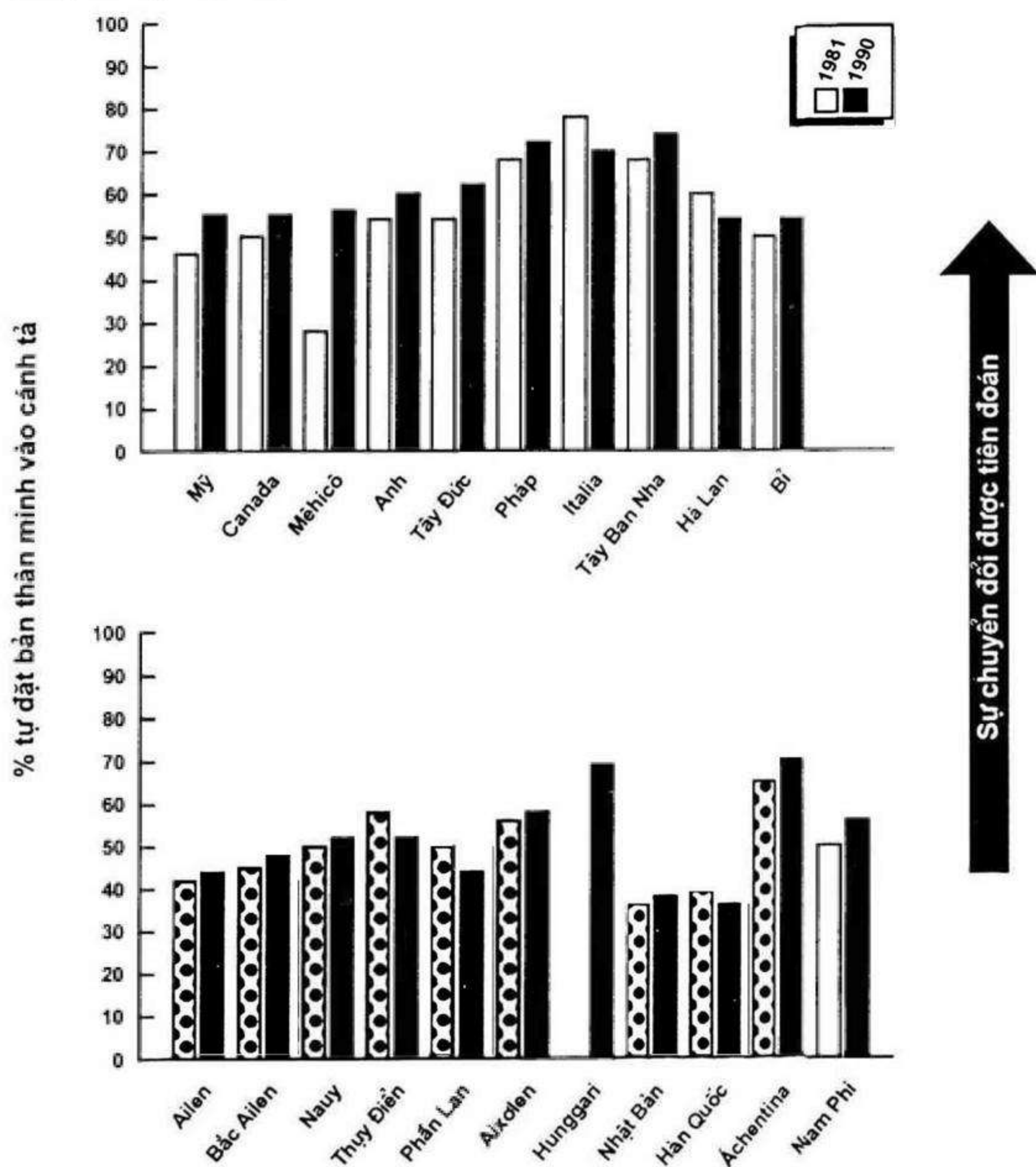
Không có lý do giải thích tại sao chủ nghĩa Hậu duy vật lại liên hệ một cách tự động với sự ủng hộ sở hữu nhà nước. Theo truyền

thống, điều này được nhìn nhận như quan điểm Cấp tiến hoặc Tả khuynh; và ắt hẳn vì lý do này, khi những người Hậu duy vật lần đầu tiên xuất hiện với số lượng đáng kể ở Tây Âu trong những năm 1960, họ đã có khuynh hướng tự coi mình là những người mácxít. Nhưng khuynh hướng này yếu đi trong những năm 1970, và vào cuối thập niên 1980 thì hầu như mất hẳn (Inglehart, 1990). Trong bối cảnh Đông Âu, mối quan hệ này đã thực sự đảo ngược: Trải nghiệm về sự trưởng thành trong bối cảnh o ép và trì trệ của chế độ xã hội chủ nghĩa đã đưa những người Hậu duy vật tới chỗ nhìn nhận sở hữu và sự kiểm soát của nhà nước như là điều không tương hợp với sự tự chủ cá nhân và tự thể hiện mà họ đánh giá rất cao (Inglehart và Siemienks, 1988). Đối với họ, sự bành trướng quyền lực nhà nước tỏ ra không phải là một chính sách tiến bộ, mà là một chính sách dè nén.

Điều này làm nổi rõ một điểm quan trọng: những người Hậu duy vật không tự động chấp nhận tất cả những gì diễn ra để đứng về lập trường cánh tả thông thường. Trên nhiều vấn đề, họ thực sự hướng tới cánh tả. Nhưng sự gia tăng của chủ nghĩa Hậu duy vật đã đem lại một quan điểm mới trong cuộc sống, một quan điểm đôi lúc chống lại nền chính trị chính thống đã được thiết lập: nó đang định hình lại ý nghĩa của Tả và Hữu.

Mặc dù những người Hậu duy vật không nhất thiết ủng hộ sở hữu nhà nước đối với kinh doanh và công nghiệp, họ vẫn có khuynh hướng ủng hộ việc dành cho công nhân viên tiếng nói trong sự lựa chọn những người quản lý. Những người Duy vật, ngược lại, có khả năng nhiều hơn để ủng hộ quyền tự do cho những người chủ sở hữu điều hành xí nghiệp của mình. Từ đây, chúng tôi chờ đợi lập trường trước giành được sự ủng hộ và lập trường sau đánh mất sự ủng hộ qua thời gian. Kết quả cho thấy sự ủng hộ kết hợp giữa công nhân viên và chủ sở hữu đối với việc lựa chọn thành phần quản lý đã tăng lên ở 13 trong số 18 nước tại đó có thấy sự biến đổi; ngược lại, sự ủng hộ quyền của người chủ sở hữu quyết

định việc quản lý đã hạ xuống tại 11 trong số 19 nước ở đó người ta thấy có sự biến đổi.



Hình 10.14. Phần trăm tự đặt mình ở nửa bên cánh tả của thang bậc hệ tư tưởng Tả - Hữu 10 điểm, năm 1981 so với 1990 ở 20 nước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1981 và 1990. Dữ liệu 1981 không có sẵn cho Hunggari.

Như chúng ta đã thấy, sự ủng hộ đông đảo đối với nguyên tắc mácxít cổ điển - sở hữu nhà nước về kinh doanh và công nghiệp -

hầu như đã biến mất vào năm 1990. Đặc biệt, đối với những người mácxít theo đường lối cứng rắn, điều này giống như sự sụp đổ của bản thân cánh tả. Nhưng có phải thế không? Không, nếu chúng ta dựa vào sự tự nhận thức của công chúng đông đảo, thay vì từ những phát biểu tư tưởng đã lỗi thời. Mặc dù những người Hậu duy vật không còn được phân biệt bởi sự ủng hộ sở hữu nhà nước, song hoàn toàn rõ ràng là họ vẫn tự coi mình đứng về phía tả của cục diện chính trị Tả - Hữu. Do đó, bất chấp sự sụp đổ của phương án mácxít, chúng tôi vẫn tiên đoán mức độ gia tăng những người tự đặt mình về phía tả của thang bậc. Hình 10.14 cho thấy những biến đổi được quan sát trong hiện tượng tự đặt mình về phía Tả - Hữu từ 1981 đến 1990. Như nó chứng minh, việc tự đặt mình vào cánh tả đã thực sự tăng từ năm 1981 tới 1990 ở 14 trong số 20 nước mà chúng tôi có được dữ liệu ở cả hai thời điểm (câu hỏi này không được đưa ra ở Hunggari năm 1981). Như những phát hiện trên đây đã làm rõ, điều này không phản ánh sự gia tăng ủng hộ đối với cương lĩnh mácxít cổ điển. Nhưng nó phản ánh sự ủng hộ của quần chúng đang tăng lên đối với nhiều loại vấn đề đa dạng khác, từ bảo vệ môi trường tới giải phóng phụ nữ, tới quyền của người nhập cư, là những vấn đề mà hiện nay người ta chú ý ngày càng nhiều khi được hỏi rằng họ tự đặt mình về phía cánh hữu hay cánh tả.

KẾT LUẬN

Chúng ta hãy tổng kết cả loạt những biến đổi được quan sát qua 21 quốc gia. Ở chương trước, chúng ta đã thấy rằng với bốn loại hạng mục, đại đa số những câu trả lời đều vận động theo chiều hướng được tiên đoán từ năm 1981 đến 1990 - đó là vận động tới cực có liên hệ với những giá trị Hậu duy vật. Với một loại hạng mục, đại đa số các câu trả lời chuyển dịch theo chiều hướng

đối lập, thách thức những tiên đoán của chúng tôi và chuyển đổi theo chiều hướng được những người Duy vật chọn lựa năm 1981. Tuy vậy, loại thứ năm này là loại nhỏ nhất chỉ căn cứ trên bốn câu hỏi.

Ở chương này, chúng tôi đã xem xét những biến đổi được nhận thấy với một vài loại biến số bổ sung. Tỷ lệ thành công tổng thể đối với tất cả các tiên đoán của chúng tôi là như thế nào? Bảng 10.1 cho thấy kết quả đối với mỗi loại, kể cả bản thân sự chuyển đổi Hậu duy vật.

Những kết quả của công trình phân tích này cho thấy rằng trong 72% của 802 trường hợp mà chúng tôi có được dữ liệu, các giá trị của công chúng tương ứng chuyển dịch theo chiều hướng được xác định bởi sự tiên đoán mà chúng tôi đã chủ tâm làm cho thật đơn giản.

Nhưng như chúng ta đã thấy, tỷ lệ thành công trong những tiên đoán của chúng tôi khác nhau rất nhiều qua các quốc gia. Ở phần lớn các nước, đại bộ phận các hạng mục chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán, nhưng ở Áchentina và Nam Phi, có đến 78% các hạng mục chuyển dịch theo chiều hướng *đối lập* so với chiều hướng được tiên đoán bởi mô hình biến đổi qua thể hệ, hạ thấp đáng kể mức trung bình chung. Nhưng những trường hợp sai chệch này lại ủng hộ giả thuyết của chúng tôi cho rằng sự chuyển đổi có liên hệ với những điều kiện an ninh. Vì cả Áchentina và Nam Phi đều đã trải qua sự sa sút kinh tế nghiêm trọng và bước đột biến chính trị trong thời kỳ 1981 - 1990: những ảnh hưởng ngắn hạn mạnh mẽ đã cân bằng lại tác động của sự biến đổi giá trị qua thể hệ. Một nước khác được khảo sát trong cả hai năm 1981 và 1990 (Hunggari) đã trải qua một giai đoạn quá độ phi bạo lực nhưng dữ dội từ chủ nghĩa cộng sản tới nền dân chủ trong nhiều tháng trước cuộc khảo sát 1990, và ở đây chỉ một nửa những hạng mục giá trị chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán.

Ở 13 nước còn lại, hầu hết 80% những chuyển đổi được quan sát đều theo chiều hướng được tiên đoán.

Như hình 10.15 cho thấy, những khác biệt giữa các quốc gia trong tỷ lệ thành công về những tiên đoán này là có hệ thống: ở những quốc gia trải qua sự phồn vinh đang gia tăng trong những năm này, sự chuyển đổi Hậu hiện đại được tiên đoán đã diễn ra trong đại đa số các trường hợp; ở những nước trải qua sự trì trệ hay sa sút kinh tế thì sự chuyển đổi này nói chung không diễn ra. Nói cách khác, những tác động của từng thời kỳ có thể tiên đoán được đều hiện hữu. Mối liên hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ phần trăm các giá trị và chuẩn mực chuyển đổi theo chiều hướng Hậu hiện đại có ý nghĩa ở mức 0,01.

Bảng 10.1

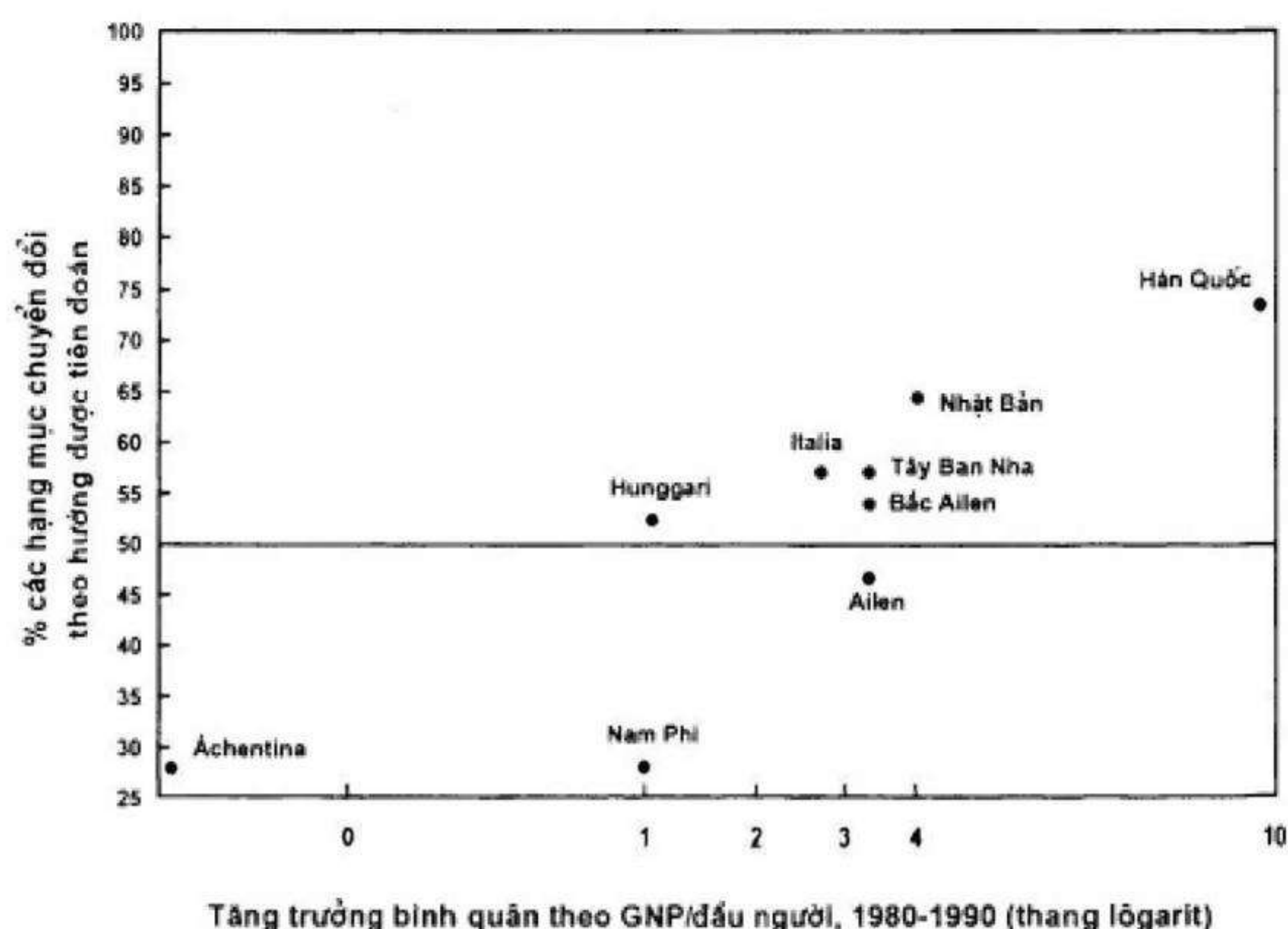
Phần trăm những chuyển đổi đi theo chiều hướng được tiên đoán, theo loại biến số

<i>Loại hạng mục</i>	<i>Con số chuyển dịch theo chiều hướng được tiên đoán</i>	<i>Tổng số trong loại</i>	<i>Phần trăm được tiên đoán đúng</i>
I. Các chuẩn mực về quyền lực, tình dục và dân sự	168	213	79
II. Các chuẩn mực tôn giáo	143	199	72
III. Mối liên hệ giữa cha mẹ - con cái	25	76	33
IV. Hành vi chính trị	114	137	83
V. Nhà nước trong kinh tế, sự tin tưởng ở các thể chế, lòng tin, chủ nghĩa Hậu duy vật	129	177	73
Tổng cộng	579	802	72

Lý thuyết của chúng tôi *không* cho rằng, vì lý do bí ẩn nào đó, sẽ luôn luôn có sự chuyển đổi tới các giá trị Hậu hiện đại. Nó xác định rõ rằng an ninh kinh tế và vật chất dẫn đến những giá trị này và tiên đoán rằng sẽ có những tác động của từng thời kỳ, cộng thêm các tác động lâu dài do đã trải qua những điều kiện tương đối an ninh trong những năm tháng lớn lên của một cá nhân. Như thế, ngay từ đầu chúng ta đã biết rằng việc tiên đoán "mọi thứ liên hệ với chủ nghĩa Hậu hiện đại sẽ chuyển dịch theo chiều hướng ấy" là quá đơn giản. Ngay cả mô hình đơn giản quá mức này cũng tiên đoán đúng 72% những chuyển đổi được quan sát. Tuy vậy, những tiên đoán này chỉ căn cứ riêng trên tác động của sự thay thế dân số qua các thế hệ; và chúng ta biết rằng những điều kiện hiện hành cũng là vấn đề. Tương đối dễ dàng kiểm soát tác động của những nhân tố kinh tế như tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp, tại đó những chỉ số về lượng đều sẵn sàng sử dụng. Việc khó khăn hơn là kiểm soát tác động của chiến tranh, sự bất an dân sự, sự sụp đổ của một chế độ, và những loại bất an ninh chính trị khác. Nhận thức thông thường gợi ý rằng sự đột biến chính trị đã có một tác động tiêu cực lên công chúng của Áchentina, Nam Phi và Hunggari (tất cả đều đã trải qua những cuộc chuyển tiếp chế độ vào năm 1990). Chúng tôi sẽ không cố gắng thực hiện sự đánh giá về lượng đối với tác động của sự đột biến chính trị ở đây. Chúng tôi chỉ đơn giản lưu ý rằng, khi chúng tôi loại trừ ba nước này khỏi những tính toán của mình (kiểm soát sơ lược những xã hội trải qua đột biến chính trị và kinh tế to lớn), trong số 18 xã hội không trải qua biến đổi chế độ, hầu như 80% những biến đổi được quan sát đều theo chiều hướng được tiên đoán.

Đột biến chính trị và biến đổi chế độ là một phần của hiện thực. Không có lý do gì mà chúng tôi lại mong loại trừ Áchentina, Nam Phi và Hunggari khỏi sự phân tích rộng lớn hơn của mình. Hoàn toàn ngược lại, những nước này cung cấp bằng chứng có giá

trị liên quan đến các loại biến đổi ắt hẳn đang xảy ra ở Nga và ở nhiều nước Đông Âu ngày nay. Việc chúng tôi loại trừ những nước ấy không nhằm nói rằng những nước ấy không tồn tại, mà nhằm cung cấp một cái nhìn phân hoá hơn về biến đổi văn hoá. Trong ba xã hội đang diễn ra sự đột biến chính trị và kinh tế quan trọng, đại đa số những biến đổi được quan sát đều chuyển dịch khỏi các giá trị Hậu hiện đại; ở 18 xã hội trải qua những điều kiện tương đối ổn định và phồn vinh, khoảng 80% những biến đổi chuyển dịch tới chủ nghĩa Hậu hiện đại.



Hình 10.15. Tác động của những hậu quả theo thời kỳ đối với những biến đổi giá trị được tiên đoán.

Tỷ lệ các hạng mục chuyển đổi theo chiều hướng được tiên đoán từ năm 1981 tới 1990, theo tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đó. $r = 0,47$, có ý nghĩa ở mức 0,01.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới 1990, dữ liệu tăng trưởng kinh tế từ Ngân hàng thế giới, *Báo cáo Phát triển thế giới 1993*.

Sự chuyển đổi tới các giá trị Hậu hiện đại căn cứ trên ý thức gia tăng về an ninh của quần chúng; theo đó, nó chỉ diễn ra trong khung cảnh mà những tác động bù lại của từng thời kỳ không đủ mạnh để đảo ngược những tác động của sự thay thế dân số qua thế hệ. Ở các xã hội đang được hưởng một cách hợp lý những điều kiện an ninh (18 trong số 21 trường hợp được xem xét ở đây), sự chuyển đổi được tiên đoán theo chiều hướng Hậu hiện đại rõ ràng là khuynh hướng chiếm ưu thế.

Quá trình này có ý nghĩa vừa đáng lo lắng vừa đáng khích lệ. Một mặt, những thể chế được thiết lập đã từng tạo tác nên xã hội công nghiệp trong nhiều thế hệ dường như đang mất đi quyền lực (của chúng) đối với các công dân bình thường. Tín nhiệm của công chúng đang giảm sút, không chỉ ở những thể chế chủ chốt liên quan tới chính quyền như nghị viện, cảnh sát, cơ quan dân sự và lực lượng vũ trang, mà ở cả chính đảng, nhà thờ, hệ thống giáo dục và báo chí. Thậm chí, chúng ta còn tìm thấy một ý thức suy yếu trong sự gắn bó với thể chế cơ bản nhất của tất cả các thể chế phương Tây - bản thân nhà nước dân tộc.

Có những nguy cơ tiềm tàng trong bước tiến triển này. Các thể chế xã hội có thể trở nên quá què quặt nên không thể đối phó với tình trạng khẩn cấp của quốc gia nếu nó nảy sinh. Nhưng cũng có cả những khía cạnh tích cực. Ở những xã hội được đặc trưng bởi sự tôn trọng quá mức đối với quyền lực, thường có khuynh hướng dẫn tới dân chủ hoá. Vì sự xói mòn quyền lực nhà nước thường đi kèm với tiềm năng tăng lên của sự can thiệp của công dân vào chính trị. Một phần điều này là do sự chuyển đổi trong giá trị, với sự giảm bớt mức độ nhấn mạnh những mục tiêu của an ninh kinh tế và vật chất vốn tạo thuận lợi cho quyền lực mạnh. Nhưng một nhân tố khác tạo thuận lợi để gia tăng sự can thiệp của công dân là sự gia tăng lâu dài trình độ giáo dục và kỹ năng chính trị quần chúng, điều

đặc trưng cho mọi xã hội công nghiệp. Về lâu dài, các xã hội công nghiệp hoá của cả phương Đông và phương Tây đều phải đối phó với những biến đổi lâu dài đang làm cho công chúng trong các xã hội này trở nên ít tuân thủ hơn trong việc làm những điều mà họ được yêu cầu, và có khả năng hơn để buộc các chính phủ phải làm điều mà họ mong muốn.

CHƯƠNG 11

CÁC QUỸ ĐẠO BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Hiện đại hoá đã từng là một khái niệm có ảnh hưởng sâu rộng, nhưng đã trở nên lỗi thời vào thập niên 1970. Tuy vậy, khái niệm xét lại về Hiện đại hoá vẫn có một vai trò quan trọng. Rõ ràng là hiện tượng mà Marx và Weber, Lerner và Deutsch viết không phải là giai đoạn cuối cùng của lịch sử. Sự biến động kinh tế - xã hội đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng mới.

Cuốn sách này xem xét những biến động trong mục tiêu kinh tế và chính trị, những chuẩn mực tôn giáo và các giá trị gia đình - và cả những tác động của các biến động này đối với tỷ lệ tăng trưởng, chiến lược của các đảng phái chính trị và triển vọng của các thể chế dân chủ. Một cuộc điều tra về hệ thống niềm tin của phần lớn dân số thế giới đã cho thấy những mô hình văn hoá chặt chẽ gắn liền với các mức độ kinh tế của những xã hội cụ thể. Phát triển kinh tế, biến động văn hoá và biến động chính trị luôn sát cánh trong các mô hình chặt chẽ và có thể tiên đoán sơ lược: một số quỹ đạo biến động kinh tế - xã hội nào đó hợp lý hơn một số quỹ đạo khác.

Tuy vậy, sự biến động lại không mang tính tuyến tính. Trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, hướng phát triển chủ đạo là chuyển đổi từ Hiện đại sang Hậu hiện đại. Quỹ đạo mới này làm giảm bớt sự chú trọng vào tính hợp lý chức năng, đặc điểm chính của xã hội công nghiệp, và tăng sự chú trọng vào sự tự thể

hiện bản thân và chất lượng cuộc sống. Khi các giá trị Hậu hiện đại phổ biến hơn, rất nhiều biến động xã hội ngày càng có khả năng diễn ra hơn, từ quyền bình đẳng cho phụ nữ tới các thể chế chính trị dân chủ. Với quá trình Hậu hiện đại hóa, một thế giới quan mới đã dần dần thay thế cho mô hình đang chi phối các xã hội đang công nghiệp hoá kể từ cuộc Cách mạng công nghiệp. Điều này phản ánh một sự thay đổi trong những điều mà công chúng mong muốn ở cuộc sống và làm thay đổi những tiêu chuẩn cơ bản chi phối chính trị, công việc, tôn giáo, gia đình và hành vi tình dục.

Đặc biệt, các hệ thống niềm tin có mối quan hệ với cả hai quỹ đạo Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá. Các hệ thống niềm tin này không đơn thuần là hậu quả của những biến động kinh tế - xã hội mà là các bộ phận của một hội chứng rộng lớn trong đó văn hoá hình thành các điều kiện kinh tế - xã hội và cũng được hình thành bởi các điều kiện kinh tế - xã hội một cách tương hỗ. Sau đây, chúng tôi xin tổng kết lại những kết quả nghiên cứu.

Sự chuyển đổi từ giai đoạn Hiện đại hoá sang giai đoạn Hậu hiện đại hoá phản ánh nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần. Công nghiệp hoá và Hiện đại hoá đòi hỏi phá bỏ những hạn chế văn hoá đối với sự tích lũy tồn tại trong bất kỳ nền kinh tế vững mạnh nào. Trong lịch sử phương Tây, sự phá vỡ những hạn chế của truyền thống được Weber gọi là sự nổi lên của Giáo lý Tin lành. Cuối cùng thì các xã hội phương Tây đã trở nên giàu có hơn, lợi nhuận từ tăng trưởng kinh tế giảm dần dần tới chuyển sang Hậu hiện đại, điều này phần nào lại làm suy giảm Giáo lý Tin lành.

Sự phổ biến của các động cơ vật chất là một trong những đặc điểm trung tâm của Hiện đại hoá. Trong xã hội Hậu hiện đại, sự chú trọng vào an ninh kinh tế và tăng trưởng kinh tế phải nhường đường cho sự chú trọng vào chất lượng cuộc sống. Kỷ

luật, sự phủ nhận mình và chú trọng vào thành tựu của xã hội công nghiệp đang phải chịu khuất phục trước quyền được chọn lựa phong cách sống của cá nhân.

Chúng ta cũng đang tiến dần tới những giới hạn của sự phát triển các tổ chức quan liêu thứ bậc đã tạo ra xã hội hiện đại. Tình trạng quan liêu, đảng phái chính trị có kỷ luật cao do người đứng đầu điều hành, dây chuyền sản xuất hàng loạt, công đoàn lao động kiểu cũ và các doanh nghiệp có tôn ti đã tạo điều kiện cho Cách mạng công nghiệp và Hiện đại hoá có thể diễn ra. Nhưng chính xu hướng quan liêu hoá, tập trung hoá, chính phủ sở hữu và quản lý hiện tại cũng đang tự đảo ngược cả vì nó đã tiến tới giới hạn của sự hiệu quả và bởi sự ưu tiên đang thay đổi trong dân chúng ở các nước công nghiệp tiên tiến. Ở những nước này, lòng tin của dân chúng vào các thể chế có thứ bậc đang dần bị xói mòn.

NHỮNG BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ CỦA THỜI KỲ HẬU HIỆN ĐẠI

Khi đã đạt được mức độ an ninh kinh tế cao, người dân thuộc những quốc gia đầu tiên công nghiệp hoá đã dần dần đi tới nhấn mạnh các giá trị Hậu hiện đại; những nhóm này ưu tiên cho chất lượng cuộc sống nhiều hơn tăng trưởng kinh tế. Sự chuyển đổi này đã diễn ra ở khắp các xã hội công nghiệp tiên tiến trong vài thập kỷ qua và chính là sự chuyển đổi văn hoá hướng tới các giá trị Hậu hiện đại. Sự biến đổi văn hoá này đang đem lại những biến đổi ở cấp độ xã hội như sự chuyển đổi từ nền chính trị xung đột giai cấp sang xung đột về các vấn đề như bảo vệ môi trường, vị thế của phụ nữ và các nhóm thiểu số giới tính.

Trong các phân tích biến đổi văn hoá giữa các thế hệ, không có gì thay thế được số liệu theo chuỗi thời gian dài hạn. Mặc dù việc lặp lại các câu hỏi không thú vị bằng hỏi những câu hỏi

mới, nhưng điều đó là thiết yếu đối với việc phân tích sự biến động. Chúng tôi đã rất may mắn khi có được nhiều đồng nghiệp ở nhiều nước khác nhau, những người cũng quan tâm tới biến động xã hội lâu dài đủ mạnh mẽ để lập lại và phân tích các câu hỏi điều tra chủ chốt của các mẫu y hệt nhau trong một thời gian dài nhiều năm. Chúng tôi đã bày tỏ sự biết ơn tới các đồng nghiệp này trong phần mở đầu cuốn sách và sự ghi nhận này không phải là nghi lễ sáo rỗng. Sự nỗ lực từ nhiều phía này đã đem lại nhiều bằng chứng chưa từng có về sự thay đổi của các giá trị và động cơ của quần chúng, đã đem lại một sự tích lũy trong đó một số kết quả nghiên cứu về biến động xã hội đã khá rõ ràng.

Trong bài báo đầu tiên bàn về biến đổi giá trị năm 1971, chúng tôi có tranh luận rằng sự chuyển đổi từ các giá trị Duy vật sang các giá trị Hậu duy vật đang diễn ra ở các xã hội công nghiệp tiên tiến bởi quá trình biến động giá trị giữa các thế hệ. Vào thời điểm đó, luận điểm này gây rất nhiều tranh cãi; thực tế là đã có rất nhiều bài báo và cuốn sách tấn công luận điểm này. Lập luận chống đối phổ biến nhất cho rằng sự khác biệt về tuổi tác được nghiên cứu không phải là một phần vĩnh cửu trong quan điểm của một tập hợp dân số nào đó, mà nó đơn giản chỉ là một sự khác biệt về vòng đời và nó sẽ mất đi khi những người trẻ hơn già đi. Luận điểm về sự biến đổi giữa các thế hệ mang hàm ý về một sự chuyển đổi dài hạn trong các giá trị chủ đạo sẽ diễn ra khi những người trẻ thay thế những người lớn tuổi hơn trong các xã hội công nghiệp; sự diễn giải về vòng đời này có nghĩa là không hề có sự biến động xã hội nào diễn ra cả. Trong những năm tiếp theo, đã xuất hiện rất nhiều bằng chứng thực nghiệm, và minh họa khá thuyết phục rằng sự biến động được dự đoán đã diễn ra trên thực tế.

Năm 1995, một phân tích đồ sộ gồm năm tập về vai trò của thái độ của quần chúng nhân dân trong chính trị đã được xuất

bản. Được tài trợ bởi Quỹ Khoa học châu Âu, nghiên cứu này đã tập hợp kết quả nghiên cứu từ các phân tích của hơn 50 nhà khoa học xã hội ở 12 nước châu Âu. Mặc dù tập sách viết về ảnh hưởng chính trị của các giá trị này (Van Deth và Scarbrough, 1995) có sự đóng góp của một số người phê phán gay gắt quan điểm của tôi, nhưng rõ ràng là một trong những kết luận chính của tập sách đã cho rằng sự chuyển đổi hướng tới các giá trị Hậu duy vật đang thực sự diễn ra. Vậy là, mặc dù phê bình kịch liệt lý thuyết của tôi, đánh giá của Scarbrough về bằng chứng thực nghiệm đã kết luận rằng: "Không còn tranh cãi gì nữa, ở nhiều nước phương Tây, các định hướng giá trị đang chuyển dịch... Sức thuyết phục mạnh mẽ của lý thuyết Hậu duy vật nằm ở chỗ giải thích cho chúng ta phần nào về sự biến đổi giá trị trong các xã hội Tây Âu đương đại" (Scarbrough, 1995: 157). Một nhà phê bình hàng đầu người Mỹ cũng đã đi tới kết luận tương tự (Duch, 1996: 666). Cuộc tranh luận đã thay đổi; vấn đề không còn là "Có phải sự chuyển đổi sang các giá trị Hậu duy vật giữa các thế hệ đang diễn ra?" mà là "Tại sao sự chuyển đổi giá trị giữa các thế hệ lại diễn ra?".

Các phân tích tiếp theo trong tác phẩm đồ sộ nêu trên khám phá ảnh hưởng của các giá trị Hậu duy vật đối với hành vi chính trị. Tổng kết các kết quả nghiên cứu từ năm tập, điều phối viên của dự án là Kaase và Newton kết luận: "Chúng tôi nhận thấy có sự ủng hộ to lớn dành cho mô hình lần theo dấu vết các biến đổi xã hội tới sự biến đổi giá trị, và lần theo sự biến đổi giá trị tới những biến đổi trong thái độ và hành vi chính trị, đặc biệt là thông qua quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ... Rõ ràng là sự suy giảm các giá trị tôn giáo và sự xuất hiện các giá trị Hậu duy vật đã làm biến đổi cơ cấu văn hoá của các nền dân chủ phương Tây trong những thập niên gần đây" (Kasse và Newton, 1995: 63).

Cuốn sách này xem xét bằng chứng theo chuỗi thời gian về sự biến đổi văn hoá rộng lớn của các xã hội công nghiệp tiên tiến này.

Chúng tôi thấy rằng (trong hơn 800 kiểm nghiệm) hầu hết các biến số ở hầu hết các nước đều dịch chuyển theo hướng đã dự đoán. Mặc dù thử nghiệm này được dựa trên các cuộc điều tra ở chỉ hai mốc thời gian, 1981 và 1990, nhưng chúng tôi cũng đã có nhiều cơ sở dữ liệu hơn để chỉ ra sự chuyển đổi Duy vật/Hậu duy vật liên quan trên lý thuyết là một sự thay đổi giữa các thể hệ kéo dài; việc đó đã củng cố cách giải thích rằng điều này cũng đúng đối với 40 biến số được xem xét trong cuốn sách này.

Các mục tiêu xã hội mới đang dần dần thay thế các mục tiêu chủ yếu trong xã hội phương Tây kể từ Cách mạng công nghiệp. Sự chuyển đổi trong các động cơ này sinh từ thực tế rằng có một sự khác biệt cơ bản giữa việc trưởng thành với cảm giác sự tồn tại chỉ mang tính tạm thời và việc trưởng thành với giả định rằng sự tồn tại sinh học là đương nhiên. Sự khác biệt giữa cảm giác an toàn và không an toàn về sự tồn tại này cơ bản tới mức nó dẫn tới một sự thay đổi từ các giá trị Hiện đại vốn là đặc điểm của xã hội công nghiệp sang các giá trị Hậu hiện đại vốn là đặc điểm của xã hội hậu công nghiệp. Sự thay đổi này đang làm xói mòn nhiều thể chế chủ chốt trong xã hội hiện đại.

Các giá trị Hậu hiện đại dẫn tới sự suy giảm lòng tin vào tôn giáo, chính trị và thậm chí cả quyền lực của khoa học; chúng cũng dẫn tới nhu cầu ngày càng lớn của người dân đối với sự tham gia và thể hiện bản thân. Hai xu hướng này kết hợp với nhau và khiến cho nhiệm vụ của tầng lớp nắm quyền trở nên khó khăn hơn. Những điều có thể được coi là thành tích đáng hài lòng theo tiêu chí cũ thì nay không còn như vậy nữa. Đặc biệt là trong thực tại chính trị, sự tôn trọng dành cho chính quyền yếu đi. Sự ủng hộ của quần chúng đối với vai trò của chính phủ trong xã hội và sự tin tưởng vào chính phủ đều giảm. Về tham gia chính trị, sự chú trọng đang chuyển dần từ việc bỏ phiếu sang các hình thức tham gia của quần chúng cụ thể hơn theo các vấn đề. Lòng trung thành của quần chúng đối với các đảng phái chính trị có

tôn ti trật tự lâu đời cũng đang bị xói mòn. Không còn cảm thấy hài lòng với việc là những đội quân có kỷ luật, quần chúng ngày càng tự trị hơn và thách thức tầng lớp nắm quyền hơn. Do vậy, mặc dù số người đi bỏ phiếu chững lại hoặc giảm, nhưng người dân tham gia chính trị ngày càng tích cực và cụ thể hơn trên từng vấn đề. Hơn nữa, ngày càng có nhiều người đi tới đánh giá sự tự do thể hiện và tham gia chính trị là những điều tích cực trong bản thân mình chứ không phải đơn giản chỉ là các phương tiện để có thể đạt được an toàn kinh tế. Nói chung, những biến động này đã đem lại sự mở rộng dân chủ.

Nhưng những biến đổi này cũng có một ảnh hưởng đáng buồn đối với các bộ máy chính trị theo lối cũ của xã hội công nghiệp, vốn đang bị xáo trộn ở hầu như khắp mọi nơi. Mới gần đây, việc tiếp tục mở rộng sự kiểm soát của chính phủ đối với kinh tế và xã hội dường như là một quy luật của tự nhiên. Hiện nay, diễn biến này đã đạt tới giới hạn tự nhiên của nó bởi cả lý do chức năng lẫn sự suy giảm lòng tin của quần chúng vào chính phủ.

Về hành vi kinh tế, chúng tôi nhận thấy có một sự chuyển đổi dần dần trong những yếu tố thúc đẩy người dân làm việc: sự chú trọng chuyển từ tối đa hoá thu nhập và an ninh nghề nghiệp sang nhấn mạnh vào công việc có ý nghĩa và thú vị. Một mặt, chúng tôi thấy có sự chú trọng ngày càng nhiều vào các kiểu quản lý có sự tham gia của công chúng. Đồng thời, lại có sự đảo ngược xu hướng trông chờ ở chính phủ cách giải quyết và ngày càng chấp nhận chủ nghĩa tư bản và các nguyên tắc của thị trường. Cả hai xu hướng này đều liên quan tới sự khước từ ngày càng gay gắt các mô hình chính quyền có tôn ti thứ bậc và nhấn mạnh nhiều hơn vào quyền tự trị của cá nhân. Ngày nay, nhiều người cảm thấy rằng sự phát triển của chính phủ sắp đạt tới điểm mà chính phủ sẽ trở nên không còn hoạt động có hiệu quả nữa và thậm chí còn đe dọa nhiều tới quyền tự trị của cá nhân hơn so với các doanh nghiệp tư nhân.

Về hành vi tình dục và vai trò giới, chúng tôi nhận thấy một sự chuyển dịch liên tục khỏi những chuẩn mực cứng nhắc vốn từng là một nhu cầu chức năng trong xã hội nông nghiệp, nơi mà trẻ em sinh ra ngoài gia đình truyền thống có cả cha và mẹ sẽ bị chết đói và không quan hệ tình dục là cách thức chủ yếu để kiểm soát dân số. Sự phát triển của các công nghệ kiểm soát dân số hữu hiệu, cùng với sự thịnh vượng và hoạt động phúc lợi chưa từng có đã làm xói mòn cơ sở chức năng của các chuẩn mực truyền thống trong lĩnh vực tình dục; điều này khiến cho sự lựa chọn của cá nhân trong hành vi tình dục linh hoạt hơn và tăng lên, đặc biệt với việc chấp nhận hành vi tình dục ngoài hôn nhân và tình dục đồng giới. Những thay đổi này phản ánh các xu hướng lâu dài bền vững. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy một xu hướng ngược lại rất đáng lưu ý: xu hướng tái nhấn mạnh tầm quan trọng của gia đình có đầy đủ cha mẹ theo truyền thống trong việc nuôi nấng con cái. Ở các nước công nghiệp tiên tiến, người ta ngày càng chú trọng đến tầm quan trọng của mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái trong thời kỳ 1980-1990. Nhiều chức năng kinh tế và xã hội của gia đình đã xói mòn, nhưng vẫn chưa tìm được gì thay thế cho chức năng tâm lý của gia đình trong việc đem lại tình yêu, sự tự trọng và xã hội hoá. Giáo viên và các nhân viên làm công tác xã hội đóng vai trò quan trọng, nhưng họ không thể đem lại một tình yêu sâu sắc và sự chăm chút cá nhân trong cả đời người mà cha mẹ thường đem lại cho con cái.

Về các giá trị nền tảng, chúng tôi nhận thấy có cả sự tiếp tục lẫn sự thay đổi. Phi tôn giáo hoá trường học là một trong những xu hướng chủ yếu gắn liền với Hiện đại hoá, và dân chúng ở các nước công nghiệp tiên tiến nhất có biểu hiện suy giảm lòng tin vào nhà thờ với tỷ lệ đi lễ nhà thờ giảm và họ đang ngày càng ít chú trọng hơn đối với tôn giáo có tổ chức. Nhưng sự quan tâm đến tinh thần không mất đi: ngược lại, chúng tôi thấy có một xu

hướng không thay đổi giữa các nước là người dân dành nhiều thời gian hơn để suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống.

Tất cả các xu hướng này đều gắn kết với sự xuất hiện của tình trạng an ninh kinh tế ngày càng mạnh. Ở các nước mà sự sinh tồn rất bấp bênh, nhu cầu đối với những chuẩn mực tuyệt đối và ý thức cho rằng thế lực nào đó ở trên cao sẽ bảo đảm mọi thứ đều tốt đẹp đáp ứng nhu cầu tâm lý chủ yếu. Ngày nay, sự chú trọng về tinh thần của quần chúng nhân dân đang chuyển dần từ sự an toàn sang ý nghĩa: từ việc kiếm tìm sự tái bảo đảm khi phải đối mặt với sinh tồn bất ổn sang tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống.

SỰ THAY ĐỔI VĂN HOÁ LÀ TẤT YẾU, CHỨ KHÔNG PHẢI NGẪU NHIÊN

Cuốn sách này đã chỉ ra những mối liên hệ chặt chẽ giữa các hệ thống niềm tin và các biến số kinh tế, xã hội và chính trị như dân chủ hay tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Nó cũng cho thấy các mô hình thay đổi hệ thống giá trị và niềm tin chặt chẽ và ở mức độ nhất định có thể tiên đoán được.

Trong suốt thế kỷ qua, rất nhiều nhà phân tích xã hội đã chứng minh rằng nền tảng văn hoá của một xã hội - tức là các giá trị, niềm tin cơ bản và kỹ năng của những người dân của xã hội đó - có quan hệ chặt chẽ với hệ thống kinh tế - chính trị. Mặc dù luôn có các cuộc tranh luận kéo dài theo hướng nhân quả, quan niệm cho rằng giá trị có quan hệ với hành vi chính trị và kinh tế đã được chấp nhận rộng rãi nhất.

Mặc dù mọi người từ lâu đều tin rằng mô hình văn hoá nhất định nào đó có xu hướng tồn tại song song với hệ thống kinh tế - chính trị nhất định nào đó, trước đây sự tin tưởng này chủ yếu chỉ dựa trên bằng chứng theo chủ nghĩa ấn tượng: khó có thể

chứng minh sự tin tưởng này bằng thực nghiệm vì chưa có các con số đo đạc về các hệ thống niềm tin có thể so sánh được giữa các nền văn hoá trên quy mô toàn cầu. Nghiên cứu này cho thấy rằng có tồn tại các hội chứng niềm tin và giá trị tương tự như nhau giữa các nền văn hoá và chúng có mối quan hệ chặt chẽ đáng kinh ngạc với các biến số chính trị và kinh tế. Hệ thống văn hoá của một xã hội nhất định và hệ thống kinh tế - chính trị là hai mặt của cùng một đồng xu.

THAY ĐỔI VĂN HOÁ CÓ NHỮNG HẬU QUẢ QUAN TRỌNG

Các yếu tố văn hoá trong tăng trưởng kinh tế

Chúng tôi tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ rằng các nhân tố văn hoá góp phần định hình tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của một xã hội nhất định. Trước đây ý kiến này bị phản đối nhiều, một phần vì văn hoá thường được coi là đặc điểm vĩnh cửu và lan toả của một xã hội nào đó: nếu văn hoá quyết định tăng trưởng kinh tế thì viễn cảnh phát triển kinh tế dường như sẽ vô vọng.

Với nhận thức rằng văn hoá là một cái gì đó có thể đo đạc được trên cơ sở số lượng thực nghiệm, ảo tưởng về sự vĩnh cửu và lan toả biến mất. Chúng tôi không còn phải đối mặt với những ấn tượng bất di bất dịch nữa bởi bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra rằng mặc dù chỉ thay đổi dần dần, song các yếu tố văn hoá của một nền văn hoá có thể và thực sự thay đổi theo thời gian.

Phân tích của chúng tôi gợi ý rằng hai khía cạnh của một nền văn hoá nhất định có liên quan cụ thể tới tăng trưởng kinh tế: các giá trị chú trọng vào xã hội hoá trẻ em - với một nhóm động cơ thành đạt đặc biệt quan trọng - và mức độ chú trọng của người dân trong một xã hội nào đó đối với các giá trị Duy vật hoặc Hậu duy vật.

Câu hỏi "Tăng trưởng kinh tế là do các yếu tố văn hoá hay các yếu tố kinh tế?" đã bỏ qua vấn đề. Các yếu tố văn hoá có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố kinh tế; và hai bộ biến số này tương tác với nhau để đưa ra một sự giải thích mạnh mẽ tại sao một số xã hội nào đó có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn các xã hội khác trong một thời gian dài. Một mô hình có cả yếu tố văn hoá và kinh tế vừa vận hơn và cũng giải thích được nhiều sự khác biệt hơn so với một mô hình chỉ dựa vào các biến số kinh tế. Như Weber đã chứng tỏ trước đây, các yếu tố động cơ thành đạt dường như có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tăng trưởng kinh tế.

Văn hoá và dân chủ

Một phân tích về các mối quan hệ giữa văn hoá và dân chủ đã chỉ ra rằng các nước dân chủ có văn hoá chính trị rất khác biệt với các nước độc tài. Không phải là ngoại lệ khi các nước dân chủ ổn định có thứ bậc cao về hạnh phúc chủ quan và sự tin tưởng giữa các cá nhân, còn các nước độc tài thì có thứ bậc thấp. Những mối quan hệ này vẫn còn khi chúng ta bỏ qua cơ cấu xã hội và trình độ kinh tế. Hơn nữa, sự khác biệt giữa các quốc gia tương đối ổn định theo thời gian. Phát triển kinh tế đem lại dân chủ bởi vì nó đem lại những thay đổi về văn hoá và cơ cấu xã hội, và các yếu tố văn hoá thậm chí dường như còn quan trọng hơn cả cơ cấu nghề nghiệp, trình độ học vấn hay bình đẳng thu nhập.

Bằng chứng này gợi ý rằng mối quan hệ chặt chẽ đáng kể giữa văn hoá chính trị và dân chủ có nghĩa là văn hoá góp phần vào dân chủ chứ không phải là dân chủ quyết định văn hoá. Với mức độ phát triển kinh tế tăng, các mô hình văn hoá có xu hướng xuất hiện là các mô hình văn hoá ngày càng hỗ trợ cho dân chủ.

Sự chuyển biến này không dễ dàng hay tự động xuất hiện. Tầng lớp ưu tú kiên định kiểm soát quân đội và cảnh sát có thể chống lại áp lực đòi dân chủ hoá, nhưng với phát triển kinh tế, quần chúng nhân dân có xu hướng ưu tiên sự tự trị và tự thể hiện

bản thân ngày càng nhiều. Và khi đã chín muồi, các nước công nghiệp hoá phát triển lực lượng lãnh đạo có học vấn và trình độ chuyên môn hoá ngày càng cao, một nền văn hoá tin tưởng và hạnh phúc xuất hiện và các giá trị Hậu duy vật bắt đầu lan rộng trong quần chúng. Do đó, việc đè nén nhu cầu đòi hỏi tự do hoá chính trị trở nên ngày càng khó khăn và tốn kém.

Các giá trị đang thay đổi và chương trình nghị sự chính trị đang thay đổi

Mục đích của cả các cá nhân và xã hội đang thay đổi do mức thoả dụng biên giảm dần của tăng trưởng kinh tế. Về mặt này, văn hoá thay đổi như thế đó là một cách phản ứng hợp lý đối với môi trường kinh tế - xã hội biến động. Những thay đổi ở cấp độ cá nhân và xã hội này đang làm biến đổi cả chương trình nghị sự chính trị ở các nước công nghiệp tiên tiến, bởi nó khiến cho nhiều vấn đề mới, các phong trào chính trị mới và các đảng phái chính trị mới nảy sinh.

Sự xuất hiện của các giá trị Hậu hiện đại đã làm thay đổi chương trình nghị sự chính trị trên khắp xã hội công nghiệp tiên tiến, khiến nó từ chỗ chú trọng tới tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá sang quan tâm hơn tới chi phí môi trường. Hậu hiện đại hóa cũng dẫn tới sự chuyển đổi từ chia rẽ chính trị dựa trên xung đột giai cấp xã hội sang chia rẽ dựa trên các vấn đề văn hoá và chất lượng cuộc sống. Xung đột kinh tế vẫn còn quan trọng, nhưng trước đây nó chỉ phối tình thế ở một mức độ mà nhiều nhà quan sát nghĩ rằng kinh tế học rõ ràng là tất cả. Ngày nay, quan điểm này dường như kém tin cậy hơn. Xung đột kinh tế đang chia sẻ vũ đài với các vấn đề khác mà hầu như không hề thấy trong một thế hệ trước: bảo vệ môi trường, nạo phá thai, xung đột sắc tộc, quyền của phụ nữ và quyền của những người đồng tính luyến ái là những vấn đề nóng hổi ngày nay. Ngược lại, yếu tố cốt lõi của chương trình nghị sự mácxít - sở hữu nhà

nước và quản lý nền công nghiệp - hầu như đã trở thành một sự nghiệp bị quên lãng.

Một chiều hướng mới của xung đột chính trị đang ngày càng trở nên đáng chú ý: nó phản ánh sự đối lập giữa quan điểm Hiện đại và Hậu hiện đại. Chiều hướng mới này cắt ngang qua sự xung đột Tả - Hữu truyền thống về quyền sở hữu phương tiện sản xuất và phân phối thu nhập. Điều ngày càng đáng chú ý ở nó là sự biến đổi ý nghĩa và thay đổi cơ sở xã hội của cánh tả và cánh hữu. Xét theo phương diện lịch sử, cánh tả dựa trên tầng lớp lao động trong khi cánh hữu chủ yếu dựa vào tầng lớp trung và thượng lưu. Ngày nay, sự ủng hộ dành cho cánh tả xuất phát từ những người Hậu duy vật thuộc tầng lớp trung lưu, còn cánh hữu mới lại giành được sự ủng hộ từ tầng lớp lao động ít bảo đảm hơn về an ninh. Sự phân chia mới này tạo ra sự phân rẽ về mặt văn hoá thành các lực lượng bảo thủ và bài ngoại, được ủng hộ nhiều bởi những người Duy vật, và các đảng và phong trào tập trung vào sự thay đổi nhấn mạnh các vấn đề văn hoá, giới và bảo vệ môi trường, được ủng hộ nhiều bởi những người Hậu duy vật.

Vai trò của sự thay đổi văn hoá khi xuất hiện sự phân chia chính trị mới là rất phức tạp. Các lực lượng đã cho ra đời Đảng Sinh thái (một bên) và Mặt trận dân tộc (bên kia) tại Pháp, hay Đảng Xanh và Đảng Cộng hoà ở Đức, không thể tạo ra các đảng tương tự tại các nước như Mỹ, bởi những hạn chế về thể chế đã khiến cho các đảng mới khó có thể xuất hiện ở nước này - mặc dù các lực lượng này rõ ràng cũng tồn tại. Thậm chí ở cả các nước có tỷ lệ đại diện cân xứng, sự thành công của các đảng này cũng phụ thuộc phần nào vào các chiến lược mà những nhà lãnh đạo đảng áp dụng. Nhưng một sự thay đổi ít hiển nhiên hơn đã xảy ra: các vấn đề làm nền tảng cho nền chính trị Mỹ đã thay đổi sâu sắc, với các đảng cũ chấp nhận những chương trình nghị sự mới giống như các nước công nghiệp tiên tiến khác.

CÁC MÔ HÌNH THAY ĐỔI CÓ THỂ TIÊN ĐOÁN

Sự nhấn mạnh về văn hóa đối với tăng trưởng kinh tế, dân chủ hoá toàn cầu và sự xuất hiện các vấn đề mới đều phản ánh thực tế rằng cả Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hóa đều đem lại nhiều thay đổi *có thể dự đoán được* ở một mức độ nào đó. Tính có thể dự đoán được có ba khía cạnh:

1. Chúng tôi nhận thấy có các hiện tượng có thể đoán trước được về biến động kinh tế, văn hoá và chính trị: chúng có thể dự đoán theo nghĩa nhiều đặc điểm có *liên hệ* với nhau: nếu bạn biết một thành phần thì bạn có thể dự đoán đúng các thành phần khác chứ không phải ngẫu nhiên đúng.
2. Nếu điều dự đoán là đúng thì khi biết những biến động kinh tế cụ thể sắp xảy ra, người ta có thể dự đoán những thay đổi văn hoá chính trị trong tương lai. Ví dụ, nếu trình độ học vấn hay mức thu nhập tăng thì chúng có thể sẽ mang đến những hệ quả văn hoá có thể dự đoán. Và như chúng ta đã thấy, mức an ninh sinh tồn gia tăng cũng sẽ có những hậu quả văn hoá có thể dự đoán được. Đây là những dự đoán có tính khả thi. Chúng không xảy ra trong mọi trường hợp bởi chúng chỉ dựa trên một phần của sự thật, mà sự thật thì lại chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Tuy nhiên, qua nhiều nước, về lâu dài, một số kết quả nào đó sẽ có xu hướng xuất hiện với nhiều khả năng hơn các kết quả khác.
3. Khi có thêm các quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ, chúng cung cấp thêm một yếu tố khác của tính có thể tiên đoán. Bởi các yếu tố quan trọng của văn hoá, như các giá trị cơ bản và trình độ giáo dục, có xu hướng thay đổi thông qua sự thay đổi dân số giữa các thế hệ, nên khi quan sát thấy những khác biệt giữa các thế hệ, người ta có thể dự đoán những thay đổi diễn ra do kết quả của sự thay thế dân số giữa các thế hệ. Hơn nữa, nếu dùng kỹ thuật do Abramson phát triển, người ta có thể tính toán không chỉ hướng mà cả

khối lượng thay đổi mà sự thay thế dân số giữa các thế hệ sẽ tạo ra - và khối lượng quan sát được kể từ năm 1970 rất gần với giá trị được tiên đoán này.

Sự thay thế dân số không phải là yếu tố duy nhất có liên quan, nhưng về lâu dài thì sự hiểu biết về những khác biệt trong các giá trị cơ bản giữa các thế hệ giúp người ta có thể dự đoán đúng, chứ không phải chỉ ngẫu nhiên đúng, hướng thay đổi và thậm chí cả khối lượng thay đổi sẽ diễn ra bởi quá trình thay thế dân số này.

Một sự chuyển đổi văn hoá rộng lớn đang diễn ra, gồm những định hướng về chính trị, công việc, tôn giáo, giải trí và các chuẩn mực về sinh con, nuôi con và hành vi tình dục. Sự chuyển đổi này không phổ biến: nó phản ánh mức độ theo đó một lứa tuổi nhất định đã trải qua sự an ninh hay mất an ninh trong những năm trước khi trưởng thành. Sự khác biệt về giá trị giữa các thế hệ rất nhỏ hoặc không tồn tại ở các nước không trải qua tăng trưởng kinh tế trong ba - bốn thập kỷ vừa qua. Nhưng hầu hết các nước trên thế giới đều *đã* có mức sống gia tăng và ở các nước này người ta thấy những khác biệt lớn giữa các thế hệ về nhiều giá trị cơ bản. Do vậy mà ở 18 trong 21 nước chúng tôi có số liệu từ cả hai cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và 1990, hầu hết các giá trị này đều thay đổi theo hướng đã tiên đoán trong giai đoạn này.

Chúng ta đang xem xét một hội chứng thay đổi kéo dài có nguyên nhân chung: mức an ninh tương đối trong những năm trưởng thành của một con người. Trong số liệu năm 1981, một số biến số đã cho thấy một mô hình gợi người ta nghĩ tới sự thay đổi giữa các thế hệ: (1) người trẻ và người già thể hiện những giá trị đối nghịch và (2) những biến số này có tương quan chặt chẽ với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật, với người trẻ khác người già giống như những người Hậu duy vật khác những người Duy vật. Khi mô hình này tồn tại, chúng tôi giải thích rằng nó cho thấy một sự thay đổi về văn hoá, trong đó các giá trị của người trẻ tuổi và người Hậu duy vật sẽ phổ biến hơn theo thời gian (Inglehart, 1988, 1990).

Sự thay thế dân số giữa các thế hệ không phải là yếu tố duy nhất có liên quan: những tác động theo thời kỳ, phản ánh các điều kiện hiện thời, cũng có ảnh hưởng - nhưng chiều hướng ảnh hưởng có thể dự đoán được. Vì lý thuyết của chúng tôi cho rằng những thay đổi này bị chi phối bởi các mức độ an ninh tăng lên, do vậy chúng tôi cho rằng những tác động theo thời kỳ cũng sẽ thay đổi theo: một sự suy thoái lớn về an ninh kinh tế và vật chất của một xã hội nhất định có xu hướng làm chậm lại hay đảo ngược ảnh hưởng của sự thay thế dân số giữa các thế hệ, và những thời kỳ phát triển thịnh vượng thường có xu hướng thổi phồng tác động của sự biến đổi thế hệ.

Tất cả 40 biến số trong điều tra năm 1981 của chúng tôi đều cho thấy mối tương quan mạnh mẽ với những giá trị Duy vật/Hậu duy vật. Bốn mươi biến số này bao gồm từ các biến số về công việc cho tới các thái độ về vai trò của giới, tình dục đồng giới và sự tham gia chính trị; dù khác biệt, song chúng đều bị ảnh hưởng bởi mức độ ý thức về sự an ninh hay mất an ninh cơ bản đã định hình quan điểm của mỗi người. Chúng tôi hy vọng rằng sự thay thế dân số giữa các thế hệ sẽ có xu hướng đem lại một sự chuyển đổi hướng tới các giá trị của lớp dân số trẻ, có tính Hậu duy vật hơn. Chúng tôi đưa dự đoán của mình vào hàng trăm thử nghiệm, kiểm tra những thay đổi diễn ra từ năm 1981 tới 1990 ở 21 nước. Dự đoán của chúng tôi hầu như lần nào cũng được xác minh. Sự thay đổi kinh tế, văn hoá và chính trị dường như song hành với nhau theo một mô hình gắn kết và có thể tiên đoán được về cơ bản.

Tuy nhiên, kết quả của các cuộc Điều tra giá trị thế giới đã cho thấy một phát hiện quan trọng ngược lại với dự đoán của chúng tôi: bốn mục liên quan tới tầm quan trọng của mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái có tương quan chặt chẽ với các giá trị Hậu duy vật nhưng *không* chuyển đổi theo hướng đã tiên đoán từ năm 1981 tới năm 1990. Kết quả này không phải là một sự ngẫu nhiên đơn lẻ: nó xuất hiện ở hầu như tất cả các xã hội. Điều này phản ánh xu hướng ngược lại, cho thấy công chúng hiện nay ngày càng trở nên

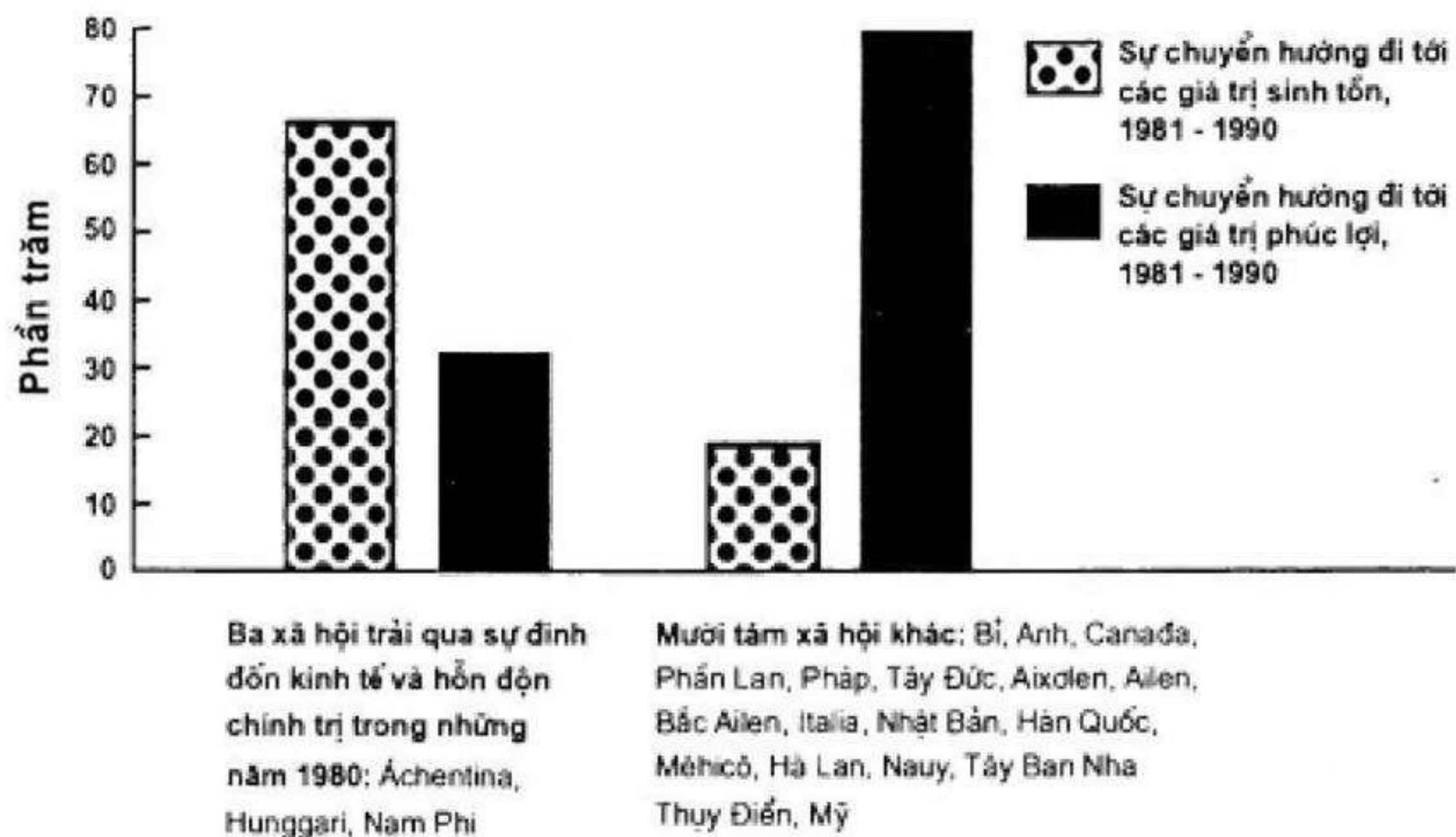
coi trọng nhiều hơn mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, chứ không phải ít đi. Điều này có thể phản ánh một nhận thức trong công chúng rằng sự suy thoái của mô hình gia đình truyền thống có đầy đủ cha mẹ liên quan tới nhiều bệnh lý xã hội, từ sự thất bại trong học vấn tới tình trạng nghiện ma túy, sức khoẻ kém và tỷ lệ tội phạm cao.

Mặc dù có sự bất thường này, song ở hầu hết các nước, đa số các hạng mục điều tra đều chuyển đổi theo chiều hướng đã tiên đoán. Nhưng ở hai nước, phần lớn các biến số lại biến động theo chiều khác: ở cả Áchentina và Nam Phi, 78 phần trăm các mục chuyển đổi theo chiều *ngược lại* so với chiều được tiên đoán trong mô hình thay đổi giữa các thế hệ. Còn ở Hunggari, chỉ một nửa số mục giá trị chuyển đổi theo hướng đã tiên đoán. Các trường hợp sai lệch này đều ủng hộ cho giả thuyết rằng sự chuyển đổi có liên hệ với các điều kiện của tình trạng an ninh. Bởi cả ba nước này đều đã trải qua suy thoái kinh tế và biến động chính trị nghiêm trọng trong thời kỳ 1981 - 1990: những ảnh hưởng lớn trong thời gian ngắn hạn đã che lấp ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị giữa các thế hệ. Trong 18 nước còn lại, gần 80% các biến đổi quan sát được đều chuyển biến theo hướng đã dự đoán trước.

Hình 11.1 mô tả kết quả nghiên cứu tổng thể của chúng tôi về sự thay đổi văn hoá. Như hình này cho thấy, ở ba nước bị suy thoái kinh tế và biến động chính trị trong những năm 1980, hầu hết các biến số đều di chuyển *cách xa* cực Hậu hiện đại, chuyển sang chú trọng hơn tới các giá trị sinh tồn. Nhưng ba nước này chỉ là ngoại lệ. Ở 18 nước có những điều kiện ít nhiều bình thường hơn trong thời gian này, những biến số trên di chuyển áp đảo về phía cực Hậu hiện đại. Nói cách khác, trong các điều kiện bất an ninh, chúng tôi thấy có một sự chuyển dịch văn hoá nhất quán và có thể dự đoán được đi theo một hướng; trong các điều kiện an ninh tăng lên, chúng tôi thấy một sự chuyển dịch mạnh mẽ theo chiều ngược lại.

Đây là một phát hiện thú vị: nó gợi ý cho rằng khoa học xã hội đôi khi có thể có khả năng dự đoán. Khi xem xét các khía

cạnh tương đối bền vững trong quan điểm của một lứa tuổi nhất định, chúng ta có thể dự đoán được thay đổi sẽ có xu hướng dịch chuyển theo hướng cụ thể nào khi quá trình thay thế dân số giữa các thế hệ diễn ra. Các yếu tố khác như sự phát triển hay suy thoái của chu kỳ kinh tế và chiến tranh hay hoà bình cũng định hình quan điểm của một xã hội nhất định trong một thời kỳ nhất định. Nhưng về lâu dài, tại rất nhiều nước, các yếu tố tình huống như thế có xu hướng loại trừ lẫn nhau: ảnh hưởng của sự thay thế dân số giữa các thế hệ có xu hướng hoạt động theo một hướng cụ thể trong nhiều thập kỷ và ảnh hưởng tích hợp của nó có thể sẽ rất dứt khoát.

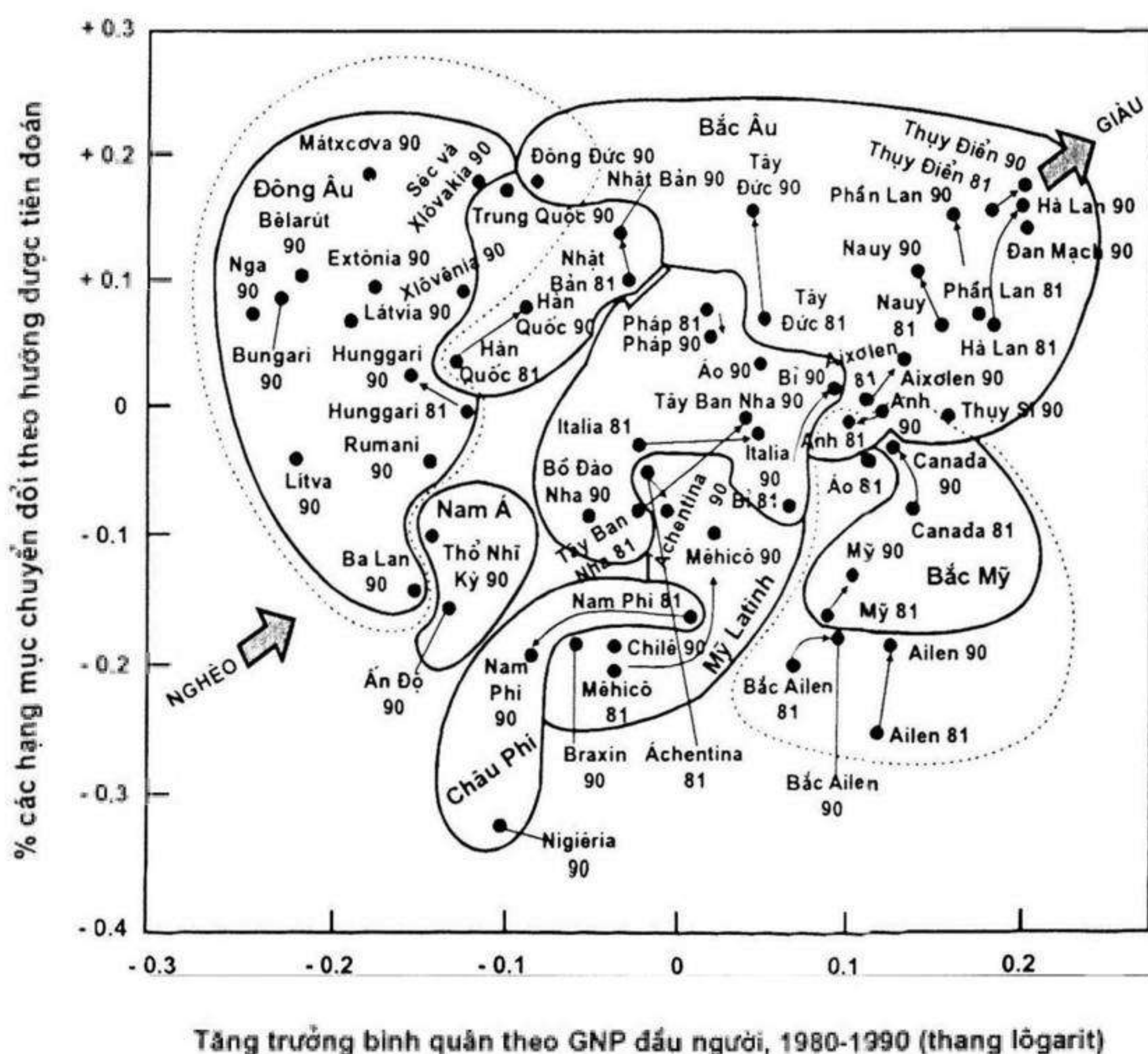


Hình 11.1. An ninh/mất an ninh và sự biến đổi văn hóa

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới năm 1981 và 1990.

Để tổng kết lại các kết quả nghiên cứu của chúng tôi về sự thay đổi văn hoá trong bối cảnh so sánh giữa các quốc gia, chúng ta hãy chuyển sang hình 11.2. Hình này sắp đặt từng xã hội trong số hơn 40 xã hội trong điều tra của chúng tôi trên các chiều thước Hiện đại và Hậu hiện đại tương ứng. Hình này tương tự như hình

3.5. Nhưng chúng tôi muốn đi xa hơn các con số trước đây bằng cách trình bày một quan điểm linh hoạt: với mỗi nước mà chúng tôi có số liệu xác thực của cả năm 1981 và 1990, chúng tôi đều thể hiện vị trí của nước đó vào cả hai thời điểm. Do vậy, hình 11.2 cho thấy hai điểm đối với Thụy Điển, gọi là Thụy Điển 81 và Thụy Điển 90, lần lượt thể hiện quan điểm của công chúng Thụy Điển đo được trong các cuộc điều tra năm 1981 và 1990.



Hình 11.2. Vị trí của 44 xã hội trên các chiều thuộc Hiện đại và Hậu hiện đại vào năm 1981 và 1990

Các vị trí này dựa trên điểm số trung bình của công chúng tương ứng đối với mỗi chiều thước.

Nguồn: Điều tra giá trị thế giới, 1981-1993.

Hình này được dựa trên một phân tích yếu tố sử dụng chỉ khoảng một nửa biến số so với hình 3.5, bởi chúng tôi chỉ sử dụng các chỉ số của chiều thước Hiện đại và Hậu hiện đại được đưa vào trong cả hai cuộc điều tra. Mặc dù sử dụng hơn 22 cuộc khảo sát và ít hơn 20 biến số so với phân tích tương ứng dựa trên số liệu của năm 1990, song cơ cấu các yếu tố đạt được cũng xấp xỉ như cơ cấu thể hiện trong chương 3 (xem hình 3.2). Nói chung, vị trí của một số nước nhất định cũng tương tự như vị trí của chúng năm 1990.

Cơ sở dữ liệu khổng lồ làm cơ sở cho hình 11.2 (dựa trên 65 cuộc điều tra tiến hành trên 44 nước) cho thấy rằng chúng tôi đang xem xét những khác biệt xuyên văn hoá rất gắn kết và bền vững. Mặc dù chúng tôi đặc biệt quan tâm tới *những sự thay đổi* diễn ra từ năm 1981 cho tới năm 1990, nhưng chúng tôi muốn nhấn mạnh thực tế rằng vị trí của mỗi nước năm 1981 tương đối gần với vị trí của nó năm 1990: điều đó không hề là ngẫu nhiên. Do vậy, Thụy Điển 81 có vị trí tương đối gần với Thụy Điển 90; Hàn Quốc 81 và Hàn Quốc 90, Tây Ban Nha 81 và Tây Ban Nha 90 cũng vậy. Điều này phản ánh thực tế rằng các giá trị văn hoá cơ bản của một số nước nào đó tương đối ổn định.

Hơn nữa, các nước này đều rơi vào nhóm cố kết. Mặc dù chúng tôi đang xem xét 22 cuộc khảo sát bổ sung, nhưng mô hình cơ bản xuất hiện cũng y hệt như mô hình chúng tôi đã gặp trước đây trong hình 3.5. Mô hình này thể hiện nhiều tác động: sự tổng quát hoá lớn nhất là vị trí của các nước này có xu hướng phản ánh trình độ phát triển kinh tế, với các nước nghèo hơn ở góc bên dưới tay trái và các nước giàu hơn ở gần góc bên trên tay phải trong hình 11.2. Nhưng di sản tôn giáo, ngôn ngữ, vị trí địa lý của một xã hội và việc liệu nước này có trải qua sự chi phối của chủ nghĩa cộng sản hay không đều ảnh hưởng tới vị trí văn hoá của các nước này. Do đó, các nước Bắc Âu hợp thành một

nhóm chặt chẽ ở phía trên bên phải; và chúng tạo thành một phần của một nhóm Bắc Âu lớn hơn (trước đây là nhóm các nước Thanh giáo). Các nước Thiên Chúa giáo châu Âu tạo thành một nhóm chặt chẽ khác cũng như các nước chịu ảnh hưởng của Khổng giáo ở Đông Á. Đông Âu tạo thành một nhóm khác nữa, và nhóm này rơi vào khu vực hậu xã hội chủ nghĩa lớn hơn bao gồm Đông Âu, cộng thêm các nước liên kế về mặt văn hoá tại Bắc Âu và Đông Á. Mỹ và Canada tạo thành một nhóm Bắc Mỹ và nhóm này lại là một phần của khu vực các nước nói tiếng Anh gồm có Anh (ở cả hai thời điểm) và Cộng hoà Ailen và Bắc Ailen (cả năm 1981 và 1990). Ôxtrâylia 81 cũng rơi vào khu vực các nước nói tiếng Anh, cộng thêm một yếu tố cố kết nữa: Ôxtrâylia không tham gia vào cuộc điều tra năm 1990, do đó nó không xuất hiện trong các phân tích trước của chúng tôi - nhưng nó được khảo sát vào năm 1981, và các giá trị cơ bản của công chúng Ôxtrâylia rơi gần vào nhóm các nước nói tiếng Anh. Mặc dù khoảng cách địa lý là rất lớn, nhưng Ôxtrâylia về mặt văn hoá lại là nước hàng xóm gần gũi với Anh và Canada. Chúng tôi nhận thấy ở đây một mô hình bền vững và gắn kết về sự khác biệt giữa các nền văn hoá.

Tuy nhiên, những thay đổi quan trọng về văn hoá đã và đang diễn ra, và chúng có thể được nhận thấy rõ trong hình 11.1. Mặc dù phân tích này được dựa trên một bộ biến số khác nhau từ 40 mục có liên quan chặt chẽ với các giá trị Duy vật/Hậu duy vật được phân tích trong hai chương trước, mô hình biến đổi tổng quát là tương đối giống với mô hình được tổng kết trong hình 11.1.

Khía cạnh đáng chú ý nhất trong bản đồ thay đổi văn hoá này là thực tế rằng hầu hết các mũi tên đều hướng lên trên hay hướng sang phải: điều này có nghĩa là hầu hết những sự thay đổi đều chuyển dịch ra xa khỏi cực quyền lực truyền thống và

chuyển gần tới cực quyền lực thế tục - hợp pháp; hay từ các giá trị sinh tồn sang các giá trị hạnh phúc. Nói cách khác, sự chuyển dịch chủ yếu là từ các giá trị văn hoá có liên quan tới mức độ phát triển kinh tế *thấp* sang các giá trị có liên quan với mức độ phát triển kinh tế *cao hơn*.

Tuy vậy, một số chuyển dịch lại theo chiều ngược lại, di chuyển sang các giá trị truyền thống và các giá trị sống còn và mô hình này không hề ngẫu nhiên. Cả ba nước đã trải qua suy thoái kinh tế và sụp đổ chính trị cho thấy rằng sự chuyển dịch chủ yếu là hướng xuống dưới hoặc sang bên trái. Trong trường hợp của Áchentina, sự chuyển dịch diễn ra ở mức tối thiểu. Trong trường hợp của Hunggari, sự chuyển dịch diễn ra đáng kể hơn với thành phần thay đổi chủ yếu là chú trọng nhiều hơn vào các giá trị sống còn và thành phần thứ hai là phi tôn giáo hóa trường học. Người dân Nam Phi thể hiện nhiều thay đổi nhất với sự chuyển dịch đáng kể hướng tới các giá trị sống còn và ít chuyển dịch hướng tới quyền lực tôn giáo truyền thống hơn.

Mười tám nước còn lại mà chúng tôi có số liệu về thay đổi văn hoá có các điều kiện tương đối bình thường. Ở 16 trong 18 trường hợp, sự chuyển dịch chủ yếu là hướng lên trên hay sang phải (hoặc cả hai) - tức là theo hướng có liên quan tới phát triển kinh tế. Biến đổi xã hội chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, tuy nhiên sự tổng quát hoá này cũng có một số ngoại lệ: từ năm 1981 tới năm 1990, nước Anh có sự chuyển dịch rõ nét hướng tới chú trọng các giá trị sống còn; còn người dân Pháp lại hơi dịch chuyển sang chú trọng quyền lực tôn giáo truyền thống (mặc dù sự chuyển dịch này nhỏ tới mức nó có thể đơn giản chỉ là lỗi do chọn mẫu). Nhưng ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Đông Đức, Na Uy, Aixolen, Phần Lan, Thụy Điển, Hà Lan, Ailen, Bắc Ailen, Bỉ, Italia, Tây Ban Nha, Canada, Mỹ và Mêhicô, sự chuyển dịch chủ yếu là lên trên hoặc sang phải hoặc cả hai.

Một số chuyển dịch diễn ra ở mức tối thiểu nhưng một số diễn ra ở mức lớn hơn. Và không phải là ngẫu nhiên, sự thay đổi văn hoá đã và đang dịch chuyển theo hướng Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá: mặc dù còn xa mới đạt tới mức hoàn thiện, nhưng có thể dự đoán được sự thay đổi văn hoá ở một mức độ nào đó.

Chúng tôi nhấn mạnh rằng mô hình chuyển dịch nổi bật không sử dụng cho toàn thế giới. Tập hợp con gồm các nước mà chúng tôi có số liệu từ hai cuộc điều tra năm 1981 và 1990 được đại diện quá nhiều bởi các nước ổn định hơn và thịnh vượng hơn (thông thường rất khó tiến hành nghiên cứu điều tra ở những nước nghèo và không ổn định). Hunggari và Nam Phi đã minh hoạ cho một xu hướng được đại diện quá ít ở đây: chúng tôi *không* mong sẽ tìm thấy sự dịch chuyển hướng tới các giá trị thế tục và hạnh phúc tại những xã hội đang trải qua thời kỳ biến động đầy khó khăn. Đây là một điểm rất quan trọng. Đa số các nước trên thế giới, trong đó có cả Liên bang Xôviết trước đây, đang ở trong tình trạng bất ổn. Chúng tôi *không* mong tìm thấy sự chuyển dịch hướng tới các giá trị Hậu hiện đại ở các nước này; ngược lại, chúng tôi hy vọng sẽ nhận thấy sự chuyển dịch hướng tới chú trọng nhiều hơn vào quyền lực truyền thống và các giá trị sống còn trong các điều kiện này.

Mặt khác, sau một thời kỳ chuyển đổi khó khăn, Ba Lan hiện đang có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao nhất ở châu Âu; Đông Đức (với sự trợ giúp to lớn của các nước Tây Âu) cũng đang tái xây dựng nhanh chóng nền kinh tế, còn Cộng hoà Séc, Xlôvênia và Extônia hiện đang trong tình trạng kinh tế tương đối tốt. Đông Đức năm 1990 cũng tương đối gần với điều kiện của các nước Bắc Âu; chúng tôi cho rằng nước này sẽ trở thành gần giống như Tây Đức, và các nước này đang dần dần trở thành một phần của châu Âu trong thập kỷ tới. Các đợt tới của Điều

tra giá trị thế giới sẽ cho thấy liệu sự tiên đoán này có trở thành hiện thực hay không.

TẠI SAO SỰ CHUYỂN DỊCH HẬU HIỆN ĐẠI LẠI DIỄN RA? LỢI NHUẬN BIÊN GIẢM DẪN TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Sự chuyển dịch từ Hiện đại hoá sang Hậu hiện đại hoá phản ánh mức lợi nhuận biên giảm dần trong quyết định luận kinh tế: các yếu tố kinh tế có xu hướng đóng vai trò quyết định trong điều kiện khan hiếm về kinh tế, nhưng khi sự khan hiếm biến mất thì các yếu tố khác lại giúp hình thành xã hội ở mức độ cao hơn.

Từ quan điểm của một tác nhân có tư duy hợp lý, phát triển kinh tế cuối cùng sẽ dẫn tới sự chuyển dịch trong các chiến lược sống còn. Ở mức độ phát triển kinh tế thấp, kể cả những khoản thu nhập kinh tế khiêm nhường nhất cũng đem lại lợi nhuận cao về lượng calo tiêu thụ, quần áo, nhà ở, thuốc men và cả tuổi thọ. Trong các điều kiện này, ưu tiên tăng trưởng kinh tế là chiến lược sống còn cực kỳ hữu hiệu. Các xã hội không phải là các tác nhân có lý trí, nhưng chúng vận hành theo cách như vậy trong dài hạn. Một khi xã hội đã đạt tới một ngưỡng phát triển nhất định thì tăng trưởng kinh tế hơn nữa chỉ đem lại mức gia tăng tối thiểu trong cả tuổi thọ và hạnh phúc chủ quan. Các khía cạnh phi kinh tế của cuộc sống trở nên ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đối với việc con người có thể sống được bao lâu và sống tốt như thế nào. Về điểm này, một chiến lược hợp lý sẽ là một chiến lược chú trọng nhiều hơn tới chất lượng của các khía cạnh đời sống, chứ không phải là tiếp tục theo đuổi một cách không linh hoạt tăng trưởng kinh tế như thể về bản chất đó là một điều tốt đẹp.

Khi công nghiệp hoá có thể diễn ra, các xã hội đang công nghiệp hoá tập trung vào tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, coi đó như cách thức tốt nhất để tối đa hoá sự tồn tại và hạnh phúc. Nhưng không chiến lược nào là tối ưu cho tất cả các hoàn cảnh. Hiện đại hoá đã rất thành công trong việc nâng cao tuổi thọ, nhưng nó đã bắt đầu làm cho lợi nhuận biên giảm dần ở các nước công nghiệp tiên tiến. Hậu hiện đại hoá là một sự chuyển dịch về các chiến lược sống còn, chuyển dịch từ việc tối đa hoá tăng trưởng kinh tế sang tối đa hoá sự tồn tại và hạnh phúc thông qua những thay đổi trong cách sống.

SAU HẬU HIỆN ĐẠI?

Mọi nền văn hoá bền vững đều gắn với một hệ thống quyền lực thích hợp. Nhưng sự chuyển dịch Hậu hiện đại là chuyển dịch khỏi cả quyền lực truyền thống và quyền lực nhà nước. Chúng tôi nhận thấy ở các nước công nghiệp tiên tiến, sự tin tưởng vào các thể chế thứ bậc đang giảm dần. Tới đầu thập niên 1990, các nhà lãnh đạo chính trị trên khắp thế giới đều trải qua mức độ ủng hộ thấp chưa từng có. Điều này không chỉ bởi họ kém năng lực hơn những người tiền nhiệm: nó phản ánh một sự giảm sút có hệ thống trong cơ sở ủng hộ của quần chúng đối với các thể chế chính trị vững chắc.

Những xu hướng trên không thể tiếp tục mãi được. Các hệ thống chính trị hoặc phải thích nghi theo những cách có thể tạo ra sự ủng hộ nội bộ, nếu không chúng sẽ sụp đổ và bị thay thế bởi các hệ thống chính trị mới. Cuối cùng, các hệ thống xuất hiện và tồn tại sẽ là các hệ thống đã tìm được công thức hợp pháp hoá hiệu quả nào đó. Công thức này, dù là gì đi nữa, cũng có thể đánh dấu sự xuất hiện của chính trị học Hậu - Hậu hiện đại.

Tương tự như vậy, vai trò của gia đình đang giảm sút trong nhiều thập kỷ qua. Điểm kết thúc lôgích dường như là sự biến mất hoàn toàn gia đình, với việc sinh sản và nuôi dưỡng con cái sẽ được tiếp quản bởi nhà nước như viễn cảnh trong cuốn sách *Một thế giới mới can đảm* (Huxley, 1932). Trong thập niên từ 1981 tới 1990, xu hướng này dường như đã đạt tới mức giới hạn tự nhiên của nó.

Tất cả các nước đã tồn tại lâu dài đều có các chuẩn mực xã hội hạn chế sinh sản và bạo lực, dựa trên một trật tự đạo đức giúp cai quản các xã hội mà không phải phụ thuộc hoàn toàn vào sự ép buộc từ bên ngoài. Sự khoan dung ngày càng tăng và sự tự chủ cá nhân ngày càng lớn vượt ra khỏi những giới hạn về mặt xã hội là xu hướng nổi trội trong quá trình tiến hoá của các chuẩn mực xã hội trong thế kỷ qua. Sự đảo ngược thấy rõ của xu hướng này trong lĩnh vực các giá trị gia đình đã đặt ra câu hỏi "Liệu có phải xu hướng Hậu hiện đại đang đạt tới các giới hạn tự nhiên trong những lĩnh vực khác hay không?". Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chưa tìm thấy bằng chứng chứng tỏ rằng các nước công nghiệp tiên tiến đã đạt tới ngưỡng Hậu - Hậu hiện đại trong các lĩnh vực khác. Trong thời gian từ năm 1981 tới 1990, đa số các biến đổi đều dịch chuyển theo hướng Hậu hiện đại, nhưng không xu hướng nào lại diễn ra theo cùng một chiều mãi mãi. Cũng như Hiện đại hoá cuối cùng cũng đã phải nhường đường cho Hậu hiện đại hóa, chúng tôi chắc chắn có thể giả định rằng Hậu hiện đại hóa không phải là giai đoạn cuối cùng của lịch sử. Vài thập kỷ vừa qua đã chứng kiến sự thay đổi văn hoá ghê gớm mà phần lớn là xuất phát từ phía Hậu hiện đại; sự biến đổi văn hóa này đã kiểm soát hầu hết các thay đổi dự kiến. Nhưng tất cả các xu hướng này cuối cùng cũng sẽ đạt tới giới hạn. Câu hỏi đơn giản chỉ là *khi nào* điều này sẽ xảy ra đối với Hậu hiện đại.

Hậu hiện đại có nhiều mặt, và một số thành phần có thể vẫn tiếp diễn trong khi các thành phần khác có thể biến mất. Một khía cạnh của Hậu hiện đại dường như sẽ có tuổi thọ giới hạn chính là sự từ bỏ lý tính của chính nó. Từ khi các loài xuất hiện, lý tính là công cụ chủ yếu để con người đối mặt với môi trường. Lý tính không thể bị bỏ đi. Thay vào đó, những gì có thể xảy ra sẽ là sự chuyển dịch để không quá nhấn mạnh vào lý tính phương tiện, một đặc điểm của xã hội công nghiệp, và hướng tới một sự tổng hợp cân bằng hơn gồm lý tính chức năng và những mối quan tâm mới về các mục tiêu tối hậu, trong đó theo đuổi hạnh phúc của con người và sự thể hiện bản thân là thành phần chủ yếu.

Các xã hội Hậu hiện đại xuất hiện do kết quả của Hiện đại hoá, quá trình mà cuối cùng đã dẫn tới an ninh sinh tồn cao tới mức mà sự tồn tại được các bộ phận dân chúng ngày càng lớn ở các nước coi là điều đương nhiên. Việc ứng dụng lý trí thông qua khoa học và công nghệ đã bảo đảm được vấn đề sinh tồn ở một mức độ mà lý tính công cụ cuối cùng đã trở thành thiết yếu. Nhưng quan điểm Hậu hiện đại rốt cục cũng sẽ sụp đổ nếu không có cơ sở kinh tế và công nghệ mà quan điểm này ngày càng cho là đương nhiên. Một số nhà tư tưởng Hậu hiện đại có thể coi mình là những người phản hiện đại, nhưng thực tế họ lại là những người *hậu* hiện đại một cách sâu sắc: họ phản ánh một quan điểm chỉ có thể xuất hiện sau khi đã đạt được hiện đại hóa một cách thành công.

Quan điểm Hậu hiện đại đôi khi cho rằng có một sự đứt quãng cấp tiến giữa Hiện đại và Hậu hiện đại. Hậu hiện đại đã thể hiện một sự thay đổi lớn lao, nhưng nó nảy sinh từ Hiện đại. Các giá trị Hậu hiện đại có thể khó duy trì nếu không có cơ sở công nghiệp và công nghệ mạnh mẽ. Thậm chí xét trên khía cạnh các giá trị Hậu hiện đại, sự phủ nhận đối với hiện đại có thể sẽ chẳng còn hấp dẫn nếu như điều đó có nghĩa là quay ngược lại với tuổi thọ ở mức 35, cùng với việc phải kiểm chế tình dục trước hôn nhân và người phụ

nữ phải dành toàn bộ cuộc đời trưởng thành của mình cho việc mang thai và nuôi dưỡng con cái. Hậu hiện đại nhất thiết phải song song tồn tại với Hiện đại.

Hậu hiện đại phản ánh một sự từ chối lý tính công cụ và phản ánh sự quan ngại ngày càng nhiều đối với các mục đích tối hậu, nhưng thật nực cười là các nhà tư tưởng Hậu hiện đại đã từ bỏ cuộc tìm kiếm sự đồng thuận đạo đức chung: các quy tắc đạo đức được coi là những tục lệ đơn thuần, phản ánh lợi ích của nhóm ưu tú nắm quyền. Những việc còn lại cho các triết gia chỉ là hạ bệ bất kỳ hệ thống đạo đức nào mới xuất hiện.

Habermas đã không đầu hàng: ông tin rằng có thể đạt được một sự đồng thuận về đạo đức có giá trị, miễn là đạt được sự đồng thuận thông qua giao tiếp không bị chi phối - một mục đích khó nhưng không phải là không thể. Bằng chứng dẫn ra ở trên cho thấy rằng, mặc dù hệ thống niềm tin thường ủng hộ một trật tự kinh tế chính trị nào đó, nhưng các hệ thống giá trị không đơn thuần là những truyền thuyết do tầng lớp ưu tú nắm quyền chi phối: thế giới quan phổ biến cũng phản ánh kinh nghiệm sống của những người dân thường, và học thuyết chính thống sẽ không còn tin tưởng được về lâu dài nếu như nó không phù hợp với kinh nghiệm sống. Do vậy, khả năng điều khiển quần chúng của tầng lớp ưu tú bị giới hạn. Theo định nghĩa, tầng lớp ưu tú là những người có nhiều ảnh hưởng hơn so với đa số mọi người, song những người dân thường không phải lúc nào cũng cả tin. Như Abraham Lincoln đã nói, "Bạn có thể lừa tất cả mọi người một vài lần, và thậm chí bạn có thể lừa một số người cả đời, nhưng bạn không thể lừa tất cả mọi người trong mọi lúc". Hơn nữa, bằng chứng chỉ ra ở đây gợi ý rằng khi người dân thường có nhiều nguồn lực hơn, từ chỗ chỉ là những nông dân mù chữ trở thành những người có học và có cuộc sống tương đối bảo đảm, cán cân giữa tầng lớp thượng lưu và quần chúng sẽ thay đổi nghiêng về phía quần chúng. Không

dễ dàng thao túng công chúng có học vấn cao, những người có khả năng tiếp cận hàng loạt ý tưởng, giống như thao túng quần chúng có học vấn thấp và không thể nhận thức được điều gì khác ngoài sự thực chính thống. Mục đích về một sự đồng thuận đối với các mục tiêu cuối cùng hoàn toàn không phải là phi thực tế.

Cuộc kiếm tìm sự đồng thuận đạo đức mới của Habermas, đạt được nhờ tranh luận tự do hợp lý, không phải là một mục đích bất khả thi. Nhưng đó có thể sẽ là một cách thức mang nặng tính tri thức. Có hai cách thay thế khác, cả hai cách này đều có lợi thế là kêu gọi các chuẩn mực đã hiện diện sẵn.

Các tư tưởng làm nền tảng cho phong trào môi trường, coi môi trường như một chuẩn mực khách quan đã được quy định, như quy luật tự nhiên đã khẳng định. Tự nhiên có một tài sản lớn: giống như truyền thống, nó không đơn thuần là một tục lệ mà còn được quy định đối với chúng ta từ bên ngoài. Hệ thống niềm tin truyền thống cho rằng: "Dù là gì thì nó luôn Đúng" (có thể vừa là do Chúa trời tạo ra hoặc có thể là nó phản ánh sự thông thái tích hợp qua nhiều thế hệ). Sinh thái học cho rằng: "Những gì là tự nhiên đều Đúng", bởi nó phản ánh kết quả của luật quân bình sinh học và tiến hoá. Sinh thái học cũng có lợi thế về mặt phổ quát - nó truyền lại di sản văn hoá của nhiều xã hội khác nhau: chỉ có một Mẹ Đất đối với tất cả chúng ta.

Cách thay thế còn lại là sự phục hồi truyền thống - gồm cả tôn giáo truyền thống. Truyền thống có tài sản thiêng liêng là tuổi tác; với nhiều người, các tiêu chuẩn của truyền thống vẫn giữ nguyên như thời họ còn trẻ và cũng quen thuộc đối với cha mẹ và ông bà của họ. Nhưng truyền thống cũng có một nhược điểm lớn: tính thần thoại của tôn giáo truyền thống được thêm dệt trong các biểu tượng cổ xưa trong các xã hội nông nghiệp hoặc chăn nuôi. Hình ảnh của Chúa trời như "Người mục đồng tốt bụng" khó hấp dẫn hơn trong một kỷ nguyên mà hầu hết mọi

người đều tiếp xúc hàng ngày với máy tính nhiều hơn là cừu. Hơn nữa, các tôn giáo truyền thống có thể gây chia rẽ một cách nguy hiểm trong một xã hội toàn cầu: chúng thể hiện hệ thống trực chuẩn truyền thống của một nền văn hoá cụ thể như là các giá trị phổ quát và toàn vẹn. Sự cứng nhắc của bất cứ hệ thống niềm tin nào cũng có thể dẫn tới sự không khoan nhượng điên rồ như những cuộc đấu tranh lịch sử giữa Đạo Thiên chúa và Đạo Hồi hay giữa Thanh giáo và Cơ đốc giáo đã chứng minh.

Để vận hành tốt trong các xã hội Hậu hiện đại, tôn giáo cần phải có quan điểm toàn cầu và hoà nhập hơn vào di sản trí tuệ của khoa học tự nhiên, điều vốn là một phần quan trọng trong nhận thức của đa số người dân ở các nước này. Một số nhà tư tưởng đã đi theo hướng này. Ví dụ, Teilhard de Chardin (1959) coi vũ trụ là chưa hoàn hảo, cả xã hội loài người và Chúa đều vẫn đang được xây dựng. Tính nhân văn không phải là một con rối vô dụng, mà đóng vai trò quyết định khi câu chuyện bắt đầu. Từ quan điểm này, lời giải thích về sự sáng tạo trong cuốn sách về Cội nguồn có thể được coi là một sự gắn gũ đầu tiên với sự giải thích gần đây hơn theo thuyết Vụ nổ lớn - một cách giải thích cũng tương tự như cách giải thích về ngày tận thế. Cả tôn giáo truyền thống và khoa học hiện đại đều đưa ra những lý giải gần sát với một chân lý vượt quá sự hiểu biết của loài người: một ngàn năm sau nữa nhân loại có thể sẽ biết nhiều hơn nhiều so với hiện tại, nhưng vẫn sẽ chỉ là cái nhìn của một chú kiến về vũ trụ. Con người là động vật có lý tính cần tới cả phương tiện vật chất lẫn định hướng đạo đức để có thể hoạt động tốt. Sự kiếm tìm ý nghĩa và mục đích trong cuộc sống sẽ vẫn tiếp diễn.

Vào thời điểm này, công chúng ở các xã hội công nghiệp tiên tiến đang chuyển dịch hướng tới các giá trị Hậu hiện đại và ngày càng chú trọng tới chất lượng cuộc sống. Bằng chứng thực nghiệm của cả thế giới cho thấy rằng các mô hình văn hoá có quan hệ mật thiết với các đặc điểm kinh tế và chính trị của các xã hội đó. Hội

chúng Hiện đại hoá có quan hệ với sự chuyển dịch từ các giá trị truyền thống sang các giá trị hợp pháp - hợp lý; nhưng sự xuất hiện của xã hội công nghiệp tiên tiến đã dẫn đến sự chuyển dịch từ các giá trị sống còn sang các giá trị Hậu hiện đại, trong đó hàng loạt thay đổi - từ quyền bình đẳng đối với phụ nữ đến sự xuất hiện của các thể chế chính trị dân chủ - ngày càng có nhiều khả năng diễn ra.

Thay đổi kinh tế, văn hoá và chính trị luôn diễn ra cùng nhau theo một mô hình chặt chẽ, và chúng đang biến đổi thế giới này theo những con đường có thể dự đoán được về cơ bản.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập: ThS. NGUYỄN KHÁNH HOÀ

ThS. NGUYỄN KIM THOA

ĐINH TRỌNG MINH

Biên tập kỹ, mỹ thuật: NGUYỄN QUỲNH LAN

Trình bày bìa: NGUYỄN PHƯƠNG MAI

Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in: PHẠM NGỌC BÍCH

Đọc sách mẫu: NGUYỄN KIM THOA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 84-4-39422008 FAX: 84-4-39421881 E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

Hiện đại hóa và Hậu hiện đại hóa